

NEW YORK TIMES BESTSELLER

“*Nhân loại* đã thách thức và khiến tôi phải nhìn lại thiện tính ở góc độ khác.”

Yuval Noah Harari

“Giữa đại dương hoài nghi, cuốn sách này là chiếc phao cứu sinh mà thế giới cần.”

Daniel H. Pink

“Phi thường!”

Matt Haig



Nhân loại

Một lịch sử tràn đầy hi vọng

Rutger Bregman

Dịch giả: Nguyễn Xuân Hồng



**NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ**

NHÂN LOẠI – MỘT LỊCH SỬ TRÀN ĐẦY HI VỌNG

Nguyên tác

HUMANKIND: A HOPEFUL HISTORY

Tác giả

RUTGER BREGMAN

Người dịch

NGUYỄN XUÂN HỒNG

Đơn vị phát hành

TÂN VIỆT

Nhà xuất bản

DÂN TRÍ

LỜI KHEN TẶNG

“Một tuyên bố cực kì mạnh mẽ về niềm tin vào “thiện tính” và sự thiện lương vốn có của loài người. Rutger Bregman không hề ngây thơ, ấu trĩ hay khờ khạo, thay vào đó anh đã chứng tỏ sự khôn ngoan khi đưa ra những giả thiết rất thuyết phục và một niềm tin đủ mạnh – bất chấp những bằng chứng rành rành cho thấy điều ngược lại – rằng chúng ta không phải là một giống loài tham tàn, hung bạo đến “hết thuốc chữa” hay man rợ như cách chúng ta đã bị dẫn dắt khi tin rằng bản thân mình là như vậy.”

- Stephen Fry

“Mọi cuộc cách mạng trong các vấn đề về con người – và giờ chúng ta đang trong một cuộc cách mạng đúng đắn! – luôn song hành cùng sự hiểu biết mới mẻ về những gì chúng ta diễn đạt qua từ “con người”. Rutger Bregman đã thành công trong việc gọi lại cuộc đàm thoại đó bằng cách trình bày rành rẽ một quan điểm thấu đáo hơn về nhân tính (với chất khoa học cao hơn đằng sau). Cuốn sách này cho chúng ta thêm hi vọng thực sự vào tương lai.”

- **Brian Eno**

“*Nhân loại* đã cung cấp kiến thức xương sống về lịch sử và triết học giúp chúng ta tự tin cộng tác, tử tế và tin tưởng nhau xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.”

- **Mariana Mazzucato**, tác giả cuốn *The Value of Everything*
(tạm dịch: Giá trị của mọi thứ)

“Có một vài cuốn sách đã thách thức những ý tưởng của chúng ta, nhưng cuốn *Nhân loại* lại thách thức những tiền đề được coi là cơ sở cho những ý tưởng ấy. Những luận điểm hết sức táo bạo, có thể tạo ra tầm ảnh hưởng lớn trong cuốn sách này sẽ khiến chúng ta phải suy nghĩ lại những điều chúng ta đang tin vào xã hội, nền dân chủ và bản chất con người. Trong cả một biển hoài nghi, cuốn sách này là con thuyền cứu sinh chắc chắn và không thể chìm mà thế giới cần.”

- **Daniel H. Pink**, tác giả cuốn *Drive*
(tạm dịch: Xu thế)

“Đây là một cuốn sách tuyệt vời và có tính khích lệ. Tôi không chỉ muốn tất cả bạn bè và người thân của mình đọc nó, mà còn muốn tất cả mọi người đọc được nó.

Cuốn sách này là một phần quan trọng cho chiến dịch vì một thế giới tốt đẹp hơn.”

- **Richard Wilkinson**, tác giả cuốn *The Spirit Level*
(tạm dịch: cấp độ tinh thần)

“Một cuốn sách tuyệt vời... thú vị, tươi mới và cuốn hút.”

- **James Rebanks**, tác giả cuốn *The Shepherd's Life*
(tạm dịch: Cuộc sống người chăn chiên)

“Cuốn sách ấn tượng này sẽ thay đổi cách bạn nhìn nhận thế giới và nhân loại. Nó giúp bạn mồ mang đầu óc và quan trọng hơn, mở rộng trái tim. Chúng ta chưa bao giờ cần thông điệp này hơn lúc này.”

- **Johann Hari**, tác giả cuốn *Lost Connections*
(tạm dịch: Những kết nối bị mất)

“Cuốn sách phi thường mới của Rutger Bregman là lời khai huyền.”

- **Susan Cain**, tác giả cuốn *Quiet**

“Rutger Bregman là một trong những nhà tư tưởng tôi yêu thích. Cuốn sách mới nhất của anh thách thức những giả định cơ bản của chúng ta về bản chất con

người theo hướng mở ra một thế giới đầy triển vọng.
Nhân loại rất đơn giản, sâu sắc và mạnh mẽ.”

- **Andrew Yang**

“Đã một thời gian dài, lâu đến mức tôi không thể nhớ được lần gần nhất là khi nào, tôi chưa được đọc cuốn sách nào có lập luận tốt, sâu sắc và mang tư tưởng khai sáng đầy kinh ngạc như vậy.”

- **Danny Dorling**, tác giả cuốn *Inequality and the 1%*
(tạm dịch: Bất bình đẳng và 1%)

“Cuốn sách này là lời thách thức quan điểm yếm thế rằng con người vốn xấu xa và ích kỷ, và vẽ lên bức tranh bản chất con người không chỉ có giá trị khích lệ mà còn chính xác hơn. Rutger Bregman là một trong những nhà tư tưởng khiêu khích nhất trong thời đại chúng ta.”

- **Adam Grant**, tác giả cuốn *Give and Take**

“Hãy đặt tờ báo trên tay bạn xuống và đọc cuốn sách này.”

- **Barry Schwartz**, tác giả cuốn *Practical Wisdom*
(tạm dịch: Trí khôn thực tiễn)

“Tôi không biết lời phản biện nào dành cho nhận định của Machiavelli rằng “con người chưa bao giờ làm điều gì tử tế ngoại trừ xuất phát từ nhu cầu” mạnh mẽ hơn cuốn sách này của Rutger Bregman. Việc đánh giá lại bản chất con người của anh ấy vừa đúng với bằng chứng thực tế lại vừa có giá trị khích lệ.”

- **Sarah Blaffer Hrdy**, tác giả cuốn *Mothers and Others*
(tạm dịch: Những bà mẹ và những người khác)

“*Nhân loại* chỉ rõ những gì ngành nhân chủng học vẫn đang tranh luận hàng thập kỉ, nhưng hay hơn hẳn. Muốn cập nhật những thông tin khoa học mới ư? Hãy đọc cuốn sách này. Nó đập tan những huyền tích, và là một câu chuyện mới mẻ đầy hi vọng về thế kỉ 21.”

- **Jason Hickel**, tác giả cuốn *The Divide*
(tạm dịch: Sự chia rẽ)

“*Nhân loại* là cuốn sách thể hiện một cách tổng quan sâu sắc về quan điểm vốn sai lầm rằng con người chúng ta có bản chất xấu xa và không đáng tin cậy. Bằng những lập luận và các câu chuyện sinh động, Rutger Bregman đưa chúng ta trở lại với những thí nghiệm tranh cãi nuôi dưỡng ý tưởng này, đồng thời cho chúng ta một cái nhìn lạc quan hơn về nhân loại.”

- **Frans de Waal**, tác giả cuốn *Mama's Last Hug*
(tạm dịch: Cái ôm cuối của mẹ)

“Tác phẩm có nguồn tư liệu đáng tin cậy, lối viết lôi cuốn và đập tan sự huyền hoặc này giờ nằm ở vị trí đầu tiên trong danh sách nên đọc của tôi. Hãy đọc nó và mua tặng những người bạn yếm thế nhất.”

- **Peter Gray**, tác giả cuốn *Free to Learn*
(tạm dịch: Tự do học hỏi)

LỜI NÓI ĐẦU

Trước khi Thế chiến thứ Hai bùng nổ, Bộ Tư lệnh quân đội Anh nhận thấy họ sắp phải đối diện với một mối đe dọa hiện hữu. London rơi vào tình thế đặc biệt nguy hiểm. Theo Winston Churchill, thành phố này đã trở thành “một mục tiêu lớn nhất thế giới, một con bò mập ú đầy giá trị đang bị trói vào cọc để thu hút những con thú săn mồi”.^[1]

Dĩ nhiên, con thú săn mồi không phải ai khác mà chính là Adolf Hitler và cỗ máy chiến tranh của ông ta. Nếu người dân Anh chỉ vì hoảng loạn, khiếp sợ những chiếc máy bay ném bom mà chịu khuất phục Hitler thì điều đó được coi là dấu hiệu cho thấy sự chấm hết của quốc gia này. “Giao thông sẽ tê liệt, những người vô gia cư ngày đêm gào thét để được cứu giúp, thành phố rơi vào tình trạng hỗn loạn”, một vị tướng Anh lo sợ.^[2] Hàng triệu dân thường không chịu nổi sự căng thẳng chiến sự, ngay đến cả quân đội cũng khó có thể triển khai chiến đấu vì bị vướng bận với những đám đông cuồng loạn. Churchill dự đoán có ít nhất ba đến bốn triệu người dân sẽ tháo chạy khỏi London.

Bất kì ai, nếu muốn hiểu về tất cả nét hư thối xấu từng được con người phóng thích thì chỉ cần đọc cuốn sách *Psychologie des foules** được viết bởi một trong những học giả có ảnh hưởng nhất ở thời đại của mình, Gustave Le Bon người Pháp.

Hitler cũng đã đọc cuốn sách này từ đầu đến cuối. Mussolini, Stalin, Churchill và Roosevelt cũng vậy.

Cuốn sách của Le Bon cung cấp cho độc giả chi tiết về cách mọi người phản ứng trước khủng hoảng. Ngay gần phần mở đầu, ông viết: “Con người đã tụt xuống vài bậc trên chiếc thang văn minh.”^[3] Khi hoảng loạn và bạo lực nổ ra, con người chúng ta sẽ lộ ra bản chất thật của mình.

Ngày 19 tháng 10 năm 1939, Hitler trình bày tóm tắt kế hoạch tấn công của Đức với các tướng lĩnh. Ông ta nói: “Việc Không quân Đức (Luftwaffe) tấn công không khoan nhượng chính là nhằm thẳng vào “ý chí kháng cự” của dân Anh, cuộc tấn công này có thể và sẽ được thực hiện ở một thời điểm nhất định.”^[4] Tại Anh, mọi người đều nghe rõ chiếc đồng hồ đang nhích từng tiếng tích tắc. Kế hoạch đào một mạng lưới hầm trú ẩn dưới lòng đất tại London được đưa ra, nhưng cuối cùng lại bị gạt bỏ do những lo ngại rằng dân chúng vốn đang sợ hãi đến mức tê liệt, sẽ chẳng bao giờ dám ra khỏi hầm nữa. Vào phút chót, một vài bệnh viện tâm thần đã được sơ tán ra khỏi thành phố để chuẩn bị đón những bệnh nhân đầu tiên.

Và rồi mọi việc bắt đầu.

Ngày 7 tháng 9 năm 1940, 348 máy bay ném bom của Đức đã tấn công vào eo biển nước Anh. Hôm đó, thời tiết khá đẹp vì vậy mà nhiều người dân ở London đã ra khỏi nhà, và khi còi báo động vang lên lúc 4 giờ 43 phút chiều, mọi ánh mắt đều hướng lên bầu trời.

Những ngày tháng 9 đó sẽ đi vào lịch sử như là Ngày thứ Bảy Đen tối, và những gì diễn ra tiếp theo đó được đặt tên là chiến dịch Blitz. Trong chín tháng ròng, London phải hứng chịu hơn 80.000 quả bom. Toàn bộ các khu dân cư bị xóa sổ. Một triệu tòa nhà ở thủ đô đã bị hư hại hoặc bị phá hủy, hơn 40.000 người dân Anh thiệt mạng.

Vậy người dân Anh đã phản ứng thế nào trong cuộc chiến đó? Điều gì xảy ra khi đất nước này bị ném bom hàng tháng liền? Người dân có bị kích động không? Liệu họ có hành xử như những tên côn đồ không?

Hãy để tôi bắt đầu bằng lời kể của một nhân chứng sống – một bác sĩ tâm thần người Canada.

Tháng 10 năm 1940, bác sĩ John MacCurdy đã lái xe đến khu Đông Nam London để thăm một khu dân cư nghèo, nơi bị tấn công vô cùng ác liệt. Tất cả những gì còn sót lại trên mặt đất là loang lổ những hố bom và các tòa nhà đổ nát. Nếu có một nơi được gọi là địa ngục thì chắc chắn chính là vùng đất này.

Vậy, vị bác sĩ này đã thấy gì vào thời điểm sau khi còi báo động có máy bay không kích vang lên? “Những cậu bé tiếp tục chơi trên vỉa hè, người mua bán vẫn đang mải mải cả, viên cảnh sát giao thông điều tiết phương tiện trong sự chán nản và uể oải, còn những người đi xe đạp bất chấp tính mạng và coi thường luật giao thông. Theo như tôi quan sát được thì chẳng một ai buồn ngó lên trời.”^[5]

Thực tế, nếu chỉ ra một đặc điểm chung trong tất cả những ghi chép về những ngày diễn ra chiến dịch Blitz, thì đó là những

mô tả về không khí thanh bình đến kì lạ bao trùm khắp London. Một nhà báo Mỹ đã phỏng một vấn cặp vợ chồng người Anh trong căn bếp của họ, ông thắc mắc rằng tại sao họ có thể ngồi bình thản thưởng trà ngay cả khi các ô cửa đang rung lên bần bật vì những trận ném bom. “Họ không sợ chẳng?”, nhà báo rất muốn biết. Và câu trả lời mà ông nhận được là: “Ôi không. Nỗi sợ thì giúp gì được cho chúng tôi cơ chứ?”^[6]

Rõ ràng, Hitler đã quên tính đến một điều: những tinh hoa của người Anh. Bình thản. Thích hài hước châm biếm, như cách các chủ cửa hàng đã treo những tấm biển phía trước cơ ngơi đồ nát của mình: MỞ CỬA RỘNG HƠN BÌNH THƯỜNG. Hay người chủ quán rượu vẫn quảng cáo bằng tấm biển hiệu dựng trên đồng đồ nát: CỬA SỔ CỦA CHÚNG TÔI ĐÃ VỠ, NHƯNG RƯỢU* CỦA CHÚNG TÔI RẤT TUYỆT. MỜI VÀO VÀ THƯỞNG THỨC.^[7]

Người Anh đã chịu đựng các cuộc không kích của Đức giống hệt như cách họ vẫn làm với các chuyến tàu trể. Bực tức, chắc chắn là vậy, nhưng xét cho cùng họ vẫn chịu đựng được. Như thường lệ, tàu hỏa vẫn tiếp tục chạy trong chiến dịch Blitz, và các chiến thuật của Hitler gần như chẳng ảnh hưởng gì đến nền kinh tế trong nước. Điều gây bất lợi cho cỗ máy chiến tranh của Anh lại chính là thứ Hai sau lễ Phục sinh vào tháng Tư năm 1941, khi tất cả người dân Anh không quên nghỉ ngơi.^[8]

Chỉ vài tuần sau khi Đức mở chiến dịch không kích, việc cập nhật tình hình chiến tranh chẳng khác gì việc cập nhật tình hình thời tiết: “Tối nay có không kích.”^[9] Một nhà quan sát Mỹ đã nhận xét: “Người Anh chóng chán (các cuộc không kích) còn

nhANH hơn với bất kì điều gì khác, và khi nghe còi báo động chẳng còn ai buồn tìm chỗ trú ẩn nữa.”^[10]

Vậy còn sự tàn phá về tinh thần dẫn đến các bệnh tâm lý? Chẳng phải trước khi cuộc chiến diễn ra, các chuyên gia đã từng dự đoán rằng sẽ có cả triệu người bị tổn thương về mặt tinh thần sao? Thật kì lạ, chẳng thấy ai mắc bệnh tâm thần cả. Chắc chắn là có nhiều người buồn bã và giận dữ; cũng có cả nỗi đau khủng khiếp trước việc những người thân yêu qua đời. Nhưng các bệnh viện tâm thần vẫn trống trơn. Hải hước là, trên thực tế sức khỏe tinh thần của người dân còn được nâng cao hơn rất nhiều. Nạn nghiện rượu giảm mạnh. Các vụ tự tử còn ít hơn thời bình. Biết đâu đấy, sau khi chiến tranh kết thúc nhiều người Anh lại khao khát trở lại những ngày của chiến dịch Blitz, khi tất cả mọi người đều giúp đỡ nhau, chẳng ai quan tâm đến sự khác biệt về quan điểm chính trị hay khoảng cách giàu nghèo.^[11]

Sau này, một sử gia Anh đã đánh giá: “Xã hội Anh được chiến dịch Blitz củng cố theo nhiều cách. Ngược lại, tác động (của chiến dịch) lên Hitler là ông ta đã bị vỡ mộng.”^[12]

Khi đưa vào thực tế, những lý thuyết mà Gustave Le Bon trình bày trong cuốn *Tâm lý học đám đông* đã trở nên lạc lõng hơn bao giờ hết. Khủng hoảng chưa chắc khiến con người bộc lộ những tính cách tồi tệ nhất, mà ngược lại còn phát huy những phần tốt đẹp nhất trong họ. Nếu có gì cần lưu ý, thì đó là người Anh đã tiến thêm vài bậc trên chiếc thang văn minh. Một nhà báo Mỹ từng thổ lộ trong nhật kí của bà: “Trong cảnh cùng cực

và bi đát nhất, lòng can đảm, tính hài hước và sự tốt bụng của những người dân thường là nguyên nhân gây ra sự kinh ngạc cho biết bao người.”^[13]

Các cuộc ném bom của Đức đã tạo ra những tác động ít ai ngờ tới, đồng thời châm ngòi cho một cuộc tranh luận về chiến lược mà quân Đức đang sử dụng tại Anh. Khi Không quân Hoàng gia chuẩn bị triển khai biệt đội oanh kích nhằm đánh lại kẻ thù, vấn đề được đặt ra là làm thế nào để đạt được hiệu quả một cách tốt nhất.

Thật kì lạ, theo những bằng chứng đã có, các chuyên gia quân sự của Anh vẫn tán thành ý kiến cho rằng tinh thần của một dân tộc có thể bị quật ngã. Bằng bom đạn ư?! Đúng, nhưng nó không thể áp dụng cho người Anh bởi đây là một quốc gia tự cho mình là thượng đẳng. Không một dân tộc nào trên hành tinh này có thể sánh được với sự điềm tĩnh, dũng cảm cùng sức chịu đựng ngoan cường như họ. Chắc chắn không phải người dân Đức vì họ ở trong “tình trạng thiếu tính tinh thần” đồng nghĩa với việc họ sẽ “không thể chịu đựng nổi một phần tư số bom đạn” mà người Anh hứng chịu.^[14]

Trong số những người tán thành quan điểm này có một người bạn thân thiết của Churchill là Frederick Lindemann, còn được biết đến với tên gọi: Tử tước Cherwell. Một bức ảnh hiếm hoi chụp Lindemann đã cho thấy ông là một người cao lớn, tay cầm cây gậy ba-toong, đội mũ quả dưa cùng vẻ mặt lãnh đạm.^[15] Trong một cuộc tranh luận gay gắt về chiến lược trên không, Lindemann đã kiên quyết cho rằng cần phải: ném bom mọi

công trình. Cũng như Gustave Le Bon, ông có cái nhìn không mấy sáng sủa về phẩm chất của những người dân thường, coi họ rất hèn nhát và dễ hoảng loạn.

Để chứng minh cho luận điểm của mình, Lindemann cử một nhóm bác sĩ tâm thần tới Birmingham và Hull, hai thành phố bị quân Đức ném bom ác liệt nhất. Họ phỏng vấn hàng trăm đàn ông, phụ nữ và trẻ em bị mất nhà cửa sau chiến dịch Blitz, tìm hiểu những chi tiết nhỏ nhất – thậm chí là cả “số lượng rượu bia đã uống và thuốc aspirin mua ở các hiệu thuốc.”^[16]

Vài tháng sau, nhóm nghiên cứu đó đã báo cáo về cho Lindemann. Kết luận được in bằng chữ to ngoài bìa là:

KHÔNG CÓ DẤU HIỆU NÀO CHO THẤY NHUỆ KHÍ SUY SỤP.
^[17]

Vậy Frederick Lindemann làm gì với kết quả rõ như ban ngày này? Ông phớt lờ nó. Lindemann quả quyết rằng ném bom chiến lược mới là ván cược ăn chắc, và không ai thay đổi được quan điểm này của ông.

Trong bản ghi nhớ mà Lindemann gửi cho Churchill, ông đã trình bày điều hoàn toàn trái ngược về kết quả của cuộc điều tra:

Kết luận của cuộc điều tra cho thấy rằng việc phá hủy nhà cửa đã gây ra mối nguy hiểm rất lớn, làm ảnh hưởng đến tinh thần của người dân. Dường như mọi người đã bận lòng về điều đó hơn là việc bạn bè, thậm chí người thân của họ bị giết hại. Ở Hull, những dấu hiệu về sự căng thẳng hiển hiện một cách rõ ràng, dù chỉ có một phần mười những ngôi nhà bị phá hủy. Theo những con số trên,

chúng ta có thể tấn công cả 58 đô thị chính của Đức như cách Đức đã làm với chúng ta. Chắc hẳn điều này có thể bẻ gãy tinh thần của người Đức.^[18]

Vậy là chấm dứt cuộc tranh luận về việc ném bom có ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân hay không. Và toàn bộ diễn biến về sau, theo lời một sử gia đã mô tả rằng nó “bốc lên thứ mùi đặc trưng của một cuộc săn phù thủy”.^[19] Các nhà khoa học có lương tâm vốn phản đối chiến thuật nhắm vào dân thường Đức thì đều bị lên án là những kẻ hèn nhát, thậm chí là kẻ phản bội.

Trong khi đó, những người chủ trương ủng hộ việc ném bom thì cảm thấy kẻ thù đáng bị giáng một đòn mạnh hơn nữa. Khi Churchill đưa ra tín hiệu tấn công, toàn nước Đức trở thành địa ngục. Và sau khi vụ đánh bom kết thúc, người ta thống kê rằng con số thương vong tại Đức cao gấp mười lần con số thương vong trong toàn bộ chiến dịch Blitz tại Anh. Chỉ trong một đêm, tại Dresden, có nhiều đàn ông, phụ nữ và trẻ em bị thiệt mạng hơn là trong cả chiến dịch tại London. Hơn một nửa các thị trấn và thành phố của Đức bị phá hủy. Đất nước này đã trở thành một đồng gạch vụn khổng lồ âm ỉ cháy.

Suốt thời gian đó, chỉ một lực lượng nhỏ của không quân Đồng minh tấn công các mục tiêu chiến lược như các nhà máy và cầu cống. Cho đến tận những tháng cuối cùng, Churchill vẫn tin rằng cách duy nhất để giành được chiến thắng là thả bom vào những nhóm dân thường thì mới bẻ gãy được tinh thần dân tộc của Đức. Trong tháng 1 năm 1944, một bản ghi nhớ của

Không lực Hoàng gia đã hài lòng xác nhận: “Chúng ta càng ném bom, hiệu quả càng cao.”

Ngài Thủ tướng đã nhấn mạnh bằng cách gạch chân các từ này bằng cây bút đỏ nổi tiếng của mình.^[20]

Vậy các cuộc ném bom có thực sự mang lại hiệu quả hay không?

Tôi sẽ lại bắt đầu với bản ghi chép của một chuyên gia tâm thần đáng kính. Giữa tháng 5 và tháng 7 năm 1945, bác sĩ Friedrich Panse phỏng vấn gần 100 người Đức có nhà cửa bị phá hủy. Một người đã trả lời rằng: “Sau cuộc ném bom, tôi thực sự cảm thấy tràn đầy sinh lực và châm một điếu xì gà.” Như vậy có thể thấy, tâm trạng chung của mọi người sau cuộc thả bom là đầy hưng phấn “giống như bên thắng cuộc trong trận chiến này vậy.”^[21]

Không hề có bất kì một dấu hiệu nào cho thấy người dân đang hoảng loạn. Ngược lại, ở những nơi vừa hứng chịu bom đạn, người dân còn cảm thấy nhẹ nhõm. Panse ghi lại: “Những người hàng xóm đã giúp đỡ nhau. Nếu xem xét mức độ khắc nghiệt và thời gian căng thẳng tâm lý vừa qua, thì thái độ chung là ổn định và tự chủ.”^[22]

Các bản tin của tờ *Sicherheitsdienst*, vốn theo sát chân những người Đức, đã phác thảo một bức tranh tương tự. Sau các cuộc tấn công, mọi người giúp đỡ nhau. Họ kéo các nạn nhân ra khỏi đồng đổ nát và dập tắt các đám cháy. Các thành viên của tổ chức Thanh niên Hitler hối hả chăm lo cho những người vô gia cư và những người bị thương. Một chủ tiệm tạp hóa còn đưa

giống treo một tấm biển trước cửa hiệu của mình: Ở ĐÂY BÁN BƠ THẨM HOẠ!^[23]

(Ồn thôi, dường như người Anh hài hước hơn người Đức thì phải).

Không lâu sau khi quân Đức đầu hàng vào tháng 5 năm 1945, một nhóm các nhà kinh tế học thuộc phe Đồng minh đã tới thăm quốc gia bại trận, đồng thời được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ giao nhiệm vụ nghiên cứu những tác động mà các vụ ném bom đã gây ra. Chủ yếu là người Mỹ muốn biết liệu chiến thuật này có phải là phương án tốt nhất để giành được chiến thắng hay không.

Những phát hiện của các nhà khoa học rất rõ ràng: các cuộc ném bom vào người dân đã cho thấy chiến thuật này đã thất bại. Thực tế, chúng dường như có vẻ củng cố nền kinh tế thời chiến của Đức, qua đó giúp họ kéo dài cuộc chiến. Sau khi so sánh số liệu giữa hai năm 1940 và 1944, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng việc sản xuất xe tăng tại Đức đã tăng lên gấp chín lần, còn số máy bay chiến đấu tăng mười bốn lần.

Một nhóm các nhà kinh tế học người Anh cũng đã đưa ra kết luận tương tự.^[24] Tại 21 thị trấn và thành phố bị tàn phá mà họ điều tra, hoạt động sản xuất đã tăng nhanh hơn cả khu vực có nhóm kiểm soát gồm 14 thành phố không bị ném bom. Một nhà kinh tế học người Mỹ đã nhận xét: “Chúng tôi nhận thấy rằng, chúng tôi đã thực hiện một tính toán sai lầm, nhưng có lẽ là sai lầm thú vị nhất trong cuộc chiến này.”^[25]

Điều khiến tôi cảm thấy thích thú nhất về toàn bộ vấn đề đáng tiếc này là tất cả những nhân vật chính đều rơi vào cùng một cái bẫy.

Hitler và Churchill, Roosevelt và Lindemann – tất cả những người đó đều đồng ý với tuyên bố của nhà tâm lý học Gustave Le Bon rằng: trạng thái văn minh của chúng ta mới chỉ tồn tại ở lớp vỏ mỏng bên ngoài thôi. Mọi người đều tin chắc rằng các cuộc không kích sẽ thổi bay lớp vỏ mỏng manh này. Nhưng càng ném bom thì nó lại càng trở nên *dày dạn* hơn. Có vẻ như nó không hề mỏng chút nào, nói đúng hơn đó là một lớp da chai sần.

Rủi thay, các chuyên gia quân sự đã không kịp nhận thức đầy đủ về vấn đề này. 25 năm sau, quân lực Hoa Kỳ đã trút xuống Việt Nam số lượng bom nhiều gấp ba lần những gì họ trút xuống trong toàn Thế chiến thứ Hai.^[26] Lần này Mỹ đã thất bại ở quy mô còn lớn hơn trước. Thậm chí, ngay cả khi bằng chứng hiển hiện trước mắt chúng ta, thì chúng ta vẫn cứ tìm cách phủ nhận nó. Cho tới hôm nay, nhiều người vẫn tin rằng sự kiên cường mà người dân Anh thể hiện trong suốt chiến dịch Blitz được cho là phẩm chất rất riêng của dân Anh.

Nhưng nó không phải là phẩm chất của riêng người Anh. Nó là tính phổ quát của toàn nhân loại.

CHỦ NGHĨA DUY THỰC MỚI

01

Đây là cuốn sách thể hiện ý tưởng tiến bộ.

Một ý tưởng đã khiến bao nhà cai trị phải lo lắng. Một ý tưởng không ngừng bị các tôn giáo và hệ tư tưởng phủ nhận, vùi dập; bị giới truyền thông phớt lờ và bị gạch bỏ khỏi các biên niên sử của loài người.

Đó cũng là ý tưởng được rất nhiều ngành khoa học chứng minh và công nhận. Một ý tưởng được toàn bộ quá trình tiến hóa chứng minh và vẫn luôn hiện hữu trong cuộc sống thường ngày. Một ý tưởng nằm tận căn trong bản chất con người tới mức nó không được chú ý và bị bỏ qua.

Giá như chúng ta đủ can đảm xem xét ý tưởng đó một cách nghiêm túc, thì biết đâu đây, nó lại là nguyên nhân khơi mào cho một cuộc cách mạng vĩ đại hay lật nhào xã hội thì sao?! Bởi một khi bạn thực sự hiểu được ý nghĩa của nó, thì nó sẽ trở thành thứ vũ khí sắc bén, bẻ cong mọi tư tưởng khiến bạn không bao giờ còn nhìn nhận thế giới như nó vốn là.

Vậy ý tưởng đó là gì?

Đó là hầu hết mọi người, trong sâu thẳm, đều rất lương thiện.

Tôi không biết có ai giải thích luận điểm này tốt hơn Tom Postmes, giáo sư môn Tâm lý học Xã hội tại Đại học Groningen ở Hà Lan. Suốt nhiều năm, ông luôn hỏi sinh viên cùng một câu hỏi.

- Hãy tưởng tượng một chiếc máy bay gặp trục trặc và phải hạ cánh khẩn cấp. Trong khoang tràn ngập khói và mọi hành khách đều nhận ra họ phải nhanh chóng thoát khỏi đó. Vậy trong hai trường hợp dưới đây, trường hợp nào sẽ xảy ra?

- Tại Hành tinh A, những hành khách quay sang người bên cạnh mình để hỏi xem họ có ổn không. Trẻ em, người già, người khuyết tật và những phụ nữ mang thai được ưu tiên giải cứu trước. Thậm chí, người ta sẵn sàng hi sinh mạng sống của mình, nhường cơ hội cho những người hoàn toàn xa lạ.

- Tại Hành tinh B, mạnh ai nấy chạy, mọi người rơi vào trạng thái hoảng loạn. Người ta xô đẩy và chen lấn. Trẻ em, người già và những người khuyết tật bị những người khác giẫm đạp.

Câu hỏi đặt ra là: Chúng ta sống trên hành tinh nào?

Sau đó, giáo sư Postmes nói: “Có khoảng 97% số người đã trả lời tôi rằng chúng ta đang sống tại Hành tinh B. Tuy nhiên, điều bất ngờ là thực tế trong hầu hết mọi trường hợp, chúng ta lại sống trên Hành tinh A.”^[1]

Cho dù bạn có đặt câu hỏi này cho những người thuộc tầng lớp hay đảng phái nào cũng vậy. Cánh tả hay cánh hữu,

giàu hay nghèo, ít học hay uyên bác,... hầu như mọi người đều đưa ra nhận định sai lầm. Postmes nói thêm: “Họ đều không biết. Tân sinh viên, sinh viên năm ba hay năm cuối đều không trả lời đúng. Thậm chí ngay cả những giáo sư hay những người thuộc đội ứng phó tình huống khẩn cấp cũng không thể trả lời được. Và nguyên nhân không phải vì thiếu những nghiên cứu về vấn đề này bởi chúng ta đã có sẵn mọi thông tin cần thiết từ thời Thế chiến thứ Hai.”

Thậm chí, ngay cả những thảm họa nghiêm trọng nhất trong lịch sử cũng đã diễn ra trên Hành tinh A. Chẳng hạn như vụ chìm tàu Titanic. Nếu xem phim, hẳn là bạn đã nghĩ mọi người đều mù quáng vì hoảng loạn – trừ nhóm tứ tấu đàn dây. Trên thực tế, việc sơ tán hành khách khi con tàu gặp nạn được thực hiện một cách rất trật tự và hiệu quả. Một nhân chứng từng ở trên tàu vào thời khắc sinh tử đã kể lại rằng: “Không hề có dấu hiệu cho thấy mọi người đang hoảng loạn hay bị kích động mạnh, không hề có bất kì tiếng gào thét nào cả, nhất là không có chuyện mạnh ai nấy chạy.”^[2]

Hoặc chúng ta có thể xem lại vụ tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001. Khi Trung tâm Thương Mại Thế giới bị tấn công, hàng nghìn người vẫn bình tĩnh đi xuống lối thoát hiểm, mặc dù họ biết sinh mạng mình đang ngàn cân treo sợi tóc, nhưng họ vẫn dành lối ưu tiên cho lính cứu hỏa và những người bị thương. Một người sống sót đã kể lại rằng: “Thực tế là mọi người vẫn nói: “Không, không, bạn hãy đi trước đi”. Tôi không thể tin nổi, trong tình thế cấp bách đó mà mọi người vẫn

nhường nhau: “Không, không, bạn hãy đi trước đi.” Đó quả là điều phi thường.”^[3]

Một lầm tưởng tồn tại bền vững bấy lâu nay rằng bản chất con người vốn ích kỉ, hung hăng và dễ hoảng loạn. Đó là những điều mà nhà sinh vật học người Hà Lan Frans de Waal gọi là *lý thuyết vỏ ngoài* (veneer theory): lý thuyết này cho rằng văn minh chỉ là một lớp vỏ bọc ngoài mỏng manh, dễ biến mất trước sự khiêu khích dù nhỏ nhất. ^[4] Trớ trêu thay, thực tế lại chứng minh điều ngược lại. Chính khi khốn cùng nhất – bom rơi đạn lạc hoặc thiên tai ập đến – con người lại trở về với bản ngã vốn rất đỗi tốt đẹp của mình.

Ngày 29 tháng 8 năm 2005, cơn bão Katrina đã đổ bộ và tàn phá bang New Orleans. Những đoạn đê chắn lũ bị vỡ đã khiến 80% nhà cửa trong khu vực bị ngập và làm ít nhất 1.836 người thiệt mạng. Đó là một trong những trận bão gây hậu quả kinh hoàng nhất lịch sử Hoa Kỳ.

Trong suốt tuần sau khi cơn bão qua đi, báo chí ngập tràn những bài viết về các vụ cưỡng bức và nổ súng khắp New Orleans. Những báo cáo rợn người về hoạt động của các băng nhóm tội phạm, các vụ cướp bóc, hay vụ một tay súng bắn tía ngấm vào những chiếc trực thăng cứu nạn. Bên trong công trình Superdome*, được dùng làm nhà tránh bão, khoảng 25.000 người chen chúc nhau, không điện, không nước. Những tin tức như vụ hai đứa trẻ sơ sinh bị cắt cổ, một bé gái bảy tuổi bị cưỡng hiếp và bị sát hại tràn ngập khắp các mặt báo. ^[5]

Cảnh sát trưởng cho biết thành phố đang rơi vào tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ và thống đốc bang Louisiana cũng lo sợ điều tương tự. Bà nói: “Điều khiến tôi tức giận nhất là sau những thảm họa như thế này con người sẽ bộc lộ ra những điều xấu xa nhất.”^[6]

Nhận định của bà nhanh chóng xuất hiện trên khắp các mặt báo. Trên báo *Guardian* của Anh, sử gia danh tiếng Timothy Garton Ash cũng đưa ra quan điểm được khá nhiều người đồng tình: “Hãy loại bỏ những nhu yếu phẩm cơ bản của cuộc sống văn minh, có tổ chức – thức ăn, chỗ ở, nước uống, an ninh cá nhân tối thiểu – chỉ trong vài giờ sau chúng ta sẽ trở lại một nhà nước tự nhiên theo quan điểm Hobbes*, một cuộc chiến tranh mà ở đó mọi người chống lại nhau. [...] Chỉ một vài người tạm thời đóng vai những thiên thần, còn lại, hầu hết sẽ trở lại làm vượn.”

Lại một lần nữa, lý thuyết vỏ ngoài trời dậy trong vầng hào quang. Theo Garton Ash, New Orleans là sự kiện khơi mào, mở ra một lỗ nhỏ trên “lớp vỏ mỏng chúng ta tạo ra trên bề mặt mắc ma sủi bọt của tự nhiên, bao gồm cả bản chất con người.”^[7]

Phải nhiều tháng sau, khi cánh nhà báo di tản khỏi hiện trường, nước lũ cũng đã rút hết và các nhà bình luận đã chuyển sang chủ đề khác thì các nhà nghiên cứu mới tìm thấy câu trả lời thật sự về những điều đã diễn ra ở New Orleans trong trận lũ lụt lịch sử đó.

Âm thanh nghe có vẻ giống như tiếng súng nổ nhưng thực tế chỉ là cái van xả của bình khí nào đó bị bật ra. Tại Superdome,

sáu người chết. Trong đó, bốn vụ là do những nguyên nhân tự nhiên, một vụ do dùng thuốc quá liều và một vụ do tự sát. Cảnh sát trưởng cho biết là ông không hề nhận được tin báo về bất kì một vụ cưỡng hiếp hay giết người nào tại khu vực ông quản lý. Đúng là có xảy ra tình trạng cướp bóc, nhưng chủ yếu là do các băng đảng liên kết với nhau để cùng tồn tại, thậm chí một số băng đảng còn bắt tay hợp tác với cảnh sát.^[8]

Các nhà nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Thảm họa thuộc Đại học Delaware kết luận rằng “phần lớn những hoạt động mới nổi về bản chất đều mang tính xã hội”.^[9] Một đội thuyền cứu hộ từ tận Texas cũng đến để giải cứu những người còn đang mắc kẹt ra khỏi vùng lũ. Hàng trăm người dân cũng tự thành lập các đội cứu nạn, có những nhóm tự xưng là Robin Hood – gồm 11 người – họ tự tìm kiếm đồ ăn, quần áo, thuốc men tại các khu vực không bị ảnh hưởng bởi cơn bão, sau đó phân phát cho những người cần.^[10]

Tóm lại, cơn bão Katrina không khiến cho New Orleans rơi vào tình trạng hỗn loạn, cướp bóc hay vô chính phủ. Hơn bao giờ hết, cả thành phố tràn ngập tinh thần can trường, sự sẻ chia và lòng nhân hậu.

Một lần nữa, cơn bão này đã xác nhận và khẳng định về cách con người phản ứng trước các thảm họa. Nó hoàn toàn trái ngược với những điều chúng ta thấy trên phim ảnh. Sau gần 700 cuộc nghiên cứu được thực hiện kể từ năm 1963, Trung tâm Nghiên cứu Thảm họa tại Đại học Delaware đã đưa ra kết luận rằng chưa hề xảy ra bất kì tình trạng hỗn loạn và mất kiểm soát

nào trên toàn nước Mỹ. Không hề có chuyện ai cũng sống ích kỉ, chỉ biết lo lắng cho bản thân. Tội ác – giết người, trộm cắp, cưỡng hiếp – có xu hướng giảm. Người dân không hề sốc, ngược lại họ khá bình tĩnh và biết mình phải làm gì. Một nhà nghiên cứu thảm họa đã chỉ ra: “Dù diễn ra ở mức độ nào, thì tình trạng cướp bóc luôn bị lu mờ trước những hành động lan tỏa lòng vị tha được thể hiện thông qua việc cho đi và chia sẻ hàng hóa, dịch vụ miễn phí, trên quy mô lớn.”^[11]

Trong tai họa, những điều đẹp đẽ nhất nơi con người được bộc lộ và phát huy. Tôi chưa từng biết phát hiện xã hội học nào dù đã được hiện thực kiểm chứng chắc chắn nhưng vẫn vô tình bị gạt qua một bên như điều này. Bức tranh về tình người mà giới truyền thông dựng nên hoàn toàn trái ngược với những điều mà con người đã làm cho nhau khi tai họa ập đến.

Trở lại với tình trạng tại New Orleans sau cơn bão, tất cả những đồn thổi dai dẳng do cánh báo chí gây ra đã khiến người dân tại khu vực đó phải trả một giá quá đắt, bằng chính sinh mạng con người.

Không ai muốn mạo hiểm đi vào một thành phố bị mang tiếng là đang hỗn loạn mà không được cảnh sát bảo vệ. Bên cạnh đó, việc huy động nhân lực nhằm ứng phó với tình trạng khẩn cấp diễn ra khá chậm. Vệ binh Quốc gia được điều đến, lần cứu trợ lớn nhất phải kể đến là khoảng 72.000 binh sĩ đã có mặt. Thống đốc bang phát biểu rằng: “Những binh sĩ này biết cách bắn giết và tôi mong họ sẽ làm thế nếu cần.”^[12]

Và sự thật là họ đã làm vậy. Ngay trên cầu Danziger ở phía đông thành phố, cảnh sát đã nổ súng vào sáu người da màu vô tội, trong khi những người dân này không hề có vũ trang, trong số những người thiệt mạng có một thanh niên 17 tuổi và một bệnh nhân tâm thần khoảng 40 tuổi. Sau này, năm sĩ quan liên quan đến vụ bắn súng đó đã bị kết án tù nhiều năm.^[13]

Đúng, thảm họa ở New Orleans là một trường hợp cực đoan. Nhưng khi xét lại, những động cơ trong các thảm họa thường diễn ra theo một kịch bản chung: nghịch cảnh xảy ra, một làn sóng hợp tác tự phát để ứng phó với thảm họa, sau đó quan chức địa phương hoảng sợ và rồi xảy ra thảm họa thứ hai do chính con người tạo ra – bằng những lời đồn thổi rằng người dân đang hoảng loạn.

Rebecca Solnit, tác giả cuốn sách *A Paradise Built in Hell* (tạm dịch: Thiên đường được xây nơi địa ngục) đã đưa ra một nhận định sâu sắc về hậu quả mà cơn bão Katrina để lại: “Điều khiến tôi ấn tượng nhất là sự hoảng loạn của giới tinh hoa – những người có quyền lực – những người biểu lộ toàn bộ nhân tính trong hình ảnh của chính họ.”^[14] Các nhà độc tài và những kẻ chuyên quyền, các thống đốc và tướng lĩnh – tất cả bọn họ đều viện đến sức mạnh bạo lực để ngăn chặn các kịch bản mà họ tự vẽ ra trong đầu, với giả định rằng một anh chàng Joe bình thường* nào đó bị những tư lợi chế ngự và bủa vây, giống họ.

Mùa hè năm 1999, tại một trường học ở thị trấn Bornem của Bỉ, chín đứa trẻ cùng mắc một căn bệnh lạ. Buổi sáng, khi chúng đến trường thì không có bất kì dấu hiệu nào cho thấy chúng đang bị bệnh; nhưng sau bữa trưa, chúng bắt đầu có triệu chứng: ốm, đau đầu, nôn mửa, tim đập nhanh. Khi tìm hiểu nguyên nhân, điều duy nhất các giáo viên nghĩ đến là thức uống Coca-Cola mà chín đứa trẻ đã uống trong giờ giải lao.

Chẳng mất nhiều thời gian để giới báo chí hóng được câu chuyện. Tại trụ sở chính của Coca-Cola điện thoại đổ chuông dồn dập. Ngay trong tối đó, công ty đã ra thông cáo báo chí với nội dung sẽ thu hồi tất cả sản phẩm của họ trên toàn nước Bỉ. Một phát ngôn viên của Coca-Cola đã lên tiếng: “Chúng tôi đang tích cực điều tra nguyên nhân và hi vọng trong thời gian sớm nhất, đưa ra câu trả lời xác đáng cho khách hàng của chúng tôi.”^[15]

Nhưng quá muộn. Các triệu chứng mà chín em học sinh đó gặp phải đã nhanh chóng lan ra khắp nước Bỉ, thậm chí còn vượt qua biên giới và lan sang cả Pháp. Những đứa trẻ nhợt nhạt, mềm oặt nằm trên xe cấp cứu. Chỉ trong vài ngày, sự nghi ngờ còn đổ dồn lên mọi sản phẩm Coca-Cola như: Fanta, Sprite, Nestea, Aquarius... tất cả các sản phẩm này bỗng chốc trở thành mối nguy hại cho mọi trẻ em. “Sự cố Coca-Cola” đã gây ra cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất trong lịch sử 107 năm kể từ khi thành lập công ty, buộc họ phải thu hồi 17 triệu thùng đồ uống ở Bỉ và tiêu hủy tất cả số hàng lưu kho^[16]. Tổn thất lên đến hơn 200 triệu đô la.^[17]

Chỉ vài tuần sau, các chuyên gia về độc tố đã có trong tay bản kết quả điều tra. Họ đã tìm thấy gì sau khi thực hiện các xét nghiệm lon Coca? Kì lạ là chẳng có gì cả. Không có thuốc trừ sâu. Không mầm bệnh. Không kim loại nặng. Không một yếu tố gây ngộ độc nào. Vậy còn kết quả xét nghiệm các mẫu máu và nước tiểu từ hàng trăm bệnh nhân thì sao? Cũng chẳng có gì, mọi chỉ số đều bình thường. Các bác sĩ xét nghiệm không thể tìm thấy bất kì tác nhân gây bệnh nào đã gây ra các triệu chứng khiến hơn một nghìn đứa trẻ phải nhập viện.

Một nhà nghiên cứu đã trả lời rằng: “Không nghi ngờ gì cả, những trẻ đó thực sự bị bệnh, nhưng không phải vì chúng đã uống Coca.”^[18]

Sự cố Coca-Cola khiến chúng ta liên tưởng đến một câu hỏi triết học lâu đời.

Chân lý là gì?

Có những điều luôn đúng trong mọi trường hợp cho dù bạn có tin hay không, chẳng hạn như: nước sôi ở 100°C, hút thuốc có hại cho sức khỏe, Tổng thống Kennedy bị ám sát ở Dallas vào ngày 22 tháng 11 năm 1963...

Tuy nhiên, bên cạnh những điều hiển nhiên đúng lại có một số điều có khả năng trở thành hiện thực nếu chúng ta tin những điều đó là đúng. Niềm tin của chúng ta được các nhà xã hội học gọi là *lời tiên tri tự ứng nghiệm* (self-fulfilling prophecy). Nghĩa là nếu bạn dự đoán một ngân hàng sẽ phá sản và điều đó đủ sức thuyết phục nhiều người đóng tài khoản của họ lại thì khi đó, chắc chắn ngân hàng này sẽ phá sản.

Hoặc hãy xem tác dụng của *hiệu ứng giả dược* (placebo effect). Nếu bác sĩ đưa cho bạn một viên thuốc giả và nói nó sẽ giúp bạn khỏi bệnh, thì có khả năng bạn sẽ thấy sức khỏe của mình dần trở nên tốt hơn. Lời trấn an càng ấn tượng thì cơ hội khỏi bệnh càng lớn. Nhìn chung, việc tiêm chích có hiệu quả hơn việc uống thuốc. Thậm chí vào thời xưa, việc chích máu cũng có tác dụng chữa bệnh, không phải vì y học thời trung cổ quá hiệu nghiệm, mà vì người ta tin rằng những thủ thuật y học quyết liệt ắt hẳn phải có tác dụng.

Và cách trấn an bệnh nhân mạnh mẽ nhất là gì? Phẫu thuật! Bác sĩ khoác lên người chiếc áo blu trắng, thực hiện gây mê và trở ra, tự thưởng cho mình một tách cà phê. Khi bệnh nhân tỉnh lại, bác sĩ phẫu thuật liền thông báo là ca mổ rất thành công. Một nghiên cứu do tạp chí *British Medical Journal* thực hiện đã so sánh hiệu quả giữa quy trình phẫu thuật thực tế với việc phẫu thuật giả (cho những bệnh như đau lưng và ợ nóng) và đưa ra kết luận rằng các giải pháp trấn an cũng thật sự phát huy tác dụng với ba phần tư số trường hợp, và tới một nửa là có hiệu nghiệm giống như làm thật.^[19]

Nhưng nó cũng có tác dụng theo cách khác.

Chẳng hạn bạn uống một viên thuốc giả, và nghĩ rằng nó khiến mình bị bệnh, kết quả là bạn có khả năng bị bệnh đúng như những gì bạn nghĩ. Bác sĩ cảnh báo bệnh nhân rằng loại thuốc họ sử dụng sẽ gây ra tác dụng phụ, và họ sẽ thấy mình mắc những triệu chứng đó. *Hiệu ứng phản dược* (nocebo effect), vẫn chưa được kiểm chứng hay nghiên cứu chính thức, bởi để

thực hiện những thí nghiệm này còn phải xét đến khía cạnh đạo đức nghề y khi thuyết phục những người khỏe mạnh tin rằng họ bị bệnh. Dù sao thì mọi bằng chứng đều chỉ ra rằng hiệu ứng phản dược có thể rất mạnh mẽ.

Đó cũng là kết luận của giới quan chức y tế Bỉ đưa ra trong vụ Coca-Cola năm 1999. Có thể một hoặc hai lon Coca mà những đứa trẻ ở Bornem uống thực sự có vấn đề. Ai dám khẳng định chứ?! Nhưng với hàng trăm chai Coca khác thì hẳn các nhà khoa học phải biết rõ nó thực sự có vấn đề hay không. Họ hiểu rằng vấn đề nằm ở chỗ, hàng trăm đứa trẻ trên khắp đất nước đã bị lây nhiễm chứng bệnh “tâm lý đám đông”. Nói đơn giản hơn là: những đứa trẻ đó đã tưởng tượng ra nó.

Còn chưa kể đến những nạn nhân giả vờ mắc bệnh. Hơn một nghìn trẻ em Bỉ thực sự bị nôn mửa, phát sốt và chóng mặt. Vậy mới thấy nếu niềm tin của bạn vào một điều gì đó đủ lớn, thì điều đó sẽ trở thành sự thật. Nếu có một bài học cần rút ra từ hiệu ứng phản dược, thì đó là: các ý tưởng không đơn thuần chỉ là các ý tưởng. Chúng ta là những gì chúng ta tin. Chúng ta sẽ tìm thấy những gì chúng ta muốn tìm. Và những gì chúng ta dự đoán sẽ trở thành hiện thực.

Đến đây, có lẽ bạn đã hiểu điều tôi muốn nói: nếu chúng ta nhìn nhận tính bằng nhãn quan u ám thì cũng tương tự như hiệu ứng phản dược.

Nếu chúng ta tin rằng: mọi người không đáng tin, thì chúng ta sẽ dùng chính cách đó đối xử với người khác, thậm chí còn gây tổn thương cho tất cả mọi người. Một vài ý tưởng có sức

mạnh định hình thế giới, chẳng hạn như quan điểm của chúng ta về người khác, vì cuối cùng bạn sẽ nhận được điều đúng như những gì bạn kì vọng.

Nếu chúng ta muốn giải quyết những thách thức lớn của thời đại – biến đổi khí hậu, mất niềm tin nơi con người – tôi nghĩ, điều trước tiên, chúng ta cần làm là nuôi dưỡng những quan điểm tốt về bản chất con người.

Để độc giả được rõ, tôi muốn khẳng định rằng cuốn sách này không phải là một bài thuyết giáo về “tính bản thiện” của con người. Rõ ràng, chúng ta không phải là những thiên thần. Chúng ta là những sinh vật phức tạp, có những mặt tốt và cả những mặt không tốt, vấn đề là chúng ta đang hướng tới mặt nào.

Luận điểm của tôi chỉ đơn giản là: chúng ta – về bản chất, như những đứa trẻ sống trên một hòn đảo hoang, khi chiến tranh nổ ra hay thiên tai ập đến – có thiên hướng mạnh mẽ hướng về mặt tốt, mặt lương thiện của mình. Bằng những lập luận hết sức khoa học, tôi sẽ chứng minh quan điểm tích cực về bản chất con người thực tế là như thế nào. Tôi cũng tin thực tế còn có thể trở nên tốt hơn những gì tôi nghĩ nếu tất cả chúng ta bắt đầu tin như vậy.

Tôi từng đọc một truyện ngụ ngôn, nó khá thú vị đồng thời chứa đựng một chân lý vô cùng đơn giản nhưng lại hết sức sâu sắc:

Một ông già nói với cháu mình rằng: “Trong lòng ông đang diễn ra một trận chiến kịch liệt giữa hai con sói. Một con sói độc

ác – giận dữ, tham lam, ghen ghét, ngạo mạn và hèn nhát. Con còn lại rất tốt bụng – hiền lành, yêu thương, khiêm nhường, hào phóng, trung thực và đáng tin. Hai con sói này cũng đang tranh đấu bên trong cháu và bên trong tất cả mọi người”.

Cậu bé liền hỏi lại: “Vậy con sói nào sẽ thắng ạ?”

Ông già mỉm cười trả lời: “Con nào mà cháu nuôi dưỡng và chăm sóc thì con đó sẽ thắng”.

03

Trong những năm qua, mỗi khi nói với mọi người về chủ đề cuốn sách mà tôi đang viết này, tôi lại thấy cặp lông mày của họ nhúu lại. Đó là dấu hiệu cho thấy sự không tin tưởng. Một nhà xuất bản tại Đức đã thẳng thừng từ chối xuất bản cuốn sách này. Tổng biên tập của nhà xuất bản đó đã nói rằng bà không tin “nhân chi sơ, tính bản thiện”. Một thành viên trong giới trí thức tại Paris từng quả quyết với tôi rằng người Pháp cần đến bàn tay cứng rắn của chính phủ. Và khi tôi đến Hoa Kỳ sau cuộc bầu cử tổng thống diễn ra vào năm 2016, bất kì ai tại bất kì nơi nào tôi gặp đều hỏi rằng có phải đầu óc tôi đang có vấn đề không.

Phần lớn mọi người đều tử tế ư? Đã bao giờ tôi xem tivi chưa?

Cách đây không lâu, một nghiên cứu do hai nhà tâm lý học của Mỹ thực hiện, đã chứng minh rằng con người búng bỉnh

và cố chấp ra sao khi một mực khẳng định rằng: bản chất con người là ích kỉ. Hai nhà nghiên cứu đã để các đối tượng thí nghiệm xem một vài tình huống về những điều tử tế mà con người đã làm cho nhau. Vậy sau đó những người này đã thấy gì? Về cơ bản, chúng ta được giáo dục để nhìn thấy sự ích kỉ ở khắp mọi nơi.

Họ có thấy ai đó giúp một người già qua đường không?

Họ có thấy nhưng lại cho rằng đó là một màn kịch được dàn dựng.

Họ có thấy ai đó hỗ trợ tiền cho một người vô gia cư không?

Hẳn là người cho tiền chỉ muốn cho mọi người thấy rằng mình cũng tử tế.

Thậm chí, ngay cả khi hai nhà nghiên cứu cho các đối tượng của họ xem dữ liệu cụ thể về những hành động tốt như: người lạ trả lại ví mà họ nhặt được, hay sự thật rằng đại đa số mọi người không dối trá hoặc trộm cắp. Tuy nhiên, kết quả là các đối tượng vẫn không chịu nhìn nhận rằng: bản chất con người vốn rất tốt đẹp. Hai nhà tâm lý đã viết: “Các đối tượng vẫn quả quyết rằng những lối hành xử có vẻ vị tha và đầy tính người ấy, cuối cùng, chắc chắn vẫn chỉ là sự ích kỉ mà thôi.”^[20]

Hoài nghi là căn nguyên gây ra mọi chuyện. Người hoài nghi luôn đúng.

Khi đọc đến đây, có thể bạn sẽ nghĩ: có điều gì đó không đúng, chưa bao giờ tôi được giáo dục để có cách nhìn tiêu cực như thế. Ở nơi tôi sống, mọi người rất tin tưởng, giúp đỡ nhau,

thậm chí chẳng nhà nào phải khóa cửa. Bạn đã đúng, rất dễ để nhìn nhận rằng những người sống quanh chúng ta – những người trong gia đình, bạn bè, hàng xóm và đồng nghiệp của chúng ta – họ đều tử tế.

Nhưng khi chúng ta vượt ra khỏi phạm vi khu vực mình sống và nhìn ở góc rộng hơn, thì những hoài nghi về sự tử tế của con người sẽ nhanh chóng xâm chiếm chúng ta. Hãy xem lại cuộc Khảo sát Giá trị Thế giới*, một cuộc khảo sát lớn tiến hành từ những năm 1980 bởi một nhóm các nhà khoa học tại gần 100 quốc gia trên thế giới. Trong bảng khảo sát có một câu hỏi: “Bạn cho rằng mình có thể tin tưởng được hầu hết mọi người, kể cả người lạ hay bạn cần thận trọng khi tiếp xúc với những người lạ?”

Những câu trả lời này đáng để chúng ta phải suy ngẫm. Phần lớn mọi người tại các quốc gia đều nghĩ rằng, đa số mọi người đều không đáng tin. Thậm chí, ở những nền dân chủ đã hình thành từ lâu như: Pháp, Đức, Anh và Hoa Kỳ, đa số dân chúng đều có chung quan điểm đó.^[21]

Một câu hỏi khiến tôi luôn cảm thấy thú vị đó là: tại sao chúng ta lại có quan điểm tiêu cực về con người, trong khi theo bản năng, chúng ta tin tưởng những người trong các cộng đồng gần gũi của mình như làng xóm, họ hàng. Vậy tại sao niềm tin đó lại thay đổi khi áp dụng với tất cả mọi người? Tại sao có rất nhiều điều luật và quy định, nhiều công ty và thiết chế xã hội lại bắt đầu với giả định rằng không thể tin tưởng được mọi người? Tại sao khoa học đã chứng minh cho chúng ta thấy rằng

mọi người đang sống trên Hành tinh A, nhưng chúng ta cứ khẳng định mình đang sống trên Hành tinh B?

Phải chăng là do thiếu giáo dục? Không thể khẳng định điều đó bởi vì trong cuốn sách này, tôi sẽ giới thiệu rất nhiều nhà trí thức một mực tin và khẳng định rằng loài người là giống loài vô đạo đức. Vậy nguyên nhân là do niềm tin hoặc do thể chế chính trị ư? Không. Một số tôn giáo xây dựng đức tin trên nền tảng giáo lý: con người luôn tội lỗi. Giới tư bản thì cho rằng bất kể là ai thì cũng đều có động cơ tư lợi. Hay rất nhiều nhà khoa học tự nhiên đã xem con người là một bệnh dịch hủy diệt trái đất. Tuy có hàng nghìn quan điểm về vấn đề bản tính con người nhưng bản chất con người thì chỉ có một.

Điều khiến tôi băn khoăn là: Tại sao chúng ta lại hình dung con người thật xấu xa? Điều gì khiến chúng ta tin rằng bản chất của chính mình là tồi tệ?

Hãy thử hình dung có một loại ma túy mới xuất hiện trên thị trường. Nó rất dễ gây nghiện và hầu như tất cả mọi người đều dính phải nó. Các nhà khoa học nhanh chóng điều tra và chẳng mấy mà họ đã đưa ra kết luận rằng thứ ma túy ấy gây ra những cảm giác: “nhận thức sai về rủi ro, lo lắng, tâm trạng trì trệ, trông chờ, khinh thường cũng như thù địch với người khác và đương nhiên là phê nữa.”^[22]

Bạn có sử dụng thứ ma túy này không? Con cái bạn có thử nó không? Chính phủ có hợp thức hóa nó không? Câu trả lời cho tất cả câu hỏi trên là: Có. Bởi thứ ma túy tôi đang nói đến là một trong những thứ ma túy phổ biến nhất, lan truyền nhanh nhất

trong thời đại chúng ta. Thứ ma túy đó chúng ta vẫn dùng hằng ngày, không những vậy nó còn được đảm bảo và phân phối cho con cái chúng ta trên quy mô toàn cầu.

Thứ ma túy đó chính là tin tức.

Tôi được dạy để tin rằng tin tức là yếu tố rất tốt và cần thiết cho sự phát triển của con người. Là một công dân, bạn có nghĩa vụ phải đọc báo và xem thời sự. Chúng ta càng biết nhiều tin tức, chúng ta càng hiểu biết và nền dân chủ của chúng ta càng trở nên tốt đẹp hơn. Đây là điều mà nhiều phụ huynh nói với con cái họ, tuy nhiên các nhà khoa học lại đưa ra kết luận trái ngược hoàn toàn. Kết quả mà hàng chục nghiên cứu đã chỉ ra là: tin tức chính là một mối hiểm họa ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của con người.^[23]

Người đầu tiên tiến hành những nghiên cứu trong lĩnh vực này, từ những năm 1990, là George Gerbner (1919-2005). Cũng chính ông là người đã tìm ra thuật ngữ *hội chứng thế giới trung dung* (mean world syndrome) nhằm miêu tả hiện tượng này đi kèm với các triệu chứng lâm sàng như: hoài nghi, yếm thế và bi quan. Những người theo dõi tin tức thường đồng tình với những tuyên bố: “Hầu hết mọi người chỉ quan tâm đến bản thân.” Họ tin rằng chúng ta, với tư cách là mỗi cá nhân đều bất lực trong việc làm cho thế giới trở nên tốt đẹp hơn. Họ dễ bị căng thẳng và suy nhược hơn.

Một vài năm trước, người dân tại 30 quốc gia khác nhau đều được hỏi chung một câu hỏi: “Bạn nghĩ thế giới đang trở nên tốt đẹp hơn, hay vẫn vậy, hay ngày càng *tệ đi*?”. Ở mọi quốc gia, từ

Nga tới Canada, từ Mexico tới Hungary, đại đa số mọi người đã trả lời rằng thế giới đang ngày càng *tệ đi*.^[24] Nhưng thực tế lại hoàn toàn ngược lại. Trong những thập kỉ gần đây, nghèo đói, chiến tranh, tử vong ở trẻ em, tội phạm, lao động trẻ em, tử vong do thiên tai và số vụ tai nạn máy bay đều giảm mạnh. Hiện tại chúng ta đang sống trong kỉ nguyên giàu có nhất, an toàn nhất và lành mạnh nhất từ trước đến nay.

Vậy tại sao chúng ta không nhận ra điều này? Rất đơn giản, bởi với con người ngày nay tin tức càng độc lạ, sự kiện càng khác thường, giật gân – một vụ tấn công khủng bố, nổi dậy bạo lực, hay thiên tai – thì càng có sức hấp dẫn mạnh mẽ. Bạn sẽ không bao giờ thấy bài báo nào có tiêu đề như *Kể từ hôm qua, số người phải sống trong cảnh đói nghèo đã giảm đi 137.000 người*, mặc dù số liệu này được báo cáo rất chính xác và chi tiết hằng ngày trong suốt 25 năm qua.^[25] Bạn cũng không bao giờ thấy một bản tin truyền hình trực tiếp có phóng viên đứng ở hiện trường và nói: “Nơi tôi đang đứng không hề có bất kì dấu hiệu nào cho thấy chiến tranh sắp nổ ra cả.”

Một vài năm trước, một nhóm các nhà xã hội học người Hà Lan đã tiến hành phân tích cách các vụ tai nạn máy bay được đưa tin trên truyền thông. Trong khoảng những năm 1991-2005, họ nhận thấy một tỉ lệ nghịch là: số vụ tai nạn máy bay liên tục giảm, nhưng sự chú ý của giới truyền thông về các vụ tai nạn máy bay lại tăng lên rất nhiều. Và thật lạ lùng, mọi người ngày càng sợ phải bay trên những chiếc máy bay ngày càng an toàn.

^[26]

Trong một nghiên cứu khác do nhóm nghiên cứu truyền thông thực hiện khi họ biên soạn cơ sở dữ liệu về hơn bốn triệu đầu mục tin tức: di trú, tội phạm và khủng bố để xem liệu có mô thức chung nào trong những vấn đề này không. Điều mà họ phát hiện là trong những thời điểm di trú hoặc bạo lực giảm đi, báo chí lại đưa tin nhiều hơn về nó. “Vì vậy,” họ kết luận, “dường như chẳng hề có quan hệ hay thậm chí là cả mối quan hệ tiêu cực giữa tin tức và thực tiễn.”^[27]

Dĩ nhiên, khi nhắc đến cụm từ “tin tức” tôi không có ý nói đến toàn bộ nền báo chí hiện nay, bởi có rất nhiều bài báo giúp chúng ta hiểu hơn về thế giới. Nhưng tin tức – thông tin về các sự kiện bất ngờ và giật gân – ngày càng trở nên phổ biến và được nhiều người đón đọc hơn. Tại các nước phương Tây, cứ mười người trưởng thành thì có đến tám người “tiêu thụ” tin tức hằng ngày. Trung bình mỗi ngày chúng ta thường dành ra một giờ để đọc tin tức. Nếu gộp lại, cả đời một người sẽ dành ra khoảng ba năm chỉ để đọc tin.^[28]

Tại sao con người lại dễ bị tin tức làm ảnh hưởng và đe dọa? Có hai lý do. Lý do thứ nhất là *thiên kiến tiêu cực* (negativity bias) – theo thuật ngữ của ngành tâm lý học – chúng ta hướng đến điều *Xấu* nhiều hơn là điều *Tốt*. Quay lại thời săn bắt và hái lượm, nỗi sợ rắn hay nhện mang lại điều tốt gấp trăm lần hiện tại. Việc sợ quá nhiều sẽ không giết chết bạn; nhưng sợ quá ít thì chắc chắn là có đấy. Lý do thứ hai là, chúng ta cũng bị đè nặng bởi *thiên kiến sẵn có* (availability bias). Nếu chúng ta thường xuyên thấy điều gì đó, chúng ta liền giả định rằng nó

khá phổ biến quanh chúng ta. Thực tế, hằng ngày chúng ta tiếp nhận một lượng thông tin lớn về các vụ: tai nạn máy bay, thảm họa, những vụ bắt cóc trẻ em và những vụ chặt đầu – các vụ việc này có xu hướng lưu lại trong trí nhớ rất lâu – và điều đó khiến thế giới quan của chúng ta trở nên méo mó, tiêu cực. Như chuyên gia thống kê người Lebanon, Nassim Nicholas Taleb, lạnh lùng nói: “Lý trí của chúng ta không đủ mạnh để miễn nhiễm trước những điều tiêu cực mà báo chí viết ra.”^[29]

Trong kỉ nguyên số, tin tức mà chúng ta tiếp nhận ngày càng trở nên cực đoan hơn. Trước đây, các nhà báo không biết nhiều về cá nhân từng độc giả, vậy nên họ viết cho đại chúng. Nhưng hiện tại, những ông trùm đằng sau Facebook, Twitter và Google lại biết rất rõ từng người một. Họ biết thông tin nào khiến bạn sốc, kính hãi, thông tin nào khiến bạn phải nhấp chuột. Họ biết cách thu hút sự chú ý của bạn và duy trì nó, bằng cách đó họ biết nên phục vụ bạn “món ăn” nào sẽ sinh lợi cho họ – những quảng cáo được cá nhân hóa.

Những vũ điệu truyền thông cuồng loạn này không khác gì cuộc tấn công trực diện, một cái bạt tai nhắm thẳng vào thế giới trần tục. Phải thành thật nhìn nhận là đời sống cũng như hành động của hầu hết mọi người đã trở nên dễ đoán hơn. Điều này có vẻ tạo ra cảm giác dễ chịu thật đấy nhưng cũng không kém phần tẻ nhạt. Cho nên trong khi chúng ta thích có những người hàng xóm dễ chịu với cuộc sống tẻ nhạt (và may là hầu hết hàng xóm đều thích hợp), nhưng “tẻ nhạt” lại không khiến bạn phải giật mình hay thu hút sự chú ý của bạn. “Dễ chịu” thì nhà sản

xuất các chương trình lại không bán được quảng cáo. Và vì thế Thung lũng Silicon tiếp tục cung cấp cho chúng ta tiêu đề như* giặt gân hơn bao giờ hết, biết rất rõ, như một tiểu thuyết gia Thụy Sĩ từng châm biếm: “Tin tức tác động đến trí óc giống như đường với cơ thể.”^[30]

Từ vài năm trước, tôi quyết tâm không xem tin tức hoặc lướt điện thoại trong lúc ăn sáng nữa. Và thay vì lướt mạng xã hội hay đọc báo, tôi sẽ đọc một cuốn sách về lịch sử, tâm lý học hoặc triết học.

Tuy nhiên, tôi cũng nhanh chóng nhận ra một điều vô cùng đơn giản. Hầu hết nội dung các cuốn sách cũng là viết về những điều khác thường. Những cuốn sách về lịch sử nằm trong danh sách bán chạy nhất luôn nói về các thảm họa và nghịch cảnh, quyền hành và áp bức. Về chiến tranh, chiến tranh, và... chiến tranh. Và nếu một thời kì nào đó không có chiến tranh, thì các sử gia sẽ gọi đó là *thời kì chiến nhàn* (interbellum) – giai đoạn giữa các cuộc chiến.

Trong các ngành khoa học, quan điểm luôn chiếm thế thượng phong đó là: loài người luôn luôn xấu xa. Hãy thử tìm đọc một vài cuốn sách tiêu biểu về bản chất con người, bạn sẽ thấy những tiêu đề như *Demonic Males* (tạm dịch: Quỷ dữ), *The Selfish Gene** và *The Murderer Next Door* (tạm dịch: Sát nhân nhà hàng xóm). Từ lâu, các nhà sinh vật học đã thừa nhận lý thuyết tiến hóa theo cách u ám nhất. Lý thuyết này cho rằng, cho dù một loài động vật có vẻ làm một điều gì đó tốt đẹp, nhưng cuối cùng vẫn bị coi là ích kỉ. Tình cảm gia đình ư? Sẽ bị

coi là gia đình trị! Con khỉ chia sẻ một quả chuối? Sẽ bị coi là để cho kẻ khác lợi dụng, ăn bằm!^[31] Một nhà sinh vật học người Mỹ từng mỉa mai: “Những hành động thể hiện tính hợp tác lại bị coi là sự pha trộn của chủ nghĩa cơ hội và bóc lột... Hãy xé toạc lớp vỏ “người vị tha” và bạn sẽ nhìn thấy dòng máu “đạo đức giả” đang chảy trong họ”.^[32]

Trong lĩnh vực kinh tế học, cái nhìn về con người cũng không sáng sủa hơn là mấy. Các nhà kinh tế định nghĩa chúng ta là *con người kinh tế* (homo economicus) nghĩa là luôn cố gắng vì lợi ích riêng của mình chẳng khác gì những người máy ích kỉ, đầy toan tính. Dựa trên quan niệm về bản chất con người này, các nhà kinh tế đã xây lên một thánh đường lý thuyết chắc chắn và đúc kết lại thành hàng chồng giấy tờ dày cộp chỉ để ghi các điều luật quy định.

Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy chưa một ai từng nghiên cứu xem liệu *con người kinh tế* có thực sự tồn tại hay không. Mãi cho tới năm 2000, nhà kinh tế học Joseph Henrich và nhóm của ông mới bắt đầu nghiên cứu về vấn đề này. Họ đã thăm 15 cộng đồng tại 12 quốc gia trên năm châu lục. Đối tượng nghiên cứu mà họ chọn bao gồm: nông dân, dân du mục và những người săn bắt hái lượm, nhằm tìm kiếm điều mà chúng ta gọi là *họ người* (hominid) đã dẫn dắt lý thuyết kinh tế trong hàng thập kỉ. Tuy nhiên nghiên cứu này đã không đạt được kết quả như mong muốn. Sau mỗi lần như vậy, những điều thu thập được đều chỉ ra rằng con người vốn rất tử tế, rất tốt bụng.^[33]

Sau khi công bố phát hiện có tầm ảnh hưởng này, Henrich tiếp tục tìm kiếm sinh vật huyền thoại mà rất nhiều nhà kinh tế học dựa vào để phát triển các lý thuyết của mình. Cuối cùng ông ấy đã tìm thấy: *con người kinh tế* bằng xương bằng thịt. Mặc dù *người* (homo) chưa phải là từ chính xác để chỉ về giống loài này. Ông nhận ra, hóa ra *con người kinh tế* không phải là con người, mà là loài tinh tinh. Henrich đã ghi lại rằng: “Các dự đoán thường thấy về mô hình con người kinh tế đã đạt được thành công trong việc dự đoán hành vi của tinh tinh trong những thí nghiệm đơn giản. Cho nên, toàn bộ lý thuyết về con người kinh tế không hề trở nên vô ích mà chỉ là đã áp dụng nhầm giống loài mà thôi.”^[34]

Tệ hơn nữa là, quan điểm mập mờ về bản chất con người đã tạo ra một hiệu ứng phản dục suốt nhiều thập kỉ. Những năm 1990, giáo sư kinh tế học Robert Frank đã rất băn khoăn rằng: không biết việc nhìn nhận loài người cơ bản là ích kỉ sẽ gây ra tác động như thế nào đến sinh viên của mình. Ông giao cho sinh viên một loạt bài tập được thiết kế nhằm đo lường tính cách quảng đại và bao dung của họ. Vậy kết quả thu được từ bài tập này là gì? Đó là càng nghiên cứu kinh tế học lâu thì sinh viên của ông càng trở nên ích kỉ. Chính Frank đã đưa ra kết luận: “Chúng ta trở thành những gì mà chúng ta dạy.”^[35]

Học thuyết bản chất con người vốn là ích kỉ đã bén rễ sâu vào suy nghĩ cũng như tư duy của người phương Tây. Những nhà tư tưởng lớn như: Thucydides, Augustine, Machiavelli, Hobbes, Luther, Calvin, Burke, Bentham, Nietzsche, Freud và

các nhà lập quốc Hoa Kỳ đều có những luận điểm riêng cho lý thuyết về văn minh. Tuy nhiên, tất cả họ đều cho rằng loài người đang sống trên Hành tinh B.

Quan điểm yếm thế này vốn đã được lưu truyền từ thời Hy Lạp cổ đại. Chúng ta đọc được về nó ở những trước tác của một trong những sử gia đầu tiên, Thucydides, khi ông mô tả một cuộc nội chiến nổ ra trên đảo Corcyra của Hy Lạp năm 427 trước Công nguyên. Ông viết: “Với những quy ước thông thường của một cuộc sống văn minh bị rối loạn, thì con người với bản chất sẵn sàng phạm lỗi ngay cả ở nơi có luật pháp, sẽ kiêu hãnh phô bày bản chất đích thực của mình.”^[36] Có nghĩa là, cách con người hành xử chẳng khác gì những con thú.

Một nhãn quan tiêu cực được truyền bá trong Kitô giáo ngay từ những ngày đầu đó là: con người sinh ra đã mắc tội (hay còn gọi là tội nguyên tổ). Giáo lý này được rất nhiều vị thánh nổi tiếng rao giảng, chẳng hạn như Thánh Augustine (354-430), trong một tác phẩm của mình ông đã viết: “Không ai hoàn toàn sạch tội cả, cho dù là một đứa trẻ mới sinh.”^[37]

Quan niệm về tội nguyên tổ vẫn phổ biến suốt thời cải cách tôn giáo, khi những người Tin Lành tách khỏi Giáo hội Công giáo La Mã. Theo nhà cải cách và nhà thần học John Calvin thì “bản chất của con người không chỉ thiếu và ít điều tốt, mà còn phong phú và sẵn có mọi điều xấu xa đến mức chúng không thể ở yên một chỗ”. Niềm tin này được lưu truyền trong những bản văn Tin Lành chính yếu như *Giáo lý vấn đáp Heidelberg* (1563),

trong đó có viết rằng con người: “hoàn toàn không thể làm bất kì điều gì tử tế và có thiên hướng làm mọi điều xấu xa”.

Thật lạ là, không chỉ có Kitô giáo truyền thống, mà suốt cả thời kì Khai sáng, thời kì vốn đặt lý trí lên đức tin, cũng xuất phát từ quan điểm tiêu cực về bản chất con người. Các tín hữu Chính Thống giáo được thuyết phục rằng giống loài chúng ta cơ bản là trụy lạc và điều tử tế nhất chúng ta có thể làm là thoa một lớp dầu bóng bẩy lên lòng mộ đạo. Các triết gia thời kì Khai sáng cũng cho rằng loài người trụy lạc, nên đã “kê đơn” một mớ giá trị đạo đức nhằm cố gắng che đi sự thối nát sẵn có ở mỗi người.

Tính liên tục và xuyên suốt trong tư duy phương Tây về quan niệm và bản chất con người khiến chúng ta phải kinh ngạc. Niccolò Machiavelli, cha đẻ môn khoa học chính trị đã kết luận: “Có thể nói đặc điểm chung của mọi con người là: vô ơn, hay thay đổi, đạo đức giả.” John Adams, nhà sáng lập nền dân chủ Mỹ cũng tán đồng với ý kiến đó, ông viết: “Mọi người đều trở thành những tên bạo chúa nếu họ có cơ hội.” Còn Sigmund Freud, cha đẻ của tâm lý học hiện đại thì nói: “Chúng ta là hậu duệ của vô số những thế hệ sát nhân.”

Vào thế kỉ 19, sau khi Charles Darwin đã công bố thuyết tiến hóa của mình, nó nhanh chóng được giới khoa học đem ra bàn luận và mổ xẻ. Nhà khoa học uy tín Thomas Henry Huxley cũng rao giảng rằng cuộc sống là một trận chiến vĩ đại “con người chống lại con người, dân tộc chống lại dân tộc”.^[38] Triết gia Herbert Spencer đã bán được cả trăm nghìn cuốn sách về điều

mà ông khẳng định rằng, chúng ta cần phải thêm dầu vào lửa trong trận chiến này, vì “toàn bộ nỗ lực của mẹ thiên nhiên là loại bỏ những gì kém cỏi để thế giới không còn những thứ ấy, và nhường chỗ cho những điều tốt đẹp hơn”.^[39]

Điều đáng nói là những nhà tư tưởng này gần như được chúng khẩu đồng từ ca tụng như “những nhà hiện thực chủ nghĩa”, trong khi các nhà tư tưởng bất đồng chính kiến với lòng tin vào sự lương thiện của con người lại bị đem ra giễu cợt, bị coi là một trò đùa.^[40] Emma Goldman, một nhà nữ quyền dành cả đời để đấu tranh cho tự do và bình đẳng đã bị phỉ báng và khinh miệt đến độ bà đã phải thốt lên: “Tội nghiệp thay bản chất con người, bao tội ác rùng rợn đã được thực hiện nhân danh người!... Gã lang băm mắc bệnh tâm thần càng nặng, thì thái độ kiên định của gã về sự xấu xa cũng như những khiếm khuyết của bản chất con người càng hiển hiện rõ.”^[41]

Cho đến gần đây, các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau mới cùng đi đến thống nhất rằng: quan điểm nghiệt ngã của chúng ta về nhân tính con người là bởi những thay đổi triệt để mà chúng ta đã thực hiện. Nhận thức này vẫn còn mới mẻ đến độ nhiều người trong số họ không nhận ra mình có đồng sự. Khi tôi có dịp trò chuyện với một nhà tâm lý học xuất chúng về khuynh hướng mới của ngành sinh học, bà đã phải thốt lên rằng: “Ôi Chúa ơi, vậy là nó cũng đang diễn ra ở lĩnh vực đó à?”^[42]

Trước khi trình bày kết quả nghiên cứu của tôi về quan điểm mới về nhân loại, tôi muốn các bạn lưu ý ba điều.

Thứ nhất, bệnh vực thiện tính của con người nghĩa là chống lại Hydra, con quái vật bảy đầu trong Thần thoại Hy Lạp mọc thêm hai đầu mỗi khi Hercules chặt đi một cái. Tư tưởng yếm thế cũng tương tự như vậy. Đối với mỗi luận cứ bất tín về bản tính tốt đẹp của con người mà bạn giải quyết, lại có thêm hai luận cứ khác xuất hiện thay thế. Lý thuyết vỏ ngoài giống như một thứ xác sống, liên tục quay lại tấn công chúng ta.

Thứ hai, để bệnh vực và bảo vệ quan điểm về tính bản thiện nơi con người trước những quan điểm trái chiều, cần có chính kiến cũng như lý lẽ sắc bén. Với những người có quyền lực, một quan điểm với cái nhìn hết sức tươi sáng về bản chất con người, rõ ràng là một lời đe dọa trực tiếp. Lật đổ. Nổi loạn. Nó hàm ý rằng chúng ta không phải những con thú ích kỉ cần phải chế ngự, kiểm thúc và điều chỉnh. Điều đó đưa ra ngụ ý rằng chúng ta cần một kiểu lãnh đạo khác. Chẳng khác gì một công ty mà đội ngũ nhân viên, vốn có động cơ thực chất từ bên trong, không cần đến các nhà quản lý nữa, hay một nền dân chủ với những công dân tận tụy, tốt bụng và không cần đến sự lãnh đạo của các chính trị gia.

Thứ ba, bệnh vực tính bản thiện nơi con người nghĩa là sẵn sàng vượt qua những cơn bão dư luận. Bạn sẽ bị coi là kẻ ngu dốt, đầu đất, thậm chí là điên rồ. Bất kì điểm yếu nào trong lý trí của bạn cũng sẽ bị đem ra phơi bày hoặc bị chỉ trích một cách tàn nhẫn, về cơ bản, làm một người yếm thế thường dễ

chịu hơn. Một vị giáo sư rao giảng về sự sa đọa của con người, có thể dự đoán được bất kì điều gì tiêu cực mà ông muốn, vì những điều ông dự đoán nếu không trở thành sự thật lúc này, thì cũng trở thành sự thật vào lúc khác, cứ đợi thôi bởi thất bại vẫn luôn chờ chực. Hoặc chính tiếng nói lý trí của ông ấy đã ngăn chặn được điều tồi tệ nhất. Những nhà tiên tri về ngày tận thế, họ thật uyên thâm và tỏ ra nguy hiểm, bất kể họ đang ba hoa điều gì.

Ngược lại, những lý lẽ về niềm hi vọng lại luôn bị coi là mang tính tạm thời. Không có gì sai cả – chỉ là chưa sai thôi. Bạn không bị lừa dối – là bạn chưa bị thôi. Một người theo chủ nghĩa lý tưởng có thể đúng cả đời mình nhưng vẫn luôn bị mọi người coi là kẻ khờ khạo. Cuốn sách này mong muốn độc giả sau khi đọc xong sẽ thay đổi não trạng đó. Bởi những điều tưởng chừng phi lý, phi thực tế và bất khả thi hôm nay rất có thể trở thành hiện thực vào ngày mai.

Đã đến thời chủ nghĩa hiện thực mới lên ngôi. Đã đến lúc một quan điểm tươi sáng về nhân loại xuất hiện.

CHÚA RUỒI ĐỜI THỰC

01

Khi bắt đầu viết cuốn sách này, tôi biết một câu chuyện mà tôi phải giải quyết trước.

Câu chuyện xảy ra như sau, một chiếc máy bay bị rơi xuống một hòn đảo hoang ở Thái Bình Dương, những người may mắn sống sót là vài học sinh người Anh. Các cậu bé không tin vào vận may của mình, cứ như thể chúng vừa hạ cánh xuống một vùng đất giống như trong những câu chuyện phiêu lưu kì thú. Chẳng có gì ngoài bãi biển, vỏ ốc và nước. Và tuyệt vời nhất là không có người lớn.

Ngày đầu tiên, các cậu bé thiết lập một nền dân chủ. Một cậu bé tên là Ralph được bầu làm thủ lĩnh của nhóm. Cậu là người khỏe mạnh, có khả năng thuyết phục và điển trai, cả nhóm đặt rất nhiều hi vọng vào cậu. Kế hoạch của Ralph dành cho cả nhóm chỉ đơn giản là: vui vẻ, sống sót và phát tín hiệu để những con tàu đi qua đến cứu.

Điều đầu tiên đã thành công. Hai điều còn lại thì sao? Cũng thành công nhưng không nhiều. Hầu hết các cậu bé đều quan tâm đến việc tiệc tùng và vui đùa hơn là trông coi ngọn lửa báo tin. Jack, cậu bé tóc đỏ, ham mê săn bắn và theo thời gian, cậu

cùng các bạn mình ngày càng trở nên liều lĩnh hơn. Cuối cùng khi một con tàu đi qua đảo, chúng đã bỏ lỡ việc đốt lửa cầu cứu.

“Cậu đã phá quy định!” Ralph giận dữ kết tội.

Jack nhún vai, “Ai thèm quan tâm chứ?”

“Quy định là điều duy nhất chúng ta có!”

Khi màn đêm buông xuống, các cậu bé bị nỗi sợ hãi bóp nghẹt. Các cậu lo sợ những con thú mà các cậu tin là đang lớn vờn trên đảo rình rập. Nhưng con thú duy nhất ở trên hòn đảo lại đang nằm trong chính bọn trẻ. Chẳng bao lâu, chúng bắt đầu vẽ mặt, cởi bỏ hết quần áo và phát tiết những ham muốn như: cấu, véo, đá và cắn.

Trong tất cả các cậu bé, chỉ một người cố giữ được cái đầu lạnh. Piggy, biệt danh mà người khác đặt cho cậu vì cậu mập và lùn nhất trong đám, ngoài ra cậu còn bị hen, cạnh thị và không biết bơi. Piggy là tiếng nói của lý trí, nhưng chẳng ai lắng nghe. Cậu rầu rĩ tự hỏi: “Chúng ta là gì vậy? Những con người hay con vật, hay là giống man rợ nào đó?”

Nhiều tuần trôi qua. Một ngày nọ, có một sĩ quan hải quân Anh đến để giải cứu những đứa trẻ. Hòn đảo giờ là một hoang địa âm ỉ. Ba đứa trẻ, trong đó có Piggy, đã chết. Viên sĩ quan tiếp cận bọn trẻ đã nói: “Tôi cứ nghĩ rằng một nhóm con trai người Anh thì có thể tạo ra màn thể hiện hay ho hơn thế.” Ralph, thủ lĩnh của nhóm các cậu bé, từng là người rất chuẩn mực và hành xử lễ độ, đã bật khóc.

Tiếng khóc đó có thể hiểu là: “Ralph khóc than vì sự kết thúc của những ngày thơ. Và cũng có thể vì sự tăm tối của tâm hồn con người...”

Thực tế, câu chuyện trên không hề có thật, nó được một giáo viên người Anh tên là William Golding viết và xuất bản năm 1951. “Viết ra một câu chuyện về vài cậu bé trên một hòn đảo, cho thấy bọn trẻ sẽ thật sự hành xử như thế nào, không phải là một ý tưởng hay sao?” William Golding từng hỏi vợ mình như vậy.^[1]

Cuốn sách của Golding, *Lord of the Flies*^{*}, đã bán được hàng chục triệu bản, được dịch ra hơn 30 ngôn ngữ và được xếp vào danh sách những tác phẩm văn học kinh điển của thế kỉ 20.

Khi nhìn lại, điều khiến cuốn sách đạt được thành công hiện lên rõ ràng, có thể thấy Golding là bậc thầy về khả năng khắc họa những tầng sâu, tăm tối nhất của con người. Trong lá thư lần đầu gửi nhà xuất bản, ông đã viết: “Thậm chí, nếu được làm lại cuộc đời thì bản chất của chúng ta vẫn buộc chúng ta vấy bẩn nó.”^[2] Cho đến tận sau này ông vẫn nhận xét: “Con người sinh ra thói xấu như con ong làm ra mật.”^[3]

Dĩ nhiên, Golding cũng là người mang tâm thức thời đại (Zeitgeist) của những năm 1960, khi thế hệ mới chất vấn cha mẹ mình về những hành động tàn bạo họ đã làm trong Thế chiến thứ Hai. Họ muốn tìm hiểu xem trại tập trung Auschwitz có phải là một sự dị thường hay liệu có một tên phát xít nào đó luôn ẩn nấp bên trong chúng ta hay không?

Trong *Chúa Ruồi*, William Golding đã tập trung lột tả về thứ hai và ngay lập tức tạo được một cơn địa chấn. Lionel Trilling, một nhà phê bình văn học lớn cho rằng cuốn tiểu thuyết “đánh dấu bước đột phá về văn hóa”.^[4] Cũng chính nhờ cuốn tiểu thuyết này mà Golding đã giành được giải Nobel Văn học vào năm 1983. Hội đồng Nobel Thụy Điển từng nhận xét, “tác phẩm của ông đã soi sáng hoàn cảnh của con người trên thế giới ngày nay bằng sự sáng suốt của nghệ thuật kể chuyện hiện thực cùng sự đa dạng và phổ quát của thần thoại”.

Cho đến nay, *Chúa Ruồi* được độc giả đón nhận không chỉ với tư cách là một cuốn tiểu thuyết đơn thuần, mà ẩn sâu trong nội dung nó còn có nhiều tầng giá trị hơn thế. Chắc chắn, tiểu thuyết này có thể xếp cùng kệ với những cuốn tiểu thuyết khác, tuy nhiên việc Golding đào sâu, mô tả kỹ bản chất con người đã nâng tầm để nó trở thành một cuốn sách giáo khoa đúng nghĩa về lý thuyết vỏ ngoài. Trước Golding, chưa một ai từng thử sức với đề tài chủ nghĩa hiện thực chân thực khi xây dựng tuyến nhân vật chính là những đứa trẻ. Thay vì viết những câu chuyện cổ tích ủy mị, hay những ngôi nhà trên thảo nguyên mênh mông hoặc những chàng hoàng tử nhỏ bé cô đơn, thì đây – có vẻ vậy – là một cái nhìn dữ dội xem trẻ con thật sự là gì.

Tôi đọc tác phẩm *Chúa Ruồi* từ hồi niên thiếu. Mỗi khi suy ngẫm về nó tôi đều cảm thấy vỡ mộng, đồng thời tôi chưa bao giờ nghi ngờ quan điểm của Golding về bản chất con người được thể hiện qua tác phẩm đó.

Nhiều năm sau, tôi đọc lại cuốn sách đó và những cảm giác trên đã không còn. Tôi bắt đầu tìm hiểu về tác giả, tôi hiểu ra ông là một người bất hạnh. Một người nghiện ngập. Dễ trầm cảm. Một người cha bạo hành con cái. Đến mức chính Golding cũng từng thú nhận: “Tôi hiểu những gã phát xít là như thế nào, vì bản chất, tôi chính là một gã phát xít mà.”

Và chính “một phần của sự tự nhận thức đáng buồn đó” đã giải thích cho việc ông ấy viết *Chúa Ruồi*.^[5]

Những người khác không mấy quan tâm đến Golding. Người viết tiểu sử về Golding từng nhận xét, thậm chí ông ấy còn không đánh vần đúng tên của người quen. “[Một] vấn đề với tôi còn cấp bách hơn cả việc gặp gỡ người khác,” Golding nói, là “bản chất con Người với chữ N viết hoa*.”^[6]

Vì thế tôi bắt đầu thắc mắc: Liệu có ai từng nghiên cứu xem thực sự bọn trẻ sẽ làm gì nếu chỉ có mình chúng trên một hòn đảo hoang? Tôi đã viết một bài về chủ đề này, trong đó tôi so sánh *Chúa Ruồi* với những hiểu biết mang tính khoa học và đưa ra kết luận rằng: Khả năng là bọn trẻ sẽ hành xử theo cách rất khác.^[7] Tôi trích lại lời nhà sinh vật học Frans de Waal từng nói: “Không có bất kì bằng chứng nào cho thấy những đứa trẻ sẽ hành xử như vậy khi được tự tung tự tác.”^[8]

Độc giả của bài viết đó phản ứng theo cách đầy hoài nghi. Tất cả những ví dụ mà tôi đưa ra, chỉ liên quan đến việc bọn trẻ: ở nhà, ở trường hoặc trại hè. Nó không trả lời cho câu hỏi cơ bản là: Điều gì xảy ra khi bọn trẻ bị bỏ lại trên một đảo hoang một mình?

Vậy là tôi bắt đầu cuộc tìm kiếm một *Chúa Ruồi* phiên bản đời thực.

Dĩ nhiên, vào những năm 1950, có rất ít cơ hội cho phép các nhà nghiên cứu tiến hành thử nghiệm về hành vi của trẻ vị thành niên bị bỏ mặc ở nơi hoang dã hàng tháng trời. Nhưng chẳng nhẽ trong thực tế một tai nạn tương tự lại chưa bao giờ xảy ra ư? Một vụ đắm tàu chẳng hạn?

Tôi bắt đầu tìm kiếm thông tin trên internet với các từ khóa: “Trẻ em bị đắm tàu”, “Chúa Ruồi đời thực”, “Trẻ em trên đảo”. Tuy nhiên, kết quả đầu tiên tôi tìm được là thông tin về một chương trình thực tế của Anh từ năm 2008, trong đó những người chơi tự tranh đấu với nhau. Sau đó, tình cờ tôi tìm thấy một blog vô danh kể về một câu chuyện khiến tôi chú ý: “Một hôm, vào năm 1977, sáu cậu bé người Tonga lên đường tham gia một chuyến câu cá. [...] Thế rồi một cơn bão lớn ập đến đánh chìm chiếc tàu của các cậu, cả nhóm bị dạt lên một hoang đảo. Vậy những con người nhỏ bé này đã làm gì để sống sót? Các cậu tự đưa ra một quy định là không bao giờ được cãi nhau.”^[9]

Bài viết không đưa ra nguồn trích dẫn nào cả. Sau một thời gian tìm kiếm, tôi phát hiện rằng câu chuyện này được trích từ một cuốn sách có nhan đề *The Child in The Country* (tạm dịch:

Đứa trẻ nơi thôn dã, xuất bản năm 1988) của Colin Ward, một tác giả theo chủ nghĩa vô chính phủ nổi tiếng. Hóa ra Ward lại trích dẫn câu chuyện từ một báo cáo của một chính trị gia người Ý, Susanna Agnelli, soạn cho một ủy ban quốc tế nào đó.

Cảm thấy đầy hi vọng, tôi tiếp tục tìm kiếm thông tin về những bài báo liên quan. Và tôi đã gặp may khi tìm thấy bản báo cáo tại một cửa hàng sách cũ. Hai tuần sau, nó được giao đến cửa nhà tôi. Xem qua một lượt, tôi tìm thấy thông tin mình cần ở trang 94.

Chỉ sáu cậu bé trên một hoang đảo, không có người lớn. Cùng một nội dung, cùng chi tiết, cùng ngôn từ và tiếp tục... không có nguồn.^[10]

Được thôi, tôi nghĩ mình có thể lần theo chi tiết bà Susanna Agnelli này và hỏi xem bà ấy biết được câu chuyện này từ đâu. Nhưng tôi đã không gặp may bởi vì bà ấy đã qua đời vào năm 2009. Tôi nghĩ rằng, nếu thực sự chuyện này đã xảy ra thì nhất định phải có một bài báo nào đó viết về nó trong khoảng năm 1977. Không chỉ vậy, biết đâu các cậu bé đó vẫn còn sống thì sao! Nhưng tôi lục tìm hết kho lưu trữ này tới kho lưu trữ khác mà chẳng thể tìm được bất kì một thông tin gì.

Đôi khi, những gì bạn cần là một chút may mắn, và may mắn đã mỉm cười với tôi. Vào một ngày nọ, tôi đến một kho lưu trữ báo để tìm kiếm thông tin tư liệu, tôi gõ nhằm một con số và tìm tới tận những năm 1960. Và nó ở đó. Tham chiếu tới năm 1977 trong báo cáo của Agnelli hóa ra lại là lỗi in ấn.

Trong số báo ngày 6 tháng 10 năm 1966 của tờ báo *The Age* ở Úc, một tit bài đập vào mắt tôi: Buổi gặp mặt vào ngày Chủ nhật của những người Tonga sống sót sau vụ đắm tàu. Câu chuyện liên quan đến sáu cậu bé được tìm thấy ba tuần trước đó trên một đảo nhỏ ở phía nam Tonga, một quần đảo thuộc Thái Bình Dương (được Anh bảo hộ cho tới năm 1970). Các cậu bé được một thuyền trưởng người Úc giải cứu sau khi bị dạt vào hòn đảo Ata và sống trên đó trong hơn một năm. Theo thông tin bài báo cung cấp, viên thuyền trưởng còn mời một đài truyền hình đến ghi hình tái hiện lại tháng ngày sống trên đảo của các cậu bé.

Cuối bài báo, tác giả có khẳng định: “Câu chuyện sống sót của những cậu bé được xem là một trong những câu chuyện kinh điển vĩ đại của biển cả.”

Sau khi đọc xong bài báo đó, đầu óc tôi nổ tung với hàng loạt câu hỏi: Các cậu bé đó còn sống không? Liệu tôi có thể tìm được thước phim truyền hình đã dựng lại câu chuyện đó không? Quan trọng nhất là tôi có một đầu mối: người thuyền trưởng Peter Warner. Có thể ông ấy vẫn còn sống! Nhưng làm cách nào bạn tìm được địa chỉ của một ông già ở bên kia địa cầu?

Tôi tiếp tục tìm kiếm thông tin về vị thuyền trưởng đó và một lần nữa may mắn lại mỉm cười với tôi. Trong số báo gần đây của tờ *Daily Mercury*, một tờ báo địa phương nhỏ của vùng Mackay, Úc, tôi bắt gặp tiêu đề: NHỮNG NGƯỜI BẠN GẮN BÓ SUỐT 50 NĂM. In kèm bài báo là một bức ảnh nhỏ chụp hai người đang khoác tay và cười với nhau. Bài báo mở đầu bằng nội dung: “Tại một đồn điền trồng chuối ở Tullera, gần Lismore,

có một đôi bạn... Những người này có đôi mắt biết cười và một năng lượng khỏe khoắn ít thấy ở tuổi họ. Người lớn hơn, đã 83 tuổi, là con trai của một vị doanh nhân giàu có. Người trẻ hơn, 67 tuổi, là đứa con của tự nhiên, theo đúng nghĩa đen.”^[11]

Tên của họ là gì ư? Peter Warner và Mano Totau. Họ gặp nhau ở đâu?

Trên một hoang đảo.

03

Vào một buổi sáng của tháng 9, tôi cùng vợ tôi, Maartje đã lên đường đi tìm họ. Tôi thuê một chiếc xe hơi ở Brisbane, bờ đông nước Úc, và lái xe với tâm trạng lo lắng. Tôi phải thi đến sáu lần mới lấy được bằng lái cộng với việc phải điều khiển xe mé bên trái đường, nên tôi cảm thấy khá căng thẳng. Nhưng điều khiến tôi hồi hộp hơn cả là: tôi đang đi gặp một nhân vật chính từ “một trong những câu chuyện kinh điển vĩ đại về biển cả”.

Khoảng ba tiếng sau, chúng tôi đã đến được chỗ cần đến, một nơi mà ngay cả Google Maps cũng phải bó tay. Đó là nơi ở của thuyền trưởng Peter Warner, một ngôi nhà lụp xụp cạnh con đường bụi bặm. Trông thấy ông tôi tự nhủ: Người đã cứu sáu cậu bé bị lạc trên hoang đảo 50 năm trước đây rồi!

Có vài điều tôi muốn các bạn biết về Peter trước khi tôi kể câu chuyện ông đã cứu sống những cậu bé ra sao, vì riêng cuộc

đời ông đã đáng được dựng thành phim, ông là con út của Arthur Warner, từng là một trong những người giàu có và quyền lực nhất nước Úc. Những năm 1930, Arthur cai quản cả một đế chế rộng lớn gọi là Electronic Industries, thống trị ngành phát thanh của đất nước thời kì đó.

Lẽ ra Peter sẽ trở thành người kế tục cha mình. Tuy nhiên năm 17 tuổi, ông đã bỏ trốn. Ông chọn biển cả để thỏa mãn máu phiêu lưu của mình. “Tôi thích chiến đấu với tự nhiên hơn là con người”, ông giải thích.^[12]

Peter dành nhiều năm tháng của tuổi trẻ để rong ruổi khắp các vùng biển, từ Hồng Kông đến Stockholm, từ Thượng Hải đến St. Petersburg. Năm năm sau ông trở về nhà, đưa con hoang đăng trình cho cha mình chứng chỉ thuyền trưởng Thụy Điển. Không chút xúc động, Arthur Warner đã yêu cầu con trai học lấy một nghề hữu dụng.

“Nghề gì dễ nhất thừa bố?” ông Peter hỏi.

“Kế toán,” cụ Arthur nói dối.^[13]

Mất thêm năm năm nữa trong trường nội trú để Peter lấy được tấm bằng kế toán. Sau đó, ông tiếp tục làm việc cho công ty của cha mình. Tuy nhiên ông vẫn say mê với biển cả và bất kì khi nào có thể đi xa, Peter lại đến Tasmania, nơi ông duy trì đội thuyền đánh cá của mình. Chính nghề đánh cá này đã mang ông ấy tới Tonga vào mùa đông năm 1966. Ông đã có một buổi diện kiến nhà vua để xin phép được đánh bắt tôm hùm ở vùng biển Tonga. Rất tiếc, Đức vua Taufa'ahau Tupou IV đã từ chối thỉnh cầu này.

Đầy thất vọng, Peter quay trở về Tasmania, nhưng ông lại chọn đường vòng một chút, ra khỏi vùng biển của hoàng gia để được buông lưới. Và ông nhìn thấy nó, một hòn đảo nhỏ xíu giữa vùng biển xanh ngắt.

Đảo Ata.

Peter biết từ lâu chẳng có con thuyền nào thả neo ở đó. Hòn đảo từng có người sinh sống, cho tới một ngày đen tối năm 1863, một chiếc tàu nô lệ xuất hiện nơi đường chân trời và ra đi cùng tất cả những người bản địa. Kể từ đó, Ata bị bỏ hoang, bị nguyên rủa và lãng quên.

Nhưng ông Peter nhận thấy có gì đó kì lạ. Qua ống nhòm, ông nhìn thấy những khoảng đất bị đốt cháy trên vách đá xanh, ông kể lại rằng: “Ở miền nhiệt đới các đám cháy tự bùng lên là điều hết sức bất thường. Cho nên tôi quyết định khám phá.” Khi xuống của ông tiếp cận mũi phía tây hòn đảo, Peter nghe thấy tiếng hét từ phía tổ quạ.

“Tôi nghe thấy tiếng ai đó đang gọi!” Một thủy thủ hét lên.

“Vớ vẩn,” ông Peter quát lại. “Chỉ toàn là tiếng quạ chí chöhe thôi.” Nhưng sau đó, qua ống nhòm, ông thấy một cậu bé. Trần truồng. Tóc xõa xuống tận vai. Sinh vật hoang dã này nhảy khỏi sườn núi và lao mình xuống nước. Đột nhiên, các cậu bé khác cũng xuất hiện và lao theo, tiếng hét của các cậu đã xé toạc không gian yên ắng của biển cả.

Peter hạ lệnh cho thủy thủ đoàn lên đạn, ông rất thận trọng bởi tập quán của người Polynesia là sẵn sàng đánh đuổi những

tên tội phạm nguy hiểm ở những hòn đảo xa xôi. Chẳng mấy chốc cậu bé đầu tiên đã bơi tới xuống. “Tên cháu là Stephen,” cậu nói bằng thứ tiếng Anh hoàn hảo. “Chúng cháu có sáu người và chúng cháu bị dạt vào đây khoảng 15 tháng trước.” ông Peter thấy hơi nghi ngờ. Khi đã lên tàu, các cậu bé nói rằng các cậu là học sinh của một trường nội trú ở Nukualofa, nằm ở thủ đô Tonga. Chỉ vì quá ngán những bữa ăn ở trường nên chúng đã quyết định trộm một chiếc thuyền ra biển câu cá, sau đó, đen đủi làm sao lại gặp ngay phải một cơn bão.

Peter nghĩ rằng rất có thể những điều các cậu nói là sự thật. Ông sử dụng hệ thống radio hai chiều của mình gọi tới Nukualofa. Ông nói với nhân viên trực điện thoại: “Tôi có sáu đứa trẻ ở đây. Nếu tôi cung cấp cho anh tên của chúng, anh có thể hỏi giáo viên để xác nhận xem liệu chúng có phải là học sinh của trường được không?”

“Rất sẵn lòng,” người trực điện thoại đáp.

Hai mươi phút chậm chạp trôi đi. Kể lại đoạn này, Peter rơm rớm nước mắt.

Cuối cùng, nhân viên trực giọng nghẹn ngào trả lời, “Anh đã tìm thấy chúng ư! Mấy cậu bé này bị cho là đã chết. Tang lễ đã được tổ chức. Nếu đúng là chúng thì đây quả là một phép màu!”

Sau đó tôi hỏi Peter xem ông ấy từng nghe nói đến cuốn *Chúa Ruồi* chưa.

“Có, tôi đọc nó rồi,” ông ấy cười và nói tiếp: “Nhưng đó là một câu chuyện hoàn toàn khác với đời thực!”

04

Nhiều tháng sau, tôi cố gắng tái hiện lại một cách chính xác nhất những gì đã xảy ra với các cậu bé khi họ bị dạt vào hòn đảo Ata. Phải nói là trí nhớ của Peter rất tốt, thậm chí dù đã 90 tuổi nhưng mọi điều ông kể đều khớp với các nguồn khác.^[14]

Một nguồn thông tin rất hữu ích nữa đó là Mano Totau đang sống cách Peter vài tiếng lái xe. Mano Totau là một trong sáu cậu bé từng được Peter cứu. Mano, 15 tuổi vào thời điểm đó, giờ đã 70 tuổi, luôn coi thuyền trưởng là một trong số bạn thân nhất của mình. Vài ngày sau khi thăm Peter, tôi đã đến gặp Mano. Ông ấy đón tiếp hai vợ chồng tôi tại nhà ông ở vịnh Deception, phía bắc Brisbane.

Chúa Ruồi phiên bản đời thực được Mano kể lại cho chúng tôi nghe, câu chuyện bắt đầu vào tháng 6 năm 1965.

Đương nhiên vai chính là sáu cậu bé, học sinh trường St. Andrew's, một trường nội trú Công giáo khá nghiêm khắc ở Nukualofa. Cậu lớn nhất 16 tuổi, nhỏ nhất 13, và cả sáu cậu bé đều có một điểm chung: chúng cảm thấy ngán trường học muốn chết! Các cậu choai này thêm những chuyến phiêu lưu hơn là việc làm bài tập, thêm cuộc sống tự do hơn là bị nhốt trong trường.

Cho nên các cậu nảy ra một kế hoạch bỏ trốn: tới Fiji, cách đó khoảng 500 dặm, hoặc nếu có thể thì đi thẳng một mạch tới

New Zealand. Mano nhớ lại: “Rất nhiều bạn khác trong trường biết chuyện này, nhưng họ lại cho là chúng tôi đang đùa.”

Chỉ một trở ngại duy nhất, không ai trong số các cậu bé sở hữu một con thuyền, cho nên các cậu đã “mượn tạm” chiếc thuyền của ông Taniela Uhila, một ngư dân mà tất cả các cậu đều không ưa.

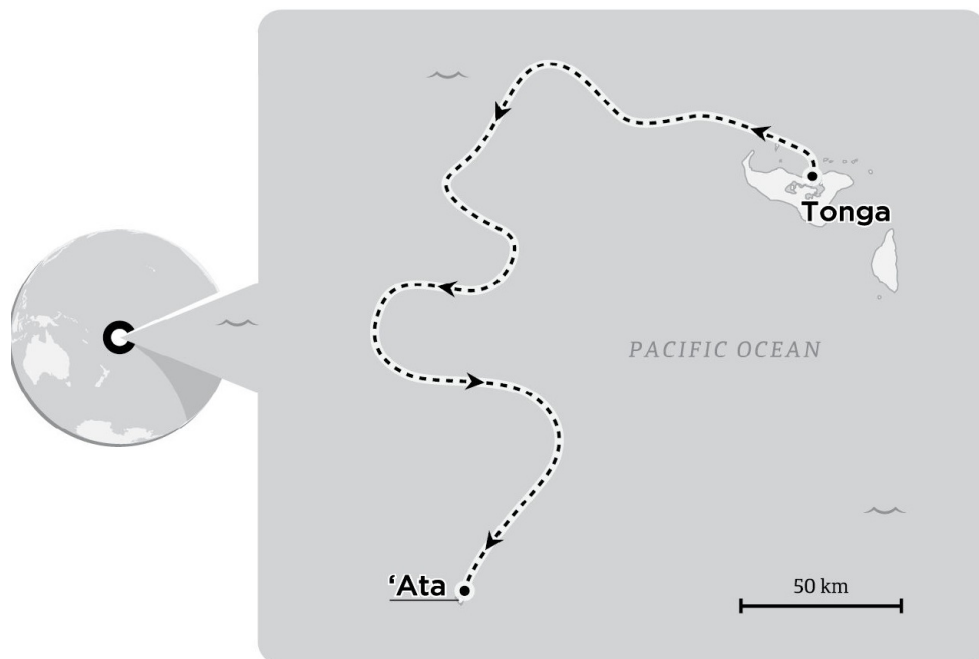
Các cậu chẳng chuẩn bị gì nhiều: hai bao chuối, vài quả dừa và một mỏ hàn khí đốt nhỏ, đó là tất cả nhu yếu phẩm các cậu gói ghém được. Còn chẳng ai nghĩ đến việc mang theo một tấm bản đồ chứ đừng nói gì đến la bàn. Đặc biệt nhất là không ai trong số các cậu có kinh nghiệm đi biển hay từng là thủy thủ. Chỉ có cậu bé nhỏ tuổi nhất, David, biết cách điều khiển một con thuyền, mà theo cậu thì đó “chính là lý do họ muốn tôi đi cùng.”^[15]

Chuyến đi bắt đầu mà chẳng gặp trở ngại gì. Chẳng ai chú ý đến con thuyền nhỏ vừa rời cảng vào buổi tối hôm đó. Bầu trời quang đãng, chỉ có làn gió nhẹ mơn man, biển cả yên tĩnh.

Nhưng ngay đêm đó các cậu bé đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng. Các cậu đã ngủ quên. Vài tiếng sau, các cậu bị đánh thức bởi nước mưa đang ào ạt trút xuống. Trời tối đen như mực. Tất cả những gì chúng thấy là những con sóng ngẫu bọt cuộn lên tứ phía. Các cậu giương buồm nhưng lập tức bị gió xé tan tành. Tiếp theo là vỡ bánh lái. Cậu bé lớn nhất là Sione còn đùa: “Khi chúng ta về nhà, chúng ta phải nói với ông Taniela rằng, đúng là người làm sao của chiêm bao làm vậy – chiếc thuyền này quá già cỗi và xộc xệch!”^[16]

Thế nhưng những ngày tiếp theo, chẳng có nhiều chuyện để mà bông đùa. Mano nhớ lại: “Chúng tôi lênh đênh trên biển tám ngày liền. Không thức ăn. Không nước uống.” Các cậu bé cố gắng bắt cá. Chúng tìm cách hứng lại ít nước mưa trong những gáo dừa và chia nhau thật công bằng, mỗi người nhấp một ngụm buổi sáng và một ngụm nữa vào buổi tối. Sione thử đun nước biển bằng chiếc mỏ hàn khí đốt nhưng nó chao đi và khiến cậu bị bỏng một vết lớn ở chân.

Đến ngày thứ tám, một phép lạ hiện ra nơi đường chân trời. Đất liền. Chính xác hơn là một hòn đảo nhỏ. Đó không phải một thiên đường nhiệt đới với những hàng cọ xanh tươi vẫy chào, những bãi biển cát trắng kéo dài, mà là một khối đá xù xì, nhô lên khỏi đại dương chừng hơn 300 mét.



Tám ngày lênh đênh trên Thái Bình Dương

Hành trình sáu cậu bé đi tới Ata

Hồi ấy, một nhà thám hiểm người Tây Ban Nha đã tìm thấy Ata chỉ vài năm trước, và nó bị coi là nơi con người không thể sinh sống. Ông nghĩ, đó là nơi lý tưởng dành cho những chuyến thám hiểm xác tàu đắm mà công ty ông thường tổ chức cho đám nhà giàu với những nhu cầu khác thường nào đó. Ông ấy đã đích thân đến và kiểm tra, tuy nhiên chỉ 9 ngày sau, con người tội nghiệp đó đã phải từ bỏ ý định. Khi một phóng viên hỏi liệu công ty của ông có định mở các dịch vụ kinh doanh trên hòn đảo không, ông không do dự mà trả lời thẳng thừng rằng: “Không bao giờ. Hòn đảo quá khắc nghiệt.”^[17]

Tuy nhiên, nhóm thiếu niên lại có một trải nghiệm khác hẳn với nhà thám hiểm người Tây Ban Nha. Thuyền trưởng Warner viết trong hồi kí rằng: “Thời điểm chúng tôi đến, các cậu bé đã thiết lập được một hệ sinh thái nhỏ gồm có vườn thực vật nhỏ, những thân cây khoét rỗng để trữ nước mưa, khu vực tập thể thao với những khối tạ kì lạ, một khoảng đất bằng phẳng để chơi quần vợt, một chuồng gà nhỏ và một đồng lửa không bao giờ tắt, tất cả đều do các cậu bé tự làm, bằng hai bàn tay, một lưỡi dao cũ cộng thêm quyết tâm cao độ.”^[18]

Chính Stephen – sau này là một kĩ sư – sau vô số thất bại, đã tìm cách tạo ra lửa nhờ sử dụng hai chiếc que. Trong khi các cậu bé trong câu chuyện *Chúa Ruồi* tưởng tượng đánh nhau vì lửa thì những cậu bé trong *Chúa Ruồi* đời thực lại chăm chút cho ngọn lửa để nó không bao giờ tắt, suốt hơn một năm.

Các cậu bé nhất trí làm việc theo nhóm hai người, phân công nhiệm vụ rõ ràng: làm vườn, làm bếp và canh giới. Thỉnh

thoảng các cậu cũng cãi nhau, nhưng bất cứ khi nào chuyện đó xảy ra thì các cậu sẽ giải quyết bằng cách áp dụng một *khoảng thời gian tạm nghỉ* (time-out). Những người cãi nhau, mỗi người một ngả đi đến hai đầu hòn đảo cho đến khi hạ hỏa, và theo như lời Mano kể: “Khoảng bốn tiếng sau, họ sẽ trở lại nơi ở và cùng nói xin lỗi nhau. Đó là cách chúng tôi áp dụng để duy trì tình bạn.”^[19]

Mỗi ngày đều bắt đầu và kết thúc bằng những bài hát và lời nguyện ngắn. Kolo tự làm một cây ghita đơn giản từ một mảnh ván mà cậu tìm được, nửa cái gáo dừa và sáu sợi thép lấy từ con thuyền vỡ nát của họ – cây đàn này đã được Peter giữ gìn mãi về sau – và cậu ấy chơi đàn để khích lệ tinh thần của cả nhóm.

Cũng nhờ nó mà tinh thần của cả nhóm được khích lệ rất nhiều. Cả mùa hè dài, trời ít mưa khiến các cậu bé khát đến mức muốn phát rồ. Các cậu cũng cố gắng đóng một chiếc bè để rời khỏi đảo, nhưng vừa mới xuống nước nó đã bị sóng đánh tan thành từng mảnh^[20]. Rồi một trận bão quét qua đảo và quật một cái cây đổ trúng vào túp lều của các cậu.

Tệ nhất là lần Stephen không may bị trượt ngã xuống vách đá và bị gãy một chân. Các cậu bé khác lần xuống tìm rồi đưa cậu lên. Cái chân gãy của Stephen được cố định bằng cành và lá cây. “Đừng lo,” Sione đùa. “Chúng tớ sẽ phụ trách công việc của cậu, còn cậu chỉ việc nằm đó nghỉ ngơi giống như Đức vua Taufa‘ahau Tupou!”^[21]

Sau đó, người ta phát hiện ra các cậu bé và cứu thoát các cậu vào Chủ Nhật ngày 11 tháng 9 năm 1966. Về thể chất, các cậu

hoàn toàn khỏe mạnh, không mắc bất cứ bệnh gì. Bác sĩ địa phương, Posesi Fonua, hết sức kinh ngạc trước vóc người, cơ bắp của từng cậu bé và nhất là cái chân hoàn toàn lành lặn của Stephen.

Nhưng đây chưa phải là đoạn kết cho cuộc phiêu lưu của các cậu, bởi vì khi về đến Nukualofa, có rất nhiều cảnh sát đang chờ gặp các cậu. Những cậu bé đang hi vọng rằng hẳn là có rất nhiều người, kể cả cảnh sát sẽ rất xúc động trước sự trở về của sáu chàng trai bị lạc. Nhưng sự thật thì không phải vậy. Cảnh sát đã lên tàu của thuyền trưởng Peter, bắt giữ sáu cậu bé và giam chúng vào tù. Ông Taniela Uhila, người có chiếc thuyền bị các cậu bé “mượn tạm” 15 tháng trước, vẫn rất giận dữ và quyết định kiện các cậu.

May thay, Peter đã nảy ra một kế hoạch hoàn hảo. Ông chợt nghĩ ra rằng câu chuyện đắm tàu của các cậu bé có thể là chất liệu hoàn hảo cho Hollywood. Sáu cậu bé bị bỏ lại trên một hòn đảo... đó là một câu chuyện mà mọi người sẽ bàn tán trong nhiều năm nữa. Là kế toán trong công ty của cha mình, đồng thời Peter cũng quản lý cả truyền thông của công ty nên ông có quen biết nhiều người làm trong ngành truyền hình.^[22]

Viên thuyền trưởng biết chính xác ông cần phải làm gì. Đầu tiên, từ Tonga, ông gọi cho những người quản lý Channel 7 ở Sydney và nói với họ: “Các vị có thể sở hữu bản quyền phát hành phim ở Úc, và giao cho tôi quyền phát hành phim trên toàn thế giới. Sau đó tôi sẽ cứu những đứa trẻ này ra khỏi tù và đưa chúng trở lại đảo.” Tiếp đó, Peter tìm tới gặp ông Uhila và

trả cho ông ta 150 bảng tiền chiếc thuyền cũ, giúp các cậu bé được thả với điều kiện các cậu phải hợp tác để quay bộ phim này.

Vài ngày sau, một nhóm từ Channel 7 bay đến trong chiếc DC-3 cổ, chuyên bay dịch vụ một chuyến mỗi tuần xuất phát từ Tonga. Khi mô tả lại cảnh đó với Maartje và tôi, Peter cười khùng khục. “Bước ra khỏi chiếc máy bay đó là ba người của đài truyền hình khoác những bộ vest cùng đôi giày mũi nhọn.”

Lúc đoàn đến đảo Ata, sáu cậu bé cũng theo đến đó, nhóm người từ Channel 7 ai nấy đều mặt xanh nanh vàng. Tệ hơn, họ không biết bơi, ông Peter phải trấn an họ: “Đừng lo. Những cậu bé này sẽ cứu các anh.”

Thuyền trưởng lái thuyền đưa mấy người đàn ông run như cây sậy ra chỗ sóng vỗ mạnh nhất và hướng dẫn: “Đây là chỗ các anh cần nhảy ra.”

Thậm chí 50 năm sau, kí ức đó vẫn khiến mắt ông Peter ướm nhèm – lần này do cười. “Tôi đẩy họ ra, và đám người truyền hình đến từ Úc này chìm xuống, còn mấy cậu Tonga thì lặn xuống, kéo họ lên, vượt qua sóng biển, đẩy họ vào phía những tảng đá.”

Tiếp đó, đoàn phải leo lên vách đá, mất rất nhiều thời gian để leo lên được đến nơi. Cuối cùng khi họ lên đến đỉnh, cả nhóm khụy xuống vì kiệt sức. Không có gì ngạc nhiên khi bộ phim tài liệu về những cậu bé trên hoang đảo Ata đã không thành công. Những cảnh quay không chỉ tệ mà hầu hết cuộn phim 16 mm

đều mất, chỉ còn tổng cộng khoảng 30 phút. “Thực tế nó chỉ được 20 phút, cộng với quảng cáo,” Peter đính chính.

Theo lẽ tự nhiên, ngay khi tôi nghe nói về phim tài liệu của Channel 7, tôi đã muốn được xem nó. Peter không giữ bản nào cho nên ngay khi trở lại Hà Lan, tôi đã liên hệ với một đại lý chuyên tìm và phục chế các bản ghi cũ. Nhưng cho dù họ tìm kiếm thế nào thì cũng không thể tìm thấy nó.

Sau đó, Peter lại can thiệp, ông giúp tôi liên hệ với một nhà làm phim độc lập có tên Steve Bowman từng tới thăm “các cậu bé” vào năm 2006. Steve rất thất vọng bởi câu chuyện về những cậu bé này chưa bao giờ nhận được sự chú ý đúng tầm. Bộ phim tư liệu của ông chưa bao giờ được phát sóng vì đơn vị phát hành phim bị phá sản, tuy nhiên ông vẫn giữ các cuộn phim phỏng vấn thô của mình. Ông rất tốt bụng đề nghị chia sẻ những tư liệu đó với tôi và cũng để tôi liên hệ với Sione, người lớn tuổi nhất trong các “cậu bé”. Rồi ông nói rằng ông có bản sao duy nhất của bộ phim tư liệu 16 mm ấy.

“Tôi có thể xem nó được không?” Tôi hỏi Steve.

“Dĩ nhiên rồi,” ông trả lời tôi.

Và vậy là sau nhiều tháng trời mò mẫm từ một câu chuyện mơ hồ trên blog kể về sáu cậu bé bị đắm tàu, hôm nay tôi đã được xem đoạn phim nguyên gốc năm 1966 trên máy tính của mình. Bộ phim mở đầu với lời thoại: “Tôi là Sione Fataua cùng năm bạn học khác đến từ trường Trung học St Andrew’s và chúng tôi bị dạt lên hòn đảo này vào tháng 6 năm 1965.”

Các cậu rất hân hoan khi được trở về với gia đình mình ở Tonga. Gần như tất cả mọi người trên hòn đảo Ha'afeva – dân số 900 người – đổ ra đường để chào đón các cậu bé sống sót trở về nhà.

“Bữa tiệc này chưa kết thúc thì đã chuẩn bị cho bữa tiệc khác,” giọng thuyết minh phim tài liệu năm 1966 vang lên.

Thuyền trưởng Peter được phong là anh hùng dân tộc. Chẳng bao lâu sau ông nhận được một bức thư từ đích thân Vua Taufa'ahau Tupou IV, mời vị thuyền trưởng này đến triều kiến một lần nữa. Đức vua nói: “Cảm ơn ngài vì đã cứu sáu thần dân của ta. Giờ, có điều gì ta có thể làm cho ngài không?”

Vị thuyền trưởng không chút suy nghĩ mà trả lời luôn: “Tôi muốn được bắt tôm hùm ở vùng biển này và khởi nghiệp kinh doanh ở đây.”

Lần này nhà vua đã đồng ý. Peter trở về Sydney, rút khỏi công ty của cha mình và đặt đóng một con tàu mới. Sau đó ông mời sáu cậu bé tới và dành tặng cho các cậu điều đã khơi nguồn tất cả: cơ hội được thấy thế giới bên ngoài Tonga, ông thuê Sione, Stephen, Kolo, David, Luke và Mano làm thủy thủ trên con tàu đánh cá mới của mình.

Tên con tàu là gì ư? Là *Ata*.

Đây là phiên bản *Chúa Ruồi* đời thực.

Đó quả là một câu chuyện với kết thúc có hậu – chất liệu cho những tiểu thuyết ăn khách, sân khấu Broadway* và cả những bộ phim bom tấn. Tuy nhiên, điều đáng buồn là câu chuyện có thật này chẳng được mấy ai biết đến. Trong khi các cậu bé sống sót tại Ata không hề được biết đến thì cuốn sách của William Golding, lại được nhiều người biết đến và tìm đọc. Thậm chí, các sử gia về ngành truyền thông còn cho rằng chính Golding là người – không chủ đích – sáng tạo ra một trong những loại hình giải trí phổ biến nhất trên truyền hình ngày nay: Truyền hình thực tế.

Tiền đề của các chương trình thực tế, với các tên gọi như *Big Brother* hay *Temptation Island*, nghĩa là khi con người bị bỏ mặc, phải tự mình xoay xở thì họ sẽ hành xử giống như những con thú. Người sáng tạo ra chuỗi chương trình *Survivor* đình đám đã trả lời trong một buổi phỏng vấn rằng: “Tôi đã đọc đi đọc lại *Chúa Ruồi*. Lần đầu tiên tôi đọc là khi 12 tuổi, lần tiếp theo là 20 tuổi và lần nữa là khi tôi 30, vì thế chúng tôi quyết định làm chương trình này.”^[23]

Chương trình đầu tiên đánh dấu sự ra đời cho thể loại truyền hình thực tế có tên là *The Real World* của MTV. Kể từ lần đầu lên sóng vào năm 1992, phần mở đầu của chương trình bao giờ cũng là cảnh một người chơi lặp lại câu: “Đây là câu chuyện có thật về bảy người xa lạ... Hãy xem điều gì sẽ xảy ra khi người ta không còn lịch thiệp và bắt đầu phải sống thực tế.”

Dối trá, lừa lọc, kích động, chống đối là tất cả những điều mà mỗi tập của chương trình muốn truyền tải và muốn chúng ta tin “thực tế” chính là như vậy đó! Nhưng hãy tìm hiểu thật kỹ hậu trường của các chương trình thực tế này, bạn sẽ thấy người tham gia thường bị gài bẫy, bị chuốc cho say và trở nên bất đồng, mâu thuẫn với nhau theo những cách không thể sức hơn được nữa. Nó cho thấy, nhà sản xuất đã phải dụng công như thế nào để khơi ra điều tồi tệ nhất nơi con người.

Một chương trình thực tế khác tên là *Kid Nation*, từng cho 40 đứa trẻ ở cùng nhau trong một thị trấn ma tại New Mexico với hi vọng chúng sẽ tự tiêu diệt lẫn nhau. Tuy nhiên điều đó đã không xảy ra. Một thành viên từng tham gia vào chương trình đó nhớ lại rằng: “Trong những lần kiểm tra định kì, họ đều thấy chúng tôi sống với nhau rất hòa thuận, nên họ đã tìm cách gây chuyện để chúng tôi đánh nhau.”^[24]

Bạn có thể nói: Chuyện đó thì có ý nghĩa gì cơ chứ? Đó chỉ là một chương trình giải trí thôi mà!

Nhưng hiếm khi một câu chuyện chỉ đơn thuần là một câu chuyện. Những câu chuyện cũng có thể tạo ra những hiệu ứng khác nhau, hoặc tốt hoặc xấu. Trong một nghiên cứu gần đây, nhà tâm lý học Bryan Gibson đã chứng minh rằng việc xem những chương trình truyền hình kiểu *Chúa Ruồi* có thể khiến mọi người trở nên hung bạo hơn.^[25] Việc trẻ em xem những hình ảnh bạo lực và hành động gây hấn ở tuổi trưởng thành có mối liên hệ mật thiết với nhau giống như mối liên hệ giữa

amiăng* và ung thư, hay giữa việc dung nạp canxi với mật độ xương.^[26]

Những câu chuyện yếm thế có thể gây ra những phản ứng còn rõ rệt hơn trong cách chúng ta nhìn nhận thế giới. Một nghiên cứu khác tại Anh cũng cho thấy những cô gái xem nhiều chương trình truyền hình thực tế hơn thường có quan điểm rằng, nhỏ nhen và dối trá là điều cần thiết để vươn lên trong cuộc sống.^[27] George Gerbner một nhà nghiên cứu trong ngành truyền thông từng nhận định: “Người kể những câu chuyện về một nền văn hóa thực sự chi phối được hành vi của con người.”^[28]

.. Đã đến lúc chúng ta cần kể câu chuyện *Chúa Ruồi* theo cách khác, tích cực hơn.

Chúa Ruồi phiên bản đời thực là một câu chuyện về tình bạn và sự chân thành, một câu chuyện chứng minh rằng chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ hơn rất nhiều nếu chúng ta biết dựa vào nhau. Dĩ nhiên, đó chỉ là một câu chuyện. Nhưng nếu chúng ta có ý định làm cho *Chúa Ruồi* trở thành cuốn sách gối đầu giường của hàng triệu thiếu niên thì chúng ta cũng cần nói với chúng về những đứa trẻ đời thực bị mắc kẹt trên đảo hoang. Một giáo viên ở trường Trung học St Andrew’s tại Tonga tiết lộ rằng: “Tôi thường kể lại câu chuyện sinh tồn của sáu học sinh đã sống sót nơi đảo hoang cho các lớp nghiên cứu xã hội của chúng tôi, và các sinh viên rất hứng thú với câu chuyện đó.”^[29]

Sau đó, điều gì xảy ra với Peter và Mano? Nếu bạn tình cờ ở một đồn điền chuối bên ngoài Tullera, gần Lismore, thì có thể

bạn đã gặp họ: hai ông già đang đùa giỡn hoặc đang khoác vai nhau. Một người là con trai một nhà doanh nghiệp lớn, còn người kia xuất thân khiêm nhường hơn. Nhưng họ là những người bạn đích thực của nhau.

Sau khi vợ tôi chụp ảnh Peter, ông ấy liền quay sang lục lọi trong tủ một hồi, rồi lôi ra một chồng giấy đặt vào tay tôi. Ông giải thích đó là hồi kí mà ông ấy viết cho con cháu của ông.

Tôi nhìn xuống trang đầu tiên và thấy dòng chữ: “Cuộc sống dạy ta rất nhiều, ngay cả bài học rằng các con sẽ luôn tìm kiếm điều tốt đẹp và tích cực nhất nơi con người.”



Peter Warner, tháng 9 năm 2017. Photo © Maartje ter Horst.



Mano Totau, tháng 9 năm 2017. Photo © Maartje ter Horst.

TRẠNG THÁI TỰ NHIÊN

“Ở mọi thời đại, con người đều giống nhau, ở chỗ lịch sử chẳng cho chúng ta biết gì mới và lạ trong từng trường hợp cụ thể. Công dụng chính của nó chỉ là để phát hiện những nguyên tắc bất biến và phổ quát của bản chất con người.”

David Hume (1711-1776)

Không biết câu chuyện đầy tình người về sáu cậu bé trên đảo Ata có phải là một câu chuyện khác thường? Hay nó mang những ý nghĩa sâu sắc hơn? Liệu đó có phải là giai thoại độc nhất, hay một minh chứng điển hình về bản chất con người?

Nói cách khác, liệu con người chúng ta đang hướng về thiện hay ác?

Các triết gia đã nghiên ngẫm câu hỏi này hàng trăm năm. Chẳng hạn như triết gia người Anh Thomas Hobbes đã tạo ra một chấn động khi xuất bản cuốn *Leviathan* vào năm 1651. Tuy Hobbes bị chỉ trích, lên án và trừng phạt, nhưng chúng ta vẫn biết đến tên tuổi ông, trong khi những kẻ chỉ trích ông thì lại bị lãng quên từ lâu. Cuốn sách *The Oxford History of Western Philosophy* (tạm dịch: Lịch sử triết học phương Tây của Oxford)

đã gọi kiệt tác của ông là “tác phẩm vĩ đại nhất về triết học chính trị”.

Hoặc hãy cùng tìm hiểu vị triết gia người Pháp Jean-Jacques Rousseau (1712-1778), người đã viết một loạt các tác phẩm và khiến ông gặp rắc rối chưa từng có. Ông bị lên án, sách của ông bị đốt và ông còn bị bắt giữ. Tuy nhiên, trong khi tất cả những kẻ nhỏ mọn lên án ông đều bị quên lãng thì Rousseau vẫn được nhớ đến cho đến tận bây giờ.

Hai nhân vật trên chưa bao giờ chạm mặt nhau. Lúc Rousseau chào đời thì Hobbes đã mất được 33 năm. Tuy nhiên, họ vẫn có thể “so găng” với nhau trên võ đài triết học. Hobbes muốn chúng ta tin rằng bản chất con người là xấu xa. Ông khẳng định rằng chỉ có xã hội dân sự với hệ thống pháp luật mới có thể cứu vớt chúng ta ra khỏi những bản năng rất đổi tầm thường. Ngược lại, Rousseau tuyên bố rằng thẳm sâu trong tâm hồn, chúng ta đều thiện lương, ông cũng cho rằng “văn minh” không phải là sự cứu rỗi loài người mà chính là sự hủy hoại.

Có thể bạn chưa bao giờ nghe đến hai nhà triết học trên, nhưng các quan điểm đối lập của hai võ sĩ hạng nặng này chính là nguyên nhân gây ra sự chia rẽ xã hội sâu sắc nhất. Tôi biết không có vụ tranh cãi nào có khoản “tiền cược” cao, hoặc có sự chia rẽ sâu sắc như vụ này. Hình phạt khắc nghiệt hơn đối lập với dịch vụ xã hội tốt hơn, trường học cải cách đối lập với trường học truyền thống, cách quản lý từ thượng tầng xuống đối lập với các nhóm được trao quyền, trụ cột trong gia đình

kiểu cũ đối lập với những ông bố hiện đại biết nuôi dạy con – chỉ cần xem xét bất kì cuộc tranh cãi nào bạn nghĩ đến và rồi, bằng cách nào đó, nó sẽ dẫn đến quan điểm đối lập giữa Hobbes và Rousseau.

Chúng ta hãy bắt đầu với Thomas Hobbes, ông là một trong những triết gia đầu tiên cho rằng, nếu chúng ta thật sự muốn biết về chính mình thì chúng ta phải hiểu tổ tiên của mình đã sống như thế nào. Chúng ta hãy cùng ngược trở lại 50.000 năm trước, ở thời điểm đó, chúng ta đã tương tác như thế nào trong quá trình săn bắt và hái lượm? Chúng ta cư xử thế nào khi không hề có quy định pháp luật, không có tòa án hay các thẩm phán, không có nhà tù hay cảnh sát?

Hobbes nghĩ là ông đã tìm ra câu trả lời. Ông viết: “Hãy đọc chính mình”, phân tích những nỗi sợ và cảm xúc của chính mình, “nhờ thế bạn có thể đọc và hiểu được cách tư duy cũng như cảm xúc của tất cả những người từng ở trong tình huống như vậy”.

Khi Hobbes áp dụng phương pháp này với chính ông, kết quả dự đoán mà ông đưa ra thực sự không mấy sáng sủa.

Quay trở lại thời xa xưa, chúng ta đã cho rằng con người sống rất tự do. Loài người có thể làm bất kì điều gì họ muốn nhưng hậu quả của điều đó thật đáng sợ. Theo Hobbes, đời sống con người trong trạng thái tự do hoàn toàn đó rất “cô đơn, nghèo nàn, dơ dáy, hung bạo và ngắn ngủi”. Lý do của những điều này rất đơn giản và được ông đúc kết thành lí thuyết: con người bị nỗi sợ hãi điều khiển và chi phối. Sợ người khác. Sợ

chết. Chúng ta thèm khát sự an toàn, đồng thời có “một khát vọng bất diệt và không ngừng đối với quyền lực, điều này chỉ kết thúc khi con người chết đi”.

Kết quả là gì ư? Theo Hobbes đó là “một trạng thái chiến tranh, khi tất cả chống lại tất cả” (tiếng Latin: *Bellum omnium in omnes*).

Nhưng đừng lo, ông đã trấn an chúng ta bằng cách đưa ra những giải pháp. Tình trạng vô chính phủ này có thể chấm dứt và hòa bình được thiết lập, nếu tất cả chúng ta đồng ý từ bỏ sự tự do của mình. Chúng ta hãy đặt chính mình, cả thể xác và tâm hồn, vào tay một vị quân vương độc đoán. Hobbes đặt tên cho vị quân vương độc đoán này theo tên của con quái thú trong *Kinh Thánh*: Leviathan.

Tư tưởng của Hobbes đã trở thành nền tảng triết học cho những lập luận được các nhà lãnh đạo độc tài, thống đốc và tướng lĩnh... nhắc đi nhắc lại hàng nghìn, không, phải nói là hàng triệu lần.

“Hoặc trao cho chúng tôi quyền lực, hoặc sẽ mất tất cả.”

Chúng ta cùng lướt nhanh về khoảng hơn 200 năm trước và cùng gặp Jean Jacques Rousseau, một nhạc sĩ vô danh, đang trên đường đi đến nhà tù Vincennes nằm ở ngoại thành Paris, ông đến đó để thăm bạn mình là Denis Diderot, một triết gia tội nghiệp bị bắt giam vì trót đùa giỡn với vị phu nhân của một bộ trưởng.

Khi Rousseau đang dừng bước dưới một bóng cây để nghỉ ngơi, ông đã lướt xem số mới nhất của tạp chí *Mercure de France*, chợt ông thấy một mục quảng cáo mà sau này sẽ làm thay đổi cuộc đời ông. Đó là một lời mời tham dự cuộc thi viết bài luận do Viện Hàn lâm Dijon tổ chức. Những người tham dự chỉ cần trả lời câu hỏi sau:

“Phải chăng sự phục hồi của khoa học và nghệ thuật sẽ góp phần giúp thanh lọc đạo đức hơn?”

Rousseau lập tức đưa ra câu trả lời. Sau này, ông thuật lại rằng: “Lúc đọc câu hỏi đó, tôi nhìn thấy một vũ trụ khác và trở thành một con người khác.” Khoảnh khắc đó, ông nhận ra xã hội dân sự không phải là một phước lành, mà là một lời nguyền. Khi tiếp tục lên đường tới chỗ người bạn vô tội đang bị giam cầm, ông hiểu rằng “con người về bản chất là tốt, nhưng chính vì những thiết chế này đã khiến con người trở nên ngày càng xấu xa”.

Bài luận của Rousseau đã giành được giải nhất.

Những năm tiếp theo, ông dần trở thành một trong những triết gia hàng đầu trong thời đại của ông. Tôi phải thừa nhận là những trước tác của ông rất đáng đọc. Rousseau không chỉ là một nhà tư tưởng vĩ đại, ông còn là một tác giả tài năng. Hãy cùng đọc đoạn văn phê phán gay gắt việc “phát minh” ra chế độ tư hữu tài sản:

Người đầu tiên rào giậu một mảnh đất làm của riêng, trong đầu anh ta xuất hiện suy nghĩ “Chỗ này là của ta”, và khiến người khác tin vào điều anh ta nói, chính là người đã thực sự lập ra xã hội dân sự.

Bao tội ác, bao cuộc chiến tranh, bao vụ án mạng, bao điều bất hạnh và hãi hùng, liệu con người ấy có cứu vớt được loài người, mà khi nhổ cọc hay lấp mương đều sẽ hét lên với đồng loại: Đừng nghe theo kẻ mạo danh này; các người đều lầm lạc, nếu các người quên mất rằng quả ngọt của trái đất thuộc về tất cả chúng ta, còn bản thân trái đất không thuộc về ai cả!

Rousseau lập luận rằng, kể từ khi xã hội dân sự đáng nguyên rủa ra đời, mọi việc trở nên tệ hơn. Nông nghiệp, đô thị hóa, nhà nước, tất cả không đưa chúng ta thoát khỏi tình trạng hỗn loạn, mà còn đọa đày chúng ta, khiến chúng ta bị nô dịch hóa. Ngay cả việc phát minh ra chữ viết hay báo in cũng chẳng phải là điều gì tốt đẹp cả, ngược lại chỉ càng khiến cho mọi việc tồi tệ hơn. Ông viết: “Nhờ có con chữ và mực in mà những ảo tưởng nguy hiểm như của Hobbes... sẽ tồn tại mãi mãi.”

Rousseau tin rằng trước khi có quan lại và vua chúa, mọi thứ đều rất tốt đẹp. Quay lại quãng thời gian con người ở trong “trạng thái tự nhiên” và tự do hoàn toàn, chúng ta vẫn là những sinh vật có lòng trắc ẩn. Còn giờ thì sao? Chúng ta trở nên đa nghi và tư lợi. Chúng ta đã từng tốt lành và khỏe khoắn. Giờ chúng ta biếng nhác và yếu đuối. Theo lập luận của ông, văn minh chính là một sai lầm lớn và chúng ta không được phép phung phí sự tự do của mình.

Tư tưởng của Rousseau đã trở thành nền tảng triết học cho lập luận được những người theo chủ nghĩa vô chính phủ và sách động, những linh hồn tự do và kích động bạo lực lặp lại hàng nghìn, không, phải là hàng triệu lần rằng:

“Hoặc trao cho chúng tôi tự do, hoặc là mất tất cả.”

Và chúng ta đang ở đây, hơn 200 năm sau.

Một vài triết gia khác cũng có tầm ảnh hưởng đến chính trị, giáo dục và thế giới quan của chúng ta sâu sắc không kém gì Rousseau hay Hobbes. Toàn bộ nền khoa học kinh tế đều lấy tư tưởng về bản chất con người của Hobbes làm nền tảng, tư tưởng này coi chúng ta như là những cá nhân có lý trí, tự phục vụ. Còn Rousseau lại có ảnh hưởng lớn đến giáo dục, do niềm tin của ông – mang tính cách mạng ở thế kỉ 18 – rằng trẻ em cần lớn lên tự do, không ràng buộc bởi bất cứ điều gì.

Ở thời điểm hiện tại, tư tưởng của Hobbes và Rousseau đang bị chao đảo. Hai phe bảo thủ và cấp tiến trong thời đại chúng ta, những người theo chủ nghĩa hiện thực và những người theo chủ nghĩa lý tưởng, đều bắt nguồn từ hai ông. Mỗi khi một người theo chủ nghĩa lý tưởng hô hào tự do và bình đẳng hơn, thì Rousseau sẽ tươi cười đồng ý. Mỗi khi có người yếm thế can nhảm rằng tự do chỉ gây thêm bạo lực, thì Hobbes sẽ gật đầu tán đồng.

Tuy nhiên, những trước tác của hai ông không hề dễ đọc chút nào, đặc biệt là khi Rousseau đã dành nhiều không gian để người đọc tự diễn giải. Nhưng chúng ta đang đứng ở vị thế kiểm chứng những điểm bất đồng trong tư tưởng của hai ông cho nên điều đó không mấy quan trọng lắm. Có thể nhận thấy tư tưởng của Hobbes và Rousseau đều mang nặng tính lý thuyết, trong khi chúng ta đang phải thu thập bằng chứng khoa học về thực tế đã xảy ra trong suốt hàng thập kỉ.

Trong Phần 1 của cuốn sách này tôi sẽ đi tìm lời giải cho câu hỏi: Triết gia nào đúng? Chúng ta có biết ơn những ngày chúng ta ở trong “trạng thái tự nhiên” không? Hay khi nhìn lại những ngày tháng đó, chúng ta thấy con người chỉ là loài hoang dã cao quý?

Rất nhiều vấn đề xoay quanh câu hỏi trên.

SỰ TRỖI DẬY CỦA HOMO PUPPY

01

Muốn hiểu về chủng người, trước tiên chúng ta cần biết mình ở đâu trong bậc thang tiến hóa, chúng ta chỉ là một loài sơ sinh, một giống loài vừa mới xuất hiện. Hãy giả định toàn bộ lịch sử sự sống trên trái đất là 1 năm thay vì 4 tỉ năm như chúng ta vẫn biết, thì mãi cho tới giữa tháng 10, vi khuẩn mới có chỗ đứng. Tận tháng 11 thì những loài động vật giống như chúng ta biết mới xuất hiện, với các mầm và cành, xương và não.

Còn loài người thì sao? Chúng ta xuất hiện vào khoảng 11 giờ đêm ngày 31 tháng 12. Sau đó, chúng ta mất một tiếng loanh quanh ở vị trí là những cư dân săn bắt, hái lượm; rồi bắt đầu phát minh ra nông nghiệp lúc 11 giờ 58 phút đêm. Còn những thứ mà chúng ta cho là “lịch sử”: kim tự tháp, lâu đài, các hiệp sĩ, công nương, máy hơi nước và tên lửa... diễn ra vào 60 giây cuối cùng trước nửa đêm.

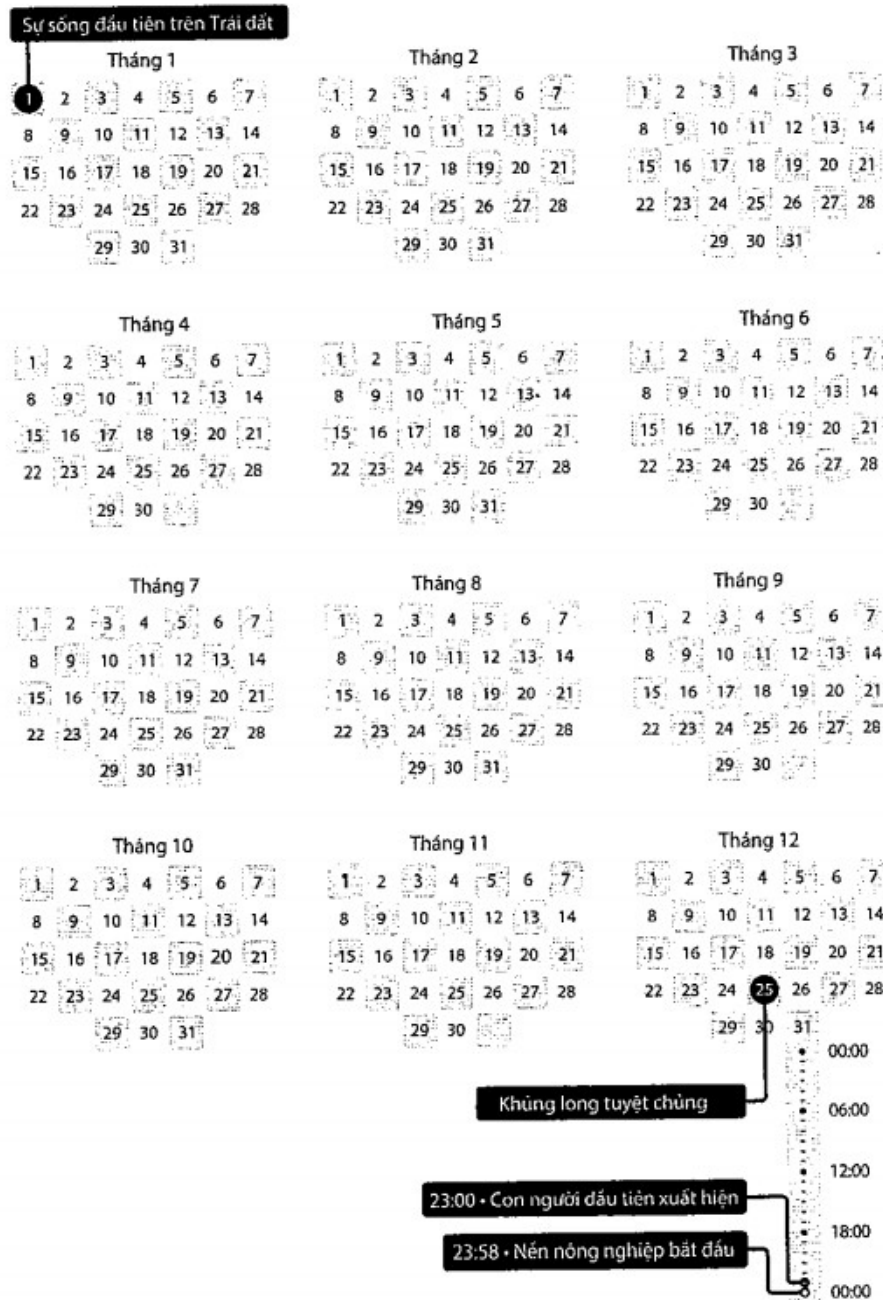
Trong chớp mắt, *Homo sapiens* (người tinh khôn) cư trú trên khắp mặt đất, từ những lãnh nguyên lạnh lẽo nhất tới những sa mạc nóng nhất. Thậm chí, chúng ta trở thành giống loài đầu tiên vượt ra khỏi hành tinh để đặt chân lên mặt trăng.

Nhưng tại sao lại là chúng ta? Tại sao phi hành gia đầu tiên lại không phải là một quả chuối? Một con bò? Hay một con tinh tinh?

Những câu hỏi trên nghe có vẻ thật ngớ ngẩn. Tuy nhiên, có một điều mà chúng ta cần lưu ý đó là, chúng ta giống quả chuối tới 60%, giống bò tới 80% và giống tinh tinh tới 99%. Tại sao chúng ta uống sữa bò thay vì chúng uống sữa của chúng ta? Tại sao chúng ta lại nhốt tinh tinh vào lồng thay vì ngược lại? Tại sao chỉ 1% lại tạo ra sự khác biệt lớn như vậy?

Lịch sử Sự sống trên Trái đất (4 tỉ năm)

Một năm dương lịch



Suốt một thời gian dài, chúng ta tự cho mình đặc quyền là
đứa con của Thượng Đế. Loài người giỏi hơn, khôn ngoan hơn

và ưu việt hơn so với mọi giống loài khác – là đỉnh cao trong công trình sáng tạo của Thượng Đế.

Chúng ta hãy hình dung khoảng 10 tỉ năm trước (khoảng ngày 30 tháng 12), một sinh vật lạ ghé thăm Trái đất. Liệu chúng có dự đoán được sự lớn mạnh của *Homo sapiens* không? Không thể. Loài *Homo* còn chưa xuất hiện. Trái đất là một hành tinh của loài vượn theo đúng nghĩa đen, và chắc chắn không có ai xây dựng các thành phố, viết sách hay phóng tên lửa.

Sự thật không mấy dễ chịu là chúng ta – những sinh vật tự cho mình là giống loài thượng đẳng – lại là sản phẩm của một quá trình khó mà gọi là tiến hóa. Chúng ta thuộc về một đại gia đình của những sinh vật đầy lông lá, hay còn được gọi là động vật linh trưởng. Thậm chí, vào mười phút trước lúc nửa đêm, vẫn có những loài người khác gần giống chúng ta tồn tại.^[1] Và rồi những giây cuối cùng họ đã biến mất một cách đầy bí ẩn.

Tôi nhớ rất rõ lần đầu tiên khi tôi bắt đầu hiểu được ý nghĩa của sự tiến hóa. Khi đó tôi 19 tuổi và đang nghe bài giảng của Charles Darwin trên iPod của mình. Suốt tuần sau đó, tôi cảm thấy cực kì chán nản. Chắc chắn, tôi đã được học về nhà khoa học người Anh này khi còn bé, nhưng tôi theo học một trường Kitô giáo và ở đó các giáo viên sinh học trình bày về thuyết tiến hóa như một lý thuyết lập dị. Tuy không hẳn là thế, nhưng sau này tôi đã hiểu được như vậy.

Những thành tố cơ bản cho quá trình tiến hóa bao gồm:

Rất nhiều khổ ải.

Rất nhiều đấu tranh.

Rất nhiều thời gian.

Tóm lại, quá trình tiến hóa diễn ra như sau: các loài động vật sinh đẻ nhiều hơn khả năng mà chúng có thể nuôi được. Những loài thích nghi tốt hơn với môi trường (lông dày hơn hoặc ngực trang tốt hơn) thường có cơ hội sống sót và sinh sản cao hơn. Bạn hãy thử hình dung một trò chơi nghe thì có vẻ rất nhân đạo là chạy tiếp sức cho tới chết, trong đó hàng tỉ sinh vật kiệt sức, một số chết trước khi chúng có thể truyền cây gậy cho hậu duệ của chúng. Việc duy trì cuộc thi này đủ dài – tức là 4 tỉ năm – và những thay đổi rất nhỏ giữa cha mẹ và con cái, đã tạo ra một cây sự sống khổng lồ, đa dạng.

Vậy đấy. Đơn giản, nhưng đủ nổi bật.

Nhà sinh vật học Darwin – người từng có ý định trở thành một tu sĩ – không có khả năng dung hòa sự tàn khốc của tự nhiên với câu chuyện Sáng thế trong Kinh Thánh, cuối cùng đã hủy hoại niềm tin của ông vào Chúa. Hãy xem những tài liệu ông để lại, chẳng hạn ông viết: loài ong bắp cày kí sinh là loài côn trùng đẻ trứng lên một con sâu còn sống. Khi nở ra, ấu trùng ong đã ăn con sâu từ bên trong, gây ra một cái chết đau đớn kéo dài và kinh khủng cho con sâu đó.

Liệu có loại tư duy nào nghĩ ra được những điều khủng khiếp như điều mà Darwin mô tả trên đây không?

Không ai cả. Không có kẻ chủ mưu, không có một bản thiết kế xuất chúng. Đau đớn, khổ ải và đấu tranh đơn thuần là những cỗ máy của tiến hóa. Liệu bạn có thể trách Darwin vì đã trì hoãn việc công bố công trình nghiên cứu của mình suốt

nhiều năm không? Khi viết thư cho một người bạn về những nghiên cứu của mình, Darwin giống như đang “thú nhận một vụ giết người”.^[2]

Kể từ đó, thuyết tiến hóa dường như không có gì thú vị hơn. Năm 1976, nhà sinh vật người Anh là Richard Dawkins đã công bố kiệt tác của mình về vai trò của bộ gen trong quá trình tiến hóa của sự sống với tiêu đề hết sức ấn tượng *Gen vị kỉ*. Tuy nhiên, đó lại là một tác phẩm đáng thất vọng. Có phải bạn giao phó cho Mẹ Thiên nhiên và phó mặc để bà ấy làm cho thế giới này trở thành nơi tốt đẹp hơn? Dawkins nói rõ: Đừng cố nín thở, “chúng ta hãy cố gắng dạy về sự rộng lượng và lòng vị tha, vì chúng ta vốn ích kỉ ngay từ khi mới sinh ra”.^[3]

Bốn mươi năm sau khi xuất bản, độc giả Anh bình chọn *Gen vị kỉ* là cuốn sách khoa học có ảnh hưởng nhất từng được viết ra.^[4] Tuy nhiên, rất nhiều độc giả cảm thấy thất vọng khi đọc những dòng cuối. Một độc giả nhận xét: “Nó thể hiện quan điểm bi quan nhất về bản chất con người... tuy nhiên tôi không thể đưa ra bất kì luận điểm nào để bác lại quan điểm mà cuốn sách đưa ra”. Hoặc một độc giả khác lại viết: “Tôi ước gì mình chưa bao giờ đọc nó”.^[5]

Vậy là chúng ta, loài *Homo sapiens*, là sản phẩm của một quá trình tàn khốc và kéo dài. Trong khi 99,9% các giống loài khác đã tuyệt chủng thì chúng ta vẫn đang đứng đây. Chúng ta chinh phục hành tinh và – ai mà biết được chứ – tiếp theo là chinh phục cả dải Ngân hà thì sao!

Nhưng tại sao lại là chúng ta?

Có thể bạn cho rằng, vì bộ gen của chúng ta là bộ gen ích kỉ nhất trong số tất cả giống loài trên mặt đất hoặc vì chúng ta mạnh mẽ và khôn ngoan, tinh gọn và xấu xa. Nhưng có phải vậy không? Chúng ta mạnh mẽ ư? Không, không hẳn vì một con tinh tinh có thể hạ gục chúng ta mà chẳng toát một giọt mồ hôi nào; một con bò dễ dàng húc ngã chúng ta chỉ với cặp sừng nhọn. Khi mới sinh, chúng ta hoàn toàn vô lực, thậm chí khi trưởng thành chúng ta vẫn là những kẻ yếu đuối, chậm chạp, còn không giỏi cả một việc rất đơn giản là trèo cây.

Vậy lý do là chúng ta thông minh hơn chăng? Xét theo bề ngoài, bạn có thể nghĩ vậy. *Homo sapiens* có một bộ não lớn, tiêu tốn năng lượng giống như một phòng tắm hơi ở Bắc Cực. Bộ não chỉ chiếm 2% trọng lượng cơ thể chúng ta nhưng lại tiêu tốn đến 20% lượng calo mỗi ngày.^[6]

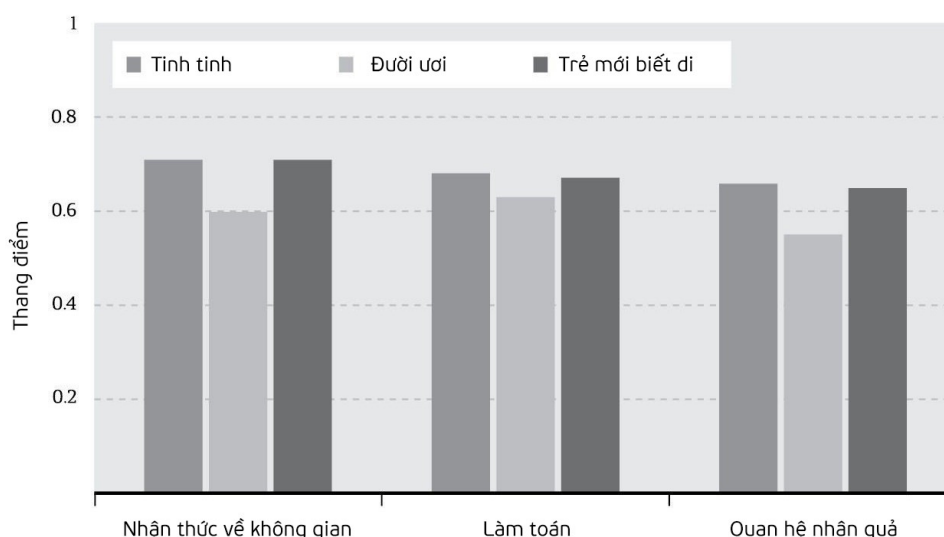
Quay lại với câu hỏi: Loài người có thực sự vượt trội? Để làm một phép tính khó hay vẽ một bức tranh đẹp, trước đó chúng ta phải học được kĩ năng đó từ một người khác. Chẳng hạn cá nhân tôi có thể đếm tới 10. Rất ấn tượng đúng không?! Chắc chắn rồi, nhưng liệu tôi có thể tự mình học được hệ thống những con số?

Suốt nhiều năm, các nhà khoa học đã cố gắng nghiên cứu xem trong tự nhiên loài động vật nào có trí thông minh cao nhất. Quy trình chuẩn là so sánh trí thông minh của chúng ta với các loài linh trưởng khác như đười ươi hoặc tinh tinh. Thường thì, đối tượng nghiên cứu sẽ là trẻ nhỏ, vì chúng ít biết đến “đạo văn” hơn người lớn. Một nhóm học giả người Đức đã

thiết kế ra bài nghiên cứu thú vị gồm chuỗi 38 bài kiểm tra, nhằm đánh giá các chủ thể về: nhận thức không gian, làm toán và quan hệ nhân quả.^[7] Biểu đồ dưới đây là kết quả nghiên cứu đã thu được.

Thật sự loài người thông minh đến mức nào?

Điểm số của ba bài kiểm tra trí thông minh



Thật bất ngờ, trẻ em có số điểm giống như các loài động vật khác trong vườn thú, thậm chí còn tệ hơn thế. Hóa ra bộ não làm việc cũng như xử lý thông tin của chúng ta – vốn dĩ được coi như một trong những viên đá nền móng cho trí thông minh loài người – lại không giúp chúng ta giành được bất kì giải thưởng nào.

Một nhóm các nhà nghiên cứu tại Nhật Bản đã chứng minh được điều này khi họ xây dựng một bài kiểm tra nhằm so sánh trí thông minh giữa người trưởng thành với tinh tinh. Các đối

tượng thử nghiệm được bố trí ngồi trước một màn hình hiện lên một dãy số (từ 1 đến 9). Sau một thời gian nhất định – chưa đầy một giây – các con số được thay bằng những ô vuông màu trắng. Các đối tượng được hướng dẫn gõ vào các ô những số đã xuất hiện trước đó, theo trật tự từ thấp đến cao.

Trong bài kiểm tra này Đội người trưởng thành đã đánh bại Đội tinh tinh. Tuy nhiên khi các nhà khoa học nâng bài kiểm tra lên mức khó hơn – để các con số biến mất nhanh hơn – thì bất ngờ đội tinh tinh đã vượt lên. Kể được mệnh danh Einstein của Đội tinh tinh, Ayuma, nhanh hơn hẳn những đối tượng tham gia khác và cũng mắc lỗi ít hơn.^[8]

Kết quả trên giúp chúng ta dễ dàng nhận ra sức mạnh tự nhiên của bộ não con người cũng không hơn gì những người anh em họ hàng lông lá của chúng ta. Vậy chúng ta sử dụng bộ não to lớn của mình vào việc gì?

Có thể do chúng ta tinh quái hơn chăng? Đó chính là điểm mấu chốt của giả thuyết “trí thông minh Machiavelli”*, được đặt theo tên của triết gia người Ý sống ở thời kì Phục Hưng, Niccolò Machiavelli, đồng thời là tác giả cuốn *The Prince**. Trong cuốn cẩm nang dành cho các nhà chính trị, Machiavelli khuyên họ cần theo dõi những lời dối trá và lừa phỉnh thì mới có thể duy trì được quyền lực. Những người ủng hộ thuyết này cho rằng đó chính xác là những gì chúng ta vẫn làm trong hàng triệu năm qua: nghĩ ra những cách ngày càng sáng tạo để lừa gạt nhau. Vì việc nói dối tiêu tốn nhiều năng lượng nhận thức hơn là trung thực, nên bộ não của chúng ta phình ra như những

kho vũ khí hạt nhân của Nga và Hoa Kỳ thời Chiến tranh Lạnh. Kết quả của cuộc chạy đua vũ trang về tinh thần này là bộ não chúng ta trở nên siêu đẳng và khôn ngoan hơn.

Nếu giả thuyết này là đúng, bạn nghĩ con người dễ dàng đánh bại các loài linh trưởng khác trong những trò chơi đánh lừa đối thủ đến thế ư? Tuy nhiên chúng ta đâu may mắn đến vậy. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy loài tinh tinh có số điểm vượt chúng ta trong những bài kiểm tra này và con người thường là những kẻ nói dối rất vụng về.^[9] Không chỉ vậy, chúng ta còn bị dắt mũi để tin nhau, điều này giải thích làm thế nào những kẻ lừa gạt có thể ăn lận điểm số.^[10]

Điều này giúp tôi nhận ra một điểm kì quặc khác của loài *Homo sapiens*. Machiavelli, trong tác phẩm kinh điển của ông, đã khuyên rằng đừng bao giờ để người khác nhìn thấy cảm xúc của bạn, hãy tạo ra một khuôn mặt lạnh như tiền; xấu hổ chẳng giúp ích được gì cho mục đích. Mục đích ở đây là chiến thắng, và chiến thắng bằng phương tiện công bằng hoặc ăn gian thì tùy bạn. Nhưng nếu chỉ có kẻ trơ tráo mới chiến thắng thì tại sao loài người lại là giống loài duy nhất trong cả vương quốc động vật biết *đỏ mặt*?

Theo Charles Darwin thì đỏ mặt chính là “biểu hiện đặc biệt và thể hiện tính con người nhất”. Để biết liệu hiện tượng này có phổ biến không, ông đã gửi thư hỏi tất cả bạn bè trong và ngoài nước, các nhà truyền giáo, thương nhân, và quan chức thuộc địa.^[11] Và tất cả họ đều trả lời rằng họ cũng như những người quanh họ đều biết đỏ mặt.

Nhưng tại sao? Tại sao *đỏ mặt* lại không bị biến mất trong quá trình tiến hóa?

02

Tháng 8 năm 1856, tại một mỏ đá vôi phía bắc Cologne, hai công nhân đã có một phát hiện hiếm có. Họ tìm thấy bộ xương của một trong những sinh vật gây tranh cãi nhất từng dạo chơi trên Trái đất.

Thực ra hai người công nhân đó đã không nhận ra điều gì khác lạ. Trong quá trình làm việc, những công nhân vẫn thường tìm thấy xương của gấu hoặc linh cẩu và họ chỉ việc quảng chúng đi. Nhưng lần này, người đốc công đã chú ý đến chỗ xương nằm trong đồng phế thải và ông cho rằng đó có thể là xương của một con gấu hang, vậy là ông ấy quyết định sẽ tặng bộ xương đó như một món quà thú vị cho Johann Carl Fuhlrott, một giáo viên khoa học ở trường trung học địa phương. Giống như nhiều người khác ở thời trước khi có Netflix, Fuhlrott cũng say mê sưu tầm các hóa thạch.

Khi quan sát chỗ xương, Fuhlrott nhận ra đây không phải là xương bình thường. Ban đầu ông nghĩ đó là xương của con người, nhưng có gì đó không đúng. Hộp sọ của nó trông rất lạ, nghiêng và thuôn dài, gờ lông mày nhô ra và mũi khá lớn.

Cũng trong tuần đó, báo chí địa phương đưa tin một phát hiện đáng kinh ngạc về “chủng người đầu phẳng” trong thung

lũng Neander. Một giáo sư ở Đại học Bonn, Hermann Schaaffhausen, đọc được báo cáo của Fuhlrott và đã liên hệ với ông. Họ sắp xếp một cuộc gặp – một người là dân nghiệp dư còn người kia là dân chuyên nghiệp – và trao đổi những ghi chép cũng như phát hiện của mình. Một vài tiếng sau hai người đi đến thống nhất: Bộ xương thuộc về một loài người hoàn toàn khác.

“Chỗ xương này là của người *antediluvian** (trước thời kì hồng thủy),” Fuhlrott tuyên bố.^[12] Tức là, họ sống trước trận Đại Hồng thủy, điều này khiến hai nhà khoa học cho rằng đó là xương của một sinh vật sống trước cả khi Chúa nhún chìm trái đất.

Thời điểm đó, kết luận này đã gây ra chấn động vô cùng lớn. Nó bị coi là hoàn toàn dị giáo. Khi Fuhlrott và Schaaffhausen công bố phát hiện của họ tại một cuộc họp của Hiệp hội Khoa học và Y khoa Lower Rhine, vốn rất uy tín, thì thái độ của các nhà khoa học có mặt tại cuộc họp đó đi từ không tin đến sững sờ.^[13] “Lố bịch!” một giáo sư giải phẫu học hét lớn và cho rằng đó là xương của một người Cossack Nga đã chết trong cuộc chiến tranh thời Napoleon. Người khác lại nói coi đó là vớ vẩn, chỉ là “một gã khờ hay ẩn sĩ tội nghiệp nào đó” có phần đầu bị biến dạng do bệnh tật.^[14]

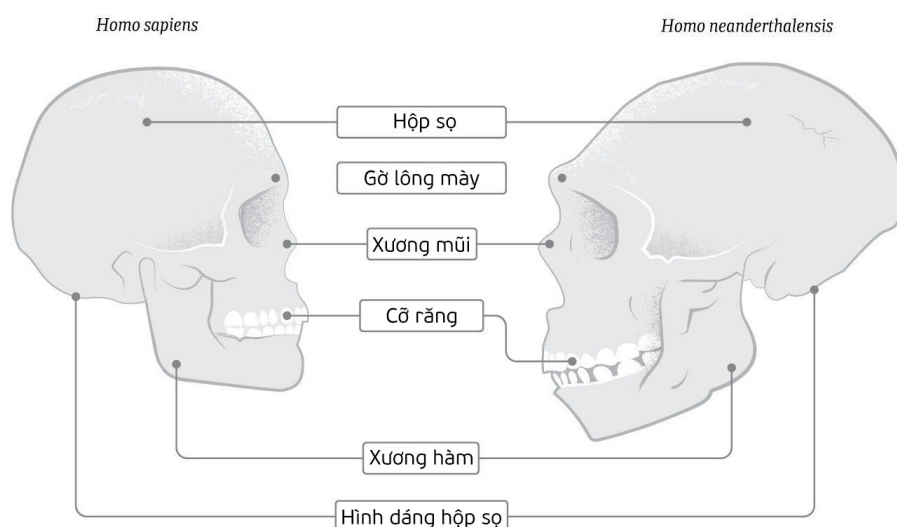
Nhưng sau đó, nhiều bộ xương tương tự như vậy được tìm thấy, ở châu Âu, các bảo tàng chạy đua sưu tầm và khai quật chúng, họ đã phát hiện thêm nhiều hộp sọ thuần dài. Mới đầu, khi xem xét xương sọ một cách qua loa, các nhà khoa học cho

rằng đó là những kiểu dị dạng, sau khi nghiên cứu kĩ hơn họ nhận ra đây có thể là xương của một giống người hoàn toàn khác. Ngay lập tức, đã có người đặt cho giống loài cái tên: *Homo stupidus*.^[15] Một nhà giải phẫu học đáng kính đã giải thích: “Suy nghĩ và ước muốn của giống loài đó chưa bao giờ vượt quá những suy nghĩ và ước muốn của một kẻ hung bạo.”^[16] Cách phân loại được ghi lại chi tiết trong các tài liệu lịch sử khoa học, và nhắc đến cả địa điểm tìm thấy xương là một thung lũng.

Homo neanderthalensis (Người đến từ thung lũng Neander).

Đến giờ, hình ảnh phổ biến của người Neanderthal là người cục mịch dần độn, và không khó để hiểu tại sao các nhà khoa học lại cho rằng họ có dáng vẻ như vậy. Chúng ta phải đối diện với sự thật không lấy làm thoải mái rằng, cho tới cách đây không lâu, giống loài sapien chúng ta đã phải chia sẻ hành tinh này với những giống người khác.

So sánh sọ của *Homo sapiens* và *Homo neanderthalensis*



Các nhà khoa học quả quyết rằng 50.000 năm trước, ngoài chúng ta còn có ít nhất năm chủng người khác: *Homo erectus*, *Homo floresiensis*, *Homo luzonensis*, *Homo denisova* và *Homo neanderthalensis*, tất cả đều là người; cũng giống như sê vàng, sê nhà và sê ức đỏ đều là sê. Vì thế bên cạnh câu hỏi tại sao chúng ta lại bắt tinh tinh vào vườn thú thay vì đối xử với nó bằng cách khác, có một bí ẩn khác: Chuyện gì đã xảy ra với “Chủng người đầu phẳng”? Chúng ta đã làm gì với các anh chị em *Homo* khác? Tại sao tất cả bọn họ đều biến mất?

Liệu có phải người Neanderthal yếu hơn chúng ta không? Ngược lại, họ là giống người cơ bắp cuồn cuộn, với bắp tay hết như Popeye sau khi ăn một hộp rau chân vịt. Quan trọng hơn cả là họ mạnh mẽ. Đó là kết luận mà hai nhà khảo cổ người Mỹ đã đưa ra vào những năm 1990, sau khi phân tích một cách chi tiết các mảnh xương người Neanderthal. Việc này dẫn họ tới chỗ so sánh với một nhóm nghề nghiệp hiện đại cũng phải chịu một tỉ lệ “chạm trán đầy bạo lực” với những loài động vật lớn. Những cao bồi Rodeo.

Hai nhà khảo cổ liên hệ với Hiệp hội Cao bồi Rodeo Chuyên nghiệp – tôi không hề giỡn đâu – và nhận được một bản số liệu trong những năm 80 của thế kỉ trước ghi nhận 2.593 ca bị thương của các thành viên.^[17] Khi so sánh dữ liệu này với người Neanderthal, họ phát hiện ra những điểm tương đồng đáng kinh ngạc. Sự khác biệt duy nhất ư? Người Neanderthal không cưỡi những chú ngựa bánh bao và quăng dây để bắt các loài

động vật, thay vào đó họ dùng giáo săn voi ma mút và hổ răng kiếm.^[18]

Vậy nếu người Neanderthal không yếu hơn thì có lẽ họ đàn độn hơn chúng ta chẳng?

Tuy nhiên, sự thật còn phũ phàng hơn. Trung bình, não người Neanderthal lớn hơn 15% so với não chúng ta bây giờ: 1.500 cm³ so với 1.300 cm³. Chúng ta có thể tự hào về một bộ não cỡ đại, nhưng họ lại sở hữu bộ não siêu hạng. Nếu bộ não chúng ta là một chiếc Macbook Air thì bộ não của họ là chiếc Macbook Pro.

Khi các nhà khoa học càng tìm hiểu kĩ về người Neanderthal, họ càng tin rằng giống loài này thông minh một cách đáng kinh ngạc.^[19] Họ biết nhóm lửa và nấu thức ăn. Họ chế tạo quần áo, nhạc cụ, đồ trang sức và những bức tranh vẽ trong hang động. Thậm chí có những dấu hiệu cho thấy chúng ta đã vay mượn một số sáng chế từ người Neanderthal, chẳng hạn như một số công cụ lao động bằng đá, và thậm chí cả tập quán chôn cất người chết.

Vậy tại sao người Neanderthal, với sức mạnh cơ bắp, bộ não lớn, khả năng sống sót qua cả hai kỉ băng hà lại kết thúc bằng việc bị loại khỏi Trái đất? Họ đã tìm cách tồn tại được hơn 200.000 năm, vậy tại sao cuộc chơi của người Neanderthal lại kết thúc ngay khi người *Homo sapien* xuất hiện trên sân khấu?

Một giả thuyết cuối nghe có vẻ xấu xa hơn nhiều.

Nếu chúng ta không khỏe hơn, can đảm hơn, khôn ngoan hơn người Neanderthal, thì có lẽ chúng ta thấp kém hơn họ

chăng? Sử gia người Israel, Yuval Noah Harari suy luận rằng: “Có thể đúng là khi người Sapien chạm trán người Neanderthal, kết quả là chiến dịch thanh lọc sắc tộc đầu tiên và ý nghĩa nhất trong lịch sử đã diễn ra.”^[20] Nhà địa lý đoạt giải Pulitzer, Jared Diamond đồng tình với quan điểm đó: “Những kẻ sát nhân bị kết án dựa trên bằng chứng gián tiếp cho thấy là họ yếu hơn.”^[21]

03

Liệu đó có phải là sự thật? Phải chăng chính chúng ta đã loại bỏ những người anh em họ hàng của chúng ta?

Mùa xuân năm 1958, Lyudmila Trut, một nữ sinh chuyên ngành sinh vật học tại Đại học Quốc gia Moscow đã đến gõ cửa văn phòng giáo sư Dmitri Belyaev, ông là một nhà động vật học và di truyền học đang tìm kiếm người thực hiện một chương trình nghiên cứu mới đầy tham vọng. Tuy Lyudmila vẫn còn là một sinh viên nhưng đã quyết tâm tham gia vào nhóm nghiên cứu của ông.^[22]

Vị giáo sư rất tốt bụng và hào hiệp. Vào thời mà thiết chế khoa học Xô Viết có thái độ kềm chế cả với phụ nữ thì Dmitri lại đối xử với Lyudmila như một cộng sự ngang hàng. Và ông quyết định để cô tham gia kế hoạch bí mật của mình. Kế hoạch này buộc cô phải tới Siberia, một khu vực xa xôi gần biên giới với

Kazakhstan và Mông Cổ, nơi vị giáo sư đang tiến hành thí nghiệm.

Ông nhắc nhở Lyudmila suy nghĩ kỹ càng trước khi nhận lời, bởi vì dự án này rất nguy hiểm. Thời đó, nghiên cứu di truyền bị cấm tiến hành dưới mọi hình thức ở nước Nga. Nhóm sẽ trình bày thí nghiệm với thế giới bên ngoài như là một nghiên cứu về những tấm da cáo quý giá.

Thực tế, nghiên cứu này liên quan đến một việc hoàn toàn khác. Nhiều năm sau, Lyudmila kể lại: “Thầy bảo tôi rằng ông muốn tạo ra một con chó từ một con cáo.”^[23]

Điều mà nhà khoa học trẻ này không hề nhận ra là cô vừa đồng ý tham gia một cuộc tìm kiếm mang đậm chất sử thi. Cùng với nhóm nghiên cứu của mình, Dmitri Belyaev và Lyudmila Trut sẽ làm sáng tỏ nguồn gốc của nhân loại.

Họ bắt đầu bằng một câu hỏi rất khác: Làm thế nào để bạn biến một con thú săn mồi hung dữ thành vật nuôi thân thiện? Một trăm năm trước, Charles Darwin đã nhận xét rằng các loài động vật đã được con người thuần dưỡng – lợn, thỏ, cừu – có nhiều điểm tương đồng với nhau. Những loài đã được con người thuần dưỡng, chúng có kích thước nhỏ hơn so với tổ tiên hoang dã của chúng. Chúng có não và răng nhỏ hơn, tai cụp, đuôi ngắn hoặc có lông đốm trắng. Có lẽ, điều thú vị nhất là tất cả chúng vẫn giữ được một vài đặc điểm chưa trưởng thành đến trọn đời.

Đây là một ẩn số khiến Dmitri phải băn khoăn suốt nhiều năm. Tại sao những vật nuôi tại nhà lại có vẻ bề ngoài như vậy? Tại sao rất nhiều nông dân, từ hàng trăm nghìn năm trước lại thích những con chó và lợn với cái đuôi xoắn tít, tai cụp, gương mặt non nớt và quyết định nuôi chúng vì những đặc điểm riêng này?

Một nhà di truyền học người Nga đã đưa ra một giả thuyết được cho là thuyết phục hơn. Ông nghi ngờ những đặc điểm dễ thương này đơn thuần là sản phẩm phụ của một điều gì đó khác, một sự tiến hóa xảy ra về mặt sinh học nếu sau một giai đoạn đủ dài, người nông dân kiên trì chọn các loài động vật để thuần hóa vì một phẩm chất cụ thể:

Thân thiện.

Vì thế, Dmitri đã lập ra một kế hoạch. Ông muốn mô phỏng lại trong vài thập kỉ những gì mà tự nhiên phải mất hàng thiên niên kỉ mới tạo ra được. Ông muốn biến những loài động vật hoang dã thành vật nuôi tại nhà bằng cách nuôi những cá thể dễ thương nhất. Trong nghiên cứu của mình, Dmitri chọn loài cáo bạc, một loài động vật chưa bao giờ được thuần dưỡng, hung hãn đến mức các nhà nghiên cứu chỉ có thể đựng vào chúng khi đã đeo găng dày 5 cm dài tới khuỷu tay.

Dmitri cảnh báo Lyudmila đừng quá hi vọng. Thí nghiệm sẽ mất nhiều năm, có khi cả đời nhưng chưa chắc đã thu được kết quả. Tuy nhiên Lyudmila không nghĩ ngợi gì nhiều. Vài tuần sau, cô lên chuyến tàu tốc hành xuyên Siberia.

Trại nuôi cáo mà Dmitri chọn để tiến hành nghiên cứu là một khu phức hợp rộng lớn, hàng nghìn chiếc chuồng phát ra một bản tạp âm gồm những âm thanh khác nhau. Thậm chí với tất cả những điều cô đã đọc về hành vi của loài cáo bạc, Lyudmila vẫn chưa thực sự sẵn sàng để tiếp xúc trực tiếp với những con cáo hung hãn được nuôi ở đây. Tuần đầu tiên, cô bắt đầu đi một lượt tất cả các chuồng. Đeo găng tay bảo vệ, cô thò tay vào trong để xem những con vật này phản ứng thế nào. Nếu cô cảm thấy sự ngập ngừng dù là nhỏ nhất, Lyudmila sẽ chọn con cáo đó để phối giống.

Khi hồi tưởng lại, cô nhận ra mọi việc diễn ra thật nhanh chóng!

Năm 1964, thí nghiệm phối giống đã tạo ra thế hệ thứ tư, Lyudmila phát hiện con cáo đầu tiên đã vẫy đuôi khi gặp cô. Để chắc chắn rằng bất kì hành vi nào tương tự như vậy đều là kết quả của quá trình chọn lọc tự nhiên, Lyudmila và nhóm của cô duy trì việc tiếp xúc với những con vật ở mức tối thiểu. Tuy nhiên điều đó ngày càng trở nên khó khăn: Chỉ qua vài thế hệ, lũ cáo đã cầu xin sự chú ý. Và ai nữ xưa đuổi một con cáo con khụt khịt, vẫy đuôi cơ chứ?

Trong tự nhiên, cáo sẽ trở nên hung hãn hơn khi chúng được tám tuần tuổi, nhưng những con cáo do Lyudmila chọn lọc giống thì vĩnh viễn non nớt, chúng chỉ khoái chơi đùa cả ngày. Cô đã viết: “Những con cáo được thuần dưỡng này dường như đang củng cố lại nhiệm vụ trưởng thành.”^[24]

Bên cạnh đó, loài cáo cũng có những thay đổi thể chất đáng chú ý. Tai cụp xuống. Đuôi cong lên và xuất hiện các đốm trên người. Mõm chúng ngắn hơn, xương mỏng hơn và các con đực ngày càng giống con cái. Thậm chí, lũ cáo còn bắt đầu sữa hết như chó. Và không lâu sau, chúng đã biết phản ứng lại khi có người gọi tên chúng – một hành vi chưa bao giờ thấy ở cáo.

Xin nhớ rằng, Lyudmila không hề có ý định lựa chọn bất kì đặc điểm nào trong số chúng. Tiêu chí duy nhất của cô là sự thân thiện – tất cả những đặc tính khác chỉ là sản phẩm phụ.

Đến năm 1978, hai mươi năm sau khi thí nghiệm này bắt đầu, có nhiều thay đổi diễn ra ở Nga. Các nhà sinh vật học không còn phải che giấu nghiên cứu của họ nữa. Thuyết tiến hóa không còn mang âm mưu của giới tư bản nữa, và Bộ Chính trị Nga đã quyết tâm thúc đẩy nền khoa học của nước nhà.

Vào tháng 8 năm đó, Dmitri đã tìm cách sắp xếp để Đại hội Quốc tế Di truyền học được tổ chức tại Moscow. Khách mời được tiếp đón tại Điện Kremlin – với sức chứa lên đến 6.000 người – với sâm panh miễn phí cùng món trứng cá muối.

Tuy nhiên, những điều đó không gây ấn tượng cho các nhà khoa học bằng bài phát biểu của Dmitri. Sau phần giới thiệu ngắn gọn, ánh đèn mờ đi và một đoạn phim bắt đầu được chiếu. Trên màn hình nhảy ra một sinh vật khác thường: một con cáo bạc đang vẫy đuôi. Cả khán phòng không ngớt tiếng ồ lên đầy

kính ngạc, tiếng lầm rầm đầy phấn khích vẫn tiếp tục vang lên ngay cả sau khi đèn sáng trở lại.

Nhưng Dmitri vẫn chưa kết thúc bài phát biểu của mình. Trong vòng một tiếng tiếp theo, ông trình bày ra ý tưởng mang tính cách mạng của mình. Ông nghi ngờ rằng, những thay đổi ở lũ cáo có liên quan đến vấn đề hoóc-môn. Những con cáo càng thân thiện, sản xuất ra càng ít hoóc-môn căng thẳng và nhiều serotonin (hoóc-môn hạnh phúc) và oxytocin (hoóc-môn yêu thương).

Điều cuối cùng Dmitri nói trước khi kết thúc bài phát biểu đó là điều này không chỉ xảy ra ở loài cáo, mà “dĩ nhiên, có thể xảy ra ở cả loài người.”^[25]



Dmitri Belyaev cùng những con cáo bạc của mình tại Novosibirsk, năm 1984. Dmitri qua đời một năm sau đó, nhưng chương trình nghiên cứu của ông vẫn được tiếp tục duy trì cho tới nay. Nguồn ảnh: Alamy.

Khi nhìn lại, đó quả là một tuyên bố có tính lịch sử.

Hai năm sau khi Richard Dawkins xuất bản cuốn sách bán chạy về các gen vị kỉ và đưa ra kết luận rằng con người “sinh ra vốn ích kỉ”, giờ đây một nhà di truyền học vô danh của Nga phản biện lại lập luận này với những bằng chứng đanh thép. Lý thuyết của Dmitri Belyaev cho rằng con người là loài vượt thuần hóa. Trong hàng vạn năm, những con người dễ chịu nhất sinh ra nhiều con nhất. Quá trình tiến hóa của giống loài chúng

ta, tóm lại là dựa vào “sự tồn tại của những cá thể thân thiện nhất”.

Nếu lý thuyết của Dmitri là đúng thì cơ thể của chúng ta chắc chắn vẫn còn những manh mối để chứng minh lý thuyết này là đúng. Giống như lợn, thỏ và giờ là cáo bạc, con người trở nên nhỏ nhắn và dễ thương hơn.

Dmitri không có cách gì thử nghiệm giả thuyết của ông, nhưng kể từ đó khoa học đã có thêm nhiều hướng nghiên cứu mới. Vào năm 2014, khi một nhóm các nhà khoa học Mỹ bắt đầu nghiên cứu hộp sọ người qua các thời kì trong hơn 200.000 năm qua, họ đã phát hiện ra một mẫu thức.^[26] Họ thấy rằng khuôn mặt và cơ thể con người mềm mại, trẻ trung và nữ tính hơn. Bộ não của chúng ta thu gọn lại ít nhất 10%, răng cũng như xương hàm của chúng ta – theo thuật ngữ giải phẫu học – trở nên *paedomorphic* (thiếu niên), nói một cách đơn giản là giống trẻ con hơn.

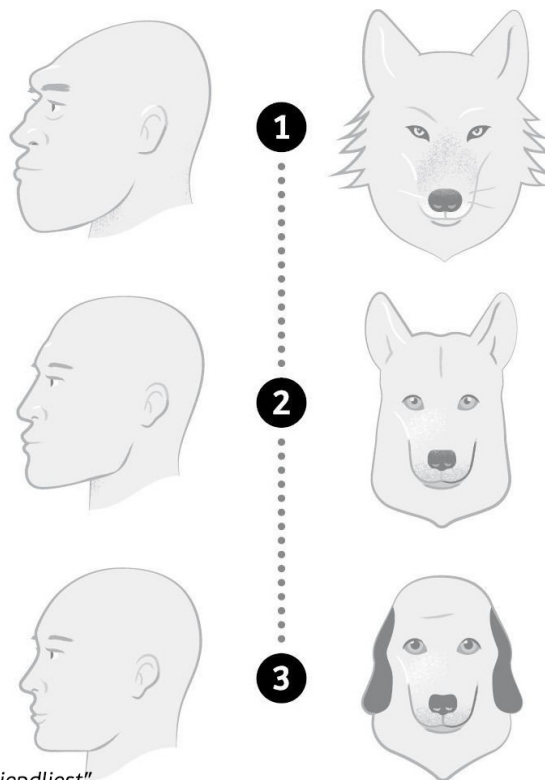
Thậm chí, nếu bạn so sánh đầu mình với đầu người Neanderthal thì sự khác biệt còn trở nên rõ ràng hơn. Sọ của chúng ta ngắn và tròn hơn, với gờ lông mày nhỏ và thấp hơn. Chó giống với chó sói thế nào thì chúng ta với người Neanderthal cũng như thế.^[27] Và cũng như loài chó trưởng thành trông giống với sói con thế nào thì con người tiến hóa trông cũng giống như khỉ con vậy.

Sau đây chúng ta hãy gặp giống *Homo puppy*.

Sự thuần hóa của người và chó

Hệ quả:

- Hành xử thân thiện hơn
- Nhiều serotonin và oxytocin hơn
- Giai đoạn vị thành niên dài hơn
- Nữ tính hơn và ngoại hình trông giống trẻ con hơn
- Giao tiếp tốt hơn



Nguồn: Brian Hare, "Survival of the Friendliest"
(tạm dịch: Sự tồn tại của những cá thể thân thiện nhất), *Annual Review of Psychology* (2017).

Khoảng năm vạn năm trước, sự biến đổi về hình thức bên ngoài của chúng ta bắt đầu tăng tốc. Thật hấp dẫn, đó cũng là quãng thời gian người Neanderthal biến mất và chúng ta tiến tới một bước chuyển quan trọng trong việc phát minh ra những công cụ lao động mới – như đồ đá sắc bén hơn, dây câu, cung và tên, thuyền độc mộc và những bức tranh hang động. Tuy nhiên, những phát minh đó không có ý nghĩa về mặt tiến hóa. Con người yếu đuối, dễ tổn thương và trẻ con hơn. Bộ não của chúng ta dần nhỏ đi, nhưng thế giới của chúng ta lại phức tạp hơn.

Với những đặc điểm đó thì như thế nào và làm thế nào mà giống *Homo puppy* lại có thể chinh phục được thế giới?

04

Còn ai trả lời câu hỏi này tốt hơn một chuyên gia về chó? Lớn lên ở Atlanta trong những năm 1980, Brian Hare rất mê chó. Ông quyết định theo đuổi ngành sinh vật học, chỉ để phát hiện rằng các nhà sinh vật học không mấy hứng thú đến loài chó. Suy cho cùng, loài chó có thể dễ thương đấy, nhưng chúng không quá thông minh.

Tại trường đại học, Brian tham dự lớp học của Michael Tomasello, một giáo sư ngành tâm lý học phát triển sau này trở thành người hướng dẫn và đồng nghiệp của ông. Nghiên cứu của Tomasello tập trung vào tinh tinh, một loài được cho là thú vị hơn chó. Vào năm hai đại học, khi Brian 19 tuổi, anh làm ở vị trí hỗ trợ quản lý trong một dự án về trí thông minh của giáo sư Tomasello.

Đó là *bài kiểm tra tìm kiếm đồ vật* kinh điển, trong đó một món khoái khẩu được giấu đi và các đối tượng tham gia nghiên cứu được cung cấp gợi ý về nơi cất giấu. Những đứa trẻ lăm chằm biết đi đã vượt được qua bài kiểm tra này, nhưng tinh tinh thì lúng túng. Cho dù giáo sư Tomasello và các sinh viên của ông có chỉ rõ chỗ họ giấu một quả chuối thì những con tinh tinh vẫn không thể tìm thấy.

Sau khi mất thêm một ngày dài khoa chân múa tay, Brian thốt lên, “Em nghĩ con chó của em có thể làm được.”

“Chắc chắn”, giáo sư Tomasello cười khan.

Brian khẳng định: “Không! Em nói thật đấy. Em cược là nó có thể qua được các bài kiểm tra dạng này.”^[28]

Hai mươi năm sau, khi Brian Hare trở thành một giáo sư về nhân chủng học tiến hóa, ông đã tiến hành một loạt thí nghiệm tỉ mỉ, và chứng minh rằng loài chó đặc biệt thông minh. Thậm chí, trong một số trường hợp chúng còn khôn hơn cả tinh tinh (bất chấp bộ não của chó nhỏ hơn tinh tinh).

Mới đầu, các nhà khoa học không hiểu điều này. Làm thế nào chó lại có đủ trí thông minh để vượt qua bài kiểm tra tìm kiếm đồ vật cơ chứ? Chắc chắn chúng không thừa hưởng bộ não từ tổ tiên sói của mình, bởi vì sói đạt điểm số rất kém trong bài kiểm tra của Brian, chỉ ngang đười ươi và tinh tinh. Và chúng cũng không thể học được sự thông minh từ chủ nhân của mình, bởi vì chó con có thể vượt qua bài kiểm tra khi mới 9 tuần tuổi.

Nhà linh trưởng học Richard Wrangham, đồng nghiệp và cố vấn của Brian, gợi ý rằng trí thông minh của chó có thể tự gia tăng, như một sản phẩm phụ tình cờ như các đặc điểm đuôi xoắn và tai cụp. Nhưng Brian không chấp nhận điều đó; làm sao một đặc điểm mang tính chất công cụ như trí thông minh xã hội, lại có thể là một sự tình cờ được? Thay vào đó, nhà sinh vật học ngờ rằng tổ tiên của chúng ta đã chọn lọc lai tạo những con chó khôn nhất.

Chỉ có một cách để Brian kiểm chứng nghi ngờ của mình. Đã đến lúc thực hiện một chuyến tới Siberia. Nhiều năm trước, Brian đã đọc được một báo cáo khó hiểu của một nhà di truyền học người Nga công khai nghiên cứu biến cáo thành chó. Lúc

Brian bước chân khỏi tàu tốc hành xuyên Siberia, năm 2003, Lyudmila và nhóm của bà đã phối giống được 45 thế hệ cáo bạc. Brian là nhà khoa học nước ngoài đầu tiên nghiên cứu cáo bạc, và ông bắt đầu với bài kiểm tra tìm kiếm đồ vật.

Nếu giả thuyết của ông là đúng thì những con cáo thân thiện và những con hung hăng sẽ trượt bài kiểm tra với mức điểm ngang nhau, bởi vì Dmitri và Lyudmila phối giống chúng dựa trên sự thân thiện, *không phải* trí thông minh. Nếu nhà linh trưởng học Richard đúng, và trí thông minh là một sản phẩm phụ ngẫu nhiên tình cờ của sự thân thiện, thì có nghĩa là những con cáo được lựa chọn phối giống sẽ vượt qua bài kiểm tra với kết quả cao.

Đó là một câu chuyện dài nhưng tóm gọn lại là: kết quả ủng hộ thuyết sản phẩm phụ và cho thấy dự đoán của Brian là sai. Thế hệ gần nhất của những con cáo thân thiện không chỉ vô cùng tinh khôn, mà còn khôn hơn những đồng loại hung hăng của chúng. Như Brian chia sẻ: “Lũ cáo đã làm thế giới của tôi hoàn toàn chao đảo.”^[29]

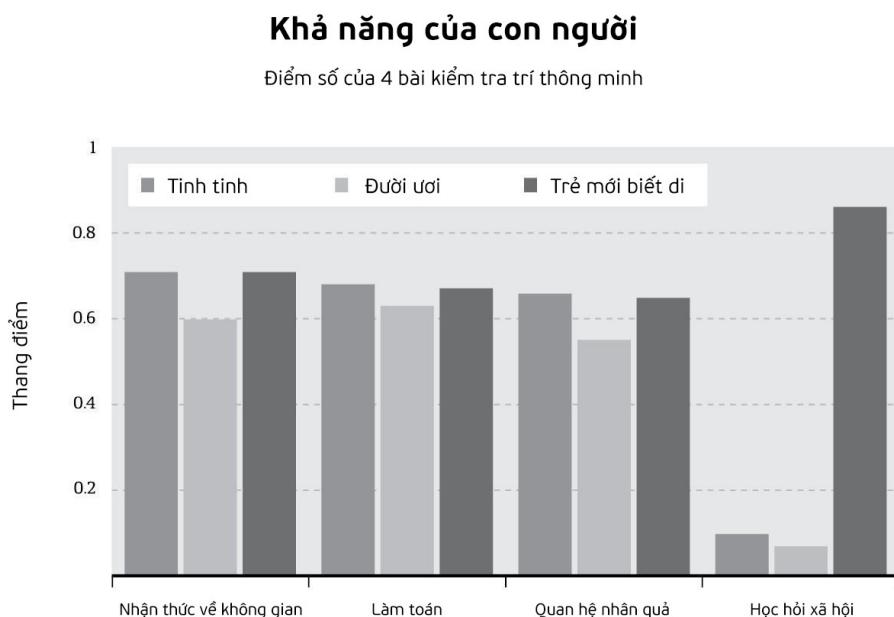
Cho tới tận khi Brian tiến hành thí nghiệm, chúng ta vẫn cho rằng sự thuần hóa khiến trí thông minh bị giảm đi đáng kể, hiểu đúng theo nghĩa đen là làm giảm chất xám, và quá trình ấy đồng thời triệt tiêu cả những kỹ năng cần thiết để sống sót trong thế giới hoang dã. “Ranh như cáo” hay “ngu như bò” hoàn toàn là những câu sáo rỗng. Sau chuyến đi đó, Brian đã đưa ra một kết luận hoàn toàn khác: “Nếu bạn muốn một con cáo khôn

ngoan thì đừng chọn những con khôn ranh mà hãy chọn những con thân thiện.”^[30]

05

Câu chuyện này đưa chúng ta trở lại câu hỏi tôi nêu ở đầu chương. Điều gì làm cho loài người độc nhất vô nhị? Tại sao chúng ta lại xây dựng các bảo tàng trong khi người Neanderthal thì bị đặt trong những tủ trưng bày?

Hãy xem kết quả của 38 bài kiểm tra được thực hiện với động vật linh trưởng và trẻ nhỏ. Những gì tôi không chú ý đề cập trước đó là các chủ thể cũng được đánh giá dựa trên kỹ năng thứ tư: *học hỏi xã hội*. Nghĩa là, kỹ năng học từ những chủ thể khác. Và kết quả của bài kiểm tra này tiết lộ một điều khá thú vị.



Kết quả này đã chứng minh một cách hoàn hảo là năng giúp con người trở nên vượt trội. Tinh tinh và đười ươi đạt kết quả ngang bằng với đứa trẻ hai tuổi ở gần như tất cả các bài kiểm tra nhận thức. Nhưng khi đến bài kiểm tra kỹ năng học hỏi xã hội thì trẻ em đã giành chiến thắng. Hầu hết bọn trẻ đều đạt 100% điểm tối đa còn tinh tinh và đười ươi là 0 điểm.

Hóa ra, con người lại là những cỗ máy học hỏi siêu xã hội. Chúng ta sinh ra để học, gắn kết và chơi. Có lẽ không có gì làm lạ rằng đỏ mặt là biểu hiện chỉ có ở loài người, của riêng loài người mà thôi. Nói cho cùng, đỏ mặt là biểu hiện mang tính xã hội – chỉ có con người mới thể hiện họ quan tâm đến những điều người khác nghĩ, điều này giúp nuôi dưỡng niềm tin và thúc đẩy hợp tác.

Điều tương tự cũng xảy ra khi chúng ta nhìn thẳng vào mắt nhau, vì con người có một đặc điểm kì lạ khác: mắt chúng ta có lòng trắng. Đặc điểm này giúp chúng ta nhận biết người khác đang nhìn theo hướng nào. Tất cả những loài động vật linh trưởng khác, tổng cộng hơn 200 loài, sản sinh ra melanin nhuộm màu mắt chúng. Đó là lý do tại sao những người chơi bài thường đội mũ lưỡi trai, phần lưỡi trai sẽ che khuất hướng ánh nhìn của họ.

Chúng ta không chỉ là con người, chúng ta còn là những cuốn sách mở; đối tượng chú ý của chúng ta dễ đoán đến mức ai cũng nhận thấy. Bạn hãy thử hình dung tình bạn và tình yêu của con người sẽ trở nên thế nào nếu chúng ta không thể nhìn vào mắt nhau. Chúng ta có thể thấy tin tưởng người khác bằng

cách nào? Brian Hare cũng nghi ngờ rằng đôi mắt khác thường của chúng ta cũng là một sản phẩm nữa của quá trình thuần hóa con người. Khi chúng ta tiến hóa để mang tính xã hội hơn, chúng ta cũng bắt đầu bộc lộ những suy nghĩ và cảm xúc bên trong của mình nhiều hơn.^[31]

Thêm một điều nữa là gờ lông mày, *torus supraorbitalis*, của loài *sapien* chúng ta phẳng hơn người Neanderthal hay tinh tinh và đười ươi. Các nhà khoa học cho rằng việc gờ lông mày nhô ra có thể gây trở ngại cho việc giao tiếp, bởi vì chúng ta sử dụng lông mày của mình để thể hiện cảm xúc theo những cách tinh vi nhất.^[32] Hãy thử thể hiện sự ngạc nhiên, cảm thông hay chán ghét và chú ý xem lông mày của bạn thể hiện được bao nhiêu phần cảm xúc đó.

Tóm lại, con người là bất kì điều gì ngoại trừ khuôn mặt lạnh như tiền. Chúng ta liên tục bộc lộ cảm xúc và được lập trình để luôn tương tác với những người xung quanh. Nhưng thay vì là một điều bất lợi, thì nó lại trở thành siêu sức mạnh cho chúng ta, bởi vì những người quảng giao không chỉ hài hước hơn mà còn thông minh hơn.

Cách tốt nhất để định nghĩa điều này là hình dung một hành tinh chỉ có hai bộ tộc cư ngụ: Thiên tài và Bất chước. Tộc Thiên tài gồm những người giỏi giang, cứ 10 người lại có một người sáng chế ra thứ gì đó thật sự đáng kinh ngạc (chẳng hạn cần câu) ở một thời điểm trong đời họ. Tộc Bất chước kém thông minh hơn, cho nên chỉ một trong số 1000 người mới học được

cách câu cá. Điều đó làm cho tộc Thiên tài khôn ngoan gấp trăm lần tộc Bắt chước.

Nhưng tộc Thiên tài có một vấn đề. Họ không hề hòa đồng. Trung bình, một người Thiên tài sáng chế ra được cần câu thì chỉ có một người bạn để anh ta có thể dạy cách câu cá. Trung bình người Bắt chước có mười bạn, điều này làm cho họ hòa đồng gấp mười lần.

Giờ chúng ta cứ cho rằng dạy ai đó câu cá rất khó khăn và chỉ thành công một nửa. Câu hỏi là: Vậy nhóm nào hưởng lợi nhiều nhất từ những phát minh kia? Theo tính toán của nhà nhân chủng học Joseph Henrich, chỉ một trong năm người Thiên tài học được cách câu cá, một nửa là do tự thân nghĩ ra và nửa kia là học từ người khác. Ngược lại, mặc dù chỉ 0,1% người Bắt chước tự hình dung ra kỹ thuật này, nhưng 99,9% số họ đều có thể câu được cá, bởi vì họ học hỏi từ người Bắt chước khác.

[33]

Người Neanderthal cũng hơi giống người Thiên tài. Về cá nhân, bộ não của họ lớn hơn nhưng tập hợp lại thì họ lại không xuất sắc. Tự thân, một người *Homo neanderthalensis* có thể tinh khôn hơn bất kì người *Homo sapiens* nào, nhưng người *sapien* sinh sống thành các nhóm lớn, di trú từ nhóm này sang nhóm khác thường xuyên hơn và còn có thể là những người bắt chước giỏi hơn. Nếu người Neanderthal là cỗ máy tính siêu nhanh, thì chúng ta là một chiếc PC đời cũ nhưng có wi-fi. Chúng ta chậm hơn, nhưng kết nối tốt hơn.

Một số nhà khoa học cho rằng: sự phát triển của ngôn ngữ con người cũng là một sản phẩm từ khả năng hòa đồng của chúng ta.^[34] Ngôn ngữ là ví dụ tuyệt vời về một hệ thống mà người Bất chước có thể không tự nghĩ ra nhưng lại học được từ nhau, theo thời gian xuất hiện những người biết nói rất giống như cách những con cáo của Lyudmila bắt đầu biết sủa.

Vậy điều gì xảy ra với người Neanderthal? Có phải giống loài *Homo puppy* đã tiêu diệt họ hoàn toàn?

Quan điểm này có thể trình bày thành một cuốn sách hay một tài liệu tuyệt vời, nhưng không hề có manh mối khảo cổ để củng cố quan điểm đó. Giả thuyết hợp lý hơn là con người chúng ta có thể thích ứng tốt hơn với các điều kiện khí hậu khắc nghiệt ở kỉ Băng Hà cuối cùng (115.000-15.000 năm trước) vì chúng ta phát triển khả năng làm việc nhóm và đoàn kết hơn.

Vậy những nghiên cứu, phân tích trong cuốn sách *Gen vị kỉ* đáng buồn kia thì sao? Nó rất hợp với lối suy luận của những năm 1970 – một thời kì được tạp chí *New York* tung hô như là “thập niên của cái tôi”. Cuối những năm 1990, một người hâm mộ Richard Dawkins quyết định đem những ý tưởng của ông áp dụng vào thực tiễn. Cuốn sách không mang lại sự bi quan, mà ngược lại, còn truyền cảm hứng cho CEO Jeffrey Skilling điều hành cả một tập đoàn – gã khổng lồ năng lượng Enron – dựa trên cơ chế lòng tham. Skilling thiết lập hệ thống “Rank & Yank” (xếp hạng để loại bỏ) nhằm đánh giá thành tích làm việc ở Enron. Điểm 1 đặt bạn vào danh sách những nhân viên đứng đầu của công ty và cho bạn tiền thưởng hậu hĩnh. Điểm 5 đẩy

bạn vào nhóm đáy, nhóm “bị gửi tới Siberia” – bên cạnh việc bị bẽ mặt, nếu bạn không tìm được một vị thế khác trong vòng hai tuần, bạn sẽ bị sa thải. Kết quả của cơ chế này là việc hình thành văn hóa kinh doanh Hobbes với sự cạnh tranh khốc liệt giữa các nhân viên. Đến cuối năm 2001 tin tức lộ ra rằng Enron có liên quan đến vụ gian lận kế toán quy mô lớn. Cuối cùng khi mọi việc lắng xuống, Skilling phải ngồi tù.

Ngày nay, 60% các công ty lớn nhất ở Mỹ vẫn áp dụng một hình thức biến thể nào đó của hệ thống Rank & Yank.^[35] Sau cuộc khủng hoảng tín dụng 2008, nhà báo Joris Luyendijk nói về khu vực dịch vụ tài chính London như sau: “Đó là một vũ trụ Hobbes, tất cả chống lại tất cả, với những mối quan hệ có cùng đặc điểm: tởm lợm, hung bạo và ngăn ngủi.”^[36] Những công ty như Amazon và Uber giống hệt nhau, để nhân viên chống lại nhau một cách rất hệ thống và bài bản. Uber, theo lời một nhân viên giấu tên, là một “khu rừng Hobbes, nơi bạn sẽ không bao giờ vượt lên trừ phi có ai đó chết”.^[37]

Khoa học tiến bộ rất nhiều kể từ thập niên 1970. Trong các ấn bản tái bản của *Gen vị kỉ*, Richard Dawkins loại bỏ những khẳng định của mình về tính ích kỉ bẩm sinh của con người, và giới sinh vật học không còn tin vào lý thuyết này. Mặc dù đấu tranh và cạnh tranh là điều hiển hiện trong quá trình tiến hóa của cuộc sống, nhưng mọi sinh viên ngành sinh vật học năm thứ nhất đều được dạy rằng hợp tác là điều quan trọng hơn nhiều.

Đây là chân lý xưa như trái đất. Tổ tiên của chúng ta biết tầm quan trọng cũng như sức mạnh của tập thể và hiếm khi tôn sùng các cá nhân. Các cư dân săn bắt hái lượm trên thế giới, từ những lãnh nguyên lạnh nhất tới những sa mạc nóng nhất tin rằng mọi thứ đều được gắn kết với nhau. Họ xem mình như một phần của một cộng đồng lớn hơn, cộng đồng đó lại kết nối với tất cả động thực vật và Mẹ Thiên nhiên. Có lẽ họ hiểu về môi trường sống của con người nhiều hơn chúng ta ngày nay.^[38]

Có khi nào bạn tự hỏi: Liệu sự cô độc có thể làm chúng ta phát ốm không? Hoặc việc thiếu những mối tương tác với con người có thể so sánh với chuyện hút 15 điếu thuốc một ngày không?^[39] Hay nuôi thêm một con vật sẽ giảm bớt rủi ro mắc trầm cảm của chúng ta chăng?^[40] Loài người khao khát gắn kết và tương tác.^[41] Tinh thần của chúng ta mong được kết nối giống như cơ thể chúng ta cần thức ăn. Chính mong ước đó, hơn bất kì điều gì khác, đã giúp loài *Homo puppy* bay lên mặt trăng.

Khi hiểu ra điều này, tôi nhận ra quan niệm tiến hóa không còn là một liều thuốc giảm đau nữa. Có lẽ không hề có đấng sáng tạo và cũng chẳng có kế hoạch lớn lao nào. Có lẽ sự tồn tại của chúng ta chỉ là một sự may mắn sau hàng triệu năm mò mẫm. Nhưng ít nhất chúng ta không đơn độc. Chúng ta có nhau.

ĐẠI TÁ MARSHALL VÀ NHỮNG NGƯỜI LÍNH KHÔNG NỔ SÚNG

01

Và giờ con voi đang ở trong phòng*

Loài người chúng ta cũng có những mặt tối. Nhiều khi, giống loài *Homo puppy* làm những điều kinh khủng chưa từng có tiền lệ trong vương quốc động vật. Chim hoàng yến không xây dựng nhà tù. Cá sấu không tạo ra các phòng hơi ngạt. Chưa bao giờ trong lịch sử có một con gấu túi cảm thấy nó phải phán xét, giam cầm và giết hại đồng loại. Những tội ác này chỉ có ở con người. Cho nên bên cạnh việc đặc biệt có xu hướng hòa đồng, giống loài *Homo puppy* cũng có thể vô cùng tàn ác. Tại sao?

Dường như chúng ta phải đối mặt với một sự thật đau lòng. Chuyên gia về chó Brian Hare từng nói: “Cơ chế giúp chúng ta trở thành giống loài tử tế nhất cũng đồng thời biến chúng ta thành giống loài tàn bạo nhất hành tinh.”^[1] Con người là động vật hòa đồng, nhưng chúng ta có một khiếm khuyết chết người: chúng ta cảm thấy đồng cảm với những ai giống hoặc gần gũi với chúng ta nhất.

Bản năng này dường như đã được mã hóa trong từng DNA của chúng ta. Hãy xem oxytocin, loại hoóc-môn đóng vai trò then chốt trong việc sinh con và nuôi con bằng sữa mẹ. Khi các

nhà khoa học lần đầu phát hiện ra rằng hoóc-môn này đóng vai trò quan trọng trong tình yêu, điều này đã thổi bùng lên ngọn lửa phấn khích trong giới khoa học. Một số người phỏng đoán, chỉ cần xịt một chút oxytocin lên mũi bạn, bạn sẽ có ngay một buổi hẹn hò tuyệt vời nhất.

Thực tế, tại sao chúng ta lại không rải hoóc-môn oxytocin này lên toàn nhân loại? Oxytocin – loại hoóc-môn có nồng độ cao trong những con cáo Siberia đáng yêu của Lyudmila Trut – làm cho chúng ta tử tế, lịch thiệp, thoải mái và bình thản hơn. Thậm chí nó có thể biến một con chó hung dữ thành chú cún đầy thân thiện. Đó cũng là lý do nó thường được gọi bằng những cái tên đầy mỹ miều như “chất sữa tử tế của con người” hay “hoóc-môn ôm ấp”.

Nhưng lại có một nguồn thông tin khác. Năm 2010, các nhà nghiên cứu ở Đại học Amsterdam phát hiện ra rằng oxytocin dường như chỉ có thể tạo ra tác động trong một nhóm nhỏ.^[2] Hoóc-môn này, bên cạnh việc làm tình cảm bạn bè khăng khít hơn, cũng làm gia tăng ác cảm với người lạ. Hóa ra oxytocin không “thúc đẩy” tình huynh đệ dành cho tất cả mọi người. Nó chỉ tăng cường những cảm giác về “người gần gũi với tôi trước”.

02

Vậy có lẽ Thomas Hobbes đã đúng.

Có thể lịch sử của chúng ta là “một cuộc chiến tranh mà tất cả chống lại tất cả”. Không phải giữa những người bạn, mà là giữa những kẻ thù. Không phải với những người chúng ta biết, mà là với những kẻ xa lạ. Nếu đó là sự thật thì lúc này các nhà khảo cổ học đáng ra đã tìm thấy vô vàn hiện vật chứng minh rằng chúng ta hung hãn, và những cuộc khai quật đó chắc chắn sẽ phát hiện ra bằng chứng về việc chúng ta được lập trình cho chiến tranh.

Tôi e là họ đã tìm được. Những manh mối đầu tiên được khai quật vào năm 1924, một người thợ mỏ tìm được hộp sọ của một cá thể giống vượn, nhỏ bé ở vùng Tây Bắc của Nam Phi, bên ngoài ngôi làng Taung. Hộp sọ này được chuyển đến tay nhà giải phẫu học Raymond Dart. Ông xác định nó là của *Australopithecus africanus*, một trong những loài vượn người đầu tiên đi bằng hai chân – sống vào khoảng hai hoặc ba triệu năm trước.

Ngay từ đầu, Dart rất lo lắng về những phát hiện của mình. Trong quá trình nghiên cứu hộp sọ và xương của những tổ tiên khác của chúng ta, ông phát hiện ra những bộ xương này từng phải chịu nhiều tổn thương. Điều gì gây ra những tổn thương đó? Những phát hiện của ông không mấy vui vẻ. Loài vượn người sơ khai này có thể đã sử dụng đồ đá, ngà voi và sừng để giết con mồi, Dart nói. Và khi quan sát các mẫu xương, ông nhận ra các loài động vật không phải là nạn nhân duy nhất của họ. Họ còn giết hại lẫn nhau.

Sau phát hiện đó, Raymond Dart đã trở thành một trong những nhà khoa học đầu tiên mô tả loài người như những động vật ăn thịt đồng loại khát máu bẩm sinh, và “lý thuyết vượn sát thủ” của ông trở nên nổi tiếng khắp thế giới. Ông nhận thấy rằng: chỉ khi nông nghiệp ra đời vào khoảng 10.000 năm trước, loài người mới chuyển sang một chế độ dinh dưỡng nhân văn hơn. Có thể giai đoạn phôi thai trong nền văn minh của chúng ta là lý do khiến tất cả mọi người đều miễn cưỡng thừa nhận rằng, trong sâu thẳm, chúng ta thực sự là gì.^[3]

Bản thân Dart không có những bản khoả như vậy. Ông viết, tổ tiên xa xưa nhất của chúng ta “thừa nhận họ là những kẻ giết người: những sinh vật ăn thịt, chuyên tóm sống những con mồi, dùng vũ lực đập chúng tới chết, xé xác con mồi, chặt từng chi của chúng thành nhiều mảnh, rồi thỏa mãn cơn khát cồn cào bằng dòng máu nóng của con mồi và ngấu nghiến chất thịt thâm tím đó.”^[4]

Dart chính là người đặt nền tảng cho “mùa săn bắn” mới của giới khoa học. Hiện tại, các nhà khoa học đang tiếp bước chân ông. Và người đầu tiên phải kể đến là Jane Goodall, chuyên nghiên cứu những anh em họ tinh tinh của chúng ta ở Tanzania. Từ lâu, tinh tinh vốn được xem là những sinh vật ăn cỏ thích yên tĩnh, tuy nhiên đến năm 1974, bà cảm thấy choáng váng khi chứng kiến một cuộc chiến giữa hai đàn tinh tinh.

Suốt bốn năm, hai đàn tinh tinh đã tiến hành những cuộc chiến tàn bạo. Quá kinh hoàng, Goodall đã giữ kín phát hiện của mình khá lâu, và khi bà chia sẻ những phát hiện đó cho thế giới, nhiều người không tin bà. Bà miêu tả cảnh những con tinh tinh “khum tay hứng máu trào ra từ mũi nạn nhân đang chảy máu, chúng uống máu, vặn đứt từng chi, dùng răng xé từng mảnh da.”^[5]

Một sinh viên của Goodall, một nhà linh trưởng học có tên Richard Wrangham (và là cố vấn của Brian Hare ở Chương 3), vào những năm 1990 đã đưa ra lập luận rằng tổ tiên của chúng ta hẳn là một loài tính tình. Khi Wrangham lần theo gia phả trực hệ bắt đầu từ những linh trưởng ăn thịt này tới những cuộc chiến tranh xảy ra trong thế kỉ 20, ông phỏng đoán rằng chiến tranh đơn giản là ăn sâu vào máu chúng ta, và “con người hiện đại là những kẻ sống sót đáng ngạc nhiên sau một thói quen hung hãn chết người liên tục suốt năm triệu năm.”^[6]

Điều gì khiến ông đưa ra kết luận này? Rất đơn giản: Kẻ nào mạnh thì sống sót, kẻ yếu ớt sẽ phải chết. Tinh tinh có thiên hướng hợp thành bầy và phục kích những đồng loại đơn độc, rất giống một nhóm du côn phát huy bản năng cơ bản của chúng trên sân trường.

Các bạn có thể đang nghĩ: thế cũng ổn và tốt, nhưng các nhà khoa học đang nói về tinh tinh và những loài vượn khác. Còn *Homo puppy* không phải là loài độc nhất vô nhị hay sao? Lẽ nào chúng ta đã không chinh phục thế giới vì chúng ta rất hòa nhã?

Các dấu vết khảo cổ đã thực sự cho thấy gì về những ngày khi chúng ta vẫn còn đang săn bắt và hái lượm?

Những nghiên cứu ban đầu dường như mang đến góc nhìn rõ ràng. Năm 1959, nhà nhân chủng học Elizabeth Marshall Thomas xuất bản một cuốn sách về người !Kung, hiện vẫn sống ở sa mạc Kalahari.^[7] Tên sách là gì ư? *The Harmless People* (tạm dịch: Người vô hại). Thông điệp của cuốn sách rất phù hợp với tinh thần những năm 1960, khi một thế hệ mới các nhà khoa học thiên tả xuất hiện trong giới nhân chủng, hăng hái dành cho tổ tiên của chúng ta một sự thay đổi lột xác kiểu Rousseau. Họ khẳng định: bất kì ai muốn biết trong quá khứ chúng ta sống thế nào, chỉ cần nhìn những cư dân du mục vẫn lang thang ngày nay thì sẽ rõ.

Thomas và các đồng nghiệp của bà đã cho chúng ta thấy rằng, mặc dù thỉnh thoảng vẫn xảy ra tình trạng ẩu đả trong rừng hay trên thảo nguyên, nhưng “những cuộc chiến tranh” bộ lạc này chẳng khác gì việc chửi bới nhau. Đôi lúc, sẽ có kẻ để vượt một mũi tên, nhưng nếu một hay hai chiến binh bị thương thì các bộ lạc thường kêu réo cả ngày. Thấy không? Các học giả cấp tiến nói Rousseau đã đúng; người thượng cổ thật sự là những người nguyên thủy cao thượng.

Tuy nhiên, thật buồn cho những người theo quan điểm của Rousseau, bằng chứng để phản bác quan điểm của họ nhanh chóng chất thành đống.

Các nghiên cứu quan trọng của những nhà nhân chủng sau này đã chỉ ra rằng, lý thuyết vườn sát thủ cũng đúng với cư dân

săn bắt hái lượm. Những trận chiến mang tính nghi thức của họ trông thì có vẻ vô hại, nhưng những cuộc tấn công đẫm máu được thực hiện vào ban đêm cùng các vụ tàn sát đàn ông, đàn bà và trẻ con thì không dễ giải thích chút nào. Ngay cả với người !Kung, khi xem xét một cách kĩ hơn thì chúng ta cũng sẽ nhận ra họ khát máu như thế nào. (Và tỉ lệ giết người tăng vọt sau khi lãnh thổ !Kung thuộc quản lý của nhà nước vào những năm 1960. Tức là, khi cuốn *Leviathan* của Hobbes đề xuất áp đặt chế độ pháp trị.)^[8]

Và đó chỉ mới là sự kiện mở màn. Năm 1968, nhà nhân chủng học Napoleon Chagnon đã công bố nghiên cứu gây chấn động về người Yanomami ở Venezuela và Brazil. Tên sách là gì ư? *The Fierce People* (tạm dịch: Người hung bạo). Nội dung cuốn sách mô tả một xã hội “trong trạng thái chiến tranh triền miên”. Tệ hơn, nó tiết lộ rằng những kẻ giết người cũng có thêm vợ và con – có nghĩa là bạo lực đã nằm trong máu chúng ta.

Nhưng luận điểm này không thật sự được chứng minh cho tới năm 2011, qua việc xuất bản cuốn sách đồ sộ *The Better Angels of Our Nature* (tạm dịch: Những thiên thần tốt đẹp trong bản chất chúng ta) của Steven Pinker. Đó là kiệt tác của một nhà tâm lý được xếp vào hàng những trí thức có tầm ảnh hưởng nhất thế giới: một công trình nghiên cứu đồ sộ với 802 trang sách, với cỡ chữ cực nhỏ và dày đặc biểu đồ cùng bảng biểu. Cuốn sách là vũ khí hoàn hảo để đánh gục kẻ thù của bạn.

Pinker viết: “Ngày nay, chúng ta có thể chuyển từ việc kể những câu chuyện sang các con số.”^[9] Và những con số ấy tự

nói lên tất cả. Tỷ lệ trung bình các bộ xương khai quật tại 21 địa điểm khảo cổ cho thấy dấu hiệu của một cái chết dữ dội? 15%. Tỷ lệ trung bình những cái chết do bạo lực ở tám bộ lạc vẫn lang thang ngày nay? 14%. Tỷ lệ tử vong vì bạo lực trung bình trong thế kỉ 20, kể cả hai cuộc thế chiến? 3%. Còn tỷ lệ trung bình hiện nay?

Một phần trăm.

“Chúng ta có một khởi đầu hết sức ghê rợn.” Pinker đồng tình với Hobbes trong quan điểm bạo lực ăn vào máu chúng ta. ^[10] Sinh học, nhân chủng học và khảo cổ học đều có mũi tên chỉ về một hướng: con người có thể tử tế với bạn bè của họ, nhưng lại máu lạnh khi đối xử với người ngoài. Thực tế, chúng ta là những sinh vật hiếu chiến nhất trên hành tinh. May thay, Pinker đã có những trấn an đối với độc giả của mình, chúng ta cao thượng nhờ “những ngón nghề của nền văn minh”. ^[11] Việc phát minh ra nông nghiệp, chữ viết và nhà nước đã giúp chúng ta chế ngự những bản năng hung bạo của mình, khoác một tấm áo dày của văn minh lên bản chất tàn bạo, xấu xa của chúng ta.

Dưới sức nặng của toàn bộ số liệu thống kê được đưa ra trong bộ sách đồ sộ này, vụ việc dường như khép lại. Suốt nhiều năm, tôi nghĩ quan điểm của Steven Pinker và Hobbes đã đúng, còn quan điểm Rousseau thật dở hơi. Suy cho cùng, các kết quả đã rõ ràng và số liệu thì không biết nói dối.

Thế rồi tôi tìm ra Đại tá Marshall.

Đó là ngày 22 tháng 11 năm 1943. Màn đêm bao trùm lên một hòn đảo ở Thái Bình Dương, và trận chiến Makin vừa bắt đầu. Cuộc tấn công đang diễn ra đúng theo kế hoạch thì một chuyện lạ lùng đã xảy ra.^[12]

Samuel Marshall, đại tá và là một sử gia, đã tận mắt chứng kiến sự việc đó. Ông là người đầu tiên được quân đội Mỹ hộ tống lên bờ khi họ tìm cách chiếm đảo, khu vực đang nằm trong tay quân Nhật. Hiếm có một sử gia nào ở gần chiến trận đến vậy. Bản thân cuộc xâm chiếm là một chiến dịch được giữ kín hoàn toàn, gần như một thử nghiệm trong phòng thí nghiệm. Quả là cơ hội lý tưởng cho Marshall quan sát chiến tranh diễn ra như thế nào trong đời thực.

Họ tiến thêm được ba dặm trong ngày hôm đó với cái nóng như thiêu đốt. Khi họ dừng bước vào tối hôm đó, chẳng ai còn đủ năng lượng để đào hào phòng thủ, nhưng họ không nhận ra có một trại binh Nhật cách đó một quãng ngắn. Cuộc tấn công bắt đầu sau khi trời tối. Quân Nhật tấn công vào quân Mỹ, tất cả có 11 đợt. Bất chấp việc bị áp đảo về mặt quân số, quân Nhật gần như đã chọc thủng phòng tuyến của quân Mỹ.

Ngày hôm sau, Marshall cảm thấy có chuyện gì đó không ổn. Ông biết rằng có thể thu được rất nhiều điều bằng cách nhìn những lá cờ trên bản đồ hoặc đọc kỹ nhật ký của các sĩ quan. Vậy là ông quyết định làm một điều mà chưa ai thử. Quả là cách mạng trong giới học thuật lịch sử. Cũng sáng hôm đó, ông lượn vòng qua những binh sĩ Mỹ và phỏng vấn họ theo nhóm. Ông đề

ngợi họ trả lời một cách thoải mái nhất ngay cả những ý kiến mà họ không tán thành với cấp trên của mình.

Đó quả là một chiến lược thiên tài. Một đồng nghiệp sau này đã viết: “Marshall gần như lập tức nhận ra mình đã nắm đúng bí quyết của việc báo cáo chính xác tình hình chiến sự. Tất cả mọi người đều nhớ được gì đó – như một mảnh ghép còn thiếu trong trò chơi ghép hình.”^[13] Và đó là cách vị đại tá có được một phát hiện khó hiểu.

Hầu hết binh sĩ chưa hề nổ súng.

Trong hàng thế kỉ, thậm chí hàng thiên niên kỉ, các vị tướng và chỉ huy, các nghệ sĩ và thi sĩ đều xem hành động chiến đấu của các binh sĩ là lẽ đương nhiên. Nếu có một thứ khiến “kẻ đi săn” bên trong chúng ta trỗi dậy, thì đó là chiến tranh. Chiến tranh là khi con người chúng ta phải làm gì đó mà chúng ta thạo nhất. Chiến tranh là khi chúng ta phải nổ súng giết kẻ thù.

Nhưng khi Đại tá Samuel Marshall tiếp tục phỏng vấn các nhóm binh sĩ, ở Thái Bình Dương và chiến trường châu Âu, ông phát hiện rằng trên thực tế chỉ 15 – 25% binh sĩ từng nổ súng. Ngay cả ở thời khắc then chốt, tuyệt đại đa số đều ngần ngại bóp cò. Một sĩ quan tuyệt vọng kể lại việc mình đã phải chạy đi chạy lại dọc chiến hào để gào thét: “Mẹ kiếp! Nổ súng đi!” Nhưng “họ chỉ nổ súng khi tôi nhìn họ hoặc có sĩ quan khác kề bên.”^[14]

Tình hình ở Makin đêm đó buộc binh lính hoặc là hành động hoặc là chết, khi bạn kì vọng tất cả mọi người thực sự chiến đấu vì mạng sống của họ. Nhưng ở tiểu đoàn của Marshall với hơn

300 binh sĩ, ông có thể xác định chỉ có 36 người thực sự kéo cò súng.

Phải chăng các binh lính thiếu kinh nghiệm chiến đấu? Không. Dường như không có bất kì khác biệt nào giữa những tân binh và cựu binh dày dạn kinh nghiệm trong thái độ sẵn sàng nổ súng. Và nhiều người lựa chọn không nổ súng lại là những tay thiện xạ trong khi huấn luyện.

Có thể họ nhát gan? Khó lòng như vậy. Ở vị trí của một binh sĩ không nổ súng đồng nghĩa với việc cái chết có thể ập đến bất cứ lúc nào. Với một người bình thường, họ là những người yêu nước dũng cảm, trung thành, sẵn sàng hi sinh cho đồng đội. Thế nhưng, đến khi cần, họ lại né tránh nhiệm vụ của mình.

Họ không nổ súng.

Những năm sau Thế chiến thứ Hai, Samuel Marshall trở thành một trong những sử gia đáng kính nhất ở thế hệ ông. Quân lực Hoa Kỳ rất coi trọng những điều ông nói. Trong cuốn sách *Men Against Fire* (tạm dịch: Những người chống nổ súng) xuất bản năm 1946 – cho đến tận bây giờ nó vẫn được đọc tại các học viện quân sự – ông nhấn mạnh rằng “một cá nhân mạnh khỏe và bình thường [...] có một sự phản kháng không nhận thấy từ bên trong, họ sẽ không lựa chọn việc giết hại đồng loại, sẽ không làm theo ý chí của mình mà tước đoạt mạng sống của người khác”.^[15] Ông tin rằng, hầu hết mọi người đều có “nỗi sợ sự hung hãn”, điều này vốn hết sức bình thường trong “bản chất vốn tình cảm” của chúng ta.^[16]

Vậy điều gì đã diễn ra? Có phải ngài đại tá đã phát hiện ra một bản năng mạnh mẽ nào đó? Được xuất bản khi lý thuyết vô ngoài đang chiếm được sự quan tâm của các nhà khoa học và mô hình vườn sát thủ của Raymond Dart đang thịnh hành, những phát hiện của Marshall thật khó tiếp nhận. Vị đại tá có linh cảm rằng phân tích của ông không chỉ giới hạn trong quân Đồng minh tại Thế chiến thứ Hai, mà còn đúng với tất cả các binh sĩ trong suốt lịch sử. Từ những người Hy Lạp ở Troy tới lính Đức ở Verdun.

Mặc dù Marshall là người có tiếng tăm lừng lẫy nhưng vào những năm 1980, sự nghi ngờ về ông bắt đầu xuất hiện. Trang nhất tờ *New York Times* ngày 19 tháng 2 năm 1989 giật tít: “Cuốn sách của S.L.A. Marshall về chiến tranh bị công kích là sai lầm”. Còn tạp chí *American Heritage* gọi đó là trò chơi xỏ, tuyên bố rằng Marshall đã “giàn dựng tất cả” và chưa bao giờ tiến hành phỏng vấn bất kì ai. Một cựu sĩ quan còn chế nhạo: “Đó là tay chuyên xuyên tạc lịch sử. Hắn không hiểu bản chất con người.”^[17]

Marshall không thể biện hộ cho mình bởi ông đã qua đời 12 năm trước đó. Các sử gia khác đã lao vào cuộc tranh cãi – và cả các kho lưu trữ – và tìm ra những dấu hiệu chứng minh Marshall đã bóp méo sự thật. Nhưng các cuộc phỏng vấn là có thật, và chắc chắn ông đã hỏi binh sĩ liệu họ có khai hỏa những khẩu M1 không.^[18]

Sau khi nghiên cứu về Marshall, về những người phỉ báng và bênh vực ông, tôi không còn biết phải nói gì. Phải chăng tôi chỉ

hơi quá háo hức chuyện ngài đại tá đúng? Hay thật sự ông đã tìm ra điều gì đó? Càng đi sâu vào cuộc tranh cãi, Marshall càng gây ấn tượng với tôi rằng ông là một nhà tư duy trực giác – không phải một chuyên gia thống kê xuất sắc, mà là một nhà quan sát tinh tế và nhạy bén.

Câu hỏi đặt ra là: Có thêm bằng chứng nào ủng hộ luận thuyết của ngài đại tá không?

Câu trả lời ngắn gọn là: Có.

Câu trả lời đầy đủ? Suốt những thập kỉ qua, bằng chứng cho thấy Đại tá Marshall đúng ngày càng chất chồng.

Trước hết, các đồng nghiệp ở tiền tuyến cũng quan sát được điều y hệt như Marshall đã thấy. Trung tá Lionel Wigram than phiền trong chiến dịch 1943 ở Sicily rằng, ông ấy không thể trông chờ vào quá một phần tư binh sĩ của mình.^[19] Hay trong trường hợp Tướng Bernard Montgomery, người từng viết một lá thư gửi về nhà có nội dung như sau: “Rắc rối với các chàng trai Anh của chúng ta là, về bản chất họ không phải những kẻ sát nhân.”^[20]

Sau này, khi các sử gia bắt đầu phỏng vấn các cựu chiến binh Thế chiến thứ Hai, họ thấy rằng hơn một nửa trong số người được phỏng vấn chưa bao giờ nổ súng giết hại ai cả, và hầu hết các vụ bắn giết là do một nhóm thiểu số các binh sĩ gây ra.^[21] Trong Không lực Hoa Kỳ, chưa đầy 1% phi công máy bay chiến đấu chịu trách nhiệm với gần 40% số máy bay bị bắn hạ.^[22] Một sử gia đã ghi nhận, hầu hết phi công “chưa bao giờ bắn hạ bất kì ai hay thậm chí thử làm vậy.”^[23]

Sau những phát hiện này, các học giả bắt đầu xem xét lại những giả định về các cuộc chiến khác. Như trận Gettysburg diễn ra vào năm 1863 trong cao trào Nội chiến Mỹ. Việc kiểm tra 27.574 khẩu súng hỏa mai thu hồi được từ chiến trường đã tiết lộ rằng có tới 90% vẫn còn nguyên đạn.^[24] Điều này thật vô lý. Trung bình, một tay súng dành 95% thời gian nạp đạn cho khẩu súng của mình và chỉ dùng 5% còn lại để bắn. Vì để sử dụng một khẩu hỏa mai đòi hỏi rất nhiều thao tác (dùng răng xé lớp buộc đầu súng, đổ thuốc súng vào cần điểm hỏa, nhét đầu đạn vào bằng cách thông nòng súng, kéo kíp nổ vào vị trí, lên búa súng rồi kéo cò), thật lạ, nói giảm nói tránh là rất nhiều khẩu súng vẫn đầy đạn.

Nhưng mọi việc còn lạ hơn nữa. Khoảng 12.000 khẩu súng hỏa mai được nạp gấp đôi, và một nửa trong số đó là gấp ba. Một khẩu súng thậm chí có hai mươi ba viên đạn trong nòng súng – thật là ngớ ngẩn. Những binh sĩ này đã được sĩ quan của họ rèn luyện rất kỹ càng. Họ đều biết súng hỏa mai được thiết kế để bắn mỗi lần một viên đạn.

Vậy họ đã làm gì vậy? Mãi về sau các sử gia mới đoán ra: nạp đạn cho súng là lý do hoàn hảo để không phải bắn. Và nếu tình cờ súng đã nạp đạn rồi, chặc, bạn chỉ việc nạp thêm lần nữa. Và lần nữa.^[25]

Những phát hiện tương tự được tìm thấy tại quân đội Pháp. Trong một khảo sát chi tiết tiến hành với các sĩ quan của mình vào những năm 1860, đại tá người Pháp tên là Ardant du Picq phát hiện ra rằng binh sĩ không hề chiến đấu. Khi họ khai hỏa

vũ khí của mình, họ thường ngắm quá cao. Việc đó có thể diễn ra hàng tiếng đồng hồ: hai đội quân trút hỏa lực của họ quá đầu nhau, trong khi tất cả tranh nhau một lý do để làm việc khác ngoài việc bắn – bất kì điều gì khác – trong lúc chờ đợi (tiếp thêm đạn dược, nạp lại đạn cho vũ khí, tìm chỗ trú, bất kì việc gì).

Chuyên gia quân sự Dave Grossman viết, “Kết luận rõ ràng là hầu hết các binh sĩ không cố giết hại kẻ thù.”^[26]

Khi đọc được điều này, tôi chợt nhớ lại một đoạn văn về hiện tượng giống hệt những điều được mô tả ở trên của một trong những tác giả mà tôi yêu thích: “Trong cuộc chiến tranh này, tất cả mọi người luôn cố gắng bắn trượt kẻ thù khi có cơ hội.” Đó là những điều mà George Orwell viết trong cuốn sách kinh điển về Nội chiến Tây Ban Nha, cuốn *Homage to Catalonia* (tạm dịch: Lòng kính trọng đối với Catalonia).^[27] Điều này không có nghĩa là chẳng hề có thương vong, dĩ nhiên; nhưng theo Orwell, hầu hết binh sĩ bị băng bó trong bệnh xá đều bị thương do tai nạn.

Trong những năm gần đây, liên tu bất tận các nhà khoa học ủng hộ những kết luận của Đại tá Marshall. Trong số đó phải kể đến nhà xã hội học Randall Collins, người phân tích hàng trăm bức ảnh các binh sĩ lâm trận và, lặp lại những ước tính của Marshall, tính toán rằng chỉ khoảng 13-18% số binh sĩ nổ súng.^[28]

“Xét từ những bằng chứng phổ biến nhất đã cho thấy quan điểm về con người kiểu Hobbes là sai lầm”, Collins khẳng định.

“Con người được lập trình để đoàn kết; và đây là điều khiến cho bạo lực trở nên khó thực hiện.”^[29]

04

Hiện tại, văn hóa của chúng ta tràn ngập biết bao câu chuyện huyền hoặc dễ gây ra đau đớn cho người khác. Hãy nghĩ đến những người hùng hiếu chiến như Rambo và anh chàng Indiana Jones* suốt ngày đánh nhau. Hãy nhìn cách mà những cuộc chiến bằng nắm đấm diễn ra trên phim ảnh và các chương trình truyền hình – nơi bạo lực lan tràn như một bệnh dịch: một nhân vật vấp chân hoặc chẳng may ngã vào một người khác và bị người này giáng một cú đấm, rồi ngay khi bạn chưa kịp hiểu điều gì đã xảy ra thì liền bị ném vào giữa cuộc chiến “tất cả chống lại tất cả”.

Nhưng hình ảnh được Hollywood xào nấu có rất nhiều chi tiết liên quan đến bạo lực trong đời thực giống như phim khiêu dâm so với tình dục thực tiễn. Thực tế, khoa học đã chứng minh rằng bạo lực không có tính lây lan, nó không kéo dài lâu và cũng chẳng dễ dàng xảy ra.

Càng đọc về những phân tích của Đại tá Marshall và những nghiên cứu sau đó, tôi càng nghi ngờ quan điểm về bản chất hiếu chiến của chúng ta. Suy cho cùng, nếu Hobbes đúng, thì chúng ta sẽ cảm thấy thích thú khi giết chết người khác. Đúng là sự thỏa mãn từ việc giết chóc có thể không cao như tình dục,

nhưng chắc chắn sẽ không gây ra một ác cảm sâu sắc khiến chúng ta sợ hãi.

Mặt khác, nếu Rousseau đúng, vậy thì những kẻ lang thang du mục hẳn vô cùng yêu chuộng hòa bình. Trong trường hợp đó, chúng ta có lẽ đã phát triển ác cảm bản năng của mình theo hướng giết chóc qua hàng vạn năm mà giống loài *Homo puppy* lan ra cư ngụ khắp Trái đất.

Lẽ nào Steven Pinker, nhà tâm lý học với cuốn sách rất có tầm ảnh hưởng, lại nhầm? Lẽ nào những số liệu thống kê đầy sức thuyết phục của ông về con số tử vong rất cao trong các cuộc chiến tranh tiền sử – mà tôi háo hức trích dẫn trong các cuốn sách và bài viết trước kia – lại sai?

Tôi quyết định quay lại điểm xuất phát. Lần này, tôi tránh xa những ấn phẩm dành cho độc giả phổ thông và đi sâu hơn vào những tác phẩm mang tính hàn lâm. Không bao lâu tôi đã nhận ra mẫu chung trong các tác phẩm đó. Khi một nhà khoa học khắc họa con người như là loài linh trưởng giết người, thì giới truyền thông nhanh chóng đưa tin về công trình đó. Nhưng nếu có một ý kiến trái ngược hoàn toàn, thì chẳng mấy ai nghe.

Điều này khiến tôi tự hỏi: Phải chăng chúng ta đang bị sự tò mò về những điều kinh dị và hoành tráng của chính mình đánh lừa? Sẽ ra sao nếu chân lý khoa học đi ngược hoàn toàn với những ấn phẩm bán chạy và được trích dẫn nhiều nhất khiến chúng ta tin?

Hãy gặp lại Raymond Dart, người đã kiểm tra số hài cốt đầu tiên được khai quật của người *Australopithecus africanus* vào

những năm 1920. Sau khi kiểm tra chỗ xương bị tổn thương của giống người hai triệu năm tuổi này, ông rút ra kết luận rằng họ hẳn là những động vật ăn thịt khát máu.

Đó là kết luận gây ra chấn động. Bạn hãy xem những bộ phim như *Planet of the Apes* (tạm dịch: Hành tinh khỉ) bản đầu tiên hay *2001: A Space Odyssey* (tạm dịch: 2001: Hành trình không gian), vốn thu được bộn tiền từ giả thiết vượn sát thủ. Đạo diễn của bộ phim là Stanley Kubrick đã xác nhận trong một cuộc phỏng vấn rằng: “Tôi quan tâm đến bản chất tàn bạo và bạo lực của con người, vì đó là hình ảnh thực của con người.”^[30]

Mãi cho tới nhiều năm sau, các nhà khoa học mới thật sự nhận ra rằng hài cốt pháp y của *Australopithecus africanus* chỉ dẫn đến một hướng hoàn toàn khác. Hiện nay, các chuyên gia nhất trí rằng những chỗ xương bị tổn thương không phải bởi các giống người khác gây ra (vũ khí bằng đá, ngà voi, hay sừng), mà bởi các loài thú săn mồi. Ngay cả cá thể có phần sọ được Raymond Dart phân tích năm 1924 cũng vậy. Năm 2006, kết luận mới được đưa ra: thủ phạm là một loại chim săn mồi cỡ lớn.^[31]

Còn loài tinh tinh, người anh em gần gũi của chúng ta, được biết đến là kẻ xé rời chi của nhau, thì sao? Chúng không phải là bằng chứng sống cho thấy sự khát máu được tôi luyện từ trong gen của chúng ta sao?

Đây tiếp tục là một điểm gây tranh cãi. Cùng với những vấn đề khác, các học giả không nhất trí về câu trả lời cho câu hỏi tại sao tinh tinh lại tấn công đồng loại của chúng. Một số người cho

rằng chính sự can thiệp của con người là nguyên nhân, cho rằng nếu bạn thường xuyên cho tinh tinh ăn chuối – như Jane Goodall ở Tanzania – sẽ khiến chúng trở nên hung hãn hơn. Nói cho cùng, chẳng ai muốn để vuột mất những món ngon này.^[32]

Lời giải thích này nghe thì có vẻ trêu ngươi và không mấy thuyết phục. Câu trả lời nhằm giải quyết dứt điểm vấn đề là một nghiên cứu lớn được thực hiện từ năm 2014, nghiên cứu này đã đưa ra những dữ liệu được tập hợp tại 18 đàn tinh tinh trong khoảng thời gian 50 năm.^[33] Bất kể họ nhìn nhận vấn đề theo cách nào thì các nhà khoa học cũng không tìm thấy mối tương quan giữa số lượng tinh tinh giết đồng loại và sự can thiệp của con người. Họ đi đến kết luận rằng tinh tinh có năng lực tàn bạo mà không cần tác nhân kích thích bên ngoài.

May thay, cây phả hệ của chúng ta có nhiều nhánh hơn. Chẳng hạn, khỉ đột ưa hòa bình hơn nhiều. Hay tinh tinh lùn cũng yêu hòa bình hơn thế. Những loài linh trưởng này, với cổ mảnh mai, xương tay mềm và răng nhỏ, thích chơi đùa cả ngày, hết sức thân thiện và chẳng bao giờ trưởng thành hoàn toàn.

Vậy, liệu nó có giống lên hồi chuông cảnh báo nào không? Chắc chắn là có rồi, các nhà sinh vật nghi ngờ rằng, giống như *Homo puppy*, tinh tinh lùn tự thuần hóa. Khuôn mặt chúng, thật ngẫu nhiên, trông giống người đến kì lạ.^[34] Nếu chúng ta muốn vẽ những đường song song thì đây chính là điểm xuất phát.

Nhưng cuộc tranh luận sôi nổi này liên quan gì đến người họ hàng gần gũi nhất của chúng ta? Con người không phải là tinh

ting, và cũng chẳng phải ting ting lùn. Chúng ta đang nói chung về hơn 200 giống loài linh trưởng khác nhau, với những sự khác nhau đáng kể giữa chúng. Robert Sapolsky, một nhà linh trưởng học hàng đầu, tin rằng vượn không có gì nhiều để dạy chúng ta về tổ tiên của chính chúng ta, ông cho rằng, “Cuộc tranh luận này hoàn toàn vô nghĩa.”^[35]

Chúng ta cần trở lại câu hỏi thật sự – câu hỏi đã thu hút Hobbes và Rousseau.

Những con người đầu tiên hung bạo đến mức nào?

Lúc trước tôi đã nói có hai cách để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này. Một: nghiên cứu những cư dân săn bắt hái lượm ngày nay vẫn đang sống cuộc sống hệt như tổ tiên chúng ta. Hai: đào tìm xương cổ và các hài cốt khác mà tổ tiên chúng ta để lại.

Hãy bắt đầu với cách thứ nhất. Tôi đã đề cập đến cuốn *The Fierce People* của Napoleon Chagnon, cuốn sách nhân chủng học bán chạy nhất mọi thời đại. Chagnon cho biết người Yanomami ở Venezuela và Brazil có khá nhiều mâu thuẫn dẫn đến việc gây chiến, và những người đàn ông Yanomami ưa chém giết lại có số con cái nhiều gấp ba lần những đối tác chuộng hòa bình của họ (đó là “những kẻ nhút nhát”, theo ngôn từ của Chagnon^[36]).

Nhưng nghiên cứu của ông đáng tin cậy đến mức nào? Các nhà khoa học đồng thuận rằng hầu hết các bộ lạc hiện vẫn đang sống cuộc sống săn bắt hái lượm không thể đại diện cho cách tổ tiên của chúng ta đã sống. Họ bị ảnh hưởng bởi quá nhiều thứ trong xã hội văn minh và có mối liên hệ thường xuyên với

những nông dân và cư dân thành thị. Thực tế, việc họ bị các nhà nhân chủng học theo dõi khiến cho họ “bị lây nhiễm” như một quần thể nghiên cứu. (Thật tình cờ, một vài bộ lạc “bị lây nhiễm” đời sống hiện đại nhiều hơn cả người Yanomami. Để đổi lại sự hợp tác của họ, Chagnon cung cấp rìu và dao rựa, sau đó kết luận rằng những người này vô cùng bạo lực).^[37]

Vậy còn lời khẳng định của Chagnon, những kẻ giết người có nhiều con hơn những người yêu hòa bình thì sao? Nó thật sự chẳng giúp được gì cho hiểu biết của chúng ta cả. Khi tiến hành nghiên cứu, ông đã phạm hai sai lầm nghiêm trọng. Thứ nhất, ông quên tính đến vấn đề tuổi tác: theo cơ sở dữ liệu mà ông đưa ra, những kẻ giết người trung bình già hơn “những kẻ nhút nhát” tận mười tuổi. Cho nên người 35 tuổi có nhiều con hơn người 25 tuổi là điều chẳng có gì ngạc nhiên cả.

Sai lầm thứ hai của Chagnon là ở chỗ, ông chỉ tính những hậu duệ vẫn còn sống của những kẻ giết người. Ông bỏ qua thực tế là những người giết hại người khác thường sẽ phải nhận quả báo. Nói cách khác đó là bị trả thù. Bỏ qua những trường hợp này và bạn có thể lập luận rằng, để chơi xổ số thì phải trả tiền.^[38]

Sau khi nhà nhân chủng học viếng thăm, người Yanomami có thêm một từ mới trong vốn từ vựng của họ: *anthro*. Nghĩa là gì ư? “Thứ không phải con người với những khuynh hướng rối loạn sâu sắc và tính cách lập dị hoang dã.”^[39] Năm 1995, nhân vật *anthro* cụ thể này bị cấm, không bao giờ được bước vào lãnh thổ của người Yanomami.

Rõ ràng, cuốn sách bán chạy của Chagnon chẳng nhận được sự quan tâm nào. Nhưng chúng ta vẫn còn nguyên lời chứng là hơn 800 trang của nhà tâm lý học Steven Pinker với toàn bộ biểu đồ và bảng biểu được coi là bằng chứng hùng hồn về bản chất tàn bạo của chúng ta.

Trong cuốn *The Better Angels of Our Nature*, Pinker đã tính toán tỉ lệ giết người trung bình ở 8 xã hội nguyên thủy, kết quả thu được là một con số đáng báo động: 14%. Con số này xuất hiện trên khắp các tạp chí uy tín như *Science* và thường xuyên được báo chí cùng các chương trình truyền hình trích dẫn. Tuy nhiên, khi các nhà khoa học khác xem xét nguồn tài liệu của ông, họ phát hiện ra ông đã mắc phải một vài nhầm lẫn.

Tuy những sự nhầm lẫn này mang tính kỹ thuật, nhưng chúng ta cần biết ông đã sai ở chỗ nào. Chúng ta muốn tìm ra câu trả lời cho câu hỏi: Có đúng là những nhóm người săn bắt và hái lượm hiện nay sẽ tiết lộ cho chúng ta biết cách loài người sống ở 50.000 năm trước? Suy cho cùng, chúng ta là những cư dân du mục trong 95% lịch sử nhân loại, lang thang khắp thế giới theo từng nhóm nhỏ tương đối bình đẳng.

Nghiên cứu của Pinker gần như tập trung vào các nền văn hóa lai. Đây là những người săn bắt và hái lượm, nhưng họ cũng cưỡi ngựa và chung sống trong các khu định cư hoặc có canh tác. Hiện tại các nền văn hóa lai này khá phổ biến. Con người không trồng trọt cho tới 10.000 năm trước và ngựa chưa được thuần hóa cho tới 5.000 năm trước. Nếu bạn muốn hình dung ra cách đây 50.000 năm, tổ tiên của chúng ta sống như thế

nào, thì ngoại suy từ những người biết nuôi ngựa và chăm sóc những mảnh đất trồng rau, sẽ chẳng có ý nghĩa gì.

Thậm chí nếu chúng ta nhất trí với các phương pháp của Pinker, dữ liệu vẫn có vấn đề. Theo nhà tâm lý học này, 30% ca tử vong trong số người Aché ở Paraguay (bộ lạc số 1 trong danh sách của ông) và 21% ca tử vong của người Hiwi ở Venezuela và Colombia (bộ lạc số 3) là do chiến tranh. Thường những tộc người này khá khát máu.

Tuy nhiên, nhà nhân chủng học Douglas Fry lại hoài nghi về dữ liệu của Pinker. Sau khi nghiên cứu các nguồn ban đầu, ông phát hiện rằng toàn bộ 46 trường hợp của người Aché được Pinker phân loại là “tử vong do chiến tranh” thực tế liên quan đến một thành viên bộ lạc được cho là “bị người Paraguayan bắn”.

Người Aché không hề giết hại nhau, nhưng lại bị “đám người buôn nô lệ săn đuổi hoặc bị cư dân khu vực biên giới Paraguay tấn công”, nguồn tài liệu ban đầu đã cho biết như vậy, trong khi bản thân người Aché “khao khát xây dựng mối quan hệ hòa bình với các nước láng giềng hùng mạnh hơn”. Người Hiwi cũng hệt như vậy. Tất cả đàn ông, phụ nữ và trẻ em được Pinker liệt kê là chết do chiến tranh, sự thật lại là họ bị các chủ trang trại gia súc địa phương giết hại vào năm 1968.^[40]

Tỉ lệ giết người cao như vậy không phải do họ tàn sát lẫn nhau, mà những cư dân du mục này là nạn nhân của các điền chủ “văn minh” sử dụng những vũ khí tiên tiến. Fry đã viết: “Các biểu đồ cột và bảng số liệu mô tả tỉ lệ phần trăm [...] thể

hiện sự khách quan của khoa học. Nhưng hóa ra nó chỉ là một sự lừa dối.”^[41]

Vậy chúng ta học được gì từ ngành nhân chủng học hiện đại? Điều gì xảy ra nếu chúng ta kiểm tra một xã hội không có khu định cư, không có nông nghiệp và không có ngựa – một xã hội cho chúng ta thấy rõ loài người đã từng sống như thế nào?

Chắc hẳn bạn đã đoán được: khi nghiên cứu những kiểu xã hội này, chúng ta nhận ra rằng chiến tranh rất hiếm khi xảy ra. Dựa trên bản danh sách các bộ lạc đại diện được soạn cho tạp chí *Science* năm 2013, Douglas Fry kết luận rằng các cư dân du mục săn bắt hái lượm thường tránh để xảy ra bạo lực.^[42] Những cư dân du mục sẽ chọn cách hoặc là nói ra những xung đột của họ, hoặc chỉ việc tiếp tục di chuyển sang thung lũng tiếp theo. Điều này nghe rất giống với các cậu bé trên đảo Ata: khi mất bình tĩnh, chúng sẽ tới những khu vực khác nhau trên đảo để bình tĩnh lại.

Còn một điều nữa. Các nhà nhân chủng học cho rằng các mạng lưới xã hội tiền sử rất nhỏ. Người cổ đại săn bắt hái lượm theo từng nhóm khoảng 30-40 người có quan hệ thân thích, họ nghĩ vậy. Bất kì cuộc chạm trán nào với các nhóm khác cũng nhanh chóng dẫn tới chiến tranh.

Nhưng vào năm 2011, một nhóm nhân chủng học người Mỹ đã vẽ ra các mạng lưới xã hội của 32 xã hội nguyên thủy trên khắp thế giới, từ người Nunamuit ở Alaska tới người Vedda ở Sri Lanka. Họ nhận ra rằng, hóa ra những người du mục rất hòa

đồng. Họ thường xuyên tụ tập để cùng ăn uống, tiệc tùng, ca hát và kết hôn với người của các bộ tộc khác.

Đúng, họ thường lang thang săn bắt hái lượm theo từng nhóm nhỏ khoảng 30-40 người, nhưng những nhóm này chủ yếu gồm bạn bè, không phải gia đình, và họ cũng thường xuyên thay đổi thành viên. Kết quả là, những cư dân săn bắt hái lượm xây dựng được một mạng lưới xã hội vô cùng rộng lớn. Trong trường hợp người Aché ở Paraguay và người Hadza ở Tanzania, một nghiên cứu năm 2014 tính toán rằng, trung bình một thành viên trong bộ lạc thường gặp tới một nghìn người trong suốt cuộc đời họ.^[43]

Tóm lại, có rất nhiều điều chứng minh rằng một người tiền sử có rất nhiều bạn bè. Liên tục gặp gỡ những người mới nghĩa là liên tục học được những điều mới mẻ, và chỉ bằng cách đó loài người mới trở nên khôn ngoan hơn người *Neanderthal*.^[44]

Còn một cách khác để trả lời câu hỏi tại sao bản chất của người xưa lại hung hãn đến vậy. Đó là tiến hành các cuộc khai quật. Khảo cổ học có thể đem lại bằng chứng thuyết phục nhất để giải quyết cuộc tranh cãi giữa Hobbes và Rousseau, vì tư liệu hóa thạch không hề bị “lây nhiễm” bởi những nhà nghiên cứu như cách các bộ lạc từng bị. Tuy nhiên có một vấn đề: những cư dân săn bắt hái lượm đi lại rất nhanh nhẹn và nhẹ nhàng. Họ không có nhiều đồ đạc và cũng không để lại gì nhiều.

Nhưng thật may cho chúng ta, có một chi tiết quan trọng. Những bức tranh vẽ trong hang động. Nếu trạng thái tự nhiên của chúng ta là “một cuộc chiến tranh tất cả chống lại tất cả”

kiểu Hobbes, khi đó bạn sẽ kì vọng rằng ai đó, tại thời điểm đó, sẽ vẽ một bức tranh về cuộc chiến ấy. Nhưng chúng ta lại chưa hề tìm thấy bất kì một bức tranh nào như vậy. Trong số hàng nghìn bức tranh hang động có từ thời săn bắt bò rừng, ngựa và linh dương, chẳng hề có lấy một bức tranh nào mô tả nào về những cuộc chiến.^[45]

Còn những bộ xương cổ thì sao? Steven Pinker viện dẫn 21 cuộc khai quật có tỉ lệ giết người trung bình là 15%. Nhưng cũng như trước, danh sách của Pinker ở đây hơi lộn xộn. 20 trong số 21 cuộc khai quật có niên đại từ sau khi phát minh ra nông nghiệp, thuần hóa ngựa, hoặc sự xuất hiện của các khu định cư, chúng đều quá gần đây hay còn gọi là quá mới.

Vậy có bao nhiêu bằng chứng khảo cổ về chiến tranh cổ đại, trước giai đoạn có nông nghiệp, cưỡi ngựa và sống trong các khu vực định cư? Có bao nhiêu bằng chứng cho thấy rằng chiến tranh nằm sâu trong bản chất chúng ta?

Câu trả lời là gần như không có.

Tới nay, khoảng 3.000 bộ xương *Homo sapiens* được khai quật tại 400 địa điểm đủ để nói cho chúng ta biết về “bản chất tự nhiên” của mình.^[46] Các nhà khoa học khi nghiên cứu về những địa điểm này không hề tìm thấy bất kì bằng chứng thuyết phục nào về việc từng xảy ra cuộc chiến tranh tiền sử.^[47] Những giai đoạn muộn hơn lại là một câu chuyện khác. Nhà nhân chủng học nổi tiếng Brian Ferguson từng nói: “Chiến tranh không lùi xa mãi mãi theo thời gian. Nó có sự khởi đầu.”^[48]

LỜI NGUYỄN CỦA NỀN VĂN MINH

01

Vậy quan điểm Jean-Jacques Rousseau về bản chất con người có đúng không? Có phải bản chất con người là cao thượng và tất cả những điều chúng ta làm đều tốt đẹp, cho tới khi nền văn minh xuất hiện?

Tôi bắt đầu có ấn tượng với quan điểm này. Hãy xem phần miêu tả dưới đây, do một lữ khách đến bờ biển Bahamas ghi lại vào năm 1492. Khi đặt chân lên đảo, ông rất ngạc nhiên vì thấy cư dân nơi đây rất hiền lành. “Họ không mang vũ khí, và cũng không hề biết vũ khí là gì, vì khi tôi cho họ xem một thanh gươm... họ đã tự làm đứt tay mình do chẳng biết gì.” Việc này khiến cho ông nảy ra một ý: “Họ sẽ trở thành những nô lệ rất tốt... Chỉ với năm mươi người, chúng tôi có thể chinh phục và bắt tất cả những người trên đảo làm bất kì điều gì chúng tôi muốn.”^[1]

Christopher Columbus – lữ khách được nhắc đến – không mất nhiều thời gian để hiện thực hóa kế hoạch của mình. Vào năm sau đó ông trở lại đảo với 17 con tàu cùng 1.500 người, và bắt đầu nghề buôn bán nô lệ xuyên đại dương. Nửa thế kỉ sau,

chưa đầy 1% dân cư Carib bản địa còn sót lại; số còn lại không chịu nổi những điều đáng sợ của bệnh tật và chế độ nô dịch.

Đó quả là một cú sốc với những người được gọi là nguyên thủy khi gặp phải những kẻ thực dân tự cho mình là “văn minh”. Với một số người, quan niệm rằng một người có thể bắt cóc hay giết hại người khác thật lạ lẫm và vô lí. Nếu bạn thấy điều này thật khó tin thì hãy lưu ý rằng, ngày nay, vẫn có nhiều nơi coi việc giết người là chuyện không thể hiểu nổi.

Chẳng hạn, trên vùng biển rộng lớn của Thái Bình Dương, có một đảo san hô nhỏ xíu gọi là Ifalik. Sau Thế chiến thứ Hai, Hải quân Hoa Kỳ quay một vài bộ phim Hollywood trên hòn đảo để tăng cường thiện chí với người Ifalik. Nhưng hóa ra đó lại là thứ kinh hoàng nhất mà người dân đảo từng thấy. Những cảnh quay bạo lực đã gây sốc cho người dân bản địa, họ cảm thấy sợ hãi, thậm chí một số người sau khi xem những cảnh quay đó còn đổ bệnh vài ngày liền.

Mấy năm sau, một nhà nhân chủng học đến đảo Ifalik để thực hiện điền dã, người dân bản địa hỏi đi hỏi lại bà: Chuyện đó có thật không? Có thật sự là có những người ở Mỹ giết hại người khác không?^[2]

Vậy là bí mật này nằm ngay trung tâm lịch sử loài người. Nếu trong bản năng chúng ta có một mối ác cảm sâu sắc với bạo lực, thì mọi việc xấu đi ở chỗ nào? Nếu chiến tranh có một sự khởi đầu thì nguyên nhân nào khiến nó bắt đầu?

Thứ nhất, có một ghi chép cảnh báo về cuộc sống thời tiền sử: chúng ta phải đề phòng việc vẽ một bức tranh quá lãng mạn

về tổ tiên của mình. Con người chưa bao giờ là những thiên thần. Đố kị, giận dữ và thù hận là những cảm xúc vốn ảnh hưởng xấu đến chúng ta. Thời nguyên thủy, sự oán giận cũng sôi sục. Và nói một cách công bằng, giống loài *Homo puppy* sẽ không bao giờ chinh phục được thế giới nếu chúng ta không, hoặc họa hoằn, phạm tội.

Để hiểu được nội dung vừa đề cập bên trên, bạn cần có những hiểu biết nhất định về chính trị tiền sử. Về cơ bản, tổ tiên của chúng ta dị ứng với sự bất bình đẳng. Việc đưa ra quyết định là vấn đề của cả nhóm, đòi hỏi suy xét lâu dài và tất cả mọi người phải có tiếng nói. Một nhà nhân chủng học người Mỹ, dựa trên cơ sở 339 nghiên cứu điền dã, cho biết: “Hầu hết mọi cư dân du mục đều bận tâm – và gần như là ám ảnh – đến việc được tự do trước quyền lực của những người khác.”^[3]

Trong trường hợp người du mục chấp nhận, họ phân biệt quyền lực giữa mọi người là tạm thời và phục vụ cho một mục đích. Các nhà lãnh đạo am hiểu, hoặc khéo léo, hoặc có sức lôi cuốn hơn. Tức là họ có khả năng thực hiện được một công việc nhất định. Các nhà khoa học nhắc đến điều này như là bất bình đẳng dựa trên thành tích.

Đồng thời, những xã hội này sử dụng một vũ khí đơn giản để bắt các thành viên tự nguyện tuân theo đó là: sự xấu hổ. Nhà nhân chủng học người Canada, Richard Lee từng mô tả về cuộc sống của người !Kung ở sa mạc Kalahari, nhằm chứng minh rằng điều này có thể hiệu quả như thế nào đối với tổ tiên của chúng

ta. Dưới đây là câu chuyện của một thành viên bộ lạc về việc một thợ săn thành công được kì vọng cư xử như thế nào:

“Ban đầu ông ấy ngồi im lặng cho tới khi có ai đó tới chỗ đồng lửa của ông ấy và hỏi, “Hôm nay bác nhìn thấy gì?” ông khẽ trả lời, “À, tôi không giỏi săn bắt. Tôi chẳng thấy gì cả... Có lẽ chỉ một con vật nhỏ xíu.” Sau đó, tôi mỉm cười vì biết rằng ông ấy đã giết được con gì đó rất lớn.”^[4]

Xin đừng hiểu sai ý tôi – niềm tự hào hay lòng tham đều tồn tại từ rất lâu. Và trong hàng nghìn năm, giống loài *Homo puppy* đã làm mọi điều có thể để gạt bỏ những khuynh hướng này. Như một thành viên của bộ lạc !Kung đã diễn tả: “Chúng tôi từ chối người khoác lác, vì một ngày nào đó niềm kiêu hãnh của anh ta sẽ khiến anh ta giết hại ai đó. Cho nên chúng tôi luôn nói thật của anh ta không có giá trị. Bằng cách này, chúng tôi làm dịu con tim của anh ta và giúp anh trở nên hòa nhã hơn.”^[5]

Điều kiêng kị của những cư dân săn bắt hái lượm là tích trữ và dành dụm. Trong phần lớn lịch sử của nhân loại, chúng ta không thu thập, tích trữ mọi thứ, trừ tình bạn. Điều này chưa bao giờ khiến các nhà thám hiểm châu Âu hết kinh ngạc, những người thể hiện thái độ hoài nghi trước sự hào phóng của những con người mà họ gặp. Columbus viết trong nhật kí của mình: “Khi quý vị hỏi xin gì đó mà họ có, họ không bao giờ từ chối. Ngược lại, họ còn đề nghị được chia sẻ chiến lợi phẩm cho bất kì ai.”^[6]

Dĩ nhiên, luôn có những người từ chối tuân thủ việc chia sẻ của cải hoặc chiến lợi phẩm một cách công bằng. Những kẻ trở

nên quá ngạo mạn hoặc tham lam có nguy cơ bị trục xuất. Ngoài ra nếu cách đó không hiệu quả, thì còn một biện pháp cuối cùng.

Hãy xem một sự việc đã diễn ra trong bộ lạc !Kung. Nhân vật chính là !Twi, một thành viên ngày càng không thể làm chủ được mình và đã sát hại hai người. Mọi thành viên trong bộ lạc đều thấy phát ngán: “Mọi người trong bộ lạc đều bắn gã bằng tên độc cho tới khi gã trông như một con nhím. Sau khi gã chết, tất cả phụ nữ cũng như đàn ông tiến lại xác gã và tiếp tục lấy giáo đâm vào người đó, điều này tượng trưng cho việc chia sẻ trách nhiệm về cái chết của gã.”^[7]

Các nhà nhân chủng học cho rằng những can thiệp như thế này thỉnh thoảng vẫn diễn ra ở thời tiền sử, khi các bộ lạc giải quyết những thành viên bất tuân và hình thành phức cảm tự tôn. Đây là một trong những cách con người chúng ta thuần hóa chính mình: những cá nhân hung hăng ít có cơ hội để sinh con đẻ cái, trong khi những người hành xử hòa nhã hơn có nhiều hậu duệ hơn.^[8]

Trong phần lớn lịch sử nhân loại, đàn ông và đàn bà ít nhiều bình đẳng. Trái ngược với khuôn mẫu người hang động mà chúng ta tưởng tượng giống như một con khỉ đột tự đâm ngực thành thịch, kéo lê theo cây chùy và dễ nổi giận, nam giới thời nguyên thủy có lẽ không phải những người gia trưởng. Họ giống những người ủng hộ nữ quyền nhiều hơn.

Các nhà khoa học cho rằng sự bình đẳng giữa hai giới ở giống loài *Homo sapiens* chính là lợi thế then chốt so với các

giống người khác như người Neanderthal. Qua nhiều nghiên cứu thực địa, các nhà khoa học thấy rằng trong những xã hội phụ hệ, đàn ông chủ yếu giao du với các anh em ruột và họ hàng cũng là nam giới. Ngược lại, trong những xã hội nơi quyền lực được chia sẻ với phụ nữ, con người thường có mạng lưới xã hội đa dạng hơn.^[9] Và, như chúng ta thấy trong Chương 3, nhiều bạn hơn sẽ giúp chúng ta trở nên khôn ngoan hơn.

Bình đẳng giới cũng dễ thấy trong việc làm cha mẹ. Đàn ông trong xã hội nguyên thủy dành nhiều thời gian với con cái của họ hơn là những ông bố hiện nay.^[10] Chăm sóc con cái là trách nhiệm mà cả bộ lạc đều quan tâm và chia sẻ: trẻ sơ sinh do tất cả mọi người trông coi và thỉnh thoảng còn được những phụ nữ không phải mẹ cho bú. Một nhà nhân chủng học ghi lại: “Những trải nghiệm ban đầu như vậy, giúp chúng ta lý giải tại sao trẻ em trong những xã hội săn bắt hái lượm có xu hướng lĩnh hội các mô hình làm việc về thế giới của mình như là một ‘nơi cho đi’.”^[11] Trong khi các bậc phụ huynh hiện đại cảnh báo con cái không được nói chuyện với người lạ thì ở thời tiền sử những đứa trẻ được nuôi nấng dựa trên sự tin tưởng những người lạ.

Ngoài ra, còn có những dấu hiệu mạnh mẽ cho thấy rằng cư dân săn bắt hái lượm khá thoải mái về đời sống tình cảm của họ. “Chế độ một vợ một chồng nối tiếp” là cách một số nhà sinh vật học mô tả chúng ta. Hãy xem bộ lạc Hadza ở Tanzania, nơi mà trung bình một người một đời thường có hai hoặc ba bạn tình, và phụ nữ được lựa chọn bạn đời.^[12] Hoặc bộ lạc Aché cư trú ở vùng núi tại Paraguay, nơi trung bình một phụ nữ có tới 12

người chồng trong một đời người.^[13] Việc có một số lượng lớn những người cha tiềm năng này có thể hữu ích vì tất cả họ đều tham gia vào việc nuôi dạy con cái của người phụ nữ đó.^[14]

Khi một nhà truyền giáo thế kỷ 17 cảnh báo một thanh niên trong bộ lạc Innu (ở khu vực nay là Canada) về những hiểm họa của việc không chung thủy, thanh niên đó trả lời, “Vậy là cha không có tri giác. Người Pháp các vị chỉ yêu con cái của chính mình; nhưng chúng tôi yêu thương tất cả trẻ con trong bộ lạc chúng tôi.”^[15]

02

Tôi càng biết về cách tổ tiên chúng ta sống thì tôi càng có nhiều câu hỏi.

Nếu đúng là chúng ta từng sinh sống trong một thế giới tự do và bình đẳng thì tại sao chúng ta lại từ bỏ cuộc sống đó? Và nếu những cư dân săn bắt hái lượm không gặp khó khăn gì trong việc loại bỏ những nhà lãnh đạo độc đoán thì tại sao giờ đây chúng ta dường như không thể làm được như họ?

Lời giải thích đầy tính thuyết phục là xã hội hiện đại không thể tồn tại được nếu thiếu các nhà lãnh đạo. Các nhà nước và công ty đa quốc gia cần những vị vua, tổng thống và CEO bởi vì, như giáo sư địa lý Jared Diamond từng nói: “Những nhóm dân số lớn không thể vận hành nếu thiếu những nhà lãnh đạo đưa ra các quyết định.”^[16] Rõ ràng, nhiều nhà quản lý và vua chúa

tỏ ra dễ chịu với thuyết này. Và nó nghe có vẻ hợp lý, vì làm sao bạn có thể xây được một đền thờ, một kim tự tháp, hay một thành phố nếu thiếu vị bậc thầy điều khiển rồi kéo những sợi dây?

Tuy nhiên, lịch sử cũng đưa ra rất nhiều ví dụ về các xã hội xây dựng những đền thờ, thậm chí toàn bộ thành phố, mà không cần đến hệ thống thứ bậc cứng nhắc. Năm 1995, các nhà khảo cổ bắt đầu khai quật một quần thể đền thờ lớn ở miền Nam Thổ Nhĩ Kỳ, với những cột trụ chạm khắc rất đẹp nặng hơn 20 tấn mỗi cột. Hãy liên tưởng đến Stonehenge, nhưng đồ sộ hơn nhiều. Khi xác định niên đại của các cột trụ, các nhà nghiên cứu ngạc nhiên biết rằng quần thể này đã tồn tại hơn 11.000 năm. Thời điểm đó có thể quá sớm để có bất kì xã hội nông nghiệp nào đó (với những vị vua hoặc quan chức chỉ huy) xây dựng nên một công trình như vậy. Thực tế, khi tìm kiếm, các nhà khảo cổ không thấy dấu vết gì của nền văn hóa nông nghiệp. Cấu trúc đồ sộ này hẳn là tác phẩm của cư dân du mục săn bắt hái lượm.^[17]

Göbekli Tepe (dịch là “Đồi Bụng phệ”) hóa ra là đền thờ cổ xưa nhất trên thế giới và là một ví dụ về những gì các học giả gọi là sự kiện lao động tập thể. Hàng nghìn người góp sức, và những người hành hương đến từ khắp nơi để giúp một tay. Khi hoàn thành công trình, lễ ăn mừng linh đình được tổ chức với một đại tiệc là linh dương gazelle nướng (các nhà khảo cổ tìm thấy hàng nghìn bộ xương gazelle). Những tượng đài như thế này không được xây dựng để thể hiện cái tôi của một thủ lĩnh

nào đó. Mục đích của chúng là đem mọi người xích lại gần nhau hơn.^[18]

Công bằng mà nói, vẫn có những manh mối cho thấy rằng đôi khi trong thời tiền sử, có một số cá nhân lên nắm quyền. Ví dụ, một ngôi mộ sang trọng được phát hiện năm 1955 ở Sungir, cách hơn 200 km về phía bắc Moscow. Trong đó có những vòng tay được gọt đẽo từ ngà voi ma mút mài nhẵn, một chiếc khăn đội đầu đính răng cào và hàng nghìn hạt cườm bằng ngà, tất cả đều có niên đại 30.000 năm tuổi. Những ngôi mộ như thế này hẳn là nơi an nghỉ cuối cùng của các hoàng tử và công chúa từ rất lâu trước khi loài người xây dựng các kim tự tháp hoặc đại giáo đường.^[19]

Dù vậy, có rất ít những cuộc khai quật như thế từng diễn ra, các nhà khoa học mới chỉ tìm thấy một vài địa điểm mai táng cách nhau hàng trăm dặm. Họ đưa ra giả thuyết rằng, vẫn có những trường hợp hiếm hoi người cai trị lên nắm quyền nhưng họ sẽ nhanh chóng bị lật đổ.^[20] Trong hàng chục nghìn năm, loài người đều có cách hữu hiệu để hạ bệ bất kì ai ăn trên ngồi trốc. Giấu nhại. Nhạo báng. Đồn thổi. Và nếu cách đó không hiệu quả thì chỉ cần bắn một mũi tên vào mông là xong.

Nhưng đột nhiên, cách vận hành ấy ngừng hoạt động, chiếc ghế của những kẻ cai trị trở nên vững chắc và họ tìm cách níu giữ quyền lực. Câu hỏi đặt ra là: Tại sao vậy?

Để hiểu xem mọi việc sai ở đâu, chúng ta phải lùi lại 15.000 năm, tới giai đoạn kết thúc kỉ Băng Hà cuối cùng. Mãi cho tới khi đó, hành tinh này vẫn rất ít người và con người thường tụ họp với nhau để tránh rét. Thay vì một cuộc đấu tranh để sinh tồn thì lại là một cái ôm* để sinh tồn, và cũng để giữ cho nhau được ấm áp.^[21]

Rồi khí hậu thay đổi, biến khu vực giữa sông Nile ở phía tây và sông Tigris ở phía đông trở thành vùng đất tràn trề sữa và mật. Tại đây, sự sinh tồn không còn lệ thuộc vào việc tụ tập với nhau để chống lại với các yếu tố khắc nghiệt của thiên nhiên nữa. Với nguồn cung thực phẩm dồi dào, định cư là giải pháp hợp lý. Những ngôi nhà và đền thờ được xây dựng, thị trấn và làng mạc dần hình thành và dân số tăng lên.^[22]

Quan trọng hơn, của cải tư hữu cũng bắt đầu gia tăng.

Rousseau nói gì về điều này? “Người đầu tiên, sau khi rào giậu một mảnh đất, liền nện vào trong đầu mình suy nghĩ rằng: ‘Đây là đất của ta’.” Đó là điểm mấu chốt gây ra những sai lầm tiếp theo.

Không hề dễ dàng thuyết phục mọi người rằng đất đai hay động vật – hoặc thậm chí những người khác – có thể thuộc về một ai đó bởi vì cư dân săn bắt hái lượm luôn chia sẻ với nhau mọi thứ.^[23] Và hình thức sở hữu mới mẻ này xuất hiện có nghĩa là sự bất bình đẳng manh nha hình thành và phát triển. Thậm chí, khi ai đó chết đi, của cải của họ được truyền cho thế hệ tiếp theo. Một khi kiểu kế thừa này phát huy, khoảng cách giữa giàu và nghèo gia tăng.

Điều thú vị là chính tại giao lộ này, sau khi kết thúc kỉ Băng Hà cuối cùng, thì cũng là lúc những cuộc chiến tranh đầu tiên nổ ra.

Một nghiên cứu khảo cổ xác định, ngay khi chúng ta bắt đầu định cư, chúng ta cũng xây dựng những pháo đài quân sự đầu tiên. Đây cũng là khi những bức tranh hang động đầu tiên xuất hiện, mô tả các cung thủ lao vào nhau, và người ta đã tìm thấy các quân đoàn xương trong khoảng thời gian này. Trên xương có những dấu vết rõ rệt của tổn thương do bạo lực.^[24]

Làm thế nào chuyện này lại xảy ra? Các học giả cho rằng có ít nhất hai nguyên nhân. Một, giờ chúng ta có tài sản để tranh giành, bắt đầu từ đất đai. Và hai, cuộc sống định cư khiến chúng ta không được phép tin tưởng vào người lạ. Cư dân du mục săn bắt hái lượm có tính cách cởi mở: bạn liên tục gặp những người mới và có thể dễ dàng gia nhập nhóm khác.^[25] Còn những cư dân làng xóm, ngày càng tập trung vào cộng đồng và của cải của riêng mình. Giống loài *Homo puppy* chuyển từ “tứ hải giai huynh đệ” sang bài ngoại.

Cũng có những dịp chúng ta tụ tập với những người xa lạ, nhưng mĩa mai thay, là để đánh nhau. Các thị tộc bắt đầu hình thành liên minh phòng ngự để chống lại các thị tộc khác. Các thủ lĩnh xuất hiện, chắc chắn là những nhân vật có uy tín chứng tỏ được dũng khí của họ trên chiến trường. Mỗi cuộc xung đột mới lại càng củng cố vị thế của họ. Theo thời gian, những vị tướng này gắn bó với quyền lực đến mức không thể từ bỏ nó, thậm chí cả trong thời bình.

Vậy nên các tướng lĩnh thường bị phế truất thay vì tự nguyện từ bỏ quyền lực. Một sử gia ghi lại: “Hắn đã phải có hàng nghìn kẻ nổi dậy, nhưng thất bại trong việc nắm giữ vương quyền vĩnh viễn.”^[26] Nhưng cũng có những trường hợp khi việc can thiệp diễn ra quá muộn, sau khi vị tướng đã tập hợp được đủ người ủng hộ và bảo vệ mình trước quần chúng. Các xã hội thống trị bởi dòng giống cai trị kiểu này ngày càng trở nên gắn bó với chiến tranh.

Nếu chúng ta muốn hiểu về “chiến tranh”, chúng ta phải nhìn vào những người đưa ra quyết định cho cuộc chiến. Các tướng lĩnh và các vị vua, các tổng thống và cố vấn: đây chính là những Leviathan chuyên phát động chiến tranh, vì biết rằng chiến tranh sẽ thúc đẩy quyền lực và đặc quyền của họ.^[27] Hãy xem Kinh Cựu ước, trong đó

Ngôn sứ Samuel cảnh báo người Israel về những hiểm họa của việc chấp nhận một vị vua. Đó là một trong những thông điệp mang tính tiên tri – và hắc ám – nhất trong Kinh thánh:

Đây là quyền hành của nhà vua sẽ cai trị anh em. Các con trai anh em, ông sẽ bắt mà cắt đặt vào việc trông coi những cỗ xe và ngựa của ông, và chúng sẽ chạy đằng trước xe của ông. Ông ta sẽ phong những người chỉ huy hàng ngàn và hàng trăm người, sẽ bắt một số người cày đất cho ông, gặt lúa cho ông, chế tạo vũ khí cho ông và dụng cụ cho xe của ông. Các con gái anh em, ông sẽ bắt vào làm thợ chế nước hoa, nấu ăn và làm bánh. Đồng ruộng, vườn nho, vườn cây ô-liu tốt nhất của anh em, ông sẽ lấy mà cho bề tôi của ông. Lúa thóc và vườn nho của anh em, ông sẽ đánh thuế thập phân mà cho các thái giám và bề tôi của ông. Các tôi tớ nam nữ, các người trai tráng

khá nhất của anh em, các con lừa của anh em, ông sẽ bắt mà dùng vào việc của ông. Chiên dê của anh em, ông sẽ đánh thuế thập phân. Còn chính anh em sẽ làm nô lệ cho ông.

Sự xuất thiện của các khu định cư và sở hữu tư nhân mở đầu một thời kì mới trong lịch sử nhân loại, số lượng 1% bắt đầu áp bức 99% còn lại, và những kẻ khéo ăn khéo nói thăng tiến từ các chỉ huy lên tướng lĩnh và từ các tù trưởng thành vua chúa. Những ngày tháng tự do, bình đẳng và bác ái đã hết.

04

Khi đọc về những phát hiện khảo cổ gần đây, suy nghĩ của tôi trở lại với Jean-Jacques Rousseau. Những cây viết tự nhận là theo “hiện thực chủ nghĩa” thường phớt lờ và coi ông như một người lãng mạn ngây thơ. Nhưng tôi dần nhận thấy có vẻ như Rousseau lại chính là một nhà hiện thực chủ nghĩa thực sự.

Triết gia người Pháp này bác bỏ quan niệm về sự tiến bộ của nền văn minh. Ông bác bỏ ý tưởng – vẫn được dạy trong trường học ngày nay – đó là chúng ta khởi đầu như những cư dân hang động, chuyên nện vào đầu nhau. Rằng nông nghiệp và tài sản tư hữu là thứ mang lại cho chúng ta hòa bình, an toàn và thịnh vượng. Và những món quà này được tổ tiên chúng ta háo hức nhận lấy, bởi họ đã chán việc phải lang thang với cái bụng đói và thường xuyên chém giết lẫn nhau.

Điều Rousseau tin chẳng có gì hơn ngoài sự thật. Ông cho rằng chỉ khi chúng ta định cư ở một nơi thì mọi chuyện bắt đầu tan rã, và đó là những gì mà ngành khảo cổ hiện nay đang chứng minh cho chúng ta thấy. Rousseau cho rằng việc phát minh ra nông nghiệp là một thất bại lớn, và chúng ta ngày càng có nhiều bằng chứng thuyết phục về điều này.

Ngoài ra còn một điều nữa đó là, các nhà nhân chủng học phát hiện rằng những cư dân săn bắt hái lượm đã có một cuộc sống khá an nhàn, họ chỉ làm việc từ 20 đến 30 giờ một tuần. Tại sao lại ít như vậy? Tự nhiên chu cấp cho họ mọi thứ họ cần, nên bấy giờ có rất nhiều thời gian để thư giãn, rong chơi và kết nối.

Ngược lại, nông dân phải vất vả cấy cày trên ruộng đồng, chẳng còn mấy thời gian rảnh rỗi. Đắng cay lắm mới có quả ngọt. Thậm chí, một số nhà thần học còn ngờ rằng câu chuyện về sự Sa Ngã* ám chỉ sự chuyển đổi sang nông nghiệp có tổ chức, được mô tả rõ ràng trong sách Sáng Thế kí Chương 3: “Người sẽ phải đổ mồ hôi trán mới có bánh ăn.”^[28]

Cuộc sống định cư gây ra rất nhiều thiệt thòi cho loài người, đặc biệt là phụ nữ. Sự xuất hiện của tài sản tư hữu và nông nghiệp chấm dứt thời đại mẫu quyền. Những người con trai bám trụ trên mảnh đất của cha để chăm nom đất đai và gia súc, nghĩa là giờ đây cô dâu phải được đưa tới trang trại gia đình chồng. Qua nhiều thế kỉ, các cô con gái đến tuổi kết hôn bị xem thường và không khác gì một món hàng hóa, bị trao đổi như bò hay cừu.^[29]

Trong gia đình nhà chồng, những cô dâu bị nhìn với thái độ đầy khinh thường, và chỉ sau khi sinh một đứa con trai thì người phụ nữ này mới được chấp nhận. Một đứa con trai mới có giá trị. Ngoài ra, không phải ngẫu nhiên mà trình tiết của phụ nữ biến thành một nỗi ám ảnh. Nếu ở thời tiền sử, phụ nữ được tự do tùy ý đến hoặc đi thì giờ đây họ bị giấu diếm, bắt ép, trói buộc. Chế độ phụ quyền ra đời.

Và mọi thứ ngày càng trở nên tệ hơn. Rousseau lại đúng khi ông nói rằng những nông dân định cư không còn mạnh khỏe như những cư dân du mục săn bắt hái lượm. Là dân di cư, chúng ta phải luyện tập rất nhiều và hưởng một chế độ dinh dưỡng giàu vitamin và chất xơ. Nhưng khi là nông dân, chúng ta bắt đầu tiêu thụ thực đơn đơn điệu với các loại hạt trong bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.^[30]

Chúng ta cũng bắt đầu sống trong những không gian khép kín hơn, gần rác thải của chính mình. Chúng ta thuần hóa động vật như bò và dê rồi bắt đầu uống sữa của chúng. Việc này biến các thị trấn thành những chiếc đĩa Petri* khổng lồ cho các loại vi khuẩn và virus biến dị.^[31] Rousseau nhận xét: “Khi nói đến lịch sử xã hội dân sự, chúng ta cũng phải nói đến lịch sử bệnh tật của loài người.”^[32]

Trước đây các loại bệnh lây nhiễm như sởi, đậu mùa, lao, giang mai, sốt rét, tả và dịch hạch đều chưa từng xuất hiện cho đến khi chúng ta đánh đổi lối sống du mục lấy nền nông nghiệp. Vậy bệnh tật từ đâu mà ra? Từ các vật nuôi được thuần dưỡng mới của chúng ta – hay cụ thể hơn, từ các loại vi khuẩn của

chúng. Chúng ta bị lây bệnh sởi qua bò, trong khi bị cúm từ một cuộc tình tay ba (ménage à trois) giữa con người, lợn và vịt, với những biến chủng mới vẫn liên tục xuất hiện.

Tương tự với các loại bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Các bệnh này, gần như không hề được biết đến trong thời du mục, đã bắt đầu lan tràn trong cộng đồng những người chăn cừu. Tại sao? Lý do khá xấu hổ, đó là khi con người bắt đầu nuôi gia súc, họ cũng sinh ra thú tính. Đúng hơn là: thú dâm. Khi thế giới ngày càng trở nên căng thẳng, gã nông dân kì quái lén lút làm điều không tưởng, bức hiếp gia súc của mình.^[33]

Và đó cũng là tia lửa thứ hai khiến đàn ông bị ám ảnh về trinh tiết của người phụ nữ. Ngoài vấn đề hậu duệ hợp pháp, đó còn là nỗi sợ các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Các vị vua và hoàng đế, những người có hậu cung rộng lớn tùy ý sử dụng, ra sức bảo đảm bạn tình của họ phải “trinh bạch”. Vậy là nảy sinh suy nghĩ – vẫn được cả triệu người ủng hộ ngày nay – tình dục trước hôn nhân là một tội nghiêm trọng.

Nạn đói, lũ lụt, dịch bệnh – ngay khi con người định cư tại một nơi thì chúng ta cũng thấy mình phải vật lộn với chu kì bất tận của tai ương. Một vụ mùa thất bát hay một loại virus bùng phát cũng đủ để giết sạch toàn bộ dân số. Với giống loài *Homo puppy*, đây hẳn là một khúc cua gây ra nỗi hoang mang lớn. Tại sao điều này lại xảy ra? Ai đứng đằng sau nó?

Các học giả đều nhất trí rằng con người luôn tin vào các thần linh và cả ma quỷ.^[34] Nhưng các vị thần của tổ tiên du mục chúng ta thờ cúng đôi khi còn không quan tâm đến cuộc đời của

những kẻ phạm trần thì nói gì đến việc trừng phạt những tội lỗi của họ. Các tôn giáo du mục tương đồng với những điều mà một nhà nhân chủng học người Mỹ đã dành nhiều năm sống với bộ lạc du mục Hadza ở Tanzania mô tả:

Tôi nghĩ có thể cho rằng người Hadza thực sự có tôn giáo, chắc chắn là một vũ trụ luận, nhưng nó lại ít có sự tương đồng với những gì hầu hết chúng ta trong các xã hội phức tạp (với Kitô giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo,...) cho là tôn giáo. Không có các nhà thờ, cha giảng đạo, thủ lĩnh hay vệ binh tôn giáo, không có thánh tượng hay hình ảnh thần thánh, không có các cuộc hội họp được tổ chức đều đặn, không có đạo đức tôn giáo, không có niềm tin vào một cõi âm – tôn giáo của họ không hề giống với các tôn giáo ngày nay.^[35]

Sự xuất hiện của các khu định cư lớn đầu tiên đã kích hoạt một sự chuyển đổi mang tính bản lề trong đời sống tôn giáo. Khi tìm cách giải thích những tai họa đột nhiên ập xuống, chúng ta bắt đầu tin vào luật nhân quả và những thế lực với quyền năng vô hạn, tin vào các vị thần biết nổi giận vì điều xấu chúng ta làm.

Cả một tầng lớp tăng lữ tham gia vào việc nghĩ ra lý do tại sao các vị thần lại nổi giận như vậy. Phải chăng chúng ta đã ăn thứ gì đó cấm kỵ? Hay nói điều gì đó sai? Có một suy nghĩ bị cấm?^[36] Lần đầu tiên trong lịch sử, chúng ta hình thành quan niệm về tội lỗi. Và chúng ta bắt đầu tìm tới các thầy tu để “kê đơn” cách chúng ta sám hối. Đôi khi cầu nguyện hoặc hoàn thành một loạt nghi thức nghiêm ngặt là đủ, nhưng thường chúng ta phải hi sinh những của cải thân thương – đồ ăn, động vật hoặc thậm chí con người.

Chúng ta hãy xem xét việc hiến tế của người Aztec, những người đã thiết lập cả một ngành công nghiệp hiến tế con người ở thủ đô Tenochtitlan của họ. Khi những kẻ chinh phục người Tây Ban Nha tiến quân vào thành phố năm 1519 và bước vào ngôi đền lớn nhất ở đây, họ đã sửng sốt thấy những cái giá khổng lồ và những ngọn tháp chất hàng nghìn chiếc sọ người. Giờ đây các học giả tin rằng, mục đích của những cuộc hiến tế người này không chỉ là làm hài lòng các vị thần. Một nhà khảo cổ nhận xét: “Việc giết hại những kẻ bị bắt như một nghi thức, là một tuyên bố chính trị mạnh mẽ [...] đó là cách để người đứng đầu kiểm soát dân số.”^[37]

Trong khi suy ngẫm về sự khốn khổ này – nạn đói, dịch bệnh, sự áp bức – rất khó để không đặt ra câu hỏi: Tại sao lại vậy? Tại sao chúng ta cho rằng việc định cư ở một chỗ là ý tưởng hay? Tại sao chúng ta lại đánh đổi cuộc sống du mục nhàn nhã và sức khỏe để lấy một cuộc sống nhọc nhằn và phiền phức của nông dân?

Các học giả có thể xâu chuỗi thành một bức tranh khá hoàn chỉnh về những gì đã xảy ra. Những nơi định cư đầu tiên có lẽ quá hấp dẫn: một thiên đường cỗi tục nơi cây cối trĩu quả và những đàn linh dương, tuần lộc đang thành thoi gặm cỏ, có diên mới không ở lại nơi đây.

Với nông nghiệp, cũng hết như vậy. Không hề có khoảnh khắc vỡ òa vui sướng khi ai đó hét lên: “Eureka! Chúng ta bắt đầu trồng cây nào!” Mặc dù trong hàng vạn năm, tổ tiên của chúng ta đã nhận thức được rằng họ có thể trồng mọi thứ và

thu hoạch, nhưng họ không đi theo con đường đó. Một thành viên bộ lạc !Kung từng thốt lên với một nhà nhân chủng học rằng: “Tại sao chúng tôi cần trồng cây trong khi có rất nhiều hạt mắc ca trên thế giới?”^[38]

Lời giải thích hợp lý nhất là chúng ta đã bị rơi vào một cái bẫy. Đó là vùng đồng bằng phì nhiêu màu mỡ nằm giữa sông Tigris và Euphrates, nơi cây trồng mọc lên mà không tốn nhiều công sức. Ở đó chúng ta có thể gieo hạt xuống lớp đất phủ đầy phù sa sau mỗi đợt nước rút hằng năm. Mẹ Thiên nhiên đã làm phần lớn công việc, thậm chí ngay cả giống loài *Homo puppy* vốn ngại việc cũng sẵn lòng thử làm nông nghiệp.^[39]

Nhưng điều tổ tiên chúng ta không thể tiên liệu được là con người sinh sôi phát triển quá nhanh. Khi các khu định cư của họ đông đúc hơn, số lượng động vật hoang dã giảm đi. Để bù lại, diện tích đất canh tác phải được mở rộng sang các vùng không được ban cho lớp đất màu mỡ. Càng ngày nông nghiệp càng không còn dễ dàng như trước. Chúng ta phải cày bừa và gieo hạt từ tờ mờ sáng đến tối mịt. Cơ thể chúng ta không được hình thành để làm loại công việc này nên bắt đầu xuất hiện nhiều kiểu đau đớn. Cơ thể chúng ta tiến hóa để thu lượm các loại quả mọng và chống chọi qua cái lạnh, còn hiện giờ cuộc sống của chúng ta chỉ toàn lao động nặng nhọc.

Vậy tại sao chúng ta lại không quay lại lối sống tự nhiên của mình? Vì đã quá muộn. Không chỉ có quá nhiều miệng ăn, mà đến lúc này chúng ta cũng đã đánh mất kỹ năng sử trường săn bắt hái lượm. Bên cạnh đó, chúng ta không thể chỉ đơn giản là

gói ghém hành trang và lên đường tới những đồng cỏ xanh tươi hơn, bởi vì chúng ta bị bao bọc trong những khu định cư liên nhau, và chúng không chào đón những kẻ xâm phạm. Chúng ta bị mắc kẹt.

Không bao lâu, nông dân đã áp đảo dân du mục săn bắt hái lượm. Các khu định cư nông nghiệp có thể thu hoạch được nhiều lương thực hơn, điều đó có nghĩa chúng cũng có thể nuôi được đội quân đông đảo hơn. Các bộ lạc du mục duy trì lối sống truyền thống của mình phải chống trả những kẻ thực dân xâm lược và những căn bệnh lây nhiễm của họ. Cuối cùng, các bộ lạc không chịu khuất phục một bạo chúa thì đều bị đàn áp bằng vũ lực.^[40]

Sự xuất hiện của những va chạm đầu tiên này báo hiệu sự khởi đầu của cuộc chạy đua sẽ định hình lại lịch sử thế giới. Các ngôi làng bị các thị trấn chinh phục, các thị trấn bị sáp nhập bởi các thành phố, các thành phố lại bị các tỉnh nuốt gọn khi các xã hội điên cuồng mở rộng quy mô để đáp ứng những nhu cầu không thể thiếu trong chiến tranh. Việc này bị đẩy lên cực điểm và dẫn đến tai họa cuối cùng mà Rousseau than vãn.

Sự ra đời của nhà nước.

05

Chúng ta tạm thời trở lại với bức tranh mà Thomas Hobbes đã vẽ về những con người đầu tiên đi lại trên trái đất. Ông tin

rằng một cuộc sống không bị ràng buộc đầy tổ tiên của chúng ta vào một “cuộc chiến tranh tất cả chống lại tất cả”. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chúng ta nên đón nhận những Leviathan (thủ lĩnh và vua chúa) đầu tiên và sự an toàn mà họ hứa hẹn sẽ mang đến cho chúng ta. Hobbes nói vậy.

Giờ đây chúng ta biết rằng, tổ tiên du mục của chúng ta thực tế đã từng trốn chạy những tên bạo chúa này. Những nhà nước đầu tiên – hãy nghĩ đến Uruk ở Lưỡng Hà hay Ai Cập của các pharaoh – là những nhà nước nô lệ.^[41] Người ta không chọn cách sống chen chúc cùng nhau, nhưng luôn bị dồn ép bởi những thể chế lúc nào cũng thêm khát những thần dân mới, bởi vì nô lệ của họ liên tục chết vì đậu mùa và dịch hạch. (Không phải ngẫu nhiên mà Kinh Cựu ước lại vẽ những thành phố bằng thứ ánh sáng tiêu cực như vậy. Từ Tháp Babel bất thành tới vụ phá hủy Sodom và Gomorrah, sự trừng phạt của Chúa đối với các thành phố ngập tràn tội lỗi rất thẳng thắn và quyết liệt).

Thật mỉa mai! Những thứ mà ngày nay chúng ta tán dương là “những dấu mốc đánh dấu sự phát triển của nền văn minh” như việc phát minh ra tiền, sự ra đời và phát triển của chữ viết, hay sự ra đời của các thiết chế pháp lý – khởi đầu đều là các công cụ áp bức. Hãy xem những đồng xu đầu tiên: chúng ta không hề đúc tiền vì chúng ta nghĩ nó sẽ làm cho cuộc sống dễ dàng hơn, mà bởi vì các nhà cai trị muốn thu thuế một cách triệt để và hiệu quả nhất.^[42] Hoặc hãy nghĩ về những văn bản viết tay sớm nhất: đây không phải là những cuốn sách về thi ca lãng mạn mà là những danh sách dài dằng dặc các khoản nợ.^[43]

Và những thiết chế pháp lý là gì? Bộ luật Hammurabi huyền thoại, bộ luật đầu tiên, chứa đầy những hình phạt đối với các hành động giúp nô lệ trốn thoát.^[44] Ở Athens cổ đại, cái nô của nền dân chủ phương Tây, hai phần ba dân số là nô lệ. Những nhà tư tưởng vĩ đại như Plato và Aristotle tin rằng không có chế độ nô lệ thì không thể có nền văn minh.

Có lẽ, minh họa thuyết phục nhất về bản chất đích thực của các nhà nước là Vạn lý trường thành ở Trung Quốc, một kì quan thế giới nhằm ngăn chặn “đám man rợ” nguy hiểm tiến vào – nhưng cũng để nhốt thần dân bên trong. Nó đã rất hiệu quả làm cho đế chế Trung Hoa trở thành nhà tù ngoài trời lớn nhất mà thế giới từng biết.^[45]

Có một sự kiêng kị đau đớn trong quá khứ của nước Mỹ mà hầu hết các sách lịch sử đều im lặng. Một trong số ít người sẵn sàng thừa nhận điều đó là Người cha Lập quốc Benjamin Franklin. Cũng trong khoảng thời gian Rousseau đang viết cuốn sách của mình, Franklin đã thừa nhận rằng: “Không người châu Âu nào từng nếm trải cuộc sống man rợ, sau đó có thể chịu được việc sống trong xã hội chúng ta.”^[46] Ông mô tả những người đàn ông và phụ nữ da trắng “văn minh” bị người da đỏ bắt và sau khi được thả sẽ “chộp lấy cơ hội đầu tiên để trốn vào Rừng”.

Hàng trăm người, vốn đi xâm chiếm thuộc địa lại trốn chạy vào những nơi hoang dã để sống, trong khi điều ngược lại hiếm khi xảy ra.^[47] Và ai có thể trách họ? Khi sống như những thổ dân, họ được hưởng nhiều quyền tự do hơn khi là những nông

dân và người đóng thuế. Thậm chí với phụ nữ, sự hấp dẫn này còn lớn hơn. “Chúng tôi có thể ung dung làm bất cứ điều gì tùy ý muốn,” một phụ nữ đi khai phá thuộc địa đã cố gắng trốn chạy khỏi những người đồng hương được cử đến để “giải cứu” cô ấy.^[48] Một phụ nữ khác lại nói với nhà ngoại giao Pháp rằng: “Ở đó, tôi không có ông chủ. Tôi sẽ kết hôn nếu tôi muốn và độc thân khi tôi thích. Liệu trong các thành phố của ngài, có người phụ nữ nào được tự do như tôi không?”^[49]

Trong những thế kỉ gần đây, toàn bộ các tử sách đều viết về sự trỗi dậy và sụp đổ của các nền văn minh. Hãy nghĩ đến những kim tự tháp bị cây cối phủ kín của người Maya hay các đền thờ bỏ hoang của người Hy Lạp.^[50] Để củng cố thêm cho những cuốn sách này là giả thiết cho rằng, khi nền văn minh suy sụp, mọi thứ sẽ trở nên tồi tệ hơn, đẩy thế giới vào những “đêm trường Trung cổ”.

Các học giả hiện đại gợi ý rằng sẽ chính xác hơn nếu mô tả những đêm trường Trung cổ ấy như một sự cứu giúp tạm thời, khi những người nô lệ giành lại quyền tự do của họ, bệnh lây nhiễm ít hơn, chế độ dinh dưỡng được cải thiện và văn hóa phát triển. Trong cuốn sách tuyệt vời của mình *Against the Grain* (tạm dịch: Phản đối ngũ cốc), nhà nhân chủng học James C. Scott chỉ ra rằng những kiệt tác như *Iliad* và *Odyssey* khởi nguồn từ Thời kì Homeros hay Kỉ nguyên bóng tối (khoảng 1110 TCN – 700 TCN) ngay sau sự sụp đổ của nền văn minh Mycenae. Phải mãi cho đến tận rất lâu sau này, chúng mới được Homer ghi lại.^[51]

Vậy tại sao nhận thức của chúng ta về “những kẻ man di mọi rợ” lại tiêu cực như vậy? Tại sao chúng ta lại tự động đánh đồng việc thiếu “văn minh” đồng nghĩa với thời kì mông muội? Lịch sử, như chúng ta biết, được viết bởi bên thắng cuộc. Những tài liệu cổ xưa nhất đầy rẫy chuyện tuyên truyền cho các nhà nước và các vị vua, được ban hành bởi những kẻ áp bức tìm cách tâng bốc bản thân trong khi xem thường tất cả những người khác. Nguồn gốc của từ “mọi rợ” dùng để chỉ bất kì ai không nói tiếng Hy Lạp cổ đại.

Đó là cách cảm nhận lịch sử bị đảo lộn của chúng ta. Văn minh trở thành từ đồng nghĩa với hòa bình và tiến bộ, và mông muội gắn với chiến tranh và suy tàn. Trên thực tế, trong hầu hết tiến trình tồn tại của xã hội loài người, những điều đó có ý nghĩa hoàn toàn khác.

06

Triết gia Thomas Hobbes đã sai khi nói về người cổ đại. Ông mô tả cuộc sống và thời kì của tổ tiên chúng ta là “tổm lợm, hung bạo và ngăn ngủi”, nhưng cách mô tả chính xác lẽ ra phải là: thân thiện, hòa bình và lành mạnh.

Nghịch lý nằm ở chỗ lời nguyên văn minh đeo đẳng suốt cuộc đời Hobbes. Hãy xem trận dịch hạch đã giết chết người trợ lý của ông vào năm 1628, và cuộc nội chiến năm 1640 buộc ông phải lánh khỏi xứ Anh đến Paris. Hiểu biết của ông về nhân loại

bắt nguồn từ chính trải nghiệm của ông với bệnh tật và chiến tranh, những tai họa thực tế không hề được biết đến trong 95% thời gian đầu tiên của lịch sử loài người. Bằng cách nào đó Hobbes đi vào lịch sử như là “cha đẻ chủ nghĩa hiện thực”, nhưng quan điểm của ông về bản chất con người có thể là bất kì điều gì, ngoại trừ sự thật thực tế.

Nhưng phải chăng, văn minh là điều hoàn toàn xấu? Chẳng lẽ nó không hề mang lại điều gì tốt đẹp sao? Ngoài chiến tranh và lòng tham, chẳng phải thế giới hiện đại cũng cho chúng ta rất nhiều điều đáng để cảm ơn sao?

Dĩ nhiên là có. Nhưng chúng ta dễ quên rằng tiến bộ là một hiện tượng rất gần đây. Mãi cho tới Cách mạng Pháp (1789), gần như tất cả các nhà nước trên thế giới đều được nuôi dưỡng bằng lao động cưỡng bức. Cho tới năm 1800, ít nhất ba phần tư dân số toàn cầu sống trong cảnh làm nô lệ cho một vị chúa giàu có.^[52] Hơn 90% dân số làm nông dân, và hơn 80% số người phải sống trong cảnh đói nghèo cùng cực.^[53] Rousseau cho rằng: “Con người sinh ra đã có tự do nhưng ở đâu chúng ta cũng bị xiềng xích.”^[54]

Trong suốt thời gian dài, văn minh bị coi là một tai họa. Sự xuất hiện của các thành phố và nhà nước, nông nghiệp và chữ viết, đã không mang lại sự thịnh vượng cho hầu hết mọi người, mà còn gây ra khổ đau. Chỉ trong hai thế kỉ qua – một cái chớp mắt – mọi thứ trở nên tốt đẹp nhanh chóng, đến mức chúng ta quên mất cuộc sống đã từng cùng cực ra sao. Nếu bạn chia lịch sử nhân loại thành 24 tiếng, thì 23 tiếng và 45 phút đầu tiên sẽ

hoàn toàn là những thống khổ. Chỉ có 15 phút cuối cùng xã hội dân sự mới bắt đầu giống một ý tưởng hay.

Trong 15 phút cuối, chúng ta đã loại bỏ được hầu hết các bệnh truyền nhiễm. Giờ đây mỗi năm các loại vắc-xin cứu sống được số người còn nhiều hơn cả những người đã chết vì chiến tranh trong thế kỉ 20.^[55] Điều thứ hai là chúng ta giàu có hơn trước rất nhiều. Số người sống trong cảnh đói nghèo cùng cực đã giảm xuống dưới 10%.^[56] Và, thứ ba, chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ.

Năm 1842, tổng lãnh sự Anh viết thư cho quốc vương Morocco để hỏi xem, liệu ông ấy có thể làm gì để ngăn chặn nạn buôn bán nô lệ. Quốc vương đã rất ngạc nhiên: “Buôn bán nô lệ là một vấn đề được coi là hết sức bình thường, đến độ tất cả các giáo phái và dân tộc đều nhất trí từ thời các con trai của ngài Adam.”^[57] ông ấy không biết rằng, 150 năm sau, chế độ nô lệ chính thức bị bãi bỏ trên toàn thế giới.^[58]

Hiện tại, điều tốt đẹp là chúng ta đang ở trong thời đại hòa bình nhất từ trước đến nay.^[59] Ở thời Trung đại, có tới 12% dân số châu Âu và châu Á chết vì bạo lực. Nhưng trong 300 năm qua – kể cả hai cuộc thế chiến – con số này giảm xuống còn 1,3% toàn thế giới.^[60] (Ở Hoa Kỳ, hiện là 0,7% và tại Hà Lan, nơi tôi sống, chỉ chưa đầy 0,1%.)^[61]

Không có lý do gì để coi thường xã hội dân sự. Chúng ta có thể chọn cách tổ chức, vận hành các thành phố và nhà nước theo hình thức mới có lợi cho tất cả mọi người. Lời nguyện văn minh có thể được hóa giải. Nhưng liệu chúng ta có tìm cách làm

như vậy? Liệu chúng ta có thể sống sót và phát triển về lâu về dài? Chẳng ai biết được tương lai. Không thể phủ nhận sự tiến bộ trong những thập kỉ qua, nhưng đồng thời chúng ta cũng đối mặt với một cuộc khủng hoảng sinh thái ở quy mô hiện sinh. Trái đất đang ấm lên, các giống loài đang chết dần và câu hỏi bức thiết lúc này là: Lối sống văn minh của chúng ta bền vững đến mức nào?

Tôi vẫn nhớ lời nói của một chính trị gia Trung Quốc vào năm 1970, khi được hỏi về tác động của Cách mạng Pháp năm 1789: “Còn quá sớm để nói về điều đó.”^[62]

Có lẽ việc trả lời câu hỏi nền văn minh cũng tương tự như câu trả lời trên. Liệu đó có phải là một ý tưởng hay?

Còn quá sớm để trả lời câu hỏi đó!

BÍ ẨN ĐẢO PHỤC SINH

Cho đến giờ, toàn bộ hiểu biết của tôi về lịch sử nhân loại đã hoàn toàn thay đổi. Khoa học hiện đại đã nhanh chóng giải quyết lý thuyết vỏ ngoài về nền văn minh. Chúng ta tìm thấy ngày càng nhiều phản chứng trong những thập kỉ qua, và những phản chứng này sẽ còn tiếp tục nhiều lên. Phải thừa nhận rằng chúng ta sẽ không bao giờ hiểu hết về thời tiền sử, không bao giờ giải quyết được tất cả những câu hỏi xung quanh cuộc sống của tổ tiên chúng ta. Những mảnh ghép mà ngành khảo cổ học tìm thấy chỉ giải quyết được một phần tương đối những phỏng đoán của chúng ta, và chúng ta cũng cần hết sức thận trọng khi đưa ra dự đoán trong lĩnh vực nhân chủng học. Đó là lý do tôi muốn xem xét lần cuối những gì người ta làm khi phải tự mình xoay sở. Giả sử Mano và các cậu bé khác trong *Chúa Ruồi* phiên bản đời thực không bị bỏ lại hoang đảo một mình. Giả sử trên thuyền có thêm mấy cô gái, họ tiếp tục có con cháu, và người ta không tìm thấy Ata cho tới vài trăm năm sau. Chuyện gì sẽ xảy ra? Xã hội sẽ như thế nào khi phát triển trong sự cô lập? Dĩ nhiên chúng ta có thể tiếp nhận những gì chúng ta biết về đời sống tiền sử cho đến nay và cố hình dung ra nó. Khi bạn xem xét lỗ một nghiên cứu và có dẫn chứng đáng tin cậy, bạn không cần phải suy luận bất cứ điều gì. Trên một hòn đảo

xa xôi từ lâu đã bị che mờ bởi những chuyện hoang đường và bí ẩn, những hiểu biết sâu sắc ở các chương trước cùng đan cài.

01

Khi còn trẻ, Jacob Roggeveen đã hứa với cha mình một điều: sẽ có ngày ông tìm thấy Vùng đất phương Nam. Một phát hiện như vậy sẽ bảo đảm được địa vị của ông trong nhóm các nhà thám hiểm nổi bật trong lịch sử, điều này cũng đồng nghĩa với việc gìn giữ được danh tiếng cho gia đình.

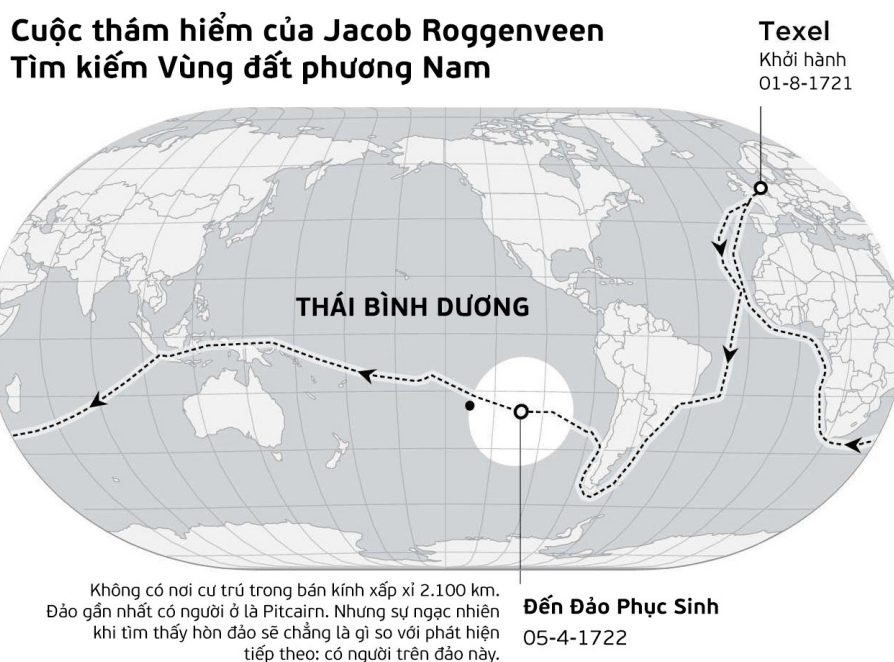
Vùng đất đó được cho là nằm đâu đó trên Thái Bình Dương. Là một chuyên gia vẽ bản đồ, cha của Jacob là Arent Roggeveen luôn tin rằng có sự tồn tại một lục địa như vậy để cân bằng các địa khối của bắc bán cầu. Và còn rất nhiều câu chuyện được các nhà hàng hải, lữ khách truyền tai nhau. Nhà hàng hải Bồ Đào Nha Pedro Fernandes de Queirós mô tả Vùng đất phương Nam như một thiên đường trên trái đất, với những cư dân yêu chuộng hòa bình. Nơi đó có nước sạch, đất đai màu mỡ và – chi tiết nhỏ – hàng núi vàng bạc châu báu.

Đúng vào ngày 1 tháng 8 năm 1721, 40 năm sau khi cha ông qua đời, cuối cùng Jacob đã giương buồm. Đích đến chính là Vùng đất phương Nam. Từ con tàu chỉ huy Arend, ông chỉ huy một hạm đội ba chiếc tàu, 70 khẩu thần công và 244 thủy thủ. Vị đô đốc 62 tuổi hi vọng tràn trề sẽ làm lên lịch sử. Và đúng vậy, tuy nhiên ông không ngờ được điều gì sẽ xảy ra tiếp theo.

Jacob Roggeveen sẽ không hề tìm thấy một nền văn minh mới nào. Ông phát hiện một nền văn minh cũ.^[1]

Những điều xảy ra vào tám tháng sau không bao giờ thôi khiến tôi hết kinh ngạc. Vào Chủ nhật Phục Sinh năm 1722, một trong những chiếc tàu của Roggeveen giương cờ hiệu. Tàu Arend đến cạnh bên để xem thủy thủ đoàn đã nhìn thấy gì. Câu trả lời là gì? Đất liền. Họ thấy một hòn đảo nhỏ bên phải mạn tàu.

Hòn đảo được hình thành từ hàng trăm nghìn năm trước nơi có ba ngọn núi lửa hội tụ. Paasch Eyland (“Đảo Phục sinh”), tên thánh mà thủy thủ đoàn Hà Lan đặt cho hòn đảo, trải dài hơn 100 dặm vuông – giống như một nắm đất nhỏ trên Thái Bình Dương mênh mông. Có rất nhiều điều kì lạ mà Roggeveen tình cờ bắt gặp trên hòn đảo này.



Khi người Hà Lan tiếp cận hòn đảo, họ nhìn thấy một đám đông tụ tập trên bãi biển để đón họ. Roggeveen thấy bối rối. Làm thế nào họ đến được đây? Ông chẳng hề nhìn thấy chiếc thuyền đi biển nào. Thậm chí khó hiểu hơn nữa là những bức tượng lớn nằm rải rác trên đảo – *moai*, người dân đảo gọi như vậy – là những cái đầu khổng lồ nhô lên mặt đất, phần thân được chôn dưới đất thậm chí còn lớn hơn nữa, một số tượng cao tới gần 10 mét. Roggeveen thú nhận trong nhật kí của mình: “Chúng tôi không hiểu nổi, làm cách nào mà người dân trên đảo có thể dựng được những bức tượng đá lên, trong khi họ không có những cây gỗ chắc chắn, không có cả thừng chèo chắc khỏe.”^[2]

Khi Roggeveen và thủy thủ đoàn của ông thả neo một tuần sau đó, họ có thêm nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời. Thậm chí cho đến hôm nay, hòn đảo nhỏ xíu ở Thái Bình Dương này vẫn là một trong những địa điểm bí ẩn nhất trên trái đất, là tâm điểm của nhiều cuộc nghiên cứu cũng như suy đoán suốt nhiều thế kỉ qua. Chẳng hạn, có nhiều người cho rằng cư dân đảo là hậu duệ của người Inca, còn các bức tượng được dựng lên bởi một tộc người khổng lồ cao hơn ba mét.^[3] Thậm chí, có người còn cho rằng chúng được người ngoài hành tinh thả xuống (một ông chủ khách sạn ở Thụy Sĩ đã tìm cách bán được 7 triệu cuốn sách về giả thuyết đó).^[4]

Sự thật thì không li kì như tưởng tượng nhưng cũng không kém cạnh là bao.

Ngày nay, nhờ việc nghiên cứu DNA, chúng ta biết rằng các nhà chinh phục đã tới đây từ lâu trước khi Roggeveen đặt chân lên đảo. Cư dân Polynesia, những người Viking của Thái Bình Dương, tìm thấy đảo này đầu tiên.^[5] Với lòng can đảm đến gần như điên khùng, họ được cho là đã khởi hành từ quần đảo Gambier cách đó khoảng 1.600 dặm, trên những chiếc xuồng không mái chèo, bơi ngược những trận gió trong vùng. Việc có bao nhiêu cuộc viễn chinh như vậy, chúng ta sẽ không bao giờ biết được, nhưng trong câu chuyện này, chỉ cần một cuộc vượt biển thành công.

Và những bức tượng *moai* hoành tráng đó? Khi nhà nhân chủng học Katherine Routledge đến thực hiện điền dã trên đảo vào năm 1914, bà nhận thấy không còn một bức tượng nào đứng thẳng. Thay vào đó, chúng đổ kènh, một số bị vỡ thành nhiều mảnh, và bị cỏ mọc trùm kín.

Làm thế nào xã hội nhỏ bé này có thể điêu khắc và di chuyển được những khối đá khổng lồ như vậy? Họ sống trên một hòn đảo thiếu cây cối và không hề tìm thấy bánh xe nào có thể sử dụng chứ đừng nói gì đến cần trục. Lẽ nào nơi này từng đông dân cư hơn? Routledge đưa ra thắc mắc của mình với những cư dân già nhất của đảo. Họ kể lại những câu chuyện đã diễn ra ở đây hàng trăm năm trước. Những câu chuyện thật rùng mình.^[6]

Họ kể, từ xa xưa, có hai bộ tộc cùng chung sống trên đảo: tộc Tai dài và tộc Tai ngắn. Họ sống với nhau rất hòa thuận và đoàn kết cho tới khi xảy ra mâu thuẫn khiến hai tộc bị chia rẽ, phá

hủy sự bình yên đã ngự trị hàng thế kỉ và gây ra một cuộc nội chiến đẫm máu. Tộc Tai dài di chuyển đến khu vực phía đông hòn đảo và đào hầm sâu xuống đất. Sáng hôm sau, tộc Tai ngăn tấn công nơi trú ẩn của tộc Tai dài và châm lửa đốt nơi này, thiêu sống tộc Tai dài trong chính cái bẫy họ đào. Cho đến ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy dấu tích của đường hầm đó.

Đó mới chỉ là phần mở đầu của câu chuyện. Những ngày tháng tiếp theo, tình hình trở nên xấu đi, trở thành một cuộc chiến tranh kiểu Hobbes. Thậm chí, cư dân đảo Phục Sinh còn ăn thịt lẫn nhau. Điều gì đã châm ngòi cho toàn bộ thảm cảnh này? Routledge chỉ có thể đưa ra những dự đoán. Nhưng rõ ràng phải có nguyên nhân nào đó dẫn đến kết cục khiến cho một xã hội tự hủy diệt chính nó.

Nhiều năm sau, vào năm 1955, nhà thám hiểm người Na Uy, Thor Heyerdahl đã thực hiện một cuộc thám hiểm đến đảo Phục Sinh. Heyerdahl là một nhân vật nổi tiếng. Vài năm trước, ông cùng với năm người bạn của mình đã tự làm một chiếc bè và vượt qua vùng biển dài 4.300 dặm từ Peru tới Polynesia, sau đó bị gió đánh dạt vào đảo Raroia. Heyerdahl cho rằng chuyến đi bằng bè của ông là bằng chứng chứng minh việc người Inca đã tới được đảo Polynesia trên những chiếc bè thô sơ. Mặc dù hành động này không thuyết phục được các nhà khoa học, tuy nhiên, khi ông xuất bản câu chuyện giả thuyết này, cuốn sách đã bán được 50 triệu bản.^[7]

Heyerdahl đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ việc bán cuốn sách đó để thực hiện cuộc thám hiểm tới đảo Phục Sinh,

ông mời một vài nhà khoa học danh tiếng tham gia cùng mình, trong số đó có William Mulloy, một người Mỹ đã dành cả phần đời còn lại để nghiên cứu về đảo Phục Sinh. “Tôi chẳng tin cái chết tiệt gì ngài đã xuất bản,” ông ấy đã nói với Heyerdahl trước khi họ lên đường.^[8]

Hóa ra nhà khoa học và kẻ liều mạng lại ăn ý với nhau một cách kinh ngạc. Không lâu sau khi đến đảo Phục Sinh, hai người đã có một phát hiện ngoạn mục. Sâu trong một đầm lầy, nhóm Heyerdahl tìm thấy phấn hoa của một loài cây chưa biết đến. Họ gửi nó về Stockholm để nhờ một nhà cổ thực vật học hàng đầu phân tích. Ít lâu sau nhà cổ thực vật học đã thông báo cho họ kết luận của ông ấy: trên hòn đảo này từng có một cánh rừng rộng mênh mông.

Các mảnh ghép về hòn đảo dần được ráp lại, dù chậm chạp nhưng chắc chắn. Năm 1974, William Mulloy đã xuất bản một câu chuyện thật về đảo Phục Sinh và số phận cư dân trên đảo.^[9] Cảnh báo với độc giả: Đó là một cái kết không có hậu.

02

Tất cả bắt đầu với những *moai* đầy bí ẩn.

Mulloy cho rằng, vì một lý do nào đó, cư dân đảo Phục Sinh không thể tìm đủ số lượng những khối đá khổng lồ. Lần lượt, từng bức tượng khổng lồ được đục đẽo và kéo vào vị trí. Các vị thủ lĩnh đầy lòng đố kỵ đòi hỏi những tượng *moai* ngày một lớn,

vì thế, ngày càng cần nhiều lương thực để nuôi lực lượng lao động, và để vận chuyển được các bức tượng thì càng phải chặt hạ nhiều cây cối trên đảo.

Nhưng một hòn đảo hữu hạn thì không thể đáp ứng được nhu cầu vô hạn của con người. Rồi cũng đến ngày toàn bộ cây cối biến mất. Đất đai bị rửa trôi khiến cho năng suất cây trồng giảm đi. Không còn gỗ đóng xuống thì không thể ra khơi đánh bắt cá. Việc xây dựng các bức tượng bị đình trệ và căng thẳng gia tăng. Một cuộc chiến tranh nổ ra giữa hai bộ lạc (tộc Tai dài và tộc Tai ngắn mà Katherine Routledge đã nghe kể) nhanh chóng leo thang thành một trận chiến lớn diễn ra vào khoảng năm 1680, kết quả là tộc Tai dài gần như bị tiêu diệt hoàn toàn.

Mulloy cho biết những cư dân còn sống tiếp tục lối sống hoang đàng nguy hại, họ đã kéo đổ hết các *moai*. Tệ hơn, họ bắt đầu xoa dịu cơn đói bằng việc ăn thịt nhau. Cư dân trên đảo vẫn kể lại rằng tổ tiên họ là những kẻ ăn thịt đồng loại. Từ đó, xuất hiện một câu chửi thề quen thuộc là “răng tao vẫn còn giắt thịt mẹ mày”.^[10] Các nhà khảo cổ đã đào được vô số mũi tên bằng đá vỏ chai, hay mata’a – bằng chứng của đợt tàn sát diễn ra trên quy mô lớn.

Vậy là khi Jacob Roggeveen lên đảo Phục Sinh vào năm 1722, ông đã gặp một nhóm cư dân khốn khổ khoảng vài nghìn người. Thậm chí bây giờ, mỏ đá ở Rano Raraku nơi các *moai* được đục đẽo, cho ta ấn tượng về một công xưởng bị bỏ lại một cách vội vã đột ngột. Những chiếc đục vẫn còn nằm la liệt trên đất, với hàng trăm *moai* dang dở, chưa đục đẽo xong.

Cuốn sách của William Mulloy cho thấy bước đột phá trong việc vén bức màn bí ẩn của đảo Phục Sinh. Ít lâu sau, rất nhiều các nhà nghiên cứu khác đã bổ sung thêm bằng chứng chứng minh suy luận và hướng nghiên cứu của ông là đúng, chẳng hạn vào năm 1984, các nhà địa lý người Anh đã công bố phát hiện của họ về các hạt phấn hoa hóa thạch ở cả ba miệng núi lửa trên đảo, khẳng định giả thuyết rằng hòn đảo này từng được một khu rừng phủ kín.^[11]

Cuối cùng, Jared Diamond, giáo sư địa lý nổi tiếng thế giới chính là người làm cho lịch sử bi thảm của đảo Phục Sinh được “lưu danh” muôn thuở.^[12] Trong cuốn sách bán chạy năm 2005 với tựa đề *Collapse**, Diamond đã đúc kết những sự thật quan trọng sau:

- Đảo Phục Sinh có người Polynesia đến cư ngụ từ sớm, vào khoảng năm 900.
- Phân tích về số lượng nơi cư ngụ được khai quật đã cho thấy dân số trên đảo từng đạt đến 15.000 người.
- Tượng *moai* không ngừng tăng về kích thước, do đó nhu cầu về nhân lực, lương thực và gỗ cũng tăng theo.
- Các bức tượng được vận chuyển theo chiều ngang trên các thân gỗ, huy động một lượng lớn nhân công, sử dụng rất nhiều cây cối và cần một thủ lĩnh mạnh mẽ để giám sát các hoạt động.
- Cuối cùng không còn cây cối nữa, đất đai bị rửa trôi, nông nghiệp đình đốn và nạn đói xảy ra.
- Khoảng năm 1680 một cuộc nội chiến nổ ra.

- Khi Jacob Roggeveen đến đảo năm 1722, chỉ còn vài nghìn cư dân sống sót. Rất nhiều tượng *moai* đã bị giật đổ và cư dân đảo ăn thịt lẫn nhau.

Vậy câu chuyện trên có ý nghĩa gì?

Đó là lời cảnh báo về giá trị đạo đức của chính chúng ta. Sau khi đọc xong câu chuyện về đảo Phục Sinh, chúng ta thấy được hình ảnh của trái đất trong đó. Nếu coi đảo Phục Sinh là một đốm nhỏ trên đại dương mênh mông, thì trái đất cũng là một đốm nhỏ trong vũ trụ bao la. Cư dân đảo không có thuyền để thoát khỏi đó; chúng ta không có tàu vũ trụ để bay khỏi trái đất. Đảo Phục Sinh bị mất đi những cánh rừng và dân cư quá đông; hành tinh của chúng ta thì ngày càng ô nhiễm và đang nóng dần lên.

Điều này có vẻ hoàn toàn trái ngược với những lập luận của tôi trong các chương trước. “Sự tham lam của con người là vô hạn. Sự ích kỷ của họ có vẻ là bẩm sinh di truyền,” đó là điều mà hai nhà khảo cổ Paul Bahn và John Flenley đã viết trong cuốn sách *Easter Island, Earth Island* (tạm dịch: Đảo Phục Sinh, Đảo Trái đất).^[13]

Khi bạn mừng thầm rằng mình đã bác bỏ được lý thuyết vô ngoài của Hobbes, thì đúng lúc đó nghi ngờ lại tăng gấp đôi và quay lại giống như một chiếc boomerang.

Dường như câu chuyện đảo Phục Sinh lại một lần nữa xác nhận quan điểm yếm thế về nhân loại. Khi hành tinh của chúng ta tiếp tục ấm lên, chúng ta tiếp tục tiêu tốn năng lượng và gây ô nhiễm, đảo Phục Sinh như một hình ảnh ẩn dụ hoàn hảo về

tương lai của trái đất. Hãy quên giống loài *Homo puppy* và sự dã man cao quý. Giống loài chúng ta giống như một loại virus hoặc dịch châu chấu. Một thứ dịch bệnh lan tràn cho tới khi mọi thứ trở nên cần cỗi và sụp đổ – cho tới khi quá muộn.

Vì thế đây là bài học của đảo Phục Sinh. Lịch sử của hòn đảo đã được kể đi kể lại trong các phim tài liệu hoặc những cuốn tiểu thuyết, trong các từ điển bách khoa hoặc các bài báo cáo, trong các bài viết học thuật hoặc các cuốn sách khoa học nổi tiếng. Chính tôi cũng đã viết về nó. Suốt một thời gian dài, tôi tin bí mật của đảo Phục Sinh đã được William Mulloy, Jared Diamond và nhiều nhà khoa học khác tìm thấy câu trả lời. Vì nếu nhiều chuyên gia hàng đầu như vậy đưa ra những kết luận ảm đạm, giống hệt nhau, thì còn lại gì để tranh cãi nữa?

Sau đó, tôi đã đọc được tác phẩm của Jan Boersema.

03

Khi tôi đến văn phòng của ông ấy tại Đại học Leiden, tôi đã nghe thấy bản cantata của Bach. Khi tôi gõ cửa, một người đàn ông mặc chiếc áo hoa hòe hoa sói xuất hiện giữa những chồng sách.

Tuy Boersema là một nhà sinh vật học môi trường, nhưng các giá sách của ông chật ních những cuốn sách về lịch sử, triết học và công việc của ông liên quan đến cả lĩnh vực nghệ thuật và khoa học. Năm 2002, cách tiếp cận này dẫn ông tới một phát

hiện tuy đơn giản nhưng sâu sắc trái ngược với tất cả những gì chúng ta biết về đảo Phục Sinh, ông nhận ra điều gì đó mà nhiều nhà nghiên cứu và nhà văn khác đã không thấy – hoặc có thể họ không muốn thấy.

Khi đó, Boersema đang chuẩn bị cho bài giảng đầu tiên của mình với tư cách một giáo sư, ông cần một chút bối cảnh về sự suy tàn của đảo Phục Sinh. Vì không biết cuốn nhật ký của Roggeveen có còn tồn tại không, ông đã đến thư viện để kiểm tra. Nửa tiếng sau, ông đã tìm được cuốn *Journal of the Voyage of Discovery of Mr. Jacob Roggeveen* (tạm dịch: Nhật ký hải trình về những phát hiện của Ngài Jacob Roggeveen), sau đó ông bắt đầu đọc nó.

“Mới đầu, tôi không tin vào những điều mà tôi đang đọc”. Boersema cho rằng sẽ tìm thấy những chi tiết kinh khủng chẳng hạn như việc tàn sát và ăn thịt đồng loại, nhưng hóa ra điều mà ông đang đọc lại là một nhật ký vui vẻ. “Chẳng hề cho thấy dấu hiệu gì về một xã hội suy tàn.”

Jacob Roggeveen mô tả cư dân đảo Phục Sinh thân thiện, khỏe mạnh, với cơ bắp cuồn cuộn và hàm răng trắng sáng. Họ không xin xỏ thực phẩm, ngược lại họ còn chu cấp thêm cho thủy thủ đoàn Hà Lan. Roggeveen nhận thấy đất đai trên đảo “đặc biệt màu mỡ”, không có chi tiết nào nhắc đến những bức tượng bị kéo đổ thì nói gì đến những vũ khí và tình trạng ăn thịt đồng loại. Thay vào đó, ông mô tả hòn đảo như một “thiên đường trên mặt đất”.

“Cho nên khi ấy tôi đã thắc mắc, không biết chuyện gì đang diễn ra ở đây?” Boersema cười.

Jan Boersema là một trong những nhà khoa học đầu tiên thể hiện sự nghi ngờ trước câu chuyện được chấp nhận rộng rãi về sự suy tàn của đảo Phục Sinh. Khi tôi đọc bài giảng năm 2002 của Boersema, trong tôi hiện lên suy nghĩ rằng lịch sử đảo Phục Sinh giống như một câu chuyện bí mật thú vị: một truyện trinh thám khoa học. Vì vậy, cũng như Boersema, chúng ta hãy từ từ tìm hiểu bí mật này. Chúng ta sẽ xác minh những bài viết của nhân chứng, xem xét từng chứng cứ ngoại phạm của cư dân trên đảo, xác định dòng thời gian chính xác nhất và nghiên cứu kỹ các vũ khí giết người. Chúng ta sẽ phải huy động nhiều ngành tham gia vào cuộc điều tra của mình, từ lịch sử tới địa lý, từ nhân chủng học tới khảo cổ học.^[14]

Hãy bắt đầu bằng việc quay trở lại chi tiết: đường hào nơi tộc Tai dài ẩn náu và bị tiêu diệt vào năm 1680. Chúng ta lấy câu chuyện man rợ này từ nguồn nào?

Tài liệu đầu tiên chúng ta có là những kí ức người dân đảo Phục Sinh chia sẻ với Katherine Routledge vào năm 1914. Giờ đây, mọi điều tra viên đều biết rằng trí nhớ con người có thể sai, và chúng ta đang phải xử lý những kí ức được truyền khẩu qua nhiều thế hệ. Hãy hình dung chúng ta phải giải thích những việc tổ tiên mình đã làm cách đây hai hoặc ba trăm năm. Sau đó tưởng tượng chúng ta không hề có sách lịch sử và chỉ có thể dựa vào kí ức về những câu chuyện mà người dân trên đảo nhớ được.

Kết luận là gì ư? Có lẽ những ghi chép của Routledge không phải là nguồn đáng tin nhất.

Tuy nhiên, những lời đồn không phải là bằng chứng duy nhất về vụ tàn sát. Một thành viên trong đoàn thám hiểm của Thor Heyerdahl, nhà khảo cổ Carlyle Smith, bắt đầu khai quật quanh đường hào được cho là địa điểm của vụ tàn sát người Tai dài. Ông lấy hai mẫu than củi và gửi đi xác định niên đại. Một mẫu được thu hẹp về năm 1676. Với Smith, việc này không còn gì phải nói nữa. Vì niên đại tương ứng với thời gian truyền khẩu nhắc đến vụ tàn sát và thiêu tộ Tai dài nên ông tin rằng câu chuyện đã được xác minh.^[15]

Mặc dù sau này Smith đã đưa ra một số cảnh báo khi sử dụng cách diễn giải này, và mặc dù những phân tích đã xác định lại niên đại của mẫu than là trong khoảng 1460-1817, và dù không thể tìm thấy bất kì bộ hài cốt nào ở vị trí đó, cùng với việc các nhà địa lý xác định rằng đường hào không phải do con người đào mà là có sẵn trong tự nhiên, nhưng câu chuyện hoang đường về vụ tàn sát năm 1680 vẫn tiếp tục tồn tại.^[16] Nó vẫn được Heyerdahl, Mulloy và Diamond nhắc đến.

Còn lý lẽ về việc xảy ra chiến tranh giữa các bộ lạc càng trở nên yếu ớt hơn khi được xem xét dưới ánh sáng của bằng chứng pháp y. Giả thuyết là người dân đảo ăn thịt lẫn nhau vì họ bị đói. Nhưng phân tích khảo cổ gần đây đối với các bộ xương của hàng trăm cư dân đã xác định rằng, thực tế, những quan sát của Roggeveen đều đúng: những người sống trên đảo

Phục Sinh ở đầu thế kỉ 18 rất khỏe mạnh và vạm vỡ.^[17] Chẳng có dấu hiệu nào cho thấy họ bị đói cả.

Vậy những manh mối cho thấy tình trạng bạo lực tràn lan thì sao?

Một nhóm các nhà nhân chủng học ở Viện Smithsonian gần đây đã kiểm tra 469 hộp sọ từ đảo Phục Sinh và không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy có chiến tranh quy mô lớn giữa những người bản xứ. Thực tế, chỉ có hai hộp sọ có dấu vết tổn thương, nhưng có thể là do họ sử dụng một trong những mata'a (mũi tên đá vỏ chai) khét tiếng, ít nhất giả thuyết là như vậy.^[18]

Nhưng giới khoa học không còn tin mata'a là vũ khí. Nhiều khả năng chúng giống như những con dao đeo gọt thông dụng – giống mảnh đá vỏ chai mà một trong những thuyền trưởng của Roggeveen quan sát một người bản xứ sử dụng để lột vỏ chuối. Năm 2016, sau khi kiểm tra 400 chiếc mata'a, một nhóm nghiên cứu người Mỹ kết luận, nếu chúng đúng là vũ khí thì đó đều là những vũ khí vô dụng: bởi chúng đều quá cùn.^[19]

Đây là chưa nói đến việc cư dân đảo Phục Sinh không hề biết cách chế tạo những vũ khí giết người. Nhưng, như trưởng nhóm nghiên cứu nhận xét: “Họ lựa chọn không làm vậy.”^[20]

Vậy nếu họ không giết hại lẫn nhau thì điều gì đã xảy ra với hàng nghìn người từng sống trên đảo? Tất cả bọn họ đã đi đâu? Roggeveen kể với chúng ta chỉ có vài nghìn người sống trên đảo khi ông tới đây, trong khi có thời điểm, theo Jared Diamond, có tới 15.000 người. Thế thì chúng cứ ngoại phạm của họ là gì?

Hãy bắt đầu bằng việc xem xét phương pháp Diamond đã dùng để cho ra được con số này. Trước hết ông phán đoán xem đã từng có bao nhiêu ngôi nhà trên đảo, dựa trên những hài cốt khảo cổ học. Tiếp theo ông ước lượng số người sống trong một căn nhà. Và để hoàn tất tính toán của mình, ông đã làm tròn. Nghe không giống một công thức khoa học lắm.

Chúng ta có thể ước tính dân số chính xác hơn nếu chúng ta xác định khung thời gian mà thảm kịch xảy ra. Ban đầu, có người cho rằng đảo Phục Sinh được con người đến cư trú vào khoảng năm 900, thậm chí là từ năm 300. Nhưng gần đây hơn, công nghệ tiên tiến đã xác định niên đại này muộn hơn nhiều, vào khoảng năm 1100.^[21]

Sử dụng niên đại muộn hơn này, Jan Boersema đã làm một phép tính đơn giản, cứ cho rằng khoảng 100 cư dân Polynesian vượt biển đặt chân lên đảo Phục Sinh vào năm 1100. Và cho rằng dân số tăng 0,5%/năm (số tối đa đạt được bởi những xã hội tiền công nghiệp). Điều này có nghĩa là có thể có tới 2.200 cư dân vào thời điểm Roggeveen đến. Con số này hoàn toàn ăn khớp với những ước tính được các nhà hàng hải châu Âu dừng chân trên đảo vào thế kỷ 18 ghi lại.

Điều đó có nghĩa là hàng nghìn cư dân đảo Phục Sinh bị cho là đã tra tấn, giết hại và ăn thịt lẫn nhau đã có chứng cứ ngoại phạm tuyệt vời.

Họ chưa bao giờ tồn tại cả.

Câu đố cần được trả lời tiếp theo đó là điều gì đã xảy ra với các khu rừng trên đảo Phục Sinh. Nếu Jared Diamond, William

Mulloy và rất nhiều nhà khoa học khác đáng tin cậy thì toàn bộ cây cối đã bị chặt hạ bởi những cư dân tham lam muốn dựng càng nhiều tượng *moai* càng tốt. Thậm chí, một sử gia người Canada còn đi xa tới mức cho rằng cư dân trên đảo mắc “chứng cuồng” và “bệnh học ý thức hệ”.^[22]

Tuy nhiên nếu bạn chịu khó tính toán một chút, bạn sẽ nhận ra rằng kết luận này có phần hơi hấp tấp. Boersema cho rằng cần khoảng 11 cái cây để lăn một bức tượng đá vào vị trí, như vậy, để di chuyển 1.000 tượng thì cần tối đa 15.000 cây. Vậy có bao nhiêu cây trên đảo? Theo nghiên cứu sinh thái học thì có đến hàng triệu – thậm chí tới 16 triệu cây!^[23]

Thậm chí, phần lớn các bức tượng này còn chưa hề rời Rano Raraku, mỏ đá nơi chúng được đẽ gọt. Nhưng thay vì cho rằng chúng bị “bỏ mặc” khi đảo đột nhiên rơi vào nội chiến, giờ đây các nhà khoa học cho rằng chúng được bỏ lại đó một cách có chủ ý để làm “những người canh gác” mỏ đá.^[24]

Rốt cuộc, 493 bức tượng đã được lăn tới chỗ khác, con số đó nghe có vẻ rất nhiều, nhưng chớ quên rằng suốt hàng trăm năm, đảo Phục Sinh chỉ có cư dân đảo, không người lạ nào. Như vậy, họ chỉ di chuyển nhiều nhất một hoặc hai bức tượng mỗi năm. Tại sao họ không dừng lại với một tá tròn? Boersema ngờ rằng lời giải thích đơn giản là do sự buồn tẻ: “Sống trên một hòn đảo như thế, về cơ bản bạn có rất nhiều thời gian rảnh. Những việc như đục đẽo, vận chuyển như vậy giúp tiêu tốn thời gian trong ngày.”^[25]

Tôi nghĩ việc tạo ra *moai* thật sự được xem là một sự kiện lao động tập thể, giống như việc xây dựng quần thể đền thờ ở Göbekli Tepe diễn ra vào hơn 10.000 năm trước (xem Chương 5). Hoặc gần đây hơn trên đảo Nias, phía tây Sumatra, nơi vào đầu thế kỉ 20, người ta nhìn thấy có tới 525 người đàn ông kéo một bức tượng đá lớn trên xe trượt tuyết bằng gỗ.^[26]

Không nghi ngờ gì nữa, mặc dù những công việc nặng nhọc như vậy có thể được làm theo cách hiệu quả hơn, nhưng đó không phải là mấu chốt. Đây không phải là những dự án lớn mà một kẻ trị vì hoang tưởng tự đại nào đó thêm muốn. Đó là nghĩ thức để cả một cộng đồng tập hợp và kết nối với nhau.

Xin đừng hiểu nhầm: cư dân đảo Phục Sinh đã chặt hạ một lượng lớn cây cối. Không chỉ để di chuyển *moai*, mà còn để thu hoạch chất nhựa của cây, đóng thuyền và lấy đất trồng trọt. Cho dù vậy, khi phải giải thích về sự biến mất của toàn bộ rừng, có một thủ phạm chắc chắn hơn, tên nó *Rattus exulans* – loài chuột Polynesia.

Loài gặm nhấm này có lẽ những kẻ đầu tiên đi lậu vé trên những chiếc thuyền để đến được đây, và với việc không có những kẻ săn mồi tự nhiên trên đảo Phục Sinh, chúng được tự do sinh trưởng. Trong phòng thí nghiệm, cứ 47 ngày chuột lại tăng gấp đôi. Điều đó có nghĩa là chỉ trong 3 năm, một cặp chuột có thể tạo ra 17 triệu con cháu.

Đây là thảm họa sinh thái thật sự trên đảo Phục Sinh. Các nhà sinh vật nghi ngờ những con chuột sinh sôi rất nhanh này

đã ăn sạch hạt của cây cối, làm chậm sự phát triển của những khu rừng.^[27]

Với cư dân đảo Phục Sinh, mất rừng không phải chuyện lớn, bởi vì cứ mỗi cái cây đổ xuống lại có thêm đất trồng trọt. Trong một bài viết được xuất bản vào năm 2013, nhà khảo cổ Mara Mulrooney chứng minh rằng sản xuất lương thực thực tế đã tăng sau khi cây cối biến mất, nhờ vào việc áp dụng các kỹ thuật canh tác điều luyện như xếp các lớp đá thấp để bảo vệ cây trồng trước những cơn gió biển đồng thời giữ nhiệt và độ ẩm.^[28]

Thậm chí, các nhà khảo cổ học cho rằng nếu dân số đạt tới 15.000 người thì vẫn còn thừa lương thực. Mulrooney còn đi xa tới mức gợi ý rằng đảo Phục Sinh có lẽ “cho thấy sự khéo léo của con người có thể đem đến thành công thay vì thất bại”.^[29]

04

Nhưng thành công đó lại khá ngắn ngủi.

Đại họa cuối cùng hủy diệt đảo Phục Sinh không phải do những yếu tố trên đảo gây ra, mà đến từ những con tàu châu Âu. Sự kiện bi thảm này bắt đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 1722, khi Jacob Roggeveen và thủy thủ đoàn của ông chuẩn bị lên bờ. Một người đàn ông cởi trần chèo một chiếc thuyền đến. Ông ấy tầm ngoài 50, vóc người rắn rỏi, nước da đen, trên người toàn hình xăm cộng thêm một chòm râu dê.

Khi đã lên boong tàu, ông tạo ấn tượng sôi nổi và hoạt bát. Ông tỏ ra kinh ngạc trước “chiều cao vĩ đại của những cột buồm, độ dài của thừng chèo, những lá buồm, súng thần công, ông ấy sờ vào những thứ đó và nhiều vật dụng trên tàu với vẻ rất thận trọng”.^[30] Ông hoảng hốt khi nhìn thấy chính mình đang phản chiếu trong một tấm gương, sợ hãi khi chuông trên tàu vang lên và khi được mời một ly rượu brandy, ông lại đổ vào mắt mình.

Điều gây ấn tượng với Roggeveen nhất là tinh thần phấn chấn, vui vẻ của người dân trên đảo. Ông nhảy múa, ông ca hát, ông cười và lặp đi lặp lại những từ “O dorroga! O dorroga!”. Mãi cho đến sau này các học giả mới đoán được có lẽ những từ đó có nghĩa là “Hoan nghênh”.

Nhưng đó sẽ là một sự chào đón cay đắng. Roggeveen thả neo với 134 người trên ba chiếc tàu và hai thuyền nhỏ. Trong khi dân đảo Phục Sinh thể hiện lòng mến khách chào đón những người mới đến thì những người Hà Lan sắp thành hàng ngũ chiến đấu. Và sau đó, không hề cảnh báo, bốn hay năm tiếng súng vang lên. Chỉ huy ra lệnh: “Nào, nào, khai hỏa!” Thêm ba mươi tiếng súng nữa. Cư dân trên đảo bỏ chạy vào sâu trong đảo, để lại khoảng mười xác chết trên bãi biển. Trong số đó có người đàn ông thân thiện đã chào đón hạm đội với tiếng “O’dorrogal”. Roggeveen rất giận những kẻ đã ra lệnh nổ súng, họ đổ lỗi là do hiểu nhầm, nhưng nhật kí của ông không hề đề cập đến hình phạt. Khi đêm xuống, Roggeveen kiên quyết rời đi với hi vọng tiếp tục nhiệm vụ tìm thấy Vùng đất phương Nam.

Bốn mươi tám năm sau, một hạm đội khác đặt chân lên đảo Phục Sinh. Đoàn viễn chinh do thuyền trưởng Don Felipe Gonzalez dẫn đầu, họ dựng ba cây thập giá bằng gỗ, trưng cờ Tây Ban Nha và tuyên bố đảo thuộc về Đức Mẹ Maria Đồng trinh. Nhưng cư dân đảo Phục Sinh dường như chẳng hề quan tâm đến điều đó.



Đây là bức tranh của họa sĩ Gaspard Duché de Vancy, người tới thăm đảo Phục Sinh ngày 9 tháng 4 năm 1786. Có lẽ, hình ảnh này nói về người Pháp và quan điểm thực dân của ông ấy nhiều hơn là về những cư dân đảo Phục Sinh. Việc nó vẫn còn tồn tại là một phép màu, vì de Vancy là thành viên một đoàn thám hiểm bất hạnh do nhà thám hiểm Jean-Francois de Galaup, Comte de La Pérouse dẫn đầu. Năm 1787 người Pháp đến bán đảo Kamchatka ở Đông Bắc Nga. Để an toàn, La Pérouse quyết định gửi về quê nhà một báo cáo trước về chuyến hải trình của mình (gồm cả hình minh họa này). Một năm sau, đoàn thám hiểm của ông bị

đắm tàu. Chuyện gì đã xảy ra với La Pérouse, họa sĩ De Vancy của đoán, và những thành viên trong thủy thủ đoàn là một bí ẩn mà các học giả vẫn đang tìm cách làm sáng tỏ. Nguồn: Cục lưu trữ Hulton.

“Chẳng có dấu hiệu hận thù nào,” những kẻ đi chinh phạt ghi nhận.^[31] Khi những người Tây Ban Nha tặng cư dân một cây cung và mũi tên mới, những cư dân yêu chuộng hòa bình bối rối không biết làm gì với món quà. Cuối cùng, họ chọn cách đeo nó như một chiếc vòng cổ.

Bốn năm sau, tức là năm 1774, một đoàn viễn chinh người Anh dưới sự chỉ huy của James Cook tìm đến. Chính Thuyền trưởng Cook, sau ba hải trình huyền thoại vượt Thái Bình Dương, cuối cùng cũng chứng minh rằng Vùng đất phương Nam là một câu chuyện hoang đường. Ông gia nhập vào hàng ngũ những nhà thám hiểm vĩ đại nhất trong lịch sử, còn tên tuổi Roggeveen thì bị lãng quên từ lâu.

Địa vị được trọng vọng của Cook có thể giải thích lý do các nhà tiên tri rất tin tưởng vào những quan sát của ông về đảo Phục Sinh. Cook là người đầu tiên báo cáo về những tượng *moai* bị kéo đổ và – có lẽ quan trọng hơn – mô tả những cư dân là “nhỏ bé, gầy gò, nhút nhát và khốn khổ”.

Nói một cách chính xác hơn đó là những gì người ta vẫn trích dẫn khi nói đến báo cáo của Cook. Thật kì lạ, khi một nhà nghiên cứu tại Đại học Toronto đọc lại nhật ký của Cook, ông đã không hề tìm thấy bất kì đoạn mô tả nào như vậy.^[32] Thay vào đó, nhà nghiên cứu thấy Cook đã ghi lại rằng các cư dân “lạnh

lợi, hoạt bát, vẻ ngoài rất đẹp và không tỏ nét mặt khó chịu nào; với những người lạ, họ tỏ ra khá thân thiện và hiếu khách”.^[33]

Vậy Cook đã đưa ra đánh giá gay gắt đó ở đâu? Chúng ta cần tìm ở nguồn tài liệu nào để thấy những trích dẫn của Cook khớp với câu chuyện về sự sụp đổ của đảo Phục Sinh, thậm chí những đánh giá gay gắt đó còn được đưa lên tạp chí khoa học *Nature* đầy uy tín?^[34] Jared Diamond lựa chọn nguồn trích dẫn từ Paul Bahn và John Flenley (hai tác giả của cuốn sách *Easter Island, Earth Island*), nhưng hóa ra hai tác giả này lại chẳng trích dẫn từ ai cả. Tôi quyết định thử tự mình truy vết lại lời trích dẫn bí ẩn đó. Sau một ngày dài trong thư viện, tôi đã tìm thấy nó, trong một cuốn sách khô khan do một giáo sư lý thuyết sông viết vào năm 1961.^[35]

Chủ đề của cuốn sách là gì ư? Cuộc thám hiểm của người Na Uy đến đảo Phục Sinh. Tác giả là ai? Thor Heyerdahl.

Đúng vậy: nguồn trích dẫn sai lệch của Cook không từ ai khác, mà chính là từ nhà thám hiểm Na Uy đồng thời là nhà quán quân của một số ý tưởng khá liều lĩnh. Đây cũng chính là người vừa xuất bản một cuốn sách khá thịnh hành trong đó ông ấy tưởng tượng rằng hòn đảo ban đầu có những người Inca tai dài sinh sống trước khi bị những người Polynesian tai ngắn ăn thịt đồng loại xâm lược. Cũng chính Thor Heyerdahl là người viết lại những nhận xét về cư dân đảo “vô hại và thân thiện” của Cook thành một cộng đồng dân cư “nguyên thủy chuyên ăn thịt đồng loại.”^[36]

Những câu chuyện hoang đường ra đời như vậy.

Trong khi đó, vẫn còn một bí ẩn cần giải đáp: Tại sao cư dân đảo Phục Sinh lại tự mình phá hủy những bức tượng hoành tráng mà họ đã tạo ra?

Để có câu trả lời, chúng ta hãy trở lại cuốn nhật ký của Jacob Roggeveen. Trước khi ông ấy đến, suốt hàng trăm năm, cư dân của hòn đảo cho rằng họ hoàn toàn cô độc trên thế giới này. Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà tất cả tượng *moai* ngoảnh vào phía trong, hướng về hòn đảo thay vì hướng ra ngoài về phía biển.

Thế rồi, sau chừng ấy thời gian, ba con tàu lừng lững xuất hiện ở đường chân trời. Cư dân đảo đã nghĩ gì về những người Hà Lan xa lạ, với những con tàu phi thường và hỏa lực đáng sợ của họ? Họ là những nhà tiên tri chăng? Hay các vị thần? Sự xuất hiện của họ và cuộc thám sát trên bãi biển hẳn là một cú sốc nặng nề. “Thậm chí cháu chắt của họ cũng có lúc kể lại câu chuyện đầy bi thương đó,” một thủy thủ người Hà Lan đã nói. [\[37\]](#)

Những thủy thủ Tây Ban Nha là những người tiếp theo trống đồng cờ mở đặt chân đến hòn đảo này. Họ trình diễn một đám rước nghi lễ có trống và phát cờ rồi kết thúc màn phô trương với ba loạt đại bác rền vang.

Liệu có phải là suy diễn khi cho rằng, những sự kiện này đã gây ra tác động rất lớn đến cư dân đảo và cách họ nhìn nhận thế giới? Trong khi Roggeveen miêu tả cảnh họ quỳ gối trước tượng *moai*, thì Cook nói các bức tượng “không còn được cư dân hiện tại xem như những tượng thần, bất kể chúng có ý nghĩa gì

vào thời kì của những người Hà Lan đi nữa”. Hơn nữa, ông còn ghi thêm rằng cư dân đảo “chẳng buồn sửa sang phần chân của những bức tượng sắp hỏng”.^[38]

Đến năm 1804, theo miêu tả của một thủy thủ người Nga, thì chỉ còn một ít tượng *moai* vẫn đang đứng thẳng, số còn lại có lẽ bị đổ, hoặc bị chủ ý quật ngã, hoặc có thể do cả hai.^[39] Dù là gì đi chăng nữa thì những truyền thống xung quanh tượng *moai* cũng đã mai một và chúng ta sẽ không bao giờ biết chính xác tại sao lại như vậy. Hai giả thuyết được đưa ra, một trong hai hoặc cả hai đều có thể đúng. Giả thuyết thứ nhất là cư dân đảo tìm được trò tiêu khiển mới. Sau khi những cánh rừng mất đi, việc di chuyển những khối đá lớn gặp nhiều khó khăn cho nên người dân nghĩ ra những trò mới để sống cho qua ngày đoạn tháng.^[40]

Một giả thuyết nữa được đưa ra liên quan đến những gì mà các học giả gọi là “sùng bái hàng hóa”, nghĩa là, một sự ám ảnh với người phương Tây và đồ vật của họ.^[41] Vì một lí do nào đó, cư dân đảo Phục Sinh đã cảm thấy mê mẩn những chiếc mũ của người phương Tây. Một đoàn thám hiểm của Pháp đã mất toàn bộ mũ đội đầu chỉ trong vòng một ngày sau khi họ đến hòn đảo này, điều này khiến cư dân trên đảo cảm thấy rất vui.

Cũng khoảng thời gian này cư dân đảo đã dựng một ngôi nhà có hình dáng giống với chiếc tàu của người châu Âu, xây những gò đá giống các con thuyền và thực hiện những nghi thức bắt chước các thủy thủ châu Âu. Các học giả tin đó có thể là sự cố

gắng nhằm lôi kéo những người nước ngoài quay trở lại hòn đảo cùng với những món quà lạ lẫm và thú vị của họ.

Và đúng là họ đã trở lại, nhưng lần này họ không mang theo hàng hóa để giao thương. Lần này, chính cư dân đảo sẽ trở thành món hàng.

05

Con tàu nô lệ đầu tiên xuất hiện ở đường chân trời vào một ngày u ám năm 1862.

Đảo Phục Sinh là con mồi lý tưởng cho những kẻ buôn bán nô lệ người Peru: hòn đảo nằm biệt lập, cư dân trên đảo khỏe mạnh và thật thà, lại chưa bị bất kì cường quốc nào trên thế giới tuyên bố chủ quyền. Một sử gia tổng kết: “Tóm lại, chẳng ai biết hay bận tâm nhiều về những gì xảy ra với người dân và chi phí di chuyển họ sẽ rất nhỏ”.^[42]

Theo như tổng kết, 16 con tàu đã rời đi với tất cả 1.407 người – chiếm một phần ba cư dân đảo lúc bấy giờ. Một số bị lừa với những lời hứa giả tạo, số khác bị bắt phải đi. Hóa ra thủ phạm chính là những kẻ buôn nô lệ đã bắt cóc cư dân đảo Ata (hòn đảo nơi *Chúa Ruồi* phiên bản đời thực sẽ xuất hiện một trăm năm sau). Khi đã đến Peru, những cư dân đảo bị bắt làm nô lệ bắt đầu rụng như ruồi. Những người nếu không làm việc đến chết trong các hầm mỏ, thì cũng không thể chống chọi được với các bệnh lây nhiễm.

Năm 1863, trước những áp lực của cộng đồng quốc tế, chính phủ Peru buộc phải đồng ý đưa những cư dân đảo Phục Sinh còn sống trở về quê hương. Trong quá trình chuẩn bị trở về, những cư dân đảo được tập hợp tại thành phố cảng Callao của Peru. Họ không có nhiều thực phẩm và tệ hơn nữa, một con tàu săn cá voi của Mỹ đang thả neo tại cảng có một thủy thủ đoàn bị nhiễm bệnh đậu mùa.

Virus lây lan nhanh chóng. Sau đó, suốt hải trình dài trở về đảo Phục Sinh, người ta phải ném các xác chết qua boong tàu. Cuối cùng chỉ còn 15 trong số 470 nô lệ được trả tự do còn sống về đến quê nhà.

Có lẽ sẽ tốt hơn cho hòn đảo nếu tất cả mọi người trên con thuyền đó đều chết trước khi trở về hòn đảo. Vì ngay khi họ trở về, virus đậu mùa nhanh chóng lây lan khắp hòn đảo, reo rắc chết chóc và hủy diệt. Số phận của đảo Phục Sinh đã được an bài. Giờ đây những người châu Âu đặt chân lên đảo thật sự chứng kiến cảnh cư dân đảo quay lưng lại với nhau. Có hàng đồng xương và đầu lâu, một thuyền trưởng người Pháp viết, và những người nhiễm bệnh bị xua đuổi trở nên cùng quẫn tới mức hàng chục người đã gieo mình khỏi vách đá tự tử.

Cuối cùng khi dịch bệnh lắng xuống năm 1877, chỉ còn lại 110 cư dân – bằng con số những người đầu tiên chèo thuyền tới bờ biển này 800 năm trước. Truyền thống mai một, các nghi lễ bị lãng quên, nền văn hóa tiêu tan. Cuối cùng chính những kẻ buôn nô lệ và dịch bệnh đã hoàn thành những gì cư dân trên

đảo và loài chuột không làm được. Bọn họ hủy diệt đảo Phục Sinh.

Vậy sự thật về câu chuyện trên đảo Phục sinh là gì? Câu chuyện về những cư dân đảo xem mình là trung tâm đã đẩy nền văn minh của chính mình đến diệt vong? Không nhiều thông tin cho biết điều này. Không hề có chiến tranh, không hề có nạn đói, không hề có chuyện ăn thịt đồng loại. Nạn phá rừng không làm cho hòn đảo kém mến khách, ngược lại còn giúp hoạt động sản xuất trở nên năng suất hơn. Không hề có cuộc tàn sát tràn lan vào khoảng năm 1680; sự suy tàn thật sự không xảy ra cho tới những thế kỉ sau này, khoảng năm 1860. Và các vị khách nước ngoài tới đảo không hề nhận thấy bất kì dấu hiệu nào cho thấy nền văn minh trên đảo đang suy tàn – chính những vị khách này mới là kẻ hủy hoại nó.

Đây là chưa nói cư dân không hề gây hại gì cho những vị khách, những người đã đắc tội với cư dân đảo, như vô tình đưa tới một dịch bệnh chuột quét sạch các loài động và thực vật bản địa. Sau khởi đầu chông chênh này, điều nổi bật nhất là khả năng phục hồi và thích nghi của cư dân trên đảo. Hóa ra họ khôn ngoan hơn rất nhiều so với những gì mà thế giới đem đến cho họ.

Vậy phải chăng đảo Phục Sinh vẫn là một ẩn dụ hoàn hảo cho tương lai của chúng ta? Vài ngày sau cuộc trò chuyện giữa tôi với Giáo sư Boersema, tôi đã thấy một tiêu đề báo: “BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐE DỌA CÁC BỨC TƯỢNG TRÊN ĐẢO PHỤC SINH”. Các nhà khoa học đã phân tích ảnh hưởng của mực nước biển dâng

lên và tình trạng xói mòn bờ biển, và đây là kịch bản mà họ dự đoán.^[43]

Tôi không chút hoài nghi khi nói đến biến đổi khí hậu. Trong tư duy của tôi thì đây rõ ràng là thách thức lớn nhất trong thời đại chúng ta – và thời đại đó đang dần hết. Tuy nhiên, điều tôi hoài nghi là sự khoa trương dựa theo thuyết định mệnh về sự sụp đổ, về quan niệm cho rằng loài người chúng ta vốn ích kỉ, hay tệ hơn là một loại virus trên trái đất. Tôi hoài nghi khi quan niệm này được cho là “hiện thực”, và tôi hoài nghi khi chúng ta nói rằng không có cách nào thoát khỏi nó.

Quá nhiều nhà hoạt động môi trường đánh giá thấp khả năng phục hồi của trái đất. Điều tôi sợ hãi là sự yếm thế của họ có thể trở thành một lời tiên tri tự hoàn thành – một hiệu ứng phản dược làm tê liệt chúng ta bằng nỗi tuyệt vọng, trong khi nhiệt độ vẫn tăng lên không hề giảm xuống. Phong trào về môi trường và khí hậu cũng có thể áp dụng một chủ nghĩa hiện thực mới.

Giáo sư Boersema nói với tôi: “Mọi người không nhận ra rằng không chỉ các vấn đề mà cả các giải pháp cũng có thể tăng lên theo cấp số nhân. Chẳng có gì bảo đảm sẽ như vậy, nhưng chúng có thể.”

Để chứng minh cho điều đó, chúng ta chỉ cần nhìn vào đảo Phục Sinh. Khi cái cây cuối cùng biến mất, cư dân trên đảo đã tái phát triển nông nghiệp bằng cách áp dụng những kỹ thuật mới để gia tăng sản lượng. Câu chuyện thật sự của đảo Phục Sinh là câu chuyện của một dân tộc kiên cường và tháo vát,

kiên trì đối mặt với những khó khăn gian khổ. Nó không phải là câu chuyện về ngày tận thế đang lơ lửng, mà là suối nguồn của hi vọng.

SAU TRẠI TẬP TRUNG AUSCHWITZ

“Quả là điều kì diệu vì tôi đã không từ bỏ tất cả những lý tưởng của mình, dường như chúng quá ngớ ngẩn và phi thực tế. Nhưng tôi bầu vịu lấy chúng vì tôi vẫn tin, bất chấp mọi chuyện, rằng con người thật sự thiện lương.”

Anne Frank (1929 – 1945)

Quả thật, nếu bản chất con người là thiện lương thì đã đến lúc giải quyết câu hỏi tất yếu. Đó là câu hỏi khiến cho nhiều nhà xuất bản Đức không mấy nhiệt tình với cuốn sách này. Và đó cũng là câu hỏi vẫn luôn ám ảnh tôi trong thời gian tôi viết cuốn sách này.

Bạn giải thích như thế nào về Auschwitz?

Bạn giải thích thế nào về các cuộc tấn công và tàn sát người Do Thái, nạn diệt chủng và các trại tập trung? Những đao phủ tự nguyện về phe với Hitler ấy là ai?

Sau vụ tàn sát hơn 6 triệu người Do Thái, khoa học và văn học bị ám ảnh với câu hỏi làm thế nào con người lại tàn ác như vậy. Mới đầu, thật thú vị khi coi người Đức là một động vật hoàn toàn khác, họ giành giật mọi thứ với tâm hồn méo mó, đầu óc

bệnh hoạn, văn hóa man rợ. Dù thế nào thì rõ ràng họ chẳng hề giống chúng ta.

Nhưng có một vấn đề: tội ác tàn bạo nhất trong lịch sử nhân loại không hề xuất hiện ở chốn ao tù nước đọng nguyên thủy, mà lại xảy ra ở một trong những quốc gia giàu có nhất, phát triển nhất thế giới – ở quê hương của Kant và Goethe, của Beethoven và Bach.

Lẽ nào xã hội dân sự đầy văn minh lại không phải là lớp vỏ hoàn hảo để bảo vệ con người? Lẽ nào quan điểm của Rousseau về bản tính con người là đúng và nền văn minh là thứ vớ vẩn xảo quyệt? Khoảng thời gian này, ngành khoa học mới nổi là tâm lý học bắt đầu cung cấp những bằng chứng đáng lo ngại rằng con người hiện đại thực tế về cơ bản là không hoàn hảo.

Trong những năm 1950 và 1960, các nhà tâm lý học xã hội bắt đầu để ý, quan sát và thúc đẩy việc tìm hiểu xem tại sao những con người bình thường lại có thể thành trở thành quái vật. Thế hệ nhà khoa học mới này đã tiến hành hết thí nghiệm này đến thí nghiệm khác, nhằm cho thấy con người có khả năng làm những việc kinh khủng và tàn ác nhất. Chỉ cần một thay đổi trong hoàn cảnh của chúng ta là – thì đấy! – tên Quốc xã trong mỗi chúng ta liền thức dậy.

Trong thời gian cuốn sách *Chúa Ruồi* đứng đầu danh mục sách bán chạy, một nhà nghiên cứu có tên là Stanley Milgram đã chứng minh con người ngoan ngoãn nghe theo những mệnh lệnh của cả những nhân vật không rõ quyền hạn (Chương 8) như thế nào, trong khi vụ sát hại một phụ nữ trẻ ở thành phố

New York tạo tiền đề cho hàng trăm nghiên cứu về thái độ dừng dừng của con người trong thời hiện đại (Chương 9). Và còn có những thí nghiệm của hai giáo sư tâm lý học là Muzafer Sherif và Philip Zimbardo (Chương 7), những người chứng minh rằng những cậu bé ngoan ngoãn có thể biến thành những tên bạo chúa ở nhà giam chỉ trong chớp mắt.

Điều lôi cuốn tôi là tất cả những nghiên cứu này diễn ra trong một quãng thời gian tương đối ngắn. Đây là quãng thời gian ngành tâm lý học xã hội hoạt động sôi nổi nhất, khi những nhà nghiên cứu trẻ tuổi tài ba có thể trở thành những ngôi sao khoa học nhờ vào những thí nghiệm gây sốc.

Năm mươi năm tiếp theo, những người trẻ ấy hoặc đã chết hoặc đi khắp thế giới với tư cách những giáo sư được trọng vọng. Các công trình nghiên cứu của họ trở nên nổi tiếng và được dạy cho những thế hệ sinh viên mới. Nhưng hiện tại, các kho lưu trữ những thí nghiệm thời hậu chiến của họ cũng đã được mở. Lần đầu tiên chúng ta có thể vào thăm khu vực hậu trường.

DƯỚI TẦNG HẦM ĐẠI HỌC STANFORD

01

Ngày 15 tháng 8 năm 1971, vào lúc trước 10 giờ sáng ở phía bờ Tây nước Mỹ, cảnh sát Palo Alto ập đến để lôi chín thanh niên ra khỏi giường. Năm người bị tóm vì tội trộm cắp, bốn người còn lại là vì tội cướp có vũ trang. Những người hàng xóm của họ ngạc nhiên khi nhìn thấy các chàng trai bị khám người, còng tay và bị lôi đi trong những chiếc xe cảnh sát đang đợi sẵn.

Những người hàng xóm không nhận ra rằng: đây là một phần của một thí nghiệm. Một thí nghiệm sẽ đi vào lịch sử như là một trong những nghiên cứu khoa học tai tiếng nhất từng có. Một thí nghiệm sẽ tạo nên tin sốt nóng được đăng ở trang nhất của các tờ báo và là nội dung trong sách giáo trình mà hàng triệu tân sinh viên đại học phải trả phí để đọc được nó.

Chiều cùng ngày xảy ra sự việc trên, những người bị cho là tội phạm – thực tế là những sinh viên đại học vô tội – đi theo hành lang của Tòa nhà 420 để xuống tầng hầm khoa tâm lý học của trường đại học. Một tấm biển chào đón họ đến NHÀ GIAM HẠT STANFORD, ở cuối hành lang có một nhóm chín sinh viên khác đợi sẵn, tất cả đều mặc đồng phục, đeo kính râm. Cũng như những sinh viên bị còng tay, họ ở đây để kiểm thêm chút

tiền. Nhưng những sinh viên này sẽ không đóng vai tù nhân. Họ sẽ vào vai cai ngục.

Các tù nhân được lệnh cởi bỏ quần áo, sau đó xếp hàng đứng trần truồng trong hàng lang. Chân họ bị xích lại, đầu đội một chiếc mũ được kéo phủ kín tóc và mỗi người nhận một số hiệu, họ sẽ được gọi bằng số hiệu đó. Cuối cùng, mỗi người được phát một bộ áo tù và nhốt sau song sắt, ba người một buồng giam.

Những điều xảy ra tiếp theo đã khiến cả thế giới phải chấn động. Chỉ trong vài ngày, thí nghiệm Nhà tù Stanford vượt ra ngoài tầm kiểm soát – và quá trình ấy phơi bày một vài sự thật nghiệt ngã về bản chất con người.



Tầng năm Đại học Stanford, tháng 8 năm 1971. Nguồn: Philip G. Zimbardo

Đối tượng tham gia vào thí nghiệm này là một nhóm các thanh niên rất mạnh khỏe, bình thường. Thậm chí, vài người

trong số họ, khi kí cam kết tham gia nghiên cứu đã tự nhận mình là những người yêu chuộng hòa bình.

Đến ngày thứ hai, mọi việc bắt đầu mất kiểm soát. Một cuộc nổi loạn trong đám tù nhân bị cai ngục chặn lại bằng bình cứu hỏa. Những ngày sau, cai ngục nghĩ ra đủ kiểu chiến thuật để đánh gục những kẻ thuộc quyền giám sát của họ. Trong các buồng giam nồng nặc mùi phân, tù nhân không chịu nổi các hình phạt do thiếu ngủ và bị hạ nhục, trong khi đó cai ngục lại thích thú với quyền lực mà họ được trao.

Một tù nhân mang số 8612 đã nổi điên. Đập cửa buồng giam, cậu ấy gào lên: “Ý tao là, lạy Chúa, chúng mày có biết là tao đang phát điên không? Tao muốn ra ngoài! Thí nghiệm này thật chết tiệt! Tao không thể chịu thêm dù chỉ một đêm nữa! Tao không thể chịu hơn được nữa!”^[1]

Trưởng nhóm nghiên cứu là nhà tâm lý học Philip Zimbardo cũng bị cuốn vào tấn bi kịch này. Ông vào vai giám thị nhà tù và quyết tâm chơi rắn bằng mọi giá. Cho tới khi thí nghiệm đã diễn ra được sáu ngày, ông ta mới quyết định chấm dứt cơn ác mộng sau khi một nghiên cứu sinh đầy sợ hãi – bạn gái của ông ta – hỏi ông ta đang làm chuyện quái quỷ gì vậy. Đến thời điểm đó, năm tù nhân đang có những biểu hiện “suy sụp tinh thần nghiêm trọng, khóc lóc, giận dữ và vô cùng lo âu”.^[2]

Sau thí nghiệm, Zimbardo và nhóm của mình đã phải đối mặt với một câu hỏi nhức nhối: chuyện gì đã xảy ra? Ngày nay bạn có thể tìm thấy câu trả lời trong bất kì cuốn sách tâm lý học nhập môn nào hoặc trong các bộ phim bom tấn Hollywood,

phim tài liệu của Netflix và những cuốn sách cực kì bán chạy như *The Tipping Point** của Malcolm Gladwell.

Đại loại có thể trả lời như sau. Ngày 15 tháng 8 năm 1971, một nhóm sinh viên bình thường đã trở thành thành “lũ quái vật”. Không phải vì họ là những kẻ xấu, mà vì họ bị đặt vào một hoàn cảnh bất đắc dĩ. Gladwell đã nói với chúng ta: “Bạn có thể có được những con người bình thường từ những ngôi trường tốt, những gia đình hạnh phúc, khu phố tử tế. Hoàn cảnh sống, môi trường sống sẽ tác động mạnh mẽ đến hành vi của họ, bằng cách chỉ cần ngay lập tức thay đổi những chi tiết trong hoàn cảnh của họ.”^[3]

Philip Zimbardo khẳng định rằng chẳng ai có thể nghi ngờ thí nghiệm của ông ta lại vượt khỏi tầm kiểm soát. Sau đó, ông đã đi đến kết luận rằng tất cả chúng ta đều có khả năng làm những hành động tàn ác nhất. Theo ông, những gì xảy ra ở tầng hầm Đại học Stanford phải được hiểu “như một kết quả ‘đương nhiên’ của việc khoác lên người bộ đồng phục của một ‘cai ngục’.”^[4]

02

Ít người biết rằng, 17 năm về trước, một thí nghiệm khác đã được tiến hành cũng đi đến kết luận y hệt như thí nghiệm tại Đại học Stanford, tuy nhiên nó đã bị giới học thuật lãng quên. Đó là Thí nghiệm Động Robbers, một thí nghiệm truyền cảm

hứng cho các nhà tâm lý học xã hội trong nhiều thập kỷ sau. Khác với nghiên cứu tại Đại học Stanford, đối tượng của nghiên cứu này không phải là những sinh viên tình nguyện, mà là những đứa trẻ hết sức ngây thơ.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 1954, mười hai cậu bé, tất cả tầm khoảng 11 tuổi, đang đứng đợi ở một bến xe buýt tại thành phố Oklahoma. Chẳng đứa trẻ nào trong số đó biết nhau, nhưng tất cả đều xuất thân từ những gia đình trung thực, hay đi lễ ở nhà thờ. Chỉ số IQ của chúng ở mức trung bình, xếp hạng ở trường cũng vậy. Không em nào là kẻ hay gây rối hoặc thích bắt nạt. Tất cả đều là những cậu bé bình thường, biết kiềm chế.

Vào ngày đặc biệt đó, những đứa trẻ đang rất hào hứng. Bởi vì chúng đang trên đường tới trại hè ở công viên cấp bang, cụ thể là ở Động Robbers, vùng Đông Nam Oklahoma. Nơi này nổi tiếng vì từng là nơi ẩn náu một thời của những kẻ ngoài vòng pháp luật huyền thoại như Belle Starr và Jesse James, khu trại rộng khoảng 200 mẫu trong đó có rừng, hồ và hang động. Điều mà các cậu bé không nhận ra là chúng sẽ chia sẻ thiên đường này với một nhóm cắm trại khác đến vào hôm sau. Và chúng cũng không biết rằng đây là một thí nghiệm khoa học. Đám trẻ tham gia cắm trại chính là những con chuột thí nghiệm.

Đứng đầu nhóm nghiên cứu là nhà tâm lý học Thổ Nhĩ Kỳ Muzafer Sherif, người rất quan tâm đến vấn đề xung đột nhóm hình thành như thế nào. Ông chuẩn bị cho trại hè này rất kỹ càng và đưa ra hướng dẫn rõ ràng: các cậu bé được thoải mái làm bất kì điều gì chúng muốn, không cần ngăn cản.

Trong giai đoạn đầu của hoạt động nghiên cứu, không nhóm trẻ nào nhận ra sự hiện diện của một nhóm khác. Chúng ở trong các tòa nhà tách biệt và cho rằng chỉ có chúng trong công viên. Sau đó, sang tuần thứ hai, chúng được cho tiếp xúc với nhau theo cách thận trọng. Chuyện gì sẽ xảy ra? Chúng sẽ trở thành bạn bè, hay địa ngục sẽ xuất hiện?

Thí nghiệm Động Robbers là câu chuyện về những cậu bé biết ứng xử – “đẳng cấp tinh hoa”, như Sherif mô tả sau này – chỉ trong vài ngày sẽ biến chất thành “đám choai choai độc ác, nổi loạn và xấu xa”.^[5] Trại hè của Sherif diễn ra cùng năm William Golding xuất bản *Chúa Ruồi*, nhưng trong khi Golding nghĩ trẻ con vốn có sẵn tính ác thì Sherif lại tin mọi thứ tùy thuộc vào hoàn cảnh.

Mọi chuyện bắt đầu khá vui vẻ. Trong tuần đầu tiên, khi hai nhóm vẫn chưa biết đến sự tồn tại của nhóm kia thì các cậu bé ở mỗi trại phối hợp với nhau một cách hoàn hảo. Chúng dựng một cây cầu treo và một tấm ván nhún bể bơi. Chúng nướng thịt viên và dựng lều. Chúng chạy nhảy, vui chơi và rất nhanh, tất cả đã trở thành những người bạn thân.

Tuần tiếp theo thí nghiệm có sự thay đổi. Hai nhóm tự đặt tên là “Cừ khôi” và “Đại bàng” được giới thiệu với nhau. Khi nhóm Cừ khôi nghe nói nhóm Đại bàng đang chơi trên sân bóng chày “của mình” và thách đối phương thi đấu, việc này gây ra sự thù địch và cạnh tranh. Từ đó trở đi, mọi thứ leo thang rất nhanh. Mỗi đến ngày thứ hai, nhóm Đại bàng đã đốt cờ của nhóm Cừ khôi sau khi thua trò kéo co. Nhóm Cừ khôi trả đũa

bằng một cuộc tập kích lúc nửa đêm trong đó chúng xé hết rèm và cướp sạch truyện tranh. Nhóm Đại bàng quyết định trả đũa bằng cách nhét đá vào tất để ném. Đúng lúc ấy, nhân viên trại hè tìm cách can thiệp.

Kết thúc trận đấu tuần đó, nhóm Đại bàng được tuyên bố là bên chiến thắng và nhận được giải thưởng là những con dao bỏ túi sáng loáng. Nhóm Cừ khôi trả thù bằng việc mở một cuộc đột kích nữa và cuốn gói cùng với toàn bộ chiến lợi phẩm là giải thưởng. Khi đối đầu với nhóm Đại bàng đầy tức giận, nhóm Cừ khôi chỉ cười nhạo. “Dám chơi không lũ nhát gan?” Một cậu bé trêu tức, tay huơ huơ những con dao trước mặt nhóm kia.^[6]

Khi các cậu bé bắt đầu đánh nhau, Tiến sĩ Sherif, với vai trò người quản lý trại hè, ngồi một bên, hồi hả ghi chép, đồng thời ông nói: Thí nghiệm này sẽ là một mỏ vàng!

Câu chuyện Thí nghiệm Động Robbers đã được nhắc lại trong những năm gần đây, đặc biệt từ khi ông Donald Trump được bầu làm tổng thống Hoa Kỳ. Tôi không thể nói cho các bạn biết đã có bao nhiêu học giả uyên bác coi nghiên cứu này như là chiếc chìa khóa mở ra cánh cửa hiểu biết về thời đại của chúng ta. Chẳng phải nhóm Cừ khôi và nhóm Đại bàng là biểu tượng cho những va chạm thường thấy giữa cánh tả và cánh hữu, giữa bảo thủ và cấp tiến sao?

Các nhà sản xuất truyền hình đã xem xét tiền đề của nghiên cứu và nhận ra sức hấp dẫn của nó. Ở Hà Lan, họ cố gắng làm một bản dựng lại, không cắt xén hay làm mờ các chi tiết nhạy cảm, bạo lực, có tựa đề “Đây nghĩa là chiến tranh”. Nhưng quá

trình làm phim đã bị đình lại ngay khi nó cho thấy khái niệm kia thật sự mang nghĩa là chiến tranh.

Có đủ lý do để mở bản báo cáo nghiên cứu gốc năm 1961 của Muzafer Sherif. Khi đọc nó, tôi có thể quả quyết với các bạn: nó không phải là một tài liệu hấp dẫn. Ngay trên những trang đầu tiên, Sherif nói với chúng ta, “Thái độ tiêu cực đối với các nhóm bên ngoài sẽ được sinh ra theo tình huống.” Câu này có hàm ý rằng đây chính là chiến tranh.

Nhưng trong toàn bộ mớ lý thuyết học thuật, tôi vẫn tìm được một số thực tế thú vị. Với những người mới nhập môn, không phải đám trẻ, mà là những người tiến hành thí nghiệm mới là những người quyết định tổ chức một tuần thi đấu. Nhóm Đại bàng không thiết tha với ý tưởng ấy. Một cậu bé đã đề xuất: “Có lẽ bọn mình nên kết bạn với đám kia, như thế không ai nổi điên và không phải bực tức.”^[7]

Và trước sự khăng khăng của các nhà nghiên cứu, các nhóm chỉ chơi những trò chơi có kẻ thắng và người thua rõ ràng, như bóng chày và kéo co. Không hề có giải khuyến khích, và các nhà nghiên cứu điều chỉnh kết quả để bảo đảm hai nhóm ngang nhau trong cuộc đua.

Hóa ra những âm mưu này chỉ là sự khởi đầu.

03

Tôi gặp Gina Perry ở Melbourne vào hè năm 2017, chỉ vài tháng trước khi bà xuất bản cuốn sách về Thí nghiệm Động Robbers. Perry là một nhà tâm lý học người Úc và là người đầu tiên nghiên cứu sâu các kho lưu trữ về thí nghiệm của Sherif. Khi bà nghiên cứu những tập ghi chép và thu âm, bà phát hiện một câu chuyện trái ngược với những điều mà các cuốn sách giáo khoa vẫn nhắc đi nhắc lại suốt 50 năm qua.

Đầu tiên, Perry phát hiện ra rằng Sherif đã từng thử kiểm tra “lý thuyết xung đột thực tiễn” trước đây. Ông tổ chức một trại hè vào năm 1953 bên ngoài thị trấn nhỏ Middle Grove ở bang New York. Ở đó, ông cũng tìm mọi cách để các cậu bé trở thành đối thủ của nhau. Điều duy nhất Sherif sẵn sàng nói đến sau đó – được giấu kín dưới dạng một chú thích chân trang – là thí nghiệm phải ngừng “do rất nhiều khó khăn và điều kiện không thuận lợi”.^[8]

Ở Melbourne, Perry nói cho tôi biết điều bà tìm thấy về những chuyện thực sự xảy ra ở trại hè bị lãng quên của Sherif. Hai ngày sau khi đến nơi, các cậu bé đều trở thành bạn bè. Chúng chơi các trò chơi và chạy thỏa thích trong rừng, bắn cung tên và hát đến rách phổi.

Sang ngày thứ ba, những người làm thí nghiệm chia bọn trẻ ra làm hai nhóm – nhóm Báo gấm và nhóm Trăn gió – và thời gian còn lại trong tuần, họ tiến hành mọi thủ đoạn để khiến hai nhóm trở thành kẻ thù của nhau. Khi nhóm Báo gấm muốn thiết kế áo phông của đội với cảnh ô liu hòa bình, thì các nhân viên đã ngăn việc đó. Vài ngày sau, một trong những người

thuộc nhóm nghiên cứu đã kéo đổ lều của nhóm Báo gấm, hi vọng vì chuyện này mà nhóm Báo gấm sẽ nổi khùng. Tuy nhiên ông ấy đã rất thất vọng bởi sau đó hai nhóm cùng hợp lực dựng lại lều.

Tiếp theo, các nhân viên bí mật tập kích trại của Báo gấm với hi vọng nhóm Trần gió sẽ bị trả thù. Tuy nhiên một lần nữa, các cậu bé lại giúp đỡ nhau. Thậm chí, cậu bé có cây đàn ukulele bị vỡ còn gọi các nhân viên đến và đòi chứng cứ ngoại phạm. Cậu ấy đã nói với nhân viên rằng: “Có lẽ, các bác chỉ muốn xem bọn cháu sẽ phản ứng thế nào thôi phải không?”^[9]

Cả tuần lễ trôi qua và tâm trạng của các thành viên trong nhóm nghiên cứu thì rất tệ. Thí nghiệm tốn kém của họ có nguy cơ bị phá sản. Các cậu bé không hề đánh nhau như “lý thuyết xung đột thực tiễn” của Sherif nói rằng chúng sẽ làm vậy, mà thay vào đó chúng vẫn cứ là những bạn bè tốt. Sherif đổ lỗi cho tất cả mọi người trừ bản thân. Ông thức chong chong tới hai giờ sáng – đi đi lại lại, như Perry có thể nghe được trong các bản ghi âm thanh của nghiên cứu – và uống rượu.

Chính vào một trong những buổi tối cuối cùng, căng thẳng bị đẩy lên đỉnh điểm. Trong khi đội cắm trại nằm ngủ yên thì Sherif dọa đâm một trợ lý nghiên cứu vì không cố gắng hết sức để gieo rắc bất hòa trong đám trẻ. Người trợ lý vớ lấy một thanh gỗ để tự vệ và nói: “Tiến sĩ Sherif! Nếu ông làm thế, tôi sẽ nện ông đấy.”^[10]

Cuối cùng, đám trẻ nhận ra chúng đang bị thao túng, sau khi một cậu bé phát hiện ra một cuốn vở ghi chép rất chi tiết những

hoạt động của hai nhóm. Sau đó, họ chẳng còn lựa chọn nào khác ngoài việc chấm dứt thí nghiệm. Nếu có điều gì được chứng minh thì đó là một khi đám trẻ đã trở thành bạn bè, rất khó để khiến cho chúng đấu lại nhau. Nhiều năm sau, một người trong nhóm tiến hành thí nghiệm đã nói về những nhà tâm lý: “Họ hiểu sai bản chất con người. Chắc chắn họ hiểu sai về trẻ em.”^[11]

04

Nếu các bạn nghĩ những thao túng của Tiến sĩ Muzafer Sherif là hành vi vô nhân đạo thì chúng vẫn chưa là gì khi so sánh với kịch bản được dựng lên 17 năm sau. Xét theo bề ngoài thì Thí nghiệm Nhà tù Stanford và Thí nghiệm Động Robbers có rất nhiều điểm chung. Cả hai đều có 24 người tham gia là nam giới, da trắng, và cả hai đều được thiết kế để chứng minh rằng những người tử tế có thể tự biến thành những người xấu xa.^[12] Nhưng Thí nghiệm Nhà tù Stanford đi xa hơn một bước.

Nghiên cứu của Philip Zimbardo không chỉ đáng ngờ mà nó còn là một trò lừa đảo.

Những nghi ngờ của tôi dần xuất hiện khi đọc cuốn sách *The Lucifer Effect* (tạm dịch: Hiệu ứng Lucifer) của Zimbardo, xuất bản năm 2007. Tôi đã luôn cho rằng đám “cai ngục” của ông ấy trở nên tàn ác theo ý muốn của chính họ. Bản thân Zimbardo cũng tự tuyên bố điều đó hàng trăm lần, trong vô số cuộc phỏng

vấn, và trong một cuộc điều trần trước Quốc hội Hoa Kỳ, ông còn khai rằng các cai ngục “ghi ra những quy tắc của chính họ để duy trì pháp luật, trật tự và sự tôn trọng”.^[13]

Thế nhưng, ở trang 55 trong cuốn sách của mình, Zimbardo đột nhiên đề cập đến một cuộc gặp gỡ với các cai ngục diễn ra vào thứ Bảy, trước thí nghiệm. Buổi chiều hôm đó, ông ấy nói sơ qua với các cai ngục về vai trò của họ. Những điều ông nói không thể nhầm lẫn được:

Chúng ta có thể tạo ra cảm giác vỡ mộng. Chúng ta có thể tạo ra nỗi sợ hãi trong họ [...] Chúng ta sẽ làm thay đổi tính cách của họ bằng nhiều cách. Họ sẽ phải mặc đồng phục, và bất kì ai cũng không được gọi họ bằng tên; họ sẽ có số và chỉ được gọi theo số của họ. Nói chung, những điều cần làm là tạo ra cảm giác bất lực trong bọn họ.
^[14]

Tôi đã sửng sốt khi đọc được những dòng này. Đây là bằng chứng chứng minh cho việc ông ấy đã huấn luyện các cai ngục của mình. Bản thân các cai ngục không hề nảy ra ý tưởng gọi tù nhân theo số, hay đeo kính râm, hay chơi những trò chơi tàn bạo. Đó là những gì họ được yêu cầu phải thực hiện.

Không chỉ vậy, vào ngày thứ Bảy trước khi thí nghiệm bắt đầu, Zimbardo đã nói về “chúng ta” và “bọn họ” cứ như thể ông ấy và các cai ngục ở cùng một đội. Điều đó có nghĩa là những điều sau này ông kể về việc mình bị lẫn sang vai trò giám trị nhà tù khi thí nghiệm đang được tiến hành không thể nào là sự thật. Ngay từ đầu Zimbardo đã là người điều khiển trò chơi này.

Để hiểu rõ điều này gây nguy hiểm như thế nào cho một nghiên cứu khách quan và độc lập, trước tiên chúng ta cần biết những gì mà các nhà khoa học xã hội gọi là đặc điểm nhu cầu. Đây là những hành vi mà các đối tượng nghiên cứu sẽ thực hiện nếu họ đoán được mục đích của cuộc nghiên cứu, điều này sẽ biến một thí nghiệm khoa học thành một chương trình sản xuất có dàn dựng. Và trong Thí nghiệm Nhà tù Stanford, như một nhà tâm lý học nghiên cứu trình bày, “đặc điểm nhu cầu này được thấy ở khắp mọi nơi”.^[15]

Vậy thì, bản thân các cai ngục tin họ được kì vọng để thực hiện điều gì? Có phải họ có thể ngồi đầu đó chơi bài và tán gẫu về thể thao hay gái đẹp? Trong một cuộc phỏng vấn sau này, một sinh viên nói anh ta đã vạch ra từ trước những việc mình sẽ làm: “Tôi đã chuẩn bị một kế hoạch rõ ràng trong đầu và cố gắng thực hiện bằng được, ép chuyện gì đó phải diễn ra, như thể các nhà nghiên cứu mới có việc để làm. Nói cho cùng, họ có thể biết được gì từ những anh chàng ngồi nhàn nhã và coi đây là một câu lạc bộ thể thao ngoài trời cơ chứ?”^[16]

Thí nghiệm Nhà tù Stanford không hề bị loại khỏi nội dung các sách giáo khoa sau khi những lời thú nhận tệ hại được đem ra ánh sáng. Tuy nhiên, tệ hơn nữa là vào tháng 7 năm 2013, nhà xã hội học người Pháp Thibault Le Texier tình cờ xem một Hội thảo TED* mà Zimbardo tham gia vào năm 2009. Là một nhà làm phim không chuyên, ông lập tức chú ý đến những hình ảnh Zimbardo trình chiếu trên màn hình. Thước phim nguyên bản ghi lại cảnh những sinh viên gào thét. Với cái nhìn thực tế

của Le Texier, tư liệu này rất hoàn hảo để thực hiện một bộ phim tài liệu hấp dẫn. Vì vậy ông quyết định nghiên cứu thêm một chút.

Le Texier có một khoản tài trợ từ một quỹ làm phim của Pháp và đặt một chuyến bay đến California. Tại Stanford, ông có hai phát hiện chấn động. Thứ nhất, ông là người đầu tiên tham khảo các lưu trữ của Zimbardo. Điều thứ hai liên quan đến nội dung của các lưu trữ ấy. Thái độ nhiệt tình của Le Texier nhanh chóng nhường chỗ cho sự bối rối và sau đó là mất tinh thần. Cũng như Gina Perry, ông thấy mình bị bao vây bởi hàng chồng tài liệu và bản ghi âm trình bày những gì chung quy lại là một thí nghiệm hoàn toàn khác.

“Phải mất một thời gian tôi mới chấp nhận được rằng có thể tất cả chỉ là giả tạo”, đó là điều Le Texier đã kể với tôi vào mùa thu năm 2018, một năm trước khi phân tích gay gắt của ông xuất hiện trên tờ tạp chí tâm lý học uy tín hàng đầu thế giới, *American Psychologist*.

Ông nói: “Mới đầu, tôi không muốn tin. Tôi nghĩ: Không, đây là một giáo sư danh tiếng của Đại học Stanford. Chắc mình đã nhầm.”

Nhưng bằng chứng đã nói lên tất cả.

Trước tiên, không phải Zimbardo là người nghĩ ra thí nghiệm mà là một trong những sinh viên đại học của ông ấy, một chàng trai có tên David Jaffe. Trong một bài tập của khóa học, anh và bốn người bạn cùng lớp nghĩ đến việc biến tầng hầm khu kí túc xá của họ thành một nhà tù. Họ tập trung được

một nhóm những người bạn sẵn sàng tham gia và đến tháng 5 năm 1971, họ tiến hành thử nghiệm của mình với sáu cai ngục, sáu tù nhân và đích thân Jaffe làm giám thị.

Các cai ngục nghĩ ra những quy định như: tù nhân phải gọi nhau bằng số, tù nhân phải luôn gọi giám thị là “Ngài Sĩ quan Chỉnh huấn”. Vào thứ Hai tiếp theo, khi đang trong lớp học, Jaffe kể về “thí nghiệm” thú vị của mình và những cảm xúc mãnh liệt nó tạo ra cho những người tham gia. Zimbardo bị thuyết phục và ông ấy nghĩ rằng phải đích thân thử chuyện này.

Chỉ có một khía cạnh của nghiên cứu khiến Zimbardo lăn tăn: Liệu ông ấy có thể tìm được các cai ngục đủ tàn bạo hay không? Ai có thể giúp ông ấy moi ra những điều tồi tệ nhất trong con người? Vị giáo sư tâm lý học quyết định thuê chàng sinh viên làm người tư vấn, sau này Jaffe kể: “Tôi được đề nghị gợi ý các chiến thuật dựa trên kinh nghiệm trước đó tôi có được, với tư cách bậc thầy tàn bạo.”^[17]

Suốt 40 năm với hàng trăm cuộc phỏng vấn và bài báo, Philip Zimbardo trước sau như một nhất định nói rằng các cai ngục trong Thí nghiệm Nhà tù Stanford không hề nhận chỉ đạo nào cả. Ông quả quyết rằng họ tự nghĩ ra tất cả: các quy định, những hình phạt và các cách sỉ nhục họ thực hiện trên tù nhân. Zimbardo nói về Jaffe như một cai ngục – cũng như những người khác – bị cuốn vào thí nghiệm.

Tất cả đều là sự dối trá, hóa ra 11 trong số 17 quy định là do Jaffe đưa ra. Chính Jaffe soạn một bản nghi thức tiếp đón chi tiết khi các tù nhân đến. Xích chân họ ư? Là ý tưởng của anh ta.

Lột sạch quần áo tù nhân? Cũng vậy. Buộc họ trần truồng đứng suốt 15 phút? Vẫn là do Jaffe.

Vào ngày thứ Bảy trước thí nghiệm, Jaffe dành 6 tiếng với các cai ngục khác, giải thích cách họ sử dụng xích và dùi cui sao cho hiệu quả nhất. Anh ta nói với những người trong vai cai ngục: “Tôi có một danh sách những điều các anh cần làm, một số chuyện phải được tiến hành.”^[18] Sau khi toàn bộ màn thử thách kết thúc, các cai ngục đồng nghiệp của anh ta khen ngợi anh ta vì “những ý tưởng sáng tạo và vô cùng tàn ác” của anh ta.^[19]

Zimbardo cũng góp phần vào trò chơi đầy tàn bạo này. Ông ta vạch ra một lịch trình nghiêm ngặt để khiến các tù nhân ngủ ít nhất có thể, đánh thức họ dậy để điểm danh lúc 2h30 sáng và 6h sáng. Ông ta gợi ý hình thức chống đẩy như một hình phạt dành cho các tù nhân, hoặc nhét cành gai hay cỏ gai vào chân của họ. Và ông ta nghĩ cần bổ sung thêm cả hình thức biệt giam.

Nếu bạn thắc mắc tại sao Zimbardo phải làm quá nhiều việc phức tạp để kiểm soát thí nghiệm như vậy thì câu trả lời rất đơn giản. Ban đầu, Zimbardo không quan tâm đến các cai ngục. Ban đầu, thí nghiệm của ông ta tập trung vào các tù nhân, ông ta muốn tìm hiểu xem các tù nhân sẽ hành động thế nào khi chịu áp lực lớn. Họ sẽ thấy chán nản đến mức nào? Thất vọng thế nào? Sợ hãi thế nào?

Các cai ngục tự coi mình là các trợ lý nghiên cứu của ông ta, điều này khá hợp lý bởi vì đó là cách Zimbardo đã đối xử với họ. Phản ứng gây sốc của Zimbardo trước cách hành xử tàn bạo của họ, cộng thêm ý tưởng rằng đây là bài học đích thực của thí

nghiệm này, đều được tạo ra sau thực tế. Trong suốt thí nghiệm, ông ta và Jaffe ép các cai ngục phải cứng rắn hơn đối với các tù nhân – sau đó còn khiển trách những cai ngục đã không làm những điều đó.

Trong một bản thu âm bị lộ, có thể nghe thấy tiếng Jaffe đang giải thích chiến thuật này với cai ngục “mềm yếu” là John Markus, thúc bách anh ta ngay trong ngày thứ hai phải thực hiện hành động cứng rắn hơn với các tù nhân:

Jaffe: “Nói chung, về cơ bản cậu tử tế và nhân đạo [...] nhưng chúng tôi rất muốn cậu tích cực và tham gia vì các cai ngục phải biết rằng tất cả mọi người phải trở thành những gì chúng tôi gọi là một “cai ngục cứng rắn” và cho đến giờ, ừm...”

Markus: “Tôi không quá cứng rắn...”

Jaffe: “Phải. Chà, cậu phải cố gắng học được điều đó.”

Markus: “Tôi không biết điều đó...”

Jaffe: “Cậu phải biết rằng, ý tôi muốn nói cứng rắn có nghĩa là cậu phải quyết liệt và cậu phải hành động, đại loại vậy. Điều đó thật sự quan trọng và cần thiết cho thí nghiệm này...”

Markus: “Xin lỗi, tôi lấy làm rất tiếc [...] nếu việc đó hoàn toàn là do tôi quyết định, tôi sẽ không làm gì cả. Tôi sẽ để mọi việc lắng xuống.”^[20]

Điều thú vị là ở chỗ hầu hết cai ngục trong Thí nghiệm Nhà tù Stanford vẫn do dự khi áp dụng các chiến thuật “cứng rắn” ngay cả dưới sức ép gia tăng. Hai phần ba số cai ngục từ chối tham gia vào các trò chơi tàn bạo. Một phần ba đối xử tử tế với các tù nhân, Zimbardo và nhóm của ông ta đã rất thất vọng.

Một cai ngục xin rút khỏi thí nghiệm vào Chủ Nhật trước khi thí nghiệm bắt đầu, anh ấy nói rằng mình không thể tuân theo các yêu cầu đó.

Hầu hết các đối tượng tham gia vào thí nghiệm bởi vì Zimbardo trả tiền công hậu hĩnh. Họ kiếm được 15 đô la một ngày – tương đương khoảng 100 đô la bây giờ – tuy nhiên họ không được nhận tiền cho tới khi thí nghiệm kết thúc. Các cai ngục và tù nhân đều sợ rằng nếu họ không tuân thủ đúng kịch bản của Zimbardo thì họ sẽ không được trả công.

Nhưng, từng đó tiền cũng chưa đủ hấp dẫn để những tù nhân tham gia đến cùng, có một người thấy chán ngay sau ngày thứ nhất đến mức muốn bỏ cuộc. Đây là tù nhân số 8612, Douglas Korpi, 22 tuổi, người nổi khùng vào ngày thứ hai, anh đã hét lên: “Ý tao là, lạy Chúa! [...] Tao không thể chịu hơn được nữa!”^[21]. Sự suy sụp của anh ấy nổi bật nhất trong mọi phim tài liệu và trở thành bản ghi âm nổi tiếng nhất của toàn bộ Thí nghiệm Nhà tù Stanford.

Một nhà báo tìm gặp Korpi vào mùa hè năm 2017.^[22] Korpi kể với nhà báo rằng việc suy sụp là giả mạo – đóng kịch từ đầu đến cuối. Không phải là ông ấy chưa từng tiết lộ về điều này. Thực tế, ông ấy đã kể với vài người sau khi thí nghiệm kết thúc: chẳng hạn như Zimbardo, người phớt lờ ông ấy, cùng với một nhà làm phim tài liệu, cũng là người đã biên tập cắt bỏ chi tiết ấy khỏi phim của mình.

Douglas Korpi, sau này có bằng tiến sĩ tâm lý học, nói rằng ban đầu ông ấy rất hào hứng khi tham gia vào thí nghiệm. Ngày

đầu tiên “thật sự vui,” ông ấy nhớ lại. “Tôi phải la hét, gào thét và hành động một cách điên rồ. Tôi phải hành động như một tù nhân thực sự. Tôi là một diễn viên tốt. Đó là quãng thời gian tuyệt vời.”^[23]

Cuộc vui ngắn chẳng tày gang. Khi Korpi kí hợp đồng, anh định ninh rằng mình có thể dành thời gian đó để ôn thi, nhưng một khi đã ở sau những chấn song sắt, Zimbardo và các đồng sự không để anh được đụng đến sách vở. Cho nên ngày hôm sau, anh quyết định bỏ cuộc.

Trước sự ngạc nhiên của anh, Zimbardo từ chối. Tù nhân sẽ chỉ được thả nếu họ cho thấy những vấn đề sức khỏe hoặc tâm lý. Vậy là Korpi quyết định giả vờ. Đầu tiên, anh vờ bị đau dạ dày. Khi việc đó không hiệu nghiệm, anh thử bị suy sụp tinh thần: “Ý tao là, lạy Chúa, tao đang hóa điên ở trong này! Chúng mày không biết à? Tao muốn ra ngoài! Chết tiệt! Tao không thể chịu thêm một đêm nữa! Tao không thể chịu hơn được nữa!”^[24]

Những tiếng la hét đó đã được cả thế giới biết đến.

Sau thí nghiệm đó, hàng triệu người đã mắc lừa kịch bản khôi hài của đạo diễn Philip Zimbardo.

Một người từng tham gia thí nghiệm với vai trò tù nhân kể lại vào năm 2011: “Điều tệ hại nhất là Zimbardo nhận được rất nhiều sự chú ý suốt 40 năm...”^[25] Thậm chí, Zimbardo gửi thước phim từ thí nghiệm của mình tới các đài truyền hình trước cả khi ông ấy phân tích dữ liệu đó. Những năm sau đó, ông ấy nổi lên như nhà tâm lý học danh tiếng nhất thời đại mình, và được thăng chức làm Chủ tịch Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ.^[26]

Trong một bộ phim tài liệu được thực hiện vào những năm 1990 về Thí nghiệm Nhà tù Stanford, cai ngục sinh viên Dave Eshelman thắc mắc chuyện gì có thể xảy ra nếu các nhà nghiên cứu không thúc ép cai ngục và Zimbardo thở dài nói: “Chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết.”^[27]

Hóa ra là chúng ta sẽ biết.

Những gì Eshelman không biết là hai nhà tâm lý học người Anh sẽ đặt nền tảng cho một thí nghiệm thứ hai. Một thí nghiệm được thiết kế để trả lời câu hỏi: Chuyện gì sẽ xảy ra với những người bình thường khi họ mặc bộ đồng phục và bước chân vào một nhà tù?

05

Năm 2001, một cuộc gọi đến từ BBC.

Đó là thời kì đầu của các chương trình truyền hình thực tế. Chương trình *Big Brother* vừa mới ra mắt và các đài truyền hình ở khắp nơi bận rộn nghĩ ra những ý tưởng sản xuất để giành được sự quan tâm của khán giả. Do đó, đề nghị của BBC không hoàn toàn tự nhiên mà có: Một lần nữa, quý vị có quan tâm đến thí nghiệm hãi hùng cùng như các tù nhân và cai ngục đó không? Nhưng lần này thí nghiệm đó sẽ được phát sóng trên khung giờ vàng?

Người trực tiếp tiến hành thí nghiệm là Alexander Haslam và Stephen Reicher, hai tiến sĩ tâm lý học, và đó là một đề xuất

trong mơ với họ. Vấn đề lớn trong Thí nghiệm Nhà tù Stanford nằm ở chỗ: đó là thí nghiệm vô đạo đức đến mức không ai dám tái hiện nó, và vì vậy trong nhiều thập kỉ Zimbardo được hưởng lợi từ chính thí nghiệm đó. Nhưng giờ đây hai nhà tâm lý học người Anh này được trao cơ hội để làm lại thí nghiệm đó, trên màn hình.

Haslam và Reicher đồng ý với hai điều kiện. Một, họ sẽ toàn quyền kiểm soát nghiên cứu. Hai, một ủy ban đạo đức sẽ được quyền chấm dứt thí nghiệm bất kì lúc nào nếu mọi chuyện có nguy cơ vượt ra ngoài tầm kiểm soát.

Trong khoảng thời gian trước khi phát sóng, báo chí Anh tràn ngập những lời đồn đoán. Người ta sẽ lún sâu đến mức nào? “Phải chăng chương trình truyền hình thực tế này điên rồ?”, tờ *Guardian* đặt câu hỏi.^[28] Ngay cả Philip Zimbardo cũng thể hiện thái độ phẫn nộ, ông nói: “Rõ ràng họ đang làm lại thí nghiệm này với hi vọng rằng sẽ tạo ra tấn bi kịch dữ dội chẳng khác gì nghiên cứu của tôi.”^[29]

Khi phần đầu tiên của *The Experiment* lên sóng vào ngày 1 tháng 5 năm 2002, hàng triệu người khắp nước Anh ngồi dán mắt vào tivi. Điều xảy ra tiếp theo giống như những đợt sóng xung kích lan đi khắp...

Thực tế, nó không hề như vậy.

Những gì xảy ra tiếp theo là chẳng có gì xảy ra cả. Phải rất kiên nhẫn tôi mới có thể ngồi xem cho hết bốn phần dài cả tiếng đồng hồ. Hiếm khi tôi xem một chương trình mà nó nhàm chán đến tê dại đầu óc thế này!

Vậy ý tưởng của thí nghiệm do BBC thực hiện đã sai ở chỗ nào? Haslam và Reicher bỏ đi một điều: họ không hề nói với các cai ngục phải làm gì. Tất cả những gì các nhà tâm lý học làm là quan sát. Họ nhìn từ bên ngoài trong khi vài anh chàng bình thường ngồi tụ tập với nhau như thể đang ở một câu lạc bộ thể thao.

Mọi chuyện chỉ bắt đầu khi một cai ngục tuyên bố mình không cảm thấy hợp với vai cai ngục: “Nói thật là tôi muốn vào vai tù nhân...”

Sang ngày thứ hai, một người khác gợi ý chia sẻ đồ ăn của cai ngục với các tù nhân để kích lệ tinh thần họ. Rồi đến ngày thứ tư, khi thấy một vài tia lửa có thể lóe lên, một cai ngục khuyên một tù nhân: “Nếu bọn mình có thể theo đến hết vụ này, bọn mình sẽ tới quán rượu và nhậu một chiều.” Một cai ngục khác lại nói: “Chúng ta hãy thảo luận về chuyện này giống như những con người.”

Đến ngày thứ năm, một tù nhân đề xuất thiết lập một chế độ dân chủ. Ngày thứ sáu, vài tù nhân thoát khỏi buồng giam của mình. Họ tiến đến căng tin của cai ngục để hút thuốc, và các cai ngục nhanh chóng nhập bọn với họ. Ngày thứ bảy, cả nhóm bỏ phiếu tán thành lập ra một công xã.

Vài cai ngục tìm cách thuyết phục cả nhóm quay lại chế độ ban đầu, nhưng điều đó không được thực hiện một cách nghiêm túc cho lắm. Thí nghiệm rơi vào thế bế tắc và phải dừng lại. Phần cuối cùng chủ yếu gồm thước phim đám người ngồi ườn trên trường kỉ. Đến lúc cuối, chúng ta được thưởng thức vài

cảnh quay xúc động đó là các nhân vật này ôm nhau, và sau đó một cai ngục đưa cho một tù nhân áo khoác của mình.

Trong khi đó khán giả cảm thấy họ bị lừa. Những bàn chân bị xích đâu? Sao không có túi giấy chụp lên đầu? Khi nào chúng tôi có thể xem được những trò chơi tàn bạo? BBC phát sóng bốn tiếng chỉ có cảnh: hút thuốc, chuyện phiếm và ngồi vớ vẩn liên tu bất tận. Hay như tờ *Sunday Herald* bình luận: “Chuyện gì xảy ra khi bạn đưa những người tốt vào một chỗ xấu và quay lên truyền hình? Ờm, thực tế là không có chuyện gì xảy ra cả.”^[30]

Với các nhà sản xuất truyền hình, thí nghiệm bộc lộ một sự thật rằng: nếu bạn để mặc những người bình thường, thì sẽ chẳng có gì xảy ra cả. Hay tệ hơn, họ sẽ tìm cách bắt đầu xây dựng một cộng đồng hòa bình.

Từ góc độ khoa học, thí nghiệm này là một thành công vang dội. Haslam và Reicher xuất bản hơn 10 bài báo về các kết quả của họ trên các tạp chí học thuật uy tín. Nhưng với những người còn lại – BBC và khán giả của họ – thì đó là một thất bại. Do đó, nghiên cứu Nhà tù của BBC chìm vào quên lãng trong khi người ta vẫn nhắc đến Thí nghiệm Nhà tù Stanford.

Và Philip Zimbardo đã nói gì về chuyện này? Vào năm 2018, một nhà báo hỏi ông ta rằng có phải những phát hiện mới về chuyện bị thao túng như thế nào sẽ làm mọi người thay đổi cách nhìn nhận thí nghiệm của ông ta hay không, nhà tâm lý học đáp rằng ông ấy không quan tâm: “Người ta có thể nói bất kì điều gì họ muốn. Phải khẳng định rằng đó là nghiên cứu nổi tiếng nhất trong lịch sử ngành tâm lý học. Không có nghiên cứu

nào mà mọi người nhớ đến sau 50 năm. Những người bình thường cũng biết đến nó. [...] Giờ nó đã có cuộc đời của riêng nó. [...] Tôi sẽ không bào chữa gì. Lời bào chữa mạnh mẽ nhất chính là sự trường tồn của thí nghiệm.”^[31]

STANLEY MILGRAM VÀ MÁY SỐC ĐIỆN

01

Vẫn còn một thí nghiệm tâm lý học khác còn nổi tiếng hơn Thí nghiệm Nhà tù Stanford, và một nhà tâm lý sẽ trở nên nổi tiếng hơn cả Philip Zimbardo. Khi tôi bắt tay viết cuốn sách này, tôi biết mình không thể bỏ qua ông ấy cùng thí nghiệm mà ông đã thực hiện.

Đó là Stanley Milgram.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 1961, Milgram đã tiến hành thí nghiệm của mình, lúc đó ông vẫn là một trợ lý giáo sư trẻ tuổi. Hôm đó, một quảng cáo được đăng trên tờ *New Haven Register*: “Chúng tôi sẽ trả 4 đô la mỗi giờ cho thời gian của bạn”.^[1] Quảng cáo mời gọi 500 người bình thường – thợ cắt tóc và nhân viên phục vụ quầy rượu, thợ xây và doanh nhân – tham gia vào một nghiên cứu về trí nhớ của con người.

Hàng trăm người đã tới phòng thí nghiệm của Stanley Milgram tại Đại học Yale trong những tháng tiếp theo để tham gia vào thí nghiệm. Họ được chia theo cặp và rút phiếu phân công một người vào vai “giáo viên”, người kia vai “học sinh”. Giáo viên ngồi trước một thiết bị lớn được giới thiệu là máy sốc điện. Sau đó, họ được hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra trí nhớ

với học sinh đang bị cột vào ghế trong phòng bên. Với mỗi câu trả lời sai, giáo viên phải ấn công tắc sốc điện một lần như một hình thức phạt.

Thực tế, học sinh là những thành viên trong nhóm Milgram, và cỗ máy không hề gây sốc điện. Nhưng các giáo viên không biết chuyện đó. Họ nghĩ đây hoàn toàn là một thí nghiệm về hiệu ứng của hình phạt đối với trí nhớ, và họ không hề nhận ra đối tượng thực sự của thí nghiệm là họ.

Các cú sốc ban đầu rất yếu, chỉ 15 volt. Nhưng mỗi lần học trò đưa ra một câu trả lời sai, một người trong nhóm nghiên cứu lại hướng dẫn giáo viên tăng điện thế lên các mức độ: từ 15 đến 30, từ 30 đến 45 volt. Và cứ thế, bất kể học trò trong phòng bên có gào thét to đến đâu, thậm chí giáo viên còn tăng mức phạt lên vùng có ghi “NGUY HIỂM: SỐC MẠNH”. Khi đạt mức 350 volt, học sinh bị văng vào tường rồi bất tỉnh.

Milgram hỏi khoảng 40 đồng nghiệp trong ngành tâm lý học xem họ dự đoán các đối tượng thí nghiệm của ông sẵn sàng đi xa tới mức nào. Họ đều nói rằng chỉ 1 hoặc 2% – chỉ những bệnh nhân tâm thần – mới đi hết lộ trình đến 450 volt.^[2]

Kết quả của thí nghiệm thật là một cú sốc: 65% người tham gia nghiên cứu đi một mạch đến mức cực hạn, 450 volt. Rõ ràng, hai phần ba những ông bố, người bạn và người chồng bình thường đều sẵn sàng nhấn nút giết chết một người xa lạ.^[3]

Tại sao họ lại làm vậy? Bởi vì có người nói họ hãy làm như vậy.

Nhà tâm lý học Stanley Milgram, khi đó 28 tuổi, lập tức trở nên nổi tiếng. Gần như mọi trang báo, đài phát thanh và kênh truyền hình đều đưa tin về thí nghiệm của ông. “65% đối tượng tham gia thí nghiệm mù quáng tuân lệnh gây ra đau đớn cho người khác”, tờ *New York Times* chạy tít.^[4] Tờ báo đặt câu hỏi: Loại người nào lại có thể tống cả triệu người vào các buồng khí ngạt? Từ những phát hiện của Milgram có thể thấy câu trả lời rất rõ ràng. Tất cả chúng ta.

Stanley Milgram, vốn là người Do Thái, ngay từ đầu đã trình bày nghiên cứu của mình như lời giải thích phù hợp nhất cho việc tàn sát người Do Thái. Trong khi Muzafer Sherif cho rằng chiến tranh nổ ra ngay khi các nhóm người đối đầu với nhau, và Zimbardo (người học cùng trường với Milgram) tuyên bố chúng ta biến thành quái vật ngay khi khoác lên mình bộ đồng phục, thì lời giải thích của Milgram tinh tế hơn nhiều. Thông minh. Và trên hết là đáng sợ hơn.



Stanley Milgram và máy sốc điện của ông. Nguồn: Biên niên Giáo dục Đại học.

Với Milgram, tất cả xoay quanh quyền lực. Ông cho rằng, con người là những sinh vật tuân theo mệnh lệnh một cách mù quáng. Trong căn phòng thí nghiệm tại tầng hầm Đại học Yale, những người trưởng thành biến thành những đứa trẻ không hề suy nghĩ, thành những con chó Labrador được huấn luyện vui vẻ tuân lệnh khi được ra lệnh “ngồi”, “lắc mình” hay “nhảy khỏi cầu”. Thật kì lạ là điều đó tương tự như những tên quốc xã, dù chiến tranh đã kết thúc vẫn tiếp tục thốt ra câu khẩu lệnh cũ: *Befehl ist Befehl*, nghĩa là: Mệnh lệnh là mệnh lệnh.

Milgram rút ra kết luận rằng: bản chất con người đi kèm với một mối nguy hiểm đã được lập trình sẵn – một khiếm khuyết làm cho chúng ta hành động như những con chó biết nghe lời, thực hiện những điều kinh khủng nhất.^[5] Ông cũng tuyên bố:

“Nếu một hệ thống các trại giết người được dựng lên ở Hoa Kỳ, thì người ta có thể tìm đủ nhân sự cho các trại đó ở bất kì thành phố nào.”^[6]

Thời gian tiến hành thí nghiệm của Milgram không thể phù hợp hơn. Vào ngày tình nguyện viên đầu tiên bước vào phòng thí nghiệm của ông, một phiên tòa gây tranh cãi đang bước vào tuần cuối cùng. Tội phạm chiến tranh Adolf Eichmann đang bị xét xử ở Jerusalem trước sự chứng kiến của 700 nhà báo. Trong số đó có triết gia Do Thái Hannah Arendt, người đưa tin về vụ việc cho tạp chí *New Yorker*.

Trong thời gian giam giữ trước khi bị đem ra xét xử, Eichmann đã trải qua quá trình đánh giá tâm lý do sáu chuyên gia đầu ngành thực hiện. Không ai tìm thấy bất kì dấu hiệu nào như rối loạn hành vi. Điều kì quặc duy nhất ở hắn, theo một bác sĩ, là ở chỗ dường như hắn “bình thường hơn bình thường”.^[7] Arendt đã viết, Eichmann không phải là kẻ tâm thần cũng chẳng phải là tên quái vật. Hắn chỉ bình thường như tất cả những thợ cắt tóc, nhân viên phục vụ quầy rượu, thợ xây và doanh nhân đã đến phòng thí nghiệm của Milgram. Câu cuối cùng trong cuốn sách của mình được Arendt dành để chẩn đoán hiện tượng: “Sự tầm thường của cái ác”.^[8]

Nghiên cứu của Milgram và triết lý của Arendt được gắn với nhau kể từ đó. Hannah Arendt được xem là một trong những triết gia vĩ đại nhất của thế kỉ 20; Stanley Milgram thì cung cấp bằng chứng để khẳng định giả thuyết của mình. Rất nhiều phim tài liệu, tiểu thuyết, kịch sân khấu và chương trình truyền hình

nhiều kì đã coi cỗ máy sốc điện lừng danh của Milgram là trung tâm điểm. Nó còn xuất hiện trong một bộ phim của diễn viên John Travolta, trong một tập phim *The Simpsons* và một chương trình truyền hình thực tế của Pháp.

Nhà tâm lý học Muzafer Sherif còn cho rằng: “Thí nghiệm tuân lệnh của Milgram là đóng góp vĩ đại duy nhất cho tri thức của loài người, từng được lĩnh vực tâm lý học xã hội, hoặc có lẽ là tâm lý học nói chung tạo ra.”^[9]

Phải thành thật là ban đầu, tôi muốn đánh sập những thí nghiệm của Milgram. Khi bạn viết một cuốn sách bênh vực cho cái thiện trong con người thì luôn có những thách thức lớn mà bạn cần phải giải quyết. William Golding và trí tưởng tượng đen tối của ông. Richard Dawkins và cuốn *Gen vị kỉ*. Jared Diamond và câu chuyện kinh hoàng về đảo Phục Sinh. Và, dĩ nhiên cả Philip Zimbardo, nhà tâm lý học còn sống nổi tiếng nhất thế giới cùng thí nghiệm mà ông thực hiện.

Nhưng đứng đầu danh sách của tôi phải là Stanley Milgram. Tôi chẳng biết nghiên cứu nào vừa không có đạo đức, vừa tầm tối lại còn nổi tiếng như thí nghiệm với máy sốc điện của ông. Khi hoàn thành nghiên cứu kéo dài vài tháng, tôi cho rằng mình đã thu thập đủ kiến thức để phản bác lập luận của Milgram. Trước tiên, tôi bắt đầu với kho lưu trữ tài liệu cá nhân của ông ấy, bởi gần đây chúng được mở cho công chúng đến xem. Tuy nhiên, tôi phải cảnh báo là chúng chứa khá khá các bí mật mà Milgram không muốn tiết lộ.

Khi tôi tới Melbourne, Gina Perry nói với tôi rằng: “Khi nghe nói có sẵn tài liệu lưu trữ, tôi háo hức muốn nhìn vào hậu trường.” (Đây cũng chính là Gina Perry, người đã phơi bày Thí nghiệm Động Robbers là một màn gian lận; xem thêm Chương 7). Vậy là bắt đầu những gì Perry gọi là “quá trình vỡ mộng”, nó được đẩy lên đến cực điểm trong một cuốn sách ghi lại những phát hiện của bà. Những gì Perry khám phá đã biến bà ấy từ một người hâm mộ Milgram trở thành nhà phê bình kịch liệt.

Trước tiên chúng ta hãy xem xét những gì Perry tìm thấy. Lại một lần nữa, đó là câu chuyện về một nhà tâm lý học theo đuổi danh tiếng và sự tung hô. Một con người với ý niệm sai lầm và giở thủ đoạn để đạt được những kết quả mình muốn. Một con người cố tình gây đau đớn kinh hoàng cho những người đáng tin, muốn đưa tay ra giúp đỡ người khác.

02

Đó là ngày 25 tháng 5 năm 1962. Ba ngày cuối cùng của thí nghiệm. Gần 1000 tình nguyện viên đã lần lượt xuất hiện bên cỗ máy sốc điện, bỗng Milgram nhận thấy thiếu điều gì đó. Những bức hình.

Vậy là một máy ảnh giấu kín khẩn trương được lắp đặt để ghi lại phản ứng của người tham gia. Chính trong thời gian này Milgram tìm ra ngôi sao của mình, một người đàn ông với cái tên sẽ trở thành từ đồng nghĩa với sự tàn nhẫn của cái ác.

Hay đúng hơn, biệt danh của anh ta: Fred Prozi. Nếu bạn đã từng xem thước phim về các thí nghiệm của Milgram, một trong số hàng trăm phim tài liệu hoặc trong một clip trên YouTube thì có lẽ bạn đã thấy Prozi hành động. Và cũng như Zimbardo và tù nhân 8612, chính những bản ghi âm của Fred Prozi giúp cho thông điệp của Milgram tạo ra sức ảnh hưởng ghê gớm.

Chúng ta thấy một người đàn ông chắc nịch, trông rất thân thiện, trạc 50 tuổi, với vẻ ngập ngừng thấy rõ, thực hiện những gì ông ta được yêu cầu. “Nhưng anh ta có thể chết trong đó!” ông ta đau khổ kêu lên – và sau đó ấn công tắc tiếp theo.^[10] Nhìn bi kịch diễn ra, khán giả bị cuốn hút, họ vừa hãi hùng vừa thích thú muốn xem Prozi sẽ đi xa đến đâu.

Thí nghiệm đó đã tạo ra sự giật gân, và Milgram hiểu điều này. “Tuyệt vời!” ông đánh giá màn trình diễn của Prozi. Ông xúc động trước “sự từ bỏ hoàn toàn và căng thẳng tuyệt vời” của Prozi, và quyết định chọn người này làm nhân vật chính cho bộ phim của mình.^[11] Nếu bạn nghĩ Milgram giống một đạo diễn hơn là một nhà khoa học, thì bạn không sai đâu, bởi vì chính tư cách là một đạo diễn đã giúp ông ấy thật sự tỏa sáng.

Bất kì ai đi chệch khỏi kịch bản của ông ấy đều bị ép phải tuân lệnh bằng áp lực rất lớn. Người đàn ông hướng dẫn những người đóng vai giáo viên nhấn nút – một giáo viên sinh học Milgram thuê có tên John Williams – sẽ cố gắng buộc mọi người phải tiếp tục ấn những công tắc điện thế cao hơn. Thậm chí, ông ta còn ra tay với một phụ nữ 46 tuổi dám tắt máy sốc điện, Williams liền bật máy trở lại và yêu cầu bà phải tiếp tục.^[12]

“Khi bạn nghe những đoạn ghi âm này, bạn sẽ nhận ra sự tuân phục mù quáng trước quyền lực giống như bị bắt nạt và ép buộc nhiều hơn,” Gina Perry viết.^[13]

Câu hỏi mấu chốt là liệu các chủ thể thí nghiệm có tin họ đang tạo ra những cú sốc điện thật sự. Không lâu sau thí nghiệm, Milgram viết rằng “với một vài ngoại lệ, các chủ thể đều bị thuyết phục rằng tình huống thí nghiệm là thực”.^[14] Nhưng các lưu trữ của ông có rất nhiều tuyên bố từ những người tham gia bày tỏ thái độ nghi ngờ. Điều đó không có gì ngạc nhiên nếu như suy xét đến mức độ kì quái của tình huống. Có thật sự người ta được kì vọng sẽ tin rằng có người đang bị tra tấn và giết hại ngay dưới sự theo dõi của các nhà khoa học từ một cơ sở uy tín như Yale?

Khi nghiên cứu kết thúc, Milgram gửi cho những người tham gia một danh sách những câu hỏi. Trong đó có một câu hỏi là: Bạn thấy tình huống này có thật sự xảy ra? Mãi cho đến 10 năm sau, ông mới công khai các câu trả lời trong chương cuối cuốn sách do ông viết về các thí nghiệm. Chính vì điều này mà chúng ta phát hiện ra rằng chỉ có 56% đối tượng thí nghiệm tin rằng họ đang gây đau đớn cho học sinh. Không chỉ vậy, có một bản phân tích chưa bao giờ được công bố của một trợ lý từng làm cho Milgram tiết lộ rằng, đa số những người thật sự tin các cú sốc là thật đã đề nghị bỏ cuộc.^[15]

Vậy nếu gần một nửa số người tham gia cho rằng thí nghiệm là giả thì nghiên cứu của Milgram sẽ đi đến đâu? Milgram đã công bố rằng ông muốn cho mọi người thấy “những sự thật sâu

sắc và đáng lo ngại về bản chất con người” qua những phát hiện của mình, về mặt cá nhân, ông cũng thể hiện sự nghi ngờ khi viết trong nhật kí của mình vào tháng 6 năm 1965: “Liệu toàn bộ chuyện rùm beng này có giúp cho khoa học trở nên ý nghĩa hơn hay đơn thuần chỉ là một sân khấu nơi các nhà khoa học chính là đạo diễn, đây vẫn là một câu hỏi mở. Còn tôi có khuynh hướng nghiêng về cách hiểu thứ hai.”^[16]

Khi công khai kết quả của cuộc thí nghiệm gây sốc điện vào năm 1963, Milgram đã vấp phải thái độ phản đối gay gắt. “Tra tấn mở to mắt”, “kinh tởm” và “chỉ hợp với những thí nghiệm trên người bọ quốc xã” là một vài trong rất nhiều cách mà báo chí mô tả những gì ông làm.^[17] Sự phản đối kịch liệt của người dân dẫn đến việc ra đời những nguyên tắc đạo đức cơ bản trong việc tiến hành các thí nghiệm nghiên cứu.

Suốt thời gian đó Milgram vẫn giữ một bí mật nữa. Ông chọn cách không thông báo cho khoảng 600 người tham gia thí nghiệm đó rằng: các cú sốc điện trong thí nghiệm không phải là thật. Milgram sợ sự thật về nghiên cứu của ông sẽ bị lộ và sau này ông không còn tìm được đối tượng nghiên cứu cho các thí nghiệm khác nữa. Và vậy là hàng trăm người vẫn cứ nghĩ họ đã gây sốc điện cho một người khác.

Một đối tượng thực hiện nghiên cứu đó đã thú nhận: “Thực tế, tôi đọc hết các mục cáo phó trên tờ *New Haven Register* trong ít nhất hai tuần sau thí nghiệm, để xem liệu tôi có phải là nhân tố gây ra cái chết của người được gọi là học sinh hay không.”^[18]

03

Trong phiên bản đầu tiên của chương này, tôi đã bỏ ngỏ câu trả lời. Kết luận của tôi là, cũng như màn nhập vai tàn bạo của Philip Zimbardo, nghiên cứu của Milgram chẳng khác gì một trò hề.

Nhưng những tháng sau khi gặp Gina Perry, tôi bị một mối ngờ vực đeo bám dai dẳng. Lẽ nào tôi quá hăng hái trong việc loại bỏ cái máy sốc điện? Tôi nghĩ lại cuộc thăm dò của Milgram với gần 40 đồng nghiệp, hỏi họ xem có khoảng bao nhiêu đối tượng sẽ lựa chọn công tắc 450 volt. Tất cả đều đoán rằng chỉ những người thật sự điên hoặc bối rối mới nhấn cái công tắc cuối cùng đó.

Có một điều chắc chắn khác: các chuyên gia đều nhầm to. Ngay cả khi tính đến quan điểm định kiến của Milgram, anh chàng trợ lý hung hăng của ông ấy và sự hoài nghi trong số những tình nguyện viên, vẫn có quá nhiều người bị quyền lực làm cho mờ mắt. Quá nhiều người bình thường tin rằng những cú sốc điện là thật nhưng vẫn tiếp tục ấn cái công tắc cao nhất đó. Dù bạn nhìn nhận vấn đề như thế nào, kết quả của Milgram rất đáng lo ngại.

Và đó không chỉ là kết quả của Milgram. Các nhà tâm lý học khắp thế giới từng tái hiện lại thí nghiệm sốc điện của ông bằng nhiều hình thức khác nhau, với những cải biến nho nhỏ (như rút ngắn thời gian thí nghiệm) để thỏa mãn các hội đồng đạo

đức của các trường đại học. Có rất nhiều chỉ trích đối với những nghiên cứu này, nhưng sự thật không lấy gì làm dễ chịu lặp đi lặp lại là kết quả vẫn như nhau.

Nghiên cứu của Milgram dường như không thể bác bỏ giống như tấm áo giáp chống đạn. Như một thứ xác sống không chịu chết, nó cứ quay trở lại. “Người ta đã cố gắng hạ bệ nó nhưng nó luôn đứng vững.”^[19] Rõ ràng, người bình thường có khả năng thực hiện hành động độc ác với người khác.

Nhưng tại sao lại vậy? Tại sao giống loài *Homo puppy* lại bật công tắc 450 volt nếu chúng ta vốn tử tế? Đó là câu hỏi tôi cần trả lời.

Điều đầu tiên tôi thắc mắc là liệu những thí nghiệm tuân lệnh của Milgram có thực sự dùng để kiểm chứng sự tuân phục. Dưới đây là phần ghi chép ông ấy viết cho Williams – người mặc áo choàng xám, đóng vai hướng dẫn đối tượng nghiên cứu bật công tắc – chỉ đạo người này thúc ép những đối tượng nghiên cứu ương ngạnh bằng bốn cách:

Thứ nhất là nói: “Xin hãy tiếp tục”.

Tiếp theo: “Thí nghiệm yêu cầu quý vị tiếp tục thực hiện”.

Sau đó: “Việc quý vị cần tiếp tục thực hiện nghiên cứu này là tuyệt đối cần thiết”.

Và cuối cùng: “Quý vị không có lựa chọn nào khác, quý vị phải tiếp tục”.

Các nhà tâm lý học ngày nay chỉ ra rằng chỉ có dòng cuối cùng mới là một mệnh lệnh. Khi nghe lại các cuộn băng, rõ ràng

ngay khi Williams nói những lời này, tất cả mọi người đều dừng lại. Hiệu ứng ở đây là sự bất tuân tức thời. Điều này đã đúng vào năm 1961, và cũng đúng khi thí nghiệm của Milgram được tái hiện lại nhiều lần sau đó.^[20]

Những phân tích chi li về hàng trăm lượt sốc điện của Milgram càng tiết lộ rằng các đối tượng càng thêm bất tuân khi người đàn ông mặc áo choàng xám càng thể hiện sự áp đặt nhiều hơn. Nói cách khác: Giống loài *Homo puppy* không tuân theo mệnh lệnh của quyền lực một cách ngu ngốc. Hóa ra chúng ta có một sự ác cảm rành rành đối với lối hành xử hống hách.

Vậy thì làm thế nào Milgram có thể thuyết phục các chủ thể của mình tiếp tục nhấn công tắc? Alex Haslam và Steve Reicher, những nhà tâm lý học đứng đằng sau Nghiên cứu Nhà tù BBC (xem Chương 7), đã đưa ra một giả thuyết hấp dẫn khác. Thay vì phục tùng người hướng dẫn thí nghiệm, những người tham gia quyết định tiếp tục tiến hành thí nghiệm. Tại sao ư? Vì họ tin anh ta.

Haslam và Reicher nhận thấy rằng hầu hết những người tình nguyện tham gia nghiên cứu đều đến với cảm giác họ hữu dụng. Họ muốn giúp Williams hoàn thành tốt công việc. Điều này giải thích tại sao tỉ lệ thiện chí chung giảm xuống khi Milgram thực hiện thí nghiệm trong một văn phòng đơn giản đối lập với khung cảnh cao quý của Đại học Yale. Nó cũng có thể giải thích lý do cách “thúc bách” gắn với một mục tiêu khoa học (như “Thí nghiệm đòi hỏi quý vị tiếp tục”) lại hiệu quả,^[21] và tại

sao những người tham gia hành xử không như những người máy thiếu suy xét, mà đầy bản khoăn ngờ vực.

Một mặt, đối tượng thí nghiệm đồng cảm với người mặc áo choàng xám, người liên tục nhắc đi nhắc lại rằng toàn bộ những việc họ đang thực hiện là vì lợi ích khoa học. Mặt khác, họ không thể phớt lờ sự khổ sở của học viên ở phòng bên kia. Những người tham gia liên tục kêu lên: “Tôi không thể thực hiện việc này thêm nữa” và “tôi bỏ cuộc”, ngay cả khi họ vẫn tiếp tục tiến tới công tắc tiếp theo.

Sau đó, một người đàn ông kể rằng, ông ấy kiên định vì con gái mình, một em bé sáu tuổi bị bại não. Ông hi vọng, một ngày nào đó thế giới y học sẽ tìm ra phương thuốc để chữa trị căn bệnh đó: “Tôi muốn nói rằng, tôi sẵn sàng làm bất cứ điều gì để giúp cho nhân loại, hãy hiểu theo cách đó.”^[22]

Khi Milgram nói với các đối tượng nghiên cứu của mình rằng đóng góp của họ sẽ mang lại lợi ích cho khoa học, nhiều người đã thở phào. Một câu trả lời được nhiều người nói nhất là: “Tôi rất mừng vì mình có thể cống hiến một chút gì đó, và hãy tiếp tục các thí nghiệm của ngài bằng mọi cách chừng nào chúng đem lại điều tốt đẹp. Trong thế giới hỗn loạn điên khùng này của chúng ta, một chút tử tế thôi cũng là là điều cần thiết.”^[23]

Khi nhà tâm lý học Don Mixon lặp lại thí nghiệm của Milgram trong những năm 70, ông rút ra cùng một kết luận mà sau này ông ghi lại, “Thực tế, mọi người sẵn sàng chịu khổ

cùng để có được kết quả là sự tử tế. Người ta mắc kẹt trong việc cố để tử tế...”^[24]

Nói cách khác, nếu bạn ép buộc người khác đủ mạnh, nếu bạn thúc bách, dụ dỗ và khuyên nhủ họ, thực tế nhiều người trong chúng ta sẽ có khả năng làm điều ác. Con đường tới địa ngục lát bằng những ý định tử tế. Nhưng cái ác không ở ngay bề mặt; phải bỏ công sức để lôi nó ra. Và quan trọng nhất, cái ác lại ngụy trang dưới lớp vỏ bọc là những điều tốt.

Mĩa mai thay, những ý định tốt cũng đóng vai trò quyết định trong Thí nghiệm Nhà tù Stanford ở Chương 7. Cai ngục sinh viên Dave Eshelman, người băn khoăn không rõ mình có tiến hành được mọi việc, nếu không được hướng dẫn một cách rõ ràng hay không, cũng mô tả mình là một “nhà khoa học tận tụy”.^[25] Sau đó, anh nói mình cảm thấy đã làm được điều gì đó có ích: “Vì bằng cách nào đó, tôi đã đóng góp vào việc hiểu được bản chất con người.”^[26]

Điều này cũng đúng với trường hợp của David Jaffe, viên trợ lý của Zimbardo với ý tưởng nhà tù nguyên gốc. Jaffe khuyến khích các cai ngục có thiện chí thực thi đường lối cứng rắn hơn bằng cách chỉ ra những lý do cao cả của nghiên cứu này. Anh ta nói với người cai ngục đang dao động: “Điều chúng tôi muốn làm là có thể [...] bước ra ngoài kia và nói về những điều chúng ta đã làm: ‘Hãy nhìn xem, đây là những gì sẽ xảy ra khi các người sở hữu những cai ngục hành xử theo cách này.’ Nhưng để nói được như vậy chúng ta phải có những cai ngục hành xử theo cách ấy.”^[27]

Cuối cùng, David Jaffe và Philip Zimbardo muốn công trình nghiên cứu của họ có thể tạo ra một cuộc cách mạng cho toàn hệ thống nhà tù. Jaffe trấn an anh chàng cai ngục: “Rất hi vọng những gì xuất hiện trong nghiên cứu này là một đề xuất nghiêm túc cho việc cải cách. Đây là mục tiêu của chúng ta. Chúng ta sẽ không cố để làm việc này chỉ vì chúng là đều là, ừm, những kẻ tàn bạo”.^[28]

04

Giờ chúng ta hãy quay trở lại với Adolf Eichmann. Ngày 11 tháng 4 năm 1961 là ngày bắt đầu phiên tòa xét xử viên sĩ quan quốc xã về các tội ác chiến tranh. Trong 14 tuần tiếp theo, hàng trăm nhân chứng đã xuất hiện. Trong 14 tuần tiến hành truy tố, thẩm phán đã làm hết sức để bóc trần những tội ác là những việc Eichmann đã làm.

Đây không chỉ là một phiên tòa đơn thuần, nó còn là một bài học lịch sử gây chấn động, một sự kiện truyền thông được hàng triệu người theo dõi. Trong số đó có cả Stanley Milgram, ông được vợ mô tả như là “một người nghiện tin tức”, theo dõi sát sao quá trình xét xử.^[29]

Khi đó, Hannah Arendt cũng ngồi trong phòng xét xử, sau này bà kể lại rằng: “Rắc rối với Eichmann chính xác là có quá nhiều người như hắn, và những người đó lại chẳng hề biến thái hay tàn bạo, họ đã và vẫn bình thường đến đáng sợ.”^[30] Trong

những năm sau đó, Eichmann được coi là đại diện tiêu biểu của “kẻ sát nhân bàn giấy” vô lương tâm – vì sự tầm thường của cái ác trong mỗi chúng ta.

Cho tới mãi gần đây, các nhà sử học mới đưa ra một vài kết luận khác. Khi cơ quan tình báo Israel bắt được Eichmann vào năm 1960, hắn đang ẩn náu ở Argentina. Tại đó, hắn từng được cựu sĩ quan SS Hà Lan là Willem Sassen phỏng vấn trong nhiều tháng. Sassen ôm mộng khiến Eichmann thừa nhận rằng kế hoạch tàn sát người Do Thái chỉ là một sự dối trá được thêu dệt để làm mất thể diện chế độ quốc xã. Nhưng ông ta đã thất vọng.

“Tôi không hối hận!” Eichmann dứt khoát trả lời ông ta.^[31] Hoặc như hắn từng tuyên bố năm vào 1945: “Tôi sẽ cười ha hả khi xuống mồ bởi vì đối với tôi cảm giác mắc tội với năm triệu người đúng là hết sức thỏa mãn”.^[32]

Khi đọc 1.300 trang phỏng vấn, tôi thấy trong đó tràn ngập những ý tưởng méo mó và suy nghĩ kì quái, rõ ràng Eichmann không phải là một quan chức đàn độn. Hắn là một kẻ cuồng tín. Hắn hành động không phải bằng sự lãnh đạm, mà do được tin tưởng. Cũng như các đối tượng nghiên cứu trong thí nghiệm của Milgram, Eichmann làm điều ác vì hắn ta tin mình đang làm điều tốt.

Mặc dù bản ghi các cuộc phỏng vấn của Sassen có sẵn vào thời điểm xét xử, nhưng Eichmann vẫn tìm cách gây nghi ngờ về tính xác thực của các cuộc phỏng vấn. Và vì thế, hắn khiến cả thế giới nhìn nhận sai lệch. Suốt thời gian ấy, các băng ghi âm phỏng vấn nằm rải rác trong cục lưu trữ Bundesarchiv ở

Koblenz, nơi triết gia Bettina Stangneth tìm thấy chúng vào 50 năm sau. Những gì bà nghe thấy đã khẳng định rằng mọi thứ trong các bản ghi của Sassen là hoàn toàn chính xác.

Eichmann khai trong phiên tòa rằng: “Tôi chưa bao giờ làm bất cứ điều gì, dù to dù nhỏ, mà không nhận được những chỉ dẫn rõ ràng từ Adolf Hitler hay bất kì cấp trên nào.” Đây là một lời dối trá trơ tráo. Và lời nói dối của hắn được lặp lại như vẹt bởi vô số tên quốc xã phục vụ dưới chế độ phát xít, rằng “chỉ làm theo mệnh lệnh”.

Các sử gia nhận thấy, những mệnh lệnh do Đệ tam Đế chế đưa ra thường có xu hướng mơ hồ, không rõ ràng. Những mệnh lệnh chính thức hiếm khi được ban hành, cho nên những kẻ trung thành với Hitler phải dựa vào sự sáng tạo của bản thân. Thay vì chỉ đơn giản là vâng lời lãnh đạo, sử gia Ian Kershaw giải thích rằng bọn họ “làm việc hướng về Hitler”, cố gắng hành động theo tinh thần của Quốc trưởng.^[33] Điều này truyền cảm hứng cho cả một nền văn hóa lãnh tụ duy nhất trong đó những tên quốc xã ngày càng cực đoan đã nghĩ ra những biện pháp ngày một khắc nghiệt để nhận được sự chiếu cố, công nhận của Hitler.

Nói cách khác, chiến dịch tàn sát người Do Thái không phải là tác phẩm của những con người đột nhiên biến thành người máy, cũng giống như những tình nguyện viên của Milgram đều dừng lại để suy nghĩ trước khi bấm công tắc. Những người thực hiện tin chắc rằng họ đang đứng về phía đúng đắn của lịch sử. Trại Auschwitz là trung tâm điểm của một giai đoạn lịch sử

phức tạp, trong đó hình phạt dành cho những tù nhân được nâng lên từng bước và điều ác biến thành cái tốt một cách thuyết phục hơn. Bộ máy tuyên truyền Quốc xã – với những văn sĩ và nhà thơ, triết gia và nhà chính trị – đã có nhiều năm thực hiện công việc, làm ngu muội và đầu độc đầu óc của người Đức. Giống loài *Homo puppy* bị lừa dối và tuyên truyền, tẩy não và thao túng.

Chỉ khi đó thì những điều không thể tưởng tượng được mới xảy ra.

Phải chăng Hannah Arendt đã nhầm lẫn khi bà viết rằng: Eichmann không phải một con quái vật? Phải chăng bà bị lung lạc bởi hành động của hắn trước tòa?

Đó là quan điểm của nhiều sử gia, những người trích dẫn các sách của bà như một trường hợp “ý tưởng hay, ví dụ tồi”.^[34] Nhưng một số triết gia không đồng ý với các sử gia, họ cho rằng các sử gia này đã không hiểu suy nghĩ của Arendt. Vì Arendt đã thực sự nghiên cứu những bài phỏng vấn của Sassen với Eichmann và bà không hề viết trong bất cứ tài liệu nào là Eichmann chỉ đơn thuần tuân theo mệnh lệnh.

Hơn nữa, Arendt là người công khai chỉ trích các thí nghiệm về sự tuân phục của Milgram. Mặc dù nhà tâm lý học trẻ tuổi rất ngưỡng mộ triết gia nhưng chiều ngược lại thì không. Arendt kết tội Milgram có “niềm tin ngây thơ rằng cảm dỗ và ép buộc thật sự giống nhau”.^[35] Và, khác với Milgram, bà không hề nghĩ rằng có một tên Quốc xã đang ẩn náu trong mỗi chúng ta.

Vậy tại sao cả Milgram và Arendt lại cùng đi vào lịch sử? Một số chuyên gia khi nghiên cứu về tài liệu của Arendt đã tin rằng những nhận định của bà đã bị diễn giải sai. Bà là một trong những triết gia nói bằng cách ngôn*, sử dụng các cụm từ bí ẩn rất dễ gây ra hiểu nhầm. Hãy xem nhận định của bà rằng Eichmann “không suy nghĩ”. Bà không nói hắn là một kẻ sát nhân bàn giấy như người máy, mà đúng hơn, như chuyên gia nghiên cứu về Arendt là Roger Berkowitz chỉ ra, là Eichmann không thể suy nghĩ từ góc độ của người khác.^[36]

Thực tế, Hannah Arendt là một trong những triết gia hiếm hoi tin rằng hầu hết mọi người, trong sâu thẳm đều tử tế.^[37] Bà cho rằng thiên hướng của chúng ta đối với tình yêu và tình bạn mạnh hơn bất kì thiên hướng nào, cho dù đó là thù hận hay bạo lực. Và khi chúng ta lựa chọn đi theo cái ác, chúng ta cảm thấy buộc phải ẩn náu đằng sau những lời dối trá và sáo rỗng, cho chúng ta vẻ bề ngoài đức hạnh.

Eichmann là một ví dụ điển hình. Hắn thuyết phục chính mình rằng hắn đã làm những điều vĩ đại, mang tính lịch sử mà nhờ đó hắn được các thế hệ sau ngưỡng mộ. Điều đó không biến hắn thành một con quái vật hay cỗ máy giết người. Nó làm cho hắn thành một người chung tay góp sức. Nhiều năm sau, các nhà tâm lý học cũng đưa ra kết luận tương tự về nghiên cứu của Milgram: những người tham gia thí nghiệm sốc điện không phải vì sự tuân phục mà là vì sự phù hợp.

Thật kinh ngạc là Hannah Arendt đã có những suy nghĩ mang tính vượt thời đại, khi bà có quan sát y hệt như trên.

Đáng buồn là, những diễn giải đơn giản thái quá của Stanley Milgram (con người phục tùng cái ác không cần suy nghĩ) đã gây ra ấn tượng mạnh mẽ hơn tư tưởng triết lý phân lớp của Hannah Arendt (con người bị cái ác đội lốt điều tốt cảm dỗ). Điều này nói lên tài năng đạo diễn của Milgram, con mắt diễn kịch và sự nhạy bén của ông ta về việc thu hút ánh nhìn của truyền thông.

Tuy nhiên tôi vẫn cho rằng điều khiến Milgram trở nên nổi tiếng là vì ông đã cung cấp bằng chứng để củng cố cho đức tin vốn cắm rễ sâu nơi con người. Như nhà tâm lý học Don Mixon từng nhận xét: “Các thí nghiệm của Milgram dường như được rất nhiều người ủng hộ, bởi nó củng cố cho lời tiên tri quan trọng nhất, lâu đời nhất – rằng chúng ta sinh ra đã là những kẻ có tội. Hầu hết chúng ta, ngay cả những người vô thần, đều tin rằng con người sẽ trở nên tốt hơn khi được nhắc nhở về bản chất tội lỗi của mình.”^[38]

Điều gì thôi thúc chúng ta tin rằng con người ngày càng tha hóa? Tại sao lý thuyết vô ngoài lại liên tục quay trở lại trong những phép hoán vị? Tôi cho rằng nó liên quan rất nhiều đến sự tiện lợi. Thật kì lạ là, việc chúng ta tin vào bản chất tội lỗi của mình lại là một cách để an ủi hay một kiểu giải thoát. Vì nếu hầu hết chúng ta xấu xa, thì việc cam kết và phản kháng lại chẳng đáng để chúng ta phải cố gắng.

Niềm tin vào bản chất tội lỗi của nhân loại cũng là một lời giải thích cho sự tồn tại của cái ác. Khi đối mặt với thù hận và sự ích kỉ, bạn có thể tự nhủ: “Ô! Chắc, đó chính là bản chất con

người mà.” Nhưng nếu bạn tin rằng con người vốn tính bản thiện, thì khi đó bạn sẽ đặt câu hỏi: Tại sao cái ác vẫn luôn tồn tại? Điều đó hàm ẩn rằng việc cam kết và nỗ lực chống lại cái ác sẽ rất có giá trị, nó buộc chúng ta có nghĩa vụ hành động chống lại cái ác.

Năm 2015, nhà tâm lý học Matthew Hollander đã nghiên cứu lại các bản ghi âm của 117 lượt tham gia tại máy sốc điện của Milgram.^[39] Sau khi phân tích kỹ lưỡng, ông phát hiện một mẫu thức, đó là, những đối tượng nghiên cứu tìm cách dừng việc làm thí nghiệm sử dụng ba chiến thuật:

- 1) Nói chuyện với nạn nhân.
- 2) Nhắc cho người mặc áo choàng xám trong thí nghiệm về trách nhiệm của anh ta.
- 3) Liên tục từ chối tiếp tục hành động.

Giao tiếp và đối đầu, trắc ẩn và phản kháng. Hollander phát hiện rằng hầu như tất cả những người tham gia đều sử dụng các chiến thuật này – hầu như tất cả đều muốn dừng lại – những người thành công là những người sử dụng chúng nhiều hơn. Tin vui là: đây là những kỹ năng có thể rèn luyện. Kháng cự chỉ cần thực hành là được. Hollander nhận xét: “Điều phân biệt những người hùng của Milgram, chủ yếu là một loại năng lực khả giáo trong việc chống lại quyền lực đáng nghi vấn.”^[40]

Nếu bạn nghĩ việc kháng cự sắp sửa tuyệt diệt thì tôi sẽ kể cho bạn nghe một câu chuyện diễn ra ở Đan Mạch trong Thế chiến thứ Hai. Đó là một câu chuyện về những người bình thường thể hiện sự can đảm phi thường. Đồng thời nó cũng cho

thấy rằng sự kháng cự luôn đáng giá, thậm chí ngay cả khi phải đánh đổi tất cả.

05

Vào ngày 28 tháng 9 năm 1943, tại trụ sở Tòa nhà Hội đồng Lao động số ở 24 Romersgade, Copenhagen, các thủ lĩnh Đảng Dân chủ Xã hội đều có mặt. Một vị khách trong quân phục quốc xã đứng trước mặt họ. Họ kinh ngạc và nhìn chằm chằm vào gã.

Gã lên tiếng nói: “Thảm họa có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Mọi thứ đã được lên kế hoạch một cách chi tiết. Tàu sẽ thả neo ở bên ngoài Copenhagen. Những người đồng hương Do Thái tội nghiệp của các người, nếu bị Gestapo tóm được, sẽ bị cưỡng chế lên tàu, sau đó không biết số phận của họ sẽ đi về đâu.”^[41]

Vị chủ tịch lúc này run bắn và tái nhợt. Tên ông là Georg Ferdinand Duckwitz. Ông sẽ đi vào lịch sử như là “nhân vật Quốc xã cải đạo”, và lời cảnh cáo của ông sẽ làm nên một phép màu.

Cuộc tấn công diễn ra vào thứ Sáu, ngày 1 tháng 10 năm 1943, theo đúng kế hoạch chi tiết mà SS đã vạch ra. Ngay lúc 8 giờ tối, hàng trăm binh sĩ Đức bắt đầu gõ cửa từng nhà trên khắp cả nước để bắt giữ những người Đan Mạch gốc Do Thái. Những người Do Thái này sẽ bị đưa tới cảng và lên một con tàu có sức chứa 6.000 tù binh.

Nói theo thuật ngữ của các thí nghiệm sốc điện là: Đan Mạch không phải đi từ 15 tới 30 volt hay từ 30 tới 45 volt, mà là thực hiện ngay lập tức cú sốc 450 volt. Cho tới tận thời điểm bị bắt, người Do Thái vẫn không hề bị phân biệt đối xử, không có huy hiệu màu vàng bắt buộc, không có chuyện tịch thu tài sản người Do Thái. Người Đan Mạch gốc Do Thái thấy mình bị đưa tới các trại tập trung ở Ba Lan trước khi họ kịp hiểu điều gì xảy ra.

Ít nhất, đó là kế hoạch.

Vào cái đêm đã được báo trước, hàng vạn người Đan Mạch bình thường – thợ cắt tóc và nhân viên phục vụ quán rượu, thợ xây và người buôn bán – đã từ chối bấm chiếc công tắc cuối cùng trên cỗ máy sốc điện. Đêm đó, lính Đức phát hiện ra rằng người Do Thái đã được thông báo trước về cuộc bố ráp và hầu như đã trốn thoát gần hết. Thực tế, nhờ lời cảnh báo đó, gần 99% người Do Thái ở Đan Mạch sống sót sau chiến tranh.

Chúng ta có thể giải thích phép màu Đan Mạch như thế nào? Điều gì làm cho đất nước này trở thành ngọn hải đăng soi đường trên biển cả tối tăm?

Sau chiến tranh, các sử gia đã đưa ra khá nhiều nguyên nhân, trong đó đề cập đến một nhân tố quan trọng đó là Quốc xã đã không hoàn toàn nắm được quyền kiểm soát ở Đan Mạch. Kết quả là, hành động chống lại người Đức ở Đan Mạch không rủi ro hay mang đến hậu quả nghiêm trọng như ở các quốc gia khác, chẳng hạn như Hà Lan.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã đưa ra một lời giải thích vượt trội, theo sử gia Bo Lidegaard thì: “Không thể phủ nhận

rằng người Đan Mạch gốc Do Thái được bảo vệ bằng cam kết kiên định từ những người đồng hương.”^[42]

Khi tin tức về cuộc bố ráp lan đi, sự phản kháng xuất hiện ở mọi nơi. Từ nhà thờ, trường đại học và cộng đồng buôn bán, từ hoàng gia, Hội đồng Luật sư và Hội đồng Quốc gia Phụ nữ Đan Mạch – tất cả đều lên tiếng phản đối. Gần như ngay lập tức, một mạng lưới các tuyến đường trốn thoát được hình thành, thậm chí không cần việc lên kế hoạch tập trung và không cần cố gắng điều phối hàng trăm nỗ lực của từng cá nhân. Đơn giản là không có thời gian. Hàng nghìn người Đan Mạch, giàu và nghèo, trẻ và già, đều hiểu rằng giờ là lúc hành động, và rằng ngoảnh mặt đi sẽ là một sự phản bội đối với tổ quốc mình.

Sử gia Leni Yahil nhận xét: “Thậm chí, dù ở bất đâu, chỉ cần người Do Thái đề nghị được giúp đỡ, họ sẽ không bao giờ bị từ chối.”^[43] Các trường học và bệnh viện đều mở cửa. Những ngôi làng nhỏ đón nhận hàng trăm người tị nạn. Cảnh sát Đan Mạch cũng hỗ trợ người Do Thái và từ chối hợp tác với Quốc xã. Tờ *Dansk Maanedspost*, một tờ báo kháng chiến lên tiếng khẳng định: “Người Đan Mạch không quay lưng với Hiến pháp của mình, ít nhất là trong vấn đề quyền bình đẳng của công dân.”^[44]

Đối lập với nước Đức hùng mạnh bị pha tạp bởi những lời tuyên truyền phân biệt chủng tộc thì Đan Mạch khiêm nhường lại tràn trề tinh thần nhân văn. Các nhà lãnh đạo Đan Mạch luôn kiên định với tinh thần thượng tôn pháp luật. Bất kì ai tìm cách đẩy người dân chống lại nhau đều không đáng được gọi là

người Đan Mạch. Không thể có những điều như “vấn đề Do Thái” mà chỉ có những đồng bào.

Trong một vài ngày ngắn ngủi, hơn 7.000 người Đan Mạch gốc Do Thái được chở trên những chiếc tàu đánh cá nhỏ vượt eo biển Sound ngăn cách Đan Mạch với Thụy Điển. Cuộc giải cứu của họ là một đốm lửa nhỏ nhưng sáng chói trong thời điểm tăm tối nhất. Đó là một chiến thắng của tình người và lòng dũng cảm. Nhà sử học Lidegaard đã nhận xét: “Trường hợp của Đan Mạch cho thấy rằng sự huy động chủ nghĩa nhân văn của xã hội dân sự [...] không chỉ mang tính lý thuyết mà còn được hiện thực hóa. Chúng ta biết được như vậy vì nó đã thực sự diễn ra rồi.”^[45]

Hóa ra, sự phản kháng của Đan Mạch lại có sức lan tỏa đến mức mà ngay cả những kẻ trung thành nhất của Hitler ở Đan Mạch cũng bắt đầu cảm thấy nghi ngờ. Bọn chúng ngày càng khó hành động, cứ như thể chúng đang hậu thuẫn cho một sự nghiệp chính đáng. Lidegaard nhận xét: “Ngay cả sự bất công cũng cần được thực hiện dưới lớp vỏ luật pháp. Tuy nhiên thật khó mà thực hiện điều đó trong một xã hội từ chối quyền của kẻ mạnh hơn.”^[46]

Tại Bulgaria và Ý, Đức quốc xã cũng vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ, ở đó tỉ lệ tử vong của người Do Thái cũng thấp tương tự như Đan Mạch. Các sử gia nhấn mạnh rằng quy mô trục xuất ở các vùng bị chiếm đóng phụ thuộc vào mức độ hợp tác của người dân ở đó.^[47] Nhiều năm sau, Adolf Eichmann đã nói với Willem Sassen rằng người Đức gặp khó khăn tại Đan Mạch hơn

hắn những nơi khác: “Kết quả rất ảm đạm... khi nhớ lại những chuyến vận chuyển tù nhân Do Thái của mình – với tôi đó quả là một nỗi ô nhục lớn.”^[48]

Sự thật là quân đội Đức đóng ở Đan Mạch không hề mềm mỏng – như lời xác nhận của sĩ quan Quốc xã cao cấp nhất, Werner Best, được biết đến như là “Chó săn Paris”. Ngay cả Duckwitz, nhân vật Quốc xã cải đạo ở Copenhagen, từng là một người bài Do Thái điên cuồng vào những năm 1930. Nhưng năm tháng trôi đi, ông ấy bị ảnh hưởng rất nhiều bởi tinh thần nhân văn của người Do Thái.

Trong cuốn sách *Eichmann in Jerusalem* (tạm dịch: Eichmann ở Jerusalem), nhà triết học Hannah Arendt đã trình bày một quan sát thú vị về cuộc giải cứu những người Đan Mạch gốc Do Thái. Bà đã viết: “Đó là quốc gia duy nhất tôi biết, ở đó Đức quốc xã vấp phải sự phản kháng công khai của người bản xứ. Kết quả là khi họ tiếp xúc với sự phản kháng này, họ đã bị thuyết phục để thay đổi ý định. Bản thân họ không còn xem việc tiêu diệt cả một dân tộc như một điều tất nhiên. Họ đã vấp phải sức kháng cự dựa trên nguyên tắc, và “sự cứng rắn” của họ đã tan chảy như bơ tan dưới ánh mặt trời...”^[49]

CÁI CHẾT CỦA CATHERINE SUSAN GENOVESE

01

Tôi sẽ lấy dẫn chứng thêm về một câu chuyện nữa xảy ra vào những năm 60 của thế kỉ trước. Câu chuyện này đã phơi bày một sự thật đau đớn về bản chất con người. Nội dung câu chuyện này không đề cập đến những việc chúng ta làm, mà là những việc chúng ta không làm được. Đây cũng là câu chuyện lặp lại những gì nhiều người Đức, Hà Lan, Pháp, Áo và những người khác trên khắp châu Âu đã phân trần sau khi hàng triệu người Do Thái bị bắt giữ, trục xuất và giết hại trong Thế chiến thứ Hai.

Wir haben es nicht gewußt. “Chúng tôi không hề biết gì.”

Đó là ngày 13 tháng 3 năm 1964, vào lúc 3 giờ 15 phút sáng. Catherine Susan Genovese lái chiếc Fiat đỏ ngang qua biển báo CẤM ĐỔ ánh lên giữa màn đêm, rồi dừng lại bên ngoài ga tàu điện ngầm Austin.

Kitty, như cách mọi người thường gọi cô, giống như một cơn lốc tràn đầy năng lượng. 28 tuổi, cô phát cuồng với việc khiêu vũ và luôn dành thời gian rảnh rỗi cho bạn bè. Kitty yêu thành phố New York và thành phố này cũng yêu mến cô. Đó là nơi cô được là chính mình – nơi cô tự do.

Thế rồi vào một đêm lạnh lẽo, Kitty đang vội lái xe về nhà người bạn gái của mình bởi hôm nay là ngày kỉ niệm một năm họ quen nhau, và tất cả những gì Kitty muốn làm là cuộn mình bên Mary Ann. Khi đến bãi đậu xe, cô nhanh chóng tắt đèn và khóa cửa xe, đi thẳng tới căn hộ cách đó chưa đầy 30 mét.

Nhưng Kitty không hề biết rằng đây sẽ là những giờ khắc cuối cùng trong cuộc đời cô.

“Ôi Chúa ơi, hẩn đâm tôi! Cứu với!”

Lúc đó là 3 giờ 19 phút sáng. Tiếng hét xé toạc màn đêm và đủ to để đánh thức cả khu phố. Ở một vài căn hộ quanh đó, đèn bật sáng, cửa sổ được nâng lên và những tiếng lầu bầu trong đêm. Một người nói vọng ra: “Để cô gái đó yên”. Nghe vậy, thủ phạm liền bỏ đi.

Nhưng sau đó, kẻ tấn công đã quay lại và nhận ra không có ai đến giúp Kitty, hẩn lại dùng dao đâm vào cô. Cô loạng choạng bước đến chỗ góc tường và cố gắng kêu lên: “Tôi sắp chết! Tôi sắp chết!”

Thế nhưng chẳng có ai ra ngoài cả. Chẳng ai buồn nhắc dù chỉ một ngón tay để giúp cô. Thay vào đó, những hàng xóm láng giềng nhòm qua cửa sổ nhà mình, như thể đang xem một chương trình truyền hình thực tế. Một cặp vợ chồng còn kê vài chiếc ghế ra ngồi và vặn nhỏ đèn để nhìn rõ hơn.

Khi kẻ tấn công quay lại lần thứ ba, hẩn thấy cô nằm dưới chân cầu thang ngay bên trong căn nhà. Trên gác, Mary Ann vẫn ngủ và chẳng hay biết gì.

Kẻ tấn công đã đâm liên tiếp vào người cô.

Đến 3 giờ 50 phút sáng, cuối cùng cũng có cuộc gọi đầu tiên đến đồn cảnh sát thông báo về vụ tấn công. Người gọi là người hàng xóm mất rất nhiều thời gian cân nhắc xem mình nên làm gì. Cảnh sát đến hiện trường chỉ trong vòng hai phút, nhưng đã quá muộn. “Tôi không muốn bị dính líu,” người gọi điện thừa nhận với cảnh sát.^[1]

Câu nói: “Tôi không muốn bị dính líu” nhanh chóng khiến cả thế giới chấn động.

Ban đầu cái chết của Kitty chỉ là một trong 636 vụ giết người diễn ra ở New York vào năm đó.^[2] Một mạng sống bị tước đoạt, một tình yêu bị đánh mất và thành phố vẫn tiếp tục nhịp sống sôi động như không hề có chuyện gì xảy ra. Nhưng hai tuần sau, câu chuyện về cái chết của Kitty được đăng tải trên hầu hết các trang báo. Và lần này vụ giết hại đó đã đi vào lịch sử, không phải vì kẻ giết người hay nạn nhân, mà vì thái độ của những người chứng kiến.

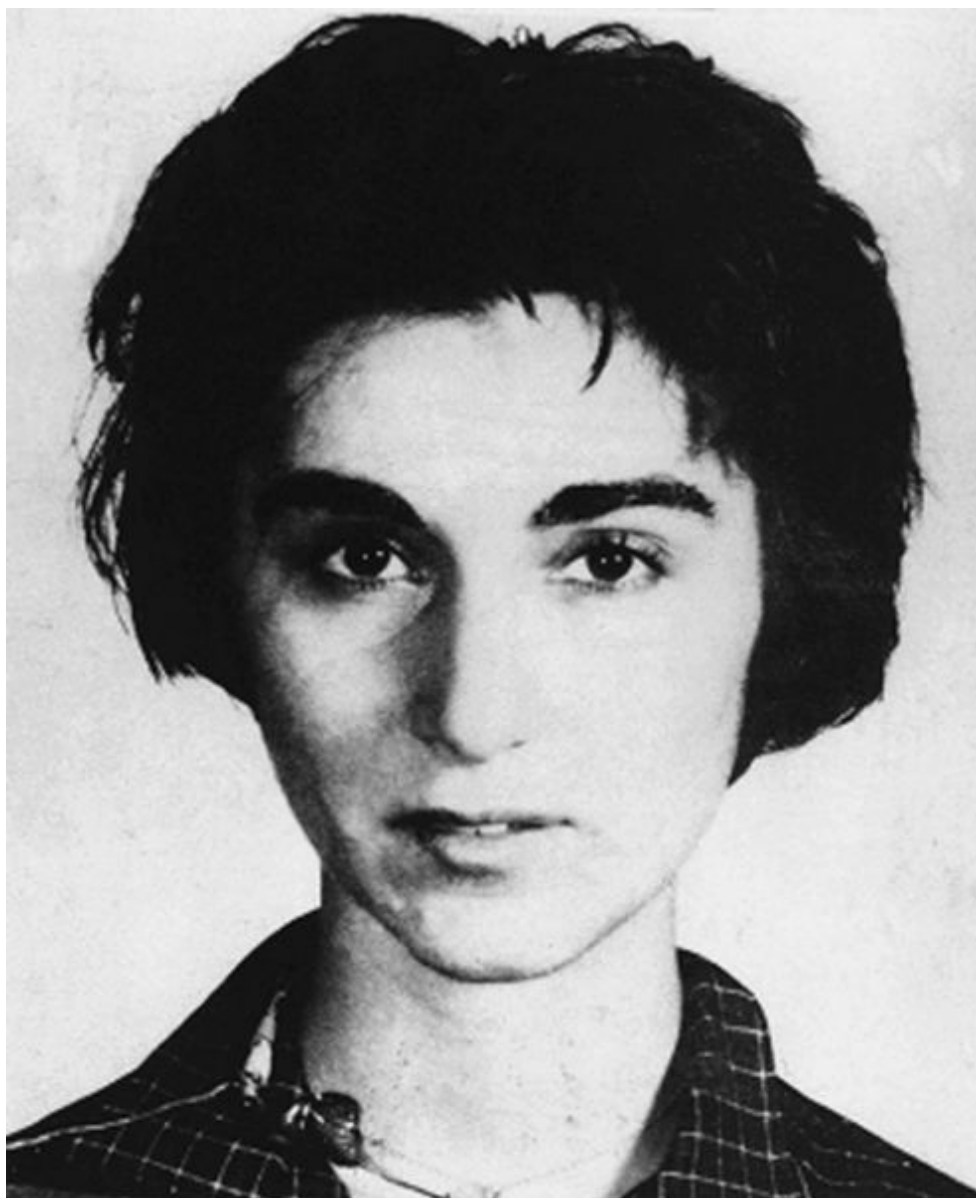
Cơn bão truyền thông bắt đầu dâng vào thứ Sáu tuần Thánh ngày 27 tháng 3 năm 1964. “37 người nhìn thấy vụ giết người nhưng không một ai gọi điện báo cho cảnh sát”, tiêu đề lớn trên trang nhất tờ *New York Times* ghi. Bài báo mở đầu với những dòng sau đây: “Hơn nửa tiếng, 38 công dân khả kính, tuân thủ pháp luật ở Queens nhìn thấy một kẻ giết người bám theo và đâm một phụ nữ với ba lần tấn công khác nhau ở Kew

Gardens.” Một cảnh sát đưa ra nhận định, “Lẽ ra Kitty vẫn có thể sống sót nếu ai đó gọi điện thoại thông báo với sở cảnh sát.”^[3]

Từ Anh tới Nga, từ Nhật Bản tới Iran, cái tên Kitty đã làm chấn động thế giới, xuất hiện trên hầu hết các kênh thời sự. Đây là bằng chứng, tờ báo Liên Xô *Izvestia* đưa tin, về thứ “đạo đức rừng rú” của Chủ nghĩa Tư bản.^[4] Xã hội Mỹ trở thành “bệnh hoạn như cái xã hội đã đóng đinh Chúa Giê-su”, mục sư ở Brooklyn giảng trong thánh lễ. Một cây viết gạo cội cũng đưa ra lời kết tội những người đồng hương của mình là “một dân tộc vô đạo đức, nhát gan và tàn nhẫn”.^[5]

Các nhà báo, nhiếp ảnh gia và các ê-kíp truyền hình đổ về Kew Gardens, nơi Kitty từng sống. Không ai trong số họ có thể hình dung được khu vực này lại đẹp đẽ, gọn gàng và văn minh như thế. Làm sao những cư dân ở một nơi như thế này lại vô cảm, lãnh đạm, thờ ơ với tội ác đến vậy?

“Đó là do những ảnh hưởng âm ỉ của truyền hình”, một người kết luận. “Không”, người khác nói, “chính phong trào nam nữ bình quyền đã biến những người đàn ông thành những gã nhát gan”. Những người khác lại cho rằng đó là trường hợp điển hình cho tình trạng nặc danh của cuộc sống đại đô thị. Vậy thì họ khác gì những người Đức, phủ nhận hoàn toàn các cáo buộc sau thời kì tàn sát người Do Thái? Chẳng phải họ cũng trả lời bằng giọng điệu hết sức thờ ơ: Chúng tôi không hề biết gì!



Đây là bức ảnh nổi tiếng nhất của Kitty Genovese. Bức ảnh chân dung này do cảnh sát chụp năm 1961, ngay sau khi cô bị bắt vì một tội nhẹ (cô làm việc ở một quán rượu và ghi cá cược cho khách hàng quen trong các cuộc đua ngựa). Kitty bị phạt 50 đô la. Bức ảnh chân dung được *New York Times* chụp lại và lan truyền khắp thế giới. Nguồn: Wikimedia.

Một trong những nhận định được nhiều người đồng tình nhất là của Abe Rosenthal, biên tập viên của tờ *New York Times*

đồng thời là một nhà báo lớn lúc bấy giờ, ông nói: “Những gì xảy ra trong khu chung cư và các ngôi nhà ở phố Austin là triệu chứng của thực tiễn kinh hoàng trong đời sống con người.”^[6]

Nói một cách đơn giản, chúng ta đơn độc.

02

Lần đầu tiên đọc về vụ Kitty Genovese, tôi mới là một sinh viên. Như hàng triệu người, tôi ngẫu nhiên cuốn sách đầu tay *The Tipping Point* của nhà báo Malcolm Gladwell, ở trang 27 của cuốn sách đó tôi đọc được thông tin về 38 nhân chứng.^[7]

Câu chuyện đó khiến tôi bị ám ảnh giống như những câu chuyện về máy sốc điện của Milgram và nhà tù của Zimbardo. “Tôi vẫn nhận được thư về vụ này,” Rosenthal nói nhiều năm sau. “Người ta bị ám ảnh bởi câu chuyện này. Nó giống như một món trang sức – bạn cứ nhìn nó, và nhiều cảm xúc khác ùa về trong bạn như dòng thác lũ.”^[8]

Thứ Sáu ngày 13 định mệnh đó trở thành chủ đề của nhiều vở kịch và ca khúc. Nhiều chương trình truyền hình như *Seinfeld*, *Girls* và *Law and Order* đã dành nhiều tập phim để nói về vụ án này. Trong một bài diễn văn vào năm 1994 tại Kew Gardens, Tổng thống Bill Clinton nhắc lại “thông điệp rùng rợn” về vụ sát hại Kitty, thậm chí Thứ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ là Paul Wolfowitz còn dùng nó như một lý lẽ bào chữa gián tiếp cho vụ xâm lược Iraq vào năm 2003. (Ông ấy cáo buộc rằng

những người Mỹ phản đối cuộc chiến tranh này cũng thờ ơ như 38 nhân chứng kia.)^[9]

Tôi nhận thấy bài học đạo đức của câu chuyện trên đã được thể hiện một cách rất rõ ràng. Tại sao lại không có bất kì ai tới giúp đỡ Kitty Genovese? Ôi chao, bởi vì mọi người nhẩn tâm và dừng dừng. Thông điệp này lập tức nhận được sự đồng tình khi Kitty Genovese trở thành cái tên được nhắc đến ở mọi nơi – đó cũng chính là thời điểm mà *Chúa Ruồi* trở thành cuốn sách bán chạy, Adolf Eichmann ra hầu tòa, Stanley Milgram gây chấn động khắp thế giới và Philip Zimbardo bắt đầu sự nghiệp.

Nhưng khi bắt đầu đọc các tài liệu để nghiên cứu về bối cảnh xung quanh cái chết của Kitty, lại một lần nữa, tôi đọc được một câu chuyện hoàn toàn khác.

Bibb Latané và John Darley là hai nhà tâm lý học khá trẻ khi đó. Họ nghiên cứu những hành động của người ngoài cuộc trong các tình huống khẩn cấp và nhận thấy một điều khác thường. Không lâu sau vụ sát hại Kitty, họ quyết định thực hiện một thí nghiệm. Đối tượng trong thí nghiệm lần này của họ là sinh viên đại học. Không may may nghĩ ngờ, những người tham gia nghiên cứu được đề nghị ngồi một mình trong phòng kín và nói về đời sống đại học với một vài sinh viên khác qua hệ thống điện thoại nội bộ.

Ngoại trừ việc không hề có sinh viên nào khác: thay vào đó, các nhà nghiên cứu bật băng ghi âm sẵn. Đến thời điểm thích hợp, một giọng nói đã vang lên: “Tôi thật sự cần giúp đỡ, có ai

không, xin hãy giúp tôi [âm thanh tắc nghẹn]... tôi sắp chết...”^[10]

Và điều gì sẽ xảy ra tiếp theo? Khi một chủ thể thử nghiệm nghĩ rằng chỉ mình họ nghe thấy những tiếng kêu cứu, thì ngay lập tức họ xông ra hành lang. 100% những người thực hiện thí nghiệm này đều làm vậy, không một ai là không hành động.

Bên cạnh đó, một thí nghiệm khác cũng được tiến hành, giống như thí nghiệm trên, nhưng lần này đối tượng thí nghiệm được dẫn dắt để tin rằng có năm sinh viên khác đang ngồi trong các phòng gần đó và họ cũng nghe thấy những tiếng kêu cứu kia. Kết quả là chỉ 62% những người thực hiện thí nghiệm này hành động trước tiếng kêu cứu.^[11] Qua thí nghiệm trên chúng ta có thể nhận ra: hiệu ứng bàng quan*.

Những phát hiện của Latané và Darley nằm trong số những đóng góp then chốt trong lĩnh vực tâm lý học xã hội. Trong 20 năm tiếp theo, hơn 1.000 cuốn sách cũng như bài báo được xuất bản với đề tài cách hành xử của những người ngoài cuộc trong những tình huống khẩn cấp.^[12] Kết quả của những nghiên cứu này cũng giải thích sự thờ ơ của 38 nhân chứng ở Kew Gardens: Kitty Genovese chết không phải vì chẳng thể đánh thức cả khu phố bởi những tiếng hét của mình, mà chính vì cả khu phố đều nghe thấy tiếng hét của cô.

Điều này được minh họa qua lời kể của một cư dân trong tòa nhà sau này với một phóng viên. Lúc đó, chồng của bà định gọi điện báo cảnh sát, nhưng bà liền nói: “Chắc đã có tới 30 cuộc gọi

rồi.”^[13] Nếu như Kitty bị tấn công trong một ngõ vắng, với chỉ một nhân chứng thì có lẽ cô ấy đã sống sót.

Tất cả những điều này chỉ càng làm cho vụ sát hại Kitty thêm nổi tiếng hơn. Câu chuyện của cô đã được in trong những cuốn sách tâm lý học hàng đầu và tiếp tục được cánh nhà báo cùng giới nghiên cứu nhắc đến như một ví dụ điển hình cho đến tận hôm nay.^[14] Nó không khác gì một câu chuyện ngụ ngôn thời hiện đại về sự ẩn danh nguy hiểm của cuộc sống ở những đô thị lớn.

03

Suốt nhiều năm, tôi cho rằng hiệu ứng bàng quan chỉ là một phần tất yếu của cuộc sống tại những đô thị. Nhưng một chuyện xảy ra ở chính thành phố nơi tôi làm việc – sự việc buộc tôi phải xem xét lại những nhận định của mình.

Chuyện xảy ra vào ngày 9 tháng 2 năm 2016. Lúc 4 giờ kém 15 phút chiều, Sanne đỗ chiếc Alfa Romeo màu trắng của cô trên Sloterkade, một con phố cạnh bờ kênh ở Amsterdam.^[15] Cô ra khỏi xe và đi vòng về phía vỉa hè để đưa đứa con mới lẫm chẫm của mình ra khỏi ghế trong xe thì đột nhiên cô nhận ra chiếc xe hơi vẫn đang lăn bánh. Sanne vừa kịp nhảy vào phía sau vô lăng, nhưng đã quá muộn để khiến chiếc xe dừng lại, nó lao xuống kênh và bắt đầu chìm.

Tin rất buồn là: hàng chục người đi đường đứng nhìn sự việc đó xảy ra mà không hành động gì cả. Thậm chí có nhiều người nghe thấy cả những tiếng kêu thét của Sanne. Cũng như ở Kew Gardens, có những người đứng trong căn hộ nhìn xuống nơi xảy ra thảm họa. Và đây cũng là một khu vực sinh sống rất đẹp của những người thuộc tầng lớp trung lưu.

Nhưng rồi chuyện bất ngờ xảy ra. “Giống như phản ứng tức thời,” Ruben Abrahams, chủ một công ty môi giới bất động sản ở ngay góc phố, sau này kể lại với một phóng viên truyền hình. “Chiếc xe rơi xuống nước ư? Không hay chút nào.”^[16] Rồi ông liền chạy đi kiếm một cái búa trong hộp dụng cụ ở văn phòng mình, sau đó lao mình xuống con kênh lạnh buốt.

Ruben, một người đàn ông vạm vỡ, cao lớn với bộ râu lởm chởm, gặp tôi vào một ngày tháng Giêng lạnh giá để chỉ cho tôi nơi xảy ra sự việc. Ông kể: “Một trong những sự trùng hợp kì quái khi mọi chuyện kéo đến cùng lúc chỉ trong chớp mắt.”

Khi Ruben nhảy xuống kênh, Rienk Kentie – cũng là một người đứng xem – bơi nhanh về phía chiếc ô tô đang chìm, còn Reinier Bosch – một người ngoài cuộc khác – cũng nhảy xuống nước. Ngay khoảnh khắc cuối cùng, một người phụ nữ kịp đưa cho Reinier một hòn gạch, thứ chỉ một lát sau sẽ phát huy tác dụng. Wietse Mol – người ngoài cuộc thứ tư – vớ lấy một cây búa khẩn cấp trong xe của mình và là người cuối cùng lao xuống.

“Chúng tôi bắt đầu đập cửa xe,” Ruben nhớ lại.^[17] Reinier tìm cách đập vỡ một cửa bên, nhưng không ăn thua. Trong khi

đó, chiếc xe nghiêng đi và dần chìm xuống, mũi xe thì chìm hẳn dưới nước. Reinier liền dùng hòn gạch giáng mạnh xuống cửa sau. Cuối cùng, cửa kính bắt đầu rạn.

Sau đó, mọi thứ diễn ra rất nhanh. “Người mẹ trao đứa trẻ cho tôi qua cửa phía sau,” Ruben kể tiếp. Nhất thời, đứa trẻ bị kẹt, nhưng vài giây sau, Ruben và Reinier đã tìm cách giải thoát được em bé. Reinier bơi và đưa đứa trẻ tới nơi an toàn. Cùng với người mẹ vẫn ở bên trong chiếc xe, chỉ một chút nữa là chiếc xe chìm hẳn xuống. Vừa hay, Ruben, Rienk và Wietse giúp cô ấy thoát ra ngoài.

Không đầy hai giây sau, chiếc xe chìm nghiêng dưới làn nước.

Lúc bấy giờ, một đám đông những người ngoài cuộc đứng vây kín trên bờ. Họ giúp nâng người mẹ và đứa trẻ cùng bốn người đàn ông ra khỏi làn nước, rồi lấy khăn bông quấn lấy họ.

Cuộc giải cứu diễn ra trong khoảng thời gian chưa đầy hai phút. Trong suốt khoảng thời gian ấy, bốn người đàn ông – những người hoàn toàn xa lạ với nhau – không hề trao đổi một lời. Nếu bất kì ai trong số họ chần chừ thêm dù chỉ một chớp mắt thì cũng là quá muộn. Nếu cả bốn người không nhảy xuống, cuộc giải cứu có thể đã thất bại. Và nếu người ngoài cuộc vô danh kia không trao cho Reinier một hòn gạch vào khoảnh khắc cuối cùng, thì anh ấy không thể đập vỡ được cửa sau để cứu người mẹ cùng đứa trẻ ra ngoài.

Nói cách khác, Sanne và đứa con của cô sống sót không phải bởi những người ngoài cuộc, mà vì nhờ có họ giúp đỡ.

04

Giờ, bạn có thể nghĩ câu chuyện trên thật cảm động. Chắc hẳn ai cũng đều cảm thấy như vậy! Nhưng có lẽ nó là một trường hợp ngoại lệ, nằm ngoài hiệu ứng bàng quan. Phải chăng có điều gì đó thật đặc biệt trong văn hóa của người Hà Lan hay ở khu Amsterdam này, hay thậm chí ở bốn người đàn ông đã cứu Sanne, là nguyên nhân dẫn đến cuộc giải cứu bất thường này?

Ngược lại, mặc dù hiệu ứng bàng quan vẫn được nhắc đến trong nhiều cuốn sách giáo khoa, tuy nhiên một phân tích tổng hợp khá đầy đủ được xuất bản vào năm 2011 đã soi chiếu bằng một góc nhìn mới lên những điều mà người ngoài cuộc đã làm trong những tình huống khẩn cấp. Phân tích tổng hợp này là nghiên cứu về các cuộc nghiên cứu, nghĩa là nó phân tích một nhóm rất nhiều nghiên cứu khác nhau. Phân tích tổng hợp này đã rà soát 105 nghiên cứu quan trọng nhất về hiệu ứng bàng quan từ 50 năm qua, bao gồm cả thí nghiệm đầu tiên của Latané và Darley (với những sinh viên trong một căn phòng).^[18]

Bản phân tích về các nghiên cứu này đã rút ra hai nhận xét hết sức thấu đáo như sau. Một là hiệu ứng bàng quan có tồn tại. Nhiều khi chúng ta nghĩ mình không cần can thiệp vào các tình huống khẩn cấp vì người khác sẽ làm tốt hơn chúng ta. Đôi khi chúng ta sợ mình làm sai, sợ bị khiển trách nên không dám can

thiệt. Và nhiều khi đơn giản là chúng ta không nghĩ có điều gì không ổn vì chúng ta thấy rằng chẳng có ai hành động.

Vậy còn nhận xét thứ hai là gì? Nếu tình huống khẩn cấp đe dọa đến tính mạng (ai đó đang chết chìm hoặc bị tấn công) và nếu những người ngoài cuộc có thể giao tiếp với nhau (họ không bị chia tách trong các căn phòng riêng biệt), thì khi đó sẽ xảy ra hiệu ứng bàng quan đảo ngược. Tác giả bài báo viết: “Nếu có thêm người ngoài cuộc thì nạn nhân sẽ nhận được nhiều sự giúp đỡ hơn, chứ không phải là bớt đi.”^[19]

Không dừng lại ở đó. Vài tháng sau khi phỏng vấn Ruben về nỗ lực giải cứu bộc phát của ông, tôi hẹn gặp nhà tâm lý học người Đan Mạch Marie Lindegaard tại một quán cà phê ở Amsterdam. Sau khi rũ bớt những giọt nước mưa vương trên áo, bà ngồi xuống, mở máy tính xách tay, đặt một tập giấy trước mặt tôi và bắt đầu buổi nói chuyện.

Lindegaard là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên hỏi tại sao chúng ta lại nghĩ đến những thí nghiệm, bảng câu hỏi và các cuộc phỏng vấn rồi rẫm. Tại sao chúng ta không nghiên cứu những thước phim thực về những con người thực trong những tình huống thực? Rốt cuộc, các thành phố hiện đại nhan nhản các máy quay cơ mà.

Các đồng nghiệp của Marie nói đó là một ý tưởng thật tuyệt vời nhưng chúng ta sẽ không bao giờ có thể chạm tay được vào những thước phim ấy. Marie đáp lại: Chúng ta sẽ xem xét việc đó. Hiện tại, Marie có một cơ sở dữ liệu chứa hơn 1.000 video ở Copenhagen, Cape Town, London và Amsterdam. Chúng ghi lại

những cuộc cãi lộn, cưỡng hiếp và cả kế hoạch giết người, và những phát hiện của bà là khởi đầu cho một cuộc cách mạng nhỏ trong các ngành khoa học xã hội.

Bà quay máy tính về phía tôi. “Anh hãy xem bài viết này đi, ngày mai chúng tôi nộp nó cho một tạp chí tâm lý học hàng đầu thế giới.”^[20]

Tôi đọc tiêu đề: Hầu hết mọi thứ bạn nghĩ là mình biết về hiệu ứng bàng quan đều sai.

Sau đó Lindegaard chỉ vào một bảng: “Xem này, ở đây ta có thể thấy rằng trong 90% các trường hợp khi thấy ai đó gặp khó khăn, những người xung quanh sẽ giúp đỡ nhau.”

Chín mươi phần trăm.

05

Vậy thì chẳng có gì là kì lạ khi Ruben, Reinier, Rienk và Wietse lao xuống dòng nước lạnh buốt của một con kênh ở Amsterdam vào buổi chiều tháng 2 đó. Đó là một phản ứng tự nhiên. Một câu hỏi được đặt ra là: Đã xảy ra chuyện gì vào ngày 13 tháng 3 năm 1964, cái đêm mà Kitty Genovese bị sát hại? Và câu chuyện nổi tiếng đó có bao nhiêu phần trăm là sự thật?

Một trong những người đầu tiên nghi ngờ sự dửng dưng, thờ ơ của các nhân chứng là một người mới đến khu Kew Gardens, Joseph De May. Sử gia nghiệp dư này chuyển đến đó 10 năm sau cái chết của Kitty và ông rất tò mò với vụ giết người đã khiến

khu này trở nên nổi tiếng một cách bất đắc dĩ. Sau đó, De May quyết định thực hiện một nghiên cứu của riêng mình, ông bắt đầu rà soát các lưu trữ, lật giở những tấm ảnh bạc phếch trên các trang báo đã cũ mèm và các báo cáo của cảnh sát. Khi ông bắt đầu xâu chuỗi những chi tiết liên quan đến vụ án cách tuần tự, một bức tranh về những gì thực sự xảy ra vào đêm hôm đó dần hiện ra.

Chúng ta hãy xem xét lại từ đầu. Đây là những sự kiện đã diễn ra vào ngày 13 tháng 3 năm 1964, lần này dựa vào cuộc điều tra công phu mà De May và những người theo bước ông đã thực hiện.^[21]

Vào 3 giờ 19 phút sáng, tiếng kêu hãi hùng xé toang sự im ắng của con phố Austin. Ngoài trời đang rất lạnh và hầu hết các nhà đều đóng cửa sổ. Những ngọn đèn trên phố tuy đã được thắp lên nhưng lại tỏa ra thứ ánh sáng yếu ớt đến đáng thương. Nghe thấy tiếng hét, hầu hết mọi người đều nhìn ra ngoài nhưng không nhận thấy bất kì điều gì khác lạ. Vài người nhận ra bóng của một phụ nữ đang lao đảo trên phố nhưng họ cho rằng cô ấy đang say rượu. Chuyện đó chẳng hề bất thường, vì có một quán rượu ngay trên con phố này.

Tuy nhiên, có ít nhất hai cư dân đã nhắc điện thoại và gọi cho cảnh sát. Một trong số đó là cha của Michael Hoffmann, người cảnh sát tham gia điều tra vụ án này, và người kia là Hattie Grund, sống trong một căn hộ gần đó. Nhiều năm sau bà vẫn còn nhớ: “Họ nói đã có nhiều người gọi điện báo rồi.”^[22]

Nhưng cảnh sát không đến. Cảnh sát không đến ư? Tại sao họ không rời đồn, hú còi inh ỏi chứ?

Dựa vào thông tin của những cuộc gọi đầu tiên cung cấp, cảnh sát cho rằng đây là một vụ vợ chồng cãi vã đơn thuần. Hoffmann, giờ đã về hưu, tiết lộ rằng đó là lý do họ đến hiện trường chậm trễ như vậy. Hãy nhớ rằng thời đó, mọi người không chú ý nhiều đến việc chồng đánh vợ, thời mà chuyện cưỡng hiếp giữa vợ chồng thậm chí còn không phải là tội.

Nhưng còn 38 nhân chứng kia thì sao?

Con số tai tiếng này xuất hiện trên các phương tiện truyền thông, từ bài hát, kịch đến phim bom tấn và cả những cuốn sách nằm trong top bán chạy. Đặc biệt, đó là con số được lấy từ một bản danh sách tất cả những người được các điều tra viên thẩm vấn trong vụ việc. Và tuyệt đại đa số các tên gọi trong bản danh sách đó lại không phải là nhân chứng thực sự. Nhiều người không hề nghe thấy gì, họ còn không hề thức dậy.

Có hai trường hợp ngoại lệ. Một là Joseph Fink, hàng xóm trong cùng dãy nhà. Fink là một ông già cô độc được biết đến là rất ghét người Do Thái (trẻ con trong khu gọi ông ấy là “Adolf”). Ông vẫn thức khi sự việc xảy ra, ông cũng nhìn thấy lần tấn công đầu tiên nhằm vào Kitty, tuy nhiên ông ấy không làm gì cả.

Người thứ hai bỏ mặc Kitty cho số phận là Karl Ross, một hàng xóm là bạn bè với cô và Mary Ann. Cá nhân Ross chứng kiến lần tấn công thứ hai ở lối cầu thang (thực tế, có hai lần tấn công, không phải ba), nhưng anh ta hoảng sợ và bỏ đi. Ross cũng là người nói với cảnh sát anh ta “không muốn bị liên đới”

– nhưng ý nghĩa thực sự là anh ta không muốn bị nhiều người biết. Đêm đó anh ta say khướt, và sợ bị lộ rằng mình là người đồng tính nam.

Thời đó, tình dục đồng giới bị coi là bất hợp pháp, và Ross sợ cả cảnh sát lẫn cánh báo chí như *New York Times*, vốn bêu riếu tình dục đồng giới như một căn bệnh nguy hiểm.^[23] Năm 1964, những người đồng tính nam thường xuyên bị cảnh sát bạo hành, còn báo chí thường xuyên khắc họa tình dục đồng giới như một bệnh dịch đáng sợ. (Đặc biệt Abe Rosenthal, biên tập viên phụ trách viết bài về vụ của Kitty, khét tiếng là người ghê sợ đồng tính luyến ái. Không lâu trước vụ sát hại Kitty, ông xuất bản một bài viết: Tình dục đồng giới ngày càng công khai trong thành phố gây ra những quan ngại lớn).^[24]

Dĩ nhiên, những điều này không thể biện hộ cho sự dừng dưng và thờ ơ của Karl Ross. Thậm chí, nếu anh ta say và sợ thì anh ta vẫn nên làm điều gì đó để giúp nạn nhân. Thay vào đó, anh ta gọi cho một người bạn khác, người này lập tức giục anh ta gọi cho cảnh sát. Nhưng Ross không dám gọi điện thoại từ căn hộ của mình, thay vào đó, anh ta trèo lên nóc nhà sang nhà hàng xóm kế bên mình và đánh thức người phụ nữ trong căn nhà đó.

Người phụ nữ đó là Sophia Farrar. Khi Sophia nghe nói rằng Kitty đang nằm chảy máu dưới cầu thang, bà ấy không ngần ngại, chạy ngay ra khỏi căn hộ của mình, mặc kệ chồng mình vẫn còn đang mặc quần dài và gọi với theo bảo bà đợi. Theo những gì Sophia kể, thời khắc đó, bà nghĩ mình cần phải làm gì

đó, ngay cả việc sẵn sàng lao thẳng vào kẻ sát nhân. “Tôi chạy tới giúp. Đó là phản ứng hết sức tự nhiên mà bất kì ai trong trường hợp của tôi đều sẽ làm vậy.”^[25]

Khi bà mở cửa ra cầu thang nơi Kitty nằm, tên sát nhân đã bỏ đi. Sophia choàng tay quanh người Kitty và cô ấy gục hẳn vào bà. Đây chính là cách Catherine Susan “Kitty” Genovese thật sự ra đi: được ôm trong vòng tay của người hàng xóm. “Khi biết rằng Kitty chết trong vòng tay của người hàng xóm, điều đó giúp gia đình tôi cảm thấy được an ủi,” anh trai Kitty là Bill đã nói như vậy khi ông nghe được câu chuyện này nhiều năm sau.^[26]

Tại sao Sophia bị lãng quên?

Tại sao bà ấy không được nhắc đến trong bất kì bài báo nào?

Sự thật vô cùng đau lòng. Con trai bà kể, “Mẹ tôi có kể câu chuyện đó với một nữ phóng viên của một tờ báo”, nhưng khi bài báo được in vào ngày hôm sau, họ lại viết rằng Sophia không muốn bị dính líu. Bà đã rất giận dữ khi đọc được bài báo đó và thề sẽ không bao giờ trả lời câu hỏi của bất kì một nhà báo nào nữa.

Sophia không phải là trường hợp duy nhất bị giới báo chí cố tình bóp méo lời nói. Thực tế, hàng chục cư dân ở Kew Gardens phản ánh rằng những lời kể của họ liên quan đến vụ án đã bị báo chí xuyên tạc, phóng viên thì ào ào kéo tới quấy rầy đến mức nhiều người đã phải chuyển đi. Ngày 11 tháng 3 năm 1965, hai ngày trước lễ tưởng niệm một năm vụ án của Kitty, một phóng viên đã nghĩ ra trò đùa là tới Kew Gardens và kêu cứu

lúc nửa đêm. Các tay máy chờ sẵn, sẵn sàng chụp các phản ứng của cư dân.

Toàn bộ tình huống này thật điên khùng. Cũng năm đó chủ nghĩa tích cực bắt đầu phát triển ở thành phố New York, Martin Luther King được trao giải Nobel Hòa bình, hàng triệu người Mỹ bắt đầu tuần hành trên đường phố và Queens có hơn 200 tổ chức cộng đồng, báo chí nói về nỗi ám ảnh mà nó rêu rao như là một “đại dịch của sự dừng dưng”.

Một nhà báo đồng thời là phóng viên phát thanh Danny Meenan tỏ ra hoài nghi với câu chuyện về những người ngoài cuộc vô tư lự. Khi ông kiểm tra các dữ kiện có được, ông thấy rằng hầu hết các nhân chứng đều khai rằng họ nghĩ đã nhìn thấy một phụ nữ say rượu vào đêm đó. Khi Meenan hỏi một phóng viên từ *New York Times* rằng tại sao anh ta không đưa thông tin đó vào bài viết của mình, anh trả lời: “Nó sẽ làm hỏng bài báo.”^[27]

Vậy tại sao Meenan lại giữ điều này cho riêng mình? Do bản năng tự bảo vệ. Thời đó, không nhà báo đơn lẻ nào dám đối đầu với những tờ báo quyền lực nhất thế giới – không đời nào, nếu họ muốn tiếp tục làm công việc của mình.

Vài năm sau, khi một phóng viên khác phát biểu một ý kiến chỉ trích, anh ta liền nhận được một cú điện thoại giận dữ từ Abe Rosenthal của tờ *New York Times*. “Anh có nhận thấy rằng câu chuyện này trở thành tình huống tiêu biểu về thái độ của người Mỹ không?” Vị biên tập viên hét lên trong điện thoại. “Nó

sẽ trở thành chủ đề trong các khóa đào tạo, những cuốn sách và những bài nghiên cứu trong ngành xã hội học không?”^[28]

Thật sốc khi câu chuyện ban đầu bị bóp méo, chỉ còn một chút sự thật được giữ lại. Trong cái đêm định mệnh đó, không phải những công dân New York bình thường, mà là giới chức đã thất bại. Kitty không chết một mình, mà trong vòng tay của một người bạn. Và khi đề cập đến nó, phản ứng của những đã từng chứng kiến và đứng ngoài cuộc lại hoàn toàn trái ngược với những điều mà từ lâu khoa học khẳng định cho là đúng. Chúng ta không hề đơn độc trong các thành phố lớn, trên tàu điện ngầm, trên những con phố đông đúc. Chúng ta có nhau.

Và câu chuyện của Kitty không kết thúc ở đó. Còn một bước ngoặt quan trọng cuối cùng.

Năm ngày sau cái chết của Kitty, Raoul Cleary, một cư dân ở Queens, để ý thấy một kẻ lạ mặt trên con phố nhà mình. Gã đi ra từ nhà một người hàng xóm giữa ban ngày ban mặt, mang theo một chiếc tivi. Khi Raoul chặn gã lại, gã tự nhận mình là nhân viên dọn nhà.

Nhưng Raoul vẫn nghi ngờ và gọi cho nhà hàng xóm đó, Jack Brown.

“Có đúng nhà Bannister chuyển đi không?”, anh hỏi.

“Hoàn toàn không,” Brown trả lời.

Hai người không chút lưỡng lự. Trong khi Jack vô hiệu hóa chiếc xe của gã kia thì Raoul gọi cho cảnh sát đến bắt giữ tên trộm ngay khi hắn xuất hiện trở lại. Chỉ vài tiếng sau, gã đàn

ông nhận tội. Hắn không chỉ đột nhập vào nhà, mà còn sát hại một phụ nữ trẻ ở Kew Gardens.^[29]

Đúng vậy, kẻ giết hại Kitty bị tóm nhờ sự can thiệp của hai người trong khu phố đó, tuy nhiên không một tờ báo nào đưa tin về sự việc này.

Đây là câu chuyện thật về Kitty Genovese. Nó là một câu chuyện mà nhiều người cần phải đọc, không chỉ với các sinh viên tâm lý học năm thứ nhất, mà cả các nhà báo cũng vậy. Đó là vì nó dạy cho chúng ta ba điều. Một, quan điểm của chúng ta về bản chất con người thường sai lệch như thế nào. Hai, cách các nhà báo thêm thắt để bán những câu chuyện mới khéo léo làm sao. Và, cuối cùng nhưng chưa hết, chúng ta hoàn toàn khẳng định được rằng trong những tình huống khẩn cấp chúng ta có thể tìm được sự giúp đỡ từ bất kì ai kể cả những người xa lạ..

Khi chúng tôi nhìn qua con kênh ở Amsterdam, tôi hỏi Ruben Abrahams liệu ông ấy có thấy mình giống như một người hùng sau khi nhảy xuống con kênh đó không. Ông nhún vai và nói: “Không hề, trong cuộc sống bạn phải biết quan tâm đến người khác.”

TẠI SAO NGƯỜI TỐT LẠI THA HÓA?

“Tôi đã cố gắng không cười cợt những hành động của con người, không thốn thức với họ, không ghét họ, thay vào đó là thấu hiểu họ.”

Baruch Spinoza (1632 – 1677)

Cách đây không lâu, tôi đã ngồi xuống và đọc lại một cuốn sách tôi viết hồi năm 2013 bằng tiếng Hà Lan, ngôn ngữ mẹ đẻ của tôi, có nhan đề là *The History of Progress* (tạm dịch: Lịch sử tiến bộ). Trải nghiệm khi tôi đọc lại cuốn sách này là không được thoải mái cho lắm. Trong cuốn sách đó, tôi trình bày “nghiên cứu” Nhà tù Stanford của Philip Zimbardo mà không hề phê phán, tìm hiểu kỹ lưỡng những bằng chứng rằng người tốt có thể bật phát biến thành quái vật bất cứ khi nào. Rõ ràng, đối với tôi có một điểm gì đó ở quan sát này khiến tôi không tài nào cưỡng lại được.

Tôi không phải là người duy nhất rơi vào tình trạng như vậy. Kể từ khi kết thúc Thế chiến thứ Hai, vô số những biến thể về lý thuyết vở ngoài đã được đưa ra, được củng cố bởi những bằng chứng có vẻ ngày càng chắc chắn và khó phá hủy. Stanley Milgram chứng minh bằng cỗ máy sốc điện của mình. Truyền

thông công khai nói về nó sau cái chết của Kitty Genovese. Còn William Golding và Philip Zimbardo nhờ lý thuyết này mà nổi tiếng khắp thế giới. Người ta cho rằng cái ác luôn âm ỉ ngay bên trong mỗi người, điều mà Thomas Hobbes đã lập luận từ 300 năm trước.

Nhưng hiện nay, các lưu trữ về vụ giết người và các thí nghiệm đã được điều tra kỹ lưỡng, và sự thật dần được đưa ra ánh sáng. Những cai ngục trong nhà tù của Zimbardo? Họ là những người tham gia vào thí nghiệm. Những người tình nguyện ngồi lên máy sốc điện của Milgram? Họ muốn làm điều đúng đắn. Còn Kitty? Cô ấy chết trong tay của một người hàng xóm.

Hầu hết những người này đều muốn giúp đỡ những người đang gặp khó khăn. Và nếu bất kì ai không muốn giúp thì đó chính là những người tỏ ra có trách nhiệm – những nhà khoa học và các biên tập viên, các thống đốc và cảnh sát trưởng. Họ là những người có quyền – những người đã lừa dối và thao túng. Thay vì bảo vệ các chủ thể trước những khuynh hướng có vẻ ác độc, những người có quyền này lại ra sức đẩy con người chống lại nhau.

Điều này đưa chúng ta trở lại với câu hỏi: Tại sao người ta làm được những việc ác? Làm thế nào giống loài *Homo puppy*, động vật hai chân thân thiện, lại là giống loài duy nhất xây dựng các nhà tù và buồng hơi ngạt?

Trong các chương trước, chúng ta biết rằng con người có thể bị cám dỗ bởi cái ác giả danh cái thiện. Tuy nhiên phát hiện này

ngay lập tức đặt ra một vấn đề nữa: Tại sao cái ác lại dễ dàng đánh lừa chúng ta trong tiến trình lịch sử như vậy? Làm thế nào nó tìm ra cách đẩy chúng ta đến chỗ tuyên chiến với nhau?

Tôi cứ suy nghĩ về một quan sát của Brian Hare, chuyên gia về chó được nhắc đến ở Chương 3, ông nói: “Cơ chế làm cho chúng ta trở thành giống loài tử tế nhất cũng đồng thời biến chúng ta thành giống loài độc ác nhất trên hành tinh.”

Như chúng ta thấy, trong phần lớn tiến trình lịch sử nhân loại, tuyên bố này không thực sự phù hợp. Không phải lúc nào chúng ta cũng tàn ác như vậy. Trong hàng vạn năm, chúng ta lang thang khắp thế giới với tư cách những cư dân du mục và cố gắng tránh khỏi những xung đột. Chúng ta không phát động chiến tranh và chúng ta không xây dựng các trại tập trung.

Nhưng sẽ ra sao nếu Hare nắm được gì đó? Sẽ ra sao nếu quan sát của ông thực sự tương ứng với giai đoạn chỉ chiếm 5% lịch sử nhân loại, tính từ thời điểm chúng ta bắt đầu sống trong những khu định cư lâu dài? Biết đâu lại chẳng phải ngẫu nhiên khi bằng chứng khảo cổ đầu tiên về chiến tranh đột nhiên xuất hiện cách đây 10 nghìn năm trước, trùng hợp với sự phát triển của tư hữu và nông nghiệp. Phải chăng chính ở giao lộ này, chúng ta chọn cách sống mà thể xác cũng như tinh thần của chúng ta chưa được chuẩn bị tốt?

Các nhà tâm lý học tiến hóa nhắc đến điều này như một sự ghép đôi lệch, nghĩa là loài người thiếu sự chuẩn bị về thể chất và tâm lý cho thời hiện đại. Minh họa quen thuộc nhất là chứng béo phì. Nếu trong thời kì còn là những cư dân săn bắt hái

lượng, chúng ta vẫn rắn rỏi và sẵn chắc, thì ngày nay trên thế giới có nhiều người bị béo phì hơn là thiếu đói. Chúng ta thường xuyên nạp thêm đường, chất béo và muối, hấp thụ nhiều calo hơn mức cơ thể của chúng ta cần.

Vậy tại sao chúng ta lại cứ mãi miết ăn uống? Rất đơn giản, vì DNA của chúng ta nghĩ rằng chúng ta vẫn đang chạy khắp rừng. Ở thời tiền sử, bất cứ khi nào bạn gặp được một cái cây trĩu quả bạn đều ăn đến no căng, đó là điều hợp lý, tuy nhiên, vì thức ăn không có thường xuyên cho nên việc hình thành một lớp mỡ dư thừa cho cơ thể về cơ bản là một chiến lược tự bảo toàn.^[1] Nhưng giờ đây, trong một thế giới ngập tràn đồ ăn nhanh, thì việc tích mỡ thừa chẳng khác gì tự hủy hoại cơ thể mình.

Phải chăng đây chính là cách chúng ta nghĩ về những chương đen tối nhất trong lịch sử nhân loại? Phải chăng đó cũng là kết quả của một sự ghép đôi lệch đầy kịch tính? Và phải chăng điều đó giải thích vì sao giống loài *Homo puppy* thời nay lại có xu hướng cực kì tàn bạo? Nếu như vậy, phải có một khía cạnh nào đó trong bản chất của chúng ta im bật khi đối diện với cuộc sống “văn minh, hiện đại” – một khuynh hướng không hề quấy rầy chúng ta suốt hàng thiên niên kỉ để rồi bây giờ đột nhiên bộc lộ mặt trái của nó.

Vậy khuynh hướng đó là gì?

Đây là điều tôi muốn đi tìm trong ba chương tiếp theo. Tôi sẽ giới thiệu với bạn một người Mỹ trẻ tuổi, người quyết tâm hiểu cho bằng được tại sao người Đức lại chiến đấu không mệt mỏi

đến tận cuối Thế chiến thứ Hai (Chương 10). Chúng ta sẽ đi sâu vào một cuộc nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học về tính yếm thế đi cùng với sức mạnh (Chương 11). Và sau đó chúng ta sẽ giải quyết câu hỏi cuối cùng: Chúng ta có thể có được kiểu xã hội gì khi thừa nhận sự ghép đôi lệch và lựa chọn chấp nhận một quan điểm hiện thực mới về nhân loại?

SỰ THẤU CẢM CHE MẮT TA NHƯ THẾ NÀO?

01

Morris Janowitz mới chỉ 22 tuổi khi Thế chiến thứ Hai nổ ra. Một năm sau, một cáo thị quân dịch của Quân đội Hoa Kỳ đã được gửi đến tận cửa nhà anh. Cuối cùng thì Morris cũng được nhập ngũ. Là con trai của những người Do Thái tị nạn từ Ba Lan, anh khát khao được khoác lên mình bộ quân phục và đánh bại Đức quốc xã.^[1]

Chàng trai trẻ Morris Janowitz vốn say mê các môn khoa học xã hội. Và giờ đây, sau khi vừa tốt nghiệp đại học và nằm trong nhóm sinh viên có điểm tốt nghiệp cao nhất, anh có thể đem chuyên môn của mình phục vụ quân ngũ. Morris không được đưa ra chiến trường với mũ cối và súng trường, thay vào đó anh sẽ chiến đấu bằng bút và giấy. Anh tham gia vào Sư đoàn Chiến tranh Tâm lý ở London.

Ở tổng hành dinh đơn vị gần Covent Garden, Morris làm việc với rất nhiều nhà khoa học đầu ngành, nhiều người trong số họ sau này sẽ có được sự nghiệp lừng lẫy trong ngành xã hội học và tâm lý học. Nhưng giờ chưa phải lúc thích hợp để xây dựng những khối lý thuyết trừu tượng. Trong chiến tranh, khoa

học được huy động để hành động, để thực hiện nhiệm vụ và không được phép thất bại.

Trong khi những nhà vật lý giỏi nhất đang nghiên cứu quả bom nguyên tử đầu tiên tại thị trấn Los Alamos ở Tây Nam nước Mỹ, và các nhà toán học thông thái nhất đang giải Mật mã Enigma của Đức ở miền quê Bletchley Park nước Anh, thì Morris và các đồng nghiệp đang đánh vật với nhiệm vụ khó nhằn nhất.

Họ phải giải mã được bí mật tư duy của quân đội Đức quốc xã.

Vào đầu năm 1944, một câu hỏi hóc búa khiến các nhà khoa học phải hao tâm tổn trí đi tìm lời giải: Tại sao người Đức lại chiến đấu một cách quyết liệt như vậy? Tại sao không có bất kì binh sĩ nào của họ đồng ý hạ vũ khí và chấp nhận thất bại?

Bất kì ai tham gia vào việc khảo sát chiến trường đều dự đoán được kết quả sẽ ra sao. Bị áp đảo về quân số, người Đức bị kẹp giữa người Nga đang tiến đến từ phía đông và cuộc phản công của phe Đồng minh sắp diễn ra ở phía tây. Những người thuộc phe Đồng minh thắc mắc: Chẳng lẽ một người Đức bình thường lại không hề nhận ra họ đang ở trong một tình thế hết sức bất lợi sao? Chẳng lẽ họ bị tẩy não triệt để đến vậy? Còn điều gì khác có thể giải thích tại sao người Đức lại tiếp tục chiến đấu đến hơi thở cuối cùng không?

Ngay khi cuộc chiến tranh nổ ra, hầu hết các nhà tâm lý học đều tin rằng có một nhân tố quan trọng đã lấn át mọi nhân tố khác trong việc quyết định khả năng chiến đấu của một đội

quân. Đó là ý thức hệ. Chẳng hạn, lòng ái quốc hay niềm tin vào chính đảng mà người nào đó đã lựa chọn. Những binh sĩ bị thuyết phục triệt để tin rằng họ đứng về phe chính nghĩa của lịch sử, và thế giới quan mới mà họ đang đấu tranh mới là chân lý – lối suy nghĩ ấy tiếp tục được vun đắp và củng cố thêm trong quá trình huấn luyện và chiến đấu.

Hầu hết các chuyên gia nhất trí rằng người Đức, về bản chất, bị ám ảnh. Điều này lý giải vì sao tỉ lệ đào ngũ của họ gần như bằng không, và tại sao họ lại chiến đấu hăng hái hơn người Mỹ và người Anh. Hăng hái hơn đến độ sau cuộc chiến, các sử gia tính toán rằng một binh sĩ Wehrmacht* trung bình gây ra thương vong nhiều hơn 50% so với đối thủ Đồng minh.^[2]

Các binh sĩ Đức hơn hẳn về mọi mặt. Cho dù là tấn công hay phòng thủ, có không quân yểm trợ hay không, điều đó chẳng khác nhau là mấy. Đến độ một sử gia người Anh phải thốt lên: “Có một sự thật không thể không nhắc đến đó là Wehrmacht của Hitler là một lực lượng chiến đấu rất xuất sắc trong Thế chiến thứ Hai, một trong những đội quân xuất sắc nhất từng có trong lịch sử.”^[3]

Chính nhuệ khí của đội quân này là thứ mà phe Đồng minh phải tìm cách đánh gục. Morris và nhóm của anh biết họ cần nghĩ lớn – rất lớn. Theo khuyến nghị của Ban Chiến tranh Tâm lý, hàng chục triệu truyền đơn được thả xuống lãnh thổ kẻ thù, đến tay được 90% lực lượng Đức đóng quân tại Normandy sau ngày D-Day*. Thông điệp trong những tờ rơi mà họ trút xuống là: Đức ở vị thế vô vọng, lý tưởng chiến đấu của quân Đức quốc

xã là thứ đáng khinh bỉ và động cơ của phe Đồng minh mới là chính nghĩa.

Nhưng nó có tác dụng không? Morris Janowitz không có bất kì ý tưởng gì dù là mơ hồ nhất. Có rất ít cơ hội để tìm hiểu sự thật nếu chỉ quanh quẩn ở chiếc bàn làm việc, cho nên anh cùng với cộng sự là Edward Shils quyết định thực hiện một cuộc khảo sát chi tiết để đo lường tính hiệu quả trong chiến dịch rải truyền đơn. Vài tháng sau khi Paris được giải phóng, Morris đã tới đó để phỏng vấn hàng trăm tù binh chiến tranh Đức. Chính qua các cuộc trò chuyện này mà Morris bắt đầu tìm ra sự thật.

Hóa ra, họ hoàn toàn nhầm lẫn.

Suốt nhiều tuần Morris phỏng vấn rất nhiều tù binh Đức, hết người này đến người khác. Và câu trả lời mà anh nghe được nhiều nhất đó là: Không, đó không phải là sự lôi kéo của hệ tư tưởng Quốc xã. Không, họ không ảo tưởng rằng họ sẽ giành chiến thắng. Không, họ không hề bị tẩy não. Lý do thật sự của việc tại sao quân đội Đức lại có ý chí chiến đấu gần như siêu nhân đơn giản hơn nhiều.

Kameradschaft.

Tình bằng hữu.

Hàng trăm thợ làm bánh và chủ lò mổ, giáo viên và thợ may; tất cả những người Đức quyết liệt chống lại bước tiến của phe Đồng minh và cầm vũ khí chiến đấu là vì nhau. Thời điểm đó, họ không chiến đấu vì một Đế chế Nghìn năm hay vì Blut und Boden (máu và đất) mà vì họ không muốn bỏ rơi đồng bào mình.

Một tù binh Đức chế giễu: “Chủ nghĩa Phát xít cách xa cả mười dặm phía sau chiến tuyến, trong khi tình bằng hữu ở ngay đó trong mọi boong-ke và chiến hào.”^[4] Các chỉ huy quân sự Đức nhận thức rõ điều này; và, như các sử gia sau này phát hiện ra, lợi dụng điều đó để làm lợi cho họ.^[5] Các tướng lĩnh Đức quốc xã đã nỗ lực giữ cho đồng đội ở bên nhau, thậm chí cho toàn bộ một sư đoàn nhiều thời gian nghỉ ngơi mà họ cần, chỉ để những tân binh hình thành tình bạn, và chỉ khi đó, họ mới đưa toàn bộ sư đoàn đó trở lại cuộc chiến.

Đương đầu với sức mạnh của tình đồng chí trong quân đội Đức là điều không hề dễ dàng chút nào. Nói cho cùng, suốt hàng thập kỷ qua, những thiên sử của Hollywood vẽ ra đã khiến chúng ta tin vào lòng quả cảm của phe Đồng minh và sự điên rồ của người Đức; khiến chúng ta tin rằng các chàng trai của chúng ta hi sinh mạng sống của mình vì đồng bào và vì thế giới? Quả là hợp lý. Họ hợp thành các tổ, đội, anh em đồng chí không thể chia lìa ư? Quả là ý nghĩa. Nhưng nếu hình dung những điều tương tự như vậy cũng xuất hiện ở phe Đức thì sao? Hay thử hình dung những điều táo bạo hơn thế, rằng quân Đức có thể hun đúc được tình bằng hữu còn mạnh hơn phe Đồng minh? Và chính vì tình bằng hữu ấy mà quân đội của họ chiến đấu can trường hơn?

Một số sự thật gần như quá đau đớn để có thể chấp nhận. Làm sao lại có chuyện những kẻ “quái vật” kia cũng có nhân tính, có thiện tính – làm thế nào mà họ cũng được tiếp sức bởi lòng quả cảm và trung thành, sự tận tụy và đoàn kết được chứ?

Nhưng đó chính là những gì Morris Janowitz kết luận.

Khi các nhà nghiên cứu ở Bộ phận Chiến tranh Tâm lý rút ra kết luận trên, họ mới hiểu được tại sao chiến dịch rải truyền đơn gần như không có tác dụng. Khi đề cập đến tính hiệu quả của hàng triệu truyền đơn thả xuống phía sau chiến tuyến kẻ thù, Janowitz và Shils ghi lại rằng: “Thực sự đã có những cố gắng rất lớn nhằm tấn công vào ý thức hệ của các binh lính Đức, nhưng khi được hỏi thì chỉ khoảng 5% tù nhân đề cập đến chủ đề này.”^[6]

Trên thực tế, thậm chí hầu hết người Đức còn chẳng nhớ nổi nội dung truyền đơn đó chỉ trích Chủ nghĩa Quốc xã. Khi các nhà nghiên cứu hỏi một trung sĩ Đức về quan điểm chính trị của anh ta, người này bật cười: “Khi các vị hỏi một câu hỏi như vậy, tôi cho rằng các vị chẳng hề biết động lực để một người lính chiến đấu là gì.”^[7]

Chiến thuật, huấn luyện, ý thức hệ – tất cả những yếu tố đó đều rất quan trọng với một đội quân, Morris và các cộng sự khẳng định. Nhưng sự thật là, một đội quân trở nên hùng mạnh lại nhờ vào tình bằng hữu, đồng đội giữa những người lính. Chính tình đồng đội là thứ vũ khí để giành chiến thắng trong các cuộc chiến.

Những phát hiện này đã được xuất bản ngay sau khi chiến tranh kết thúc và đương nhiên nó sẽ còn được nhắc lại và lấy làm dẫn chứng trong nhiều nghiên cứu sau này. Lập luận thuyết phục và vững chắc xuất hiện vào năm 2001, khi các nhà sử học phát hiện 150.000 trang đánh máy các cuộc trò chuyện bị

Cục Tình báo Hoa Kỳ nghe lén. Đây là những bản ghi lại những điều mà khoảng 4.000 người Đức nói trong một trại tù binh chiến tranh bị nghe trộm ở Fort Hunt thuộc Washington D.C. Nội dung trò chuyện của họ mở ra một cánh cửa chưa từng thấy về đời sống và suy nghĩ của những quân nhân Wehrmacht bình thường.

Những bản ghi này đã chứng minh rằng: “Người Đức có một ‘đặc tính quân sự’ khác thường và rất coi trọng những phẩm chất như lòng trung thành, tình bạn và sự hi sinh. Ngược lại, quan điểm bài Do Thái và sự thuần khiết về ý thức hệ chỉ đóng một vai trò nhỏ”. Một nhà sử học người Đức từng viết: “Qua những bản ghi nghe trộm từ Fort Hunt đã cho thấy, cùng lắm thì ý thức hệ chỉ đóng một vai trò rất nhỏ trong ý thức của hầu hết các thành viên Wehrmacht.”^[8]

Điều này cũng đúng với những binh lính Mỹ chiến đấu trong Thế chiến thứ Hai. Năm 1949, một nhóm chuyên gia xã hội học đã xuất bản kết quả của một cuộc khảo sát lớn với khoảng nửa triệu cựu binh chiến tranh Hoa Kỳ. Bản kết quả đã tiết lộ rằng, về cơ bản những binh lính không có động cơ về lý tưởng hay ý thức hệ. Một binh sĩ Mỹ không hề được khích lệ bởi tinh thần yêu nước nhiều hơn một người lính Anh được thúc đẩy bởi pháp quyền dân chủ. Những người này chiến đấu không phải vì tổ quốc của họ mà chiến đấu vì đồng đội của họ.^[9]

Động lực chiến đấu này sâu sắc đến mức có thể dẫn tới một số tình huống đặc biệt. Binh sĩ sẽ từ chối thắng tiến nếu điều đó đồng nghĩa với việc anh ta phải chuyển sang một sự

đoàn khác. Nhiều người bị thương hay đau ốm vẫn từ chối xuất ngũ bởi vì họ không muốn một tân binh thế chỗ họ. Và thậm chí có những người lén trốn ra khỏi giường bệnh của mình để trở lại chiến trường.

Một nhà xã hội học đã ghi chép lại và cảm thấy ngạc nhiên vì: “Không biết bao nhiêu lần chúng tôi đã chứng kiến những trường hợp mà một người không hành động vì những lợi ích riêng của mình với lý do là sợ bỏ rơi những đồng đội khác.”^[10]

02

Phải mất một thời gian dài tôi mới hiểu được ý này.

Thời niên thiếu, khi lớn lên ở Hà Lan, tôi hình dung Thế chiến thứ Hai giống như cuộc chiến trong Chúa tể những chiếc nhẫn ở thế kỉ 20 – một trận chiến gay cấn giữa những người hùng can trường và những kẻ phản diện xấu xa. Nhưng Morris Janowitz cho thấy rằng có điều gì đó rất khác đã diễn ra. Ông phát hiện ra rằng, nguồn gốc của những điều xấu xa trong con người không nằm ở những khuynh hướng tàn bạo của những kẻ xấu xa đòi bại, mà ở sự đoàn kết của những chiến binh quả cảm. Thế chiến thứ Hai là một cuộc chiến đấu hào hùng trong đó tình bạn, lòng trung thành, sự đoàn kết – những phẩm chất tốt đẹp nhất của con người – truyền cảm hứng cho hàng triệu người bình thường cùng tạo nên cuộc chiến tranh tồi tệ nhất trong lịch sử.

Nhà tâm lý học Roy Baumeister gọi giả định sai lầm khi cho rằng kẻ thù của chúng ta là những kẻ tàn bạo độc ác là “thần thoại về cái ác thuần túy”. Thực tế, kẻ thù của chúng ta cũng giống chúng ta thôi!

Điều này có thể áp dụng ngay cả với những kẻ khủng bố.

Họ cũng giống như chúng ta, các chuyên gia nhấn mạnh. Dĩ nhiên, sẽ hấp dẫn hơn khi nghĩ rằng những kẻ đánh bom tự sát chắc chắn là giống loài quái vật. Về mặt tâm sinh lý và thần kinh – tất cả họ đều thật điên khùng. Họ là những kẻ tâm thần hay có lẽ họ chưa bao giờ tới trường, hoặc lớn lên trong cảnh đói nghèo khốn khổ – phải có gì đó để lý giải tại sao họ lại khác quá xa so với những người bình thường.

Không phải vậy, các nhà xã hội học nói. Những nhà khoa học dữ liệu của Chủ nghĩa Khắc kỷ đã điền kín hàng dặm các bảng Excel những đặc điểm trong tính cách của những người dám cho bản thân nổ tung, chỉ để đưa ra kết luận rằng, chẳng hề có thứ gọi là “một kẻ khủng bố điển hình”. Những kẻ khủng bố có đủ nhận dạng, từ học thức rất cao đến ít học, từ giàu đến nghèo, ngớ ngẩn đến nghiêm túc, có đạo đến vô thần. Rất ít người mắc bệnh tâm thần hay có một tuổi thơ đau thương. Sau mỗi hành động khủng bố, truyền thông thường cho thấy phản ứng khá sốc của hàng xóm, họ hàng và bạn bè, những người mà khi được hỏi rằng họ có suy nghĩ như thế nào về kẻ đánh bom tự sát. Họ đều nhớ đến kẻ khủng bố đó như là “một người tử tế” hay “thân thiện”.^[11]

Nếu những kẻ khủng bố có bất kì một đặc điểm chung nào, các chuyên gia nói, thì đó là họ rất dễ bị ảnh hưởng. Ảnh hưởng bởi những quan điểm của người khác. Ảnh hưởng bởi quyền lực. Họ thêm khát được người khác công nhận và muốn làm điều đúng đắn vì những người thân trong gia đình và bạn bè của họ.^[12] “Những kẻ khủng bố không giết người và chết chỉ vì sự nghiệp. Họ giết người và chết vì nhau”, một nhà nhân chủng học người Mỹ nhận xét.^[13]

Nói cách khác, những kẻ khủng bố cũng không cực đoan một mình, mà cùng với bạn bè và những người thân yêu. Phần lớn các phần tử khủng bố theo đúng nghĩa đen là “các nhóm anh em ruột thịt”. Các cuộc điều tra đã cho thấy có không ít hơn bốn cặp anh em ruột tham gia các vụ tấn công năm 2001 nhằm vào Tòa tháp Đôi; những kẻ đánh bom trong giải Marathon Boston 2013 là anh em ruột, Salah và Brahim Abdeslam; cả những kẻ chịu trách nhiệm về vụ thảm sát Bataclan ở Paris năm 2015 cũng vậy.^[14]

Không có gì khó hiểu trong việc giải thích tại sao những kẻ khủng bố lại hành động cùng nhau: hành động bạo lực tàn bạo là vô cùng đáng sợ. Cũng như các chính trị gia nói nhiều về “những hành động hèn nhát”, trên thực tế cần rất nhiều ý chí và quyết tâm thì mới dám chiến đấu tới chết. “Việc thực hiện hành động liều lĩnh cùng với người mà bạn tin tưởng và yêu quý sẽ dễ dàng hơn hẳn”, một chuyên gia về khủng bố người Tây Ban Nha đã nhận xét như vậy.^[15]

Khi những kẻ khủng bố tấn công, truyền thông thường tập trung vào ý thức hệ bệnh hoạn được cho là động lực của cuộc tấn công. Và, dĩ nhiên, ý thức hệ thật sự có ý nghĩa. Nó có ý nghĩa đối với Đức quốc xã, và chắc chắn có ý nghĩa với những thủ lĩnh của các tổ chức khủng bố như Al-Qaeda hay Nhà nước Hồi giáo (IS), nhiều kẻ trong đó được tôi luyện qua quãng thời gian ngẫu nhiên các cuốn sách về Hồi giáo cực đoan (như Osama bin Laden là một mọt sách lừng danh).^[16]

Tuy nhiên, những nghiên cứu cũng cho thấy rằng với những chiến binh chân đất của các tổ chức này, ý thức hệ đóng một vai trò rất nhỏ bé. Hãy xem hàng nghìn chiến binh Jihad đầu quân tới Syria năm 2013 và 2014. Trong số họ, có tới ba phần tư do người thân và bạn bè tuyển mộ. Theo những phản hồi trong một cuộc thăm dò thông tin IS bị rò rỉ, phần lớn những người đó chẳng biết gì mấy về Tín điều Hồi giáo.^[17] Một vài kẻ khôn ngoan thì tìm mua *The Koran for Dummies* (tạm dịch: Kinh Koran cho kẻ ngốc) trước khi lên đường. Một sĩ quan CIA từng nói: “Với họ, tôn giáo chỉ là ý nghĩ theo sau.”^[18]

Điều chúng ta cần hiểu là phần lớn những đối tượng khủng bố này không phải là những kẻ cuồng đạo. Họ là những người bạn thân thiết nhất. Khi sát cánh cùng nhau, họ cảm thấy mình là một phần của điều gì đó lớn lao hơn, và cuối cùng là cuộc đời của họ cũng trở nên có ý nghĩa hơn. Ít nhất thì họ là tác giả đã viết nên thiên anh hùng ca của chính bản thân.

Tuy nhiên, điều này không thể là lý do biện minh cho tội ác của họ. Đó chỉ là một cách giải thích.

03

Mùa thu năm 1990, một trung tâm nghiên cứu mới khai trương tại trường đại học nơi Stanley Milgram tiến hành những thí nghiệm gây chấn động của mình 30 năm trước. Trung tâm Nghiên cứu Nhận thức Trẻ sơ sinh Yale (Yale's Infant Cognition Center) – hay tên gọi phổ biến hơn là Phòng Thí nghiệm Trẻ nhỏ – đã tiến hành một trong những nghiên cứu thú vị nhất. Các câu hỏi được sử dụng ở đây đều có nguồn gốc từ thời Hobbes và Rousseau (thế kỉ 17 và 18). Bản chất con người là gì? Việc nuôi dưỡng có vai trò gì? Bản tính con người vốn là thiện hay ác?

Năm 2007, nhà nghiên cứu Kiley Hamlin của Phòng Thí nghiệm Trẻ nhỏ đã xuất bản kết quả của một nghiên cứu mang tính đột phá. Bà cùng với nhóm nghiên cứu của mình đã chứng minh được rằng trẻ sơ sinh cũng có ý thức đạo đức bẩm sinh. Trẻ sơ sinh chỉ mới sáu tháng tuổi không chỉ có thể phân biệt đúng với sai, mà chúng còn thích điều tốt hơn điều xấu.^[19]

Có lẽ bạn đang thắc mắc làm thế nào Hamlin có thể chắc chắn như vậy. Nói cho cùng, trẻ nhỏ không thể tự mình làm được gì nhiều. Chuột có thể vượt qua mê cung, còn trẻ nhỏ thì sao? Chà, có một điều chúng có thể làm được: trẻ nhỏ biết quan sát. Vì thế các nhà nghiên cứu tổ chức một buổi trình diễn múa rối cho các đối tượng nghiên cứu bé xíu của mình (sáu và mười tháng tuổi), với một con rối hành động giúp ích và con kia hành

xử như kẻ ngu ngốc. Vậy những đứa trẻ sơ sinh sẽ tiếp cận con rối nào?

Bạn có thể đoán ra: trẻ sơ sinh thích con rối giúp ích. Một nhà nghiên cứu đã viết: “Đây không phải là một xu hướng thống kê tinh vi. Chỉ là tất cả trẻ con đều hướng đến người tốt.”^[20] Sau hàng thế kỷ nghiên cứu xem trẻ sơ sinh nhìn nhận thế giới như thế nào, đây là bằng chứng rất đáng được xem xét một cách cẩn trọng để chứng minh rằng chúng ta có một chiếc la bàn đạo đức bẩm sinh và giống loài *Homo puppy* không phải là một tấm bảng trống trơn. Từ khi được sinh ra, chúng ta vốn đã hướng thiện; điều này nằm trong bản chất của chúng ta.

Và khi tôi đi sâu vào các cuộc nghiên cứu về trẻ em, tôi bắt đầu cảm thấy bất lực hơn.

Vấn đề là trong bản chất con người vẫn còn một phương diện khác. Vài năm sau thí nghiệm được kể trên, Hamlin và nhóm của bà thực hiện một nghiên cứu biến tấu-khác.^[21] Lần này, họ cho lũ trẻ lựa chọn giữa bánh quy giòn Graham Crackers và những hạt đậu xanh để xác định xem chúng thích bên nào. Sau đó họ cho chúng thấy hai con rối: một con trông như bánh quy giòn, con kia như những hạt đậu. Một lần nữa, họ quan sát xem lũ trẻ thích con rối nào.

Không có gì lạ, tất cả đều hướng đến con rối có khẩu vị mà chúng thích. Điều đáng ngạc nhiên hơn là sở thích này vẫn được duy trì, thậm chí sau khi con rối mà các em chọn có khuynh hướng làm những hành động xấu. Một cộng sự của Hamlin nói: “Những gì chúng tôi thấy đi thấy lại là trẻ con sẽ

lựa chọn cá nhân có hành động xấu xa nhưng giống với chúng hơn là người tốt bụng nhưng có quan điểm khác với chúng.”^[22]

Bạn có cảm thấy chán nản không?

Thậm chí, trước khi chúng ta học nói, thì dường như chúng ta đã có ác cảm với những điều không thân thuộc với mình. Các nhà nghiên cứu tại Phòng Thí nghiệm Trẻ nhỏ tiếp tục thực hiện hàng chục thí nghiệm và nhận thấy rằng trẻ em không thích những gương mặt không quen, những mùi lạ, tiếng nước ngoài hay giọng nói xa lạ. Như thế tất cả chúng ta sinh ra đã là những kẻ bài ngoại vậy.^[23]

Thế rồi tôi bắt đầu thắc mắc: Liệu đây có phải là một hội chứng do sự ghép đôi lệch nguy hiểm hay không? Phải chăng sở thích mang tính bản năng của chúng ta đối với những gì chúng ta biết không phải là vấn đề lớn trong phần lớn thời gian tồn tại của con người, mà chỉ mới trở thành một vấn đề đáng suy nghĩ do sự xuất hiện của nền văn minh? Trong hơn 95% lịch sử của chúng ta, chúng ta là những cư dân săn bắt hái lượm. Bất kì khi nào chúng ta bắt gặp một người xa lạ trên đường, chúng ta đều dừng lại trò chuyện và sau đó người ấy không còn xa lạ nữa.

Ngày nay, mọi chuyện rất khác. Chúng ta sống trong những thành phố vô danh, một vài người trong chúng ta thuộc về hàng triệu người xa lạ. Hầu hết những gì chúng ta biết về người khác là do các phương tiện truyền thông và các nhà báo, những người có xu hướng thích phóng đại những thứ xấu xa. Việc chúng ta trở nên nghi ngờ người lạ như vậy có gì đáng ngạc nhiên không? Ác cảm bẩm sinh của chúng ta về những gì không

quen thuộc có phải là một quả bom hẹn giờ đang đếm từng hồi?

Kể từ sau khi Kiley Hamlin thực hiện nghiên cứu đó, đã có nhiều nghiên cứu khác được tiến hành để kiểm tra ý thức đạo đức của trẻ sơ sinh. Đó là lĩnh vực nghiên cứu khá thú vị, có lẽ vẫn còn đang trong “độ tuổi sơ sinh”. Trở ngại lớn nhất trong lĩnh vực nghiên cứu này là ở chỗ trẻ nhỏ rất dễ bị phân tâm, điều này khiến cho việc thiết kế những thí nghiệm hiệu quả và thực tế trở nên khó khăn hơn.^[24]

May thay, khi trẻ em được 18 tháng tuổi, chúng đã khôn lớn rất nhiều, do đó dễ nghiên cứu hơn. Hãy cùng tìm hiểu công trình của nhà tâm lý học người Đức là Felix Warneken. Khi còn là nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ, ông rất quan tâm đến việc tìm hiểu xem trẻ đang chập chững biết đi có khả năng giúp đỡ người khác như thế nào. Các giảng viên hướng dẫn của ông đã cực lực phản đối ý tưởng này, họ tin rằng – vốn là điều rất phổ biến vào đầu thập niên 2000 – trẻ mới chập chững biết đi về cơ bản là những chủ thể bản ngã đang tập đi. Nhưng Warneken không nản chí và đã tiến hành một loạt thí nghiệm mà sau này chúng được lặp đi lặp lại trên khắp thế giới.^[25]

Mọi thí nghiệm của Felix Warneken đều cho kết quả giống nhau. Thậm chí, các thí nghiệm còn nhận thấy rằng ở độ tuổi non nớt là 18 tháng, hầu hết trẻ em đều háo hức được giúp đỡ người khác, chúng sẵn lòng và vui sướng đến mức tạm dừng các trò chơi để hỗ trợ, giúp đỡ một người lạ ngay cả khi đó là một

mớ hỗn độn.^[26] Và sau khi giúp đỡ xong chúng còn chẳng muốn nhận phần thưởng.^[27]

Nhưng sau đây là một vài tin không vui. Sau khi biết về nghiên cứu đầy kích thích của Felix Warneken, tôi cũng tìm hiểu thêm một vài nghiên cứu với những phát hiện kém lạc quan hơn, cho thấy trẻ em là đối tượng rất dễ bị sai khiến, xúi giục chống lại nhau. Chúng ta có thể thấy điều này ở Thí nghiệm Động Robbers của Muzafer Sherif (xem Chương 7), và còn được chứng minh bởi một thí nghiệm khét tiếng từ những năm 1960, được khởi động ngay sau ngày Martin Luther King bị ám sát.

Ngày 5 tháng 4 năm 1968, Jane Elliott giao bài thực hành về phân biệt chủng tộc cho các em học sinh lớp ba tại một trường học nhỏ ở Riceville thuộc tiểu bang Iowa, Mỹ.

Elliott mở đầu thí nghiệm: “Trong căn phòng này, những em mắt nâu là những người tốt hơn. Các em sạch sẽ hơn, thông minh hơn.” Bà viết bằng chữ in hoa từ MELANIN lên bảng, sau đó giải thích rằng đây là chất làm cho con người thông minh. Vì những đứa trẻ mắt nâu có nhiều chất này hơn nên chúng cũng thông minh hơn, trong khi những bạn mắt xanh biếc chỉ biết “ngồi yên và chẳng làm gì”.^[28]

Không mất nhiều thời gian để nhóm Mắt nâu bắt đầu có những hành động và lời nói xem thường nhóm Mắt biếc, và rồi nhóm Mắt biếc dần mất tự tin. Một bé gái có đôi mắt biếc bình thường vốn rất thông minh bắt đầu mắc lỗi trong giờ toán. Trong giờ nghỉ sau đó, ba người bạn mắt nâu đến gần em và

nói: “Tốt hơn là mày hãy xin lỗi vì đã dám cản đường bọn tao vì bọn tao ‘ngon’ hơn mày.”^[29]

Khi Elliott xuất hiện với tư cách khách mời trong chương trình *Tonight Show Starring Johnny Carson* (tạm dịch: Trò chuyện đêm khuya với Johnny Carson) nổi tiếng vài tuần sau đó, những người dân Mỹ da trắng rất tức giận với thí nghiệm đó. Một khán giả giận dữ bình luận: “Làm sao bà dám làm thí nghiệm độc ác này với bọn trẻ da trắng. Trẻ em da đen lớn lên đã quen với cách hành xử như vậy, nhưng trẻ em da trắng chẳng thể nào hiểu được chuyện đó. Như vậy rất độc ác với trẻ em da trắng và sẽ khiến chúng phải chịu tổn thương tâm lý rất lớn.”^[30]

Jane Elliott tiếp tục đấu tranh với kiểu phân biệt chủng tộc này suốt đời mình. Tuy nhiên có một điều quan trọng mà các độc giả cần lưu ý rằng cuộc đấu tranh của bà không phải là cuộc đấu tranh theo hướng khoa học. Bà đã mất rất nhiều công sức khiến học sinh của mình đấu tranh chống lại nhau, ví dụ như buộc những trẻ mắt biếc ngồi ở cuối lớp học, cho chúng ít thời gian nghỉ hơn và không cho phép chúng chơi với các bạn mắt nâu. Thí nghiệm của bà không trả lời cho câu hỏi: điều gì xảy ra khi bạn chia bọn trẻ thành từng nhóm, nhưng sau đó không can thiệp bằng bất kì cách nào khác.

Mùa thu năm 2003, một nhóm các nhà tâm lý học thiết lập một nghiên cứu để thực hiện chính xác việc đó. Họ đề nghị hai trung tâm trông giữ trẻ ở Texas cho tất cả trẻ của trung tâm, từ ba đến năm tuổi, mặc áo có màu khác nhau, một nhóm màu đỏ

và nhóm còn lại có màu xanh lam. Chỉ sau ba tuần, các nhà nghiên cứu đã có thể rút ra một số kết luận.^[31] Đầu tiên, chừng nào người lớn không quan tâm đến sự khác biệt về màu sắc thì đám trẻ cũng chẳng hề bận tâm đến điều đó. Tuy nhiên, bọn trẻ lại hình thành ý thức về nhận diện nhóm. Trong các cuộc trò chuyện với các nhà nghiên cứu, các em nói màu của nhóm mình là “khôn hơn” và “đẹp hơn”. Và khi thực hiện một biến thể của thí nghiệm này, trong đó người lớn nhấn mạnh đến sự khác biệt (đơn giản như: “Chào các con, màu đỏ và màu xanh!”), hành động này đã gây ra những tác động mạnh mẽ hơn nhiều.

Trong cuộc nghiên cứu tiếp theo, một nhóm trẻ năm tuổi được ăn mặc giống nhau với áo màu đỏ hoặc màu xanh lam rồi được cho xem những bức ảnh các bạn mình hoặc mặc áo cùng màu hoặc khác màu. Ngay cả khi chẳng biết gì về những cá nhân trong ảnh, các đối tượng nghiên cứu vẫn có thái độ tiêu cực hơn đối với những trẻ mặc áo khác màu với chúng. Các nhà nghiên cứu quan sát thấy nhận thức của chúng bị “bóp méo một cách khá phổ biến bởi vị thế thành viên trong một nhóm xã hội, đây là phát hiện với những hàm ẩn đáng lo ngại”.^[32]

Bài học tàn nhẫn là trẻ con không hề mù màu. Hoàn toàn ngược lại: chúng nhạy cảm với sự khác biệt hơn người lớn. Thậm chí, khi người ta tìm cách đối xử với mọi người một cách bình đẳng và hành động như thể những thay đổi về màu da, diện mạo hay tài sản không hề tồn tại thì trẻ con vẫn nhận thức được sự khác biệt. Dường như chúng ta sinh ra với nút công tắc

của chủ nghĩa bộ tộc có sẵn trong não bộ. Tất cả những gì chúng ta cần là một điều gì đó để bật công tắc đó lên.

04

Khi tôi đọc những nghiên cứu về bản chất chia rẽ của trẻ sơ sinh và trẻ mới biết đi – về cơ bản chúng rất thân thiện, nhưng có khuynh hướng bài ngoại – tôi nhớ đến “hoóc-môn tình yêu” oxytocin. Đó là chất được tìm thấy với nồng độ cao ở loài cáo sống của Lyudmila Trut ở Siberia (xem Chương 3). Hiện nay các nhà khoa học khám phá ra rằng hoóc-môn này đóng vai trò quan trọng trong tình yêu và cảm xúc, đồng thời nó cũng có thể khiến chúng ta thiếu tin tưởng vào những người xa lạ.

Liệu oxytocin có thể giúp chúng ta giải thích được tại sao người tốt lại làm những việc xấu không? Liệu những mối quan hệ chặt chẽ với nhóm của chúng ta có khiến chúng ta cảm thấy thù nghịch với những người ở nhóm khác không? Và liệu tính hòa đồng vốn giúp cho giống loài *Homo puppy* chinh phục được thế giới, lại chính là nguồn gốc gây ra những hành động gây hấn tồi tệ nhất lịch sử nhân loại chăng?^[33]

Mới đầu, tôi vẫn cho rằng mạch suy nghĩ này khó xảy ra. Rốt cuộc, con người có một bản năng ấn tượng khác bắt nguồn từ sâu thẳm trong bản chất “cún con” của mình: khả năng cảm nhận sự đồng cảm. Chúng ta có thể bước ra khỏi cái kén của chính mình và xỏ đôi giày của người khác. Chúng ta được lập

trình để cảm nhận – ở cấp độ tình cảm – việc trở thành người xa lạ là như thế nào.

Chúng ta không chỉ làm được điều này, mà chúng ta còn làm rất giỏi. Con người là những máy hút chân không đầy cảm xúc, luôn hút cảm giác của người khác. Chẳng hạn như sách vở và phim ảnh có thể khiến chúng ta cười hoặc khóc một cách dễ dàng. Với tôi, những bộ phim buồn trên các chuyến bay là một điều gì đó thật tệ (vì tôi phải liên tục bấm nút tạm dừng để những hành khách ngồi xung quanh không cảm thấy cần phải an ủi tôi).^[34]

Suốt một thời gian dài, tôi cho rằng bản năng tuyệt vời về việc cảm nhận nỗi đau của người khác có thể giúp mọi người xích lại gần nhau hơn. Điều mà thế giới cần chắc chắn là nhiều thấu cảm hơn nữa. Nhưng khi tôi đọc được một cuốn sách mới xuất bản của một trong những nhà nghiên cứu nổi tiếng, chuyên nghiên cứu về trẻ nhỏ – giáo sư Bloom – tôi đã suy nghĩ khác.

Khi mọi người hỏi giáo sư Bloom rằng, cuốn sách của ông nói về cái gì, ông trả lời:

“Nó nói về sự thấu cảm.”

Họ mỉm cười và gật đầu, cho tới khi ông nói thêm:

“Nhưng tôi phản đối điều đó.”^[35]

Paul Bloom không hề đùa. Theo nhà tâm lý học này, thấu cảm không phải là vàng dương phát xuất từ tâm nhằm chiếu sáng thế giới. Nó là một ngọn đèn, hơn nữa còn là một ngọn đèn

pha. Nó khu biệt một con người cụ thể hay một nhóm người trong cuộc đời bạn, và trong lúc bạn bận rộn thu nhận mọi cảm xúc và đắm mình trong tia sáng đó thì phần còn lại của thế giới sẽ trở nên nhạt nhòa.

Hãy cùng tìm hiểu thí nghiệm dưới đây do một nhà tâm lý học khác tiến hành. Trong thí nghiệm này, trước tiên những tình nguyện viên sẽ được nghe kể về câu chuyện buồn của Sheri Summers, một đứa trẻ 10 tuổi đang mắc một căn bệnh chết người. Cậu nằm trong danh sách chờ để được điều trị, tuy nhiên thời gian của cậu đang cạn dần. Những nhà nghiên cứu nói với các đối tượng nghiên cứu rằng họ có thể thay đổi thứ tự của Sheri trong danh sách chờ, nhưng họ được yêu cầu phải đưa ra quyết định này một cách khách quan nhất.

Hầu hết mọi người đều không cân nhắc chuyện ưu ái Sheri. Họ hiểu rõ rằng mọi đứa trẻ trong danh sách đó đều mắc bệnh nặng và cần được điều trị càng sớm càng tốt.

Sau đó đến một nhóm các đối tượng nghiên cứu khác và lần này có sự thay đổi đôi chút. Họ cũng nhận được kịch bản tương tự, nhưng sau đó họ được đề nghị thử hình dung xem Sheri sẽ cảm thấy thế nào bằng các câu hỏi: Họ không đau lòng khi chứng kiến cô gái bé bỏng này mắc bệnh và đau đớn sao? Hóa ra chỉ một yếu tố thấu cảm này thôi đã đủ để thay đổi mọi thứ. Giờ đây đa số những người trong thí nghiệm đó đều muốn đẩy thứ tự chữa bệnh của Sheri lên trước. Nếu suy nghĩ kĩ hơn về điều này bạn sẽ thấy đây là một lựa chọn đạo đức khá bấp bênh. Ngọn đèn pha rọi vào Sheri đồng nghĩa với việc những

đứa trẻ khác có thể chết bất cứ lúc nào bởi chúng phải chờ đợi lâu hơn.^[36]

Giờ chúng ta có thể nghĩ: “Chính xác! Đó là lý do chúng ta cần thấu cảm hơn nữa.” chúng ta không chỉ cần đặt mình vào vị trí của Sheri, mà còn cần đặt mình vào vị trí của những đứa trẻ khác đang trong danh sách chờ trên khắp thế giới. Nhiều tình cảm hơn nữa, nhiều cảm xúc hơn nữa, nhiều thấu cảm hơn nữa!

Nhưng đó không phải là cách vận hành của các ngọn đèn pha. Hãy tiếp tục và hãy thử thực hiện những điều sau: Hình dung chính bạn đang ở vị trí của người khác. Giờ hãy tưởng tượng bạn ở vị trí của một trăm người khác. Và một triệu. 7 tỉ người thì sao nào?

Đơn giản là chúng ta không làm nổi.

Thực tế, Giáo sư Bloom nói thấu cảm là một kỹ năng hạn chế đến mức đáng thương.

Đó là điều chúng ta dành cho những người gần gũi với chúng ta; cho những người chúng ta có thể ngửi, nhìn, nghe hay chạm vào. Cho gia đình và bạn bè, cho những người hâm mộ ban nhạc yêu thích của ta, và có lẽ cho cả anh chàng vô gia cư sống ở góc phố nhà chúng ta. Với những chú chó con đáng yêu, chúng ta có thể vuốt ve và âu yếm chúng, trong khi lại ăn thịt những con vật bị ngược đãi ở các trang trại nhà máy khuất mắt trông coi. Và cho những người chúng ta thấy trên tivi – chủ yếu là những người được máy quay cận cảnh, trong khi tiếng nhạc u buồn nổi lên làm nhạc nền.

Khi tôi đọc cuốn sách của Bloom, tôi bắt đầu nhận ra thấu cảm chẳng khác gì hiện tượng của thời hiện đại: Tin tức. Trong Chương 1, chúng ta đã thấy rằng tin tức cũng có chức năng như một ngọn đèn. Nếu sự thấu cảm khiến chúng ta lạc lối khi quay cận cảnh vào một trường hợp cụ thể, thì tin tức cũng đánh lừa chúng ta bằng cách tập trung vào những điều khác thường.

Có một điều chắc chắn là: một thế giới tốt đẹp hơn không bắt đầu bằng nhiều thấu cảm hơn. Có chăng, sự thấu cảm làm cho chúng ta bớt vị tha, vì chúng ta càng nhận diện rõ nạn nhân thì chúng ta càng khái quát hóa kẻ thù của mình.^[37] Ngọn đèn pha sáng quắc chỉ chiếu rọi một vài lựa chọn khiến chúng ta trở nên mù mờ về những đối thủ, bởi vì tất cả những người khác, dù là đồng minh hay kẻ thù, đều không ở trong tầm nhìn của chúng ta.^[38]

Đây chính là cơ chế mà chuyên gia Brian Hare nói đến – cơ chế làm cho chúng ta là giống loài thân thiện và cũng độc ác nhất trên hành tinh. Sự thật đáng buồn là sự thấu cảm và bài ngoại luôn luôn song hành cùng nhau. Chúng là hai mặt của cùng một đồng xu.

05

Vậy tại sao người tốt lại biến thành người xấu?

Tôi nghĩ giờ chúng ta có thể bắt đầu định hình được một câu trả lời. Trong Thế chiến thứ Hai, những người lính Wehrmacht

chiến đấu trước tiên và trên hết là vì nhau. Hầu hết các binh sĩ được khích lệ không phải bởi sự bạo tàn hay khát máu, mà bởi tình đồng đội.

Một khi đã vào trận, chúng ta thấy rằng những người lính vẫn thấy rất khó để nổ súng giết người, dù cho đó là kẻ thù. Trong Chương 4 chúng ta đã ở Thái Bình Dương cùng Đại tá Marshall, người nhận ra rằng đa số binh sĩ chưa hề nổ súng. Trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha, George Orwell cũng nhận thấy điều tương tự, khi một hôm ông thấy mình bị sự tháu cảm chế ngự:

Lúc này một người [...] nhảy ra khỏi chiến hào và chạy dọc trên đỉnh công sự, trông rõ mồn một. Anh ta chỉ mặc nửa trên và anh vẫn cầm chiếc quần dài của mình bằng cả hai tay, vừa cầm vừa chạy bằng băng. Tôi cố nén để không nổ súng bắn anh ta. [...] Tôi không bắn một phần vì cái quần dài mà anh đang cầm trên tay. Tôi đến đây để bắn “bọn Phát xít”; nhưng rõ ràng một con người đang giơ cao cái quần dài của mình thì không phải là một “tên Phát xít”, rõ ràng anh ta cũng giống như tôi – một con người, giống như chính bạn, và tôi cảm thấy mình không muốn bắn anh ta.”^[39]

Những quan sát của Marshall và Orwell đã chứng minh rằng thật khó để chúng ta làm hại những người quá gần gũi với mình.

Có điều gì đó ngăn chúng ta lại, khiến chúng ta không thể kéo cò súng. Có một điều thậm chí còn khó làm hơn cả việc nổ súng mà các sử gia quân sự đã phát hiện ra đó là: đâm một đồng loại.

Chưa đầy 1% số binh sĩ thương vong trong các trận chiến ở Waterloo (1815) và Somme (1916), là do binh sĩ sử dụng lưỡi lê.^[40] Vậy toàn bộ hàng nghìn lưỡi lê trưng bày ở hàng trăm bảo tàng thì sao? Hầu hết chúng đều chưa bao giờ được sử dụng. Như một sử gia ghi lại: “Dù là kẻ thù hay quân ta thì những chiến sĩ vẫn thường nhớ ra một nhiệm vụ khẩn cấp khác ở đâu đó trước trận giao tranh bằng lưỡi lê.”^[41]

Dừng lại chút đã, chúng ta lại bị ngành công nghiệp truyền hình và phim ảnh lừa gạt. Những loạt phim như *Game of Thrones* (Trò chơi vương quyền) hay những bộ phim như *Star Wars* (Chiến tranh giữa các vì sao) khiến chúng ta tin rằng đâm người khác dễ như ăn bánh. Nhưng thực tế, về mặt tâm lý, đâm xuyên qua cơ thể người khác là việc hết sức khó khăn.

Vậy chúng ta phải giải thích thế nào về hàng trăm triệu thương vong do chiến tranh gây ra trong 10 nghìn năm qua? Tất cả những người này chết như thế nào? Để trả lời được câu hỏi này đòi hỏi chúng ta phải khám nghiệm pháp y các nạn nhân, cho nên chúng ta hãy lấy nguyên nhân tử vong của binh sĩ Anh trong Thế chiến thứ Hai làm ví dụ:^[42]

Khác: 1%

Hóa chất: 2%

Nổ tung, nghiền nát: 2%

Mìn, bẫy: 10%

Đạn, mìn chống tăng: 10%

Súng cối, lựu đạn, bom, đạn pháo: 75%

Bạn có nhận thấy điểm chung gì không? Nếu có gì đó gắn kết những nạn nhân này với nhau thì đó là hầu hết họ đều bị tiêu diệt bởi những người cách xa họ. Đa số các binh sĩ bị giết bởi một người nhấn nút, thả bom hoặc gài mìn. Bởi người chẳng hề nhìn thấy họ, chắc chắn không thấy họ đang mặc quần áo hay cổ gơ cao chiếc quần dài của mình.

Việc giết chóc thời chiến phần lớn là việc được thực hiện từ xa. Thậm chí bạn có thể mô tả toàn bộ sự phát triển của công nghệ quân sự như là một quá trình trong đó chiến tuyến của kẻ thù ngày càng cách xa. Từ dùi cui và dao găm đến cung tên, từ súng hỏa mai và thần công đến bom và lựu đạn. Trong tiến trình lịch sử, vũ khí ngày càng làm tốt hơn trong việc vượt qua trọng tâm của chiến tranh: ác cảm của con người đối với bạo lực. Thực tế, chúng ta khó có thể giết được ai đó khi nhìn vào mắt họ. Cũng như hầu hết chúng ta sẽ ngay lập tức ăn chay nếu bị buộc phải giết thịt một con bò, phần lớn binh sĩ trở thành những người phản đối chiến tranh vì trái đạo lý khi kẻ thù đến quá gần.

Từ xa xưa, cách để giành chiến thắng trong hầu hết các cuộc chiến tranh là bắn được càng nhiều người từ xa càng tốt.^[43] Đó là cách người Anh đánh bại người Pháp tại Crécy và Agincourt trong cuộc Chiến tranh Trăm năm (1337-1453), cách người Tây Ban Nha chinh phục châu Mỹ trong thế kỷ 15 và 16, và cũng là điều mà quân đội Mỹ ngày nay thực hiện với các binh đoàn máy bay không người lái được vũ trang đầy đủ.

Ngoài các loại vũ khí tầm xa, quân đội cũng theo đuổi các phương tiện để tăng khoảng cách tâm lý với kẻ thù. Nếu các bạn có thể khiến người khác trở nên mất nhân tính – ví dụ bằng cách khắc họa họ như kẻ vô lại – điều đó khiến cho việc đối xử với họ theo cách vô nhân đạo trở nên dễ dàng hơn hẳn.

Hoặc bạn cũng có thể đánh thuốc những binh sĩ của mình để làm giảm lòng thấu cảm tự nhiên và sự ác cảm của họ với bạo lực. Từ Troy đến Waterloo, từ Triều Tiên đến Việt Nam, rất ít quân đội có thể chiến đấu mà không cần sự hỗ trợ của chất gây nghiện, thậm chí đến giờ các học giả vẫn nghĩ Paris có thể không thất thủ năm 1940 nếu quân đội Đức không ngốn 35 triệu viên methamphetamine*.^[44]

Quân đội cũng có thể “huấn luyện” binh sĩ của mình. Lục quân Hoa Kỳ bắt đầu làm việc này ngay sau Thế chiến thứ Hai theo khuyến cáo của, không ai khác, Đại tá Marshall. Tân binh tại một số chiến trường được “nhấn chìm” trong các doanh trại huấn luyện không chỉ đề cao tinh thần đồng đội, mà còn chịu sự huấn luyện theo cách bạo lực hung tàn nhất, buộc họ phải hét to “GIẾT! GIẾT! GIẾT!” cho tới khi giọng khản đặc mới thôi. Các cựu binh Thế chiến thứ Hai (hầu hết chưa bao giờ học cách giết người) đã sốc khi được cho xem những hình ảnh về phương pháp đào tạo này.^[45]

Ngày nay, binh sĩ không còn thực hành trên các bia giấy bình thường nữa, thay vào đó họ được tập bắn theo bản năng vào những hình người trông giống người thật. Bắn súng trở thành một phản ứng có điều kiện tự động mà các binh sĩ có thể thực

hiện không cần suy nghĩ. Thậm chí, với những tay súng bắn tỉa, việc đào tạo còn quyết liệt và khắc nghiệt hơn. Một phương pháp đã được thử nghiệm và kiểm nghiệm là trình chiếu một chuỗi các đoạn video man rợ trong khi học viên bị buộc chặt vào ghế và gắn một thiết bị đặc biệt để bảo đảm mắt họ luôn mở to.^[46]

Và vậy là chúng ta đang tìm cách loại bỏ sự ác cảm bẩm sinh và sâu sắc đối với bạo lực. Trong các đội quân hiện đại, tình đồng đội trở nên ít quan trọng và bị coi nhẹ hơn. Thay vào đó, chúng ta có, như lời một cựu binh Mỹ nói, “sự khinh bỉ được gia công”.^[47]

Quả thật phương pháp huấn luyện này đã phát huy tác dụng. Khi cho các binh sĩ được huấn luyện sử dụng các kỹ thuật này đối đầu với một đội quân được đào tạo theo phương pháp cũ, kết quả là nhóm thứ hai lúc nào cũng bị đè bẹp. Hãy xem *Chiến tranh Falklands* (1982): dù chiếm ưu thế về quân số, nhưng quân đội Argentina được huấn luyện kiểu cũ đã không thể nào chống lại được những cỗ máy giết người được huấn luyện bên phía quân đội Anh.^[48]

Quân đội Hoa Kỳ cũng tìm cách gia tăng “tỉ lệ nổ súng” của mình, tăng số binh sĩ bắn trực tiếp lên 55% trong chiến tranh Triều Tiên và 95% trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nhưng điều này cũng đi kèm một cái giá khá đắt. Nếu phương pháp huấn luyện đã tẩy não thành công hàng triệu binh sĩ trẻ tuổi trong khi huấn luyện, thì chẳng có gì ngạc nhiên khi họ trở về với những rối loạn căng thẳng hậu sang chấn (PTSD), như rất

nhiều lính Mỹ mắc phải sau chiến tranh Việt Nam.^[49] Vô số binh sĩ không chỉ giết người khác – mà còn khiến cho điều gì đó bên trong họ cũng chết theo.

Cuối cùng, có một nhóm có thể dễ dàng giữ kẻ thù ở khoảng cách xa: các nhà lãnh đạo.

Các chỉ huy quân đội và các tổ chức khủng bố ban mệnh lệnh từ trên xuống dưới không phải kiềm chế những cảm xúc thấu cảm dành cho đối phương. Và điều thú vị là, trong khi các binh sĩ có xu hướng hành động và cảm nhận như những con người bình thường thì chỉ huy của họ lại là câu chuyện khác. Các sử gia và chuyên gia về chủ nghĩa khủng bố đã đồng loạt chỉ ra rằng những người nắm những vị trí quyền lực nhất định thường có tiểu sử tâm lý khá đặc biệt. Những tội phạm chiến tranh như Adolf Hitler và Joseph Goebbels là những ví dụ kinh điển về những kẻ mắc chứng rối loạn nhân cách ái kỷ, thèm khát quyền lực.^[50] Các thủ lĩnh Al-Qaeda và IS cũng mắc chứng coi trọng bản thân và lời kéo tương tự, hiếm khi họ gặp phiền phức với những cảm xúc trắc ẩn hay ngờ vực.^[51]

Điều này vén mở cho chúng ta bí mật tiếp theo. Nếu giống loài *Homo puppy* là một sinh vật thân thiện bẩm sinh, vậy thì tại sao những kẻ cơ hội, cực kì ích kỷ, ái kỷ và rối loạn nhân cách, chống đối xã hội lại luôn nắm giữ những vị trí quan trọng? Làm thế nào mà con người chúng ta – một trong những giống loài duy nhất biết đỏ mặt – lại cho phép những đối tượng trơ tráo cai trị và lãnh đạo chúng ta?

QUYỀN LỰC THA HÓA NHƯ THẾ NÀO?

01

Nếu bạn muốn muốn biết về quyền lực, thì có một cái tên bạn không thể bỏ qua. Ông ấy đã từng xuất hiện trong Chương 3, phần tôi thảo luận về ý kiến cho rằng bất kì ai muốn đạt được điều gì đó thì tốt nhất là nên thêu dệt một mạng lưới những lời dối trá và lừa gạt.

Cái tên đó chính là Machiavelli.

Mùa đông năm 1513, sau một đêm dài vui mình ở quán rượu, một người thư kí sa cơ lỡ vận bắt đầu viết một tập sách mỏng và đặt tên là *The Prince* (Quân Vương). Như Machiavelli mô tả, “ý tưởng nho nhỏ chợt đến này” đã trở thành một trong những tác phẩm có sức ảnh hưởng nhất trong lịch sử phương Tây.^[1] *Quân vương* đã xuất hiện trên kệ giường ngủ của Hoàng đế Charles V, Vua Louis XIV và Stalin. Thủ tướng Đức Otto von Bismarck cũng có một bản, Churchill, Mussolini và Hitler cũng vậy. Thậm chí, nó còn được tìm thấy trong cốp xe của Napoleon ngay sau khi ông thất bại trong trận Waterloo.

Lợi thế lớn nhất trong triết lý của Niccolò Machiavelli là nó mang tính thực tiễn và khả thi. Tác giả khẳng định, nếu các bạn muốn có quyền lực, các bạn phải nắm lấy nó. Các bạn phải trở

tráo, không bị trói buộc bởi những nguyên tắc hay đạo đức. Kết quả sẽ biện minh cho phương tiện. Và nếu bạn không để ý đến chính mình thì người ta sẽ lướt qua các bạn ngay. Theo Machiavelli, “có thể nói về con người nói chung rằng họ vô ơn, hay thay đổi, hay che giấu, đạo đức giả, hèn nhát và tham lam”.^[2] Nếu ai đó làm điều tử tế với các bạn, thì chớ để mình bị lừa: điều đó là giả tạo, vì “con người không bao giờ làm được điều gì tử tế trừ khi họ thấy cần”.^[3]

Cuốn sách của Machiavelli được gọi là “duy thực”. Nếu các bạn muốn đọc nó, chỉ cần ghé thăm hiệu sách gần nhất, hoặc có thể chọn một trong vô số những cuốn sách viết về triết lý của ông, từ *Machiavelli for Managers* (tạm dịch: Machiavelli dành cho nhà quản lý) tới *Machiavellifor Moms* (tạm dịch: Machiavelli dành cho các bà mẹ) hay xem bất kì vở kịch, phim và loạt phim truyền hình lấy cảm hứng từ những ý tưởng của ông như: *The Godfather* (Bố già), *House of Cards* (Sóng gió chính trường), *Game of Thrones* (Trò chơi vương quyền), về cơ bản, tất cả những tác phẩm trên đều dẫn nguồn là cuốn sách của tác giả người Ý sống ở thế kỉ 16 này.

Xét về mức độ thịnh hành lý thuyết của ông, câu hỏi hợp lý được nêu ra là: Liệu quan điểm của Machiavelli có đúng không? Có đúng là con người nói dối không biết xấu hổ và lừa gạt để giành được quyền lực không? Nền khoa học phát triển này phải nói gì đi chứ?

Giáo sư Dacher Keltner là chuyên gia hàng đầu về chủ nghĩa Machiavelli ứng dụng. Lần đầu ông quan tâm đến tâm lý học

quyền lực là vào những năm 90, ông chú ý đến hai điều. Một: hầu như tất cả mọi người đều tin Machiavelli đúng. Hai: hầu như chẳng có ai tiến hành các hoạt động khoa học để chứng minh lý thuyết này.

Keltner quyết định sẽ trở thành người đầu tiên làm điều đó. Trong số những thí nghiệm được ông đặt tên là “trạng thái tự nhiên”, nhà tâm lý học người Mỹ này đã thâm nhập vào một loạt bối cảnh trong đó con người thoải mái tranh giành quyền thống trị, từ các phòng kí túc xá đến các trại hè. Chính xác là tại những địa điểm này, nơi người ta gặp nhau lần đầu tiên, ông kì vọng thấy trí tuệ vượt thời gian của Machiavelli được áp dụng một cách triệt để.

Nhưng ông đã phải thất vọng. Keltner phát hiện ra rằng nếu cứ hành xử như trong *Quân vương* mô tả, thì các bạn sẽ bị loại khỏi nhóm ngay lập tức. Cũng như thời tiền sử, kiểu xã hội này không kiên nhẫn chịu đựng thói kiêu ngạo. Mọi người cho rằng bạn là những kẻ hết sức xa lạ, sau đó họ liền tống khứ bạn đi. Keltner nhận thấy những cá nhân lên đến những vị trí quyền lực cao thường là những người thân thiện, thấu cảm nhất.^[4] Đó là nơi dành cho những thành viên thân thiện nhất.

Giờ mọi người có thể đang nghĩ: tên giáo sư này nên chuyển văn phòng và đến gặp sếp của mình thì hơn – như thế sếp sẽ nắn lại hắn cùng với mớ lý thuyết cón con của hắn về những nhà lãnh đạo tuyệt vời.

Nhưng khoan đã, câu chuyện này còn nhiều điều đáng nói hơn nữa. Keltner còn nghiên cứu cả tác động của quyền lực khi

người ta có được nó. Lần này ông ấy đi đến một kết luận hoàn toàn khác. Có lẽ nghiên cứu thú vị nhất là cuộc nghiên cứu về Quái vật Cookie (Bánh quy) của ông ấy, được đặt theo tên con rối màu xanh dương xuất hiện trong chương trình truyền hình Sesame Street (Phố Vòng).^[5] Năm 1998, Keltner và ê kíp của ông cho các nhóm nhỏ, mỗi nhóm gồm ba tình nguyện viên vào một phòng thí nghiệm. Mỗi nhóm tự chọn cho mình một thủ lĩnh và họ thực hiện một nhiệm vụ buồn tẻ đó là ăn bánh quy. Sau đó, một trợ lý mang vào một cái đĩa đựng năm chiếc bánh quy cho cả nhóm chia nhau. Tất cả các nhóm đều bớt lại một chiếc bánh trên đĩa (một quy tắc vàng trong ứng xử), nhưng gần như trong mọi trường hợp, chiếc bánh thứ tư đều được thủ lĩnh ăn. Hơn nữa, một trong các nghiên cứu sinh tiến sĩ của Keltner nhận thấy rằng thủ lĩnh dường như là kẻ ăn tọc hơn. Và khi xem lại các video, họ nhận thấy rằng những “quái vật bánh quy” này thường ăn mở miệng hơn, ồn ào hơn, vãi nhiều mảnh vụn lên áo hơn.

Những đặc điểm này nghe có vẻ giống với sếp của các bạn thì phải?

Mới đầu tôi muốn cười nhạo cái thí nghiệm ngu ngốc này, nhưng sau đó tôi phát hiện ra có đến hàng chục nghiên cứu tương tự đã được xuất bản trên khắp thế giới trong những năm gần đây.^[6] Bên cạnh đó, Keltner và ê kíp của ông cũng thực hiện thêm một nghiên cứu nữa về tác động tâm lý của một chiếc xe đắt tiền, ở đây, nhóm đối tượng nghiên cứu đầu tiên được bố trí lái của một chiếc Mitsubishi hay Ford Pinto tả tơi đi ngang qua

lối đi bộ dành cho người qua đường, nơi có một khách bộ hành vừa từ trên vỉa hè bước xuống. Tất cả các tài xế lái những chiếc xe này đều dừng đúng vạch.

Tiếp theo, nhóm đối tượng nghiên cứu thứ hai sẽ lái một chiếc Mercedes cầu cạnh và cũng đi ngang qua lối đi dành cho khách bộ hành như nhóm thứ nhất. Lần này, 45% không dừng lại khi khách bộ hành bước xuống đường. Qua thí nghiệm này, các nhà khoa học đã rút ra kết luận: Thực tế, chiếc xe càng đắt thì cách hành xử của người lái xe càng bất lịch sự.^[7] “Các lái xe BMW có cách hành xử tệ nhất,” một trong các nhà nghiên cứu kể với New York Times.^[8] (Nghiên cứu này sau đó được thực hiện lại hai lần và cho cùng một kết quả).^[9]

Quan sát cách hành xử của lái xe, Keltner nhận thấy việc này gợi cho ông nhớ đến điều gì đó. Thuật ngữ trong y học gọi là “rối loạn nhân cách chống đối xã hội”: một chứng rối loạn không có tính di truyền, được các nhà tâm lý học lần đầu công bố vào thế kỷ 19. Nó xuất hiện sau một cú nện vào đầu làm tổn thương những vùng quan trọng của não bộ và có thể biến những con người tử tế nhất thành loại người Machiavelli xấu xa nhất.

Điều này còn tiết lộ rằng những người có quyền lực cũng thể hiện các xu hướng tương tự.^[10] Họ thực sự hành xử như những người bị tổn thương não. Họ không chỉ bốc đồng, tự coi mình là trung tâm, liều lĩnh, ngạo mạn và thô lỗ hơn những người khác, mà còn hay lừa dối bạn đời của mình, ít chu đáo với những người khác và ít quan tâm đến cảm xúc của người khác. Họ

cũng trơ tráo hơn, và thường không thể hiện những nét mặt, vốn được cho là khác biệt duy nhất để phân biệt loài người với các loài linh trưởng.

Họ không biết đỏ mặt.

Cách quyền lực vận hành dường như giống một thứ thuốc gây mê khiến mọi người trở nên vô cảm với đồng loại. Trong một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2014, ba nhà thần kinh học người Mỹ đã sử dụng phương pháp “kích thích từ trường xuyên sọ” để kiểm tra chức năng nhận thức của hai nhóm: có quyền lực và ít quyền lực. Họ phát hiện ra rằng ý thức quyền lực đã phá vỡ những gì được gọi là phản chiếu, một quá trình tâm lý đóng vai trò then chốt trong việc hình thành lòng thấu cảm.^[11] Bình thường, chúng ta thường xuyên phản chiếu, chẳng hạn như ai đó cười, bạn cũng cười; ai đó ngáp, bạn cũng ngáp theo. Nhưng những cá nhân có quyền lực ít soi gương hơn. Gần như là họ không còn cảm thấy gắn kết với loài người nữa, cứ như thể họ đã tự mình rút phích cắm vậy.^[12]

Nếu những người có quyền cảm thấy bớt “gắn kết” với người khác, thì có gì là ngạc nhiên khi họ hình thành xu hướng đa nghi hơn hay không? Nhiều nghiên cứu cho thấy, một trong những tác động của quyền lực là làm cho mọi người nhìn nhận người khác trong thứ ánh sáng tiêu cực.^[13] Nếu bạn có quyền thì chắc chắn bạn sẽ dễ nảy sinh suy nghĩ rằng, hầu hết mọi người lười nhác và không đáng tin cậy, họ cần được giám sát và theo dõi, quản lý và chinh đốn, kiểm tra thường xuyên và phải cầm tay chỉ việc. Và vì quyền lực khiến bạn cảm thấy mình

“thượng đẳng” hơn người khác, nên bạn sẽ tin rằng tất cả những việc kiểm soát này nên do đích thân bạn chịu trách nhiệm thì tốt hơn.

Bi kịch thay, những người không có quyền lực lại có suy nghĩ và hành động trái ngược hẳn. Những nghiên cứu tâm lý học cho thấy: những người cảm thấy bất lực cũng cảm thấy kém tự tin hơn. Họ do dự trong việc đưa ra quan điểm riêng. Trong các nhóm, họ tự thu nhỏ mình đồng thời đánh giá thấp khả năng của chính mình.^[14]

Những cảm giác không chắc chắn như vậy tạo điều kiện cho những người có quyền lạm dụng hành, đồng thời sự thiếu tự tin làm cho con người ta không muốn phản biện. Do đó việc kiểm soát không còn cần thiết, vì những người thiếu tự tin đã chọn cách im lặng. Như vậy, chúng ta có thể thấy một loạt những hành động có hại bắt đầu xảy ra: đối xử với người khác như thể họ ngu si và những người đó bắt đầu cảm thấy mình thật sự kém cỏi, dẫn đến việc giới cầm quyền tin rằng quần chúng đều quá u mê, không tự giải quyết được việc và vì thế họ – với tầm nhìn và hiểu biết của mình – cần gánh vác trách nhiệm đó.

Nhưng chẳng nhẽ lại không có chuyện ngược lại sao? Không phải quyền lực là thứ khiến chúng ta trở nên thiên cận hay sao? Một khi các bạn đạt đến vị trí đỉnh cao, các bạn sẽ có ít động lực để nhìn nhận mọi việc từ những góc độ khác. Không bắt buộc phải có sự thấu cảm, vì đối với bất kì ai bạn cảm thấy họ vô lý hay khó chịu, thì đơn giản là bạn sẽ phớt lờ, xử phạt, nhốt họ lại, hoặc làm những điều tệ hơn nữa. Bên cạnh đó, những người

có quyền thường không phải biện minh cho hành động của họ và vì thế họ có thể đưa ra những quan điểm phiến diện.

Điều đó cũng lý giải cho việc phụ nữ có xu hướng đạt điểm cao hơn đàn ông trong những bài kiểm tra thấu cảm. Một nghiên cứu lớn tại Đại học Cambridge năm 2018 không phát hiện thấy yếu tố di truyền nào cho sự khác biệt này, thay vào đó họ quy nó cho những gì mà giới khoa học gọi là xã hội hóa.^[15] Do quyền lực được phân bổ theo truyền thống nên chủ yếu là phụ nữ phải hiểu ý đàn ông. Ý tưởng về vấn đề trực giác của phụ nữ nhạy bén hơn đàn ông có lẽ bắt nguồn từ sự mất cân bằng này – rằng người ta kì vọng phụ nữ nhìn nhận mọi việc từ nhãn quan của đàn ông, và hiếm khi xảy ra trường hợp ngược lại.

02

Càng tìm hiểu về tâm lý học quyền lực, tôi càng hiểu rằng quyền lực giống như một thứ ma túy – một loại có cả một danh mục dài dằng dặc các tác dụng phụ đi kèm. “Quyền lực có xu hướng tha hóa, và quyền lực tuyệt đối sẽ dẫn đến sự tha hóa tuyệt đối,” đó là nhận xét khá nổi tiếng của một sử gia người Anh, Lord Acton, đưa ra vào thế kỉ 19. Có rất ít tuyên bố mà các nhà tâm lý học, xã hội học và sử học nhất trí đồng thuận như tuyên bố trên.^[16]

Dacher Keltner gọi điều này là “nghịch lý quyền lực”. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng chúng ta thường chọn những cá nhân khiêm tốn và tốt bụng nhất lãnh đạo chúng ta. Nhưng một khi họ lên đến vị trí đỉnh cao, quyền lực thường xông thẳng vào bộ não và suy nghĩ của họ – sau đó vận may lại hất văng họ.

Chúng ta chỉ cần nhìn vào những người anh em họ khỉ đột và tinh tinh thì sẽ thấy rằng việc lật đổ một thủ lĩnh khó khăn như thế nào. Trong đàn khỉ đột, chỉ một kẻ độc tài duy nhất được phép đưa ra mọi quyết định và độc quyền tiếp cận hậu cung khỉ cái. Hay các con tinh tinh đầu đàn cũng phải trải qua những cuộc chiến cam go thì mới giành được vị trí thủ lĩnh, một vị trí dành riêng cho con đực khỏe nhất và thạo việc hình thành các liên minh nhất.

“Toàn bộ tác phẩm của Machiavelli dường như có thể áp dụng trực tiếp cho hành vi của tinh tinh,” nhà sinh vật học Frans de Waal đã đưa ra nhận xét như vậy trong cuốn sách có tên *Chimpanzee Politics* (tạm dịch: Nền chính trị của tinh tinh) của mình, xuất bản đầu những năm 80 của thế kỷ trước.^[17] Con đực số một – con đầu đàn – nghênh ngang đi lại như một đấng nam tử tu mi và ra lệnh cho những con khác phục tùng mệnh lệnh của nó. Còn những con phụ tá vừa giúp nó cầm cương nhưng cũng có thể dễ dàng âm mưu đâm sau lưng nó bất cứ khi nào có cơ hội.

Qua hàng thập kỷ dài, các nhà khoa học đã nghiên cứu và phát hiện ra rằng DNA chúng ta và tinh tinh giống nhau đến 99%. Điều này đã gợi cảm hứng cho Newt Gingrich, Chủ tịch Hạ

viện Hoa Kỳ quyết định tặng hàng chục cuốn sách của De Waal cho các đồng nghiệp vào năm 1995. Trong suy nghĩ của ông, Quốc hội Hoa Kỳ chẳng khác gì bày tinh tinh. Khác biệt duy nhất có chăng là các thành viên phải cố gắng nhiều hơn để che giấu bản năng của họ.

Bấy giờ, những gì chưa được biết đến rộng rãi đó là ngoài tinh tinh, con người còn có một họ hàng khác cũng có DNA tương đồng đến 99%, loài đó là Bonobo. Lần đầu tiên Frans de Waal bắt gặp chúng là vào đầu những năm 1970, khi chúng vẫn còn được gọi với cái tên “tinh tinh lùn”. Thậm chí, suốt một thời gian dài, loài tinh tinh và loài bonobo còn được cho là cùng một loài.^[18]

Trên thực tế, bonobo là một loài khác hẳn. Trong Chương 4 chúng ta nhận ra rằng giống vượn này tự thuần hóa, giống như *Homo puppy*. Con cái của loài này sẽ đóng vai trò then chốt trong quá trình này, bởi vì dù không khỏe như các con đực, nhưng chúng lại biết hỗ trợ nhau bất cứ khi nào một con trong số chúng bị con khác giới quấy rối. Nếu cần, chúng sẵn sàng cắn mất một nửa dương vật của con đực.^[19] Nhờ sự cân bằng quyền lực này, bonobo cái có thể tự do lựa chọn bạn đời của chúng, và những con tử tế nhất thường được lựa chọn trước tiên.

(Nếu bạn nghĩ toàn bộ sự giải phóng này sẽ khiến cho đời sống tình dục buồn tẻ thì hãy nghĩ lại: “Bonobo hành xử như chúng đã đọc tác phẩm *Kama Sutra* (tạm dịch: Dục Kinh)”, De Waal viết, “chúng thực hành mọi tư thế và biến thể có thể nghĩ ra.”^[20] Cuốn sách cũng cung cấp một thông tin khá thú vị rằng,

khi hai nhóm bonobo gặp nhau lần đầu, chúng thường kết thúc bằng một cuộc truy hoan).

Trước khi chúng ta trở nên quá nhiệt tình: rõ ràng con người không phải bonobo. Ngày càng nhiều cơ quan nghiên cứu uy tín đã chỉ ra rằng, chúng ta có nhiều điểm chung với loài vượn này hơn là với loài tinh tinh ham mê quyền lực kiểu Machiavelli. Trước hết, xuyên suốt phần lớn lịch sử loài người, các thể chế chính trị của chúng ta giống với của loài bonobo hơn nhiều. Hãy nhớ các chiến thuật của những thành viên bộ lạc !Kung (xem Chương 5): “Chúng tôi từ chối người khoác lác, vì một ngày nào đó niềm kiêu hãnh của anh ta sẽ khiến anh ta giết hại ai đó. Cho nên chúng tôi luôn nói thật của anh ta không có giá trị. Bằng cách này chúng tôi làm dịu con tim của anh ta và giúp anh ta trở nên hòa nhã hơn.”

Trong một cuộc phân tích 48 nghiên cứu về các xã hội săn bắt hái lượm, một nhà nhân chủng học người Mỹ đã khẳng định rằng chủ nghĩa Machiavelli* gần như là nguyên nhân dẫn đến tai họa. Để minh chứng cho điều này, một nhà khoa học đã chỉ ra một số đặc điểm mà bạn cần phải làm nếu như bạn muốn nắm vị trí thủ lĩnh ở thời tiền sử. Bạn phải có những đặc điểm sau:

Hào hiệp

Can trường

Khôn ngoan

Lôi cuốn

Ngay thẳng

Công bằng

Đáng tin

Khéo léo trong cách hành xử

Mạnh mẽ

Khiêm tốn^[21]

Đối với các cư dân săn bắt hái lượm, vai trò thủ lĩnh chỉ mang tính tạm thời và cả nhóm cùng bàn bạc đưa ra các quyết định. Bất kì ai ngu ngốc hành xử kiểu Machiavelli đều bị cho là đang đùa giỡn với tính mạng. Kẻ ích kỉ và tham lam sẽ bị đuổi ra khỏi bộ lạc và chắc chắn sẽ bị chết đói. Sau cùng, chẳng ai muốn chia sẻ thức ăn với những kẻ đã tự cảm thấy no nê.

Một dấu hiệu nữa chỉ ra rằng cách hành xử của loài người gần với loài bonobo hơn tình hình đó là ngay từ bẩm sinh, chúng ta đã chán ghét sự bất bình đẳng. Hãy thử tìm kiếm cụm từ “ghét bất bình đẳng” (inequality aversion) bằng Google Scholar và bạn sẽ tìm được hơn 10.000 bài viết khoa học về bản năng nguyên thủy này. Trẻ con chỉ mới ba tuổi đã biết cách chia bánh rất đều, và khi lên sáu tuổi chúng sẽ thà vứt cả cái bánh đi còn hơn là để người khác hưởng phần lớn hơn.^[22] Cũng như bonobo, con người nhiệt tình và thường xuyên chia sẻ.

Nói vậy, chúng ta cũng không nên phóng đại những phát hiện này. *Homo puppy* không phải là những người bình đẳng bẩm sinh. Các nhà tâm lý đã nhấn mạnh rằng, chúng ta chấp nhận một chút bất bình đẳng nếu chúng ta nghĩ đó là điều hợp

lý và chừng nào mọi thứ có vẻ như vẫn ngay thẳng. Nếu bạn có thể thuyết phục được mọi người rằng bạn khôn ngoan, tốt hay thánh thiện hơn, khi đó mọi người sẽ nhận thấy việc để bạn giữ nhiều trọng trách là điều hợp lý và bạn sẽ không sợ bị ai đó chống đối nữa.

Cùng với sự xuất hiện của những khu định cư đầu tiên khiến sự bất bình đẳng gia tăng, các thủ lĩnh và vua chúa bắt đầu hợp pháp hóa lý do họ được hưởng nhiều đặc quyền hơn các thần dân của mình. Nói cách khác, họ bắt đầu thực hiện việc tuyên truyền. Trong khi tù trưởng của các bộ lạc du mục đều khiêm nhường thì giờ đây các thủ lĩnh bắt đầu ra vẻ ta đây. Vua chúa tự nhận rằng họ được quyền cai trị là do những quyền lực thần thánh ban cho hoặc chính họ là thần thánh.

Dĩ nhiên ngày nay, hoạt động tuyên truyền nhằm củng cố và bảo vệ quyền lực trở nên tinh vi hơn, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta không còn nghĩ ra những ý thức hệ khéo léo để biện minh cho lý do một số cá nhân lại “xứng đáng” hưởng nhiều quyền lực, địa vị hay của cải hơn những người khác. Chúng ta vẫn đang làm như vậy. Trong xã hội Tư bản Chủ nghĩa, chúng ta có xu hướng sử dụng những lập luận về các giá trị. Nhưng làm cách nào để xã hội xác định được người mang lại nhiều giá trị nhất? Làm cách nào bạn xác định được ai đóng góp nhiều nhất cho xã hội? Chủ ngân hàng hay người quét rác? Đó là suy nghĩ của chúng ta hay của những người luôn nghĩ vượt ra khỏi khuôn khổ? Câu chuyện bạn thêm dẹt càng hay thì miếng bánh bạn nhận được càng to. Thực tế, bạn có thể nhìn

vào toàn bộ quá trình tiến hóa của nền văn minh như một lịch sử do các nhà cai trị liên tục nghĩ ra những lý lẽ biện minh mới nhằm phục vụ cho các đặc quyền của họ.^[23]

Nhưng có gì đó rất lạ đang diễn ra ở đây. Tại sao chúng ta lại tin những câu chuyện mà các nhà lãnh đạo nói với chúng ta?

Một số sử gia cho rằng đó là vì chúng ta khờ dại – và điều đó có thể chỉ là sức mạnh siêu việt của chúng ta với tư cách một giống loài.^[24] Nói theo cách đơn giản hơn thì lý thuyết đó như sau: nếu bạn muốn có hàng nghìn người lạ làm việc trong một đội, bạn cần có điều gì đó gắn kết họ lại với nhau. Chất keo này phải mạnh hơn cả sự thân thiết, vì mặc dù mạng lưới xã hội của *Homo puppy* là lớn nhất trong tất cả các loài linh trưởng, nhưng nó vẫn không đủ lớn để hình thành được các thành phố hay nhà nước.

Tiêu biểu như các nhóm xã hội của chúng ta từng có số lượng không quá 150 người. Vào những năm 1990, các nhà khoa học đã tìm ra giới hạn này khi hai nhà nghiên cứu người Mỹ đề nghị một nhóm tình nguyện viên liệt kê tất cả bạn bè và gia đình mà họ sẽ gửi thiệp Giáng sinh đến. Con số trung bình là 68 hộ, tức là khoảng 150 cá nhân.^[25]

Khi bạn bắt đầu nhìn vào con số này, bạn sẽ thấy nó xuất hiện ở khắp nơi. Từ các quân đoàn La Mã tới những người khai hoang mộ đạo, từ các đơn vị doanh nghiệp tới những người bạn thật sự của chúng ta trên Facebook, cái ngưỡng ma mị này được giảng ở khắp nơi và cho thấy bộ não con người chưa được trang bị để chấp nhận con số nhiều hơn 150 mối quan hệ có ý nghĩa.

Vấn đề là ở chỗ trong khi 150 vị khách tập hợp trong một bữa tiệc lớn thì con số này lại không đủ để xây nên một kim tự tháp hay phóng tên lửa lên mặt trăng. Những dự án ở quy mô càng lớn thì càng cần sự hợp tác của những nhóm lớn hơn, cho nên những người lãnh đạo cần khích lệ chúng ta.

Bằng cách nào? Bằng những câu chuyện hoang đường. Chúng ta học cách tưởng tượng mối quan hệ họ hàng với những người chúng ta chưa bao giờ gặp gỡ. Các tôn giáo, các nhà nước, các công ty, các dân tộc – tất cả thật sự chỉ tồn tại trong đầu óc của chúng ta, trong những câu chuyện các thủ lĩnh của chúng ta và chính chúng ta kể. Dù chưa có ai từng gặp “nước Pháp” hay bắt tay với “Giáo hội Công giáo La Mã” cả, nhưng điều đó không quan trọng nếu chúng ta kí giao kèo đồng ý với những câu chuyện tưởng tượng ấy.

Một ví dụ rõ ràng cho những câu chuyện hoang đường như thế là nhân vật Chúa Trời, dĩ nhiên rồi. Hay còn gọi là Đại Huynh như ban đầu. Thậm chí, khi còn niên thiếu, tôi đã băn khoăn tại sao Đấng sáng tạo trong Thiên Chúa giáo mà tôi tin theo lại quan tâm nhiều đến con người và những điều thế tục như vậy. Hồi đó, tôi không biết rằng tổ tiên du mục của chúng ta có một quan niệm rất khác về thánh thần, họ cho rằng các vị thần của họ rất ít quan tâm đến đời sống con người (xem Chương 5).

Câu hỏi là: Chúng ta lấy đâu ra niềm tin vào một vị Chúa quyền uy tối thượng như vậy? Và tại sao chúng ta lại tin vào một vị Chúa tức giận trước tội lỗi của con người như vậy? Gần

đây các nhà khoa học đã đưa ra một giả thuyết hết sức thú vị. Để hiểu nó, chúng ta phải quay lại Chương 3, nội dung chương này đã tiết lộ cho chúng ta biết rằng có gì đó độc đáo trong đôi mắt của loài *Homo puppy*. Nhờ lòng trắng xung quanh mống mắt, chúng ta có thể nhìn theo hướng ánh mắt của người khác. Cái nhìn thoáng qua này giúp chúng ta tin rằng mình hiểu được suy nghĩ của người khác, đây là yếu tố quan trọng trong việc tạo dựng những niềm tin trong nhau.

Khi chúng ta bắt đầu sống thành từng nhóm lớn hơn, với hàng nghìn người xa lạ, mọi thứ dần thay đổi. Hoàn toàn theo nghĩa đen, chúng ta đánh mất hình ảnh về nhau. Bạn chẳng có cách nào tiếp xúc bằng mắt với hàng nghìn hay hàng vạn hoặc hàng triệu người, do đó sự nghi ngại lẫn nhau bắt đầu tăng lên. Con người ngày càng ngờ vực người khác đang lừa dối cộng đồng, trong khi họ phải làm lung vất vả thì những kẻ khác lại nhỡn nhơ.

Và vì thế các thủ lĩnh thấy cần phải có người giám sát người dân, cần phải có ai đó nghe được mọi thứ và nhìn thấy mọi thứ. Một Con mắt nhìn thấy tất cả. Chúa Trời.

Không phải ngẫu nhiên mà các vị thần hay báo thù như vậy. [26] Chúa trở thành một siêu Leviathan, theo dõi tất cả mọi người 24/7, 24 tiếng mỗi ngày, bảy ngày mỗi tuần. Thậm chí những suy nghĩ của bạn cũng không được an toàn và riêng tư. “Ngay cả tóc trên đầu anh em cũng đã được đếm cả rồi,” Kinh Thánh nói với chúng ta ở Matthew Chương 10 câu 30. Chính

thực thể thông suốt mọi sự này đã giám sát từ trên trời và – khi cần – dùng đến đòn roi.

Những câu chuyện thần thoại rất quan trọng để giúp các thủ lĩnh của chúng ta làm những điều mà không giống loài nào từng làm trước đó. Chúng giúp chúng ta cùng làm việc với quy mô rất lớn, lên đến hàng triệu người xa lạ. Hơn nữa, những truyền thuyết này vẫn được phổ biến cho đến tận ngày nay, chính từ những sức mạnh thù địch to lớn mà các nền văn minh vĩ đại xuất hiện. Do Thái giáo và Hồi giáo, Chủ nghĩa Dân tộc và Chủ nghĩa Tư bản – tất cả đều là sản phẩm của trí tưởng tượng của nhân loại. “Tất cả xoay quanh việc kể những câu chuyện và thuyết phục mọi người tin chúng,” sử gia Israel Yuval Noah Harari viết trong cuốn *Sapiens**.^[27]

Đây là một thuyết khá hấp dẫn, nhưng nó có một hạn chế.

Nó bỏ qua 95% lịch sử loài người.

Như đã xảy ra, tổ tiên du mục của chúng ta đã vượt qua ngưỡng ma mị 150 người.^[28] Tuy chúng ta săn bắt hái lượm theo từng nhóm nhỏ, nhưng các nhóm cũng thường xuyên thay đổi các thành viên, biến chúng ta thành một phần trong một mạng lưới rộng lớn gồm toàn các *Homo puppy* “thụ phấn chéo”. Chúng ta đã thấy điều này ở Chương 3 với các bộ lạc như người Aché ở Paraguay và người Hadza ở Tanzania, nơi các thành viên gặp gỡ hơn 1.000 người trong suốt cuộc đời họ.^[29]

Hơn nữa, người tiền sử cũng có trí tưởng tượng phong phú. Họ khéo léo thù địch những câu chuyện hoang đường và truyền lại các thế hệ tiếp theo như một cách bôi trơn những bánh răng

hợp tác của đám đông. Đèn thờ sớm nhất thế giới được tìm thấy ở Göbekli Tepe thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay (xem Chương 5) là một ví dụ rất thực tế, ngôi đền được xây dựng với sự nỗ lực và phối hợp nhịp nhàng của hàng nghìn người.

Điểm khác biệt duy nhất có thể chỉ ra là vào thời tiền sử, những câu chuyện hoang đường này kém bền vững hơn. Các tù trưởng có thể bị lật đổ bất cứ lúc nào và những tượng đài nhanh chóng bị mưa gió xói mòn. Nói theo lời của hai nhà nhân chủng học Graeber và Wengrow:

Thay vì biểng nhác trong sự ngây thơ thời săn bắt hái lượm cho đến khi vị thần bất bình đẳng bằng cách nào đó được thả ra (khỏi cái chai), tổ tiên thời tiền sử của chúng ta dường như đã biết đóng mở thành công nút chai thường xuyên, giới hạn sự bất bình đẳng trong những vở kịch nghi lễ, xây dựng những vị thần và vương quốc giống như xây dựng những tượng đài của chính họ, để rồi sau đó lại hân hoan tháo dỡ xuống.^[30]

Trong hàng thiên niên kỷ, chúng ta đủ khả năng để hoài nghi về những câu chuyện chúng ta nghe được. Nếu một kẻ to mồm nào đó tuyên bố rằng hãn được bàn tay của Chúa lựa chọn, bạn có thể nhún vai. Nếu kẻ đó khiến người ta cảm thấy khó chịu, chẳng chóng thì chầy hãn sẽ nhận một mũi tên vào cạnh sườn. *Homo puppy* thân thiện chứ không hề ngây thơ.

Phải tới tận khi có sự xuất hiện của quân đội và các vị chỉ huy thì tất cả những chuyện này mới thay đổi. Cứ thử đứng lên chống lại một kẻ chuyên quyền sẵn sàng ra lệnh lột da, thiêu sống, hay xé xác phanh thây những người chống đối hãn xem. Khi đó, những lời phê phán bỗng trở nên chẳng còn cấp bách

nữa. Machiavelli viết: “Đây là lý do giải thích cho việc tại sao tất cả những nhà tiên tri có vũ trang giành chiến thắng và mọi nhà tiên tri không có vũ trang đều thất bại.”

Từ lúc này trở đi, thần thánh và vua chúa không còn dễ bị phế truất nữa. Giờ đây những hành động chống đối chuyện hoang đường có thể gây ra những nguy hiểm chết người. Nếu bạn thấy có một vị thần nào răn dạy những điều không đúng cho lắm, thì bạn nên giữ điều đó cho riêng mình thôi. Nếu bạn tin quốc gia dân tộc là một ảo tưởng ngu ngốc, điều đó có thể khiến bạn mất đầu. Machiavelli khuyên rằng: “Quyền lực là thứ hữu ích bởi vì, nếu có chuyện gì đó mà dân chúng không hề tin thì những nhà lãnh đạo có thể khiến cho họ tin bằng sức mạnh vũ lực.”^[31]

Bạn có thể nghĩ bạo lực không phải là hằng số trong phương trình này – ít nhất không phải trong các nền dân chủ có trật tự với thói quan liêu nhàm chán của họ. Nhưng chớ nhầm lẫn: mối đe dọa bạo lực vẫn hiện diện rất rõ, và nó đang lan rất nhanh.^[32] Đó là lý do nhiều gia đình cùng con cái bị tống ra khỏi nhà vì không trả được các khoản thế chấp. Đó là lý do tại sao những người di dân lại không thể thông dong vượt qua biên giới bước vào vùng đất đẹp như trong tiểu thuyết mà chúng ta gọi là châu Âu và Hoa Kỳ. Và đó cũng là lý do chúng ta tiếp tục tin vào đồng tiền.

Chỉ cần cân nhắc: tại sao con người lại chịu ở trong những khu vực mà chúng ta gọi là “văn phòng” suốt 40 tiếng một tuần, để đổi lấy vài miếng kim loại hoặc vài mẫu giấy hay vài chữ số

thêm vào tài khoản ngân hàng của họ? Có phải do chúng ta đã bị chế ngự bởi cỗ máy tuyên truyền của những người nắm trong tay quyền lực? Nếu như vậy thì tại sao lại không có bất kì ai cảm thấy bất bình? Tại sao không ai tìm đến các cơ quan thuế và nói: “Thưa ngài, tôi vừa đọc một cuốn sách thú vị về sức mạnh của thần linh và nhận ra tiền bạc chỉ là thứ hão huyền, cho nên tôi sẽ không đóng thuế.”

Thực tế đã chứng minh cho bạn thấy, nếu bạn phớt lờ một hóa đơn và không chịu đóng thuế, bạn sẽ bị phạt hoặc tài khoản của bạn sẽ bị phong tỏa. Nếu bạn không sẵn lòng tuân thủ, những nhà cầm quyền có thể bỏ tù bạn. Tiền bạc có thể là thứ huyền hoặc, nhưng nó được phổ biến và được bạo lực bảo lãnh.

[\[33\]](#)

03

Khi đọc tác phẩm của Dacher Keltner về tâm lý học quyền lực, tôi bắt đầu hiểu sự phát triển của tài sản tư hữu và nông nghiệp có thể khiến giống loài *Homo puppy* lầm đường lạc lối như thế nào.

Trong hàng nghìn năm, chúng ta chọn những người tử tế và đặt họ làm thủ lĩnh của chúng ta. Thậm chí, từ thời tiền sử, chúng ta đã nhận thức rất rõ rằng quyền lực có thể khiến con người bị tha hóa, cho nên chúng ta cũng thúc đẩy việc tạo ra

một hệ thống nhằm gây sức ép lên đồng loại và cảm giác xấu hổ nhằm kiểm soát các thành viên trong nhóm.

Nhưng 10.000 năm trước, việc lật đổ kẻ có sức mạnh trở nên khó khăn hơn. Khi chúng ta định cư trong các thành phố, các bang và những kẻ cai trị chúng ta giành được quyền chỉ huy toàn bộ quân đội, lúc đó một câu chuyện phiếm hay một ngọn giáo ngấm chuẩn cũng không đủ để lật đổ những người cai trị chúng ta. Đơn giản là vua chúa không bao giờ cho phép họ bị phế truất. Tương tự như vậy, các vị tổng thống không bao giờ bị hạ bệ bởi những lời chế nhạo và giễu cợt.

Một số sử gia nghi ngờ rằng giờ đây chúng ta thực sự rơi vào tình trạng bất bình đẳng. Chẳng hạn, Yuval Noah Harari viết rằng “các xã hội phức tạp của loài người dường như được xây dựng trên hệ thống thứ bậc tưởng tượng và sự phân biệt đối xử đầy bất công”.^[34] (Và bạn có thể chắc rằng những tuyên bố như vậy lại được rất nhiều người ủng hộ và chấp thuận).

Nhưng điều khiến tôi thấy thú vị đó là người dân khắp thế giới không ngừng tìm cách thuần hóa giới lãnh đạo của họ, thậm chí ngay cả sau khi các tộc trưởng và vua chúa xuất hiện. Một giải pháp rõ ràng và hiệu quả hơn đó là tiến hành những cuộc cách mạng. Mọi cuộc cách mạng, dù là Cách mạng Pháp (1789), Cách mạng Nga (1917), hay Mùa xuân Ả Rập (2011), đều được tiếp sức bởi cùng một động lực: quần chúng tìm cách lật đổ một bạo chúa.

Tuy nhiên, hầu hết các cuộc cách mạng đều nhận chung một kết quả là thất bại thảm hại. Một kẻ chuyên quyền bị hạ bệ

chẳng được bao lâu thì một thủ lĩnh mới xuất hiện và họ lại rơi vào thói tham quyền vô độ. Sau Cách mạng Pháp là Napoleon. Sau Cách mạng Nga là Stalin. Hay như Ai Cập cũng bị một nhà độc tài khác cai trị. Các nhà xã hội học gọi điều này là “Quy luật muôn đời của chế độ đầu sỏ”*: thậm chí cả những người theo Xã hội Chủ nghĩa và Cộng sản Chủ nghĩa, với tất cả những lý tưởng được họ ngợi ca về tự do và bình đẳng, cũng chẳng thể miễn nhiệm trước sự tha hóa của việc có quá nhiều quyền lực.

Một số xã hội khắc phục điều này bằng việc xây dựng một hệ thống phân tán quyền lực hay còn gọi là nền dân chủ (tiếng Anh là *democracy*). Mặc dù bản chất của từ này cho thấy, nhân dân là người nắm quyền (trong tiếng Hy Lạp cổ, *demos* nghĩa là “nhân dân” và *kratos* nghĩa là “quyền lực”), nhưng trên thực tế nó thường không vận hành theo cách đó.

Rousseau từng nhận xét rằng hình thức chính quyền này, gọi chính xác hơn là một “tầng lớp quý tộc được lựa chọn” vì thực tế người dân không nắm một chút quyền lực nào. Thay vào đó chúng ta được phép quyết định ai sẽ lãnh đạo chúng ta. Cũng rất dễ nhận ra là ban đầu mô hình này được thiết kế nhằm gạt bỏ những thành viên tầm thường trong xã hội. Chẳng hạn như với bản Hiến pháp Mỹ, các sử gia đồng ý rằng “về bản chất đó là một văn kiện quý tộc được vạch ra để kiểm tra các khuynh hướng dân chủ của thời kì đó”.^[35] Những Người cha Lập quốc Mỹ* chưa bao giờ có ý định để số đông quần chúng đóng vai trò quan trọng trong chính trị. Ngay cả hiện tại, dù bất kì công dân nào cũng có thể ứng cử vào một vị trí trong chính quyền, nhưng

rất khó để thắng cử nếu không tiếp cận được một mạng lưới quý tộc gồm các nhà tài trợ và vận động hành lang. Không có gì ngạc nhiên khi “nền dân chủ” Mỹ lại trưng ra những khuynh hướng gia tộc – hãy nghĩ đến nhà Kennedy, nhà Clinton và nhà Bush.

Hết lần này đến lần khác chúng ta luôn hi vọng về những nhà lãnh đạo tốt hơn, nhưng thường những hi vọng đó đều tiêu tan. Theo như Giáo sư Keltner nói thì quyền lực khiến con người mất đi lòng tốt và sự khiêm nhường, vốn là nguyên nhân để họ được bầu chọn, hay thực sự họ chưa bao giờ có những phẩm chất ấy. Trong một xã hội được tổ chức theo thứ bậc, những Machiavelli thường đi trước một bước và họ có thứ vũ khí bí mật tối hậu để đánh bại đối phương.

Họ không biết xấu hổ.

Lúc trước chúng ta đã thấy rằng giống loài *Homo puppy* tiến hóa để trải nghiệm sự xấu hổ. Có một lý do thế này, trong số tất cả các loài động vật, con người là một trong rất ít loài biết *đỏ mặt*. Suốt hàng nghìn năm, xấu hổ là cách chắc chắn nhất để cảm hóa những thủ lĩnh của chúng ta, và ngày nay điều này vẫn còn tác dụng, xấu hổ thường hiệu quả hơn các quy định và luật pháp hay sự chỉ trích và ép buộc, vì những người cảm thấy xấu hổ luôn biết tự điều chỉnh bản thân. Chẳng hạn như họ đỏ mặt vì cứ ấp úng khi đọc một bài phát biểu, hay đỏ mặt khi họ bỗng trở thành trung tâm của sự đàm tiếu. ^[36]

Rõ ràng, xấu hổ cũng có mặt trái (chẳng hạn xấu hổ vì nghèo đói), nhưng hãy thử hình dung xã hội sẽ thế nào nếu sự xấu hổ

không tồn tại. Đó sẽ là địa ngục!

Tuy nhiên, điều đáng buồn là vẫn có những người không cảm thấy xấu hổ, bởi vì có thể họ bị nghiện quyền lực hay thuộc nhóm thiểu số ít ỏi sinh ra với những đặc điểm rối loạn nhân cách chống đối xã hội. Những cá nhân như vậy sẽ không thể tồn tại lâu trong các bộ lạc du mục. Họ sẽ bị tống ra khỏi nhóm và bị bỏ mặc cho chết một mình. Nhưng trong các tổ chức hiện đại của chúng ta, thực tế những kẻ rối loạn nhân cách chống đối xã hội dường như lại đang đi trước vài bước trên nấc thang sự nghiệp. Các nghiên cứu cho thấy rằng khoảng 4-8% các CEO có triệu chứng rối loạn nhân cách được chẩn đoán, trong khi đó chỉ 1% số người dân mắc triệu chứng này.^[37]

Trong xã hội dân chủ hiện đại ngày nay, vô liêm sỉ lại trở thành lợi thế tương đối lớn. Các chính trị gia không bị sự xấu hổ cản trở, họ được tự do làm những điều người khác không dám. Bạn có dám gọi mình là nhà tư tưởng xuất chúng nhất đất nước không? Bạn có dám vênh vang về khả năng tình dục của mình không? Bạn có lỡ nói dối và ngay sau đó lại nói những điều khác mà chẳng hề lỡ một nhịp không? Trong những trường hợp như vậy, thường thì mọi người sẽ bị sự xấu hổ chế ngự – như cách mọi người để lại chiếc bánh cuối cùng trên đĩa. Nhưng những kẻ không biết xấu hổ lại chẳng hề quan tâm tới điều đó. Cách hành xử thô bạo của họ đã mang lại lợi ích cho giới truyền thông hiện đại (mediacracy) của chúng ta, vì thời sự thường chạy theo những tin tức bất thường và vô lý.

Trong thế giới này, không phải những thủ lĩnh thân thiện nhất và đồng cảm nhất leo lên đến vị trí cao nhất, mà là những kẻ trái ngược với họ. Trong thế giới này, những kẻ vô liêm sỉ vẫn sống sót.

SỰ KHAI SÁNG GÂY RA NHỮNG HẬU QUẢ GÌ?

01

Sau khi tìm hiểu về lĩnh vực tâm lý học quyền lực, tôi bỗng nhớ lại câu chuyện ở Phần Mở đầu của cuốn sách này. Nó gây ấn tượng với tôi rằng, về cơ bản, những bài học ở các chương trước đều có thể tìm thấy trong câu chuyện về chiến dịch Blitz, về những điều đã diễn ra ở London khi bom rơi.

Giới chức Anh đã dự báo về việc tâm lý hoảng loạn sẽ lan rộng trong nhân dân. Cướp bóc. Bạo loạn. Những khủng hoảng này chắc chắn phơi bày những tính cách hung bạo nhất bên trong chúng ta, đẩy chúng ta vào cuộc chiến mà tất cả chống lại tất cả. Nhưng thực tế lại xảy ra theo hướng hoàn toàn ngược lại. Trong thảm họa, con người đã phát huy những phẩm chất tốt đẹp nhất. Cứ như thể chúng bật sẵn một công tắc cài đặt lại cả một tập thể và rồi chúng ta trở lại với bản ngã tử tế của mình.

Bài học thứ hai của chiến dịch Blitz đó là: chúng ta là những động vật sống theo bầy đàn. Cư dân sống tại London cho rằng sự can đảm của họ dưới mưa bom bão đạn là phẩm chất tinh hoa của Anh quốc. Họ coi sự kiên cường giống với môi trên cứng đờ hay khiêu hài hước khô cứng của mình – một nhân tố nữa trong nền văn hóa họ cho là ở bậc cao hơn. Ở Chương 10,

chúng ta thấy rằng kiểu xu hướng nhóm này rất đặc trưng ở con người. Chúng ta thường có khuynh hướng suy nghĩ theo kiểu “chúng ta” và “họ”. Bi kịch của chiến tranh là ở chỗ trong nó đều là những phẩm chất tốt đẹp nhất của bản chất con người – trung thành, tình bạn, sự đoàn kết – truyền cảm hứng cho giống loài *Homo puppy* cầm lấy vũ khí và chiến đấu.

Tuy nhiên, một khi chúng ta chiến đấu ở tuyến đầu, chúng ta thường đánh mất tinh thần chiến đấu anh dũng của mình. Trong Chương 4 và Chương 10 chúng ta thấy rằng con người có thái độ thù ghét sâu xa đối với bạo lực. Trong hàng thế kỉ, nhiều binh sĩ thậm chí còn không đủ can đảm để bóp cò súng. Không dám dùng lưỡi lê. Hầu hết những người bị thương đều do những người ở xa gây ra, họ là các phi công hay những tay súng không bao giờ cần nhìn vào mắt kẻ thù. Đây cũng là một bài học của chiến dịch Blitz, những cuộc tấn công tồ tệt nhất lại đến từ tận tít trên cao.

Khi người Anh lên kế hoạch phản công bằng một chiến dịch oanh tạc, thì chính ảnh hưởng tha hóa của quyền lực đã nuôi dưỡng đầu óc xấu xa của họ. Frederick Lindemann, một thành viên trong nhóm thân cận với Churchill, gạt bỏ mọi bằng chứng cho rằng bom đạn không đánh gục được nhuệ khí. Ông ấy khẳng định rằng mình sẽ khiến người Đức phải khuất phục, và bất kì ai định phản đối ông ấy đều bị gán mác phản bội tổ quốc.

“Thực tế, chính sách ném bom được thông qua với rất ít phản đối là ví dụ điển hình về khả năng thôi miên của quyền lực,” một sử gia nhận xét.^[1]

Và điều đó dẫn chúng ta đến câu trả lời cho câu hỏi mà Hobbes và Rousseau nêu ra. Câu hỏi: Bản tính con người là thiện hay ác?

Có hai mặt trong câu trả lời này, vì giống loài *Homo puppy* là một sinh vật luôn đầy sự đối nghịch. Trước hết, chúng ta là một trong những giống loài thân thiện nhất của giới động vật. Trong phần lớn lịch sử nhân loại, chúng ta sống ở một thế giới khá bình đẳng, không có vua chúa hay quý tộc, tổng thống hay CEO. Hóa hoản mới có cá nhân leo lên nắm quyền, nhưng, như chúng ta thấy ở Chương 11, họ bị lật đổ rất nhanh.

Sự đề phòng mang tính bản năng của chúng ta với người lạ không đặt ra những vấn đề lớn suốt một thời gian dài. Chúng ta biết tên tuổi và mặt mũi bạn bè mình, và nếu chúng ta có gặp một người lạ, chúng ta dễ dàng tìm thấy điểm chung. Chẳng có quảng cáo hay tuyên truyền, không tin tức hay chiến tranh nhằm đặt con người vào thế đối lập. Chúng ta thoải mái rời khỏi một nhóm và gia nhập nhóm khác trong quy trình tạo dựng nên các mạng lưới quan hệ mở rộng.

Nhưng rồi, 10.000 năm trước, rắc rối bắt đầu.

Từ lúc chúng ta bắt đầu định cư ở một nơi và tích góp của cải riêng, bản năng nhóm của chúng ta không còn vô hại nữa. Kết hợp với tình trạng khan hiếm và hệ thống tôn ti trật tự, nó trở nên vô cùng độc hại. Và một khi các thủ lĩnh bắt đầu nuôi dưỡng quân đội để phục vụ mệnh lệnh thì không còn gì ngăn cản những tác động tha hóa của quyền lực nữa.

Trong thế giới mới của những người nông dân và chiến binh, thành phố và nhà nước, chúng ta đứng giữa một đường kẻ mỏng manh giữa sự thân thiện và tâm lý bài ngoại. Chúng ta khát khao cảm giác thuộc về nhau, và chọn cách xua đuổi những người bên ngoài. Chúng ta thấy thật khó để từ chối những thủ lĩnh của mình – thậm chí ngay cả khi họ khiến chúng ta rơi vào những sai lầm của lịch sử. Từ buổi bình minh của nền văn minh, khía cạnh xấu xa nhất của giống loài *Homo puppy* đã thống trị. Các cuốn sách sử ghi chép lại vô số cuộc tàn sát của người Do Thái và La Mã, Hung Nô và Vandal, Công giáo và Tin Lành, và còn nhiều nữa. Chỉ những cái tên là thay đổi còn cơ chế thì vẫn y nguyên: một khi được truyền cảm hứng bởi tình bằng hữu và bị những kẻ có thể lực yếm thế sách động, con người sẽ làm những việc kinh khủng nhất với nhau.

Đây là tình thế khó khăn đối với chúng ta trong hàng nghìn năm. Thậm chí, các bạn có thể xem lịch sử về nền văn minh như một thiên anh hùng ca tranh đấu chống lại sai lầm lớn nhất mọi thời đại. Giống loài *Homo puppy* là loài động vật bị đẩy ra khỏi môi sinh tự nhiên của mình. Một loài động vật phơi bày gan ruột mình ra để vượt qua “sự ghép đôi lệch” sâu sắc. Suốt hàng nghìn năm, chúng ta ra sức loại bỏ bệnh tật, chiến tranh và áp bức mà tôi đã viết trong Chương 5 – như một nỗ lực để giải lời nguyền của nền văn minh.

Và xem ra, cho đến gần đây thôi chúng ta mới làm được điều đó.

02

Đầu thế kỉ 17, một trào lưu khởi phát mà giờ chúng ta gọi là “Khai sáng”. Đó là một cuộc cách mạng triết học. Các nhà triết học Khai sáng đặt nền móng cho thế giới hiện đại, từ pháp trị cho tới dân chủ, từ giáo dục tới khoa học.

Mới đầu, các nhà triết học Khai sáng như Thomas Hobbes dường như không khác với các thầy tu và giáo sĩ là mấy. Tất cả lý thuyết mà họ đưa ra đều dựa trên giả định rằng bản chất con người là tha hóa. Triết gia người Scotland là David Hume đã tổng kết quan điểm của triết học thời kì Khai sáng đó là “mọi người được coi là kẻ bất lương, và mọi hành động mà họ thực hiện không nhằm đến một mục đích nào khác ngoài mục đích tư lợi”.^[2]

Thế nhưng, theo những nhà triết học này, có một cách rất hiệu quả giúp chúng ta kiềm chế thói tư lợi của mình. Họ nói, loài người chúng ta sở hữu một khả năng phi thường, một sự bù đắp giúp tách chúng ta khỏi các sinh vật khác. Khả năng này giống như một điểm tựa cho chúng ta bầu vút. Khả năng này cũng là một phép màu mà chúng ta có thể gán mọi hi vọng của mình vào đó. Chính là lý trí.

Không phải sự thấu cảm, không phải cảm xúc hay tín điều.

Lý trí.

Nếu các triết gia ở thời kì Khai sáng đặt niềm tin của họ vào một điều gì đó, thì đó chính là sức mạnh của những suy nghĩ

duy lý. Họ bị thuyết phục bởi ý tưởng con người có thể vạch ra những thể chế thông minh từ sự ích kỉ bẩm sinh của chúng ta. Họ tin rằng chúng ta có thể phủ một lớp văn minh lên những bản năng tăm tối của mình. Hay chính xác hơn là chúng ta có thể tranh thủ những thói xấu của mình để phục vụ cho điều tốt đẹp.

Nếu có một tội lỗi mà các nhà tư tưởng Khai sáng tán thành, thì đó là lòng tham mà họ lan truyền dưới khẩu hiệu “thói xấu riêng, lợi ích chung”.^[3] Điều này đại diện cho quan niệm bào chữa rằng kiểu ứng xử mang tính chống đối xã hội ở cấp độ cá nhân có thể có lợi cho xã hội hơn. Nhà kinh tế học thời kì Khai sáng Adam Smith nêu ra ý tưởng này trong tác phẩm kinh điển *The Wealth of Nations* (tạm dịch: Cửa cải của các quốc gia, xuất bản năm 1776), đây là cuốn sách đầu tiên bảo vệ cho những nguyên tắc của thị trường tự do. Trong đó, ông viết một câu rất nổi tiếng: “Không phải từ sự tử tế của người bán thịt, người nấu bia hay thợ làm bánh mà chúng ta có được bữa tối, mà nhờ vào lợi ích cá nhân của họ. Chúng ta không trông chờ ở sự nhân đạo của họ, mà ở tính tự ái của họ, và chớ bao giờ nói với họ về nhu cầu của chúng ta, mà về những mối lợi của họ”.

Các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng, không nên đè nén thói ích kỉ, mà nên giải phóng chúng. Theo cách này, sự thèm khát của cải sẽ khiến người ta làm những điều mà không một đội quân thuyết giáo nào có thể làm được, đó là đoàn kết mọi người khắp thế giới lại với nhau. Ngày nay, khi chúng ta thanh toán các sản phẩm mua ở siêu thị, đồng nghĩa với việc chúng ta

đang hợp tác với hàng nghìn người khác đang tham gia vào quá trình sản xuất cũng như phân phối những hàng hóa trong xe đẩy hàng của chúng ta. Chúng ta làm điều này không xuất phát từ sự tử tế trong tâm hồn, mà vì chúng ta đang chăm lo cho bản thân.

Các nhà tư tưởng thời kì Khai sáng sử dụng chính nguyên tắc đó để củng cố mô hình nền dân chủ hiện đại. Hãy xem bản Hiến pháp Hoa Kỳ, bản hiến pháp lâu đời nhất thế giới mà vẫn còn hiệu lực. Được những Người cha Lập quốc soạn ra, tiền đề của bản hiến pháp này dựa trên quan điểm bi quan của họ rằng bản chất ích kỉ của con người cần phải được kiềm chế và kiểm soát. Theo hướng này, họ đặt ra một hệ thống “kiểm soát và cân bằng”, trong đó mọi người đều để mắt đến nhau.

Ý tưởng là nếu những người có quyền lực (từ cánh tả đến cánh hữu, đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ), trong toàn bộ thiết chế chính quyền (Thượng viện và Hạ viện, Nhà Trắng và Tòa án Tối cao), kiểm soát lẫn nhau, thì khi đó người dân Mỹ có thể sống hòa thuận với nhau, bất chấp bản chất tha hóa của họ.^[4] Các nhà tư tưởng tin rằng, cách duy nhất nhằm tránh được việc các chính trị gia trở nên tha hóa đó là để các chính trị gia kiểm soát lẫn nhau. Nói theo lời của chính khách Mỹ, James Madison thì đó là: “Tham vọng được tạo ra để dung hòa tham vọng.”

Bên cạnh đó, thời đại này cũng chứng kiến sự ra đời của nền pháp trị hiện đại. Đây là một liều thuốc giải độc khác cho những bản năng đen tối hơn của chúng ta, vì Nữ thần Công lý theo truyền thuyết là bị mù, không vướng bận bởi sự thấu cảm, yêu

thương hay bất kì định kiến nào, công lý chỉ do lý trí điều khiển mà thôi. Tương tự, chính lý trí cung cấp nền móng cho các hệ thống quan liêu mới của chúng ta, nhất nhất tuân theo những thủ tục, quy tắc và luật lệ đã đặt ra.

Từ nay trở đi, bạn có thể làm ăn với bất kì người nào bạn thích, bất kể tôn giáo hay tín điều nào của họ. Một tác dụng phụ của lý trí là ở những quốc gia với nền pháp trị nghiêm minh, việc đảm bảo các quy định và hợp đồng sẽ được đề cao, niềm tin vào một vị Chúa hay trả thù sẽ dần tiêu tan. Niềm tin vào Chúa Cha sẽ được thay thế bằng niềm tin vào nhà nước. Với sự xuất hiện của thời kì Khai sáng, tôn giáo đành chấp nhận một cách tiếp cận thân thiện hơn. Ngày nay, rất ít nhà nước còn chiều theo con mắt phán xét của Chúa, và thay vì kêu gọi những cuộc viễn chinh đẫm máu, các vị giáo hoàng đã đưa ra những bài giảng thuyết đầy ấn tượng về “một cuộc cách mạng của lòng nhân hậu”.^[5]

Liệu có phải là một sự trùng hợp không khi những người vô thần lại tập trung đông nhất ở những quốc gia như Đan Mạch hay Thụy Điển? Những quốc gia này cũng có nền pháp trị nghiêm minh và bộ máy chính quyền đáng tin cậy nhất.^[6] Ở những quốc gia như thế này, tôn giáo đã bị hất văng ra. Giống như công nghệ sản xuất hàng loạt từng loại bỏ những thợ thủ công truyền thống, thì ngày nay Chúa mất việc bởi những công chức.

Vậy là chúng ta ở đây, một vài thế kỉ sau khi bước vào Kỷ nguyên Lý trí. Sau khi xem xét mọi vấn đề, chúng ta đi đến kết

luận rằng thời kì Khai sáng là một bước đột phá của nhân loại, nó đã tạo ra Chủ nghĩa Tư bản, nền dân chủ và pháp trị. Qua những số liệu thống kê cụ thể, chúng ta thấy nhờ có thời kì này mà đời sống toàn nhân loại trở nên tốt hơn rất nhiều và thế giới giàu có hơn, an toàn và lành mạnh hơn hẳn trước kia.^[7]

Chỉ 200 năm trước, bất kể bạn đang sống ở đâu trên thế giới, bất kì kiểu đời sống ổn định nào cũng đồng nghĩa với sự nghèo đói cùng cực. Ngày nay, điều này chỉ đúng với chưa đầy 10% dân số toàn cầu. Chúng ta đã giải quyết được dịch bệnh và những căn bệnh nguy hiểm, ngay cả khi tin tức dẫn dắt bạn có những suy nghĩ khác, thì vẫn phải thừa nhận rằng chỉ trong vài thập kỉ qua, mọi nguy cơ đe dọa đến con người như tử vong trẻ em, đói nghèo đến các vụ giết người, thương vong do chiến tranh đều giảm một cách ngoạn mục.^[8]

Vậy làm thế nào chúng ta có thể sống hòa hợp với nhau nếu chúng ta không tin tưởng những người xa lạ? Làm thế nào chúng ta có thể xua đuổi lời nguyền của văn minh, bệnh tật, nô lệ và áp bức từng giày vò chúng ta suốt cả 10.000 năm qua? Lý trí lạnh lùng, cứng rắn của thời kì Khai sáng đã giải quyết được những câu hỏi hóc búa này.

Và đó cũng là câu trả lời hay nhất, cho tới giờ.

Bởi vì chúng ta cũng cần thành thực với nhau, bên cạnh những mặt tích cực thì thời Khai sáng cũng tồn tại những mặt tối. Trong vài thế kỉ qua, chúng ta biết rằng Chủ nghĩa Tư bản có thể điên cuồng như kẻ khát máu, những người rối loạn nhân

cách chống đối xã hội có thể nắm quyền lực và một xã hội do các luật lệ cùng giao thức chi phối không xem trọng cá nhân.

Các sử gia chỉ ra rằng nếu thời kì Khai sáng cho chúng ta sự bình đẳng, thì đồng thời nó cũng tạo ra sự phân biệt chủng tộc. Các triết gia thế kỉ 18 là những người đầu tiên phân loại con người thành các “chủng tộc” khác nhau. Chẳng hạn, David Hume viết rằng ông “có khuynh hướng nghi ngờ người da đen [...] có bản chất thấp kém hơn người da trắng”. Tại Pháp, nhà triết học Voltaire bày tỏ sự tán đồng: “Nếu sự hiểu biết của họ về bản chất không khác chúng ta, thì ít nhất họ cũng thấp kém hơn chúng ta.” Những ý tưởng phân biệt chủng tộc như vậy được hiện thực hóa trong luật pháp và các quy tắc ứng xử. Thomas Jefferson, người chấp bút cho câu nói bất hủ “tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng” trong bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ, là một chủ nô. Ông cũng từng nói: “Tôi chưa bao giờ thấy một người da đen nói ra được một suy nghĩ vượt trên mức tường thuật đơn giản.”

Và sau này, một cuộc xung đột đẫm máu nhất trong lịch sử đã xảy ra. Nạn tàn sát người Do Thái diễn ra ở nơi từng là cái nôi của thời kì Khai sáng. Nó được thực hiện bởi một bộ máy cực kì hiện đại và tinh nhuệ, trong đó việc quản lý các trại tập trung được giao cho Cục Hành chính và Kinh tế Trung ương của SS. Vì thế nhiều học giả đi đến chỗ coi việc tiêu diệt sáu triệu người Do Thái không chỉ là sự tội cùng của bạo tàn, mà còn là tội cùng của sự hiện đại.^[9]

Những mâu thuẫn của thời kì Khai sáng càng hiển hiện rõ hơn khi chúng ta kiểm chứng việc khắc họa bản chất con người của nó. Ở bề mặt, các triết gia như David Hume và Adam Smith có quan điểm hoài nghi. Chủ nghĩa Tư bản hiện đại, dân chủ và pháp trị đều được sáng lập trên nguyên tắc rằng con người vốn ích kỉ. Nhưng nếu bạn đọc sách của họ, thì bạn sẽ nhận ra rằng các tác giả thời kì Khai sáng hoàn toàn không phải những người hoài nghi một cách cố chấp. 17 năm trước khi xuất bản *The Wealth of Nations* (đã trở thành cuốn Kinh thánh của Tư bản Chủ nghĩa), Adam Smith viết một tác phẩm tựa đề *The Theory of Moral Sentiments* (tạm dịch: Lý thuyết Tình cảm đạo đức). Trong đó, chúng ta tìm thấy những đoạn như sau:

Con người dù có ích kỉ đến mức nào thì rõ ràng luôn có một số nguyên tắc trong bản chất của họ, khiến họ quan tâm đến tài sản của người khác, và cho rằng hạnh phúc của họ là cần thiết mặc dù chẳng thu được lợi ích gì ngoại trừ sự khoái hoạt khi được nhìn thấy nó.

Các nhà duy lý có ảnh hưởng như Smith và Hume đều nhấn mạnh đến khả năng to lớn con người thể hiện về sự thấu cảm và lòng vị tha. Vậy tại sao khi đó, nếu tất cả các triết gia này đều hòa hợp với những phẩm chất đáng ngưỡng mộ của chúng ta, các thiết chế của họ (dân chủ, thương mại và công nghiệp) lại dựa trên chủ nghĩa bi quan? Tại sao họ vẫn tiếp tục nuôi dưỡng quan điểm tiêu cực về bản chất con người?

Chúng ta có thể lần ra câu trả lời ở một trong những cuốn sách của David Hume, trong đó vị triết gia người Scotland đã

nói rất chính xác về sự mâu thuẫn này trong tư tưởng của thời kì Khai sáng:

“Do vậy, đó là một châm ngôn thuần chính trị, rằng bất cứ ai cũng có thể bị coi là một kẻ bất lương: mặc dù điều này có phần kì lạ, bởi trong chính trị một châm ngôn cần phải chính xác, mà thực tế thì điều trên lại không đúng.”

Nói cách khác, Hume tin rằng chúng ta nên hành động như thể con người có bản chất ích kỉ cho dù chúng ta thừa biết là không phải như vậy. Khi tôi nhận ra điều này, trong tâm trí tôi chợt lóe lên một từ duy nhất: *hiệu ứng phản dược*. Liệu đây có phải là điều mà thời kì Khai sáng – và, mở rộng ra, xã hội hiện đại của chúng ta – đang hiểu sai? Liệu chúng ta đang vận hành trên một quan điểm sai lầm về bản chất con người?

Trong Chương 1 chúng ta thấy rằng có những điều sẽ trở thành sự thật bởi vì chúng ta có niềm tin mạnh mẽ vào chúng – rằng chủ nghĩa bi quan trở thành lời tiên tri tự ứng nghiệm. Khi các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng ngay từ bẩm sinh con người vốn ích kỉ, họ ủng hộ những chính sách cổ vũ cho lối hành xử nhằm phục vụ bản thân. Khi các chính trị gia thuyết phục bản thân rằng chính trị là một trò chơi yếm thế, thì nó sẽ trở thành hiện thực.

Cho nên giờ đây chúng ta cần đặt ra câu hỏi: Liệu mọi thứ có thể trở nên khác đi hay không?

Liệu chúng ta có thể sử dụng đầu óc, lý trí của mình để tạo ra những thiết chế mới hay không? Một thiết chế vận hành trên một quan điểm hoàn toàn khác về bản chất con người? Sẽ ra

sao nếu các trường học và doanh nghiệp, thành phố và quốc gia kì vọng những điều tốt đẹp nhất, thay vì phỏng đoán những điều xấu xa nhất nơi con người?

Những câu hỏi này là trọng tâm trong phần còn lại của cuốn sách này.

CHỦ NGHĨA DUY THỰC MỚI

“Theo một cách nào đó, chúng ta phải là những kẻ duy tâm, bởi vì khi đó chúng ta kết thúc như những kẻ theo chủ nghĩa hiện thực đích thực, thực sự.”

Viktor Frankl (1905 – 1997)

01

Năm 19 tuổi, tôi được nghe bài giảng đầu tiên về triết học. Sáng hôm đó, ngồi dưới những bóng đèn huỳnh quang sáng rực của một giảng đường ở Đại học Utrecht, tôi đã làm quen với nhà toán học kiêm triết gia người Anh, Bertrand Russell (1872-1970). Ngay lập tức, ông ấy trở thành người hùng mới của tôi.

Bertrand Russell không chỉ là một nhà logic học xuất sắc, người sáng lập một trường phái cách mạng, mà ông còn là một trong những người ủng hộ tình dục đồng giới sớm nhất, một người có tư tưởng tự do, nhìn thấy trước Cách mạng Nga sẽ kết thúc trong khốn cùng, một nhà hoạt động tích cực chống chiến tranh và bị tổng giam vì bất tuân dân sự* ở tuổi 89, tác giả của

hơn 60 đầu sách và 2.000 bài báo, là người sống sót sau một vụ tai nạn máy bay. Ông cũng giành được Giải Nobel Văn học vào năm 1950.

Điều mà tôi ngưỡng mộ nhất ở Russell là sự chính trực về tri thức của ông, sự trung thực đối với chân lý. Russell hiểu cái khuynh hướng quá ư con người nên tin điều gì hợp với chúng ta, và suốt cả đời mình ông chống đối điều đó. Nhiều lần ông đã đi ngược xu thế, dù biết rằng điều đó sẽ khiến ông chịu nhiều thiệt thòi. Ông có một tuyên bố mà tôi đặc biệt ấn tượng, năm 1959, khi BBC hỏi Russell rằng ông sẽ cho các thế hệ tương lai lời khuyên gì. Ông trả lời:

Khi bạn đang học bất kì vấn đề gì hay đang nghiên cứu bất kì triết lý nào, hãy tự hỏi mình đâu là sự thật và đâu là chân lý mà sự thật đó mang lại. Đừng bao giờ để bản thân mình đi chệch hướng bởi những gì bạn muốn tin hoặc những gì bạn nghĩ là sẽ có tác động tích cực đến xã hội nếu nó đáng tin, mà chỉ cần nhìn vào những gì được cho là sự thật.

Những lời này tác động rất lớn đến tôi. Chúng đến vào thời điểm khi tôi bắt đầu đặt câu hỏi về niềm tin của mình vào Thiên Chúa. Là con trai của một nhà truyền giáo và là thành viên của một hội sinh viên Kitô giáo, bản năng của tôi là ném mọi nghi ngờ của mình theo gió. Tôi biết điều mình muốn: tôi muốn đạt được sự sống sau cái chết, để mọi điều sai trái của thế giới được sửa chữa ở kiếp sau và để chúng ta không còn đơn độc trong vũ trụ này.

Nhưng khi nghe được những lời cảnh báo của Russell, tôi đã bị ám ảnh rất nhiều: “Đừng bao giờ để cho bản thân bạn bị chệch hướng bởi những gì bạn muốn tin.”

Tôi đã làm hết sức trong khi viết cuốn sách này.

Liệu tôi có đạt được thành công khi nghe theo lời khuyên của Russell? Tôi hi vọng là có. Tuy nhiên bên cạnh đó, tôi cũng còn nhiều nghi hoặc. Tôi biết tôi cần sự giúp đỡ rất nhiều từ các độc giả thích phản biện để giữ cho tôi đi đúng hướng. Nhưng rồi, xin trích lời Russell: “Không phải tất cả niềm tin của chúng ta đều hoàn toàn đúng; chúng đều có ít nhất một chút mơ hồ và sai sót.” Do đó, nếu chúng ta nhắm tới càng gần chân lý càng tốt, chúng ta phải tránh sự mặc định và tự vấn bản thân ở mỗi bước đi. “Ý chí ngờ vực”, Russell đặt tên cho cách tiếp cận là như vậy.

Cho đến nhiều năm về sau, khi được học về nhà tư tưởng người Anh này, tôi mới phát hiện ra câu nói của ông được tham khảo từ những nguồn thông tin khác nhau. Russell nghĩ ra cụm “Ý chí ngờ Vực” để đặt mình ở thế đối lập với một triết gia người Mỹ tên là William James (1842-1910).

Và đây là người tôi muốn kể với bạn lúc này. William James là thầy của Theodore Roosevelt, Gertrude Stein, W.E.B. Du Bois, và nhiều “bậc thầy” hàng đầu khác trong lịch sử nước Mỹ. Ông ấy là nhân vật được yêu quý. Russell đã từng gặp James và thấy ông luôn “tràn đầy lòng nhân ái ấm áp”.

Nhưng Russell lại không ham mê mấy những ý tưởng của James. Năm 1896, ông ấy có một cuộc trò chuyện không phải về ý chí ngờ vực, mà là về “Ý chí tin tưởng”. James tuyên bố rằng có những việc phải thực hiện dựa trên niềm tin, thậm chí ngay cả khi chúng ta không thể chứng minh những điều đó là đúng.

Như tình bạn chẳng hạn. Nếu bạn nghi ngờ người bạn của mình thì bạn sẽ hành xử theo những cách khiến cho bạn bị ghét. Những điều như tình bạn, tình yêu, sự tin tưởng và lòng trung thành trở nên đúng vì chúng ta tin chúng. Trong khi James thừa nhận rằng có thể chứng minh niềm tin của một người là sai, nhưng ông cũng cho rằng “sự lừa bịp thông qua niềm hi vọng” sẽ tốt hơn là “sự lừa bịp thông qua sợ hãi”.

Bertrand Russell không tham gia vào hoạt động rèn luyện trí óc này. Dù bản thân ông rất thích con người của James nhưng ông lại không thích triết lý của James, ông nói, sự thật thường không đáng đến suy nghĩ viễn vông. Suốt nhiều năm, đó cũng là khẩu hiệu của tôi – cho tới khi tôi bắt đầu nghi ngờ về chính nó.

02

Đó là năm 1963, bốn năm sau cuộc phỏng vấn của Russell với BBC.

Ở Cambridge, Massachusetts, nhà tâm lý học trẻ tuổi Bob Rosenthal quyết định tiến hành một thí nghiệm nhỏ tại phòng

thí nghiệm của Đại học Harvard. Cạnh hai lồng chuột, ông ấy dựng những biển báo khác nhau để nhận diện những sinh vật gặm nhấm này, một bên là những con thông minh được huấn luyện đặc biệt và bên kia là những con trì độn, kém cỏi.

Sau đó, Rosenthal hướng dẫn các sinh viên của mình đặt lũ chuột vào một mê cung và ghi lại xem mỗi con mất bao lâu để tìm được đường ra. Điều mà ông ấy không nói với các sinh viên là thực tế chẳng có con chuột nào là đặc biệt theo bất kì dạng nào – tất cả chỉ là những con chuột thí nghiệm bình thường.

Nhưng rồi một chuyện khác thường đã xảy ra. Lũ chuột mà các sinh viên tin là khôn hơn và nhanh nhẹn hơn thật sự thực hiện tốt hơn. Giống như có phép màu vậy. Mặc dù, những con “sáng sủa” và những con “trì độn” chẳng khác gì nhau, thế mà những con được cho là “sáng sủa” lại tìm được đường ra nhanh gấp đôi.

Mới đầu, không ai tin Rosenthal. “Tôi gặp khá nhiều rắc rối khi công bố thí nghiệm này,” nhiều thập kỉ sau ông nhớ lại.^[1] Thậm chí thời gian đầu ông gặp rất nhiều phiền phức khi cho rằng chẳng hề có sức mạnh bí ẩn nào can thiệp và rằng có một lời giải thích duy lý hoàn hảo cho việc này. Điều Rosenthal nhận ra là sinh viên của mình đối xử với những con chuột “sáng sủa” – những con mà họ có kì vọng cao hơn – theo cách dịu dàng và ân cần hơn. Việc đối xử này đã làm thay đổi hành vi của lũ chuột và thúc đẩy thành tích của chúng.

Sau thí nghiệm của mình, một ý tưởng cấp tiến đã bén rễ trong suy nghĩ của Rosenthal; niềm tin rằng ông ấy đã phát hiện

ra một sức mạnh, rất lớn nhưng vô hình. Rosenthal suy xét trên tạp chí *American Scientist* rằng: “Nếu lũ chuột trở nên khôn ngoan hơn khi được mong đợi thì không quá xa vời khi cho rằng trẻ con có thể thông minh hơn khi được giáo viên kì vọng.”

Vài tuần sau, một bức thư từ hiệu trưởng Trường Tiểu học Spruce ở San Francisco gửi đến nhà tâm lý học này. Hiệu trưởng đã đọc được bài viết của Rosenthal và đưa ra một đề nghị khó cưỡng: “Xin hãy cho tôi biết liệu tôi có thể hỗ trợ ông điều gì không?”^[2] Không chút đắn đo suy nghĩ, Rosenthal lập tức bắt tay vào kế hoạch thực hiện thí nghiệm khác. Lần này đối tượng của ông không phải là chuột thí nghiệm mà là trẻ em.

Năm học mới bắt đầu, các giáo viên ở Tiểu học Spruce biết rằng một nhà khoa học danh tiếng là Tiến sĩ Rosenthal sẽ tiến hành một bài kiểm tra với học sinh của mình. “Bài trắc nghiệm dự đoán chuyển biến kết quả học tập” này cho biết học sinh nào có thể đạt được thành tích cao nhất trong năm học đó.

Thực tế, đó là một bài kiểm tra IQ thông thường, và khi nắm trong tay những điểm số đó, Rosenthal và nhóm làm việc của mình sẽ đặt chúng qua một bên, không quan tâm đến nữa. Thay vào đó, họ chơi trò tung đồng xu để quyết định xem những trẻ nào sẽ xếp vào nhóm “có tiềm năng” và báo lại cho giáo viên danh sách những em học sinh thuộc nhóm đó. Trong khi đó, học sinh không hề biết gì về thí nghiệm này.

Chắc chắn là sức mạnh của kì vọng sẽ nhanh chóng phát huy sự màu nhiệm của nó. Giáo viên dành cho nhóm học sinh “có tiềm năng” sự quan tâm, khích lệ và khen ngợi nhiều hơn, vì

thể làm thay đổi cách bọn trẻ nhìn nhận bản thân. Tác động rõ rệt nhất xuất hiện ở nhóm trẻ nhỏ nhất, IQ tăng trung bình 27 điểm trong một năm. Mức tăng lớn nhất thuộc về nhóm bé trai gốc Latin, vốn là nhóm thường nhận kì vọng ít nhất ở California.^[3]

Rosenthal gọi phát hiện của mình là Hiệu ứng Pygmalion, theo tên nhà điêu khắc trong Thần thoại Hy Lạp, người đã phải lòng một trong những tác phẩm của chính mình đến mức các vị thần quyết định biến bức tượng của ông ta thành người thật. Những niềm tin mà chúng ta hướng đến – cho dù đúng hay chỉ là tưởng tượng – có thể thành hiện thực và tác động đến sự thay đổi thực sự. Hiệu ứng Pygmalion giống như hiệu ứng giả dược (placebo effect) mà tôi đã thảo luận ở Chương 1, ngoại trừ một điểm khác biệt duy nhất đó là thay vì làm lợi cho bản thân, thì đây là những kì vọng mang lại lợi ích cho người khác.

Mới đầu, tôi nghĩ rằng một nghiên cứu vốn đã cũ như thế này chắc chắn sẽ bị lật tẩy, giống như tất cả những thí nghiệm thu hút sự chú ý của truyền thông, xuất hiện từ thập niên 60 của thế kỉ trước.

Tuy nhiên không phải như vậy. 50 năm tiếp theo, Hiệu ứng Pygmalion vẫn là một phát hiện quan trọng trong việc nghiên cứu tâm lý. Nó đã được kiểm nghiệm bởi hàng trăm cuộc nghiên cứu tương tự, được thực hiện trong môi trường quân đội, các trường đại học, trong các phòng xử án, trong gia đình, trong các nhà hưu dưỡng và ngay trong các tổ chức.^[4] Đúng, hiệu ứng ấy không phải lúc nào cũng mạnh như Rosenthal nghĩ, đặc biệt khi

nó liên quan đến việc trẻ em thể hiện thế nào ở các bài kiểm tra IQ. Tuy nhiên, một nghiên cứu đánh giá mang tính phê bình, được thực hiện vào năm 2005, đã kết luận rằng “bằng chứng từ những thí nghiệm và thực nghiệm phong phú cho thấy rằng kì vọng của giáo viên rõ ràng thực sự ảnh hưởng đến sinh viên – chỉ ít là đôi lúc”.^[5] Những kì vọng cao có thể là nguồn động lực mạnh mẽ. Chẳng hạn như khi được người quản lý ủng hộ thì nhân viên sẽ đạt được thành tích tốt hơn. Khi được sĩ quan ủng hộ, binh sĩ chiến đấu mạnh mẽ hơn. Khi được hộ lý khích lệ, bệnh nhân sẽ phục hồi nhanh hơn.

Bất chấp những thực tế trên, phát hiện của Rosenthal không châm ngòi cho một cuộc cách mạng mà ông và nhóm của mình rất hi vọng sẽ xảy ra. Một nhà tâm lý học người Israel từng than phiền: “Hiệu ứng Pygmalion là phát hiện khoa học vĩ đại chưa được ứng dụng một cách có hệ thống và bài bản. Nó vẫn chưa tạo ra sự khác biệt mà đáng ra nó có thể làm được. Quả thật, điều đó rất đáng tiếc.”^[6]

Tôi còn một tin tệ hơn nữa: bên cạnh những kì vọng tích cực tạo ra những tác động tích cực, còn có những cơn ác mộng cũng trở thành hiện thực. Trái với Hiệu ứng Pygmalion là Hiệu ứng Golem, hiệu ứng này được đặt tên theo một truyền thuyết của người Do Thái trong đó một sinh vật đáng ra bảo vệ các công dân Prague lại biến thành quái vật. Cũng như Hiệu ứng Pygmalion, Hiệu ứng Golem hiện diện khắp nơi. Khi chúng ta có những kì vọng tiêu cực về ai đó, chúng ta không thường xuyên chú ý đến họ. Chúng ta giữ khoảng cách với họ. Chúng ta không

mỉm cười nhiều với họ. Về cơ bản, chúng ta cũng có cách hành xử giống như các sinh viên của Rosenthal đã làm khi họ thả những con chuột “ngu ngốc” vào mê cung.

Những nghiên cứu về Hiệu ứng Golem rất ít, tuy nhiên điều này không có gì là lạ, khi xét đến vấn đề đạo đức trước việc bắt con người phải tạo ra những kì vọng tiêu cực. Và những gì chúng ta biết được thật sự sẽ gây sốc. Hãy xem nghiên cứu do nhà tâm lý học Wendell Johnson thực hiện ở Davenport, Iowa vào năm 1939. Ông chia 20 trẻ mồ côi thành hai nhóm, nói với một nhóm rằng chúng là những diễn giả giỏi, lưu loát và nhóm kia rằng số phận của chúng là trở thành những kẻ nói lắp. Ngày nay, nghiên cứu này được biết đến như là một “Nghiên cứu quái vật” đầy tai tiếng, thí nghiệm này để lại hậu quả nghiêm trọng, khiến nhiều đối tượng thí nghiệm mắc phải những trở ngại trong giao tiếp suốt đời.^[7]

Hiệu ứng Golem là một dạng hiệu ứng phản dược, khiến những học sinh tội nghiệp càng tụt lại sau, những người vô gia cư mất hi vọng và những thiếu niên bị cô lập trở nên cực đoan. Nó cũng là một trong những cơ chế âm ỉ đằng sau chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì khi bạn ít nhận được kì vọng, bạn sẽ không thể hiện bản thân tốt nhất, khiến bạn hủy hoại cả những kì vọng của người khác và do đó càng phá hỏng thành quả của mình. Cũng có bằng chứng cho rằng Hiệu ứng Golem và vòng tròn luẩn quẩn làm gia tăng những kì vọng tiêu cực có thể dẫn đến hậu quả là triệt phá hoàn toàn các tổ chức.^[8]

03

Hiệu ứng Pygmalion và Golem đan xen trong cùng một tấm vải là thế giới của chúng ta. Hằng ngày, chúng ta làm cho nhau khôn ngoan hoặc ngu ngốc hơn, khỏe hoặc yếu hơn, nhanh hoặc chậm hơn. Chúng ta không thể kìm được việc để lộ những kì vọng, qua ánh nhìn, ngôn ngữ cơ thể và giọng nói của chúng ta. Những kì vọng của tôi về bạn sẽ quy định thái độ của tôi với bạn, và cách tôi đối xử với bạn, đến lượt nó lại ảnh hưởng đến những kì vọng của bạn và cách hành xử của bạn với tôi.

Nếu bạn nghĩ về nó, thì điều này đã đạt đến giới hạn cực điểm của điều kiện con người. Loài *Homo puppy* giống như một cái ăng-ten, liên tục hòa hợp với người khác. Ngón tay của ai đó bị kẹt ở cửa và khiến bạn lo lắng. Một người đi thăng bằng trên một sợi dây mỏng manh và bạn cảm thấy bụng mình nôn nao. Ai đó ngáp và bạn gần như không thể không ngáp theo. Chúng ta rất cố gắng phản chiếu lẫn nhau.

Trong phần lớn thời gian, sự phản chiếu này vận hành khá nhịp nhàng. Nó thúc đẩy việc gắn kết và những rung cảm tốt đẹp, như khi tất cả mọi người cùng nhau lướt trên sàn khiêu vũ. Bản năng tự nhiên của chúng ta khi phản chiếu người khác, thường có xu hướng được nhìn nhận bằng góc độ tích cực chính là vì lý do này, nhưng bản năng lại hoạt động theo hai cách. Chúng ta cũng phản chiếu những cảm xúc tiêu cực như căm ghét, ghen tị và tham lam.^[9] Bên cạnh đó, khi chúng ta tiếp

nhận những ý tưởng tồi của nhau – và cho rằng đó là những ý tưởng tồi cả mọi người xung quanh chúng ta đều có – thì kết quả sẽ vô cùng tai hại.

Hãy xem những bong bóng kinh tế trong lịch sử. Vào năm 1936, nhà kinh tế học người Anh là John Maynard Keynes kết luận rằng có một đường song song nổi bật giữa các thị trường tài chính và các cuộc thi sắc đẹp. Hãy hình dung bạn được giới thiệu với hàng trăm thí sinh, nhưng, thay vì chọn lấy người bạn yêu thích, bạn lại phải chỉ ra người nào sẽ được những người khác thích.^[10] Trong tình huống này, khuynh hướng của chúng ta là đoán xem người khác sẽ nghĩ gì. Cũng như vậy, nếu tất cả mọi người nghĩ: tất cả mọi người khác đều nghĩ rằng giá trị của một cổ phiếu sẽ tăng lên, thì giá trị cổ phiếu sẽ đi lên thật. Điều này có thể tiếp tục diễn ra trong khoảng thời gian dài, nhưng cuối cùng thì bong bóng vỡ. Điều đó đã từng xảy ra, chẳng hạn như trào lưu mê hoa tulip diễn ra ở Hà Lan vào tháng Giêng năm 1637. Một củ tulip nhất thời bán được nhiều hơn gấp 10 lần mức lương trung bình của một thợ thủ công lành nghề, và chỉ vài ngày sau, củ hoa này trở thành vô giá trị.

Những bong bóng dạng này không khu biệt riêng với thế giới tài chính, mà chúng có thể xuất hiện ở khắp nơi. Dan Ariely, một nhà tâm lý học tại Đại học Duke, từng đưa ra một minh chứng tuyệt vời trong một bài giảng. Để giải thích cho lĩnh vực kinh tế học hành vi của mình, ông cung cấp cho các học viên những từ nghe vô cùng học thuật. Tuy nhiên, sinh viên không biết rằng tất cả mọi thuật ngữ ông sử dụng đều do máy tính tạo

ra, ghép lại với nhau thành một loạt những từ ngẫu nhiên để tạo ra những câu vô nghĩa như “lý thuyết bí ẩn biện chứng” và “chủ nghĩa duy lý phản xây dựng mới”.

Các sinh viên của Ariely – ở một trong những đại học hàng đầu thế giới – chăm chú lắng nghe mớ ngôn ngữ hỗn độn này. Thời gian nhích dần. Chẳng ai cười. Chẳng ai giơ tay. Chẳng ai ra bất kì dấu hiệu gì rằng họ không hiểu.

Cuối cùng, Ariely nói: “Và điều này đưa chúng ta đến câu hỏi lớn... Tại sao lại không ai hỏi tôi cái mà # \$? @ ! tôi đang nói đến là cái gì nhỉ?”^[11]

Trong giới tâm lý học, những gì xảy ra trong phòng học đó được gọi là *sự vô tri đa nguyên* (pluralistic ignorance) – và đây không phải là một thuật ngữ do máy tạo ra. Về mặt cá nhân, sinh viên của Ariely nhận thấy họ không thể hiểu được bài giảng của ông, nhưng vì họ thấy bạn cùng lớp chăm chú lắng nghe nên họ cho rằng vấn đề là ở chính họ. (Hẳn là rất nhiều người đã quen với hiện tượng này, nhất là những người từng tham dự các hội nghị về những chủ đề như “đồng sáng tạo đột phá trong mạng xã hội mạng”).

Mặc dù ví dụ này vô hại, nhưng nghiên cứu cũng cho thấy hậu quả mà *sự vô tri đa nguyên* gây ra có thể rất kinh khủng – thậm chí làm chết người. Chẳng hạn như đối với việc uống rượu bia. Thử khảo sát riêng các sinh viên đại học, và hầu hết họ sẽ nói uống rượu bia đến mức say xỉn không phải là trò tiêu khiển ưa thích của họ. Nhưng vì họ thấy những sinh viên khác rất mê

uống nên họ cố gắng bắt nhịp theo và rốt cuộc tất cả đều nôn mửa xuống cống.

Các nhà nghiên cứu đã soạn ra cả đồng dữ liệu chứng minh rằng loại vòng xoáy tiêu cực này cũng có thể dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội hơn như phân biệt chủng tộc, hiếp dâm tập thể, giết người vì danh dự, ủng hộ những kẻ khủng bố và các chế độ độc tài, thậm chí là cả nạn diệt chủng.^[12] Mặc dù trong tâm trí, nhiều người lên án những hành vi này nhưng họ lại sợ rằng mình lẻ loi, do đó, họ quyết định xuôi theo dòng chảy. Rốt cuộc, nếu có một điều mà giống loài *Homo puppy* đấu tranh, thì đó là việc chống lại cả nhóm. Chúng ta thà chọn một căn của loại đau khổ tồi tệ nhất còn hơn là vài lạng xấu hổ hay khó chịu của xã hội.

Điều này khiến tôi rất băn khoăn: sẽ ra sao nếu những ý tưởng tiêu cực của chúng ta về bản chất con người thực tế là một dạng vô tri đa nguyên? Phải chăng, nỗi sợ rằng hầu hết mọi người đều tìm cách tối đa hóa lợi ích của họ, sinh ra từ giả định rằng đó cũng là những điều mà người khác nghĩ? Và rồi chúng ta chấp nhận một quan niệm ngờ vực khi, tận sâu thẳm, hầu hết chúng ta đều mong mỗi một cuộc sống tử tế và đoàn kết hơn?

Thỉnh thoảng tôi được người khác nhắc đến câu chuyện con kiến bị mắc kẹt cứ bò vòng quanh như thế nào. Kiến được lập trình để đi theo đường mòn pheromone* của nhau. Việc này sẽ tạo ra những con đường ngăn nắp của kiến, nhưng đôi khi một nhóm bị lạc hướng và kết cục là chúng “ngao du” theo một vòng tròn. Sau đó, hàng chục nghìn con kiến có thể bị mắc kẹt, cứ đi

quanh vòng tròn rộng hàng chục mét. Chúng cứ đi mãi, đi một cách mù quáng cho tới khi kiệt sức, thiếu ăn và chết.

Thực tế, các gia đình, tổ chức, thậm chí cả quốc gia cũng có thể mắc kẹt trong những đường tròn kiểu này. Chúng ta cứ đi lòng vòng trong hình tròn mà không thoát ra được, giả định những điều xấu xa nhất về nhau. Rất ít người trong chúng ta phản kháng và vì thế chúng ta tiến tới sự sụp đổ của chính mình.

Đã 50 năm kể từ khi sự nghiệp của Bob Rosenthal bắt đầu, và cho đến hôm nay ông vẫn muốn tìm ra cách để sử dụng sức mạnh của kì vọng theo hướng có lợi cho con người. Vì ông biết rằng, cũng giống như sự thù ghét, sự tin tưởng cũng mang tính lây lan.

Tin tưởng thường bắt đầu khi ai đó dám “ngược dòng” – ai đó ban đầu bị mọi người xem là phi thực tế, thậm chí khờ khạo. Trong phần tiếp theo của cuốn sách này, tôi muốn giới thiệu với các bạn một vài cá nhân như vậy. Những nhà quản lý đặt trọn niềm tin vào nhân viên của mình. Những giáo viên để trẻ em tự do chơi đùa. Và các quan chức đối xử với công dân của mình như những người đầy sáng tạo, và đóng góp. Đó chính là những người được tiếp sức bởi điều mà William James gọi là “Ý chí tin tưởng”. Những người dám sáng tạo lại thế giới theo cách của chính họ.

SỨC MẠNH CỦA ĐỘNG LỰC NỘI TẠI

01

Có một thời gian tôi rất háo hức được gặp Jos de Blok. Được biết về thành công của tổ chức chăm sóc sức khỏe tại nhà Buurtzorg của ông, tôi có linh cảm rằng Jos là một trong những người diễn giải cho chủ nghĩa hiện thực mới, một quan điểm mới về bản chất con người.

Nhưng thú thật là, lần đầu tiên nói chuyện với Jos, tôi không mấy ấn tượng về ông như một nhà tư tưởng vĩ đại. Bằng một tuyên bố có ảnh hưởng sâu rộng, ông đã gạt bỏ toàn bộ nghiệp vụ quản lý: “Quản lý là thứ vớ vẩn. Hãy để mọi người tự làm công việc của họ.”

Bạn nghĩ bưng: Hẳn rồi, Jos. Tiếp nữa đi. Nhưng rồi bạn nhận ra: đây không phải là một tay lập dị nào đó đang huyền thuyên những điều không tưởng. Đây là một người đã xây dựng một tổ chức cực kì thành công với hơn 14.000 người. Người đã năm lần được bầu chọn làm Người sếp của năm tại Hà Lan. Các giáo sư từ New York đến Tokyo đi đến thành phố Almelo để được diện kiến trí tuệ của ông.

Khi tôi xem lại những cuộc phỏng vấn mà Jos de Blok đã thực hiện. Chẳng mấy chốc tôi cười toe toét:

Người phỏng vấn: Ông có làm gì để khích lệ chính mình không? Steve Jobs kể rằng ông ấy tự hỏi mình trong gương mỗi buổi sáng: Mình sẽ làm gì nếu đây là ngày cuối cùng trong đời?

Jos: Tôi cũng đọc sách của ông ấy rồi và tôi không tin một lời nào hết.^[1]

Người phỏng vấn: Đã bao giờ ông tham dự các buổi kết nối chưa?

Jos: Trong hầu hết những buổi này, chẳng có gì xảy ra ngoài việc tất cả mọi người đều khẳng định lại quan điểm của những người khác. Nó không dành cho tôi.^[2]

Người phỏng vấn: Ông khích lệ nhân viên của mình như thế nào?

Jos: Tôi không làm vậy. Việc đó khiến tôi thấy mình có thái độ kẻ cả.^[3]

Người phỏng vấn: Điểm sáng nơi đường chân trời của ông là gì, mục tiêu xa vời truyền cảm hứng cho ông và ê kíp của ông?

Jos: Tôi không có mục tiêu xa vời, do đó không hề lấy cảm hứng từ những điểm sáng.^[4]

Nghe có vẻ khó tin, nhưng đây cũng là người được nhận Huân chương Albert danh giá từ Hiệp hội Nghệ thuật Hoàng gia Anh, xếp ngang với những tên tuổi như Tim Berners-Lee, bộ óc đứng sau World Wide Web (www); Francis Crick, người khám phá ra cấu trúc DNA; và nhà vật lý kiệt xuất Stephen Hawking. Tháng 11 năm 2014, Jos de Blok, nhân vật đến từ một “tỉnh lẻ” của Hà Lan, nhận được vinh dự và tinh hoa của giới học thuật Anh, xuất hiện trên sân khấu để phát biểu nhận giải. Bằng thứ tiếng Anh bập bẹ, de Blok tâm sự rằng mới đầu ông nghĩ đó là một trò đùa.

Nhưng đó không phải trò đùa.

Đến lúc phải vậy.

02

Để hiểu được tại sao những ý tưởng của de Blok lại mang tính cách mạng như vậy – ngang tầm với việc giải mã thành công DNA – chúng ta phải trở lại giai đoạn đầu thế kỉ 20. Đó là khi lĩnh vực quản trị kinh doanh mới ra đời. Lĩnh vực khoa học mới mẻ này bén rễ vững chắc trong quan điểm Hobbes khi cho rằng con người có bản chất tham lam. Chúng ta cần những người quản lý để giữ cho chúng ta ngay thẳng. Các nhà quản lý phải cho chúng ta những “khích lệ” đúng đắn. Các nhân viên ngân hàng được hưởng hoa hồng vì điều đó khiến họ làm việc chăm chỉ hơn. Trợ cấp thất nghiệp (thấp) để buộc mọi người ra khỏi giường đi tìm việc. Trẻ con nhận điểm F để khiến chúng nỗ lực hơn trong học kì tiếp theo.

Điều thú vị là hai hệ tư tưởng chính của thế kỉ 20 – Tư bản Chủ nghĩa và Cộng sản Chủ nghĩa – đều có chung quan điểm như trên về con người. Cả Tư bản Chủ nghĩa và Cộng sản Chủ nghĩa đều nói với bạn rằng cách duy nhất để buộc con người hành động đó là củ cà rốt (tức là phần thưởng) và cây gậy (tức là hình phạt). Dù có nhiều khác biệt, có một tiền đề cơ bản mà cả hai phía đều nhất trí: Con người không tự có động lực vươn lên.

Giờ có thể bạn đang nghĩ: *Ồ, đâu tẻ đến vậy! Lúc nào tôi cũng tràn trề động lực.*

Tôi sẽ không tranh luận về điều này. Trên thực tế, tôi chắc chắn bạn đúng. Quan điểm của tôi là chúng ta có xu hướng nghĩ những người khác thiếu động lực. Giáo sư Chip Heath thuộc Đại học Stanford mô tả điều này là “định kiến khuyến khích đến từ bên ngoài” của chúng ta. Tức là chúng ta cho rằng những người khác chỉ có động lực là vì tiền. Chẳng hạn, trong một khảo sát với sinh viên luật, Heath phát hiện ra rằng 64% sinh viên nói họ học luật vì đó là ước mơ từ lâu hoặc vì họ thích ngành này. Nhưng chỉ có 12% sinh viên tin điều đó cũng đúng với bạn bè cùng học. Tất cả những sinh viên khác thì sao? Họ học vì tiền.^[5]

Chính quan điểm ngờ vực về nhân loại này đã đặt nền móng cho Chủ nghĩa Tư bản. “Điều mà công nhân mong muốn nhất từ những người chủ của họ, vượt xa bất kì điều gì khác, đó là lương cao,” đó là điều mà một trong những chuyên viên tư vấn doanh nghiệp đầu tiên của thế giới, Frederick Taylor, khẳng định khoảng 100 năm trước.^[6] Taylor được coi là người sáng lập ra ngành quản lý khoa học, một phương pháp lấy tiền đề là khái niệm cho rằng thành tích phải được đo đếm với độ chính xác lớn nhất có thể, nhằm giúp các nhà máy hoạt động một cách hiệu quả nhất. Các quản đốc phải được bố trí trong mọi dây chuyền sản xuất, đồng hồ bấm giờ phải luôn chạy để ghi lại xem mất bao lâu thì công nhân xiết được một con ốc hay đóng gói được một cái hộp. Bản thân Taylor từng so sánh một nhân công

lý tưởng với một người máy: “ngu ngốc và lạnh lùng đến mức gần như giống một con bò hơn.”^[7]

Với thông điệp vui vẻ này, Frederick Taylor trở thành một trong những nhà khoa học về quản lý nổi tiếng nhất. Đầu thế kỷ 20, cả thế giới đều say mê những ý tưởng của ông ấy – những người cộng sản, những người thuộc phe phát xít và các nhà tư bản, từ Lenin tới Mussolini, từ Renault đến Siemens – triết lý quản lý của Taylor không ngừng lan tỏa. Theo lời người viết tiểu sử về ông, chủ thuyết Taylor “lan truyền và thích nghi giống như một loại virus, phù hợp gần như khắp mọi nơi”.^[8]

Dĩ nhiên, đã có nhiều thay đổi kể từ thời của Taylor. Hiện giờ bạn sẽ tìm thấy vô số công ty khởi nghiệp mà bạn có thể đi dép tông ở văn phòng. Và nhiều công nhân ngày nay được linh hoạt chọn giờ làm việc của chính họ. Nhưng quan điểm của Taylor về con người, và niềm tin rằng chỉ có củ cà rốt và cây gậy mới khiến con người tiến lên, vẫn không ngừng lan tỏa khắp thế giới. Chủ thuyết Taylor hiện đang sống trong các bảng chấm công, thời gian lập hóa đơn và KPI (Chỉ số hiệu quả công việc), trong các chương trình trả lương theo thành tích của bác sĩ và trong các nhân viên làm việc tại nhà kho mà mỗi động tác đều được theo dõi qua CCTV.

Những lời xì xào bắt đầu tiên xuất hiện vào mùa hè 1969.

Edward Deci là một nhà tâm lý học đang theo học chương trình đào tạo tiến sĩ, vào thời điểm khi lĩnh vực này trở thành nô lệ trước chủ nghĩa hành vi. Lý thuyết này – cũng như của Frederick Taylor – cho rằng con người là những sinh vật ươn lười. Điều duy nhất đủ mạnh để kích thích chúng ta hành động là lời hứa hẹn về một phần thưởng hay nỗi sợ bị trừng phạt.

Nhưng Deci có cảm giác rằng lý thuyết này không thể phát triển được. Rốt cuộc, con người làm đủ loại chuyện điên khùng mà chẳng hề phù hợp với quan điểm hành vi chủ nghĩa. Như leo núi (khó!), tình nguyện (miễn phí!) và có con (nhọc nhằn!). Thực tế, chúng ta liên tục tham gia vào các hoạt động – theo ý muốn tự do của chính mình – chẳng hề đem lại cho chúng ta một xu nào và còn gây ra mệt mỏi. Tại sao vậy?

Mùa hè năm đó, Deci gặp một chuyện rất lạ lùng: trong một số trường hợp, củ cà rốt và cây gậy có thể khiến cho thành tích ngày càng sa sút. Khi ông trả cho các sinh viên tình nguyện 1 đô la để giải một câu đố, họ mất đi hứng thú tìm câu giải đáp. Sau này Deci giải thích: “Tiền có thể làm giảm bớt động lực nội tại của một người đối với một hoạt động.”^[9]

Giả thuyết này mang tính cách mạng đến mức các nhà kinh tế học đã từ chối nó. Họ khẳng định rằng: sự khích lệ tài chính chỉ có tác dụng làm tăng động lực, vì thế nếu một sinh viên thích giải những câu đố, phần thưởng là yếu tố khiến cho người đó càng nhiệt tình hơn. Các nhà tâm lý học đồng nghiệp cũng

khinh thường Edward Deci và các ý tưởng của ông không kém. Cộng sự cùng nghiên cứu và là bạn thân nhất của ông là Richard Ryan, nhớ lại: “Chúng tôi nằm ngoài dòng chủ lưu đó. Ý tưởng cho rằng phần thưởng đôi khi phá hỏng động lực đã bị những người theo chủ nghĩa hành vi ghét cay ghét đắng.”^[10]

Nhưng rồi một loạt nghiên cứu được thực hiện một cách công phu đã chứng thực cho những nghi ngờ của Deci. Hãy xem nghiên cứu được thực hiện tại Haifa, Israel, vào cuối thập niên 1990, nơi một chuỗi các trung tâm trông trẻ ban ngày rơi vào khó khăn. Một phần tư số phụ huynh đón con cái muộn, đến sau giờ đóng cửa. Kết quả là những đứa trẻ quấy khóc nhặng xị và nhân viên buộc phải làm việc quá giờ. Vậy là trung tâm quyết định thu thêm lệ phí trông muộn: 3 đô la cho mỗi lần phụ huynh đến đón con muộn.

Có thể thấy kế hoạch này rất hay phải không? Giờ phụ huynh không chỉ có một mà hai động lực – cả đạo đức và tài chính – để đến đúng giờ.

Chính sách mới được công bố, và số phụ huynh đến muộn... tăng lên. Chỉ trong vài tuần con số này đã tăng lên 40%. Lý do rất rõ ràng: phụ huynh hiểu phí trông muộn không phải là tiền phạt mà là khoản phụ thu, điều đó đã giải thoát họ khỏi nghĩa vụ đón con cái đúng giờ.^[11]

Nhiều nghiên cứu khác đã chứng minh cho phát hiện này. Hóa ra là, trong một số điều kiện, những lý do mà con người làm các việc không thể gộp lại với nhau, mà đôi khi chúng sẽ loại trừ nhau.

Vài năm trước, các nhà nghiên cứu ở Đại học Massachusetts đã phân tích 51 nghiên cứu về hiệu quả của các động cơ kinh tế ở nơi làm việc. Họ tìm thấy “bằng chứng áp đảo” rằng tiền thưởng có thể loại bỏ động lực nội tại và chiếc la bàn đạo đức của nhân viên.^[12] Có vẻ như vậy vẫn chưa đủ, họ còn phát hiện ra rằng tiền thưởng và mục tiêu có thể bào mòn sự sáng tạo. Nhìn chung những động cơ đến từ bên ngoài sẽ trả bằng hiện vật. Thanh toán theo giờ và bạn có thêm thời gian. Trả bằng ấn phẩm và bạn có thêm nhiều ấn phẩm. Trả bằng quy trình phẫu thuật và bạn có thêm nhiều quy trình phẫu thuật.

Chúng ta có một ví dụ ấn tượng khác khi mục tiêu tăng – chẳng hạn, ở một nhà máy đồ gia dụng – chất lượng của sản phẩm giảm. Tiếp đó khi người ta quyết định giá bàn ghế sẽ được tính theo trọng lượng, đột nhiên nhà máy sản xuất ra những sản phẩm nặng đến không thể di chuyển nổi.

Điều này nghe như một câu chuyện hài, nhưng đáng buồn là sự thật này hiện vẫn đang diễn ra ở nhiều tổ chức. Các bác sĩ phẫu thuật được trả lương trên cơ sở điều trị có xu hướng mài sắc dao mổ của mình hơn là cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt hơn. Một hãng luật lớn yêu cầu nhân viên của mình kê khai số lượng giờ làm tối thiểu (chẳng hạn 1.500 giờ mỗi năm), điều này không khuyến khích được các luật sư làm việc tốt hơn, mà chỉ kéo dài thời gian làm việc hơn. Như vậy, sự chuyên chế của các con số đã nhấn chìm động lực nội tại của chúng ta.

Vậy phải chăng phần thưởng là sự lãng phí tiền bạc? Không hẳn vậy. Nghiên cứu của nhà kinh tế học hành vi Dan Ariely

cho thấy tiền thưởng có thể phát huy tác dụng khi đó là những nhiệm vụ đơn giản và có tính chất rập khuôn, như cách Frederick Taylor tính thời gian bằng đồng hồ bấm giờ trên các dây chuyền sản xuất.^[13] Nói chính xác hơn là những loại nhiệm vụ mà các nền kinh tế hiện đại giao cho người máy thực hiện, và người máy thì không cần đến động lực nội tại.

Nhưng con người chúng ta không thể làm được việc nếu thiếu đi động lực nội tại.

Buồn thay, những bài học của Edward Deci không tạo ra tác động đủ lớn để được áp dụng trong cuộc sống hằng ngày. Con người thường xuyên bị đối xử như người máy. Ở văn phòng. Ở trường. Trong bệnh viện. Ở các dịch vụ xã hội.

Hết lần này đến lần khác, chúng ta cho rằng những người khác chỉ quan tâm đến bản thân họ. Rằng, trừ phi có phần thưởng, còn không thì con người thích nằm ườn hơn. Gần đây, một nghiên cứu của Anh đã chỉ ra rằng tuyệt đại đa số dân chúng (74%) thích các giá trị như sự hữu ích, trung thực và công lý hơn là tài sản, địa vị và quyền lực. Và phần lớn mọi người (78%) nghĩ những người khác quan tâm đến bản thân hơn là họ thực sự vậy.^[14]

Một số nhà kinh tế học cho rằng quan điểm sai lầm về bản chất con người không phải là vấn đề. Nhà kinh tế học từng đạt giải Nobel là Milton Friedman cho rằng những giả thuyết sai lầm về con người không có ý nghĩa chừng nào những dự đoán của bạn vẫn đúng.^[15] Nhưng Friedman quên tính đến hiệu ứng

phản được: đơn giản là tin vào gì đó có thể làm cho nó trở thành thật.

Cách bạn được trả công cho những gì bạn làm có thể biến bạn thành một con người hoàn toàn khác. Vài năm trước, hai nhà tâm lý học người Mỹ đã chứng minh rằng các luật sư được trả lương theo thời gian làm việc của họ, thậm chí cả thời gian bên ngoài văn phòng. Kết quả? Các luật sư ghi chép tỉ mỉ giờ giấc của họ ít có xu hướng làm những công việc pro bono (vì lợi ích của dân) hơn.^[16]

Thật kinh ngạc khi thấy chúng ta bị vấp ngã bởi các mục tiêu, phần thưởng và triển vọng hình phạt như thế nào:

- Hãy nghĩ về các CEO chỉ tập trung vào kết quả hàng quý, và khiến công ty của họ sa sút.
- Các học giả được đánh giá theo kết quả được công bố của họ, và rồi họ bị cám dỗ đưa ra nghiên cứu không có thật.
- Các trường học được đánh giá theo kết quả kiểm tra chuẩn hóa, và thế là họ bỏ qua việc dạy những kỹ năng cần thiết nhưng không thể định lượng.
- Các bác sĩ tâm lý được trả lương để tiếp tục điều trị bệnh nhân, và vì thế họ đã giữ bệnh nhân ở lại điều trị lâu hơn mức cần thiết.
- Nhân viên ngân hàng kiếm hoa hồng bằng cách bán tài sản thế chấp dưới mức tiêu chuẩn, và hậu quả là đưa nền kinh tế toàn cầu đến bờ vực khủng hoảng.

Bản danh sách đó vẫn còn tiếp tục. 100 năm sau Frederick Taylor, chúng ta vẫn bận rộn với việc tìm ra động lực nội tại của nhau trên một chiếc thang rất lớn. Một nghiên cứu lớn trên 230.000 người ở 142 quốc gia cho thấy rằng chỉ 13% trong số đó thực tế cảm thấy họ đang “tham gia” vào công việc.^[17] Mười ba phần trăm. Khi bộ não của bạn vướng vào những kiểu con số như thế này, bạn nhận ra tham vọng và năng lượng đã bị lãng phí như thế nào.

Và không gian để làm mọi việc khác đi còn rộng làm sao.

04

Điều gì mang chúng ta trở lại với Jos de Blok. Mãi cho tới đầu năm 2006, ông vẫn ngồi trong ban giám đốc của một tổ chức chăm sóc sức khỏe lớn của Hà Lan. Ông đưa ra hết ý tưởng này đến ý tưởng khác cho “các nhóm tự chỉ đạo” và “cách quản lý buông tay” cho tới khi ông khiến các cộng sự quản lý khác phát bực. Bản thân de Blok không được đào tạo hay có bằng cấp về kinh doanh, ông bắt đầu học kinh tế nhiều năm trước nhưng bỏ cuộc và trở thành một hộ lý.

De Blok nói với tôi khi chúng tôi đang ở văn phòng của ông tại Almelo: “Khoảng trống giữa người đứng trên đỉnh cao và người lao động – ví dụ như trong y tế, giáo dục – thực tế là rất lớn. Các nhà quản lý có xu hướng hợp lại với nhau. Họ đặt ra đủ

loại khóa học và hội nghị trong đó họ nói với nhau rằng mình đang làm những việc đúng đắn.”

Việc đó tách họ khỏi thế giới thực. De Blok nói thêm: “Có quan niệm cho rằng người làm công thì không thể suy nghĩ tầm chiến lược, họ thiếu tầm nhìn. Nhưng những người đang làm việc thực sự luôn tràn đầy các ý tưởng. Họ có hàng nghìn phát kiến, nhưng không được lắng nghe, vì các nhà quản lý còn đang mải mê tổ chức những hội nghị doanh nghiệp, để mơ màng về những kế hoạch trưng ra cho những con ong thợ thấy.”

De Blok có quan điểm rất khác, ông xem nhân viên của mình là những người có chuyên môn có động lực từ bên trong và là những chuyên gia trong cách làm việc của họ. “Theo kinh nghiệm của tôi, các nhà quản lý thường có rất ít ý tưởng. Họ có được vị trí quản lý vì họ hợp với hệ thống, vì họ làm theo mệnh lệnh. Không phải vì họ là những người có tầm nhìn xa trông rộng. Họ tham dự vài khóa “lãnh đạo thành tích cao” và đột nhiên nghĩ rằng họ là những người thay đổi cuộc chơi hay kẻ tạo đột phá.”

Khi tôi chỉ ra cho de Blok thấy rằng “quản lý y tế” là nhóm nghề nghiệp phát triển nhanh nhất ở Hà Lan những năm 1996-2014, ông ấy chỉ biết thở dài.^[18]

“Những gì nhận được sau những chương trình MBA này là học viên bị thuyết phục rằng họ đã học được một phương pháp hiệu quả để ra lệnh cho thế giới. Anh có nhân lực (HR), tài chính, công nghệ thông tin (IT). Rốt cuộc, anh bắt đầu tin rằng rất nhiều việc mà tổ chức của anh đang thực hiện được là nhờ

anh. Anh thấy điều đó ở rất nhiều nhà quản lý. Nhưng hãy thử loại bỏ khâu quản lý và công việc vẫn cứ tiếp tục như trước – hay thậm chí còn tốt hơn.”

Những tuyên bố như thế này đã chứng minh, de Blok có xu hướng bơi ngược dòng.

Ông là một nhà quản lý không thích quản lý. Một CEO với kinh nghiệm làm việc trực tiếp và thực tế. Một người theo chủ nghĩa vô chính phủ ở nấc cao nhất của chiếc thang. Vì thế khi việc chăm sóc là một sản phẩm và bệnh nhân trở thành khách hàng, de Blok quyết định từ bỏ công việc quản lý của mình và bắt đầu áp dụng phương pháp mới. Ông mơ về một ốc đảo ở nơi hoang địa quan liêu mênh mông này, một nơi được thúc đẩy không phải bởi các thế lực của thị trường, mà bởi những nhóm nhỏ và niềm tin.

Buurtzorg khởi đầu với một đội chỉ bốn hộ lý ở Enschede, một thành phố Hà Lan chỉ có 150 nghìn người dân ở rìa đông đất nước. Giờ đây, họ có hơn 800 đội hoạt động trên toàn quốc. Tuy nhiên, không phải những gì tổ chức này có, mà chính những thứ họ không có, mới làm cho Buurtzorg khác biệt. Họ không có người quản lý, không có trung tâm tổng đài và không có người lên kế hoạch. Không có mục tiêu hay tiền thưởng. Chi phí không đáng kể và thời gian dành cho hội họp cũng vậy. Buurtzorg không có trụ sở chính hào nhoáng ở thủ đô, mà chỉ có một dãy nhà không được xinh đẹp cho lắm nằm trong một khu kinh doanh xấu xí ở Almelo xa xôi.

Mỗi đội 12 người có quyền tự quyết tối đa. Các đội lên kế hoạch lịch trình của mình và thuê cộng sự cho mình. Và, khác hẳn phần còn lại của ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe được chuẩn hóa trên toàn quốc, các đội của Buurtzorg không cung cấp các mã H126 (Chăm sóc cá nhân), mã H127 (Chăm sóc cá nhân bổ sung), mã H120 (Chăm sóc cá nhân đặc biệt), hay mã H136 (Chăm sóc cá nhân từ xa bổ sung). Không, Buurtzorg chỉ cung cấp một dịch vụ duy nhất: chăm sóc. Trong cuốn “Cẩm nang về sản phẩm chăm sóc sức khỏe” do các hãng bảo hiểm xây dựng, Buurtzorg giờ có mã riêng của mình: R002 – Buurtzorg.

Tổ chức có một trang mạng nội bộ nơi các đồng nghiệp có thể học hỏi kiến thức và kinh nghiệm của nhau. Mỗi đội có ngân sách đào tạo riêng của mình, và mỗi nhóm gồm 50 đội lại có một huấn luyện viên mà họ có thể mời đến nếu gặp bất kỳ khó khăn nào. Cuối cùng, có văn phòng chính là nơi thực hiện các công việc về tài chính nói chung.

Và vậy đấy. Với công thức đơn giản này, Buurtzorg được tuyên bố là “Người sử dụng lao động tốt nhất” cả nước đến năm lần, dù họ chẳng hề có nhóm HR, và giành một giải thưởng về “Tiếp thị tốt nhất trong lĩnh vực chăm sóc y tế”, dù họ chẳng hề có bộ phận tiếp thị. Một luật sư ở KPMG nhận xét: “Sự thỏa mãn của nhân viên và khách hàng cao đến kinh ngạc. Dù chi phí chỉ thấp hơn mức trung bình một chút nhưng chất lượng chăm sóc của họ đã vượt hẳn mức trung bình.”^[19]

Đúng thế, Buurtzorg tốt hơn với bệnh nhân, tuyệt hơn với nhân viên và rẻ hơn với những người đóng thuế. Một tình huống ba bên cùng thắng. Trong khi đó, tổ chức tiếp tục phát triển. Hằng tháng, hàng chục hộ lý rời bỏ công việc của họ để kí hợp đồng với Buurtzorg. Và không có gì lạ bởi vì điều đó cho họ tự do hơn đồng thời lương cao hơn. Gần đây Buurtzorg đã thu mua một bộ phận của một đối tác phá sản, sau đó de Blok tuyên bố: “Việc đầu tiên chúng tôi làm là tăng lương cho nhân viên.”^[20]

Đừng hiểu sai tôi: Buurtzorg không hề hoàn hảo. Có những bất đồng, có những thất bại – thực tế, họ cũng rất con người. Và cấu trúc tổ chức, nếu có, rất lỏng lẻo, mục tiêu của de Blok luôn là trở lại với dịch vụ y tế đơn giản của Hà Lan những năm 80 của thế kỉ trước.

Nhưng điểm mấu chốt là những gì Jos de Blok bắt đầu từ năm 2006 chẳng có gì là phi thường cả. Bạn có thể nói tổ chức của ông ấy kết hợp những cái hay nhất của cánh tả và hữu, tiêu tiền của người đóng thuế cho việc phân phối dịch vụ chăm sóc quy mô nhỏ bởi các bác sĩ độc lập.

De Blok tổng kết triết lý của ông như sau: “Rất dễ làm cho mọi việc khó khăn, nhưng rất khó làm cho mọi việc trở nên đơn giản.” Có nhiều nghiên cứu đã cho thấy giới quản lý thích những thứ phức tạp. Theo cách lí giải của de Blok thì đó là: “Vì điều đó làm cho công việc của anh thú vị hơn. Điều đó giúp anh nói: Xem này, anh cần tôi giải quyết sự phức tạp đó.”

Phải chăng điều đó cũng đang thúc đẩy một bộ phận lớn của cái gọi là “nền kinh tế tri thức” ngày nay? Phải chăng những nhà quản lý và cố vấn biến những điều đơn giản thành phức tạp để chúng ta cần sự khích lệ của họ, giúp chúng ta vượt qua sự phức tạp đó? Tôi thậm nghĩ đây là mô hình doanh thu của không chỉ các chủ ngân hàng Phố Wall mà còn của cả các triết gia hậu hiện đại rao giảng những biệt ngữ khó hiểu. Cả hai kiểu người này đều biến những điều đơn giản thành phức tạp.

Jos de Blok đã làm ngược lại: ông ấy chọn sự đơn giản. Trong khi các hội nghị y tế có đặc điểm chung là những người theo dõi xu hướng được trả lương cao để tranh luận chuyện đột phá và đổi mới, thì de Blok lại tin rằng duy trì những gì đang hoạt động là điều quan trọng hơn. Ông khẳng định: “Thế giới hưởng lợi từ sự tiếp nối liên tục hơn là từ thay đổi liên tục. Bây giờ người ta có các nhà quản lý thay đổi, đại lý thay đổi, vân vân, nhưng khi tôi nhìn vào dịch vụ chăm sóc thực tế trong cộng đồng, công việc chẳng thay đổi gì nhiều suốt 30 năm qua. Bạn cần xây dựng mối quan hệ với ai đó trong một tình huống khó khăn; đó là sự bất biến. Chắc chắn là bạn có thể cho thêm một vài kỹ thuật và hiểu biết mới, nhưng những điều cơ bản thì chẳng thay đổi gì.”

De Blok sẽ nói với bạn rằng, những gì thật sự cần thay đổi là chính hệ thống chăm sóc. Những thập niên gần đây, việc chăm sóc sức khỏe bị giới luật sư chiếm lĩnh. “Giờ bạn ở trong các trại đối lập. Một bên bán, bên kia mua. Mới tuần trước tôi ở một bệnh viện nơi người ta bảo tôi: Giờ chúng tôi có đội kinh doanh riêng. Điên khùng! Chúng ta có những bệnh viện với các khoa

thương mại và các nhóm mua hàng, tất cả sử dụng những người không hề có nền tảng về chăm sóc sức khỏe. Người này mua, người kia bán, và chẳng bên nào có chút manh mối xem đó là gì.”

Trong khi đó, bộ máy hành chính vẫn cứ phát triển, vì khi bạn biến việc chăm sóc sức khỏe thành một thị trường, bạn sẽ nhận được hàng đồng giấy tờ. De Blok nói: “Chẳng ai tin bất kì ai, cho nên người ta bắt đầu xây dựng tất cả những biện pháp bảo vệ này; tất cả các loại kiểm tra dẫn tới cả tấn thủ tục quan liêu. Vô lý đến cùng cực. Số lượng tư vấn viên và quản trị viên ở các công ty bảo hiểm gia tăng, trong khi số lượng người làm công việc chăm sóc thực tế tiếp tục giảm xuống.”

De Blok ủng hộ một cách tiếp cận khác hẳn đối với ngân sách chăm sóc sức khỏe: Gạt bỏ tâm lý bán sản phẩm. Hãy để việc chăm sóc trở thành trọng tâm. Đơn giản hóa mọi chi phí. Ông giải thích: “Hóa đơn càng đơn giản, trọng tâm cho chăm sóc thực tế càng lớn. Hóa đơn càng phức tạp, các bên càng tìm kiếm những lỗ hổng trong hệ thống, cán cân ngày càng nghiêng về các bộ phận kế toán cho tới khi họ trở thành bên quy định việc chăm sóc.”

Sau khi trò chuyện với Jos de Blok, tôi nhận thấy rõ rằng những bài học của ông đã vượt trên cả lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Chúng có thể áp dụng cho cả những lĩnh vực khác nữa chẳng hạn như: giáo dục và thực thi pháp luật, chính phủ và công nghiệp.

Một ví dụ tuyệt vời là FAVI, một công ty của Pháp chuyên cung cấp linh kiện xe hơi. Khi Jean-François Zobrist được bổ nhiệm làm tân CEO năm 1983, FAVI có một cấu trúc tầng bậc cứng nhắc và cách thức vận hành theo lề thói cũ. Làm việc chăm chỉ, bạn sẽ được thưởng. Vào muộn giờ, bạn sẽ bị trừ lương.

Từ ngày đầu, Zobrist hình dung một tổ chức trong đó không phải ông ấy, mà nhân viên mới là người đưa ra các quyết định, ở đó, các nhân viên cảm thấy nghĩa vụ của họ là đến đúng giờ (và ở đó bạn có thể chắc chắn rằng nếu nhân viên vào làm muộn thì ắt phải có lý do chính đáng). “Tôi mơ về một nơi, ở đó tất cả mọi người hành xử như ở nhà. Không hơn không kém,” Zobrist nhớ lại.^[21]

Hành động đầu tiên của ông với tư cách CEO là bịt kín ô cửa sổ to tướng mà bộ phận quản lý dùng để theo dõi toàn bộ tầng bán hàng. Tiếp theo, ông quẳng đồng hồ vào thùng rác, tháo bỏ khóa các phòng kho và thay đổi hệ thống thưởng. Zobrist chia công ty thành các “tiểu nhà máy” gồm 25 đến 30 nhân viên và để từng nhóm chủ động chọn người lãnh đạo nhóm của mình. Ông cho họ tùy ý đưa ra các quyết định của họ: về mức lương, giờ giấc làm việc, ai cần thuê, cùng tất cả những việc khác. Mỗi nhóm trả lời trực tiếp khách hàng của mình.

Zobrist cũng quyết định không thay thế các quản đốc cũ của công ty cho đến khi họ về hưu, đồng thời cắt giảm nhân sự ở bộ phận HR, lập kế hoạch và tiếp thị. FAVI chuyển sang một phương thức làm việc “ủy quyền ngược”, trong đó các nhóm tự

làm mọi việc, cho tới khi chính họ muốn sự hỗ trợ của bộ phận quản lý.

Cách này nghe có thể như công thức của một cộng đồng lập dị hám tiền, nhưng thực tế năng suất ở FAVI đã tăng lên. Lực lượng lao động của công ty phát triển từ 100 lên 500 và công ty chiếm 50% thị trường phụ tùng. Thời gian sản xuất trung bình cho các bộ phận then chốt giảm từ 11 ngày xuống chỉ còn 1 ngày. Và trong khi các đối thủ cạnh tranh buộc phải rời hoạt động sang những nước có mức lương thấp thì nhà máy FAVI vẫn tiếp tục được đặt tại châu Âu.^[22]

Suốt thời gian đó, triết lý của Zobrist hết sức đơn giản. Nếu bạn đối xử với nhân viên như thể họ có trách nhiệm và đáng tin cậy, họ sẽ trở nên như vậy. Thậm chí, ông còn viết một cuốn sách về triết lý này, có tựa đề: *L'entreprise qui croit que rhomme est bon* (tạm dịch: Công ty tin rằng mọi người đều tốt).

05

Những công ty như Buurtzorg và FAVI là bằng chứng cho thấy mọi thứ đang thay đổi khi bạn dám đánh đổi sự ngờ vực để lấy một quan điểm tích cực hơn về bản chất con người.

Không phải thu nhập hay năng suất mà kỹ năng và năng lực mới là những giá trị hàng đầu. Hãy thử hình dung điều này có ý nghĩa gì ở những công việc và chuyên môn khác. Các CEO sẽ nắm quyền từ niềm tin vào công ty của họ, học giả sẽ đốt đèn

lúc nửa đêm vì khao khát tri thức, giáo viên sẽ dạy vì họ cảm thấy trách nhiệm với học sinh của mình, các bác sĩ tâm lý sẽ chỉ điều trị bệnh nhân đúng thời gian cần thiết và các chủ ngân hàng sẽ có được sự hài lòng từ những dịch vụ họ cung cấp.

Dĩ nhiên, đã có rất nhiều giáo viên và chủ ngân hàng, học giả và nhà quản lý có động lực say mê giúp đỡ người khác. Tuy nhiên, họ làm không phải vì những mê cung mục đích, quy định, và thủ tục, mà là bất chấp những thứ đó.

Edward Deci, nhà tâm lý học Mỹ đã lật mở bản thảo về cách chúng ta nghĩ về động lực, nghĩ rằng câu hỏi không còn là cách khích lệ người khác, mà là cách chúng ta định hình một xã hội để người dân tự khích lệ họ. Câu hỏi này không bảo thủ cũng chẳng tiến bộ, không tư bản cũng chẳng cộng sản. Nó nói đến một trào lưu mới – chủ nghĩa hiện thực mới. Vì chẳng có gì mạnh hơn là những người làm việc vì họ muốn làm điều đó.

GIỐNG LOÀI HOMO LUDENS (DU HÍ NHÂN)

01

Những ngày sau cuộc trò chuyện của tôi với Jos de Blok, tâm trí tôi cứ quay trở lại cùng câu hỏi: Sẽ thế nào nếu cả xã hội sống dựa trên niềm tin?

Để có được một cú thay đổi ngoạn mục, tôi nghĩ rằng chúng ta phải bắt đầu lại từ đầu. Chúng ta phải bắt đầu với trẻ con. Nhưng khi tôi đi sâu vào tìm hiểu những tài liệu giáo dục, tôi nhanh chóng bị sốc với một số điều thật phũ phàng. Trong vài thập kỉ qua, động lực nội tại của trẻ em đã bị kiềm hãm một cách có hệ thống. Người lớn đang lấp đầy thời gian của trẻ em bằng bài tập về nhà, thể dục thể thao, âm nhạc, kịch, học thêm, thi thử – bản danh sách các hoạt động dường như dài vô tận. Điều đó có nghĩa là có ít thời gian cho một hoạt động khác hơn: chơi. Và ý tôi là chơi theo nghĩa rộng nhất – tự do đi bất kì đâu mà trí tò mò dẫn tới. Tìm kiếm và khám phá, thử nghiệm và sáng tạo. Không phải men theo bất kì đường kẻ nào mà cha mẹ hay giáo viên đặt ra, mà chỉ đơn giản là cảm thấy vui thích vì điều đó.

Mọi nơi mà bạn quan sát, sự tự do của trẻ em đang dần bị giới hạn.^[1] Năm 1971, 80% trẻ em Anh 7-8 tuổi vẫn tự mình đi

bộ đến trường. Ngày nay, con số này chỉ còn 10%. Một thăm dò gần đây được thực hiện với 12.000 phụ huynh ở 10 quốc gia hé lộ cho thấy rằng những người tù còn dành nhiều thời gian ở ngoài trời hơn hầu hết trẻ em.^[2] Các nhà nghiên cứu của Đại học Michigan phát hiện ra thời gian trẻ em dành ở trường tăng thêm 18% từ năm 1981 đến năm 1997. Thời gian dành cho bài tập về nhà tăng lên 145%.^[3]

Các nhà xã hội học cũng như tâm lý học đều tỏ ra quan ngại với những con số này. Một nghiên cứu của Mỹ cho thấy “điểm kiểm soát bên trong” đang giảm dần ở trẻ em, nghĩa là chúng ngày càng cảm thấy cuộc sống của mình đang bị người khác quyết định. Ở Hoa Kỳ, sự thay đổi này đã gây ra nhiều chấn động đến mức năm 2002 trẻ em trung bình cảm thấy ít “bị kiểm soát” hơn so với 80% trẻ em trong thập niên 60 của thế kỷ trước.^[4]

Dù tại đất nước tôi, Hà Lan, con số này bớt gay gắt hơn nhưng xu hướng này cũng đang tăng lên. Năm 2018, các nhà nghiên cứu Hà Lan phát hiện rằng cứ 10 trẻ em thì chỉ có 3 em được chơi ngoài trời một lần mỗi tuần hoặc không lần nào.^[5] Trong khi đó, một nghiên cứu do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD tiến hành ở trẻ em đi học tiết lộ rằng học sinh ở Hà Lan ít có động lực nội tại nhất trong tất cả các quốc gia được khảo sát. Các bài kiểm tra đã làm thui chột những động lực nội tại của chúng đến mức sự quan tâm của chúng tiêu tan khi phải đối diện với một nhiệm vụ không được chấm điểm.^[6]

Chúng ta còn chưa nói đến sự thay đổi lớn nhất trong tất cả sự thay đổi: phụ huynh dành thêm nhiều thời gian với con cái mình hơn. Thời gian đọc truyện. Thời gian giúp chúng giải quyết bài tập về nhà. Thời gian đưa chúng đi tập thể thao. Ở Hà Lan, lượng thời gian để thực hiện những vai trò làm cha mẹ hiện nay cao hơn 150% so với thập niên 1960.^[7] Ngày nay ở Hoa Kỳ, những bà mẹ đi làm dành nhiều thời gian bên con cái mình hơn là những bà mẹ ở nhà hồi những năm 1970.^[8]

Tại sao? Và điều gì ẩn sau sự thay đổi này? Hay là phụ huynh đột nhiên có được cả đại dương thời gian. Ngược lại, từ những năm 1980, phụ huynh ở khắp nơi đều làm việc nhiều hơn. Có lẽ mấu chốt nằm ở chỗ: chúng ta phải gắn với công việc nên đã hi sinh mọi chuyện khác. Khi các nhà hoạch định chính sách giáo dục bắt đầu thúc đẩy việc xếp hạng và phát triển cho học sinh, phụ huynh và nhà trường đều miệt mài với việc thi cử và kết quả.

Giờ đây trẻ em đang được phân loại ngay từ độ tuổi nhỏ hơn bao giờ hết, giữa những trẻ có rất nhiều năng lực và hứa hẹn, với những trẻ ít tiềm năng hơn. Phụ huynh lo lắng rằng: Liệu con gái tôi đã vượt qua những thử thách cần thiết chưa? Con trai tôi có theo kịp bạn bè nó không? Chúng có được nhận vào một trường đại học không? Một nghiên cứu gần đây với 10.000 sinh viên Mỹ tiết lộ rằng 80% sinh viên nghĩ rằng cha mẹ lo lắng về chuyện thứ hạng cao hơn là những phẩm chất như lòng trắc ẩn và nhân ái.^[9]

Đồng thời có một cảm giác sâu sắc rằng có gì đó rất giá trị đang dần biến mất, như tính tự giác, tính khôi hài. Là những bậc làm cha mẹ, bạn có vô khối “mánh lới” về cách rèn luyện bản thân cho con mình trước những áp lực mà chúng phải vượt qua. Có hẳn một thể loại sách viết về cách làm việc ít hơn, chú tâm và tỉnh thức hơn. Nhưng sẽ thế nào nếu vài ba cuốn sách tự lực (self-help) này chẳng mang lại lợi ích gì?

Để hiểu rõ hơn những gì đang diễn ra, chúng ta cần định nghĩa xem chơi nghĩa là gì. Chơi là không phải chịu những quy tắc và quy định cố định, có kết thúc mở và không bị kiểm soát. Đó không phải là một sân cỏ nhân tạo có cha mẹ hò hét ở bên; mà đó là trẻ em nô đùa bên ngoài mà không cần cha mẹ giám sát, tự nghĩ ra các trò chơi của chúng.

Khi trẻ em tham gia vào kiểu chơi này, chúng biết nghĩ cho bản thân. Chúng chấp nhận rủi ro và tô màu bên ngoài trang giấy, và trong quá trình ấy chúng rèn luyện tư duy cũng như động lực của mình. Các trò chơi phi quy tắc cũng là một phương thuốc tự nhiên chống lại sự nhàm chán. Ngày nay, chúng ta cho trẻ em đủ loại giải trí do nhà máy sản xuất, từ những trò ghép hình LEGO® Star Wars Snowspeeder™, đi kèm với những chỉ dẫn lắp ráp chi tiết, tới Miele Kitchen Gourmet Deluxe (mô hình nhà bếp mini) với những âm thanh nấu ăn điện tử sinh động.

Câu hỏi là, nếu mọi thứ đều được đúc sẵn thì liệu chúng ta vẫn có thể nuôi dưỡng trí tò mò và sức tưởng tượng của mình được không?^[10] Sự nhàm chán có thể là nguồn gốc của sáng tạo. Nhà tâm lý học Peter Gray viết: “Bạn không thể dạy được sự

sáng tạo, tất cả những gì bạn có thể làm là để cho nó đơm hoa.”^[11]

Các nhà sinh vật học đồng thuận rằng bản năng vui chơi bắt nguồn sâu xa trong bản chất của chúng ta. Gần như mọi động vật có vú đều biết chơi, nhiều động vật khác cũng không cưỡng lại được sức hấp dẫn của nó. Quạ ở Alaska thích lao vút xuống các mái nhà phủ tuyết.^[12] Trên một bãi biển ở nước Úc, cá sấu lướt trên các con sóng để vui đùa, và các nhà khoa học Canada đã quan sát được bạch tuộc bắn các tia nước vào những chai thuốc rỗng.^[13]

Xét về vẻ bề ngoài, chơi có vẻ giống như việc sử dụng thời gian không có mục đích. Nhưng điều thú vị là những động vật thông minh nhất là những loài hay bộc lộ hành vi chơi đùa nhất. Ở Chương 3 chúng ta thấy rằng những động vật thuần hóa chơi suốt cả đời chúng. Thêm nữa, không giống loài nào thích tuổi thơ bằng giống loài *Homo puppy*. Chơi giúp cho cuộc sống trở nên có ý nghĩa, sử gia Hà Lan Johan Huizinga viết hồi năm 1938. Ông đặt tên cho chúng ta là *Homo ludens* – “du hí nhân”. Mọi thứ chúng ta gọi là “văn hóa” đều khởi nguồn từ việc chơi theo quan niệm của Huizinga.^[14]

Các nhà nhân chủng học ngờ rằng trong phần lớn lịch sử nhân loại, trẻ em được phép vui chơi một cách tự do theo ý chúng. Dù các nền văn hóa săn bắt hái lượm có thể có sự khác biệt nhưng văn hóa về việc chơi xem ra khá giống nhau.^[15] Các nhà nghiên cứu nhận thấy đáng để lưu ý nhất đó là quyền tự do rất lớn dành cho trẻ em. Bởi vì dân du mục hiếm khi cảm thấy

họ có thể điều khiển sự phát triển của trẻ nên trẻ em được phép rong chơi cả ngày, từ sáng sớm cho tới tối muộn.

Nhưng liệu trẻ em có được trang bị những kỹ năng cần thiết cho cuộc sống nếu chúng không bao giờ đến trường không? Câu trả lời là, ở những xã hội này, chơi và học là một và như nhau. Trẻ nhỏ không cần các bài kiểm tra hay thứ hạng để học đi hay học nói. Điều đó đến với chúng rất tự nhiên, vì chúng rất giỏi khám phá thế giới. Cũng vậy, trẻ em thời săn bắt hái lượm học thông qua việc chơi. Bắt côn trùng, chế tạo cung tên, bắt chước tiếng gọi của động vật – có rất nhiều việc để làm trong rừng. Và để có thể sống sót đòi hỏi chúng phải có kiến thức rất rộng về động thực vật.

Tương tự, bằng cách chơi với nhau, trẻ em học được cách hợp tác. Trẻ em thời săn bắt hái lượm gần như luôn chơi theo các nhóm hỗn hợp, với cả con trai và con gái đủ mọi lứa tuổi chơi chung với nhau. Những em bé học từ trẻ lớn, những đứa cảm thấy có trách nhiệm truyền lại những gì chúng biết. Không có gì lạ khi hầu như các trò chơi cạnh tranh không hề được nghe nói đến trong những xã hội này.^[16] Khác với các cuộc thi đấu của người lớn, việc chơi không cần quy tắc và thể lệ đòi hỏi người tham gia phải tự thỏa hiệp với nhau. Nếu ai đó không vui, đứa trẻ có thể dừng trò chơi đó lại (và khi đó niềm vui chấm dứt với tất cả mọi người).

Văn hóa chơi trải qua một bước thay đổi lớn khi con người bắt đầu sống định cư một chỗ.

Với trẻ em, buổi bình minh của nền văn minh mang đến cái ách lao động nông nghiệp, khiến đầu óc chúng trở nên tê bại, đồng thời xuất hiện suy nghĩ rằng trẻ em cần được nuôi nấng giống như người ta trồng khoai tây vậy. Vì nếu trẻ em sinh ra đã tinh ranh thì bạn không thể để chúng muốn làm gì thì làm được. Trước tiên chúng cần lĩnh hội cái vỏ bề ngoài của văn minh, và thường việc này cần một bàn tay kiên nghị. Quan niệm cho rằng cha mẹ nên đánh trẻ chỉ mới bắt nguồn gần đây từ những tổ tiên nông nghiệp hoặc những người sống ở thành thị như chúng ta.^[17]

Cùng với sự xuất hiện của những thành phố và nhà nước đầu tiên, các hệ thống giáo dục đầu tiên cũng ra đời. Nhà thờ cần những tín đồ sùng đạo, quân đội cần những người lính trung thành và chính phủ cần những công nhân chăm chỉ. Chơi bởi là kẻ thù, cả ba bên đều nhất trí với nhau như vậy. Giáo sĩ người Anh John Wesley (1703-1791) đưa ra quy định trong các trường học của mình: “Chúng tôi không cho phép bất kì thời gian nào để chơi. Kẻ nào rong chơi khi còn là một đứa trẻ thì sẽ rong chơi khi thành người lớn.”^[18]

Mãi cho tới tận thế kỉ 19, giáo dục tôn giáo mới được thay thế bởi các hệ thống của nhà nước trong đó, nói theo lời một sử gia, “một bộ trưởng bộ giáo dục Pháp có thể tự hào rằng, vào lúc 10 giờ 20 phút sáng, ông ấy biết đích xác đoạn văn nào của Cicero mà tất cả học sinh của một khối trên khắp nước Pháp đang

học”.^[19] Phẩm chất của một công dân tốt phải được thấm vào con người từ khi còn nhỏ, và những công dân ấy cũng phải học yêu tổ quốc mình. Pháp, Ý và Đức đều có thể dễ dàng nhìn thấy trên bản đồ; còn giờ thì đã đến lúc rèn giũa người Pháp, người Ý và người Đức.^[20]

Trong suốt cuộc Cách mạng Công nghiệp, một bộ phận lớn công việc của công nhân được giao cho máy móc. (Dĩ nhiên, không phải đâu cũng vậy – ở Bangladesh, trẻ em vẫn đạp máy khâu để làm ra những món hời cho chúng ta). Điều đó khiến mục tiêu giáo dục thay đổi. Giờ đây, trẻ em phải học đọc và viết, thiết kế và tổ chức để khi trưởng thành có thể kiếm tiền theo cách riêng của mình.

Mãi cho tới tận cuối thế kỷ 19 trẻ em mới lại có thêm thời gian để chơi. Các sử gia gọi giai đoạn này là “thời hoàng kim” của việc chơi không cần theo luật lệ, khi lao động trẻ em bị cấm thì phụ huynh càng dễ cho trẻ em chơi tự do tùy ý.^[21] Thậm chí, ở nhiều khu dân cư tại châu Âu và Bắc Mỹ, không có ai buồn để mắt đến chúng, và trẻ em đơn giản là được rong chơi tự do cả ngày.

Tuy nhiên, những ngày tháng vàng son này rất ngắn ngủi, vì từ thập niên 1980 trở đi, cuộc sống trở nên bận rộn hơn rất nhiều ở nơi làm việc và trong lớp học. Chủ nghĩa cá nhân và văn hóa thành tích được ưu tiên. Quy mô gia đình nhỏ hơn và các bậc phụ huynh bắt đầu lo ngại liệu con cái mình có đạt được thứ hạng cao hay không.

Những đứa trẻ chơi quá nhiều còn có thể bị đưa tới bác sĩ. Những thập niên gần đây, các chẩn đoán về rối loạn hành vi gia tăng một cách chóng mặt, trong đó có lẽ ví dụ tốt nhất là ADHD (rối loạn tăng động giảm chú ý). Đây là rối loạn duy nhất mà tôi từng nghe một bác sĩ tâm thần nhận xét rằng nó diễn ra theo mùa: các triệu chứng dường như không đáng kể trong kì nghỉ hè, nhưng lại đòi hỏi nhiều trẻ em phải dùng đến thuốc Ritalin khi bắt đầu vào năm học mới.^[22]

Đúng là giờ đây chúng ta bớt nghiêm khắc với trẻ em hơn là 100 năm trước, và trường học không còn giống như nhà tù hồi thế kỉ 19 nữa. Trẻ em cư xử không đúng mực không bị ăn tát nhưng lại phải uống thuốc. Trường học không còn giáo điều, mà dạy một giáo trình đa dạng hơn bao giờ hết, truyền thụ nhiều kiến thức cho học sinh hết mức có thể để chúng tìm kiếm những công việc lương cao trong “nền kinh tế tri thức”.

Giáo dục trở thành thứ con người phải chịu đựng. Một thế hệ mới sắp ra đời, tiếp thu những quy tắc của xã hội dựa trên thành tích của chúng ta. Đó là một thế hệ học cách tiến hành một cuộc đua chuột*, trong đó các chỉ số thành công là lý lịch và là những con số không trong lương của bạn. Một thế hệ bớt tô vẽ bên ngoài giấy, bớt có xu hướng mơ màng hay dám làm, tưởng tượng hay khám phá. Nói tóm lại, một thế hệ quên mất cách vui chơi.

Còn cách nào khác không?

Liệu chúng ta có thể quay lại một xã hội với nhiều không gian tự do và sáng tạo hơn không?

Liệu chúng ta có thể xây những sân chơi và thiết kế các trường học không kìm hãm chúng ta thay vào đó giải phóng nhu cầu vui chơi của chúng ta không?

Câu trả lời là có, và có, và có...

Carl Theodor Sørensen, một kiến trúc sư cảnh quan người Đan Mạch đã thiết kế khá nhiều sân chơi trước khi nhận ra chúng khiến trẻ em chán ngán. Những bồn cát, cầu trượt, xích đu... sân chơi là giấc mơ của những người có điều kiện và là ác mộng của trẻ em. Sørensen đã rất ngạc nhiên khi thấy trẻ con thích chơi ở các bãi phế liệu và công trường xây dựng hơn.

Điều này gợi cảm hứng cho ông thiết kế một sân chơi hoàn toàn mới mẻ: một sân chơi không cần các quy tắc hay quy định an toàn. Một nơi chính trẻ em chịu trách nhiệm.

Năm 1943, giữa thời kì Đức chiếm đóng, Sørensen thử nghiệm ý tưởng của mình tại ngoại ô Emdrup của Copenhagen, ông bố trí xe hơi hỏng, củi và lốp xe cũ trong một khoảng đất gần 7.000 mét vuông. Trẻ em có thể đập, nện và chắp vá bằng búa, đục và tua vít. Chúng có thể trèo cây và đốt lửa, đào hố và dựng lều. Hoặc, như sau này Sørensen đề cập rằng chúng có thể “mơ mộng, tưởng tượng và biến những giấc mơ, trí tưởng tượng thành hiện thực”.^[23]

“Sân chơi phế thải” của ông là một thành công vang dội, trung bình một ngày thu hút 200 trẻ tới Emdrup. Và thậm chí với một vài “kẻ gây rối”, gần như ngay lập tức thấy rõ rằng “đã không thấy tiếng ồn, tiếng la hét và các cuộc đánh lộn như thường thấy ở các sân chơi buồn tẻ, vì có quá nhiều cơ hội để trẻ em không cần phải đánh nhau”.^[24] Người ta thuê một “giám sát sân chơi” nhằm để mắt đến mọi việc, nhưng anh ta chỉ có một thân một mình. “Tôi không thể dạy bọn trẻ bất kì việc gì, và thực tế tôi sẽ không làm vậy,” giám sát sân chơi đầu tiên, John Bertelsen đã nói.^[25]

Vài tháng sau khi chiến tranh kết thúc, một kiến trúc sư cảnh quan người Anh tới thăm Emdrup, Phu nhân Allen xứ Hurtwood thừa nhận bà “hoàn toàn bị cuốn hút” bởi những gì bà thấy ở đó.^[26] Những năm sau đó, bà ca tụng: “Một khúc xương gãy còn hơn một tinh thần què quặt.”^[27]

Chẳng mấy chốc, những khu vực bị đánh bom được mở cửa cho trẻ em trên khắp nước Anh, từ London đến Liverpool, từ Coventry đến Leeds. Giờ đây những tiếng la hét vui sướng vang lên ở những nơi mà chỉ mới gần đây vẫn đầy rẫy chết chóc và đổ nát bởi máy bay ném bom của Đức. Các sân chơi mới trở thành một ẩn dụ cho sự tái thiết của Anh quốc và là một minh chứng cho khả năng phục hồi của họ.

Đúng, không phải ai cũng nhiệt thành. Người lớn luôn có hai cách phản đối những kiểu sân chơi này. Một: chúng xấu quá. Thực tế, những nơi đó đúng là nhức mắt. Tuy nhiên chỗ nào phụ huynh thấy bừa bãi, trẻ em lại thấy cơ hội. Trong khi người

lớn không chịu nổi bản thủ, trẻ em lại không chịu được nhàm chán.

Phản đối thứ hai: các sân chơi phế thải rất nguy hiểm. Các phụ huynh sợ rằng Emdrup sẽ gây ra gãy những vụ gãy xương và dập não. Nhưng sau một năm, những tổn thương nghiêm trọng nhất lại là một lớp bùn đất dính vào quần áo. Một công ty bảo hiểm Anh lo ngại đến mức họ bắt đầu tính phí bảo hiểm ở các sân chơi phế thải thấp hơn mức tiêu chuẩn.^[28]

Cho dù vậy, đến những năm 1980, các sân chơi mạo hiểm ở Anh bắt đầu phải vật lộn. Khi các quy định về an toàn gia tăng mức độ, các nhà sản xuất nhận ra họ có thể kiếm bộn tiền với các thiết bị “an toàn” tự chế. Kết quả ư? Ngày nay mô hình Emdrup ít hơn rất nhiều so với 40 năm trước.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, sự quan tâm đến ý tưởng cũ của Carl Theodor Sørensen lại hồi sinh. Và đúng như vậy. Giờ đây khoa học cung cấp vô vàn bằng chứng rằng cách chơi mạo hiểm, không theo quy tắc rất tốt cho sự phát triển tinh thần và thể chất của trẻ em.^[29] Vào cuối đời, Sørensen kết luận rằng: “Trong tất cả những thứ tôi từng thiết kế thì sân chơi phế thải là xấu xí nhất, nhưng với tôi nó lại ý nghĩa nhất và đẹp nhất.”^[30]

04

Chúng ta có đẩy việc này thêm một bước không?

Nếu trẻ em có thể thấy tự do hơn hẳn ở ngoài trời, vậy trong nhà thì sao? Nhiều trường học dù vận hành như những nhà máy, được tổ chức với chuông báo, thời khóa biểu và các bài kiểm tra vẫn được ca ngợi. Nhưng nếu trẻ em học hỏi qua việc chơi thì tại sao không xây dựng mô hình giáo dục cho phù hợp? Đây là câu hỏi đã đến với Sjef Drummen, nghệ sĩ kiêm hiệu trưởng trường học vài năm trước.

Drummen là một trong những người không bao giờ đánh mất niềm vui trong việc vui chơi, và là người luôn có ác cảm với các quy tắc và thẩm quyền. Khi đến đón tôi ở nhà ga xe lửa, ông để xe hơi của mình đậu chắn ngang lối đi cho xe đạp. Ông coi tôi là khán giả và bắt đầu một màn độc thoại không ngừng nghỉ suốt vài tiếng tiếp theo. Chốc chốc tôi lại tìm cách xen vào một câu hỏi. Cười ngoác miệng, ông ấy thừa nhận mình là người có tiếng hay lái nhải thuyết phục người khác.

Nhưng không phải khả năng lảm lời của Drummen đưa tôi lên một chuyến tàu chạy tới thành phố Roermond, ở miền Nam Hà Lan. Tôi đến đó vì một câu chuyện khác thường.

Hãy thử hình dung một trường học không có giờ học hay lớp học. Không có bài tập về nhà hay xếp thứ hạng. Không có cấp bậc hiệu phó và trưởng nhóm – chỉ có các nhóm giáo viên vô danh (hay “huấn luyện viên” như họ được gọi ở đây). Thực tế, người học tự chịu trách nhiệm. Ở ngôi trường này, hiệu trưởng đều đặn được kéo ra khỏi văn phòng vì bọn trẻ cần phòng để họp.

Không, đây không phải là một trong những trường tư thực tình hoa dành cho các học sinh cá biệt của những phụ huynh khờ dại. Ngôi trường này tuyển những đứa trẻ đủ mọi thành phần. Tên trường là gì ư? Agora.

Tất cả bắt đầu từ năm 2014, khi trường quyết định phá bỏ những bức tường. (Theo lời của Drummen thì những bức tường này như là: “Nhốt bọn trẻ trong những cái chuồng và để chúng hành xử như lũ chuột.”). Tiếp theo, trẻ thuộc mọi cấp được trộn lẫn với nhau. (“Vì thế giới thực là như vậy.”). Tiếp đến, mỗi học sinh phải vạch ra một kế hoạch cá nhân. (“Nếu trường bạn có 1.000 trẻ, vậy là bạn có 1.000 lộ trình học tập.”)

Kết quả?

Ngay khi vào trường, những thứ đập vào mắt tôi là là một sân chơi phế liệu. Thay cho những hàng ghế ngồi kê hướng lên bảng, tôi nhìn thấy một đống lộn xộn lờ lợc các loại bàn học tái sử dụng, một bể cá cảnh, một mô hình vua Tutankhamun, các cột Hy Lạp, một chiếc giường đôi, một con rồng Trung Hoa và nửa trước một chiếc 69 Cadillac màu xanh da trời.

Một trong số học sinh ở Agora là Brent, 17 tuổi. Vài năm trước, cậu ấy theo học một trường dự bị đại học song ngữ nơi cậu xếp hạng tốt ở mọi môn học, nhưng trượt hai môn tiếng Pháp và tiếng Đức.

Theo hệ thống giáo dục ba nhánh của Hà Lan, Brent bị chuyển xuống nhánh giáo dục phổ thông và sau đó, khi cậu ấy

tiếp tục tụt lại, chuyển sang nhánh học nghề. “Khi người ta báo cho em biết tin đó, em đã chạy về nhà, đầy giận dữ. Em bảo mẹ rằng em sẽ kiếm việc làm ở cửa hàng McDonald.”

Nhưng nhờ có bạn bè của bạn bè, Brent đến với Agora, nơi cậu được thoải mái học những gì cậu muốn. Giờ cậu biết tất tần tật về bom nguyên tử, cậu cũng đang dự thảo kế hoạch kinh doanh đầu tiên của mình và có thể giao tiếp bằng tiếng Đức. Cậu cũng được tiếp nhận vào một chương trình quốc tế ở Đại học Mondragon tại Thượng Hải.

Theo huấn luyện viên Rob Houben, Brent cảm thấy mẫu thuẫn về chuyện cậu được nhận vào đại học. “Cậu ấy kể với tôi: ‘Vẫn còn rất nhiều việc em muốn báo đáp lại ngôi trường này vì tất cả những gì trường đã làm cho em’.”

Hoặc như Angelique, 14 tuổi. Trường học của cô bé chuyển cô sang học nghề, nhưng cô bé mà tôi gặp có óc phân tích tuyệt vời. Cô bé ám ảnh với Triều Tiên vì một lý do nào đó và quyết định học tập ở đó, và đã tự học một chút ngôn ngữ. Angelique cũng ăn chay trường và đã viết cả một cuốn sách với những luận điểm để phản bác những người ăn thịt. (Huấn luyện viên Rob kể: “Tôi luôn thua khi tranh luận với cô bé.”)

Học viên nào cũng có một câu chuyện riêng. Rafael, cũng 14 tuổi, mê lập trình. Cậu bé cho tôi xem một lỗ hổng an ninh mà cậu phát hiện trên website Đại học Mở Hà Lan. Cậu ấy đã báo cho quản trị trang web, nhưng nó vẫn chưa được khắc phục. Cười tươi, Rafael bảo tôi: “Nếu em muốn làm ông ấy chú ý, em có thể thay đổi mật mã tài khoản của ông ấy được ngay.”

Khi cậu ấy cho tôi xem website của một công ty mà cậu đã làm giúp một số công việc ngoại vi, tôi hỏi liệu cậu ấy có nên tính hóa đơn với họ cho phần mà cậu đã làm không. Rafael nhìn tôi vẻ kì quặc. “Gì cơ, và em hết động lực sao?”

Ngoài ý thức về mục đích, tôi còn bị những đứa trẻ này gây ấn tượng về ý thức cộng đồng của chúng.

Vài học sinh tôi trò chuyện có lẽ đã bị bắt nạt một cách không thương tiếc ở trường cũ của mình. Nhưng ở Agora, chẳng ai bắt nạt ai, tất cả mọi người tôi nói chuyện đều nói vậy. “Chúng em chân thành và thẳng thắn với nhau,” Milou, 14 tuổi nói.

Bắt nạt thường bị xem là một thói xấu trong bản chất chúng ta; điều này trở thành một phần và là hành trang của việc làm trẻ con. Các nhà xã hội học, những người mất nhiều năm nghiên cứu sâu rộng những địa điểm nơi xảy ra tình trạng bắt nạt lan tràn, khẳng định rằng điều đó là không đúng. Họ gọi những nơi như vậy là các *thiết chế toàn thể*.^[31] Nhà xã hội học Erving Goffman đã mô tả về *thiết chế toàn thể* từ cách đây khoảng 50 năm như sau:

- Tất cả mọi người sống cùng một nơi và đều chịu sự quản lý của một cơ quan quyền lực duy nhất.
- Mọi hoạt động được tiến hành cùng nhau và tất cả mọi người làm nhiệm vụ như nhau.
- Các hoạt động có lịch trình cứng nhắc, từ giờ này sang giờ khác.

- Có một hệ thống các quy tắc chính thức, rõ ràng, do một cơ quan áp đặt.

Dĩ nhiên, ví dụ tối hậu là nhà tù, nơi hành vi bắt nạt rất phổ biến. Tuy nhiên, các thiết chế toàn thể cũng có thể là những nơi khác, chẳng hạn như các nhà an dưỡng. Người già, khi hợp tác với nhau, có thể hình thành các hệ thống đẳng cấp trong đó những ông trùm to nhất giành những ghế và bàn tốt nhất lúc chơi trò Bingo*.^[32] Thậm chí, một chuyên gia người Mỹ chuyên nghiên cứu về các hành vi bắt nạt còn gọi Bingo là “trò chơi của quý”.^[33]

Và trong các trường học. Bắt nạt cho đến giờ là chuyện phổ biến nhất ở các trường nội trú điển hình của Anh (loại truyền cảm hứng cho *Chúa Ruồi* của William Golding).^[34] Một chút ngạc nhiên nhỏ: những trường này chẳng khác gì các nhà tù. Bạn không thể thoát khỏi đó, bạn phải kiếm được một chỗ trong hệ thống tôn ti nghiêm ngặt, và có sự phân tầng ghê gớm giữa học sinh và nhân viên. Những thiết chế cạnh tranh này là một phần và hành trang của nền tảng thượng lưu Anh quốc – nhiều chính trị gia ở London theo học các trường nội trú – nhưng theo các nhà nghiên cứu giáo dục, những trường học như vậy cản trở bản chất thích chơi của chúng ta.^[35]

Tin mừng là mọi việc có thể trở nên khác đi. Bắt nạt thực tế không còn tồn tại trong các trường học phi cấu trúc như Agora, ở đây, bạn có thể ra ngoài lớp để nghỉ ngơi bất cứ khi nào cần: cửa luôn luôn mở. Và, quan trọng hơn, mọi người ở đây khác

nhau. Khác biệt là điều bình thường, vì trẻ em đủ mọi lứa tuổi, khả năng và cấp độ học chung với nhau.

Brent nói: “Ở trường cũ của em, mọi người sẽ không nói chuyện với bọn trẻ thuộc phân hệ dạy nghề.” Rồi cậu ấy và Joep (15 tuổi) kể cho tôi về thời gian Noah (15 tuổi, ban đầu bị chuyển sang chương trình nghề) dạy cho chúng về kỹ năng còn thiếu: kỹ năng lập kế hoạch. “Noah vạch ra kế hoạch cho cả năm rưỡi tiếp theo của đời mình, và chúng em học được rất nhiều điều khác nữa”, Joep giải thích.

Càng ở Agora lâu, tôi càng có ấn tượng về việc lũ trẻ theo tuổi và năng lực mới điên rồ làm sao. Các chuyên gia đã nhiều lần cảnh báo về khoảng cách ngày càng tăng giữa những người nhận được nền giáo dục bậc cao và những người ít giáo dục hơn, nhưng thực tế sự rạn nứt này bắt đầu từ đâu? Jolie (14 tuổi) nói: “Em không thấy có gì khác biệt. Em nghe sinh viên nghề nói những điều còn có ý nghĩa hơn rất nhiều đám trẻ được coi là học giỏi.”

Hoặc hãy xem cách thức các trường sử dụng để chia một ngày thành những khoảng thời gian nhất định. Huấn luyện viên Rob nhận xét: “Chỉ có ở trường, thế giới mới bị chia thành các môn học. Chẳng ở đâu xảy ra chuyện đó cả.” Ở hầu hết các trường, khi một sinh viên tìm được mạch cảm hứng cho môn học thì chuông báo hết tiết lại vang lên. Liệu có thể có một hệ thống nào chơi khăm học sinh, ngăn cản việc học tập hơn thế không?

Trước khi bạn hiểu sai ý thì điều quan trọng là đừng phóng đại triết lý tự do không can thiệp của Agora. Trường này có thể thúc đẩy quyền tự do, nhưng không phải là sự tự do cho tất cả. Có một cấu trúc tối thiểu nhưng quan trọng. Mọi buổi sáng, học sinh đều bắt đầu học tập. Mỗi ngày đều có một tiếng để thỉnh lặng, và mọi học sinh đều gặp huấn luyện viên của mình một lần mỗi tuần. Hơn nữa, kì vọng thường rất cao, bọn trẻ đều biết vậy, và chúng làm việc với huấn luyện viên của mình để đặt ra các mục tiêu cá nhân.

Huấn luyện viên là những nhân tố không thể không nhắc đến. Họ có nhiệm vụ nuôi dưỡng, thử thách, khuyến khích và hướng dẫn học sinh. Thành thật mà nói, công việc của họ vất vả hơn là dạy theo hình thức truyền thống. Với những người mới bắt đầu, họ cần phải quên đi tất cả những điều đã được học về việc giảng dạy như những giáo viên thông thường. “Hầu hết những thứ bọn trẻ muốn học, bạn không thể dạy chúng,” Rob giải thích. Ví dụ như anh ấy không biết nói tiếng Hàn và không biết về các chương trình máy tính, tuy nhiên anh vẫn hỗ trợ được Angelique và Rafael trên những con đường riêng của chúng.

Dĩ nhiên, vẫn còn một điều khá băn khoăn là: Mô hình này có hiệu quả đối với hầu hết các trẻ em không?

Xét đến sự đa dạng về học sinh ở Agora, tôi nhìn thấy mọi lý do để tin điều đó là có thể.^[36] Bọn trẻ nói cần thời gian để làm quen, nhưng thực ra là chúng học cách theo đuổi đến tận nơi trí tò mò của mình dẫn dắt tới. Sjeff Drummen so sánh việc này với

những con gà nhốt trong chuồng ở các trang trại: “Vài năm trước tôi mua vài con từ một người nông dân. Khi tôi thả chúng ra sân nhà mình, chúng cứ đứng đó hàng tiếng, bới thức ăn tại chỗ. Phải mất cả tuần trời chúng mới đủ can đảm nhúc nhích.”

Và giờ là tin không vui. Bất kì hình thức đổi mới triệt để nào cũng đều xung đột với các hệ thống cũ.

Thực tế, Agora giáo dục trẻ trong một môi trường khác hẳn. Trường muốn tạo điều kiện cho trẻ trở thành những công dân tự chủ, sáng tạo, có cam kết. Nhưng nếu Agora không đáp ứng được các tiêu chí kiểm tra chuẩn mực, nhà trường sẽ không vượt qua được khâu thanh tra và có thể mất nguồn tài trợ của chính phủ. Đây chính là cơ chế kìm hãm những sáng kiến giống như Agora.

Vậy có thể có một câu hỏi còn lớn hơn nữa mà chúng ta cần đặt ra: Mục đích của giáo dục là gì? Có phải là chúng ta đã khiếp sợ thứ hạng tốt và mức lương cao?

Năm 2018 hai nhà kinh tế học người Hà Lan phân tích một cuộc thăm dò 27.000 nhân công ở 37 quốc gia. Họ thấy rằng có đến một phần tư người trả lời nghi ngờ tầm quan trọng của công việc mà họ làm.^[37] Những người này là ai? Chà, chắc chắn họ không phải là những lao công, hộ lý hay sĩ quan cảnh sát. Dữ liệu cho thấy rằng “những công việc vô nghĩa” nhất đều tập trung ở khu vực tư nhân – ở những nơi như ngân hàng, các hãng luật và công ty quảng cáo. Được đánh giá bằng những tiêu

chí của “nền kinh tế tri thức” của chúng ta, những người làm các công việc này chính là định nghĩa về thành công. Họ kiếm được các điểm A thật, có hồ sơ LinkedIn đẹp như tranh và thu về khoản lương cao ngất ngưởng. Thế nhưng công việc họ làm, theo ước tính của chính họ, lại vô nghĩa với xã hội hiện tại.

Lẽ nào thế giới này điên khùng hết rồi sao? Chúng ta chỉ hàng tỉ đô la để giúp những người tài năng nhất vươn lên trên nấc thang đỉnh cao của sự nghiệp, nhưng một khi lên đến đỉnh, họ lại tự hỏi chính mình rằng: Tất cả điều đó có ý nghĩa gì? Trong khi đó, các chính trị gia rao giảng sự cần thiết bảo đảm một vị trí cao hơn trong những bảng xếp hạng quốc gia quốc tế, nói với chúng ta rằng chúng ta cần có giáo dục hơn nữa, kiếm được nhiều tiền hơn nữa và làm cho nền kinh tế “tăng trưởng” hơn nữa.^[38]

Nhưng tất cả những điều đó đại diện cho cái gì? Phải chăng đó là bằng chứng về sự sáng tạo và trí tưởng tượng, hay khả năng ngồi im và gặt đầu? Nó giống như điều mà triết gia Ivan Illich đã nói nhiều thập kỉ trước: “Trường học là công ty quảng cáo làm cho bạn tin rằng bạn cần xã hội như nó vốn vậy.”^[39]

Agora, trường học mà chơi, lại chứng minh rằng có một phương pháp khác. Nó là một phần trong các trào lưu của các trường học đang vạch ra một chương trình thay thế. Người ta có thể giấu cọt cách tiếp cận của họ đối với giáo dục, nhưng có rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng nó hiệu quả: Trường

Summerhill ở Suffolk, Anh, đã chứng minh từ năm 1921 rằng có thể tin tưởng trao cho trẻ em quyền tự do. Trường Sudbury Valley ở Massachusetts, nơi từ những năm 1960 hàng nghìn trẻ em đã sống thời học sinh tươi đẹp của mình – và cho đến nay chúng vẫn tiếp tục sống cuộc đời mãi mãi nguyên vẹn.^[40]

Câu hỏi không phải là: Con cái chúng ta có thể xoay sở với quyền tự do hay không?

Mà là: Chúng ta có can đảm trao tự do cho chúng không?

Đó là một câu hỏi cấp bách. Nhà tâm lý học Brian Sutton-Smith từng nói: “Đối lập của chơi là không làm việc. Đối lập của chơi là suy nhược.”^[41] Ngày nay, cách nhiều người trong chúng ta làm việc – không có tự do, không chơi bời, không động lực nội tại – đang tiếp sức cho đại dịch suy nhược. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, suy nhược giờ là căn bệnh toàn cầu số một.^[42] Khoản thiếu hụt lớn nhất của chúng ta không phải nằm ở một tài khoản ngân hàng hay bảng ngân sách, mà nằm bên trong chúng ta. Nó là sự thiếu hụt những gì làm cho cuộc sống có ý nghĩa. Thiếu chơi.

Tới thăm Agora khiến tôi có thêm niềm hi vọng, về sau, lúc Sjeff Drummen thả tôi xuống nhà ga, ông ấy lại ngoác miệng cười với tôi. “Tôi nghĩ hôm nay tôi đã lải nhải quá nhiều với anh rồi.” Quả đúng như vậy, nhưng tôi phải thú thực với ông ấy: đi vòng quanh ngôi trường của ông ấy vào bất kì khoảng thời gian nào bạn cũng sẽ cảm thấy một vài điều chắc chắn xưa cũ dần tan vỡ.

Nhưng giờ tôi đã hiểu: đây là một hành trình bắt đầu lại từ đầu. Agora có triết lý giáo dục giống như các xã hội săn bắt hái lượm. Trẻ em học được nhiều bài học nhất khi được tùy ý, tự do trong một cộng đồng mà mọi lứa tuổi và năng lực kết hợp lại với nhau, có sự hỗ trợ của những huấn luyện viên và thủ lĩnh sân chơi.^[43] Drummen gọi đó là “Nền giáo dục 0.0” – một sự trở lại với giống loài *Homo ludens* (Du hí nhân).

NỀN DÂN CHỦ TRÔNG NHƯ THẾ NÀY!

01

Nơi đây dường như khó có thể xảy ra cuộc cách mạng. Thành phố ở miền Tây Venezuela, Torres, với dân số chưa đầy 200.000 người, được một tầng lớp tinh hoa nhỏ kiểm soát suốt hàng trăm năm.^[1] Nhưng chính ở Torres, những công dân bình thường lại tìm được câu trả lời cho một trong số những câu hỏi lớn nhất thời đại của chúng ta. Làm cách nào chúng ta có thể lấy lại niềm tin vào chính trị?

Làm thế nào chúng ta có thể dập tắt con sóng hoài nghi trong xã hội? Và làm thế nào chúng ta có thể cứu vãn nền dân chủ?

Các nền dân chủ khắp thế giới bị ảnh hưởng bởi ít nhất bảy đại dịch. Đảng phái suy thoái. Công dân không còn tin tưởng nhau. Các nhóm thiểu số bị loại trừ. Cử tri không quan tâm đến chính trị. Chính trị gia sa đọa. Người giàu trốn thuế. Ngày càng có nhiều người nhận ra rằng nền dân chủ hiện đại của chúng ta ngập trong bất bình đẳng.

Thành phố Torres đã tìm ra một phương thuốc cho tất cả những vấn đề này. Đến giờ, khi đã được thử nghiệm và kiểm chứng trong suốt 25 năm qua, giải pháp tại Torres đơn giản đến

không tin nổi. Nó được tiếp nhận trên khắp thế giới, nhưng hiếm khi được giới truyền thông săn đón. Có lẽ vì, cũng như Buurtzorg và Agora, đó là một sáng kiến thực tế dựa trên một quan điểm hoàn toàn khác với bản chất con người mà chúng ta từng biết. Torres không xem con người là tự mãn hay hạ thấp họ thành những cử tri giận dữ, mà thay vào đó đặt ra câu hỏi rằng: Sẽ thế nào nếu có một công dân xây dựng và tận tâm bên trong mỗi chúng ta?

Nói khác đi: Sẽ sao nếu nền dân chủ thật sự là khả dĩ?

Câu chuyện Torres bắt đầu ngày 31 tháng 10 năm 2004. Vào ngày bầu cử, hai ứng viên của hai đảng đối lập tranh cử chức thị trưởng thành phố Venezuela. Thị trưởng tại vị là Javier Oropeza, một chủ đất giàu có và nhận được sự hậu thuẫn rất lớn của giới truyền thông. Nhân vật thứ hai là Walter Cattivelli, được sự ủng hộ của chính đảng quyền lực của tổng thống đương nhiệm Hugo Chavez.

Người dân không có nhiều lựa chọn. Oropeza hoặc Cattivelli – nhưng dù là ai thì vẫn nạn tham nhũng sẽ vẫn tiếp tục hoành hành tại thành phố này. Chẳng hề có dấu hiệu nào cho thấy Torres sắp sáng tạo lại tương lai của nền dân chủ.

Trên thực tế, còn có một ứng viên nữa, tuy nhiên đó là người ít được nhắc đến. Julio Chavez (không có mối quan hệ gì với Tổng thống Hugo Chavez) thu hút được một số người ủng hộ gồm có số ít sinh viên, các hợp tác xã và nhà hoạt động nghiệp

đoàn. Cương lĩnh của ông ấy, có thể tóm lược trong một câu duy nhất, hết sức hồn nhiên: nếu Julio được bầu làm thị trưởng, ông sẽ trao hết quyền hành cho công dân của Torres.

Các đối thủ của Julio còn chẳng coi ông là một đối thủ. Chẳng ai nghĩ ông có cơ hội trúng cử. Nhưng nhiều khi những cuộc cách mạng lớn nhất lại bắt đầu ở nơi bạn ít ngờ đến nhất. Ngày Chủ Nhật tháng 10 đó, chỉ với 35,6% số phiếu trong cuộc đua tay ba này, Julio Chavez đã được bầu làm thị trưởng Torres với kết quả rất sát sao.^[2]

Và ông đã giữ lời hứa.

Cuộc cách mạng ở Torres bắt đầu với hàng trăm cuộc họp. Mọi cư dân đều được chào đón – không chỉ để tranh luận về các vấn đề, mà còn để đưa ra những quyết định thật sự. 100% ngân sách đầu tư của thành phố, xấp xỉ 7 triệu đô la, dành cho người dân.

Tân thị trưởng tuyên bố đã đến lúc có một nền dân chủ thực sự. Đã đến lúc người nắm thực quyền không phải là các công chức và chính trị gia, mà chính là công dân của Torres.

Nhóm tinh hoa của thành phố cảm thấy kinh hãi khi chứng kiến hệ thống tham nhũng của họ bị tan rã. “Họ nói rằng thế này thì khác nào vô chính phủ,” Julio (mọi người đều gọi vị thị trưởng mới bằng tên riêng) nhớ lại trong một cuộc phỏng vấn do một nhà xã hội học người Mỹ thực hiện. “Họ nói rằng tôi bị diên khi từ bỏ quyền lực của mình.”^[3]

Thống đốc bang Lara, mà Torres là một thành phố thuộc bang đó, rất giận dữ vì Oropeza, con rối của ông ấy, đã bị nhân vật mới nổi này hạ gục. Ông ấy quyết định cắt tài trợ thành phố và bổ nhiệm một hội đồng mới. Nhưng ông đã không tính đến sự đồng thuận và ủng hộ của người dân dành cho vị thị trưởng mới này. Hàng trăm cư dân tuần hành đến tòa thị chính, từ chối về nhà cho tới khi yêu cầu về ngân sách của họ được chấp thuận.

Cuối cùng, người dân đã giành chiến thắng. Trong vòng 10 năm Julio Chavez nắm giữ cương vị thị trưởng, Torres đạt được những bước tiến bằng vài thập kỉ trước cộng lại. Tham nhũng và cơ chế xin cho đã giảm đáng kể, một nghiên cứu của Đại học California đã chứng minh rằng số người dân tham gia vào chính trị nhiều hơn bao giờ hết. Những ngôi nhà và trường học mới mọc lên, những con đường mới được mở và các khu phố cũ được sửa chữa khang trang.^[4]

Cho đến hiện tại, Torres nhận được một trong những khoản ngân sách đóng góp lớn nhất thế giới. Khoảng 15.000 người đóng góp vào ngân sách thành phố, và các cuộc họp được tổ chức sớm mỗi năm tại 560 địa điểm trên khắp thành phố. Mọi người được hoan nghênh đệ trình những đề xuất và bầu người đại diện. Người dân Torres cùng nhau quyết định xem nên phân bổ hàng triệu đô la thu nhập thuế của mình như thế nào cho hợp lý.

Một cư dân nhận xét: “Trong quá khứ, các quan chức chính phủ ngồi lì trong phòng máy lạnh và ra các quyết định. Thậm

chí họ không bao giờ đặt chân tới các cộng đồng, nơi đã bầu chọn cho họ. Vì thế bạn nghĩ ai là người có thể đưa ra một quyết định tốt nhất cho lợi ích của chúng tôi, một quan chức trong văn phòng chưa bao giờ đến cộng đồng của chúng tôi, hay người từ chính cộng đồng bước ra?”^[5]

02

Giờ đây, bạn có thể tự nghĩ: đó quả là một giai thoại hay, nhưng một cánh én không làm nên mùa xuân. Cho nên một nơi xa xôi vô danh nào đó đi chệch đường ray thì làm sao có thể gọi là một cuộc cách mạng chứ?

Vấn đề là, những gì xảy ra ở Torres chỉ là một trong rất nhiều ví dụ. Câu chuyện lớn hơn bắt đầu nhiều năm trước, khi một thành phố ở Brazil thực hiện một hành động chưa có tiền lệ là giao một phần tư ngân sách của thành phố cho người dân quản lý. Thành phố đó là Porto Alegre và đó là năm 1989. Một thập kỉ sau, ý tưởng này được nhân rộng ra hơn 100 thành phố trên toàn Brazil, và từ đó trở đi, mô hình này bắt đầu lan ra khắp thế giới. Đến năm 2016, hơn 1.500 thành phố, từ New York đến Seville và từ Hamburg tới Mexico, đã áp dụng mô hình ngân sách có sự đóng góp của người dân.^[6]

Những gì chúng ta đang nói đến ở đây thực tế là một trong những phong trào lớn nhất của thế kỉ 21 – nhưng có thể là bạn chưa bao giờ nghe nói đến. Chỉ là nó không đủ hấp dẫn với giới

truyền thông. Công dân trong vai trò của chính trị gia không đủ sức hấp dẫn như các ngôi sao truyền hình hay không đủ tiền chi cho các cố vấn truyền thông* và chạy các chiến dịch quảng cáo. Họ không nghĩ ra những câu pha trò nhiều hàm ý để gây sự chú ý trong các cuộc tranh luận, và họ chẳng mấy quan tâm đến các cuộc thăm dò hằng ngày.

Những gì các chính trị gia công dân có thể làm là tham gia vào các buổi hội họp với phong thái điềm tĩnh và mang tính thảo luận cao. Điều này nghe có vẻ chán ngắt, nhưng thực tế rất lôi cuốn. Nó có thể tìm ra phương thuốc cho bầy đại dịch đang giày vò những nền dân chủ già nua mỗi một của chúng ta.

1) Từ hoài nghi đến cam kết

Hầu hết các quốc gia có sự chia rẽ sâu sắc giữa người dân và thiết chế chính trị. Khi các chính trị gia chuyên nghiệp, mặc những bộ âu phục thẳng thớm đi đi lại lại ở Washington, Bắc Kinh và Brussels là những người đưa ra hầu hết các quyết định, liệu có gì lạ lùng khi một người bình thường cảm thấy không được lắng nghe và không được ai đại diện để bảo vệ quyền lợi cho họ?

Ở Torres và Porto Alegre, gần như tất cả mọi người đều quen biết một chính trị gia về mặt cá nhân. Vì khoảng 20% dân số tham gia vào việc quản lý ngân sách cho thành phố, nên cũng bớt đi những lời phàn nàn về việc các chính trị gia đang sử dụng sai nguồn lực tài chính.^[7] Không hài lòng về cách mà mọi chuyện đang diễn ra ư? Vậy thì hãy giải quyết nó. Một người dân ở Porto Alegre nói: “Không phải là những bộ âu phục đến

đây và nói với chúng ta những việc phải làm. Mà chính là chúng ta phải tự nhận ra điều đó. Tôi là một người bình thường. Tôi tham gia ngay từ đầu. [...] [Việc tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách] làm cho mọi người mạnh dạn nêu lên ý kiến hơn, thậm chí cả những người nghèo nhất cũng cảm thấy thế.”^[8]

Đồng thời, tại Porto Alegre, niềm tin của người dân vào hội đồng thành phố cũng tăng lên. Bên cạnh đó, một nhà khoa học chính trị ở Yale còn phát hiện ra rằng: các thị trưởng nằm trong số những người hưởng lợi nhất, khi trao quyền cho công dân của mình thì chắc chắn họ sẽ được bầu lại trong nhiệm kì sau.^[9]

2) Từ phân cực tới niềm tin

Khi Porto Alegre tiến hành thử nghiệm để người dân tham gia vào việc phân bổ ngân sách, thành phố không hẳn là pháo đài của niềm tin. Thực tế, chỉ có một số ít quốc gia nơi người dân kém tin tưởng nhau như ở Brazil.^[10] Do đó hầu hết các chuyên gia đều cho rằng, cơ hội để thành phố tạo ra một mùa xuân dân chủ rất mong manh và gần như là điều không thể. Ban đầu người dân phải hợp thành nhóm với nhau, hình thành các câu lạc bộ, giải quyết tình trạng phân biệt đối xử và vãn vãn. Đó là những việc nhằm chuẩn bị nền tảng cho nền dân chủ bền vững.^[11]

Porto Alegre đã xoay chuyển phương trình này. Chỉ sau khi chính quyền phát động việc để người dân tham gia vào các quyết định ngân sách thì niềm tin của nhân dân vào chính quyền mới thực sự tăng lên. Các nhóm cộng đồng gia tăng, từ 180 thành viên vào năm 1986 lên 600 vào năm 2000. Chẳng mấy

chốc, các công dân tham gia đã gọi nhau là *companheiro* – đồng chí và anh em.

Cách người dân Porto Alegre hành xử giống như những con gà nhốt trong chuồng của người sáng lập Agora là Sjef Drummen. Khi lần đầu được thả ra khỏi chuồng, chúng đứng như đóng đinh tại chỗ. Nhưng chúng nhanh chóng tìm thấy hướng đi của mình. Một người dân đã nói: “Điều quan trọng nhất là ngày càng có nhiều người đến với chúng tôi. Những người lần đầu tiên đến đây đều rất được hoan nghênh. Chúng tôi có trách nhiệm không được bỏ rơi họ. Đó là điều quan trọng nhất.”^[12]

3) Từ loại trừ tới tham gia

Các cuộc tranh luận chính trị có thể phức tạp đến mức người ta thấy thật khó để theo dõi. Và trong một nền dân chủ coi trọng bằng cấp, những người có ít tiền hoặc ít học sẽ có xu hướng bị gạt ra ngoài lề. Nhiều công dân của các nền dân chủ được phép chọn tầng lớp tinh hoa của riêng họ.

Nhưng trong hàng trăm thí nghiệm về mô hình quản lý ngân sách như trên, chính các nhóm bị tước quyền trong các thể chế truyền thống đã có đại diện tiếng nói rất tốt. Từ khi bắt đầu năm 2011 ở New York, các cuộc họp chủ yếu thu hút những người Mỹ gốc Latin và gốc Phi.^[13] Và ở Porto Alegre, 30% người tham gia đến từ 20% dân số nghèo nhất.^[14]

“Lần đầu tiên tham gia, tôi thấy bất an vì ở đó có những người có bằng đại học, và chúng tôi thì không có [bằng cấp]. [...] Nhưng theo thời gian, chúng tôi bắt đầu học hỏi,” đó là lời của

một người dân ở Porto Alegre đã kể lại.^[15] Không như hệ thống chính trị cũ, nền dân chủ mới không dành riêng cho những người da trắng khá giả. Thay vào đó, các nhóm thiểu số, những người dân nghèo và ít học hơn của xã hội cũng được bảo vệ quyền lợi tốt hơn.

4) Từ tự mãn đến quyền công dân

Nhìn chung, các cử tri thường có quan điểm khá tiêu cực về các chính trị gia và ngược lại. Nhưng nền dân chủ như ở Torres và Porto Alegre là một sân tập về quyền công dân. Hãy cho người dân có tiếng nói, được tham gia vào quá trình điều hành mọi việc và họ sẽ quan tâm nhiều hơn đến chính trị. Cảm thông hơn. Thậm chí khôn ngoan hơn.

Một nhà báo đưa tin về hình thức người dân tham gia vào việc phân bổ ngân sách ở Vallejo, California, đã bày tỏ sự ngạc nhiên trước mức độ cam kết của người dân: “Ở đây là tất cả những người thuộc các lứa tuổi và nhóm sắc tộc khác nhau, những người có thể chọn cách ở nhà xem đội bóng chày địa phương thi đấu, nhưng thay vào đó họ lại lựa chọn tham gia các buổi họp để nói về các quy tắc và quy trình bầu cử. Và không chỉ vậy, họ say sưa với điều đó”.^[16]

Nhiều lần, các nhà nghiên cứu nhận xét về thực tế rằng hầu như mọi người đều có gì đó đáng để đóng góp – bất kể nền giáo dục họ nhận được là gì – chừng nào ý kiến của họ được đón nhận nghiêm túc.

5) Từ tham nhũng tới minh bạch

Trước khi hình thức ngân sách có sự tham gia của người dân xuất hiện ở Porto Alegre, nếu các công dân muốn chính trị gia lắng nghe họ thì sẽ phải đợi hàng giờ bên ngoài văn phòng của vị đó. Và rồi nếu muốn mọi việc được suôn sẻ thì cần có một mớ tiền tuồn dưới gầm bàn.

Một nhà xã hội học tại Brazil đã dành nhiều năm nghiên cứu về Porto Alegre, nhận ra rằng việc người dân tham gia vào các hoạt động chính trị đã loại bỏ được văn hóa hối lộ. Người dân nhận được thông tin minh bạch hơn về các khoản tài chính dân sự, và điều đó khiến các chính trị gia khó nhận hối lộ hơn hẳn.
[\[17\]](#)

“Chúng tôi xem điều đó [tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách] như một công cụ của tổ chức, nó sẽ giúp các thành viên của chúng tôi học thêm về ngân sách thành phố và sau đó chúng tôi có thể gây sức ép với ủy viên hội đồng về những việc khác mà ông ấy quản lý”, một cư dân Chicago nói.
[\[18\]](#) Nói cách khác: tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách đã giúp nối liền sự chia rẽ giữa chính trị và người dân.

6) Từ tư lợi tới đoàn kết

Có bao nhiêu chồng sách viết về thực trạng phân tầng xã hội trong những năm gần đây? Chúng ta muốn được hưởng dịch vụ y tế tốt hơn, giáo dục tốt hơn và giảm đói nghèo, nhưng chúng ta cũng phải sẵn sàng tham gia vào quá trình này.

Nghe thì có vẻ khó tin, nhưng trên thực tế, những nghiên cứu cho thấy rằng việc người dân tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách làm người dân sẵn sàng đóng thuế hơn. Thậm chí

ở Porto Alegre, các công dân còn đề nghị mức thuế cao hơn – điều các nhà khoa học chính trị luôn cho là không thể xảy ra.^[19]

“Tôi đã từng không hiểu vì sao các khoản thuế hội đồng lại nhiều đến vậy, và thật tốt khi giờ đây tôi đã biết về các khoản chi trả cần thiết,” một cử tri thuộc khu vực bầu cử Leicester East (Anh) chia sẻ.^[20] Việc này đã định nghĩa lại các khoản thuế thành một khoản đóng góp mà bạn thực hiện như một thành viên của xã hội. Nhiều người tham gia vào việc đóng góp ngân sách nói rằng trải nghiệm này khiến họ lần đầu tiên cảm thấy họ là những công dân thực thụ. Sau một năm, một người tại Porto Alegre nói, họ học được cách nhìn vượt ra khỏi cộng đồng của riêng mình: “Bạn phải nhìn vào cả thành phố.”^[21]

7) Từ bất bình đẳng tới phẩm giá

Trước khi Porto Alegre bắt đầu thực hiện cuộc cách mạng dân chủ của mình, tình hình tài chính của thành phố hết sức thê thảm. Một phần ba dân số sống trong các khu ổ chuột.

Nhưng rồi mọi thứ nhanh chóng thay đổi – nhanh hơn cả những thành phố không chấp nhận việc để người dân tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách.^[22] Từ năm 1989 đến năm 1996, mức tiếp cận nước sạch tăng từ 75% lên 95%, và mức tiếp cận được dịch vụ nước thải thành phố tăng từ 48% lên 95% dân số. Số trẻ em được đi học tăng gấp ba lần, số lượng các tuyến đường giao thông được xây dựng tăng gấp năm lần, và tình trạng trốn thuế giảm mạnh.^[23]

Nhờ việc người dân tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách công, số tiền phí phạm cho các dự án như bất động sản

giảm hẳn. Ngân hàng Thế giới nhận ra rằng số tiền chi cho hạ tầng, giáo dục và y tế nhiều hơn, đặc biệt là ở những cộng đồng nghèo hơn.^[24]

Năm 2014, một nhóm nghiên cứu của Mỹ đã công bố nghiên cứu quy mô lớn và đầu tiên về tác động xã hội cũng như kinh tế của việc người dân tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách trên toàn Brazil. Kết luận của họ rất đồng ý và rõ ràng: “Chúng tôi nhận thấy việc người dân tham gia vào ngân sách công có liên kết mạnh mẽ tới việc tăng chi tiêu trong lĩnh vực y tế, gia tăng các tổ chức xã hội dân sự, và giảm tỉ lệ tử vong trẻ em. Mỗi liên kết này còn tăng cường hơn khi các chương trình chính sách công như vậy được duy trì trong khung thời gian dài hơn.”^[25]

Giữa thập niên 1990, Channel 4 của Anh bắt đầu chương trình truyền hình *The People's Parliament* (tạm dịch: Nghị viện của nhân dân). Chương trình này mời ngẫu nhiên hàng trăm người dân Anh từ mọi tầng lớp để tranh luận về những vấn đề gây tranh cãi như ma túy, buôn bán vũ khí và tội phạm vị thành niên, ở cuối mỗi kì, họ phải đạt được một thỏa thuận nào đó.

Theo tờ *Economist*, “nhiều khán giả của *The People's Parliament* đánh giá các cuộc tranh luận trong chương trình có chất lượng cao hơn cả trong Hạ viện. Những người tham gia chương trình, không như các nghị sĩ, họ thực sự lắng nghe những gì người dân nói.”^[26] Vậy Channel 4 đã làm gì? Họ đã ngưng sản xuất chương trình này! Nhà sản xuất chương trình cảm thấy các cuộc tranh luận quá bình tĩnh, quá chu đáo, quá

biết điều, trong khi họ lại ưa thích loại giải trí đối đầu mà chúng ta gọi là “chính trị”.

Nhưng hoạt động dân chủ không phải là một thử nghiệm dành cho các chương trình truyền hình. Nó là một phương pháp đúng đắn để giải quyết những căn bệnh của nền dân chủ cũ.

Như bất kì hình thức nào khác, hình thức dân chủ này có những hạn chế của nó. Trọng tâm đặt vào các khoản đầu tư hằng năm có thể gây tổn thất cho tầm nhìn dài hạn của thành phố. Quan trọng hơn, nhiều quy trình tham gia bị hạn chế quá mức. Ngân sách công của Porto Alegre bị cắt giảm năm 2004 khi một liên minh bảo thủ lên cầm quyền, và giờ không rõ liệu hình thức này còn tồn tại ở thành phố nơi nó đã bắt đầu hay không.

Đôi khi hình thức để người dân tham gia vào hoạt động phân bổ ngân sách được sử dụng như một vỏ bọc – một sự nhượng bộ giả tạo của giới cầm quyền, trong khi sau hậu trường họ vẫn đang điều hành chương trình. Khi đó, các hội đồng của công dân chỉ đóng dấu phê duyệt cho những quyết định đã rồi. Lẽ tự nhiên, điều này tạo ra sự hoài nghi, nhưng nó cũng chẳng hề phủ nhận người dân có tiếng nói trực tiếp. Sử gia David Van Reybrouck từng viết: “Đối xử với các công dân có trách nhiệm như những con rối biết bỏ phiếu và họ sẽ hành xử như những con rối, nhưng nếu đối xử với họ như người lớn thì họ cũng sẽ hành xử như người lớn với nhau.”^[27]

Nói về Chủ nghĩa Cộng sản, trước đây có một điều tôi không nhận ra khi đó là Chủ nghĩa Cộng sản – ít nhất theo định nghĩa chính thức – là một hệ thống thành công cả trăm năm, một hệ thống mà Liên Xô đã từng áp dụng. Thực tế, chúng ta vẫn thực hành nó hằng ngày. Thậm chí sau nhiều thập kỉ tư nhân hóa, những lát cắt kinh tế lớn của chúng ta vẫn vận hành theo mô hình Cộng sản Chủ nghĩa. Điều này bình thường và rõ rệt đến mức chúng ta không nhận ra nó nữa.^[28]

Ví dụ đơn giản: bạn ngồi bên bàn ăn tối và không thể với được lọ muối. Bạn nói, “Làm ơn chuyển giúp tôi lọ muối” và như thế, có người đưa lọ muối cho bạn, miễn phí. Con người vẫn làm mọi việc theo kiểu Chủ nghĩa Cộng sản thường nhật này, như cách gọi của các nhà nhân chủng học, chia sẻ các công viên, khu mua sắm, âm nhạc và các câu chuyện, các bãi biển và giường ngủ.^[29]

Có lẽ ví dụ tốt nhất cho tính hào phóng này là các hộ gia đình. Hàng tỉ gia đình trên toàn thế giới được tổ chức dựa trên nguyên tắc Cộng sản Chủ nghĩa: cha mẹ chia sẻ tài sản của họ với con cái và đóng góp theo khả năng của họ. Đây chính là nơi đầu tiên chúng ta biết đến từ “kinh tế”, vốn xuất phát từ tiếng Hy Lạp *oikonomía*, nghĩa là “quản lý một hộ gia đình”.

Ở nơi làm việc chúng ta cũng liên tục thể hiện các dấu hiệu Cộng sản Chủ nghĩa của mình. Chẳng hạn, khi viết cuốn sách này, tôi được lợi từ cặp mắt phê bình của hàng chục đồng nghiệp, những người không đòi hỏi bất kì xu nào cho thời gian

của họ. Các doanh nghiệp cũng là những đối tượng rất hâm mộ Chủ nghĩa Cộng sản, đơn giản vì nó hiệu quả.

Nhưng còn những người xa lạ thì sao? Sau cùng, chúng ta không chia sẻ mọi thứ với mọi người. Mặt khác, bạn thường xuyên tính phí với những người nhờ bạn chỉ đường hay không? Hoặc khi bạn giữ cửa mở cho ai đó, hay cho phép người khác cùng trú dưới ô của mình? Đây không phải là những giao dịch có đi có lại; bạn làm vì đó là việc tử tế bạn nên làm và vì bạn tin những người lạ khác sẽ làm cho bạn điều tương tự.

Trong cuộc sống của chúng ta có rất nhiều loại hành động mang tinh thần của Chủ nghĩa Cộng sản. Từ Chủ nghĩa Cộng sản xuất phát từ tiếng Latin là *communis* nghĩa là “công xã”. Bạn có thể thấy Chủ nghĩa Cộng sản là nền tảng cho những điều khác – thị trường, nhà nước, bộ máy công quyền – tất cả đều xây dựng trên đó. Điều này có thể lý giải cho sự bùng nổ hợp tác và tinh thần vị tha xảy ra sau thiên tai, như trận lũ lụt ở New Orleans vào năm 2005. Trong thảm họa, chúng ta đánh thức lòng trắc ẩn của mình.

Dĩ nhiên, không phải lúc nào chúng ta cũng có thể áp dụng lý tưởng Cộng sản Chủ nghĩa về việc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”, cũng như không phải mọi thứ đều có thể quy về giá trị tiền tệ. Tuy nhiên, hãy thử lùi ra xa và bạn sẽ nhận ra rằng, hằng ngày chúng ta vẫn sẵn sàng chia sẻ với người khác nhiều hơn là chúng ta giữ cho bản thân mình.

Nền tảng công xã này là một trụ cột quan trọng của Chủ nghĩa Tự bản. Hãy xem có bao nhiêu công ty hoàn toàn lệ thuộc

vào sự hào phóng của khách hàng. Facebook sẽ kém giá trị hơn rất nhiều nếu thiếu những hình ảnh và video mà hàng triệu người dùng chia sẻ miễn phí. Và Airbnb sẽ không tồn tại lâu nếu thiếu những đánh giá mà những người du lịch đăng lên một cách vô tư.

Vậy tại sao chúng ta lại không nhìn thấy Chủ nghĩa Xã hội trong chính mình? Có lẽ đó là vì những thứ chúng ta chia sẻ dường như không phải là những điều đáng chú ý. Chúng ta coi việc chia sẻ chúng là hiển nhiên. Chẳng ai lại đi in tờ rơi để giải thích với mọi người rằng đi dạo trong Công viên Trung tâm rất tuyệt, không khí trong lành. Không cần ai phải hướng dẫn chúng ta hít thở ra sao. Chúng ta cũng chẳng hề nghĩ rằng thứ không khí đó – hay bãi biển chúng ta thư giãn hoặc những câu chuyện cổ tích chúng ta kể lại – là thuộc về một ai đó.

Chỉ khi ai đó quyết định cho thuê không khí, chiếm đoạt bãi biển hoặc tuyên bố bản quyền đối với những câu chuyện cổ tích thì chúng ta mới chú ý. Đợi một phút, bạn sẽ nghĩ rằng, chẳng nhẽ điều này lại không thuộc về tất cả chúng ta sao?

Mọi thứ chúng ta chia sẻ được gọi là của chung. Chúng có thể bao gồm bất kì thứ gì – một khu vườn của khu dân cư, một website, một ngôn ngữ hay một hồ nước – chừng nào nó được chia sẻ và quản lý một cách dân chủ bởi một cộng đồng. Một số của chung là một phần của thiên nhiên chẳng hạn như nước uống, số khác là những phát minh của con người như trang Wikipedia.

Trong hàng nghìn năm, của chung đã cấu thành gần như mọi thứ trên trái đất. Tổ tiên du mục của chúng ta hiếm khi có khái niệm về tài sản tư và chắc chắn chẳng hề biết gì về nhà nước. Những cư dân săn bắt hái lượm xem thiên nhiên như “nơi cho đi” chu cấp cho nhu cầu của mọi người, và họ chẳng bao giờ đăng kí bằng sáng chế cho một phát minh hay một giai điệu. Như chúng ta thấy ở Chương 3, giống loài *Homo puppy* thành công nhờ thực tế rằng chúng ta là những kẻ đạo văn bậc thầy. Chỉ trong 10.000 năm qua, những phần của chung này càng ngày càng bị doanh nghiệp và nhà nước nuốt gọn. Bắt đầu với các thủ lĩnh và vị vua đầu tiên, những kẻ đòi hỏi sở hữu đất đai vốn từng là của chung cho tất cả mọi người. Ngày nay, chủ yếu các công ty, tập đoàn đa quốc gia đã chiếm đoạt mọi của chung, từ nguồn nước tới thuốc chữa bệnh, từ kiến thức khoa học mới tới các ca khúc chúng ta hát. (Như ca khúc kinh điển *Happy Birthday* vốn là của chung từ thế kỉ 19 cho tới tận năm 2015 khi hãng Warner Music Group sở hữu mọi quyền, nhờ đó kiếm được hàng chục triệu đô la tiền tác quyền).

Hoặc hãy xem sự trỗi dậy của ngành quảng cáo, lĩnh vực chuyên giảng những biển quảng cáo khó coi ở mọi thành phố trên khắp thế giới. Nếu có ai đó phun lên nhà bạn tranh graffiti, chúng ta gọi đó là hành vi phá hoại. Nhưng với các biển quảng cáo, bạn được phép phá vỡ không gian công cộng và các nhà kinh tế sẽ gọi đó là “tăng trưởng”.

Khái niệm “của chung” kiếm ra tiền xuất phát từ một bài viết trên tạp chí *Science*, do là nhà sinh học người Mỹ Garrett

Hardin viết vào năm 1968, thời kì Chiến Tranh lạnh. Hàng triệu người biểu tình trên khắp thế giới xuống đường phản đối, tập hợp với lời kêu gọi: “Hãy thực tế. Đòi hỏi những điều không thể.”

Nhưng nhân vật bảo thủ Garrett Hardin thì không. Bài viết dài sáu trang của ông tạo nên một công trình ngắn về chủ nghĩa lý tưởng hippie. Tiêu đề bài viết là gì ư? *Bi kịch về của chung*.

Hardin viết: “Hãy hình dung một đồng cỏ mở cửa cho tất cả. Ngay lập tức chúng ta sẽ thấy ngay rằng mỗi người chăn gia súc đều sẽ tìm cách thả nhiều gia súc hết mức có thể trên đồng cỏ đó.” Nhưng những điều có ý nghĩa ở cấp độ cá nhân lại dẫn đến một thảm họa chung, với việc chăn thả quá mức chẳng để lại gì ngoài những đất hoang cằn cỗi. Hardin sử dụng thuật ngữ “bi kịch” theo tiếng Hy Lạp, nghĩa là một sự kiện đáng tiếc nhưng tất yếu, ông nói: “Quyền tự do trong quan hệ chung đã gây ra sự hủy hoại với tất cả”.^[30]

Hardin không sợ đi đến những kết luận nghiệt ngã. Trước câu hỏi các quốc gia có nên gửi viện trợ lương thực tới Ethiopia không, câu trả lời của ông là: Thậm chí đừng có suy nghĩ như vậy. Thêm lương thực nghĩa là thêm trẻ em, sau đó là thêm nạn đói.^[31] Giống như những người bi quan về đảo Phục Sinh, ông thấy tình trạng quá tải dân số là bi kịch cuối cùng, và giới hạn sinh sản là giải pháp cần thiết (nhưng điều đó không áp dụng cho chính ông: Hardin có bốn người con).

Không hề nói quá khi cho rằng tác động của bài viết này cực kì sâu rộng, bài viết của Hardin liên tục được tái bản nhiều lần

trên các tạp chí khoa học, được hàng triệu người trên toàn thế giới đọc.^[32] Thậm chí, một nhà sinh học người Mỹ cuối những năm 1980 đã tuyên bố: “Cần yêu cầu mọi sinh viên đọc nó, và nếu tôi có đủ quyền lực, thì tôi sẽ khiến tất cả mọi người đọc được bài viết này.”^[33]

Cuối cùng, “Bi kịch của chung” sẽ được chứng minh qua những bằng chứng hiện thực mạnh mẽ nhất về sự tăng trưởng của thị trường và nhà nước. Vì tài sản chung có nguy cơ thất bại thảm hại nên chúng ta cần, hoặc là bàn tay hữu hình của nhà nước làm công việc chính đáng của mình, hoặc bàn tay vô hình của thị trường để cứu chúng ta. Dường như hai hướng giải quyết này – Điện Kremlin hoặc Phố Wall – là những lựa chọn duy nhất và có sẵn. Thế rồi, sau khi Bức tường Berlin sụp đổ vào năm 1989, thì chỉ còn một cách duy nhất. Chủ nghĩa Tư bản chiếm ưu thế, và chúng ta trở thành *Homo economicus* (người kinh tế).

04

Công bằng mà nói, ít nhất có một người chưa bao giờ bị những lập luận của Garrett Hardin lay chuyển.

Elinor Ostrom là một nhà nghiên cứu và kinh tế học chính trị đầy tham vọng ở thời kì khi các trường đại học không hoan nghênh phụ nữ. Không như Hardin, Ostrom ít quan tâm đến các

mô hình lý thuyết. Bà muốn thấy con người hành xử như thế nào trong thế giới thực.

Bà không mất nhiều thời gian để nhận ra có một chi tiết quan trọng mà bài viết của Hardin đã bỏ qua. Con người có thể nói chuyện. Nông dân và ngư dân hay những người láng giềng đều có khả năng tuyệt vời là đưa ra những thỏa thuận để giữ cho đồng ruộng của họ không biến thành hoang mạc, hồ nước của họ không bị đánh bắt quá mức, và giếng nước của họ không bị khô cạn. Cũng như cư dân đảo Phục Sinh tiếp tục tập trung lại, hay những người dân đóng góp ngân sách đưa ra các quyết định thông qua đối thoại mang tính xây dựng, những con người thường quản lý rất thành công mọi loại *của chung*.

Ostrom xây dựng một cơ sở dữ liệu ghi lại những ví dụ về các hình thức sở hữu chung trên khắp thế giới, từ những đồng cỏ chung ở Thụy Sĩ và đất trồng trọt ở Nhật Bản tới hệ thống tưới tiêu chung ở Philippines và các hồ trữ nước ở Nepal. Ở mọi nơi, Ostrom đều thấy rằng việc dùng chung tài nguyên hoàn toàn không phải là công thức dẫn đến bi kịch như Hardin cố gắng chứng minh.^[34]

Chắc chắn, một người dân thường có thể trở thành nạn nhân của những quyền lợi xung đột hoặc lòng tham, nhưng điều đó còn lâu mới là chuyện tất yếu. Ostrom và nhóm của bà tập hợp hơn 5.000 ví dụ về tài sản chung đã phát huy hiệu quả. Nhiều ví dụ có từ hàng thế kỷ trước, như những ngư dân ở Alanya, Thổ Nhĩ Kỳ, những người có truyền thống lâu đời là bốc thăm quyền

đánh bắt cá, hay những nông dân ở làng Törbel, Thụy Sĩ, cùng nhau quản lý việc sử dụng nguồn củi hiếm hoi.

Trong cuốn sách *Governing the Commons* (tạm dịch: Quản lý tài sản chung, xuất bản năm 1990) mang tính đột phá của bà, Ostrom đặt ra một loạt nguyên tắc quản lý của cải chung thành công. Chẳng hạn, một cộng đồng phải có một mức độ quyền tự trị tối thiểu, và một hệ thống giám sát hiệu quả. Nhưng bà cũng nhấn mạnh rằng không hề có kế hoạch chi tiết nào cho sự thành công, vì đặc điểm của tài sản chung lại thường do hoàn cảnh của từng địa phương định hình.

Theo thời gian, thậm chí khoa của Ostrom ở trường đại học cũng bắt đầu giống như một thứ tài sản chung. Năm 1973, bà và chồng mình tổ chức Hội thảo về Lý thuyết Chính trị và Phân tích chính sách tại Đại học Indiana, thu hút giới học thuật từ khắp thế giới tới nghiên cứu về đề tài: tài sản chung. Hội thảo này trở thành những buổi thảo luận và khám phá. Thực tế, nó phát triển thành một dạng cộng đồng hippie về học thuật, với những bữa tiệc trong đó chính Ostrom chỉ huy việc hát các bài dân ca.^[35]

Và đến một ngày, nhiều năm sau, có một cuộc gọi đến từ Stockholm. Elinor Ostrom đoạt giải Nobel Kinh tế vào năm 2009, đây là người phụ nữ đầu tiên giành giải thưởng này.^[36] Lựa chọn này phát đi một thông điệp mạnh mẽ. Sau khi Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989 và khủng hoảng của Chủ nghĩa Tư bản năm 2008, cuối cùng cũng đến lúc quan tâm đến vấn đề

tài sản chung – sự thay thế giữa nhà nước và thị trường – sự chú ý mà nó xứng đáng nhận được.

05

Có thể đây không phải là một tin nóng hổi, nhưng kể từ đó tài sản chung có sự trở lại ngoạn mục.

Nếu lịch sử lặp lại, thì đó là vì đây không phải lần đầu điều này xảy ra. Cuối thời kì Trung đại, châu Âu chứng kiến sự bùng nổ tinh thần công xã, mà sử gia Tine de Moor gọi là “cuộc cách mạng im lặng”. Trong thời kì này, từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13, ngày càng nhiều những vùng khu vực đồng cỏ rộng lớn chịu sự kiểm soát chung, các ủy ban nhà nước, các phường hội và tổ chức tập thể mọc lên như nấm.^[37] Những tài sản chung này vận hành ổn thỏa hàng trăm năm, cho tới khi phải chịu sức ép vào thế kỉ 18.

Các nhà kinh tế học thời kì Khai sáng quyết định đất nông nghiệp tập thể không thể khai thác tối đa tiềm năng sản xuất, vì thế họ khuyến khích chính phủ tạo ra các khu đất rào kín. Điều đó có nghĩa là chia tài sản tập thể thành từng phần, sau đó đem phân chia cho các địa chủ giàu có, để nhờ vào sự quản lý của họ, năng suất sẽ tăng lên.

Bạn có nghĩ sự đi lên của Chủ nghĩa Tư bản trong thế kỉ 18 là một bước phát triển tự nhiên không? Khó lòng cho rằng như vậy. Chẳng phải do bàn tay vô hình của thị trường nhẹ nhàng

“lùa” những người nông dân từ các nông trang của họ vào các nhà máy, mà là do bàn tay tàn nhẫn của nhà nước lùa họ vào. Ở khắp nơi trên thế giới, “thị trường tự do” được thiết kế và áp đặt từ trên xuống.^[38] Mãi cho tới cuối thế kỉ 19, nhiều nghiệp đoàn và hợp tác xã của công nhân mới bắt đầu hình thành – tự phát và từ dưới lên – đặt nền tảng cho hệ thống mạng lưới an sinh xã hội thế kỉ 20.

Giờ thì điều tương tự lại xảy ra. Ngay sau giai đoạn các khu đất bị rào kín và sức mạnh thị trường (do nhà nước định ra từ trên xuống), một cuộc cách mạng âm thầm sôi sục ở dưới đáy, dâng cao trong những năm gần đây, đặc biệt là từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, đã làm bùng nổ các sáng kiến như các nhóm chăm sóc y tế, quỹ ngày ốm* và hợp tác xã năng lượng.

Tine de Moor đã chỉ ra: “Lịch sử dạy chúng ta rằng con người là sinh vật hợp tác rất tiềm năng, một giống loài *Homo cooperans* (người hợp tác). Chúng ta đang xây dựng các thiết chế tập trung vào sự hợp tác dài hạn trong suốt một thời gian dài, đặc biệt sau những giai đoạn phát triển thị trường và tư nhân hóa tăng tốc.”^[39]

Vậy chúng ta muốn hạn chế Chủ nghĩa Cộng sản hay phát triển chủ nghĩa này?

Trong lớp kinh tế học thời trung học của tôi, chúng tôi được dạy rằng bản chất của chúng ta là ích kỉ. Rằng Chủ nghĩa Tư bản bén rễ từ bản năng sâu thẳm nhất của chúng ta. Mua, bán, đưa ra các thỏa thuận – chúng ta luôn tối đa hóa lợi ích cá nhân.

Chúng ta đã luôn được dạy rằng, nhà nước có thể rải một lớp bụi đoàn kết lên những khuynh hướng tự nhiên của chúng ta, nhưng điều này chỉ có thể xảy ra khi chúng ta có những lãnh đạo cấp cao, chứ không phải ở những nơi thiếu sự giám sát và một bộ máy cấp bậc quan liêu.

Hiện tại, hóa ra đây lại là quan điểm hoàn toàn bị đảo ngược. Khuynh hướng tự nhiên của chúng ta là đoàn kết, trong khi thị trường bị áp đặt từ trên xuống. Hãy xem hàng tỉ đô la được bơm trong những thập niên gần đây vào những nỗ lực điên cuồng nhằm biến hoạt động y tế thành một thị trường nhân tạo. Tại sao? Vì chúng ta được dạy để ích kỉ.

Đó là chưa kể đến rằng không có nhiều ví dụ về các thị trường lành mạnh và hiệu quả. Và dĩ nhiên, chúng ta không được quên rằng sự phát triển của Chủ nghĩa Tư bản trong 200 năm qua đem lại sự thịnh vượng to lớn. Do đó, De Moor ủng hộ những gì bà gọi là “sự đa dạng của thể chế”. Bà thừa nhận rằng trong khi các thị trường tự do hoạt động tốt nhất ở một số trường hợp và sự quản lý của nhà nước thường hoạt động hiệu quả một số trường hợp khác, thì việc củng cố sự đa dạng cần một cộng đồng mạnh mẽ, nơi những công dân quyết tâm làm việc cùng nhau.

Ở thời điểm này, tương lai cho tài sản chung vẫn khá bất định. Thậm chí các quyền lợi cộng đồng đang có sự trở lại nhưng cũng phải chịu sức ép lớn. Chẳng hạn: các công ty đa quốc gia đang thu mua nguồn cung nước sạch và đăng kí bản quyền gen, những chính phủ đang tư hữu hóa bất cứ thứ gì có

thể kiếm được lợi nhuận, và các trường đại học đang bán kiến thức cho những khách hàng trả giá cao nhất. Và sự xuất hiện của mô hình kinh doanh trên nền tảng công nghệ (platform capitalism) đang tạo điều kiện cho những thứ như Airbnb và Facebook hốt sạch màu mỡ trên sự thịnh vượng của giống loài *Homo cooperans*. Thông thường, nền kinh tế chia sẻ hóa ra lại giống *nền kinh tế bất xén** hơn – tất cả chúng ta đều bị chặt đẹp.

Nhất thời, chúng ta vẫn bị kẹt trong một cuộc thi gay cấn và chưa thể ngã ngũ. Một bên là những người tin rằng cả thế giới được định sẵn để trở thành một cộng đồng lớn. Đây là những người lạc quan – còn được biết đến là những người hậu Tư bản Chủ nghĩa, có lẽ vì Chủ nghĩa Xã hội vẫn là một từ gây ra cảm giác dè dặt.^[40] Còn bên kia là những người bi quan, luôn lo sợ những cuộc công kích tiếp diễn nhằm vào của cải chung gây ra bởi Thung lũng Silicon hay Phố Wall, cùng với sự gia tăng bất bình đẳng.^[41]

Bên nào sẽ đúng? Chẳng ai biết trước. Nhưng tôi sẽ đặt cược cho Elinor Ostrom, người chẳng lạc quan cũng không bi quan, mà là một người theo phái khả thi. Bà tin rằng có một cách khác, không phải vì bà tán thành một lý thuyết trừu tượng nào đó mà vì bà đã tận mắt thấy nó.

Một trong những lựa chọn thay thế hứa hẹn nhất cho mô hình Chủ nghĩa Tư bản đang tồn tại thực tế đã xuất hiện một thời gian. Bạn sẽ không tìm thấy nó ở vùng Bắc Âu tiến bộ, ở Trung Quốc hay ở những cái nôi vô chính phủ như châu Mỹ Latin. Không, lựa chọn này lại bất ngờ đến từ một bang ở Hoa Kỳ nơi mà những thuật ngữ như “tiến bộ” và “Chủ nghĩa Xã hội” chẳng mấy khi được coi trọng. Đó là Alaska.

Ý tưởng bắt đầu với thống đốc Đảng Cộng hòa Jay Hammond (1922-2005), một thợ săn xuất chúng và cựu phi công máy bay chiến đấu đã từng tham chiến trong Thế chiến thứ Hai. Vào cuối những năm 1960, những trữ lượng dầu mỏ khổng lồ được phát hiện ở quê nhà Hammond, ông quyết định rằng mỏ dầu này thuộc về tất cả người dân Alaska và đề xuất đem lợi nhuận gửi vào một ngân hàng tiết kiệm chung lớn nhất.

Ngân hàng tiết kiệm này trở thành Quỹ Thường trực Alaska được thành lập năm 1976. Dĩ nhiên, câu hỏi tiếp theo là nên làm gì với toàn bộ số tiền. Nhiều người Alaska thủ cựu phản đối việc giao tiền cho bang quản lý vì sợ chính quyền sẽ phung phí hết. Nhưng còn một lựa chọn nữa. Bắt đầu năm 1982, mọi công dân Alaska nhận được một khoản cổ tức thường niên trong tài khoản ngân hàng của họ. Vào những năm thuận lợi, số tiền có thể lên tới 3.000 đô la.

Ngày nay, cổ tức Quỹ Thường niên – gọi ngắn là PFD – hoàn toàn vô điều kiện. Nó không phải là một đặc quyền, mà là một quyền lợi. Điều đó làm cho mô hình Alaska trở nên đối lập với nhà nước phúc lợi kiểu cũ. Bình thường, bạn phải chứng minh

mình ốm đau, tàn tật, hoặc rất cần được hưởng trợ cấp, và phải tới khi bạn nộp hàng chục thứ giấy tờ xác thực rằng bạn chẳng còn hi vọng nào thì bạn mới nhận được một số tiền khiêm tốn.

Loại hệ thống đó được thiết kế để làm cho người ta nản lòng, kiệt quệ và lệ thuộc, trong khi một khoản cổ tức vô điều kiện sẽ thực sự làm được điều gì đó hoàn toàn khác. Nó thúc đẩy niềm tin. Dĩ nhiên có những người nghi ngờ rằng người dân Alaska sẽ phung phí cổ tức của họ vào rượu và ma túy. Nhưng theo các nhà hiện thực chủ nghĩa quan sát, đó không phải là những gì đang diễn ra ở Alaska.

Hầu hết người dân Alaska đầu tư cổ tức của họ cho lĩnh vực giáo dục và con cái mình. Qua phân tích sâu của hai nhà kinh tế học người Mỹ cho thấy rằng PFD không hề có tác động tiêu cực đến năng suất lao động, thậm chí còn giúp giảm đói nghèo.^[42] Nghiên cứu về các khoản thanh toán tiền mặt có thể so sánh được của trường Đại học North Carolina thậm chí còn tiết lộ một loạt hiệu quả tích cực. Chi phí chăm sóc sức khỏe giảm, trẻ em đạt được thành tích tốt hơn ở trường, việc thu lại chi phí đầu tư ban đầu rất hiệu quả.^[43]

Sẽ ra sao nếu chúng ta đem triết lý tài sản chung của Alaska áp dụng rộng rãi trên thế giới? Sẽ ra sao nếu chúng ta nói rằng nước ngầm, khí tự nhiên, băng sáng chế, và nhiều hơn thế, tất cả thuộc về cộng đồng? Nếu một phần những của cải chung này bị chiếm đoạt, hay hành tinh ô nhiễm, hoặc CO₂ thải vào bầu khí quyển của chúng ta, thì chúng ta có đáng được bồi thường hay không – với tư cách các thành viên của cộng đồng?^[44]

Một quỹ như thế này có thể tạo ra những lợi nhuận khác lớn hơn nhiều cho tất cả chúng ta. Khoản cổ tức của công dân, khoản chi trả vô điều kiện dựa trên niềm tin này sẽ cho mỗi người chúng ta quyền tự do đưa ra các lựa chọn của riêng mình, vốn đầu tư mạo hiểm cho con người. Ở Alaska, trong bất kì trường hợp nào, rõ ràng PFD là một chiến thắng lớn. Thậm chí, bất kì chính trị gia nào nghĩ đến việc can thiệp vào hoạt động của quỹ sẽ có nguy cơ phải chấm dứt sự nghiệp của mình. ^[45] Một số người sẽ nói đó là vì ai cũng quan tâm đến quyền lợi của bản thân. Nhưng có lẽ nó thịnh hành vì – như các nền dân chủ thật sự của Porto Alegre và Torres – nó vượt qua sự đối lập kinh niên giữa cánh tả và cánh hữu, thị trường và nhà nước, Chủ nghĩa Tư bản và Chủ nghĩa Cộng sản. Đây là một con đường khác, tiến thẳng tới một xã hội mới, trong đó mọi người đều có phần.

MÁ BÊN KIA

“Nếu bạn định trừng phạt một người một cách nghiêm khắc, bạn phải làm anh ta tổn thương. Nếu bạn định cải tạo anh ta, bạn phải cải thiện anh ta. Và con người không thể cải thiện bằng những thương tổn.”

George Bernard Shaw (1856-1950)

Julio Diaz, một nhà hoạt động xã hội trẻ tuổi, hầu như ngày nào anh cũng đi tàu điện ngầm từ chỗ làm về nhà ở Bronx tại New York. Anh cũng thường xuống trạm dừng khá sớm để đi ăn tại một quán ăn yêu thích.

Nhưng tối đó không giống như những tối khác. Khi anh đang đi từ bến tàu tới nhà hàng, đoạn đó khá vắng vẻ, bỗng một bóng người từ chỗ tối nhảy ra. Đó là một thiếu niên, tay cầm một con dao lăm le đe dọa anh. “Tôi liền đưa cho cậu ta ví của mình,” Julio kể lại với một nhà báo. Vụ cướp diễn ra nhanh chóng, nhưng khi cậu thanh niên đó định chạy đi thì Julio có một hành động hết sức bất ngờ.

“Này, đợi chút đã,” anh gọi với theo tên cướp. “Nếu đêm nay cậu còn định cướp của ai đó nữa thì cậu có thể lấy áo khoác của

tôi để mặc cho ấm.”

Cậu bé nhìn Julio bằng ánh mắt không tin nổi. “Tại sao chú lại làm như vậy chứ?”

“Nếu cậu sẵn sàng mạo hiểm cả tự do của mình chỉ để lấy vài đô la, thì tôi đoán hẳn là cậu đang rất cần tiền. Ý tôi là, tất cả những gì tôi muốn làm là đi ăn tối và nếu cậu thật sự muốn ăn cùng tôi... tôi rất hoan nghênh cậu.” Julio trả lời.

Cậu bé đồng ý, và một lúc sau Julio và kẻ tấn công mình đã ngồi ở một bàn trong quán ăn. Những người phục vụ nồng nhiệt chào đón họ. Người quản lý của quán còn nán lại chuyện trò với họ một lúc. Thậm chí mấy người rửa bát cũng chào hỏi họ.

“Chú biết tất cả mọi người ở đây ư? Chú là chủ chỗ này sao?” cậu bé ngạc nhiên hỏi.

“Không. Chỉ là tôi thường xuyên ăn ở đây thôi.” Julio trả lời cậu.

“Nhưng, thậm chí chú còn quen cả với những người rửa bát.” “Ồ, cậu chưa bao giờ được dạy rằng cậu nên tử tế với tất cả mọi người à?”

“Vâng,” cậu bé nói, “nhưng cháu không nghĩ thực tế mọi người lại hành xử với nhau như thế.”

Khi Julio và tên cướp nhí ăn xong, hóa đơn được đưa tới. Nhưng Julio không còn ví nữa. Anh nói: “Xem nào. Tôi đoán cậu sẽ phải thanh toán hóa đơn này vì cậu có tiền còn tôi thì không. Nếu cậu đồng ý trả lại ví cho tôi, tôi sẽ rất vui mời cậu bữa ăn này.”

Cậu bé đưa lại ví cho Julio và anh thanh toán hóa đơn, sau đó anh đưa cho cậu ta thêm 20 đô la với một điều kiện: cậu thiếu niên phải giao lại con dao của mình cho anh.

Sau này, khi một nhà báo hỏi Julio tại sao anh lại mời một tên đã cướp đồ của mình ăn tối, anh không chút do dự trả lời: “Anh biết không, nếu anh đối xử tử tế với mọi người, thì anh có thể hi vọng họ cũng đối xử tử tế với anh. Đó là điều hết sức đơn giản trong thế giới đầy phức tạp này.”^[1]

Khi tôi kể cho một người bạn của mình nghe về hành động tử tế của Julio, anh ta không chút do dự mà nói: “Xin hãy thứ lỗi cho tôi nếu tôi cảm thấy câu chuyện của anh thật buồn nôn.”

Được thôi, câu chuyện này có vẻ hơi lý tưởng hóa. Nó nhắc cho tôi nhớ về những bài học cứng nhắc trong nhà thờ khi còn nhỏ. Như Bài giảng Trên Núi, trong Matthew chương 5:

Các con nghe lời dạy rằng: “Mắt đền mắt và răng đền răng.” Nhưng ta bảo các con, đừng chống cự kẻ ác. Nếu ai tát má bên phải, hãy đưa luôn má bên kia cho họ. Và nếu ai muốn kiện con để lấy áo dài của con, hãy để họ lấy luôn áo choàng. Và nếu ai bắt con đi một dặm, hãy đi với họ hai dặm.

Hẳn là bạn đang nghĩ đoạn *Kinh Thánh* trên quả là tuyệt. Một lối sống không chệ vào đâu được, cứ như thế chúng ta đều là những vị thánh. Vấn đề là: *tất cả chúng ta đều là con người*. Và trong thế giới thực, chìa má kia ra cho người ta đánh là điều ngây thơ nhất bạn có thể làm. Phải không?

Cho đến gần đây tôi mới thật sự nhận ra Chúa Giê-su đã ủng hộ một nguyên tắc hoàn toàn có lý. Các nhà tâm lý học hiện đại

gọi nó là *lối hành xử không theo thông lệ*. Như tôi đã đề cập lúc trước, phần lớn thời gian con người “trả nợ” cho nhau. Ai đó dành cho bạn lời khen, bạn nhanh chóng đáp lại lời khen đó bằng lời nói hoặc hành động. Ai đó nói điều không hay về bạn, bạn bị thôi thúc muốn “xử đẹp” họ. Trong các chương trước, chúng ta đã thấy những vòng tròn phản hồi tích cực và tiêu cực này có thể trở nên mạnh mẽ hơn ở trường học, các công ty và các nền dân chủ như thế nào.

Khi bạn đối xử bằng sự tử tế, rất dễ làm điều đúng đắn. Dễ, nhưng chưa đủ. Lại xin trích lời của Giê-su, “Nếu các con yêu thương những người yêu thương mình, thì có gì là đáng thưởng đâu. Ngay cả người thu thuế cũng chẳng làm như thế sao? Và nếu các con chỉ chào đón anh chị em mình, thì các con có hơn gì người khác đâu?”^[2]

Câu hỏi là, chúng ta có thể đưa những việc này tiến thêm một bước không? Sẽ ra sao nếu chúng ta cho rằng những điều tốt đẹp nhất không chỉ xuất phát từ con cái chúng ta, đồng nghiệp chúng ta, và xóm giềng của chúng ta, mà còn ở cả kẻ thù của chúng ta nữa? Điều này là một đòi hỏi khó khăn hơn rất nhiều và có thể trái ngược với những bản năng của chúng ta. Hãy xem Mahatma Gandhi và Martin Luther King Jr, có lẽ là hai trong số những anh hùng vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Họ là những người ủng hộ lối hành xử không theo thông lệ, nhưng rồi họ lại là những cá nhân phi thường.

Vậy còn những người như chúng ta thì sao? Bạn và tôi có thể chìa má kia ra không? Và chúng ta có thể làm được như vậy ở

quy mô lớn – ví dụ, trong các nhà tù và đồn cảnh sát, sau những vụ tấn công khủng bố hoặc trong thời chiến tranh không?

THƯỞNG TRÀ VỚI NHỮNG KẺ KHỦNG BỐ

01

Trong một khu rừng ở Na Uy, cách khoảng 60 dặm về phía Nam thủ đô Oslo, có một trong những nhà tù lạ lùng nhất thế giới.

Ở đây, bạn sẽ không thấy các buồng giam và chấn song. Bạn sẽ không trông thấy hình ảnh những thấy lính canh được vũ trang súng ống hay còng tay. Những gì bạn thấy là một khu rừng với những cây bạch dương và thông cùng những lối mòn, quả là một khung cảnh tuyệt vời. Bao quanh nhà tù là một bức tường cao sừng sững – một trong số rất ít thứ nhắc cho ta biết rằng người ta không tự nguyện đến đây.

Mỗi tù nhân ở nhà tù Halden đều có phòng riêng của mình. Với lò sưởi dưới sàn. Tivi màn hình phẳng. Phòng tắm riêng. Có các gian bếp nơi tù nhân có thể nấu nướng, có đĩa sứ và dao bằng thép không gỉ. Halden cũng có một thư viện, một bức tường leo núi trong nhà và một phòng thu âm trang bị đầy đủ các loại nhạc cụ để tù nhân có thể ghi lại các đĩa hát của mình. Các album được phát hành với thương hiệu riêng của họ gọi là – không hề đùa – *Đĩa hát Tội phạm*. Đến nay, có ba tù nhân từng

thi tài trong chương trình Norwegian Idol (Thần tượng Na Uy), và bộ phim ca nhạc nhà tù đầu tiên đang được triển khai.^[1]

Halden là một bằng chứng sống động về những gì bạn có thể gọi là một “nhà tù có lối hành xử không theo thông lệ”. Thay vì phản chiếu hành vi của những người bị tạm giam, nhân viên lại chia má kia ra – thậm chí với những kẻ phạm trọng tội. Thực tế, lính canh không mang vũ khí. Một người quản giáo nói rằng: “Chúng tôi trò chuyện với họ, đó là vũ khí của chúng tôi.”^[2]

Nếu bạn cho rằng đây là cơ sở cải tạo nhẹ nhàng nhất ở Na Uy thì bạn đã nhầm. Halden là nhà tù có mức an ninh nghiêm ngặt nhất. Với khoảng 250 tội phạm buôn ma túy, tội phạm tình dục và giết người, nó cũng là nhà tù lớn thứ hai ở nước này.

Nếu bạn cần tìm một nhà tù bớt nghiêm khắc hơn thì nó chỉ cách Oslo vài dặm. Chỉ cần ít phút lái xe là tới Bastøy, một hòn đảo diễm lệ lại là nơi giam giữ 115 tù nhân trọng tội đang thụ án những năm cuối trong mức án của họ. Những gì xảy ra ở đây tương tự như chương trình *The Experiment* (Thí nghiệm nhà tù) của BBC, một chương trình truyền hình thực tế đã biến thành một công xã theo chủ nghĩa hòa bình (xem Chương 7).

Lần đầu được xem ảnh về hòn đảo này, tôi không dám tin vào mắt mình. Tù nhân và lính canh cùng nhau lật bánh kẹp? Bơi? Đi dạo? Nói thật, rất khó phân biệt quản giáo với tù nhân. Lính gác ở Bastøy không mặc đồng phục, và tất cả cùng ăn với nhau quanh một chiếc bàn.

Trên đảo, có đủ mọi việc để làm. Có rạp chiếu phim, giường tắm nắng và hai dốc trượt tuyết. Vài tù nhân tập hợp với nhau

và thành lập một nhóm gọi là Ban nhạc Bastøy Blues, mà thực tế đã diễn phần mở màn cho các rocker huyền thoại ZZ Top. Trên đảo cũng có một nhà thờ, một cửa hàng tạp hóa và một thư viện.

Bastøy nghe có vẻ như một khu nghỉ dưỡng sang trọng hơn là một nhà tù, nhưng nó không hẳn thoải mái như vậy. Tù nhân phải làm việc cật lực để vận hành cộng đồng của mình một cách ổn định: họ phải cày bừa và trồng trọt, thu hoạch và nấu nướng, tự chặt gỗ và làm mộc. Mọi thứ đều được tái chế và họ trồng một phần tư số lương thực của mình. Thậm chí, một số tù nhân còn được phép rời khỏi đảo đi làm trong đất liền, sử dụng dịch vụ phà do chính các tù nhân vận hành.

Và, ồ phải, để làm việc, đàn ông cũng được sử dụng dao, búa và những vũ khí giết người tiềm năng khác. Nếu họ cần đốn một cái cây, họ có thể dùng cưa máy. Thậm chí người sử dụng nó là kẻ giết người bị kết án có vũ khí là – bạn đoán ra đấy – cưa máy. Phải chăng người Na Uy quên mất điều này? Thật khờ dại khi cho cả một đám giết người vào chung một khu nghỉ dưỡng phải không? Nếu bạn hỏi nhân viên tại Bastøy, thì chẳng có gì bình thường hơn điều này cả. Ở Na Uy, nơi 40% lính cai ngục là phụ nữ, tất cả họ đều phải hoàn thành một chương trình đào tạo hai năm. Họ được dạy rằng kết bạn với tù nhân tốt hơn là kẻ cả và làm nhục họ.

Người Na Uy gọi đây là “an ninh động”, để phân biệt với “an ninh tĩnh” kiểu cũ – hình thức với các buồng giam có chấn song, rào thép gai và máy quay theo dõi. Ở Na Uy, nhà tù không chỉ

ngăn chặn hành vi xấu, mà còn ngăn chặn cả những ý định xấu. Lính cai ngục hiểu rằng nhiệm vụ của họ là chuẩn bị cho những tù nhân, theo cách tốt nhất có thể, để họ trở lại với cuộc sống bình thường. Theo “nguyên tắc bình thường” này, cuộc sống bên trong những bức tường cần giống cuộc sống bên ngoài hết mức có thể.

Và, kì diệu thay, điều đó có tác dụng rất lớn. Halden và Bastøy là những cộng đồng yên bình. Trong khi các trại cải tạo truyền thống là những *thiết chế toàn thể* điển hình – những địa điểm nơi tình trạng bất nạt lan tràn (xem Chương 14) – thì trong các nhà tù Na Uy, tù nhân rất hòa thuận với nhau. Bất kì lúc nào nảy sinh xung đột, cả hai bên phải ngồi xuống để thảo luận, và họ không thể rời đi cho tới khi bắt tay giảng hòa.

Tom Eberhardt, giám ngục tại nhà tù Bastøy giải thích: “Thật sự rất đơn giản. Đối xử với mọi người như rác rưởi, và họ sẽ thành rác rưởi. Đối xử với họ như con người, họ sẽ hành xử như con người.”^[3]

Dù vậy, tôi vẫn không thấy thuyết phục, về mặt lý trí, tôi có thể hiểu tại sao một nhà tù có lối hành xử không theo thông lệ lại có thể hoạt động tốt như vậy. Tuy nhiên, về mặt trực giác, việc này có vẻ không ổn. Những nạn nhân sẽ cảm thấy thế nào khi biết những kẻ giết người này đang được sống ở một nơi yên ổn như thế?

Nhưng khi tôi đọc lời giải thích của Tom Eberhardt, tôi bắt đầu thấy ý nghĩa của việc làm này. Trước hết, hầu hết tù nhân sớm muộn gì cũng sẽ được phóng thích. Ở Na Uy, trên 90% tù

nhân sẽ được phóng thích sau chưa đầy một năm trong tù, cho nên rõ ràng họ sẽ trở thành hàng xóm của ai đó.^[4] Như Eberhardt giải thích với một nhà báo Mỹ, “Tôi nói với mọi người, hằng năm chúng tôi sẽ phóng thích hàng xóm của quý vị. Quý vị có muốn phóng thích họ như những quả bom nổ chậm không?”^[5]

Rốt cuộc, tôi nhận thấy có một điều ý nghĩa hơn bất kì điều gì khác: đó là kết quả. Làm thế nào để so sánh hiệu quả từ những kiểu nhà tù này? Mùa hè năm 2018, một nhóm các nhà kinh tế Na Uy và Mỹ đã làm việc chung với nhau để tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này. Họ xem xét tỉ lệ tái phạm tội – cơ hội ai đó sẽ tái phạm một tội danh. Theo tính toán của nhóm, tỉ lệ tái phạm trong các cựu tù nhân từ các trại cải tạo như Halden và Bastøy thấp hơn gần 50% so với những tội nhân bị kết án phục vụ cộng đồng hoặc nộp tiền phạt.^[6]

Tôi ngỡ ngàng. Gần 50% sao? Tôi chưa từng nghe ai nói về điều này cả. Điều đó nghĩa là, với mọi tội danh, trong tương lai trung bình sẽ bớt đi 11 hành vi vi phạm. Ngoài ra, khả năng kiếm được việc làm của cựu tù nhân từ Halden và Bastøy cao hơn 40%. Bị nhốt trong những nơi này thật sự là bước ngoặt làm thay đổi hướng đi cuộc đời của những tội nhân.

Không phải ngẫu nhiên mà Na Uy tự hào với tỉ lệ người tái phạm tội ở mức thấp nhất thế giới. Ngược lại, hệ thống nhà tù Mỹ có tỉ lệ tái phạm cao nhất. Ở Hoa Kỳ, 60% tù nhân quay trở lại nhà tù sau hai năm, cao hơn 20% so với Na Uy.^[7] Thậm chí tại nhà tù Bastøy tỉ lệ này còn thấp hơn – chỉ 16% – làm cho nơi

này trở thành một trong những cơ sở cải huấn tốt nhất châu Âu, mà có lẽ phải nói là tốt nhất thế giới mới đúng.^[8]

Được rồi, tốt quá, nhưng chẳng phải mô hình nhà tù như ở Na Uy quá tốn kém hay sao?

Cuối bài viết năm 2018, các nhà kinh tế học nước này đã kiểm lại chi phí và lợi nhuận. Thời gian ở trong một nhà tù Na Uy, theo tính toán của họ, tốn kém bình quân 60.151 đô la mỗi trường hợp kết án – gần gấp đôi ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, vì những cựu tù nhân này có tỉ lệ tái phạm ít hơn nên họ cũng tiết kiệm cho bộ máy thực thi pháp luật Na Uy 71.226 đô la mỗi người. Hơn nữa, vì có thêm nhiều người trong số họ tìm được việc làm nên họ không cần sự hỗ trợ của chính quyền và họ đóng thuế, tiết kiệm thêm cho hệ thống trung bình 67.086 đô la. Cuối cùng nhưng chưa hết, số nạn nhân giảm đi, đó mới là điều vô giá.

Kết quả? Thậm chí nếu sử dụng những ước tính bảo thủ, thì hệ thống nhà tù Na Uy chi trả cho chính mình nhiều hơn hai lần. Cách tiếp cận của Na Uy không phải là một sự loạn trí xã hội về một chủ nghĩa ngây thơ nào đó. Đó là một hệ thống tốt hơn, nhân văn hơn và đỡ tốn kém hơn.

02

Ngày 23 tháng 7 năm 1965, một ủy ban gồm 19 chuyên gia về tội phạm học đã nhóm họp ở Washington, D.C., theo lệnh triệu tập của Tổng thống Lyndon B. Johnson. Nhiệm vụ của họ là:

trong hai năm tiếp theo, phát triển một tầm nhìn căn bản để hoàn thiện hệ thống hành pháp của Mỹ, bao quát mọi đối tượng từ cảnh sát đến tù nhân.

Bối cảnh là những năm 1960 đầy nhiễu loạn. Một thế hệ mới đang ngấp nghé bước vào cánh cửa quyền lực, tỉ lệ tội phạm gia tăng và hệ thống tư pháp hình sự cũ đang tê bại, không thể giải quyết được tình trạng phạm tội hiện tại. Các chuyên gia về tội phạm hiểu rằng đây là lúc phải vạch ra một chiến lược lớn hơn. Cuối cùng, họ đệ trình một báo cáo bao gồm hơn 200 khuyến nghị khác nhau. Các dịch vụ khẩn cấp cần được đại tu, hệ thống đào tạo cảnh sát cần được phát triển hơn đồng thời cần thiết lập một đường dây nóng khẩn cấp toàn quốc – đó cũng là lý do mà 911 ra đời.

Nhưng những khuyến nghị quyết liệt nhất lại liên quan đến tương lai các nhà tù ở Mỹ. Về vấn đề này, ủy ban nói rất thẳng thắn:

Đời sống trong nhiều thiết chế lúc tốt đẹp nhất thì khô khan và không hiệu quả, lúc tệ nhất thì tàn bạo và xuống cấp đến không nói lên lời. [...] điều kiện sống của tù nhân là sự chuẩn bị tồi tệ nhất cho công cuộc tái hòa nhập cộng đồng của họ, và thường chỉ củng cố trong họ một kiểu thao túng hoặc hủy hoại.^[9]

Ủy ban nói rằng đã đến lúc cần thay đổi toàn diện. Không cần thêm chấn song, buồng giam và những hành lang bất tận nữa. Các chuyên gia khuyên: “Về mặt kiến trúc, bản thiết kế mô hình cần giống một không gian sống bình thường hết mức có thể. Chẳng hạn, các phòng nên có cửa thay vì các chấn song. Tù

nhân sẽ ăn ở phòng ăn, trên những chiếc bàn nhỏ để tạo cảm giác thân mật. Ngoài ra còn có các phòng học, cơ sở giải trí, phòng nghỉ ngơi, và có lẽ một cửa hàng và một thư viện.”^[10]

Có một thực tế ít biết rằng Hoa Kỳ gần như đã xây dựng một hệ thống nhà tù tương tự những gì Na Uy có ngày nay. Những thí điểm ban đầu với “thế hệ nhà tù mới” này được khai trương vào cuối những năm 60. Trong các cơ sở này, tù nhân có phòng riêng, các phòng này đều có cửa mở dẫn đến một không gian chung nơi họ có thể trò chuyện, đọc sách và chơi game trong khi một lính gác không có vũ trang canh chừng mọi việc. Có cả thảm mềm, đồ nội thất và bồn vệ sinh bằng sứ.^[11]

Các chuyên gia gọi đó là: nhà tù của tương lai.

Khi nhìn lại, ta thấy thật choáng váng bởi tình thế xoay chuyển quá nhanh – vậy điều gì đã tạo ra sự thay đổi đó. Bắt đầu từ Philip Zimbardo, người vào tháng 2 năm 1973 xuất bản bài nghiên cứu đầu tiên về Thí nghiệm Nhà tù Stanford của mình. Tuy chưa hề thực sự đặt chân đến bất kì một nhà tù nào, nhưng nhà tâm lý học này lại khẳng định rằng nhà tù vốn là nơi tàn bạo cho dù bạn có tô hồng đến mức nào.

Lời tuyên cáo này được nồng nhiệt đón nhận và trở nên nổi tiếng hơn khi Báo cáo Martinson xuất hiện vào một năm sau đó. Người đứng sau báo cáo này, Robert Martinson, là một nhà xã hội học đang giảng dạy tại Đại học New York, ông là người nổi tiếng với tính cách khá kì dị nếu không muốn nói là hơi điên khùng. Cuộc đời ông cũng đặc biệt. Thời trẻ, Martinson từng là nhà hoạt động dân quyền và phải vào tù 39 ngày (với ba ngày bị

biệt giam). Trải nghiệm kinh hoàng này khiến ông tin rằng mọi nhà tù đều là nơi hết sức man rợ.

Cuối những năm 1960, sau khi hoàn thành việc học không lâu, Martinson được mời tham gia vào một dự án lớn nhằm phân tích một loạt các chiến lược áp dụng trong việc cải huấn các tù nhân, từ các khóa học tới liệu pháp và giám sát, nhằm giúp tội phạm trở lại đường ngay nẻo chính. Trong quá trình làm việc cùng hai nhà xã hội học khác, Martinson đã thu thập dữ liệu từ hơn 200 nghiên cứu khác nhau trên khắp thế giới. Báo cáo cuối cùng của họ dài 736 trang, có tựa đề hết sức trực diện là *The Effectiveness of Correctional Treatment: A Survey of Treatment Evaluation Studies* (tạm dịch: Hiệu quả của đối xử cải huấn: Một khảo sát về những nghiên cứu đánh giá cách đối xử).

Vì giới báo chí hiếm khi đọc những nghiên cứu phức tạp và dài dòng như thế này nên Martinson cũng xuất bản một bản tổng kết ngắn gọn gồm những phát hiện của họ trên một tạp chí phổ thông. Tiêu đề: “Cái gì có tác dụng?” Kết luận: chẳng có gì. Martinson viết: “Với rất ít ngoại lệ xảy ra, qua những báo cáo từ trước đến nay có thể thấy, nỗ lực phục hồi nhân phẩm chẳng có mấy tác dụng, tỉ lệ tái phạm tội vẫn rất cao.”^[12] Nhà khoa học xã hội tiến bộ này hi vọng – rất giống Philip Zimbardo – tất cả mọi người sẽ nhận ra nhà tù là nơi vô nghĩa và nên đóng cửa toàn bộ.

Nhưng đó không phải là những gì đã diễn ra.

Ban đầu, truyền thông không có đủ thông tin về nhà xã hội học lỗi cuốn này. Báo chí và các chương trình truyền hình dành hẳn cho Martinson một diễn đàn để nhắc lại lời khẳng định đầy cay nghiệt của mình, trong khi các đồng tác giả của ông đứng bên vò đầu bứt tai. Kết quả thực tế cho thấy 48% nghiên cứu được phân tích đều rất tích cực, cho thấy việc phục hồi nhân phẩm có thể mang lại hiệu quả.^[13]

Tổng kết sai lệch trong Báo cáo Martinson mở đường cho những kẻ theo đường lối cứng rắn. Đây là bằng chứng – các nhà hoạch định chính sách bảo thủ tuyên bố – cho thấy rằng một số người đơn giản là sinh ra đã xấu xa và họ sẽ mãi xấu xa như thế. Khái niệm phục hồi nhân phẩm không phù hợp với bản chất con người. Họ cho rằng: tốt hơn hết là nhốt những quả táo xấu xí này lại và vứt chìa khóa đi. Điều này mở ra một kỉ nguyên mới vô cùng khắc nghiệt đồng thời ngăn cản việc thử nghiệm mô hình nhà tù mới tại Mỹ.

Mĩa mai thay, Martinson đã thu hồi lại kết luận của mình vài năm sau rằng “trái ngược với quan điểm trước đây của tôi, một số chương trình cải tạo tù nhân thực sự tạo ra tác động đáng kể nhằm giảm tỉ lệ tái phạm tội”.^[14] Tại một hội thảo năm 1978, một vị giáo sư đã hỏi ông ấy phải nói gì với sinh viên của mình. Martinson trả lời: “Hãy nói rằng tôi đã phát biểu những điều tào lao.”^[15]

Nhưng lúc đó, chẳng mấy ai buồn nghe những điều Martinson nói. Ông còn viết hẳn một bài báo thú nhận những sai lầm trong kết quả nghiên cứu của mình, nhưng chỉ có một tờ

tạp chí ít tiếng tăm cho đăng. Một nhà khoa học khác nhận xét đó “có lẽ đó là bài báo ít người đọc nhất trong số những bài nghiên cứu về việc phục hồi nhân phẩm”.^[16] Tin cải chính của Martinson không được kênh báo chí, phát thanh hay đài truyền hình đánh giá cao. Và nó cũng không thành trở thành một tin lớn khi vài tuần sau, nhà xã hội học 52 tuổi này đã nhảy xuống từ tầng 15 trong tòa nhà tại Manhattan của mình.

03

Sau khi Martinson mất, một tên tuổi khác đã nổi lên, đó là Giáo sư James Q. Wilson.

Có thể ông không nổi tiếng được như Martinson, nhưng nếu chúng ta muốn hiểu tại sao hệ thống tư pháp hình sự Hoa Kỳ lại vận hành như hiện nay thì không thể không tìm hiểu về nhân vật này. Sau khi Robert Martinson tự tử, James Q. Wilson đã trở thành người thay đổi dòng chảy lịch sử của nước Mỹ.

Là một giáo sư giảng dạy bộ môn Khoa học Chính trị tại Đại học Harvard, Wilson thuộc tuýp người thích đưa ra nhận định hay ý kiến về mọi vấn đề của cuộc sống – từ đạo đức sinh học, chiến tranh, ma túy tới tương lai của nhà nước hợp hiến* và ngay cả việc lặn dùng bình chứa khí nén.^[17] (Ông cũng là người được biết đến với sở thích thích chụp ảnh cùng những con cá mập dài đến sáu mét).^[18]

Tuy nhiên phần lớn cuộc đời của ông lại tập trung vào vấn đề tội ác. Nếu có điều gì mà Wilson ghét thì đó là hành động chia má bên kia. Ông ấy nhận thấy mô hình nhà tù đối xử với tù nhân bằng sự tử tế chẳng đem lại lợi ích gì. Ông cho rằng việc tìm hiểu “lý do” tại sao những tên tội phạm lại hành động như vậy là việc làm hết sức lãng phí thời gian và tất cả những người theo chủ nghĩa tự do say sưa nói về tác động của một thời tuổi trẻ bông bột, nhiều sai lầm đều không hiểu bản chất vấn đề. Vấn đề thực sự rất đơn giản: Một số người là loại cặn bã, và cách tốt nhất có thể làm là hoặc nhốt họ lại hoặc tử hình họ.

Vị giáo sư Harvard viết: “Chính bởi vì phương thức đo lường về sự nhầm lẫn của chúng ta mà nhiều độc giả đã ngộ nhận một tuyên bố như trên là tàn ác, thậm chí là man rợ.”^[19]

Tuy nhiên với Wilson, điều đó hoàn toàn có ý nghĩa. Cuốn sách *Thinking About Crime* (tạm dịch: Suy ngẫm về tội ác, xuất bản 1975) của ông đã tác động mạnh đến những nhân vật chớp bu ở Washington, kể cả Tổng thống Gerald Ford, vào cùng năm cuốn sách được xuất bản, đã gọi những ý tưởng của Wilson là “thú vị và hiệu quả nhất”.^[20] Các quan chức cấp cao đều nghiên ngẫm triết lý của ông. Giáo sư Wilson vẫn kiên nhẫn đưa ra hướng dẫn rằng giải pháp tốt nhất để loại bỏ tội ác là loại bỏ những kẻ phạm tội. Thực hiện điều này mới khó khăn làm sao?

Sau khi đọc một loạt các bài viết về ảnh hưởng của James Q. Wilson đối với hệ thống tư pháp, thì tôi nhận ra rằng trước kia tôi từng nghe đến cái tên này rồi. Hóa ra vào năm 1982, Wilson đã nảy ra một ý tưởng có tính cách mạng, được lịch sử ghi nhận

với tên gọi: lý thuyết “cửa sổ vỡ”. Lần đầu tiên tôi đọc về lý thuyết này là khi tôi đọc cuốn sách có nội dung về vụ sát hại Kitty Genovese (và 38 người bàng quan): *The Tipping Point* của nhà báo Malcolm Gladwell.

Tôi nhớ rằng mình đã bị cuốn hút vào chương nói về lý thuyết cửa sổ vỡ của Wilson. Trong một bài báo viết trên tờ *The Atlantic* xuất bản năm 1982, Wilson viết rằng: “Nếu một ô cửa sổ trong một tòa nhà bị vỡ và cứ để vậy mà không sửa, thì tất cả những cửa cánh cửa sổ còn lại sẽ nhanh chóng vỡ theo.”^[21] Chẳng chóng thì chầy, nếu không ai can thiệp thì những kẻ phá hoại sẽ nối gót nhau phá hoại những ô cửa lành lặn còn lại. Tiếp theo, đám nghiện hút sẽ mò vào, và khi ấy việc ai đó bị sát hại chỉ còn là vấn đề thời gian.

“Đây là lý thuyết về sự lây lan của tội ác”, Gladwell nhận xét.^[22] Rác trên vỉa hè, những kẻ lang thang trên phố, tranh graffiti trên tường,... tất cả đều là tiền thân của việc giết người và hỗn loạn. Thậm chí, chỉ cần một ô cửa sổ vỡ thôi cũng đã gửi đi thông điệp rằng trật tự không được thiết lập, đây cũng là dấu hiệu để giới tội phạm nhận ra rằng họ có thể thực hiện nhiều hành vi phạm tội hơn. Vì thế, nếu bạn muốn chống lại hành vi phạm tội, bạn phải bắt đầu từ việc sửa lại những ô cửa sổ vỡ.

Mới đầu, tôi không hiểu được tại sao chúng ta lại phải bận tâm đến vài ba tội vặt vãnh trong khi bao người đã bị giết hại hằng ngày? Gladwell thừa nhận điều này nghe “vô nghĩa như việc lau sàn tàu Titanic trong khi nó đang lao thẳng vào núi băng trôi”.^[23]

Nhưng rồi tôi đọc được những thí nghiệm đầu tiên.

Vào giữa thập niên 80 của thế kỷ trước, hệ thống tàu điện ngầm của thành phố New York bị phủ kín bởi những bức tranh graffiti. Cục Đường bộ kiến nghị lên thành phố rằng cần phải làm gì đó, cho nên họ thuê đồng tác giả của lý thuyết cửa sổ vỡ là George Kelling làm cố vấn. Ông gợi ý một kế hoạch làm sạch những con tàu với quy mô lớn. Thậm chí cả những đoàn tàu chỉ có một chút tranh graffiti cũng nhanh chóng được gửi đi lau chùi sạch sẽ. Giám đốc của hệ thống tàu điện ngầm nói rằng: “Chúng tôi ý thức được tính nghiêm trọng của việc này.”^[24]

Tiếp đến là giai đoạn hai. Lý thuyết cửa sổ vỡ của Wilson và Kelling không chỉ áp dụng với tình trạng hỗn loạn, mà còn áp dụng với cả những người đã gây ra sự hỗn loạn đó. Một thành phố mà những tên du côn và người ăn mày được tự do lang thang chính là dấu hiệu dự báo về những điều tồi tệ hơn sắp xảy ra. Năm 2011, Wilson đưa ra nhận định rằng “trật tự công là điều hết sức mong manh”.^[25] Không như nhiều nhà khoa học khác, ông ít đầu tư cho việc nghiên cứu những nguyên nhân sâu xa của tội ác, như đói nghèo hay bị phân biệt đối xử. Thay vào đó, ông nhấn mạnh rằng chỉ có duy nhất một nguyên nhân giải thích cho hành vi phạm tội mà thôi, đó là bản chất con người.

Wilson tin rằng hầu hết mọi người đều muốn có câu trả lời cho câu hỏi: Người ta có phải trả giá cho tội ác của mình hay không? Nếu cảnh sát không nghiêm hay các nhà tù quá thoải mái, khả năng cao là nhiều người sẽ chọn việc phạm tội và sống ở trong tù.^[26] Nếu tỉ lệ tội phạm gia tăng thì các giải pháp cũng

trở nên trực diện. Bạn có thể giải quyết bằng cách sử dụng những biện pháp mạnh mẽ hơn như nâng mức phạt lên cao hơn, thời gian ngồi tù dài hơn và cưỡng chế mạnh tay hơn. Chừng nào “chi phí” để giải quyết hậu quả của tội ác tăng lên thì nhu cầu phạm tội sẽ giảm đi.

Có một người không thể đợi để đưa lý thuyết của Wilson vào thực tiễn: William Bratton. Và Bratton là chốt khóa cuối cùng trong câu chuyện của chúng ta. Năm 1990, ông được bổ nhiệm làm tân Chánh thanh tra cảnh sát đường bộ* của thành phố New York. Bratton là người rất tin vào học thuyết của James Wilson. Là một người tràn đầy năng lượng, Bratton nổi tiếng với việc phát miễn phí các bản sao của số báo có bài viết về lý thuyết của số võ trên tờ *The Atlantic*.

Nhưng Bratton muốn làm nhiều điều hơn là chỉ sửa các ô cửa. Ông muốn khôi phục lại trật tự ở thành phố New York này bằng một cú đâm thép. Mục tiêu đầu tiên ông hướng đến là những người trốn vé. Từ nay trở đi, nếu người sử dụng tàu điện ngầm không thể trình vé giá 1,25 đô la thì họ sẽ bị cảnh sát đường bộ bắt, còng tay và bị giải đi trên sân ga nơi tất cả mọi người đều có thể nhìn thấy, số vụ bắt giữ tăng gấp năm lần.^[27]

Điều này chỉ kích thích sự thèm khát của Bratton. Năm 1994, ông được thăng làm ủy viên Hội đồng Cảnh sát của thành phố, và chẳng mấy chốc toàn bộ công dân New York được nếm mùi triết lý của Bratton. Ban đầu, các sĩ quan của ông còn bị cản trở bởi các quy định và nghi thức, nhưng Bratton gạt bỏ hết. Rất nhanh sau đó, bất kì ai cũng có thể bị bắt cho dù mắc những vi

phạm nhỏ nhất – ăn uống nơi công cộng, mang theo cần sa, đùa bỡn với cảnh sát. Theo lời của chính Bratton thì: “Chỉ cần nhìn trộm trên phố thôi, quý vị cũng sẽ bị vào tù.”^[28]

Kì diệu thay, chiến lược mới của Bratton có vẻ mang lại hiệu quả cao. Tỷ lệ tội phạm giảm mạnh. Tỷ lệ giết người? Giảm 63% từ 1990 đến 2000. Cướp giật? Giảm 64%. Trộm cắp xe hơi? Giảm 71 %.^[29] Lý thuyết cửa sổ vỡ từng bị báo chí mỉa mai hóa ra lại là một ý tưởng đột phá.

Bỗng chốc, Wilson và Kelling trở thành những chuyên gia tội phạm học được kính nể nhất cả nước, ủy viên hội đồng Bratton xuất hiện trên trang bìa tạp chí *Time* và tiếp tục được bổ nhiệm làm Giám đốc sở Cảnh sát Los Angeles năm 2002 và tái bổ nhiệm vị trí ủy viên Hội đồng Cảnh sát thành phố New York năm 2014. Ông được các thế hệ sĩ quan cảnh sát tôn kính, họ tự nhận là “có phong cách Bratton” hay Brattonista.^[30] Thậm chí, Wilson còn ghi nhận Bratton là người đã tạo ra “thay đổi lớn nhất trong lĩnh vực cảnh sát của nước Mỹ”.^[31]

04

Gần 40 năm đã trôi qua kể từ khi lý thuyết “cửa sổ vỡ” lần đầu xuất hiện trên tờ *The Atlantic*. Suốt thời gian đó, lý thuyết của Wilson và Kelling lan tới những nơi xa xôi nhất của Hoa Kỳ, và còn lan tới châu Âu và châu Úc. Trong *The Tipping Point*, Malcolm Gladwell gọi lý thuyết này là một thành công vĩ đại, và

trong cuốn sách đầu tiên của tôi, tôi cũng rất hào hứng phân tích nó.^[32]

Nhưng điều tôi không nhận ra khi đó là, rất ít chuyên gia tội phạm học tin vào lý thuyết này. Thực tế, lẽ ra những hồi chuông báo động nên bắt đầu ngân lên ngay khi tôi đọc ở *The Atlantic* rằng lý thuyết của Wilson và Kelling dựa trên một thí nghiệm hết sức mơ hồ.

Trong thí nghiệm này, một nhà nghiên cứu để một chiếc xe đỗ cả tuần tại một khu dân cư cao cấp. Ông chờ đợi. Chẳng có gì xảy ra. Sau đó ông quay lại với một cái búa. Đích thân nhà nghiên cứu đập vỡ một cửa sổ ô tô. Chỉ sau vài giờ, những người qua đường bình thường đã phá tan chiếc xe.

Tên của nhà nghiên cứu là gì ư? Philip Zimbardo!

Thí nghiệm đập vỡ cửa kính xe hơi của Zimbardo, chưa bao giờ được xuất bản trên bất kì tạp chí khoa học nào, là cảm hứng cho lý thuyết cửa sổ vỡ. Và cũng như Thí nghiệm Nhà tù Stanford của ông ấy, kể từ đó lý thuyết này đã bị bóc trần triệt để. Chẳng hạn, chúng ta biết rằng đường lối cảnh sát “đổi mới” của William Bratton và những Brattonista của ông ấy không có công trong việc giảm sút tỉ lệ tội phạm ở thành phố New York. Xu hướng sụt giảm này đã diễn ra trước đó, và ở cả các thành phố khác như San Diego, nơi cảnh sát để mặc những kẻ gây rối ở mức độ nhẹ.

Năm 2015, một bài phân tích hơn 30 nghiên cứu về lý thuyết cửa sổ vỡ cho thấy rằng không có bằng chứng về việc chính sách mạnh tay của Bratton mang lại hiệu quả giúp giảm số

lượng phạm tội.^[33] Không, không, chắc chắn không. Các khu dân cư không hề an toàn hơn nhờ phát vé đỗ xe, cũng như bạn không thể cứu được tàu Titanic bằng việc cọ rửa sàn tàu.

Phản ứng ban đầu của tôi là: được thôi, vậy là việc bắt giữ những kẻ vô công rồi nghề và say xỉn không làm giảm số lượng tội phạm nghiêm trọng. Nhưng nó vẫn hiệu quả trong việc củng cố trật tự ở những nơi công cộng phải không?

Điều này làm nảy ra một câu hỏi cơ bản. Chúng ta đang nói về “trật tự” của ai? Vì các vụ bắt giữ ở New York tăng vọt, nên các báo cáo về hành vi sai trái của cảnh sát cũng vậy. Vào năm 2014, hàng nghìn người biểu tình tràn xuống đường phố ở New York và các thành phố khác của Hoa Kỳ, bao gồm Boston, Chicago và Washington. Khẩu hiệu của họ: “Cửa sổ vỡ, cuộc sống tiêu tan.”

Đây không phải là sự phóng đại. Theo lời của hai chuyên gia tội phạm học, chính sách mạnh tay của cảnh sát đã phải nhận nhiều lời chỉ trích:

... những phụ nữ ăn bánh trong một công viên Brooklyn; những người chơi cờ trong một công viên Inwood; những người đi tàu điện ngầm vì tội đặt chân lên ghế lúc 4 giờ sáng và một đôi vợ chồng già ở Queens bị gọi ra tòa vì không cài dây an toàn trong một đêm lạnh cóng người trong khi lái xe đi mua thuốc theo đơn. Người ta cho rằng ông già được hướng dẫn đi bộ về nhà để xác định nhân thân – cách hiệu thuốc vài khối nhà. Khi ông trở lại hiệu thuốc, các sĩ quan đã viết phiếu phạt, sử dụng một chai thuốc kê theo đơn làm căn cứ. Cơn đau tim của ông già sau đó đã dẫn tới việc ông ấy tử vong.

^[34]

Lý thuyết đó nghe thì có vẻ hay ho nhưng thực tế lại có ngày càng nhiều những vụ bắt bớ với những lý do không đầu vào đầu. Ủy viên hội đồng Bratton bị ám ảnh với các số liệu thống kê, và các sĩ quan của ông ấy cũng vậy. Những người có số liệu các vụ bắt bớ nhiều nhất được thăng chức, trong khi những người tụt lại sau bị gọi đến để giao cho việc khác. Kết quả là một hệ thống hạn ngạch trong đó các sĩ quan cảm thấy chịu áp lực khi phải lập nhiều giấy phạt và tích lũy được càng nhiều trát gọi hầu tòa càng tốt. Thậm chí họ bắt đầu dàn dựng các vụ vi phạm. Mọi người nói chuyện trên phố ư? Bắt giữ họ vì tội cản trở giao thông công cộng. Trẻ con nhảy nhót trên tàu điện ngầm ư? Chúng bị ghi sổ vì tội gây mất trật tự.

Các tội ác nghiêm trọng lại là một câu chuyện hoàn toàn khác, các phóng viên điều tra sau này đã phát hiện ra như vậy. Các sĩ quan bị ép phải giảm số lượng báo cáo các vụ nghiêm trọng hoặc bỏ qua hết, tránh làm cho các con số của sở trở nên tệ hại. Thậm chí có những trường hợp nạn nhân bị cưỡng hiếp bị đưa ra thẩm vấn liên tu bất tận nhằm cố bẫy họ lộ ra những mâu thuẫn nhỏ xíu. Sau đó, vụ việc sẽ không được đưa vào kho dữ liệu.^[35]

Trên giấy tờ, tất cả trông thật tuyệt, số lượng tội phạm giảm mạnh, số vụ bắt giữ cao ngất ngưỡng và ủy viên Hội đồng Bratton trở thành người hùng của New York. Trên thực tế, bọn tội phạm được tự do đi lại trong khi hàng nghìn người vô tội trở thành đối tượng tình nghi. Đến hôm nay, các sở cảnh sát trên cả nước vẫn bám lấy triết lý của Bratton – đấy là lý do khiến các

nhà khoa học tiếp tục coi các số liệu thống kê của cảnh sát Hoa Kỳ là không đáng tin cậy.^[36]

Còn nữa. Lý thuyết cửa sổ vỡ còn cho thấy dấu hiệu về sự phân biệt chủng tộc. Dữ liệu cho thấy chỉ 10% những người bị bắt vì những tội nhẹ là người da trắng.^[37] Trong khi đó, có rất nhiều thiếu niên da đen bị chặn lại và lục soát hằng tháng – họ bị đối xử vậy hằng năm trời – cho dù họ chẳng bao giờ phạm tội gì.^[38] Lý thuyết cửa sổ vỡ đầu độc mối quan hệ giữa lực lượng thực thi pháp luật và các nhóm thiểu số, chất lên những người nghèo túng khoản tiền phạt họ không thể nộp và cũng có những hậu quả gây chết người, như trong trường hợp của Eric Garner, chết năm 2014 trong khi bị bắt vì bị cho là đang bán thuốc lá điều rời. Garner phản đối: “Mỗi lần cảnh sát thấy tôi, họ đều muốn gây sự với tôi. Tôi mệt mỏi với việc này rồi... xin hãy để tôi yên. Tôi muốn nói với họ một lần nữa, làm ơn để tôi yên.”

Nhưng cảnh sát đã quật anh ta xuống đất và đè mạnh lên cổ. Những lời cuối cùng của Garner là: “Tôi không thở được.”

Chỉ đến bây giờ, nhiều năm sau khi đọc cuốn sách của Malcolm Gladwell, tôi mới nhận ra *lý thuyết cửa sổ vỡ* được phát triển dựa trên một quan điểm hoàn toàn phi thực tế về bản chất con người. Nó là một biến thể khác của *lý thuyết vỏ ngoài*. Nó làm cho cảnh sát ở New York đối xử với những người bình thường như những tội phạm tiềm năng: sai lầm nhỏ nhất có thể bị cho là bước đầu tiên trên con đường sa ngã hơn nữa. Nói cho cùng, cái vỏ bọc văn minh của chúng ta mỏng manh một cách kì lạ.

Trong khi đó, các sĩ quan vẫn được quản lý như thể họ không có sự phán xét của chính mình. Không có động cơ nội tại. Họ được cấp trên đào tạo, huấn luyện nhằm làm cho sở cảnh sát của mình trông ổn nhất có thể trên giấy tờ.

Phải chăng điều này có nghĩa là chúng ta nên quên đi chuyện sửa sang lại những ô cửa sổ đã vỡ trong thực tế? Dĩ nhiên là không phải. Sửa sang cửa sổ và chỉnh trang nhà cửa, lắng nghe những lo lắng của người dân địa phương là một ý tưởng tuyệt vời. Cũng giống như một nhà tù có trật tự sẽ lan tỏa sự tin tưởng, một khu phố ngăn nắp sẽ mang lại cảm giác an toàn hơn nhiều.^[39] Và sau khi bạn sửa sang lại cửa sổ, bạn có thể mở chúng ra.

Nhưng lập luận của Wilson và Kelling cơ bản không phải là về những ô cửa sổ vỡ hay những đường phố đèn đóm tù mù. “Cửa sổ vỡ” là một hình ảnh ẩn dụ gây hiểu nhầm. Thực tế, chính những người dân bình thường đang bị ghi sổ điều tra, kiểm thúc và quản lý.

Giáo sư Wilson vẫn kiên định cho đến cùng, cho đến tận khi qua đời vào năm 2012, ông vẫn khẳng định cho rằng cách tiếp cận kiểu Bratton đã tạo ra thành công rất lớn. Trong khi đó, đồng tác giả của lý thuyết ấy lại bị những mối nghi ngờ ngày càng lớn giằng xé. George Kelling cảm thấy lý thuyết cửa sổ vỡ bị áp dụng sai cách, và cái sai này ngày càng nghiêm trọng. Ông luôn lo ngại về chính những ô cửa sổ vỡ chứ không phải về việc bắt giữ và tổng giam càng nhiều người da màu càng tốt.

“Có rất nhiều điều đã được làm nhân danh lý thuyết cửa sổ vỡ mà tôi thấy hối tiếc”, Kelling thừa nhận vào năm 2016. Khi ông nghe thấy những cảnh sát trưởng trên cả nước viện dẫn lý thuyết của mình, thì hai từ vụt lên trong tâm trí ông là: “Mẹ kiếp.”^[40]

Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta đảo ngược lý thuyết cửa sổ vỡ? Nếu chúng ta có thể thiết kế lại các nhà tù, liệu chúng ta có thể làm điều tương tự với các sở cảnh sát không?

Tôi nghĩ là có thể. Na Uy, nơi hình thành quan niệm lâu đời về cảnh sát cộng đồng, cho rằng hầu hết người dân đều là những công dân tử tế, chấp hành luật pháp. Sĩ quan cảnh sát làm việc để chiếm được niềm tin của người dân, thăm nhuần ý tưởng rằng người dân biết bạn, họ chắc chắn sẽ giúp đỡ bạn. Láng giềng sẽ cung cấp thêm manh mối, và các bậc phụ huynh sẽ nhanh chóng gọi cho cảnh sát nếu con của họ đang đi vào con đường lầm lạc.

Trở lại những năm 1970, Elinor Ostrom – nhà nghiên cứu và nhà kinh tế học (xem Chương 15) – đã tiến hành một nghiên cứu lớn nhất từng làm trong các sở cảnh sát ở Hoa Kỳ. Bà và nhóm của bà phát hiện ra rằng lực lượng nhỏ hơn luôn hoạt động hiệu quả hơn ở hiện trường, họ nhanh nhẹn hơn, giải quyết được nhiều vấn đề hơn, có các mối quan hệ tốt hơn với người dân ở khu phố và chi phí để trả cho họ cũng ít hơn. Nói chung là tốt hơn, nhân văn hơn, đỡ tốn kém hơn.^[41]

Ở châu Âu, triết lý cảnh sát cộng đồng đã tồn tại được một thời gian khá dài. Các sĩ quan đều quen với việc điều phối các

dịch vụ xã hội, thậm chí họ còn coi những việc họ làm là công tác xã hội.^[42] Họ cũng được đào tạo rất kỹ càng. Ở Hoa Kỳ, chương trình đào tạo cảnh sát trung bình kéo dài khoảng 19 tuần, đây là điều không thể tưởng tượng nổi ở hầu hết các nước châu Âu. Ở những quốc gia như Na Uy và Đức, đào tạo những người thực thi pháp luật cần mất hơn hai năm.^[43]

Tuy nhiên, hiện nay một số thành phố tại Mỹ đang thay đổi cách tiếp cận của họ. Người dân Newark, bang New Jersey đã bầu một tân thị trưởng da đen vào năm 2014, và ông ấy có tầm nhìn rõ ràng về cảnh sát hiện đại trong thành phố cần phải như thế nào. Điều đó đòi hỏi các sĩ quan, ông nói, “những người biết những người già cả trong khu vực, những người biết các thiết chế của cộng đồng, những người nhìn nhận người dân như những con người [...] đó mới chỉ là bắt đầu. Khi nào anh không nhìn người dân mà anh đang giữ trật tự như con người, thì khi đó anh bắt đầu đối xử vô nhân đạo với họ.”^[44]

Liệu chúng ta có thể chấp nhận nguyên tắc chìa má kia ra không? Câu hỏi này nghe có vẻ ngớ ngẩn, tuy nhiên tôi không thể không băn khoăn: Liệu một chiến lược sử dụng lối hành xử không theo thông lệ, có thể mang lại hiệu quả trong cuộc chiến chống khủng bố hay sao?

Trong quá trình tìm kiếm câu trả lời, tôi phát hiện ra rằng lối hành xử không theo thông lệ đã từng được đưa ra thử nghiệm – thực tế là ở chính đất nước tôi. Thậm chí, trong giới chuyên gia, nó còn được gọi là *Cách tiếp cận Hà Lan*. Nó bắt đầu từ những năm 1970, khi Hà Lan đang đối mặt với một trào lưu khủng bố

tả khuynh dữ dội. Tuy nhiên, chính phủ không ban hành những luật an ninh mới còn truyền thông đã làm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước và hạn chế đưa tin. Trong khi Tây Đức, Ý và Hoa Kỳ dùng những biện pháp mạnh để đối phó – trực thăng, chặn đường sá, binh sĩ – thì Hà Lan từ chối đáp ứng yêu cầu của những kẻ khủng bố.

Thực tế, cảnh sát Hà Lan từ chối sử dụng cả từ “khủng bố”. Họ chọn dùng từ “phong trào hoạt động chính trị bằng bạo lực” hoặc đơn giản là từ “giới tội phạm”. Còn tình báo Hà Lan bận rộn đằng sau cánh gà, thâm nhập vào các nhóm cực đoan. Họ đặc biệt theo dõi những kẻ khủng bố – xin lỗi, những kẻ tội phạm – mà không hề biến toàn bộ người dân thành đối tượng tình nghi.^[45]

Việc này dẫn tới một vài tình huống hài hước, như một chỉ bộ Thanh niên Đỏ có đến tận ba trong số bốn thành viên là mật vụ. Tiến hành các cuộc tấn công hóa ra rất khó khăn khi mà luôn có ai đó đi tắm hoặc cầm bản đồ ngược.

Một sử gia Hà Lan kết luận: “Chính sách chống khủng bố hậu trường kịp thời, thận trọng khiến tình trạng bạo lực đi tới bế tắc.”^[46] Khi một số thành viên Thanh niên Đỏ tới thăm một trại huấn luyện khủng bố ở Yemen, những kẻ khủng bố Hà Lan đã rất sốc trước sự hung hãn của các chiến binh Đức và Palestine. Quả là trải nghiệm cực kì đáng sợ. Một thành viên Hà Lan sau này kể lại: “Họ không có niềm vui.”^[47]

Một ví dụ gần đây hơn về cách tiếp cận chìa má kia ra là từ thành phố Aarhus của Đan Mạch. Cuối năm 2013, cảnh sát

quyết định không bắt giữ hay tống giam những người Hồi giáo trẻ muốn tới và chiến đấu ở Syria, thay vào đó các cảnh sát mời họ một tách trà. Và một cốc sữa. Gia đình và bạn bè được huy động để bảo đảm rằng những thiếu niên này biết có những người luôn yêu thương họ. Đồng thời, cảnh sát cũng củng cố mối quan hệ với thánh đường địa phương.

Nhiều nhà phê bình gọi cách tiếp cận của giới chức tại Aarhus là yếu đuối và khờ khạo. Nhưng thực tế, cảnh sát đã lựa chọn một chiến lược táo bạo và khó khăn. Một thanh tra đã nói: “Việc dễ dàng là thông qua những luật mới cứng rắn. Việc khó hơn là đi trọn cả một hành trình thật sự với các cá nhân: một nhóm chuyên gia, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ trở lại trường học, rồi nơi làm việc, có khi cả chỗ ở [...] Chúng tôi không làm việc này vì niềm tin chính trị; chúng tôi làm vì chúng tôi nghĩ nó mang lại hiệu quả.”^[48]

Và nó thật sự có tác dụng. Trong khi tại các thành phố khác ở châu Âu, những đợt di cư vẫn tiếp diễn với số lượng không giảm thì tại Aarhus số chiến binh tình nguyện tham gia thánh chiến ở Syria giảm từ 30 người vào năm 2013 xuống chỉ còn 1 người vào năm 2014 và 2 người vào năm 2015. “Aarhus là nơi đầu tiên, theo hiểu biết của tôi, giải quyết [chủ nghĩa cực đoan] dựa trên những nguyên tắc và bằng chứng tâm lý học xã hội hợp lý”, một nhà tâm lý học Đại học Maiyland nhận xét.^[49]

Và rồi tại Na Uy. Người dân ở đó tìm cách giữ được cái đầu lạnh, thậm chí sau vụ tấn công hải hùng nhất trong lịch sử đất nước này, vụ tấn công máu* diễn ra vào năm 2011 do kẻ cực đoan

Anders Breivik thực hiện, thủ tướng nước này tuyên bố: “Lời đáp trả mà chúng ta cần đưa ra là dân chủ hơn nữa, cởi mở hơn nữa và nhân văn hơn nữa.”^[50]

Nếu bạn phản ứng theo kiểu trên, bạn thường bị cáo buộc là đang chọn cách dễ dàng. Tuy nhiên dân chủ hơn, cởi mở hơn và nhân văn hơn chính xác là những điều không dễ dàng chút nào. Ngược lại, nói chuyện cứng rắn, trả đũa, đóng cửa biên giới, thả bom, chia thế giới thành người tốt và kẻ xấu – những điều đó mới dễ làm. Đó mới là nhìn theo cách khác.

05

Có những thời điểm không thể nào ngoảnh mặt làm ngơ và chân lý thì không chấp nhận bị gạt sang một bên. Tháng 10 năm 2015, một đoàn đại biểu các quan chức hàng đầu tại trại giam của North Dakota đã trải qua một thời điểm như vậy.

Sự việc diễn ra trong một chuyến tham quan, làm việc ở Na Uy. Với những người không biết, North Dakota là một bang khá thưa dân, bảo thủ. Tỷ lệ người bị tống giam cao gấp tám lần so với Na Uy.^[51] Các nhà tù ở bang này như thế nào ư? Đó là những nơi giam giữ kiểu cũ; gồm những hành lang dài, chấn song và quần ngục lạnh lùng. Các quan chức Mỹ không kì vọng học được nhiều từ chuyến đi. Sau này, một người kể lại: “Tôi rất vênh vang. Tôi sẽ thật sự thấy gì ngoài những thứ tôi gọi là nhà tù IKEA chứ?”^[52]

Nhưng rồi họ thấy các nhà tù. Halden. Bastøy. Sự yên tĩnh. Sự tin tưởng. Các tù nhân và cai ngục giao tiếp với nhau.

Buổi tối, giám đốc Sở Cải huấn North Dakota ngồi ở quầy bar khách sạn Radisson ở Oslo. Leann Bertsch – được các đồng nghiệp của bà ấy biết đến là người rất cứng rắn và không thể lay chuyển – bắt đầu khóc. “Làm sao chúng ta lại nghĩ việc tống những con người vào trong những không gian như chuồng gà là điều ổn thỏa nhỉ?”^[53]

Giữa năm 1972 và 2007, số người bị tống giam ở Hoa Kỳ, được điều chỉnh theo sự gia tăng dân số đã tăng thêm hơn 500%.^[54] Và những tù nhân ấy bị nhốt trung bình 63 tháng – lâu hơn gấp 7 lần ở Na Uy. Ngày nay, gần một phần tư số tù nhân trên thế giới ngồi sau những chấn song tại Mỹ.

Việc bắt giam tràn lan là kết quả của chính sách có chủ ý. Giáo sư James Wilson và những người ủng hộ ông đều tin rằng càng bắt nhốt được nhiều người thì tỉ lệ tội phạm càng giảm. Nhưng sự thật là nhiều nhà tù Mỹ chuyển thành những trại cải huấn, trường nội trú cho những tên tội phạm – những trường nội trú tốn kém đó lại sản sinh ra những kẻ lưu manh hoàn hảo hơn.^[55] Vài năm trước, người ta phát hiện ra một cơ sở nội trú lớn ở Miami nhồi nhét tới 24 tù nhân trong một buồng giam chật hẹp, họ chỉ được phép ra ngoài hai lần mỗi tuần và mỗi lần là một tiếng. Kết quả là những “trận đánh nhau tàn bạo theo kiểu võ sĩ giác đấu” giữa các tù nhân diễn ra một cách thường xuyên.^[56]

Các tù nhân được thả ra từ thiết chế này là mối đe dọa thực sự cho xã hội. Một cựu tù nhân ở California nói: “Đa số chúng tôi trở thành đúng như những điều mà người ta nói về chúng tôi vậy: bạo lực, bất cần lý lẽ và không biết cách hành xử như những người có ý thức.”^[57]

Sau khi Leanne Bertsch trở về từ Na Uy, bà nhận ra rằng các nhà tù North Dakota cần phải thay đổi. Bà và nhóm của bà vạch ra một sứ mệnh mới: “Vận hành nhà tù theo cách nhân văn.”^[58]

Bước đầu tiên là gì ư? Xếp xó mớ lý thuyết cửa sổ vỡ. Nếu trước đây, trong luật của nhà giam quy định hơn 300 vi phạm – chẳng hạn, không mặc áo có thể khiến bạn bị biệt giam – thì giờ tất cả những quy định đó đều bị loại bỏ.

Tiếp theo, một giao thức mới được đặt ra cho cai ngục đó là mỗi cai ngục phải có ít nhất hai cuộc trò chuyện với các tù nhân trong một ngày. Đây là một bước chuyển lớn và vấp phải sự phản đối mạnh mẽ. Một cai ngục nói: “Tôi sợ chết khiếp. Tôi cũng sợ thay cho cả các nhân viên. Tôi sợ cho trại. Tôi sợ khi chúng tôi nhắc đến một tù nhân cụ thể nào đó, nhưng hóa ra tôi đã nhầm.”^[59]

Nhiều tháng trôi qua, các cai ngục bắt đầu cảm thấy thoải mái hơn trong công việc của họ. Họ bắt đầu tổ chức một nhóm hợp xướng và mở các lớp vẽ. Nhân viên và tù nhân bắt đầu cùng chơi bóng rổ. Và số lượng các sự cố hay những vụ bạo lực giảm đáng kể. Một cai ngục cho biết nếu trước kia, các sự cố diễn ra “ít nhất ba hoặc bốn lần một tuần. Ai đó tìm cách tự sát hoặc có người cố làm ngập buồng giam hay gây mất trật tự. Thì

gần như chẳng có sự cố nào tương tự như vậy xảy ra trong năm đó.”^[60]

Kể từ đó, các quan chức hàng đầu từ sáu bang khác của Hoa Kỳ và nhiều hơn nữa đã tổ chức những chuyến thăm các nhà tù ở Na Uy.

Giám đốc Bertsch ở North Dakota tiếp tục nhấn mạnh rằng cải cách là vấn đề cần thiết. Nhất toàn bộ dân cư là một ý tưởng thật tồi tệ. Và mô hình của Na Uy đã tạo ra những tác động tích cực và hiệu quả thấy rõ. Đỡ tốn kém hơn. Thực tiễn hơn.

Giám đốc Bertsch tuyên bố: “Tôi không phải một người theo chủ nghĩa tự do. Tôi chỉ thực tế mà thôi.”^[61]

PHƯƠNG THUỐC TỐT NHẤT CHO SỰ THÙ GHÉT, BẤT CÔNG VÀ ĐỊNH KIẾN

01

Tôi không thể ngừng suy nghĩ về ý tưởng xây dựng mô hình giống như những nhà tù ở Na Uy. Nếu chúng ta có thể chia má kia ra với giới tội phạm và những kẻ khủng bố tương lai, thì có lẽ chúng ta có thể áp dụng chính mô hình đó ở quy mô lớn hơn. Có lẽ chúng ta sẽ tập hợp được những kẻ thù không đội trời chung và thậm chí dập tắt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và hận thù.

Tôi chợt nhớ đến một câu chuyện tôi đọc được ở đâu đó. Câu chuyện về hai anh em coi nhau là kẻ thù trong suốt hàng thập kỉ, nhưng cuối cùng họ lại cùng nhau tìm cách ngăn chặn một cuộc nội chiến. Câu chuyện rất thú vị phải không? Sau đó, tôi đã tìm được tên của hai anh em trong một đồng giấy tờ cũ, và tôi tò mò muốn biết mọi thứ về họ.

02

Câu chuyện của hai anh em gắn chặt với một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của thế kỉ 20. Ngày 11 tháng 2 năm 1990, hàng triệu người theo dõi qua màn hình để chứng kiến giây phút Nelson Mandela trở thành người tự do sau 27 năm bị cầm tù. Cuối cùng, ánh sáng hi vọng cho hòa bình và hòa giải giữa người Nam Phi da đen và da trắng đã được thắp lên. Ngay sau khi được phóng thích, Mandela đã hét lên: “Hãy cầm lấy súng của các bạn, dao kiếm của các bạn và ném hết xuống biển!”^[1]

Bốn năm sau, ngày 26 tháng 4 năm 1994, cuộc bầu cử đầu tiên mà tất cả người dân Nam Phi được tham gia bỏ phiếu đã diễn ra. Những hình ảnh đầy mê hoặc đã xuất hiện: những hàng người bất tận ở các điểm bỏ phiếu, tổng số là 23 triệu cử tri. Những người da đen, bất kể giới tính, đủ già để nhớ về lúc bắt đầu chế độ A-pác-thai*, đã lần đầu tiên trong đời được cầm lá phiếu của chính mình. Những chiếc trực thăng từng mang tới chết chóc và phá hủy, giờ thả xuống bút chì và những lá phiếu.

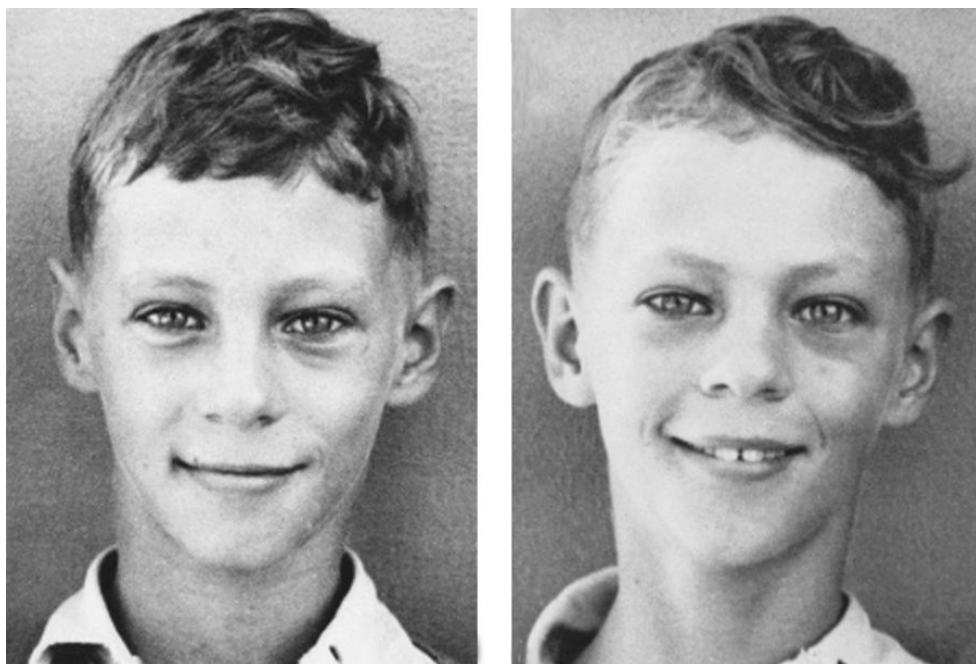
Chế độ phân biệt chủng tộc sụp đổ và một nền dân chủ mới được khai sinh. Hai tuần sau, ngày 10 tháng 5, Mandela tuyên thệ với tư cách vị tổng thống da đen đầu tiên của đất nước. Trong lễ nhậm chức của ông, những chiếc máy bay chiến đấu vụt qua bầu trời để lại những vệt khói màu biểu tượng của Quốc gia cầu vồng*. Kết hợp màu xanh lục, đỏ, xanh lam, đen, trắng và vàng, lá quốc kì mới của Nam Phi là lá cờ sắc sảo nhất thế giới.

Tuy nhiên, có một điều mà ít ai biết được: suýt chút nữa thì cuộc bầu cử đã không bao giờ diễn ra.

Nam Phi mà chúng ta biết ngày nay đã gần như không thể vượt qua được biến cố đó. Trong suốt bốn năm từ lúc Mandela được phóng thích đến khi ông được bầu làm tổng thống, quốc gia này đã đứng trên bờ vực nội chiến. Và điều bị lãng quên hoàn toàn là vai trò quan trọng của hai anh em – cặp song sinh giống hệt nhau – họ đã hành động để ngăn cuộc nội chiến xảy ra.

Constand và Abraham Viljoen sinh ngày 28 tháng 10 năm 1933. Khi còn nhỏ, họ không rời nhau nửa bước.^[2] Hai anh em học cùng một trường và thậm chí cùng lớp với nhau. Họ học cùng những giáo viên và nghe cùng những lời tuyên truyền về sự ưu việt của chủng tộc da trắng.

Quan trọng hơn, họ được nhào nặn bởi cùng một lịch sử. Constand và Abraham là người Nam Phi gốc Âu. Họ là hậu duệ của gia tộc Huguenot từ Pháp đến bờ biển này năm 1671 và sống cùng với các di dân từ Hà Lan. Năm 1899, nhóm người Nam Phi gốc Âu này nổi dậy chống lại ách cai trị của đế quốc Anh ở Nam Phi, sau đó bị đàn áp một cách tàn bạo.



Ảnh: Chân dung của Constand (trái) và Abraham thời niên thiếu.

Nguồn: Andries Viljoen

Cha của các cậu bé phải sống trong các trại tập trung của Anh khi còn nhỏ. Ông bất lực chứng kiến anh trai và hai chị mình chết trong vòng tay mẹ. Vì vậy, gia đình Constand và Abraham thuộc về những người dân bị áp bức, nhưng đôi khi người bị áp bức lại trở thành kẻ đi áp bức, và chính lý lẽ này là nguyên nhân khiến cặp song sinh trở thành kẻ thù của nhau.

Năm 1951, sau sinh nhật lần thứ 18 của cặp song sinh không lâu, người mẹ tuyên bố gia đình không còn đủ tiền để cho cả hai anh em cùng học đại học ở Pretoria. Constand nói với em trai mình là Abraham rằng: Em đi trước đi. Bởi trong hai anh em thì Abraham, hay còn gọi là Braam, thông minh hơn.

Trong khi em trai mình đăng kí học thần học thì Constand nhập ngũ. Cuộc sống quân đội hợp với ông hơn và giống như

gia đình thứ hai của ông vậy. Trong khi Braam nghiên ngẫm sách vở thì Constand nhảy ra khỏi trục thẳng. Trong khi Braam nghiên cứu ở Hà Lan và Mỹ thì Constand chiến đấu ở Zambia và Angola. Và trong khi Braam làm bạn với các sinh viên khắp thế giới thì Constand phát triển mối quan hệ ngày càng thân thiết với các đồng đội của mình.

Năm này qua năm khác, hai anh em càng cách xa nhau hơn. Braam nhớ và kể lại: “Tôi tiếp xúc với vấn đề đối xử công bằng và tin rằng mọi người đều bình đẳng như nhau.”^[3] Braam bắt đầu nhận ra rằng chế độ a-pác-thai mà ông đã lớn lên cũng là một hệ thống tội ác và nó đi ngược lại với mọi điều Kinh Thánh dạy.

Khi ông trở lại Nam Phi sau nhiều năm học tập ở nước ngoài, nhiều người coi Braam là kẻ đào ngũ. Một kẻ dị giáo. Kẻ phản bội. Ông nhớ lại rằng: “Họ nói tôi bị ảnh hưởng và đáng ra tôi không bao giờ được phép ra nước ngoài.”^[4] Nhưng Braam không ngã lòng và tiếp tục kêu gọi đối xử công bằng với những đồng bào da đen của mình. Những năm 1980, ông ra tranh cử, đại diện cho một đảng đấu tranh để chấm dứt chế độ a-pác-thai. Ông ngày càng thấy rõ rằng đây là một chính sách diệt chủng.

Trong khi đó, Constand trở thành một trong những chiến binh được yêu quý nhất Nam Phi. Quân phục của ông nhanh chóng phủ kín huân huy chương, ở đỉnh cao sự nghiệp của mình, ông trở thành Chỉ huy Lực lượng Phòng vệ Nam Phi, bao gồm lục quân, hải quân và không quân. Và cho tới năm 1985 ông vẫn là quán quân vĩ đại trong chế độ a-pác-thai.

Có lúc, anh em Viljoen không nói chuyện với nhau. Thậm chí, không có ai nhớ rằng Tướng Viljoen – người yêu nước, người hùng chiến tranh và con cưng của rất nhiều người Phi da trắng – lại có một người em sinh đôi.

Nhưng sự gắn bó của họ lại là nhân tố quyết định tương lai của Nam Phi.

03

Làm thế nào bạn hòa giải được những kẻ thù không đội trời chung?

Với câu hỏi đó trong đầu, một nhà tâm lý học người Mỹ lên đường tới Nam Phi vào mùa xuân năm 1956, khi đó chế độ apartheid đang được thực thi ở quốc gia này. Các cuộc hôn nhân giữa hai chủng tộc bị cấm và cuối năm đó chính quyền phê chuẩn một đạo luật ưu tiên những công việc tốt hơn dành cho người da trắng.

Tên của nhà tâm lý học đó là Gordon Allport, và cả đời mình, ông trả lời hai câu hỏi cơ bản: *1) Định kiến đến từ đâu?*, và *2) Làm cách nào bạn ngăn được nó?* Sau nhiều năm nghiên cứu, ông tìm ra một phương pháp chữa trị kì diệu. Hoặc ít nhất ông nghĩ rằng mình đã tìm ra được.

Đó là gì?

Tiếp xúc. Không hơn không kém. Vị học giả người Mỹ nghi ngờ rằng định kiến, thù hận và phân biệt chủng tộc bắt nguồn từ sự thiếu tiếp xúc. Chúng ta chỉ đang nói chung chung về những người lạ vì chúng ta không biết họ. Vì thế giải pháp dường như rất rõ ràng: tiếp xúc nhiều hơn.

Hầu hết các nhà khoa học không thấy ấn tượng và xem lý thuyết của Allport là đơn giản và ngây thơ. Với việc Thế chiến thứ Hai vẫn còn mới mẻ trong tâm trí mọi người, có sự đồng thuận chung rằng tiếp xúc nhiều hơn dẫn tới va chạm nhiều hơn. Cũng trong những năm ấy, các nhà tâm lý học ở Nam Phi vẫn đang nghiên cứu “khoa học” về những khác biệt trong sinh học chủng tộc để biện minh cho “sự phát triển riêng biệt” (hàm ý chỉ chế độ a-pác-thai).^[5]

Với nhiều người Nam Phi da trắng, lý thuyết của Allport gây ra một cú sốc nhưng theo hướng tích cực. Nhà khoa học này cho rằng chế độ a-pác-thai không phải là giải pháp cho những vấn đề của họ, mà ngược lại, nó chính là nguyên nhân. Nếu người da đen và da trắng có thể gặp gỡ nhau – ở trường, ở nơi làm việc, trong nhà thờ, hay bất kì đâu – thì họ có thể hiểu nhau hơn. Bởi suy cho cùng, chúng ta chỉ có thể yêu quý những gì chúng ta biết và hiểu.^[6]

Tóm gọn lại, đây là thuyết tiếp xúc, nghe có vẻ đơn giản đến không tin nổi, nhưng Allport biết một số bằng chứng thuyết phục để làm hậu thuẫn. Chẳng hạn, ông nhắc đến những vụ bạo loạn sắc tộc nổ ra tại Detroit vào năm 1943. Trong vụ này, các nhà xã hội học nhận thấy có gì đó rất lạ đã xảy ra: “Những

người là hàng xóm không nổi loạn chống lại nhau. Những sinh viên ở Đại học Wayne – da trắng và da đen – vẫn lên lớp bình thường trong suốt ngày Thứ Hai Đẫm Máu. Và không hề có sự hỗn loạn giữa các công nhân da trắng và da đen trong các nhà máy phục vụ chiến tranh...”^[7]

Ngược lại, những hàng xóm còn bao bọc nhau. Một số gia đình da trắng cho những hàng xóm da đen của họ nướng nấu khi những kẻ nổi loạn tìm đến. Và ngược lại.

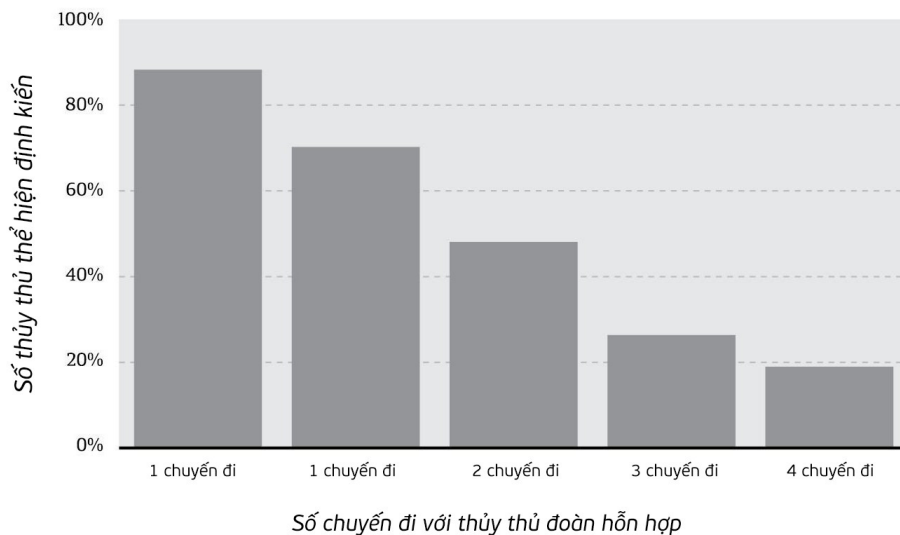
Thậm chí, đáng chú ý hơn nữa là dữ liệu mà giới quân sự Hoa Kỳ thu thập được trong Thế chiến thứ Hai có nhắc đến rằng, theo quy định chính thức thì các binh sĩ da đen và da trắng không chiến đấu cùng nhau, nhưng trong khoảng thời gian cao trào của trận chiến, thỉnh thoảng họ vẫn chiến đấu bên nhau. Cơ quan nghiên cứu của quân đội phát hiện ra rằng trong những đại đội có cả các trung đội da đen và da trắng, thì số quân nhân da trắng không thích người da đen rất thấp. Chính xác thì, thấp hơn đến chín lần.^[8]

Gordon Allport viết khá nhiều bài về nghiên cứu những tác dụng tích cực của tiếp xúc. Nó áp dụng với các binh sĩ và sĩ quan cảnh sát, những người hàng xóm và sinh viên. Chẳng hạn, nếu trẻ da đen và da trắng đi học cùng trường, chúng không còn định kiến về màu da hay sắc tộc. Điều này có nghĩa là những gì Braam Viljoen trải qua trong những nghiên cứu của mình không phải là điều hiếm hoi. Đó là quy tắc.

Có lẽ bằng chứng mạnh mẽ nhất cho thuyết tiếp xúc của Allport đến từ biển. Khi những người Mỹ gốc Phi lần đầu tiên

được tiếp nhận vào nghiệp đoàn thủy thủ lớn nhất vào năm 1938, ban đầu họ gặp phải sự phản đối gay gắt. Nhưng khi các thủy thủ da đen và da trắng thực tế bắt đầu làm việc cùng nhau, thì những vụ phản đối liền chấm dứt.^[9]

**Biểu đồ: Phương thuốc tốt nhất cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc?
Cùng chèo lái.**



Gordon Allport là một người hết sức thận trọng; ông biết thuyết tiếp xúc của mình phải rất lâu nữa mới được củng cố vững chắc. Rất có thể các thủy thủ đăng kí tham gia vào các thủy thủ đoàn hỗn hợp vốn không phải những người phân biệt chủng tộc.

Khi Allport đi khắp Nam Phi năm 1956 – hai năm sau khi xuất bản kiệt tác của mình về giả thuyết tiếp xúc – những ngờ vực ban đầu của Allport lại nổi lên.^[10] Ở đất nước nơi người da đen và da trắng vẫn sống bên nhau hàng thế kỉ, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc không hề giảm bớt. Ngược lại, sự phân biệt

dường như còn mạnh mẽ hơn. Trong số những người Phi da trắng mà Allport gặp, dường như chẳng ai mắc những chứng rối loạn tâm thần, nhưng tất cả vẫn tiếp tục kì thị và phân biệt đối xử người da đen. Vậy lý thuyết của ông có thật sự vững chắc?

Nhìn lại những năm 1960 trong chuyến thăm của ông tới Nam Phi, Allport cảm thấy buộc phải thừa nhận rằng ông hoàn toàn bị mù trước “những sức mạnh của lịch sử”.^[11]

04

Vào ngày 7 tháng 5 năm 1993, khoảng 15.000 người Nam Phi gốc Âu chen chúc bên trong sân bóng bầu dục ở Potchefstroom, cách Johannesburg khoảng 75 dặm về phía Nam. Bên trên họ là hàng trăm lá cờ đỏ và đen đang bay phấp phới, trên cờ có in hình giống như những chữ Vạn (tiếng Phạn: swastika). Những người đó đều mang một đặc điểm chung là có bộ râu dài, mặc những chiếc áo màu nâu, được vũ trang tới tận răng bằng súng săn và súng ngắn.^[12]

Trong số những diễn giả của buổi diễn thuyết có cả Eugène Terre'Blanche, thủ lĩnh Phong trào Phản kháng của người Phi da trắng. Terre'Blanche từ lâu đã mê mẩn khả năng hùng biện của Adolf Hitler và đám tay sai của ông ta giống hệt lũ Ku Klux Klan*, có điều là hung hãn hơn mà thôi.

Ngày hôm đó, sân vận động ngập tràn sự sôi sục giận dữ và sợ hãi. Họ sợ những gì sẽ xảy ra nếu Mandela chiến thắng cuộc

bầu cử mọi sắc tộc đầu tiên. Họ sợ quốc kì và bài quốc ca của họ biến mất. Sợ rằng nền văn hóa này sẽ bị xóa sổ hoàn toàn. Đoàn người biểu tình lên đến 15.000 người, ai nấy đều đầy giận dữ, những người còn được gọi là *Bittereinders* – tên của những người Nam Phi gốc Âu đã chiến đấu với người Anh 100 năm về trước. Họ xem mình như những chiến binh chiến đấu vì tự do, sẵn sàng sử dụng bất kì phương tiện nào mà họ có.

Chỉ có điều, họ thiếu gì đó; hay đúng hơn là, thiếu ai đó. Những gì họ cần lúc này là một thủ lĩnh. Một người khiến tất cả phải tôn trọng. Người có thành tích mẫu mực. Người mà những người Nam Phi gốc Âu có thể coi là đối trọng với Mandela và sẽ dẫn dắt họ đến trận chiến quan trọng cuối cùng vì sự tự do.

Một ai đó giống như Constand Viljoen chẳng hạn.

Constand cũng có mặt tại Potchefstroom vào hôm đó. Tuy nhiên, ông đã về hưu từ nhiều năm trước, giờ ông đang sống cuộc sống lặng lẽ của một nông dân. Nhưng khi đám đông bắt đầu hô vang tên ông, vị cựu tướng quân không chút do dự mà bước lên sân khấu.

Constand hét vào micro: “Người Phi da trắng phải sẵn sàng bảo vệ mình. Một cuộc xung đột đẫm máu đòi hỏi hi sinh là không thể tránh khỏi, nhưng chúng ta sẽ vui vẻ hi sinh vì sự nghiệp của chúng ta là chính nghĩa!”

Đám đông điên cuồng hò hét.

Những người Nam Phi gốc Âu gào lên: “Ngài chỉ huy, chúng tôi theo ngài!”^[13]

Vậy là Constand trở thành thủ lĩnh của một liên minh mới mà họ tự nhận là Afrikaner Volksfront (AVF). Đây không phải là một chính đảng hay liên bang nào cả. Đó là một đội quân. Constand đang cổ vũ cho chiến tranh. Ông muốn ngăn chặn bầu cử đa sắc tộc bằng mọi giá.

“Chúng tôi phải xây dựng quân đội trên quy mô lớn”, sau này Constand nhớ lại.^[14] Chỉ trong hai tháng ngắn ngủi, AVF tuyển mộ được 150.000 người Phi da trắng, bao gồm 100.000 quân nhân chuyên nghiệp. Cái tên “Constand Viljoen” có sức thuyết phục mạnh mẽ nhất.

Bên cạnh việc huy động quân, họ cũng vạch ra kế hoạch tấn công, điều này dẫn tới một loạt đề xuất điên rồ. Một người gợi ý có lẽ nên phục kích bộ máy lãnh đạo của ANC*, chính đảng của Mandela. Người khác lại nói rằng họ nên hành hình 15.000 người da đen ở Tây Transvaal và vứt tất cả vào một hố chôn tập thể. Mỗi ngày qua đi, đám đông càng thêm cuồng loạn.

Cách đó 75 dặm ở Johannesburg, người em trai của Constand là Abraham cảm thấy vô cùng bất an. “Nhiều lúc, tôi cho rằng tất cả các thành tố kinh điển để dẫn đến một bi kịch đang báo diềm ở đây,” ông viết trong một thư báo gửi Mandela và ANC.^[15] Nhưng Braam cũng nhận ra rằng ông cần hành động, ông biết mình là người duy nhất ở cả Nam Phi này có khả năng thay đổi tư duy của anh trai mình. Sau nhiều năm khó nói chuyện với nhau, giờ ông phải làm điều đó.

Một sử gia đã viết: “Nếu ông ấy thắng được Constand, một bước chuyển giao hòa bình từ chế độ a-pác-thai sang nền dân

chủ sẽ là khả dĩ. Nếu không, chiến tranh là tất yếu.”^[16]

Vào đầu tháng 7 năm 1993, thời điểm mà chỉ còn mười tháng nữa là tới bầu cử, Braam đã đến văn phòng AVF ở trung tâm Pretoria.

Ngay khi hai anh em yên vị trong một căn phòng, Braam đi thẳng vào vấn đề.

“Anh chọn lựa thế nào?”

“Với tình hình này,” Constand đáp, “chúng ta chỉ có duy nhất một lựa chọn, đó là chiến đấu.”^[17]

Sau đó Braam đưa ra một đề xuất, một kế hoạch bí mật tuyệt đối mà ông và Nelson Mandela cùng nghĩ ra. Nếu Braam đề nghị Constand ngồi xuống cùng ban lãnh đạo ANC đối thoại trực tiếp về địa vị cho người của mình thì Constand sẽ nói gì? Cho đến lúc này, Constand đã thẳng thừng từ chối chín lần đề nghị đó. Nhưng lần này ông đã phản ứng khác.

Lần này chính em trai ông đề nghị.

Vậy là một sự kiện đặc biệt đã diễn ra, hai anh em song sinh giống hệt nhau cùng đến một biệt thự ở Johannesburg vào ngày 12 tháng 8 năm 1993. Họ kì vọng gia chủ sẽ chào đón, nhưng người đón họ với nụ cười rạng rỡ lại chính là Nelson Mandela.

Đó là một khoảnh khắc lịch sử: người anh hùng của đất nước Nam Phi mới nhìn thẳng vào mắt của người anh hùng nước Nam Phi cũ. Người kiến tạo hòa bình đối diện với người đang phát động chiến tranh. Nhiều năm sau sự kiện, Constand nhớ lại: “Mandela hỏi tôi có muốn uống trà không. Tôi nói có và ông

rót cho tôi một tách, ông ấy hỏi tôi có muốn dùng sữa không. Tôi nói có và ông rót sữa cho tôi. Rồi ông hỏi tôi có muốn thêm đường vào trà không. Tôi nói có và ông thêm đường cho tôi. Tất cả những gì tôi làm là khuấy lên!”^[18]

Khi họ trò chuyện, Constand nhận thấy rõ rằng Mandela đã rất nỗ lực tìm hiểu lịch sử và văn hóa của người Phi da trắng. Constand rất ấn tượng khi Mandela nêu ra những nét tương đồng giữa cuộc đấu tranh của gia đình Viljoen vì tự do trước người Anh 100 năm trước và cuộc đấu tranh của ông ấy chống lại chế độ a-pác-thai. Điểm quan trọng nhất mà sau này các sử gia nhận thấy, đó là Mandela nói với vị tướng quân kia bằng ngôn ngữ của người Phi da trắng: “Thưa tướng quân, nếu chúng ta để xảy ra nội chiến, sẽ không thể có bên thắng cuộc.”

Constand gật đầu: “Không thể có bên thắng cuộc.”^[19]

Cuộc gặp gỡ đầu tiên ấy đã mở ra bốn tháng bí mật hội đàm giữa Viljoen và Mandela. Thậm chí Tổng thống Frederik Willem de Klerk cũng không hề biết đến thông tin này, và ngày nay rất ít cuốn sách lịch sử Nam Phi đề cập đến nó. Nhưng đây là một thời khắc then chốt trong lịch sử Nam Phi. Cuối cùng, vị cựu tướng quân bị thuyết phục buông vũ khí và tham gia cuộc bầu cử với đảng của mình.

Mỗi lần Constand bắt tay Mandela, ông lại càng thêm ngưỡng mộ con người ông từng coi là một kẻ khủng bố. Và cảm xúc ấy xuất hiện ở cả hai phía. Mandela cũng ngày càng kính nể vị tướng, và khác với chính trị gia De Klerk, ông còn rất tin tưởng Constand.

Sau này Braam kể lại: “Mandela cầm lấy tay anh trai tôi và ông ấy không buông ra.”^[20]

05

Lúc ấy Gordon Allport, nhà tâm lý học với giả thuyết tiếp xúc, đã mất từ lâu. Nhưng chàng sinh viên đi cùng ông tới Nam Phi vào năm 1956 là Thomas Pettigrew thì vẫn còn sống.

Nếu Allport chọn cách nghỉ hưu ở tuổi già thì Thomas Pettigrew lại là kẻ nổi loạn, một nhà hoạt động xã hội. Ông đóng vai trò quan trọng trong phong trào dân quyền Mỹ và FBI có một tập hồ sơ dày về những hoạt động của ông. Trong thời gian ở Nam Phi, Pettigrew tham dự một loạt cuộc họp bất hợp pháp của ANC, và cơ quan mật vụ Nam Phi đã để ý đến ông. Sáu tháng sau, khi ông chia hộ chiếu tại hải quan, tấm hộ chiếu đó được đóng một con dấu in chữ: “CẤM ĐẾN NAM PHI.”^[21]

Pettigrew không hề biết rằng có một ngày ông sẽ được trở lại quê hương của Mandela. Nửa thế kỷ sau, năm 2006, ông được mời tới một hội thảo tâm lý học quốc tế tại Nam Phi.

Pettigrew nói về chuyến đi của mình: “Những nơi tôi đi qua, tôi đều thấy thay đổi, nhưng cũng vẫn phải tiếp tục phát triển.”^[22] Những bãi biển tuyệt đẹp của Durban giờ mở cửa cho tất cả. Ở nơi từng là một nhà tù khét tiếng, giờ sừng sững Tòa án Hiến pháp với tám biển chào đón bằng 11 ngôn ngữ chính thức của Nam Phi.

Là một trong những nhà khoa học hàng đầu trong lĩnh vực của ông và là khách danh dự của sự kiện, Pettigrew trình bày một nghiên cứu đồ sộ, ủng hộ mạnh mẽ cho giả thuyết tiếp xúc của thầy mình là Allport. Pettigrew và nhóm của ông tập hợp và phân tích 515 nghiên cứu từ 38 quốc gia.^[23] Kết luận của họ là gì? Việc tiếp xúc đã mang lại hiệu quả. Không chỉ vậy, một số phát hiện trong các ngành khoa học xã hội cũng chứa những bằng chứng ủng hộ giả thuyết đó.

Việc tiếp xúc đã đem đến niềm tin tưởng, đoàn kết và sự tử tế dành cho nhau. Nó giúp bạn thấy thế giới qua con mắt của người khác. Hơn nữa, nó thay đổi bạn theo hướng ngày càng nhân văn hơn, vì các thành viên trong một nhóm bạn bè đa dạng sẽ khoan dung hơn với người lạ. Và tiếp xúc có sức lây lan: khi bạn thấy một người hàng xóm đi cùng người khác, điều đó khiến bạn phải nhìn nhận lại những thiên kiến của chính mình.

Nhưng đồng thời, những nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng chỉ cần một trải nghiệm tiêu cực (cú va chạm hay một cái nhìn giận dữ) cũng tạo cho chúng ta ấn tượng sâu đậm hơn một câu bông đùa hay một hành động giúp đỡ. Đó là cách bộ não của chúng ta vận hành. Ban đầu, điều này khiến Pettigrew và các cộng sự bối rối. Vì nếu chúng ta dễ ghi nhớ những điều xấu thì làm thế nào những điều tốt đẹp có thể mang chúng ta lại gần nhau hơn? Cuối cùng, câu trả lời rất đơn giản. Bên cạnh mỗi biến cố không vui chúng ta gặp phải, luôn có rất nhiều niềm vui khác đến với chúng ta.^[24]

Dường như cái xấu có thể mạnh hơn, nhưng nó vẫn bị điều tốt đẹp áp đảo.

Nếu có một người hiểu được sức mạnh của tiếp xúc thì đó chính là Nelson Mandela. Nhiều năm trước, ông đã chọn một con đường rất khác – con đường bạo lực. Từ năm 1960, Mandela là một trong những thành viên sáng lập lực lượng vũ trang của ANC.

Nhưng 27 năm sau song sắt đã thay đổi hoàn toàn một con người. Năm tháng trôi qua, Mandela bắt đầu nhận ra những điều mà các nhà khoa học sau này đã chứng minh được: hình thức đấu tranh bất bạo động hiệu quả hơn rất nhiều so với đấu tranh bạo động. Hãy xem công trình gần đây của Erica Chenoweth, một nhà xã hội học người Mỹ mới đầu tin rằng “Phương pháp Mandela” là khởi khạo. Bà nghĩ, trong thế giới thực, sức mạnh được thực thi thông qua nòng súng. Để chứng minh điều đó, bà đã tạo ra một cơ sở dữ liệu lớn về các phong trào đấu tranh có từ năm 1900.

“Khi các con số hiện lên, tôi bị sốc”, bà đã thú nhận vào năm 2014.^[25] Hơn 50% những chiến dịch bất bạo động thành công, trái ngược với 26% những chiến dịch sử dụng vũ lực. Chenoweth cho rằng lý do cơ bản là có nhiều người tham gia vào các chiến dịch bất bạo động hơn. Trung bình nhiều hơn 11 lần.^[26] Và không chỉ dừng lại ở những người có quá nhiều kích thích tố sinh dục nam testosterone, mà cả phụ nữ và trẻ em, người già và người tàn tật. Chỉ là các chế độ không được trang

bị để đủ sức chịu được lực lượng quần chúng như thế. Đó là cách cái tốt lấn át cái xấu – bằng số lượng áp đảo.

Trong các chiến dịch bất bạo động, một thành tố quan trọng là tự kiểm soát bản thân. Khi còn trong tù, Mandela trở thành bậc thầy trong việc giữ cái đầu lạnh. Ông quyết định nghiên cứu kẻ thù của mình, đọc rất nhiều sách về văn hóa và lịch sử của người Nam Phi gốc Âu. Ông xem và chơi bóng bầu dục. Ông học ngôn ngữ của họ. “Nếu bạn nói chuyện với một người bằng thứ ngôn ngữ người đó hiểu, nó sẽ đi thẳng vào đầu anh ta. Nếu bạn nói với anh ta bằng ngôn ngữ của anh ta, nó sẽ đi thẳng vào trái tim anh ta.” Mandela giải thích.^[27]

Mandela cố gắng làm cho các bạn tù của mình thấy cái ngục của họ cũng là con người, chỉ là họ bị hệ thống đầu độc. Cho đến nhiều năm về sau, đó cũng là cách Mandela nhìn Constand Viljoen: như một người trung thực, trung thành và can đảm đã dành cả đời chiến đấu cho một chế độ mà ông tin tưởng.

Sau khi được phóng thích, Mandela có thể tập hợp 90% người Nam Phi da đen cùng lý tưởng với ông. Sau đó ông nỗ lực hết sức để chiếm được trái tim của những người Phi da trắng. Thành công của ông là khi Mandela bước vào sân vận động Johannesburg trong màu áo của đội bóng bầu dục da trắng vào ngày 24 tháng 6 năm 1995, ông được chào đón bằng những tiếng hô “Nelson, Nelson!” của hàng nghìn người đàn ông và phụ nữ từng cho rằng ông là một kẻ khủng bố.

Chúng ta rất dễ cho rằng chiến thắng trong cách tiếp cận của Mandela đến từ thiên bẩm thu hút công chúng của ông, nhưng

không phải vậy. Ông không diễn thuyết bằng niềm say mê giống như Martin Luther King hay tranh luận với nhiệt huyết như Winston Churchill. Trong cuộc họp báo đầu tiên của mình, ông đã bối rối trước những vật đầy lông đặt chen chúc trước mặt ông, cho tới khi có người thì thầm vào tai ông rằng đó là những cái micro.^[28]

Sức mạnh của Mandela nằm ở chỗ khác. Thứ làm cho ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo vĩ đại nhất lịch sử thế giới, như nhà báo John Carlin nhận định, là “ông đã chọn nhìn điều tốt đẹp nơi những con người mà 99 trong số 100 người sẽ đánh giá là ngoài khả năng cứu rỗi”.^[29]

Walter Sisulu, một trong những người bạn thân nhất của Mandela, từng được đề nghị chỉ ra một vài khiếm khuyết của Mandela. Sisulu nói: “Khi ông ấy tin tưởng một người, ông ấy bộc lộ hết...”

Rồi ông ngập ngừng.

“Nhưng có lẽ đó không phải là một sai lầm...”^[30]

06

Nhìn lại những thay đổi mang lại hi vọng nhất trong những thập kỉ gần đây, chúng ta thấy rằng lòng tin và sự tiếp xúc luôn luôn là những công cụ. Hãy xem quá trình giải phóng những người có xu hướng tình dục đồng giới bắt đầu từ những năm 1960. Khi ngày càng có nhiều người dũng cảm thừa nhận xu

hướng tính dục của mình, bạn bè, đồng nghiệp và những ông bố bà mẹ hiểu rằng không phải tất cả mọi người đều có cùng thiên hướng tình dục. Và điều đó là bình thường.

Nhưng điều ngược lại cũng đúng. Sau khi Donald Trump được bầu làm tổng thống Hoa Kỳ vào năm 2016, chúng ta thấy rõ rằng mình vẫn sống trong những cái kén của bản thân quá nhiều. Thậm chí, hai nhà xã hội học cho thấy rằng “sự khác biệt về chủng tộc và sắc tộc của người da trắng ở cấp độ mã bưu chính* là một trong những máy quan trắc mạnh nhất cho sự ủng hộ Trump”.^[31] Và người ta cũng thấy rằng người ở càng xa đường biên giới giữa Hoa Kỳ và Mexico, thì sự ủng hộ của họ dành cho việc xây bức tường khổng lồ giữa hai nước càng cao.^[32] Nói cách khác, vấn đề không nằm ở chỗ có quá nhiều sự tiếp xúc giữa các cử tri của Trump với những người Hồi giáo và người tị nạn, mà là quá ít.

Mô hình tương tự cũng xuất hiện trong cuộc trưng cầu dân ý tại Anh năm 2016 về việc liệu đất nước này có nên rời khỏi EU hay không. Trong những cộng đồng có sự đa dạng văn hóa thấp hơn thì có nhiều cư dân bỏ phiếu ủng hộ Brexit hơn.^[33] Và ngay tại đất nước Hà Lan của tôi, mật độ tập trung cao nhất của cử tri đảng dân túy đều ở những khu vực có mật độ cư dân da trắng cao nhất. Một nhóm các nhà xã hội học Hà Lan thấy rằng khi người da trắng tiếp xúc với người Hồi giáo nhiều hơn (chủ yếu ở nơi làm việc), thì họ cũng ít kì thị người Hồi giáo hơn.^[34]

Không chỉ vậy, sự đa dạng cũng làm cho chúng ta thân thiện hơn. Năm 2018, một nhóm các nhà nghiên cứu quốc tế tại Đại

học Singapore dựa trên năm nghiên cứu mới đã xác định rằng những người sống trong các cộng đồng đa dạng hơn thường đồng nhất với toàn thể nhân loại hơn. Kết quả là, họ cũng thể hiện cách hành xử tử tế và giúp đỡ người lạ nhiều hơn. Điều này đã được chứng minh sau vụ đánh bom tại giải Marathon Boston năm 2013, khi cư dân của các khu phố đa dạng hơn cung cấp nhiều sự hỗ trợ hơn.^[35]

Nhưng chó vọi ăn mừng. Đơn thuần sống trong một khu phố hỗn hợp là chưa đủ. Trên thực tế, nếu bạn hiếm khi trò chuyện với hàng xóm, thì sự đa dạng lại có thể làm tăng định kiến.^[36] Có những chỉ dấu cho thấy các cộng đồng có lượng lớn người nhập cư ồ ạt đổ về, thì cũng có tỉ lệ cử tri ủng hộ Brexit hay Trump lớn hơn.^[37]

Do đó, các nhà nghiên cứu về giả thuyết tiếp xúc nhấn mạnh rằng con người cần thời gian để làm quen với nhau. Tiếp xúc nhiều sẽ mang lại hiệu quả, nhưng không phải ngay lập tức. Chẳng hạn, Hà Lan đã chứng kiến những cuộc phản đối dữ dội vào năm 2015 chống lại việc mở các trung tâm tiếp nhận người tị nạn Syria. Những người phản đối đầy giận dữ, la hét và chửi bới, thậm chí ném đá qua cửa sổ. Nhưng rồi một vài năm sau, chính những người từng la hét phản đối đó lại buồn khi những người tị nạn đó phải đi đến nơi ở khác. “Chúng tôi chẳng có vấn đề nào. Thực tế, tất cả đều tích cực. Nơi đây trở thành địa điểm để giao lưu, như một trung tâm cộng đồng. Tôi thích tới đó uống một tách cà phê”, một người chỉ vài năm trước còn đưa ra những lời đe dọa bạo lực đã nhận xét.^[38]

Tương tác với người lạ là điều chúng ta phải học, bắt đầu từ thời niên thiếu. Tốt nhất là nếu mọi người trẻ đều có thể du lịch như Abraham Viljoen đã làm trong những ngày học đại học. Mark Twain nghĩ ra điều đó từ năm 1867, cho rằng “du lịch là lưỡi hái tử thần của định kiến, cố chấp và đầu óc hẹp hòi”.^[39]

Điều này không có ý nói rằng chúng ta cần thay đổi con người mình. Hoàn toàn ngược lại. Trong số những phát hiện đáng lưu ý nhất rút ra từ những nghiên cứu về giả thuyết tiếp xúc là chúng ta chỉ có thể loại bỏ các định kiến nếu giữ được bản sắc của chính mình.^[40] Mỗi người là một bản thể khác nhau, đó là điều hết sức bình thường và chẳng có gì sai. Chúng ta có thể xây những ngôi nhà chắc chắn cho bản sắc của mình với nền móng vững vàng.

Rồi sau đó chúng ta có thể mở rộng cửa.

Sau khi thăm Nam Phi năm 1956, Gordon Allport kết luận rằng mình thật khờ khạo. Ông cho rằng một số xã hội đã đi quá xa, và sức nặng của quá khứ có thể là một gánh nặng quá lớn. Khi ông qua đời vào năm 1967, ông không hề biết rằng một ngày nào đó mọi dự đoán trước kia của mình sẽ trở thành sự thật.

Vậy Allport đã khẳng định những gì trong một số bài giảng của ông ở Johannesburg? Đúng, con người là động vật bầy đàn. Đúng, chúng ta hình thành định kiến một cách nhanh chóng. Và đúng, chúng ta sống theo khuôn mẫu dường như đã ăn sâu bén rễ trong bản chất của chúng ta.

Nhưng Allport cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lùi ra xa để nhìn lại. Ông nói: “Hiểu sai các bài học lâu dài của lịch sử đồng nghĩa với tuyệt vọng.”^[41] Nam Phi sẽ mang theo dấu vết a-pác-thai của mình trong nhiều thế kỷ tới, nhưng điều đó không phủ nhận sự tiến bộ ngoạn mục của quốc gia này trong 50 năm qua.

Ngày nay Constand và Abraham Viljoen vẫn sống trong hai thế giới khác nhau – một của người lính, một của vị bộ trưởng; một của cựu binh, một của người kiến tạo hòa bình – nhưng những năm dài không gặp gỡ nhau đã kết thúc. Sự tiếp xúc đã được khôi phục.

KHI BINH LÍNH RA KHỎI CHIẾN HÀO

01

Ngay trước thềm Thế chiến thứ Nhất, mùa hè năm 1914, hầu hết mọi người đều nghĩ chiến tranh sẽ sớm chấm dứt. Chúng tôi sẽ được về nhà vào dịp Giáng sinh, binh sĩ nhẵn với người yêu của họ. Người dân tập trung đông nghịt tại các trung tâm ở Paris, London và Berlin, hân hoan từng bùng với chiến thắng có vẻ như trong tầm tay. Hàng triệu tân binh vừa hành quân ra chiến trường vừa hát vang những khúc ca hào hùng.

Từ đây bắt đầu: một thảm họa có ảnh hưởng lâu dài của thế kỉ 20.^[1] Vì nếu không có Thế chiến thứ Nhất thì sẽ không có Thế chiến thứ Hai. Nếu không có những trận Ypres và Verdun thì không có Hòa ước Versailles, không Cách mạng Nga, không Lenin, không Stalin, không Hitler.

Vào Giáng sinh năm 1914, hơn một triệu binh sĩ đã chết. Tiền tuyến trải dài khoảng 500 dặm, từ bờ biển của Bỉ đến biên giới Pháp với Thụy Sĩ. Suốt bốn năm trường, tiền tuyến này chẳng hề suy chuyển. Ngày qua ngày, nhiều thế hệ thanh niên bị tàn sát để đổi lấy nhiều nhất là vài mẫu đất. Những gì đáng ra là một trận chiến hào hùng, với ngựa, trống và kèn lệnh, lại trở thành một cuộc tàn sát điên rồ.

Nhưng ngay cả trong những năm tháng tuyệt vọng đó, khi cả châu Âu chìm trong bóng tối, vẫn có một tia sáng nhỏ nhoi nhưng sáng rõ. Tháng 12 năm 1914, thiên đường hé mở và hàng nghìn người thoáng thấy một thế giới khác hẳn. Nhất thời, họ nhận ra tất cả đều cùng ở trong thế giới này. Như những người anh em. Như những con người.

Tôi mong muốn khép lại cuốn sách của mình với câu chuyện này. Đó là vì, rất thường xuyên, chúng ta thấy mình trở lại chiến hào. Chúng ta quá dễ quên đi một điều rằng con người chỉ cách 100 thước kia cũng giống như chúng ta. Rất thường xuyên, chúng ta bắn vào nhau từ một khoảng cách – thông qua mạng xã hội hoặc các diễn đàn trực tuyến hoặc từ bất kì nơi nào chúng ta ẩn náu. Chúng ta để cho nỗi sợ hãi, sự ngu dốt, ngờ vực và định kiến biến thành những thứ dẫn dắt chúng ta, tạo ra những nét vẽ mù mờ về những người chúng ta chưa bao giờ gặp.

Nhưng có một cách thay thế. Thù ghét có thể biến thành tình bạn và những kẻ thù không đội trời chung có thể bắt tay nhau. Đó là điều chúng ta có thể tin tưởng – không phải vì chúng ta có quyền ngây thơ, mà vì thực tế điều đó đã xảy ra.

02

Đó là đêm Giáng sinh năm 1914. Một đêm quang đãng và lạnh giá. Ánh trăng soi sáng vùng đất tuyết phủ không một bóng

người chia tách các chiến hào bên ngoài thị trấn La Chapelle-d'Armentieres. Bộ Tư lệnh Anh, cảm thấy bồn chồn, liền gửi một thông điệp ra tiền tuyến: “Rất có thể kẻ thù đang dự tính một cuộc tấn công vào đúng dịp Giáng sinh hoặc năm mới. Cần đặc biệt cảnh giác trong khoảng thời gian này.”^[2]

Thực sự các tướng lĩnh không biết chuyện gì sắp xảy ra.

Khoảng 7 hoặc 8 giờ tối, Albert Moren thuộc Trung đoàn Nữ hoàng số 2 chớp mắt với vẻ không tin nổi. Cái gì vậy, ở phía bên kia? Những ánh sáng nhấp nháy sáng lên, lần lượt. Những ngọn đèn, anh thấy vậy, và rồi đuốc, và... những cây thông Giáng sinh? Đó là lúc anh nghe thấy bài thánh ca *Stille Nacht, heilige Nacht* (tạm dịch: Đêm Thánh Vô Cùng). Trước đó, chưa bao giờ bài hát mừng Giáng sinh nghe lại tuyệt vời đến vậy. Sau này, Moren kể lại: “Tôi sẽ không bao giờ quên được. Đó là một trong những sự kiện đáng nhớ trong đời tôi.”^[3]

Không chịu thua kém, binh lính Anh bắt đầu hát vang bài *The First Noel* (tạm dịch: Noel đầu tiên). Lính Đức vỗ tay, đáp lại với bài *O Tannenbaum* (tạm dịch: Ôi cây thông Noel). Hai bên đối đáp qua lại một lúc, cuối cùng hai phía kẻ thù cùng nhau hát *O Come, All Ye Faithful* (tạm dịch: Cùng đến thờ kính Chúa) bằng tiếng Latin. “Đây thật sự là điều phi thường nhất, hai dân tộc cùng hát một bài hát ngay giữa một cuộc chiến”, tay súng Graham Williams sau này nhớ lại.^[4]

Một trung đoàn đóng quân ngay phía bắc thị trấn Ploegsteert của Bỉ còn tiến xa nữa. Từ các chiến hào của kẻ thù, Hạ sĩ John Ferguson nghe thấy ai đó gọi to, hỏi xem họ có muốn một điều

thuốc lá không. “Sang đây châm lửa này,” một người lính Đức hét lớn. Vậy là Ferguson tiến thẳng ra vùng đất không người.

Sau này ông viết: “[Chúng tôi] chẳng mấy chốc trò chuyện với nhau như thể đã biết nhau từ lâu lắm rồi. Thật là một cảnh tượng độc đáo – từng nhóm nhỏ lính Đức và Anh tỏa ra gần như hết chiều dài tiền tuyến! Từ trong bóng tối, chúng tôi nghe rõ tiếng cười và nhìn thấy những que diêm lóe lên [...] Ở đây, chúng tôi cười đùa và trò chuyện với những người chỉ vài tiếng trước chúng tôi vẫn còn cố gắng giết hại.”^[5]

Sáng hôm sau là ngày Giáng sinh, những người lính can đảm nhất lại vượt ra khỏi chiến hào. Đi bộ qua hàng dây thép gai, họ tiến tới để bắt tay kẻ thù. Rồi họ vẫy tay ra hiệu với những người vẫn còn ở phía sau. Leslie Walkington thuộc đơn vị Súng trường Nữ hoàng Westminster kể lại với giọng xúc động: “Tất cả chúng tôi reo hò và rồi chúng tôi ào hết ra giống như những cổ động viên xem bóng đá.”^[6]

Người ta trao đổi quà. Phía Anh tặng sôcôla, trà và bánh pudding; phía Đức chia sẻ xì gà, dưa bắp cải và rượu schnapps. Họ bông đùa và chụp ảnh nhóm như thể đó là một dịp đoàn tụ lớn, vui vẻ. Nhiều trận bóng đá được tổ chức, sử dụng mũ sắt làm cọc cầu môn.^[7] Một trận có kết quả 3-2 nghiêng về Đức, trận nữa lại nghiêng về Anh, 4-1.

Ở miền Bắc nước Pháp, khu vực Tây Nam làng Fleurbaix, hai phe đối đầu tổ chức một lễ an táng chung. Trung úy Arthur Pelham-Burn viết: “Phía Đức tập hợp ở một bên, bên kia là quân Anh, các sĩ quan đứng phía trước, tất cả để đầu trần.”^[8] Khi

đồng đội được đặt xuống đất yên nghỉ – những binh lính bị hỏa lực kẻ thù sát hại – họ cùng nhau hát Thánh vịnh 23 bằng tiếng Anh và tiếng Đức (The Lord is my Shepherd và Der Herr ist mein Hirt – tạm dịch: Chúa chăn nuôi tôi), giọng họ hòa vào nhau.

Tối hôm đó, có những bữa tiệc Giáng sinh ở nhiều nơi ngoài mặt trận. Một người lính Anh thấy mình được hộ tống đến một hầm rượu phía sau phòng tuyến Đức, nơi anh và một người lính Bavaria mở một chai Veuve Clicquot 1909. Hai người trao đổi địa chỉ và hứa gặp nhau ở London hoặc Munich sau khi chiến tranh kết thúc.

Bạn thấy khó mà tin được những chuyện này nếu không có bằng chứng phải không? Có rất nhiều câu chuyện bằng chứng từ những người lính mà chính bản thân họ cũng chẳng dám tin.

Oswald Tilley phấn khích kể với cha mẹ mình trong một bức thư: “Cha mẹ có nghĩ được rằng, trong khi cha mẹ đang ăn thịt gà tây, thì con ở ngoài chiến trường nói chuyện và bắt tay với những người con cố gắng hạ sát vài giờ trước đó! Thật đáng kinh ngạc!”^[9] Trung úy Đức Kurt Zehmisch cũng liên tục phải véo mình: “Thật tuyệt vời và lạ lùng làm sao, nhờ bóng đá và Giáng sinh [...] những kẻ tử thù lại tìm đến nhau như những người bạn.”^[10]

Hầu hết lính Anh đều sửng sốt khi thấy người Đức thân thiện làm sao. Trước đó, họ bị kích động bởi bộ máy tuyên truyền và tin tức bịa đặt trên nhiều tờ báo. Hơn 40% báo chí lưu hành bị kiểm soát bởi một người: Huân tước Northcliffe, ông trùm trong

giới truyền thông của thời đó. Ông hoàn toàn thao túng dư luận. Người Đức bị khắc họa như những kẻ man rợ hung bạo đi khắp nơi xiên trẻ sơ sinh vào lưỡi lê và treo cổ các giáo sĩ lên chuông nhà thờ.^[11]

Không lâu trước khi chiến tranh nổ ra, thi sĩ Đức Ernst Lissauer đã viết ca khúc *Bài thánh ca căm thù nước Anh* để cạnh tranh với bản quốc ca. Hàng triệu học sinh Đức thuộc nằm lòng bài hát đó. Báo chí Đức cho rằng người Pháp và Anh là những kẻ vô thần đến mức còn không mừng kính lễ Giáng sinh nữa.



Binh sĩ Đức ăn mừng Giáng sinh trong chiến hào. Daily Sketch, tháng 1 năm 1915. Nguồn: Getty.

Ở đây, một lần nữa, lại có một khuôn mẫu rõ ràng. Khoảng cách đến tiền tuyến càng xa thì sự thù ghét càng lớn. Ở hậu phương – trong các cơ quan chính phủ và tòa soạn báo, trong

các phòng khách và quán rượu – thái độ thù hận đối với kẻ thù rất lớn. Nhưng ngay tại chiến hào, những người lính lại rất hiểu nhau. Trong một bức thư gửi về nhà, một người lính đã viết: “Sau cuộc trò chuyện giữa chúng tôi, tôi thật sự nghĩ rất nhiều bài báo của chúng ta hẳn đã phóng đại một cách thái quá.”^[12]

Suốt một thời gian dài, sự kiện đình chiến dịp Giáng sinh năm 1914 được xem như một câu chuyện hoang đường. Chẳng khác nào một câu chuyện cổ tích tình cảm, hay tệ hơn: lời dối trá từ những kẻ phản bội. Sau kì nghỉ, chiến tranh lại tiếp diễn. Thêm hàng triệu binh sĩ bị giết, và những gì thực sự đã diễn ra vào dịp Giáng sinh đó ngày càng trở nên khó tin.

Mãi cho tới khi bộ phim tài liệu của BBC phát hành năm 1981 *Peace in No Man's Land* (tạm dịch: Hòa bình ở vùng đất không người) thì chúng ta thực sự mới thấy rõ rằng câu chuyện này không chỉ là vài lời đồn thổi. Đến hai phần ba chiến tuyến của Anh đã ngừng bắn vào dịp Giáng sinh đó. Hầu hết các câu chuyện được kể lại đều liên quan đến những người Đức đã thể hiện thiện chí với người Anh (việc này cũng diễn ra dọc chiến tuyến Bỉ và Pháp). Tất cả đều kể, hơn một trăm nghìn binh sĩ đã buông vũ khí.^[13]

Thực tế, hòa bình dịp Giáng sinh năm 1914 không phải là một trường hợp cá biệt. Chuyện tương tự cũng diễn ra trong Nội chiến Tây Ban Nha và Chiến tranh Boer. Nó cũng từng xảy ra trong Nội chiến Mỹ, Chiến tranh Crimea và trong các cuộc chiến tranh thời Napoleon. Nhưng không ở đâu lan rộng và bất ngờ như Giáng sinh đó tại Flanders.

Đọc hết những lá thư của binh lính, một câu hỏi liên tục vang lên trong đầu tôi: nếu những người này – bị mắc kẹt trong một cuộc chiến kinh hoàng đã cướp đi một triệu sinh mạng – có thể bước ra khỏi chiến hào của họ, vậy thì điều gì ngăn chúng ta, ở đây và lúc này làm điều tương tự?

Chúng ta cũng đang bị những kẻ thích thù ghét và mị dân đẩy tới chỗ bạo lực và thù ghét lẫn nhau. Các tờ báo từng lan truyền những câu chuyện về những con người man rợ khát máu, giờ lại đưa tin về những cuộc xâm lược của những người nước ngoài trộm cắp, những di dân giết người, những kẻ tị nạn cưỡng hiếp, những đối tượng – rất đáng chú ý – vừa đánh cắp công ăn việc làm lại vừa biếng nhác, trong khi tìm cách áp chế những truyền thống và giá trị lâu đời của chúng ta trong thời gian rảnh rỗi của họ.

Đây chính là cách một lần nữa sự thù ghét được bơm vào xã hội. Thủ phạm lần này không chỉ là báo chí, mà còn là các blog và những dòng tweet, những lời dối trá được lan truyền trên mạng xã hội cùng những trò chơi khăm trực tuyến độc hại. Những người kiểm chứng sự thật giỏi nhất dường như cũng bất lực trước những nọc độc này.

Nhưng sẽ ra sao nếu nó cũng hiệu quả theo cách khác? Sẽ sao nếu bộ máy tuyên truyền không chỉ reo rắc bất hòa mà còn có thể kéo mọi người trở lại bên nhau?

Colombia, 2006 – Carlos Rodriguez và Juan Pablo García làm việc ở MullenLowe, một đơn vị quảng cáo toàn cầu hàng đầu. Họ chủ yếu thực hiện những quảng cáo thức ăn cho mèo hoặc cố gắng bán cho khách hàng một nhãn hiệu dầu gội mới. Nhưng vào ngày đặc biệt đó, công ty nhận được một đề nghị khác thường.

Khách hàng là bộ trưởng bộ quốc phòng Colombia. Và công việc? Ông ấy muốn công ty quảng cáo cuộc chiến chống lại FARC, lực lượng du kích lâu đời nhất ở châu Mỹ Latin. Chính phủ muốn tấn công quân du kích bằng cách “tiếp thị du kích”*.

Đến thời điểm đó, cuộc chiến ở Colombia đã kéo dài hơn 50 năm và lấy đi khoảng 220.000 sinh mạng. Quân đội Colombia, các nhóm bán quân sự cánh hữu, và các phong trào du kích như FARC đều phạm những tội ác chiến tranh kinh khủng nhất. Cả một thế hệ lớn lên không hề biết đến hòa bình. Và đến giờ quân đội nhận ra rằng một thế lực hung bạo sẽ chẳng bao giờ giành được phần chiến thắng trong cuộc chiến.

Những nhân viên truyền thông ở MullenLowe tiếp nhận yêu cầu của bộ trưởng và tiếp cận nó như cách họ vẫn làm với bất kì công việc nào, bằng cách phỏng vấn những người của FARC. Trong hơn một năm, công ty đã phỏng vấn gần 100 cựu chiến binh FARC. Các nhà nghiên cứu cố gắng xác định những gì khiến họ chạy vào rừng sâu, và những gì giữ chân họ ở đó. Kết luận của họ sau mọi cuộc phỏng vấn đều như nhau: đây là những người đàn ông và phụ nữ bình thường.

Những người nổi dậy đều có nhu cầu, ước mơ và khao khát như tất cả chúng ta. “Một khi bạn thật sự hiểu rằng họ không phải là lính du kích, mà chỉ là những con người, thì cách giao thiệp hoàn toàn thay đổi”, sau này Carlos giải thích.^[14] Thực tế, các nhà tư vấn đi đến cùng những kết luận giống hệt như Morris Janowitz, nhà tâm lý học đã phỏng vấn hàng trăm tù binh chiến tranh Đức trong Thế chiến thứ Hai (xem Chương 10). Carlos và Juan nhận ra rằng thay vì tấn công vào hệ tư tưởng FARC, bộ máy truyền thông nên nhắm gần hơn nữa đến quê hương của các du kích.

Cùng với nhiều điều khác, nhóm phát hiện ra rằng con số đào ngũ hằng năm luôn đạt đỉnh vào cùng thời điểm: Giáng sinh. Có vẻ giống như bất kì mọi người khác, những du kích thường về nhà vào những ngày nghỉ lễ. Vì thế ý tưởng Carlos và Juan đề xuất với sếp của họ rất đơn giản: “Có lẽ chúng tôi điên khùng, nhưng ngài sẽ nói gì nếu chúng tôi đặt một cây thông Giáng sinh ngay giữa rừng?”^[15]

Chiến dịch Giáng sinh bắt đầu vào tháng 12 năm 2010.

Trong bóng đêm, hai nhóm đặc nhiệm trên những chiếc trực thăng Black Hawk bay sâu vào lãnh địa của kẻ thù. Ở đó, họ thả 2.000 bóng đèn Giáng sinh lên những cái cây cao hơn 20 mét ở chín địa điểm chiến lược. Trên những “cây thông Giáng sinh” này họ gắn những máy dò chuyển động và những biểu ngữ sáng lên mỗi khi có người đi qua.

Trên biểu ngữ ghi: “Nếu Giáng sinh có thể vào tận rừng sâu, thì bạn có thể về nhà. Hãy giải ngũ. Vào dịp Giáng sinh, mọi

chuyện đều có thể.”

Chiến dịch đã cực kì thành công. Chỉ trong vòng một tháng, 331 lính du kích từ bỏ chiến đấu. Nhiều người nói các cây thông Giáng sinh đã giúp họ làm được những điều đó. Một binh lính kể lại: “Chỉ huy của chúng tôi không hề tức giận. Khác xa với những chiến dịch được tuyên truyền trước đây... ông ấy xúc động.”^[16]

Trong khi đó, nhóm MullenLowe tiếp tục phỏng vấn những người nổi dậy cũ. Đây là cách họ biết được rằng mặc dù gần như tất cả những người nổi dậy đều biết về các cây Giáng sinh, nhưng hầu hết họ không nhìn thấy nó. Đó là vì FARC có xu hướng đi lại bằng xa lộ của rừng – dòng sông. Và điều đó gợi cảm hứng cho ý tưởng tiếp theo của những người làm truyền thông.

Chiến dịch *Những dòng sông ánh sáng* khởi động vào tháng 12 năm 2011. Những người Colombia sống gần các dòng sông và là nguồn tuyển mộ chính cho FARC được đề nghị viết cho anh chị em, con trai, con gái và bạn bè họ, những người đã tham gia quân đội nổi dậy. Thông điệp của họ: Hãy về nhà, chúng tôi đang đợi mọi người.

Những bức thư và món quà nhỏ này được nhét bên trong 6.823 quả bóng nổi – những món đồ trang trí Giáng sinh trong suốt – sau đó được thả xuống sông. Ban đêm, những bóng đèn nhỏ xíu bên trong các quả bóng làm cho dòng sông nhấp nháy như thể được thắp sáng bởi những ngôi sao trôi vào lãnh thổ kẻ

thù. Kết quả? Thêm 180 người nổi dậy nữa buông vũ khí, trong đó có một chuyên gia chế tạo bom của FARC.

Và cứ như vậy. Năm sau là *Chiến dịch Bethlehem*. Trong quá trình phỏng vấn, Carlos và Juan biết rằng quân du kích thường bị mất phương hướng trong rừng. Thậm chí nếu họ muốn về nhà, không phải lúc nào họ cũng tìm được đường về. Vậy là công ty quảng cáo đã thả hàng nghìn bóng đèn nhỏ từ trực thăng quân sự xuống. Họ cũng dựng những cột mốc khổng lồ trên mặt đất và chiếu những quầng sáng xuyên lên bầu trời được nhìn thấy trong phạm vi nhiều dặm. Quân nổi dậy tìm đường ra khỏi rừng bằng cách nhìn lên trời, như những người chăn cừu đi theo ngôi sao Bethlehem.

Tiếp theo nhóm quyết định mang “đại bác” ra.

Nếu có một thứ quân du kích nhớ đến, những người ở MullenLowe phát hiện ra, đó là mẹ họ. Từ cơ quan tình báo Colombia họ có được danh sách những người phụ nữ có con tham gia FARC. Một số người đã hơn 20 năm không được nhìn thấy con cái mình. Carlos và Juan hỏi xin họ những tấm ảnh thời niên thiếu của những người nổi dậy, và nhóm đặt những bức hình này (chỉ chính những du kích trong ảnh mới nhận ra bản thân họ) trong những khu vực rừng nơi FARC đang chiến đấu. Những bức ảnh đều có chú thích đơn giản: “Trước khi là lính du kích, con là con của mẹ.”

Một thắng lợi nữa, thuyết phục 218 người con lầm lỡ trở về nhà với cha mẹ.^[17] Một khi đã đoàn tụ với gia đình, họ được ân xá và gửi tới các chương trình tái hòa nhập để giúp họ học một

ngành phù hợp và tìm một công việc mới. Bí mật đằng sau toàn bộ chiến dịch này là gì ư? Những người nổi dậy không bị xem như những con quái vật, mà như những người bình thường. Juan giải thích: “Chúng tôi không tìm kiếm một tên tội phạm mà một người con bị lạc trong rừng.”^[18]

Toàn bộ sự hào phóng này xuất phát từ đâu? Tại sao những người nổi dậy lại được ân xá rồi đào tạo và có việc làm? Làm thế nào những người Colombia tìm được điều đó trong chính bản thân họ và dám bỏ lại quá khứ cùng với tất cả những điều đã xảy ra.

Khi tôi đưa ra những câu hỏi này với Jose Miguel Sokoloff, sếp của Juan và Carlos ở MullenLowe, ông ấy cười và trả lời: “Tôi nghĩ chiến dịch của chúng tôi có thể hơi phóng đại số người sẵn sàng cho những người nổi dậy một cơ hội thứ hai.”^[19]

Không phải họ có nhiều lựa chọn. Công ty này đã làm ngược lại chính nghịch lý mà châu Âu gặp phải năm 1914. Bận càng cách xa tiền tuyến, sự thù ghét càng lớn. “Những người chưa bao giờ bị chiến tranh ảnh hưởng đến là những người cứng rắn nhất,” José khẳng định. Nhưng những người thực tế bị bắt cóc, hoặc mất những người thân yêu, lại muốn để quá khứ lại phía sau.

Nhóm truyền thông quyết định tập trung vào những câu chuyện đó. Họ quyết định vờ như toàn bộ Colombia sẽ chào mừng những người nổi dậy trở về với cánh tay rộng mở, hi vọng khởi động một lời tiên tri tự hoàn thành. Và nó có tác dụng. Hàng nghìn du khách trở về nhà kể từ năm 2010, chỉ trong

vài năm số lượng binh lính của FARC giảm hẳn từ 20.000 thành viên xuống còn chưa đầy một nửa con số đó.

Dĩ nhiên, cuộc ly khai này không hoàn toàn là nhờ vào các chiến dịch mà José và nhóm của ông nghĩ ra, nhưng ở Bộ Quốc phòng Colombia người ta tin rằng tuyên truyền hòa bình đóng một vai trò then chốt. Rõ ràng Bộ Tài chính cũng hài lòng không kém với kết quả, vì những bóng đèn Giáng sinh rẻ hơn rất nhiều so với bom và lựu đạn.^[20]

Chiến dịch của MullenLowe đã tạo nên tác động có tính quyết định trong tiến trình hòa bình ở Colombia khởi phát vào năm 2011.^[21] Vài năm sau, Tổng thống Juan Manuel Santos, ngài Bộ trưởng Quốc phòng đã giao nhiệm vụ cho MullenLowe khi ấy, được tặng Giải thưởng Nobel Hòa bình. Sau hơn nửa thế kỷ chiến sự, xung đột đã chấm hết. Vào năm 2017, FARC giao nộp hàng nghìn vũ khí và những chiến binh cuối cùng đã được ra khỏi rừng.

Tổng thống Santos tuyên bố: “Hôm nay là một ngày đặc biệt. Là ngày đổi vũ khí để lấy lời nói.”^[22]

04

Câu chuyện này không có ý nói rằng Colombia đột nhiên biến thành một kiểu vương quốc hòa bình nào đó. Những nhóm nổi dậy khác vẫn chiếm cứ rừng già, vì việc FARC cánh tả giải giáp đã nhường chỗ cho những lực lượng bán quân sự cực hữu

và đám buôn lậu ma túy. Và không phải những vết sẹo của nửa thế kỉ đổ máu đã mờ đi hoàn toàn.

Cho dù vậy, câu chuyện của Colombia là câu chuyện của hi vọng. Những gì nhóm truyền thông Colombia chứng kiến là sức lan truyền chóng mặt của lòng tốt giống như đã nhìn thấy 100 năm trước. Khi hòa bình lan đi như một đại dịch vào Giáng sinh năm 1914, rất ít binh sĩ miễn nhiễm. Một trong những ngoại lệ hiếm hoi là một hạ sĩ 25 tuổi ương ngạnh thuộc Trung đoàn Bộ binh Dự bị Bavaria số 16, người tuyên bố rằng “những chuyện như thế không nên diễn ra trong thời chiến.” Và tên gã là Adolf Hitler.^[23]

Hầu hết các quân nhân khác đều nhớ đến sự kiện đình chiến trong dịp Giáng sinh đó như một điểm nhấn trong cuộc đời họ. Liên tiếp chính những người lính gần nơi chiến sự nhất lại dám ra ngoài trước tiên. Từ đó tinh thần bằng hữu lan tỏa khắp trên chiến trường cho tới khi nó lây lan tới cả các đại úy, thiếu tá và đại tá.

Chỉ có những chỉ huy cao nhất kháng cự, các đại tướng đích thân ra mặt để chấm dứt đại dịch hòa bình. Ngày 29 tháng 12, Bộ Tư lệnh Lục quân Đức ra một mệnh lệnh cấm ngặt việc kết thân với kẻ thù. Tiếp theo, một vị chỉ huy của Anh yêu cầu mọi biểu hiện thân thiện phải chấm dứt.^[24] Bất kì ai bất tuân sẽ bị đưa ra tòa án binh.

Những năm sau, các chỉ huy quân sự chuẩn bị kĩ hơn. Đến Giáng sinh năm 1915, Bộ Tư lệnh của Anh đã ra lệnh bắn phá các vị trí chiến lược ngày đêm để dập tắt bất kì thứ tình cảm

nào nhen nhóm vào dịp Giáng sinh. Trung úy Wyn Griffith thuộc Trung đoàn bộ binh Hoàng gia xứ Wales viết rằng họ đã nhận được “nghiêm lệnh [...] Chúng tôi phải duy trì tinh thần căm hận, phải đáp trả bất kì hành động tiến tới nào bằng đạn chì.”^[25]

Nếu cục diện tùy thuộc vào những người lính thì chiến tranh đã kết thúc từ sau Giáng sinh 1914. Một thiếu tá Anh tuyên bố: “Nếu chúng tôi được hành động tùy ý mình thì sẽ không bao giờ có thêm một phát súng nào nữa.”^[26]

Hàng nghìn binh sĩ đã cố gắng hết sức để duy trì hòa bình. Những lá thư được bí mật gửi qua chiến tuyến. Một đơn vị Pháp viết thư gửi một đơn vị Đức: “Ngày mai đến phiên gác, một vị tướng sẽ đến thăm vị trí của chúng tôi [...] chúng tôi sẽ phải nổ súng đấy.” Một tiểu đoàn Anh nhận được lá thư tương tự từ phía Đức: “Chúng tôi sẽ vẫn là đồng chí của các bạn. Nếu chúng tôi buộc phải bắn, chúng tôi sẽ bắn lên cao.”^[27]

Binh sĩ ở một số địa điểm dọc chiến tuyến tìm cách kéo dài việc ngừng bắn hàng tuần liền. Việc đình chiến tiếp tục xảy ra, bất chấp mọi giải pháp áp chế. Khi xảy ra một vụ binh biến giữa một nửa các sư đoàn Pháp vào năm 1917, quân Đức thậm chí còn không nhận ra bất kì điều gì bất thường. Họ cho rằng binh sĩ Pháp chỉ tuân thủ thỏa thuận ngầm kéo dài việc không nổ súng.^[28]

Suốt cuộc chiến, hòa bình chực chờ bùng nổ bất kì lúc nào. Sử gia quân sự Tony Ashworth mô tả Giáng sinh năm 1914 như là “sự nổi lên đột ngột của toàn bộ tảng băng chìm”.^[29] Thậm

chí trong thời chiến vẫn có một ngọn núi hòa bình sẵn sàng phun trào lên bất kì lúc nào. Để đẩy ngọn núi ấy chìm trở lại bên dưới bề mặt, các tướng lĩnh, chính trị gia và những kẻ hiếu chiến phải vẽ ra mọi kế sách, từ tin giả tới vũ lực. Chỉ đơn giản là con người không hề thích chiến tranh.

Điều mà tất cả chúng ta cần nhớ – kể cả tôi – là những người khác cũng giống hệt chúng ta. Cử tri giận dữ trên sóng truyền hình, người tị nạn trong sổ liệu thống kê, những tên tội phạm trong những bức ảnh chế, tất cả họ đều là những con người bằng xương bằng thịt, là ai đó mà nếu ở một cuộc đời khác rất có thể là bạn bè, gia đình, những người thân yêu của chúng ta. Như một binh sĩ người Anh từng nói, “họ có những người mà họ yêu thương ở nhà”.^[30]

Khi chúng ta dẫn thân vào chiến hào, chúng ta không nhìn thấy thực tế. Chúng ta bị lừa bởi suy nghĩ rằng một nhóm thiểu số nhỏ nhoi, thích thù hận, phản ánh toàn bộ loài người. Tương tự như một số ít những chọc ghẹo trên internet ẩn danh chịu trách nhiệm với gần như toàn bộ những lời cay nghiệt trên Twitter và Facebook vậy.^[31] Và thậm chí kẻ phá bình bàn phím cay độc nhất cũng có thể là một người bạn chu đáo hoặc một người đầy yêu thương.

Tin tưởng con người vốn thiện lương không phải là ủy mị hay khờ khạo. Ngược lại, tin vào hòa bình và biết tha thứ mới là người dũng cảm và thực tế. Jose Miguel Sokoloff kể về một sĩ quan thuộc một trong những đơn vị quân đội Colombia đã giúp lan tỏa thông điệp Giáng sinh của công ty truyền thông. Vài

tháng sau, viên sĩ quan bị giết khi đang làm nhiệm vụ. Jose vẫn xúc động khi nhớ những gì ông học được từ người bạn của mình. Viên sĩ quan đã từng nói rằng: “Tôi muốn làm việc này, vì sự rộng lượng làm cho tôi mạnh mẽ hơn. Và nó cũng làm cho những người dưới quyền tôi trở nên mạnh mẽ hơn.”^[32]

Đó là một chân lý xưa như trái đất vậy. Vì giống như tất cả những điều tốt đẹp nhất trên cuộc đời: bạn càng cho đi nhiều bạn càng có nhiều. Đó là sự thật của niềm tin và tình bạn, và đó là sự thật của hòa bình.

Đoạn Kết

MƯỜI QUY TẮC ĐỂ SỐNG THEO

“Nếu tôi làm một bộ phim về vụ bắt cóc một phụ nữ và xích cô ấy vào một máy tản nhiệt suốt 5 năm – điều xảy ra có lẽ chỉ duy nhất một lần trong lịch sử – nó được gọi là phân tích thực tế nhức nhối về xã hội. Nếu tôi làm một bộ phim như *Love Actually* (tạm dịch: Tình yêu đích thực) nói về những người đang yêu, và có khoảng một triệu người đang yêu ở Anh hiện nay, thì đó được gọi là sự thể hiện tình cảm về một thế giới phi thực tiễn.”

Richard Curtis

Truyền thuyết kể rằng có hai từ được khắc ở lối vào Đền thờ Apollo tại Delphi. Đền thờ là một địa điểm hành hương lớn, và du khách đến đây từ mọi nơi của Hy Lạp cổ đại để nhận được lời khuyên của những bậc thần thánh.

Những gì họ đọc được ngay khi bước vào, là: GNOTHI SEAUTON.

Hiểu chính mình.

Khi xem xét bằng chứng gần đây nhất của tâm lý học và sinh vật học, của khảo cổ học và nhân chủng học, của xã hội học và lịch sử, chúng ta có thể kết luận rằng suốt hàng nghìn năm con người bị một hình ảnh rất sai lầm về chính mình dẫn dắt. Trong thời gian dài, chúng ta cho rằng con người vốn ích kỉ, chúng ta là những con thú hoặc tệ hơn nữa... Trong nhiều thời kì, chúng ta tin nền văn minh là lớp vỏ mỏng manh sẽ bị xé toạc trước sự khiêu khích nhỏ nhất. Giờ đây chúng ta đã nhận ra quan điểm về nhân loại này, quan điểm về lịch sử này của chúng ta hoàn toàn phi thực tiễn.

Trong những chương cuối cùng của cuốn sách này, tôi đã cố gắng trình bày viễn cảnh về một thế giới mới đang chờ sẵn, nếu chúng ta thay đổi quan điểm của mình về bản chất con người. Có lẽ tôi chỉ mới xới bề mặt lên. Nói cho cùng, nếu chúng ta tin hầu hết mọi người đều tử tế và tốt bụng thì mọi thứ sẽ thay đổi theo hướng đó. Chúng ta có thể hoàn toàn nghĩ lại cách chúng ta tổ chức trường học và nhà tù, doanh nghiệp và cả nền dân chủ của mình. Và cách chúng ta sống cuộc đời của mình.

Đến lúc này, tôi cần chỉ ra rằng tôi không phải là người thích đọc sách self-help. Nếu bạn hỏi tôi vì sao, tôi sẽ trả lời rằng vì chúng ta đang sống trong một thời đại của sự hưởng nội quá nhiều và hưởng ngoại quá ít. Một thế giới tốt đẹp hơn không bắt đầu với tôi, mà với tất cả chúng ta, và nhiệm vụ chính của

chúng ta là xây dựng những thiết chế khác. Một trăm mẹo khác để leo lên chiếc thang sự nghiệp hoặc mừng tượng ra con đường đưa bạn tới sự giàu có sẽ không đưa chúng ta tới đâu cả.

Nhưng rồi có một người bạn hỏi tôi liệu việc viết cuốn sách này có thay đổi quan điểm của chính tôi về cuộc sống không, và tôi nhận ra rằng câu trả lời là có. Một quan điểm thực tế về bản chất con người không thể không có những hàm ẩn lớn về cách chúng ta tương tác với người khác. Vì vậy, với giá trị của nó, đây là mười quy tắc sống của chính tôi, dựa trên những gì tôi học được trong vài năm qua.

1. Khi nghi ngờ, hãy giả định điều tốt đẹp nhất

Điều răn đầu tiên tôi nhắc nhở chính mình cũng là điều khó nhất. Trong Chương 3 chúng ta đã thấy rằng con người tiến hóa để kết nối, nhưng việc kết nối lại đòi hỏi sự khéo léo. Bạn nói một điều gì đó nhưng bị người khác hiểu sai đi, hoặc có người nhìn bạn và họ thấy bạn thật nực cười, hoặc những nhận xét khó chịu về bạn đến tai bạn. Trong các mối quan hệ, thậm chí cả những mối quan hệ được tạo dựng trong nhiều năm như hôn nhân chẳng hạn, chúng ta cũng thường không biết người khác đang nghĩ gì về mình.

Và vậy là chúng ta suy đoán. Chẳng hạn, tôi nghi ngờ một đồng nghiệp không thích tôi. Bất kể điều đó có đúng hay không thì cách ứng xử của tôi chắc chắn sẽ thay đổi theo hướng không giúp gì cho việc cải thiện mối quan hệ của chúng tôi. Trong

Chương 1 chúng ta thấy rằng con người có một định kiến tiêu cực. Chỉ một nhận xét khó chịu cũng tạo ấn tượng sâu đậm hơn mười lời khen gộp lại (điều xấu dường như mạnh hơn, nhưng nó lại bị cái tốt lấn át). Và khi nghi ngờ, chúng ta thiên về giả định điều xấu nhất.

Trong khi đó, chúng ta trở thành nạn nhân của những điều được biết đến như là những phản hồi bất tương xứng, về cơ bản, điều này có nghĩa là nếu niềm tin của bạn vào ai đó đặt không đúng chỗ, thì sớm muộn sự thật cũng được bày ra. Bạn phát hiện ra rằng người bạn tốt nhất của mình đã rời khỏi đất nước cùng số tiền tiết kiệm cả đời của bạn, hoặc thỏa thuận về căn nhà mua lại đó thực tế quá hời đến mức khó là sự thật được, hoặc sau sáu tuần sử dụng Ab King Pro bạn vẫn không có được cơ bụng sáu múi như họ hứa hẹn trên truyền hình. Nếu bạn đã quá tin tưởng thì cuối cùng bạn cũng tìm ra sự thật thôi.

[\[1\]](#)

Nhưng nếu bạn quyết định không tin ai đó, thì bạn sẽ chẳng bao giờ biết liệu mình có đúng hay không. Vì bạn không bao giờ nhận được phản hồi nào cả. Giả sử bạn bị một gã người Hà Lan tóc vàng nào đó lừa, vậy là bạn thề không bao giờ tin vào những người tóc vàng từ Hà Lan nữa. Cả quãng đời còn lại, bạn sẽ nghi ngờ tất cả những người Hà Lan tóc vàng, mà không bao giờ đối mặt với chân lý đơn giản là hầu hết những người đó đều rất tử tế.

Vì vậy khi đã nghi ngờ người khác đang không thực sự tốt với mình như cách họ thể hiện, bạn nên làm gì?

Cách thực tế nhất là giả định họ đang đối xử rất tốt đẹp với mình – dành cho họ cái lợi của sự nghi ngờ. Thường điều này khá hợp lý vì hầu hết mọi người đều có ý tốt. Và trong trường hợp hiếm hoi là ai đó thực sự tìm cách lừa gạt bạn, cách bạn phản ứng có thể có một lối hành xử không theo thông lệ.^[2] (Hãy nghĩ đến Julio Diaz, người đã mời tên cướp tuổi thiếu niên đi ăn tối).

Nhưng sẽ ra sao nếu bạn vẫn bị gạt? Nhà tâm lý học Maria Konnikova đã nói về điều này trong cuốn sách thú vị mà bà viết về những kẻ lừa đảo chuyên nghiệp.^[3] Bạn có thể hi vọng rằng mẹo chính mà bà sử dụng sẽ luôn là cảnh giác. Nhưng không. Konnikova, chuyên gia hàng đầu về gian lận và lừa đảo, đi đến một kết luận rất khác. Bà nói, tốt hơn hết là chấp nhận và lý giải cho thực tế rằng thỉnh thoảng bạn vẫn bị lừa gạt. Đó là một cái giá rất nhỏ để trả cho sự xa xỉ là cả một đời tin tưởng người khác.

Hầu hết chúng ta cảm thấy xấu hổ khi nhận ra niềm tin của mình bị đặt nhầm chỗ. Nhưng có lẽ, nếu bạn là người duy thực, bạn nên cảm thấy tự hào một chút. Thực tế, tôi thậm chí còn tiến xa hơn: Nếu bạn chưa bao giờ bị lừa, thì bạn nên hỏi liệu thái độ cơ bản của bạn đã đủ tin tưởng chưa.

2. Nghĩ theo các kịch bản hai bên cùng thắng

Chuyện kể rằng một hôm Thomas Hobbes đi dạo ở London cùng một người bạn thì ông đột nhiên dừng lại để cho một

người ăn mày ít tiền. Người bạn của ông vô cùng ngạc nhiên. Chẳng phải chính Hobbes nói rằng bản chất của chúng ta là ích kỉ ư? Triết gia này không thể nhìn thấy một vấn đề đó là, việc phải chứng kiến nỗi khổ của người ăn mày khiến cho Hobbes khó chịu, cho nên cho người đó vài xu sẽ mang lại cho ông cảm giác thật tốt. Do vậy, hành động của ông xuất phát từ lợi ích của bản thân.^[4]

Trong vài thế kỉ qua, các triết gia và nhà tâm lý đã vắt óc suy nghĩ câu hỏi liệu có một thứ như là sự ích kỉ thuần túy hay không. Nhưng thành thực mà nói, toàn bộ vụ tranh luận đó không thật sự khiến tôi quan tâm. Bởi vì chỉ cần hình dung đang sống trong một thế giới mà bạn sẽ cảm thấy khó chịu mỗi lần bạn thực hiện một hành động tử tế xem. Thế giới này sẽ là cái quái gì vậy?

Thật tuyệt vời là chúng ta sống trong một thế giới nơi mà những việc làm tốt sẽ cho ta cảm thấy tốt hơn. Chúng ta thích đồ ăn vì không có đồ ăn chúng ta chết đói. Chúng ta thích tình dục vì không có tình dục chúng ta tuyệt chủng. Chúng ta thích giúp đỡ vì không có nhau chúng ta sẽ tàn lụi. Khi bạn làm những việc tốt, việc đó thường khiến bạn cảm thấy mình có ích bởi vì đó là một điều tốt đẹp.

Buồn thay, ngay cả các công ty, trường học và các thiết chế chính trị khác vẫn được tổ chức dựa trên niềm tin rằng: về bản chất, chúng ta bị nhốt trong sự cạnh tranh với nhau. Trong cuốn sách *Think Big and Kick Ass* (tạm dịch: Nghĩ lớn để thành công), Donald Trump khuyên rằng: “Nếu bạn là người chiến thắng

trong một thương vụ lớn – mà không phải bên đối thủ. Bạn đè bẹp đối thủ và ra đi với điều gì đó tốt hơn cho bản thân.”^[5]

Trên thực tế, chính xác thì điều này lại vận hành theo cách khác hẳn. Những thương vụ tốt nhất là những thương vụ mà tất cả các bên cùng thắng. Chẳng hạn những nhà tù ở Na Uy? Chúng tốt hơn, nhân văn hơn và đỡ tốn kém hơn. Hay tổ chức chăm sóc y tế tại gia của Jos de Blok ở Hà Lan? Nó cung cấp chất lượng cao hơn với chi phí thấp hơn, trả cho nhân viên nhiều hơn và khiến cho cả nhân viên và bệnh nhân thỏa mãn hơn. Đây là các kịch bản trong đó tất cả cùng thắng.

Cùng mạch suy nghĩ như vậy, tài liệu về tha thứ nhấn mạnh rằng việc tha thứ cho người khác sẽ mang lại lợi ích cho chính chúng ta.^[6] Nó không chỉ là một món quà, mà còn là một thỏa thuận tốt đẹp, vì tha thứ là thôi lãng phí năng lượng của bạn cho sự ác cảm và thù hận. Rất hiệu quả, bạn giải phóng bản thân để cuộc sống trở nên nhẹ nhàng hơn. Nhà thần học Lewis B. Smedes từng viết: “Tha thứ là phóng thích một tù nhân, và sau đó bạn phát hiện ra rằng tù nhân đó chính là bạn.”^[7]

3. Đặt ra nhiều câu hỏi hơn

Quy tắc Vàng của hầu hết mọi triết lý trong lịch sử thế giới là: “Đừng làm với người khác những điều mà bạn không muốn người khác làm với bạn.” Điều khôn ngoan này đã được nhà tư tưởng Trung Quốc là Khổng Tử truyền bá từ 2.500 năm trước. Nó được các sử gia Hy Lạp là Herodotus và triết lý của Plato

nhắc lại và vài thế kỉ sau, quy tắc này được đưa vào nội dung trong Kinh Thánh của người Do Thái, Thiên Chúa và Hồi giáo.

Ngày nay, hàng tỉ phụ huynh đã dạy Quy tắc Vàng này cho con cái mình. Nó xuất hiện theo hai kiểu: huấn thị tích cực (Hãy đối xử với người khác như cách con muốn người khác đối xử với con) và huấn thị tiêu cực (Đừng làm với người khác những gì con không muốn người ta làm như vậy với mình...). Thậm chí, một số nhà thần kinh học còn tin quy tắc này là một sản phẩm của hàng triệu năm tiến hóa của loài người và được lập trình trong não bộ chúng ta.^[8]

Cho dù vậy, tôi vẫn tin Quy tắc Vàng không còn. Trong Chương 10, chúng ta thấy rằng thấu cảm có thể là một hướng dẫn không thực sự tốt: đơn giản là thực tế chúng ta không phải lúc nào cũng giỏi cảm nhận những gì người khác muốn. Tất cả các nhà quản lý, CEO, nhà báo và nhà hoạch định chính sách nghĩ rằng họ làm vậy là đang tước đi tiếng nói của những người khác. Đây là lý do tại sao bạn hiếm khi thấy những người tị nạn được phỏng vấn trên truyền hình. Đây cũng là lý do tại sao nền dân chủ và báo chí của chúng ta tạo thành dòng chảy một chiều. Và đây cũng là lý do tại sao các nhà nước phúc lợi của chúng ta lại chìm trong chủ nghĩa gia trưởng.

Tốt hơn hết là bắt đầu bằng việc đặt một câu hỏi. Để công dân có tiếng nói của họ, như trong nền dân chủ toàn dân tham gia ở Porto Alegre (xem Chương 15). Để nhân viên chỉ đạo các đội nhóm của chính họ, như trong nhà máy của Jean-François Zobrist (xem Chương 13). Hay việc để cho trẻ em tự vạch ra lộ

trình học tập của chính chúng như tại trường của Sjeff Drummen (xem Chương 14).

Biến thể của câu châm ngôn quen thuộc này, còn được biết đến là “Quy tắc Bạch kim”, do George Bernard Shaw đúc kết: “Đừng làm cho người khác những gì bạn muốn họ làm cho bạn,” bởi vì: “Không phải tất cả chúng ta đều nghĩ hoặc cảm thấy giống nhau.”^[9]

4. Tôi luyện sự thấu cảm, rèn luyện lòng trắc ẩn

Quy tắc Bạch kim không kêu gọi sự thấu cảm mà là lòng trắc ẩn. Để giải thích sự khác biệt này, hãy để tôi giới thiệu hòa thượng Matthieu Ricard, một người điều khiển được suy nghĩ của mình. (Nếu điều này hấp dẫn bạn, tôi sẽ tiết lộ là phải ngồi thiền 50.000 tiếng mới giúp ông đạt đến cảnh giới đó).

Không lâu trước kia, Ricard được nhà thần kinh học Tania Singer mời dành ra một buổi sáng để ngồi trước máy quét não của bà.^[10] Singer muốn biết điều gì xảy ra trong não bộ chúng ta khi chúng ta cảm thấy thấu cảm. Quan trọng hơn, bà muốn biết liệu có sự thay thế không.

Để chuẩn bị, Singer mời Ricard xem một bộ phim tài liệu vào buổi tối hôm trước về những trẻ mồ côi ở một viện tại Rumania. Ngày hôm sau, khi vận hành chiếc máy quét não, Singer đề nghị ông nhớ lại ánh mắt trống rỗng của chúng. Những đôi tay đôi chân khẳng khiu của chúng. Ricard làm theo lời của bà, cố gắng

hết mức hình dung cách những đứa trẻ mồ côi người Rumani ấy cảm nhận.

Một tiếng sau, ông cảm thấy bị vắt kiệt sức, suy nhược.

Vì đó là những gì mà sự thấu cảm làm với chúng ta. Vắt kiệt sức. Trong thí nghiệm sau này, Singer đề nghị một nhóm tình nguyện viên dành 15 phút nhắm mắt khơi gợi sự thấu cảm nhiều nhất có thể, tất cả các ngày trong một tuần. Việc này kéo dài chừng nào họ có thể trụ được. Đến cuối tuần, tất cả những người tham gia đều bị quan hơn. Một phụ nữ nói khi bà ấy nhìn vài hành khách đi cùng chuyến tàu sau đó, tất cả những gì bà ấy nhìn thấy chỉ là khổ đau.^[11]

Singer quyết định thử cách khác. Một lần nữa, bà đề nghị nhà sư nghĩ về những trẻ mồ côi Rumani, nhưng lần này ông không phải hình dung bản thân mình ở địa vị chúng. Thay vào đó, bà muốn ông áp dụng kỹ năng mà ông đã mất nhiều năm để hoàn thiện, cảm nhận không phải với chúng, mà là cho chúng. Thay vì chia sẻ nỗi khổ đau của chúng, Ricard tập trung khơi dậy những tình cảm ấm áp, quan tâm và chăm lo. Thay vì tự mình trải qua khổ đau của chúng, ông giữ cho bản thân thoát khỏi nó.

Lập tức Singer có thể thấy khác biệt hiện lên màn hình, vì những phần hoàn toàn khác của bộ não Ricard sáng lên. Sự thấu cảm chủ yếu kích thích thùy não trước, nằm ngay phía trên tai chúng ta, nhưng giờ vùng sáng lại là thể vân và ở thùy trán.

Chuyện gì đã xảy ra? Tâm lý mới của Ricard là những gì chúng ta gọi là lòng trắc ẩn. Và, khác với thấu cảm, lòng trắc ẩn không tiêu hao năng lượng của chúng ta. Thực tế, sau đó Ricard cảm thấy khá hơn nhiều. Đó là vì lòng trắc ẩn đồng thời được kiểm soát hơn, tách biệt và có tính xây dựng. Nó không phải là để chia sẻ sự khổ đau của người khác, mà nó giúp bạn nhận ra điều đó và rồi dẫn bạn đến hành động. Không chỉ vậy, lòng trắc ẩn cho chúng ta năng lượng, đó chính là thứ chúng ta cần để có thể giúp đỡ được người khác..

Để nêu một ví dụ khác, giả sử con bạn sợ bóng tối. Là cha mẹ, bạn sẽ không núp vào một góc phòng và thút thít cùng con mình (thấu cảm). Thay vào đó, bạn cố gắng trấn an và an ủi chúng (lòng trắc ẩn).

Vậy tất cả chúng ta có nên bắt đầu rèn luyện lòng trắc ẩn bằng phương pháp thiền định như Matthieu Ricard không? Phải thừa nhận là ban đầu, đối với tôi việc đó nghe khá mới mẻ, nhưng có một vài bằng chứng khoa học cho thấy thiền định có thể rèn luyện lòng trắc ẩn của chúng ta.^[12] Não bộ là một cơ quan dễ bảo, nếu chúng ta tập luyện để cơ thể ta cường tráng thì tại sao lại không làm điều tương tự với đầu óc của chúng ta cơ chứ?

5. Cố gắng hiểu người khác, thậm chí nếu bạn không biết họ là ai

Thành thực, tôi đã thử tập thiền, nhưng cho đến giờ không thành công cho lắm. Vì lý do nào đó, luôn có một email, tweet hay video nữa về một chú dê trên tấm bạt lò xo khiến tôi phải chú ý đến ngay lập tức. Và thiền 50.000 giờ ư? Xin lỗi, nhưng tôi còn cuộc sống.

Rất may cho tôi, có một cách nữa để lùi ra xa mà nhìn, đó là sử dụng phương pháp của các triết gia thời Khai sáng từ thế kỷ 18. Nó là gì? Lý trí. Tri thức. Khả năng của chúng ta đặt mọi việc vào quan điểm hợp lý là một quá trình tâm lý huy động các phần khác nhau của não bộ chúng ta. Khi chúng ta sử dụng tri thức của mình để cố gắng hiểu ai đó, điều này kích hoạt vỏ não trước trán, một khu vực nằm ngay phía sau trán và đặc biệt lớn ở con người.^[13]

Chắc chắn tôi biết có nhiều nghiên cứu về một nghìn lẻ một trường hợp trong đó phần não này gây ra sai lầm. Những nghiên cứu cho thấy chúng ta thường không hề lý trí và tự chủ. Tuy nhiên, tôi nghĩ điều quan trọng là đừng phóng đại những phát hiện đó lên. Chúng ta liên tục sử dụng những bằng chứng và lập luận duy lý trong đời sống thường nhật, và chúng ta xây dựng những xã hội toàn luật lệ, quy tắc và thỏa thuận. Sức mạnh lý trí của chúng ta không phải là một lớp vỏ mỏng phủ lên bản chất cảm xúc của chúng ta, mà là một đặc điểm quan trọng và là những gì khiến chúng ta con người hơn.^[14]

Hãy xem tầm nhìn của Na Uy về các nhà tù, dường như họ là những người rất khác so với phần còn lại trong chúng ta. Bằng cách áp dụng tri thức của chúng ta và kiểm tra số liệu thống kê

tái phạm, chúng ta nhận ra đó là một cách tuyệt vời để xử trí giới tội phạm, hoặc xem đạo đức chính trị của Nelson Mandela. Hết lần này đến lần khác ông nén những cảm xúc của mình xuống và luôn nhạy bén cũng như phân tích tình huống. Mandela không chỉ có tấm lòng nhân hậu, ông ấy cũng khôn ngoan không kém. Việc có niềm tin ở người khác là một quyết định vừa lý trí vừa cảm xúc.

Dĩ nhiên, khi xem một ai khác từ đâu đến không có nghĩa là bạn cần nhìn tận mắt. Bạn có thể hiểu lối tư duy của một tên phát xít, một kẻ khủng bố hay một người rất hâm mộ bộ phim *Love Actually* mà không cần trực tiếp tham gia vào phong trào phát xít, khủng bố hay thể loại phim ảnh yêu đương lãng mạn. (Phải nói rằng tôi là một thành viên đầy tự hào của nhóm cuối cùng). Hiểu người khác ở cấp độ lý trí là một kỹ năng, đó cũng là điều có thể rèn luyện được.

Những khi chúng ta cần đến năng lực lý trí của mình nhất lại là để thi thoảng kìm hãm ham muốn được trở nên tốt đẹp của chúng ta. Nhiều khi chính bản năng hòa đồng của chúng ta lại là thứ cản trở chân lý và sự công bằng. Vì chẳng phải tất cả chúng ta đều từng thấy ai đó bị đối xử bất công nhưng vẫn giữ im lặng để tránh rắc rối cho mình đấy sao? Chẳng phải tất cả chúng ta đều chọn cách im lặng chỉ để giữ hòa khí hay sao? Chẳng phải tất cả chúng ta đều từng lên án những người đấu tranh cho các quyền của họ là những người làm con thuyền lật lư hay sao?

Tôi nghĩ đó là một nghịch lý lớn của cuốn sách này. Tôi cho rằng con người tiến hóa thành sinh vật cơ bản là hòa đồng, nhưng nhiều khi tính hòa đồng của chúng ta lại là vấn đề. Lịch sử dạy rằng sự tiến bộ thường bắt đầu với những người – như Jos de Blok của Buurtzorg và Sjeff Drummen của Agora – mà người khác luôn cảm thấy họ đang rao giảng hoặc thậm chí không thân thiện cho lắm. Những người can đảm leo lên bục diễn thuyết trong những sự kiện xã hội. Người dám nêu ra những chủ đề khó chịu khiến cho bạn cảm thấy không thoải mái. Hãy trân trọng những người này, vì họ là chìa khóa cho sự tiến bộ.

6. Yêu bản thân bản như người khác yêu bản thân họ

Ngày 17 tháng 7 năm 2014, một máy bay Boeing 777 của Malaysia Airlines rơi xuống bên ngoài làng Hrabove ở Ukraine. Trên khoang là 298 hành khách, 193 trong số họ là người Hà Lan. Chiếc máy bay bị bắn hạ bởi những kẻ ly khai thân Nga. Hậu quả là không một ai sống sót.

Mới đầu, các báo cáo về 298 trường hợp tử vong đó khiến tôi cảm thấy rất khó hiểu, nhưng tôi lại đọc được một bài trên một tờ báo của Hà Lan khiến tôi ấn tượng sâu sắc.^[15]

Nó mở đầu với một bức ảnh của Karlijn Keijzer (25 tuổi) và Laurens van der Graaff (30); một tấm ảnh tự chụp khuôn mặt rạng rỡ của một anh chàng tóc vàng và một cô gái tóc xoăn được chụp ngay trước khi họ lên máy bay. Tôi đọc được rằng họ

gặp nhau ở một câu lạc bộ chèo thuyền tại Amsterdam. Rằng Laurens viết bài cho *Propria Cures*, một tờ báo sinh viên rất nổi tiếng, còn Karlijn gần học xong bằng Tiến sĩ của cô ở Hoa Kỳ.

Và nhất là họ phát cuồng vì nhau.

“Họ sẽ là một cặp đôi hạnh phúc, đắm say nhau đến mức không thể buông tay nhau”, một người bạn của cặp đôi đã nói vậy. Tôi tự hỏi mình, chẳng phải là rất đạo đức giả khi vừa bỏ qua một bài viết về những tội ác tại Iraq ở trang 7, vậy mà giờ lại nhỏ lệ là sao? Bình thường, kiểu tí báo chỉ đưa tin tập trung như: “Hai công dân Hà Lan bỏ mạng ngoài khơi Nigeria”, trong khi cả một chiếc thuyền với toàn bộ hành khách thiệt mạng, khiến tôi cảm thấy bức xúc.

Nhưng con người là những sinh vật hạn chế. Chúng ta quan tâm nhiều hơn đến những người giống chúng ta, cùng chung ngôn ngữ, diện mạo hay nền tảng. Tôi cũng từng là một sinh viên đại học ở Hà Lan và đã tham gia một câu lạc bộ ở đại học. Tôi cũng gặp một cô gái với những lọn tóc kiêu diễm ở đó và tôi cũng viết cho *Propria Cures*. Những đồng nghiệp của Laurens cho biết: “Không có gì ngạc nhiên là sẽ cần một tên lửa phòng không mới ngăn được cơ thể mạnh mẽ của cậu ấy.”^[16]

Chính anh trai Karlijn gửi cho tờ báo bức ảnh tự chụp trước lúc họ mất. Anh ấy nói: “Điều duy nhất tôi đề nghị là quý báo hãy cho cả đất nước và thế giới thấy nỗi đau mà tôi, chị tôi cùng cha mẹ chúng tôi đang phải trải qua. Đây là nỗi đau của hàng trăm người khác ở Hà Lan.”

Và anh ấy đã đúng. Tất cả mọi người đều quen biết ai đó hoặc biết người thân của ai đó trên chuyến máy bay định mệnh đó. Những ngày ấy, tôi cảm nhận về Hà Lan theo cách mà trước đây tôi chưa bao giờ cảm nhận được.

Tại sao chúng ta lại quan tâm nhiều hơn đến những người có vẻ như giống chúng ta? Ở Chương 10, tôi viết rằng cái ác thực hiện được vai trò của nó từ khoảng cách xa. Khoảng cách khiến chúng ta chửi bới người lạ trên internet. Khoảng cách giúp binh sĩ bỏ qua ác cảm của họ đối với bạo lực. Và khoảng cách dẫn tới những tội ác kinh khủng nhất trong lịch sử, từ chế độ nô lệ đến việc thảm sát người Do Thái.

Nhưng lựa chọn con đường của lòng trắc ẩn và bạn nhận ra khoảng cách, sự khác biệt giữa mình với những người lạ mới ít làm sao. Lòng trắc ẩn đưa bạn vượt ra khỏi chính mình, cho tới khi những người gần gũi và thân yêu ấy không quan trọng hơn hay kém hơn so với phần còn lại của thế giới. Tại sao Đức Phật lại từ bỏ gia đình mình? Tại sao Giê-su lại hướng dẫn môn đệ của mình bỏ lại sau lưng cha mẹ họ, vợ con họ, anh chị em của họ?

Nhưng có lẽ bạn có thể mang điều này đi quá xa.

Có lẽ ban đầu, tình yêu dành cho những người mà chúng ta gọi là đồng bào sẽ rất nhỏ. Nếu một người ghê tởm bản thân thì làm sao họ có thể yêu được bất kì ai khác? Nếu ai đó không nhìn đến gia đình và bè bạn, thì làm sao họ có thể gánh vác gánh nặng của thế giới này? Chúng ta không thể gánh vác việc lớn nếu chúng ta không giải quyết được việc nhỏ. Trong số 193

hành khách Hà Lan có nhiều người đàn ông và phụ nữ đã không ngần ngại làm cho thế giới trở thành nơi tốt đẹp hơn, từ những người nghiên cứu AIDS tới những người ủng hộ nhân quyền. Và những người chịu mất mát lớn nhất chính là những người gần gũi với họ nhất.

Là con người, tất nhiên chúng ta có sự phân biệt. Chúng ta làm những điều mình thích và quan tâm đến bản thân mình hơn. Điều đó chẳng có gì phải xấu hổ cả – nó làm cho chúng ta là con người. Nhưng chúng ta cũng phải hiểu rằng những người khác, những người xa lạ kia, cũng có gia đình họ yêu thương. Họ đều là con người giống như chúng ta!

7. Tránh xa tin tức

Ngày nay, một trong những nguyên nhân lớn nhất dẫn đến sự xa cách đó chính là tin tức. Xem thời sự buổi tối có thể khiến bạn cảm thấy mình không bị lạc hậu, nhưng sự thật là nó làm sai lệch thế giới quan của bạn. Tin tức có xu hướng khái quát hóa mọi người thành các nhóm như chính trị gia, tầng lớp tinh hoa, nhóm phân biệt chủng tộc và người tị nạn. Tệ hơn, tin tức thường quay cận cảnh những trái táo xấu.

Truyền thông xã hội cũng y như vậy. Những thông tin kiểu như một vài kẻ bắt nạt buông những lời cay độc trên mạng xã hội lại được các thuật toán ưu tiên đẩy lên hàng đầu trên các trang Facebook và Twitter của chúng ta. Chính bằng cách khai thác thiên kiến tiêu cực của chúng ta mà những nền tảng số này

kiếm được bộn tiền, thậm chí kiếm được càng nhiều lợi nhuận nếu mọi người càng hành xử tệ. Vì cách hành xử tệ thu hút nhiều sự chú ý hơn, tạo ra nhiều cú nhấp chuột nhất, và ở nơi nào chúng ta bấm quảng cáo thì ở đó có tiền.^[17] Điều này biến mạng xã hội thành những thấu kính khuếch đại những tính cách tồi tệ nhất của chúng ta.

Các nhà thần kinh học chỉ ra rằng sự thèm khát tin tức và các thông báo là dấu hiệu cho thấy chúng ta đang bị “nghiện”, và Thung lũng Silicon đã thấy điều này từ lâu. Các nhà quản lý, lãnh đạo ở các công ty như Facebook và Google đã nghiêm cấm con của họ lên internet và nhất là tham gia mạng xã hội. Thậm chí khi các chuyên gia giáo dục cất lời ca ngợi iPad ở các trường và các kỹ năng số hóa, thì giới tinh hoa công nghệ, giống như những ông trùm ma túy, lại bảo vệ chính con cái họ trước lĩnh vực kinh doanh độc hại của họ.^[18]

Quy tắc ngón tay cái* của tôi là gì ư? Tôi có một vài quy tắc: Tránh xa tin tức truyền hình và các thông báo (trên điện thoại), thay vào đó đọc một tờ báo cuối tuần vào ngày Chủ Nhật có lối viết sâu sắc và những bài phóng sự chuyên sâu, cho dù là trực tuyến hay báo giấy. Hãy rời xa màn hình của bạn và đi gặp những người thật bằng xương bằng thịt. Hãy ngẫm nghĩ về những thông tin bạn đưa vào não của mình giống như cách bạn làm với thức ăn để nuôi cơ thể.

8. Đừng đấm những tên phát xít mới

Nếu bạn là một tín đồ đam mê tin tức, thì bạn rất dễ bị vướng vào sự vô vọng. Mục đích của việc tái chế, đóng thuế và đóng góp cho các tổ chức từ thiện là gì khi người khác trốn tránh nghĩa vụ của họ?

Nếu bạn bị cám dỗ bởi những suy nghĩ như vậy, hãy nhớ rằng hoài nghi chỉ là cách gọi khác của sự lười nhác. Nó là lý lẽ biện minh cho việc vô trách nhiệm. Vì nếu bạn tin hầu hết mọi người đều hư hỏng thì bạn không bị kích động về sự bất công bởi dù thế nào đi nữa thì thế giới cũng là địa ngục!

Ngoài ra còn một kiểu chủ nghĩa tích cực khác nhưng cũng đáng ngờ giống như chủ nghĩa hoài nghi. Đây là kiểu người làm những việc tốt nhưng chỉ để “đánh bóng” hình ảnh bản thân. Người nào đi theo con đường này sẽ trở thành kẻ nổi loạn hiểu rõ mọi chuyện nhất, họ đưa ra lời khuyên mà không đếm xỉa đến bất kì lợi ích nào của người khác. Những tin xấu trở thành tin tốt, vì tin xấu (“Tình trạng nóng lên toàn cầu tăng nhanh!”, “Bất bình đẳng tệ hơn chúng ta nghĩ!”) chứng minh được rằng chúng luôn đúng.^[19]

Nhưng có một cách khác mà thị trấn nhỏ Wunsiedel ở Đức đã áp dụng. Cuối những năm 1980, phó tướng của Adolf Hitler là Rudolf Hess được an táng tại nghĩa trang địa phương, Wunsiedel nhanh chóng trở thành một địa điểm hành hương của những người theo Chủ nghĩa Phát xít mới. Thậm chí ngày nay, đám đầu trọc đã tổ chức tuần hành khắp thị trấn Wunsiedel vào ngày 17 tháng 8 hằng năm, ngày giỗ của Hess, nhằm kích động bạo loạn và bạo lực.

Và hằng năm, những người chống phát xít cho những tên phát xít mới những điều chúng muốn. Khó tránh được khi một video xuất hiện trên mạng cho thấy một người nào đó rất hãnh diện khi táng một tên phát xít mới. Nhưng sau đó, việc làm này cho thấy nó đã phản tác dụng. Cũng như việc đánh bom khu vực Trung Đông là lộc trời cho với đám khủng bố, đâm một tên phát xít chỉ càng khiến những kẻ cực đoan trở nên cực đoan hơn. Hành động đó xác thực thế giới quan của chúng và khiến việc thu hút những kẻ mới gia nhập trở nên dễ dàng hơn nhiều.

Wunsiedel quyết định thực hiện một chiến lược khác. Năm 2014, một người Đức lém lỉnh tên là Fabian Wichmann có một ý tưởng tuyệt vời. Sẽ ra sao nếu thị trấn biến tháng 3 của Rudolf Hess thành một cuộc đi bộ từ thiện? Người dân thích ý tưởng đó. Cứ mỗi mét mà đám phát xít mới bước đi, người dân thị trấn lại cam kết góp 10 euro cho tổ chức EXIT-Deutschland của Wichmann, dùng vào việc giúp mọi người rời khỏi các nhóm cực hữu.

Trước sự kiện, người dân thị trấn đánh dấu vạch xuất phát và vạch kết thúc. Họ làm những biểu ngữ cảm ơn những người đi bộ vì nỗ lực của họ, trong khi những tên phát xít mới không biết đó là hoạt động gì. Vào ngày 17 tháng 8, người dân Wunsiedel chào đón bằng những tiếng cổ vũ thật lớn và tung hoa ngay khi đám phát xít mới đi đến vạch kết thúc. Tổng cộng, sự kiện quyên được hơn 20.000 euro.

Wichmann nhấn mạnh rằng điều quan trọng sau một chiến dịch như thế này là để cửa mở. Mùa hè năm 2011, tổ chức của

ông đã tặng áo phông tại một lễ hội nhạc rock của những tên phát xít mới. Trên áo phông có trang trí những hình ảnh ngỗ nghịch và có vẽ ủng hộ hệ tư tưởng phát xít mới. Nhưng sau khi được giặt sạch, một thông điệp khác xuất hiện: “Những gì chiếc áo phông này của bạn làm được thì bạn cũng có thể làm được. Chúng tôi có thể giúp bạn thoát khỏi phái cực hữu.”^[20]

Chuyện này nghe có vẻ sến sẩm, nhưng tuần tiếp theo số lượng các cuộc điện thoại gọi tới EXIT-Deutschland tăng lên 300%. Wichmann chứng kiến thông điệp của ông khiến cho nhóm phát xít mới mất phương hướng như thế nào. Nơi mà chúng mong đợi sự ghê tởm và phẫn nộ, thì lại nhận được một bàn tay chìa ra.

9. Bước ra khỏi tử: đừng xấu hổ khi làm điều tốt

Để chìa bàn tay ra bạn cần một thứ quan trọng hơn tất cả. Sự can đảm. Vì bạn có thể bị gán cho một trái tim rỉ máu hay một hành động phô trương, Giê-su đã từng cảnh báo trong *Bài giảng Trên núi* của Ngài: “Khi anh em bố thí, đừng đánh trống thổi kèn. Khi anh em cầu nguyện, hãy vào phòng riêng đóng cửa lại và cầu nguyện với một mình Cha trên trời.”^[21]

Thoạt nghe thì có vẻ lời khuyên trên rất hợp lý. Ai lại muốn được người khác cho là thánh thiện? Hẳn là sẽ an toàn hơn nhiều khi làm những điều tốt đẹp trong âm thầm hoặc chí ít là chuẩn bị sẵn một cái cớ:

“Tôi bận suốt.”

“Tôi không cần tiền.”

“Lý lịch của tôi trông sẽ ổn.”

Các nhà tâm lý học hiện đại phát hiện ra rằng khi người ta làm gì đó bằng sự tử tế đích thực, họ thường bịa ra những động cơ thật ích kỉ. Điều này diễn ra khá phổ biến ở các nền văn hóa phương Tây, nơi chủ nghĩa cá nhân hay lý thuyết vỏ ngoài ăn sâu bén rễ nhất.^[22] Và nó có ý nghĩa: nếu bạn cho rằng hầu hết mọi người đều ích kỉ, thì bất kì việc làm tốt nào cũng bị nghi ngờ. Một nhà tâm lý học Mỹ từng nhận xét: “Mọi người có vẻ ghê tởm khi thừa nhận rằng cách hành xử của họ được thúc đẩy bởi lòng trắc ẩn hoặc lòng tốt hay sự chân thành đích thực.”^[23]

Nhưng rủi thay, sự thận trọng này lại hoạt động như một hiệu ứng phản dược. Khi bạn đội lốt một người ích kỉ, bạn củng cố những giả định mang tính hoài nghi của người khác về bản chất con người. Tệ hơn, bằng việc che giấu những việc làm tốt của mình, bạn đã cách ly chúng vào một phòng kín, nơi chúng không thể trở thành một ví dụ sống động cho người khác thấy. Làm vậy thật sự đáng tiếc, vì sức mạnh bí mật của giống loài *Homo puppy* nằm ở chỗ chúng ta rất giỏi bắt chước nhau.

Đừng hiểu sai ý tôi: truyền cảm hứng cho người khác không có nghĩa là cứ phải phô trương những việc làm của bạn, và bảo vệ cái tốt không có nghĩa là thối kèn ca ngợi bản thân. Trong *Bài giảng Trên núi*, Giê-su cảnh báo các môn đệ của mình phải cẩn thận nhằm tránh việc khoe mẽ, trong khi đó ngài lại khích lệ người khác: “Anh em là ánh sáng của thế gian. Một thành phố xây trên núi thì không tài nào che giấu được. Cũng chẳng ai

thắp đèn rồi lấy thúng úp lên, mà đặt nó trên đế, và để đèn chiếu sáng khắp ngôi nhà. Cũng vậy, ánh sáng của anh em phải chiếu giải trước mặt thiên hạ, để họ thấy những việc tốt đẹp anh em làm...”^[24]

Quan điểm cho rằng làm việc tốt có thể lan tỏa đã được minh chứng bởi hai nhà tâm lý học Mỹ trong một thí nghiệm xuất sắc được thực hiện vào năm 2010.^[25] Họ đặt ra một trò chơi đặt cược trong đó 120 tình nguyện viên, tất cả đều xa lạ với nhau, được chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 người. Mỗi người nhận một ít tiền để khởi đầu và sau đó được thoải mái lựa chọn liệu họ có đóng góp cho quỹ chung của nhóm hay không và sẽ đóng góp bao nhiêu. Sau vòng đầu, tất cả các nhóm được xáo trộn để không có hai người nào lại ở cùng một nhóm hai lần.

Những gì xảy ra tiếp theo là một mảnh lối nhằm nhân số tiền lên. Mỗi khi có người đóng góp thêm một đô la vào phần vốn góp ở vòng đầu, những người chơi khác trong nhóm sẽ đóng góp trung bình 20 xu trong vòng tiếp theo, cho dù họ đang chơi với người khác. Hiệu ứng này được tiếp tục thực hiện đến vòng thứ ba, nhưng ở vòng ba này, người chơi sẽ đóng góp trung bình thêm 5 xu. Kết thúc thí nghiệm, mọi người mang số tiền góp được ra đếm và nhận ra mọi khoản đóng góp 1 đô la đều tăng gấp đôi.

Tôi thường nghĩ đến nghiên cứu này vì đây là điều tôi muốn ghi nhớ. Mọi việc làm tốt giống như một viên sỏi ném xuống ao, lan tỏa những vòng tròn theo mọi hướng. “Cơ bản là chúng ta không thể thấy sự hào phóng của mình tuôn chảy như thế nào

trên mạng xã hội để có thể tác động đến cuộc sống của hàng chục, thậm chí hàng trăm người khác”, một trong số những nhà nghiên cứu của thí nghiệm trên nhận xét.^[26]

Lòng tốt dễ lan tỏa. Thậm chí nó có sức lây lan đến mức nhiễm cả vào những người vốn chỉ “kính nhi viễn tri”. Trong số những nhà tâm lý học đầu tiên nghiên cứu hiệu ứng này có Jonathan Haidt, nghiên cứu của ông được thực hiện vào cuối thập niên 90 của thế kỷ trước.^[27] Ở một trong những bài viết của mình, ông kể câu chuyện về một sinh viên giúp một bà lão xúc tuyết khỏi lối chạy xe của bà. Sau đó, một trong những người bạn của cậu đã nhìn thấy hành động này và viết: “Tôi cảm thấy như thể mình muốn nhảy ra khỏi xe và ôm chầm lấy cậu ấy. Tôi cảm thấy như mình đang chạy và hát, hoặc nhảy chân sáo và cười vang. Tôi thấy phấn khích. Tôi cảm thấy như đang nói những điều tốt đẹp về mọi người. Đang viết một bài thơ hay hoặc một tình khúc. Đang chơi trên tuyết như một đứa trẻ. Đang kể với tất cả mọi người về việc làm của cậu ấy.”^[28]

Haidt phát hiện ra rằng người ta thường ngạc nhiên và xúc động khi chứng kiến những hành động hào hiệp. Khi nhà tâm lý hỏi các đối tượng nghiên cứu của mình rằng kiểu trải nghiệm này tác động đến họ như thế nào, họ đều mô tả về một sự thôi thúc khó cưỡng muốn được đi ra ngoài và giúp đỡ ai đó.

Haidt gọi cảm xúc này là “sự cao thượng”. Con người được cấu tạo để chỉ cần một dấu hiệu đơn giản của lòng tốt cũng đủ làm chúng ta cảm thấy ấm áp và rạo rực. Điều thú vị nữa là hiệu ứng này xảy ra ngay cả khi chúng ta nghe được những câu

chuyện này từ người khác. Nó như thể là chúng ta nhấn nút thiết lập lại về tinh thần, xóa sạch những cảm xúc hoài nghi của mình để lại có một thế giới quan rõ ràng.

10. Hãy thực tế

Và giờ là đến quy tắc mà tôi cho là quan trọng nhất để tuân theo.

Nếu có một điều tôi tìm cách thực hiện trong cuốn sách này, đó là thay đổi ý nghĩa của cụm từ “chủ nghĩa hiện thực”. Chẳng phải là trong cách sử dụng từ hiện đại, chủ nghĩa hiện thực trở thành từ đồng nghĩa với hoài nghi – với những ai có quan điểm bị quan hay sao?

Thực tế, chính người hoài nghi lại thường mất đi sự tiếp xúc. Thực tế, chúng ta sống ở Hành tinh A, nơi mọi người có xu hướng hành xử rất tốt với người khác.

Cho nên hãy thực tế. Hãy can đảm. Hãy sống đúng với bản chất của bạn và sẵn sàng trao đi niềm tin. Hãy làm điều tốt đẹp giữa ban ngày và đừng xấu hổ vì chính sự rộng lượng của mình. Mới đầu bạn có thể bị hiểu nhầm là cả tin và khờ khạo. Nhưng hãy nhớ, những gì khờ khạo vào ngày hôm nay lại trở nên phổ biến vào ngày mai. Đã đến lúc chào đón một chủ nghĩa hiện thực mới.

Đã đến lúc có quan điểm mới về loài người.

LỜI CẢM ƠN

Vào tháng 1 năm 2013 tôi nhận được tin nhắn từ triết gia người Hà Lan là Rob Wijnberg hỏi liệu tôi có thể uống cà phê với ông ấy không. Wijnberg nói với tôi rằng ông muốn thảo luận kế hoạch về việc mở một diễn đàn báo chí mới. Ông dự tính sản xuất một ấn phẩm không có những tin tức thời sự, không quảng cáo và không có sự hoài nghi. Thay vào đó, chúng tôi đưa ra những giải pháp.

Trong vài tháng, những gì sẽ trở thành De Correspondent đã lập một kỉ lục thế giới mới về huy động vốn, và tôi nhận được công việc mới. Cuốn sách này là kết quả của bảy năm làm việc tại De Correspondent. Nó là sản phẩm của vô số những cuộc trò chuyện với những độc giả đã mài giũa, cải thiện, thậm chí lật ngược những ý tưởng của tôi. Nó là kết quả của đặc quyền có thể theo đuổi những đam mê của riêng tôi và được tiếp sức bởi thứ ma thuật gọi là động lực nội tại.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới tất cả các đồng nghiệp ở đó. Dĩ nhiên là cảm ơn cả Rob nữa, người đã truyền năng lượng cho tôi. Tới Jesse Frederik, người đã dạy tôi biết tự phê bình nhiều hơn nữa về chính những ý tưởng của mình. Tới Milou Klein Lankhorst, người nhiều lần chứng tỏ nhà xuất bản của ông là nhà xuất bản sách tốt nhất châu Âu. Và tới cả Andreas Jonkers

vì những đóng góp với tư cách là một phó giám đốc xuất bản sách đã có những đóng góp vô giá cho cuốn sách này.

Quả thật, tôi còn có một may mắn khác là được Harminke Medendorp đồng ý biên tập bản gốc tiếng Hà Lan. Harminke nằm trong số những người giỏi nhất lĩnh vực của bà, có thể chỉ với vài câu hỏi cụ thể cũng đủ làm cho bạn nhận ra thực tế bạn đang muốn nói gì. Tôi cũng gửi lời cảm ơn tới tất cả các đồng nghiệp đã đọc các bản thảo tiếng Hà Lan: Tomas Vanheste, Maurits Martijn, Rosan Smits, Marnix de Bruyne, Sanne Blauw, Michiel de Hoog, Johannes Visser, Tamar Stelling, Jelmer Mommers, Arjen van Veelen, Maite Vermeulen, Riff y Bol, Charlotte Remarque, và Anna Vossers. Khi bạn được làm việc với những người như họ, thật khó để hoài nghi điều gì.

Tôi cũng xin cảm ơn Matthias van Klaveren, Sem de Maagt, Huib ter Horst và Carlijn Kingma, những người đã đọc nhiều phần trong bản sách gốc và đưa ra những lời khuyên giá trị. Carlijn là một trong những họa sĩ tài năng nhất châu Âu và tác phẩm nghệ thuật của chị ấy tạo ra dựa trên cuốn sách này có lẽ sẽ được treo ở các phòng trưng bày rất lâu sau khi những trang sách của tôi bị lãng quên.

Với phiên bản tiếng Anh, tôi vô cùng biết ơn Elizabeth Manton và Erica Moore. Hoạt động dịch thuật quả là rất khó khăn và công việc này cũng thường không được đánh giá cao. Nhưng trong môn nghệ thuật chữ nghĩa, họ là bậc thầy không ai sánh bằng. Tôi cũng cảm ơn các biên tập viên Ben George ở Little, Brown và Alexis Kirschbaum ở Bloomsbury, những người

đã giúp trau chuốt hơn về mặt nội dung, các đại diện văn học của tôi là Rebecca Carter và Emma Parry, những người tin tưởng cuốn sách này ngay từ đầu, và biên tập viên Richard Collins vì công việc xuất sắc của anh ấy.

Cuối cùng, tôi mắc nợ gia đình mình rất nhiều, các chị gái, các anh rể và cả bạn bè tôi. Cảm ơn Jurrien vì đã là một người bạn tuyệt vời. Cảm ơn vợ tôi, Maartje, vì mọi thứ (kể cả tên sách tiếng Anh). Và cảm ơn ba mẹ tôi, Peta và Kees Bregman, những người tôi dành tặng cuốn sách này.

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Trầm lặng: Sức mạnh tiềm ẩn của người hướng nội*.

Cuốn sách được xuất bản ở Việt Nam với tựa đề Cho và nhận: *Vì sao giúp người đưa ta đến thành công?*

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Tâm lý học đám đông*.

Nguyên bản tiếng Anh có chơi chữ “spirits”, vừa mang nghĩa “rượu mạnh”, vừa mang nghĩa “cảm xúc, tâm trạng”. (Tất cả chú thích đánh dấu * là của dịch giả, chú thích đánh số là của tác giả)

Mercedes-Benz Superdome, một sân vận động kiêm trung tâm triển lãm có mái vòm nằm ở trung tâm New Orleans, bang Louisiana, Hoa Kỳ.

Thomas Hobbes (1588-1679), triết gia người Anh thời Phục Hưng, ông được coi là một trong những người sáng lập triết học chính trị hiện đại. Tác phẩm *Leviathan* (tạm dịch: Quái vật Leviathan) viết năm 1651 của ông thiết lập nền tảng cho nền triết học chính trị phương Tây theo quan điểm lý thuyết Về khế ước xã hội. Ý tưởng về khế ước xã hội không phải do Hobbes nghĩ ra, nhưng được ông tư duy theo cách hoàn toàn khác. Theo đó, ta có một nhà nước tự nhiên trước khi chính quyền được hình thành. Trong nhà nước này, Hobbes cho rằng con người sẽ không bị ràng buộc bởi luật lệ, và vì họ có tư lợi nên tất yếu có xung đột và xảy ra “chiến tranh tất cả chống lại tất cả...”. Để loại bỏ một cuộc chiến tranh như vậy và bảo toàn lợi ích của tất cả, Hobbes cho rằng, con người phải thỏa hiệp nhau để xây dựng

một chính quyền có quốc vương nắm quyền lực tuyệt đối bởi chỉ có quyền lực tuyệt đối mới giải quyết được mọi xung đột. Thỏa hiệp đó chính là khế ước xã hội.

Nguyên văn “average Joe”, cách nói của người Mỹ để chỉ một người bình thường.

Khảo sát Giá trị Thế giới (WVS) là một dự án nghiên cứu toàn cầu khám phá giá trị và niềm tin của mọi người, cách họ thay đổi theo thời gian cũng như tác động xã hội và chính trị mà họ có. Kể từ năm 1981, mạng lưới các nhà khoa học xã hội trên toàn thế giới đã tiến hành khảo sát quốc gia đại diện như một phần của WVS ở gần 100 quốc gia.

Nguyên văn “clickbait”, hay còn gọi là mồi câu nhấp chuột. Đây là một đường liên kết với tiêu đề hấp dẫn, lôi cuốn khiến mọi người tò mò và nhấp chuột vào.

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Gen vị kỉ*.

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Chúa Ruồi*.

Trong bản tiếng Anh là chữ M của từ “Man”.

Sân khấu Broadway là tên gọi của một hệ thống hơn 40 nhà hát lớn ở quận Theatre, Manhattan, New York. Cùng với sân khấu West End tại London, Broadway được xem là một trong những sân khấu hàng đầu trong lĩnh vực nghệ thuật thương mại tại các quốc gia nói tiếng Anh.

Amiăng (Asbestos) là chất gây ra ung thư phổ biến nhất.

Trí thông minh Machiavelli là khả năng của một sinh vật để tham gia chính trị thành công với nhóm xã hội.

Tác phẩm được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Quân vương*.

Nguyên văn tiếng Anh “antediluvian” là giai đoạn được ghi lại trong Kinh Thánh giữa mốc diệt vong của con người và câu chuyện hồng thủy trong sách Sáng Thế kí. Thuật ngữ này thường được dùng để chỉ thứ gì đó cổ lỗ, cũ kĩ.

“Con voi đang ở trong phòng” là câu thành ngữ trong tiếng Anh ám chỉ một vấn đề hệ trọng ngay trước mắt nhưng mọi người đều tránh nói về nó.

Indiana Jones: là một nhân vật giả tưởng trong loạt phim Mỹ có chủ đề khảo cổ học.

Bản gốc tiếng Anh chơi chữ bằng hai từ có cách phát âm gần giống nhau: struggle (đấu tranh) và snuggle (ôm ấp).

Câu chuyện Sa Ngã kể về việc Adam và Eva đã ăn trái cấm, sau đó họ bị Thiên Chúa trừng phạt.

Đĩa Petri là đĩa dùng để nuôi cấy tế bào vi khuẩn, nấm... trong phòng thí nghiệm.

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Sự đổ*.

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Điểm bùng phát*.

Chương trình hội thảo, tọa đàm do TED (viết tắt của Technology, Entertainment, Design), một tổ chức truyền thông đại chúng thành lập năm 1984 với khẩu hiệu “những ý tưởng đáng lan tỏa”, thực hiện. TED chuyên tiến hành những hội thảo, trao đổi, thảo luận về nhiều chủ đề khoa học, văn hóa và học thuật.

Cách ngôn là loại câu nói ngắn gọn, súc tích, có ý nghĩa giáo dục đạo đức, tư tưởng, được nhiều người coi là chuẩn mực, khuôn thước để làm theo và vươn tới. Cách ngôn cũng có thể được rút ra trong kho tàng tục ngữ của từng vùng hoặc từ những trước tác, những lời nói của các lãnh tụ, các học giả, các nhà văn lớn.

Hiệu ứng bàng quan hay Hội chứng Genovese là hiện tượng tâm lý xã hội, hiện tượng này chỉ về một tình huống khẩn cấp mà trong đó những người chứng kiến đã không giúp đỡ nạn nhân.

Lực lượng Vệ quốc, tên gọi chung các lực lượng vũ trang quân đội Đức quốc xã.

Ngày D-Day thường được sử dụng để nói về chiến dịch đổ bộ lên bãi biển Normandy của quân đội Đồng minh diễn ra vào ngày 6 tháng 6 năm 1944.

Tức ma túy đá, một loại ma túy có thể gây ra tình trạng hưng hăng bạo lực.

Chủ nghĩa Machiavelli mô tả khuôn mẫu của hành vi chính trị bỏ qua các tiêu chuẩn đạo đức để đạt được các mục tiêu chính trị và duy trì quyền lực.

Cuốn sách được phát hành ở Việt Nam với tựa đề *Sapiens Lược sử loài người*.

Tiếng Anh là: *Iron Law of Oligarchy*. Đây là thuật ngữ do Roberto Michels (1876-1936) đặt ra để mô tả tuyên bố của ông rằng, ngay cả các đảng xã hội chủ nghĩa, tức là các đảng tuyên xưng chế độ dân chủ nội bộ nhưng trên thực tế lại bị một nhóm tinh hoa kiểm soát: “Nói đến tổ chức là nói đến chế độ đầu sỏ”.

Tiếng Anh là American Founding Fathers, là một nhóm gồm bảy người đã đứng lên thống nhất và lãnh đạo 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ trong cuộc each mạng Mỹ chống lại sự cai trị của Vương quốc Anh. Họ bao gồm: John Adams, Benjamin Frankin, Alexander Hamilton, John Jay, Thomas Jefferson, James Madison và George Washington.

Bất tuân dân sự là các hoạt động công khai từ chối tuân theo một số luật lệ nhất định, yêu cầu và lệnh của chính phủ, hoặc của một quyền lực quốc tế chiếm đóng.

Chất được tiết ra ngoài cơ thể côn trùng và sử dụng như những tín hiệu hóa học giữa các cá thể cùng loài, chất này còn được gọi là hoóc-môn xã hội hay được xem như một hệ thống thông tin hóa học.

Cuộc đua chuột (Rat race) là thuật ngữ được người Mỹ sử dụng, để diễn tả cuộc chạy đua của con người nhằm đạt được những thành tựu cao hơn trong đời. “Cuộc đua chuột” ám chỉ những cuộc đua bất tận để theo đuổi thứ vô nghĩa.

Bingo là trò chơi cực kì phổ biến ở các nước phương Tây, khi người chơi hoàn thành thử thách, họ sẽ hét to: “Blngo”.

Nguyên văn “spin doctor” là những người khiến cho những ý kiến, sự kiện và bài diễn văn chính trị trở nên hấp dẫn, sống động hơn.

Tiếng Anh là Sick day pool là một chương trình trong đó người lao động đóng góp những ngày nghỉ phép không dùng đến của mình vào quỹ chung để đồng nghiệp có thể yêu cầu dùng khi họ

cần một thời gian nghỉ phép dài quá số ngày quy định, ví dụ như nghỉ chữa bệnh nan y.

Bản gốc chơi chữ đồng âm khác nghĩa giữa “sharing economy” (kinh tế chia sẻ) và “shearing economy” (kinh tế bớt xén).

Nhà nước hợp hiến là Nhà nước ra đời dựa trên những cơ sở pháp lý có hiệu lực, được quảng đại quần chúng nhân dân trong nước thừa nhận và được cộng đồng quốc tế công nhận.

Tiếng Anh là Transit police là lực lượng cảnh sát chuyên bảo vệ và giải quyết các vụ án liên quan đến hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng như tàu điện ngầm, xe buýt, tàu hỏa...

Vụ tấn công Na Uy năm 2011 gồm các cuộc tấn công khủng bố được phối hợp nhằm tấn công chính phủ, một trại hè chính trị và khu vực thường dân tại Na Uy diễn ra vào thứ Sáu, ngày 22 tháng 7 năm 2011. Vụ đầu tiên là một vụ nổ bom ở Regjeringskvartalet, trụ sở của chính phủ tại Oslo, khoảng 15h26, bên ngoài văn phòng của Thủ tướng Jens Stoltenberg và các tòa nhà chính phủ khác. Vụ đánh bom đã giết chết tám người và làm bị thương nhiều người khác. Vụ tấn công thứ hai xảy ra khoảng hai giờ sau đó tại một trại thanh thiếu niên được tổ chức bởi tổ chức thanh thiếu niên (AUF) của Công đảng Na Uy tại hòn đảo Utoya trong Tyrifjorden, Buskerud. Ít nhất một tay súng vũ trang cải trang như là một cảnh sát nổ súng tại điểm cắm trại, giết chết 69 người tham dự.

Chế độ a-pác-thai (apartheid) là chính sách phân biệt chủng tộc trước đây đã được tiến hành ở Nam Phi từ năm 1948 đến 1990.

Từ Apartheid trong tiếng Hà Lan dùng ở châu Phi có nghĩa là sự riêng biệt, nó miêu tả sự phân chia chủng tộc giữa thiểu số người da trắng và phần đông dân số người da đen.

Thuật ngữ do Tổng Giám mục Desmond Tutu đặt ra để chỉ Cộng hòa Nam Phi thời kì hậu phân biệt chủng tộc, sau cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên vào năm 1994.

Ku Klux Klan thường được gọi là KKK hoặc Klan, là một nhóm thù ghét của những người Mỹ da trắng, có mục tiêu chính là người Mỹ gốc Phi.

African National Congress: Đại hội Dân tộc Phi được thành lập vào năm 1912 tại Bloemfontein để đấu tranh cho quyền lợi của người da đen ở Nam phi.

Tiếng Anh là zip-code level, nghĩa là cấp độ sử dụng trong điều tra thống kê dân số ở Hoa Kỳ.

Tiếp thị du kích là chiến thuật marketing thu hút sự ngạc nhiên của người tiêu dùng, tạo ấn tượng khó xóa nhòa trên một lượng lớn các tin tức xã hội. Hầu hết các chiến dịch tiếp thị du kích đều đáng nhớ và tấn công người tiêu dùng ở cấp độ cá nhân.

Quy tắc ngón tay cái là cụm từ trong tiếng Anh, chỉ các hướng dẫn được ứng dụng rộng rãi, cung cấp lời khuyên đơn giản về một chủ đề nào đó. Quy tắc ngón tay cái mang tính thực hành và kinh nghiệm hơn là một nghiên cứu lý thuyết.

- [1] Churchill phát biểu tại Hạ viện ngày 30 tháng 7 năm 1934.
- [2] J. F. C. Fuller, *The Reformation of War* (London, 1923), tr. 150.
- [3] Gustave Le Bon, *The Crowd. A study of the Popular Mind* (Kitchener, 2001), tr. 19. Xuất bản lần đầu năm 1896.
- [4] Richard Overy, "Hitler and Air Strategy", Tạp chí *Contemporary History* (tháng 7 năm 1980), tr. 410.
- [5] J. T. MacCurdy, *The structure of Morale* (Cambridge, 1943), tr. 16.
- [6] Trích trong Richard Overy, *The Bombing War. Europe 1939-1945* (London, 2013), tr. 185.
- [7] Angus Calder, *The People's War. Britain 1939-1945* (London, 1991), tr. 174.
- [8] Overy, *The Bombing War*, tr. 160.
- [9] Robert Mackay, *Half the Battle: Civilian Morale in Britain During the Second World War* (Manchester, 2002), tr. 261.
- [10] Trích trong Overy, *The Bombing War*, tr. 145. Đầu năm 1941, chỉ 8% hầm trú ẩn là được sử dụng. Xem Overy, tr. 137.
- [11] Sebastian Junger, *Tribe. On Homecoming and Belonging* (London, 2016).
- [12] Richard Overy, "Civilians on the frontline", *Observer* (ngày 6 tháng 9 năm 2009).
- [13] Mollie Panter-Downes, *London War Notes 1939-1945* (New York, 1971), tr. 105.

[14] Overy, *The Bombing War*, tr. 264.

[15] Thậm chí những người bạn biết rõ Frederick Lindemann cũng mô tả ông ấy như là người “luôn nghĩ rằng mình đúng mọi việc, không bao giờ sẵn sàng nhượng bộ hay thừa nhận thất bại”, “có khuynh hướng coi các quan điểm trái ngược với mình là một sự xúc phạm cá nhân” và “không bao giờ ngại phê phán một chủ đề kể cả khi ông ấy không hiểu”. Xem Hugh Berrington, ‘When does Personality Make a Difference? Lord Cherwell and the Area Bombing of Germany’, Tạp chí *International Political Science* (tháng 1 năm 1989).

[16] Brenda Swann và Francis Aprahamian, J. D. Bernal. *A Life in Science and Politics* (London, 1999), tr. 176. Hai nghìn trẻ em được giao viết các bài luận về những trải nghiệm của chúng. Ngày nay đọc những bài luận ấy, sự dũng cảm của chúng thật đáng ngạc nhiên. “Tôi bị vui lấp, bị thương nhưng tôi vẫn giúp kéo những xác người và người bị thương ra,” một cậu bé 10 tuổi viết về ngôi nhà bị phá hủy của cậu. Xem Martin L. Levitt, “The Psychology of Children: Twisting the Hull-Birmingham Survey to Influence British Aerial Strategy in World War II”, *Psychologic und Geschichte* (tháng 5 năm 1995).

[17] Solly Zuckerman, *From Apes to Warlords. An Autobiography, 1904-1946* (London năm 1988), tr. 405. Trong bản in đầu tiên của cuốn sách này, xuất bản năm 1978, Zuckerman thêm vào trang tiêu đề của báo cáo Hull như một phụ lục, vì thế vi phạm lệnh cấm vận có hiệu lực cho tới năm 2020.

[18] Charles Webster và Noble Frankland, *The Strategic Air Offensive Against Germany 1935-1945* (London, 1961), tr. 332.

[19] C. T.R. Snow, “Whether we live or die”, tạp chí *Life* (ngày 3 tháng 2 năm 1961), tr. 98.

[20] Overy, *The Bombing War*, tr. 356.

[21] Jorg Friedrich, *The Fire. The Bombing of Germany 1940-1945* (New York, 2006), tr. 438.

[22] Friedrich Panse, *Angst und Schreck* (Stuttgart, 1952), tr. 12.

[23] Friedrich, *The Fire*, tr. 418-20.

[24] Báo cáo của Anh không được đưa ra cho tới 50 năm sau. Xem Sebastian Cox (chủ biên), Cơ quan Khảo sát Bom đạn Anh, *The Strategic Air War Against Germany, 1939-1945*. Báo cáo chính thức của Cơ quan Khảo sát Bom đạn Anh (London, 1998).

[25] John Kenneth Galbraith, *A Life in Our Times* (Boston, 1981), tr. 206. Một câu hỏi trị giá cả triệu đô la, dĩ nhiên là điều gì sẽ xảy ra nếu phe Đồng minh đầu tư ít hơn cho không quân của họ và nhiều hơn cho lục quân và hải quân? Sau Thế chiến thứ Hai, người nhận giải Nobel là Patrick Blackett viết rằng lẽ ra chiến tranh sẽ kết thúc sớm hơn 6 đến 12 tháng. Và người Đức cũng có kết luận tương tự. Albert Speer, Bộ trưởng Bộ Vũ trang và sản xuất Chiến tranh, nói ông ấy lo lắng nhất là các cuộc tấn công vào cơ sở hạ tầng của Đức, trong khi tư lệnh Không quân Hermann Göring chủ yếu nhớ các cuộc tấn công vào các nhà máy lọc dầu của Đức. Đến mùa thu năm 1944, dự trữ dầu của Đức giảm sút. Xe tăng chết máy, máy bay bị kẹt trong hầm chứa và pháo được ngựa kéo đi. Nhưng điều đó không ngăn cản người Anh ném bom dân thường Đức. Trong ba tháng cuối năm 1944, 53% vụ ném bom nhắm vào các vùng đô thị, và chỉ 14% nhắm vào các nhà máy lọc dầu. Đến lúc đó, người Anh thực tế đã ngừng sử dụng hỏa tiễn, biết rằng chẳng còn gì nhiều để cháy. Trong khi đó, sản xuất dầu của Đức phục hồi. Xem Max Hastings, *Bomber Command* (London, 1979), tr. 327-34.

[26] Edward Miguel và Gerard Roland, "The Long Run Impact of Bombing Vietnam", Tạp chí *Development Economics* (tháng 9 năm 2011), tr. 2.

[1] Tom Postmes, email gửi tác giả, ngày 9 tháng 12 năm 2016.

[2] Jack Winocour (chủ biên), *The Story of the Titanic As Told by Its Survivors* (New York, 1960), tr. 33.

[3] Trích trong Rebecca Solnit, *A Paradise Built in Hell. The Extraordinary Communities that Arise in Disaster* (New York, 2009), tr. 187.

[4] Frans de Waal, *The Bonobo and the Atheist. In Search of Humanism Among the Primates* (New York, 2013), tr. 43.

[5] Gary Younge, "Murder and Rape – Fact or Fiction?", *Guardian* (ngày 6 tháng 9 năm 2005).

[6] Robert Tanner, "New Orleans Mayor Orders Police Back to Streets Amid Increasingly Violent Looting", *Seattle Times* (ngày 1 tháng 9 năm 2005).

[7] Timothy Garton Ash, "It Always Lies Below", *Guardian* (ngày 8 tháng 9 năm 2005).

[8] Jim Dwyer và Christopher Drew, "Fear Exceeded Crime's Reality in New Orleans", *New York Times* (ngày 29 tháng 9 năm 2005).

[9] Havidán Rodríguez, Joseph Trainor và Enrico L. Quarantelli, "Rising to the Challenges of a Catastrophe: The Emergent and Prosocial Behavior Following Hurricane Katrina", *The Annals of the American Academy of Political and Social Science* (số 1, 2006).

[10] Matthieu Ricard, *Altruism. The Power of Compassion to Change Yourself and the World* (New York, 2015), tr. 99.

[11] Enrico L. Quarantelli, "Conventional Beliefs and Counterintuitive Realities", *Social Research: An International Quarterly of the Social Sciences* (số 3, 2008), tr. 885.

[12] AFP/Reuters, "Troops Told "Shoot to Kill" in New Orleans" (ngày 2 tháng 9 năm 2005).

[13] Trymaine Lee, "Rumor to Fact in Tales of Post-Katrina Violence", *New York Times* (ngày 26 tháng 8 năm 2010).

[14] Solnit, *A Paradise Built in Hell*, tr. 131.

[15] Trích trong *CNN Money*, "Coke Products Recalled" (ngày 15 tháng 6 năm 1999).

[16] B. Nemery, B. Fischler, M. Boogaerts, D. Lison và J. Willems, "The Coca-Cola Incident in Belgium, June 1999", *Food and Chemical Toxicology* (số 11, 2002).

[17] Victoria Johnson và Spero c. Peppas, "Crisis Management in Belgium: the case of Coca-Cola" tạp chí quốc tế *Corporate Communications* (số 1, 2003).

[18] Bart Dobbelaere, "Colacrisis was massahysterie", *De Standaard* (ngày 2 tháng 4 năm 2000).

[19] Karolina Wartolowska chủ biên, "Use of Placebo Controls in the Evaluation of Surgery: Systematic Review", tạp chí *British Medical* (ngày 21 tháng 5 năm 2014).

[20] Clayton R. Critcher và David Dunning, "No Good Deed Goes Unquestioned: Cynical Reconstructions Maintain Belief in the Power of Self-interest", tạp chí *Experimental Social Psychology* (số 6, 2011), tr. 1212.

[21] Sören Holmberg và Bo Rothstein, "Trusting other people", *Public Affairs* (30 tháng 12 năm 2016).

[22] Jodie Jackson, "Publishing the Positive. Exploring the Motivations for and the Consequences of Reading Solutions-focused journalism",

constructivejournalism.org (mùa thu 2016).

[23] Wendy M. Johnston và Graham C. L. Davey, "The psychological impact of negative TV news bulletins: The catastrophizing of personal worries", tạp chí *British Psychology* (ngày 13 tháng 4 năm 2011).

[24] Hans Rosling, *Factfulness* (London, 2018), tr. 50.

[25] Chris Weller, "A top economist just put the fight against poverty in stunning perspective", *Business Insider* (ngày 17 tháng 10 năm 2017).

[26] Toni van der Meer et al., "Mediatization and the Disproportionate Attention to Negative News. The case of airplane crashes", *Journalism Studies* (ngày 16 tháng 1 năm 2018).

[27] Laura Jacobs (biên tập), "Back to Reality: The Complex Relationship Between Patterns in Immigration News Coverage and Real-World Developments in Dutch and Flemish Newspapers (1999-2015)", *Mass Communication and Society* (ngày 20 tháng 3 năm 2018).

[28] Nic Newman (biên tập), Reuters Institute Digital News Report. Tracking the Future of News (2012). Xem thêm Rob Wijnberg, 'The problem with real news – and what we can do about it', *Medium.com* (ngày 12 tháng 9 năm 2018).

[29] Michael Bond, "How to keep your head in scary situations", *New Scientist* (ngày 27 tháng 8 năm 2008).

[30] Rolf Dobelli, "Avoid News. Towards a Healthy News Diet", *dobelli.com* (tháng 8 năm 2010).

[31] Frans de Waal, *The Bonobo and the Atheist*, tr. 38-9.

[32] Michael Ghiselin, *The Economy of Nature and the Evolution of Sex* (Berkeley, 1974), tr. 247.

[33] Joseph Henrich chủ biên, "In Search of Homo Economicus: Behavioral Experiments in 15 Small-Scale Societies", tạp chí *American Economic Review* (số 2, 2001).

[34] David Sloan Wilson và Joseph Henrich, "Scientists Discover what Economists Haven't Found: Humans", *Economics.com* (ngày 12 tháng 7 năm 2016).

[35] David Sloan Wilson, "Charles Darwin as the Father of Economics: A Conversation with Robert Frank", *The Evolution Institute* (ngày 10 tháng 9 năm 2015).

[36] Thucydides, *History of the Peloponnesian War*, Rex Warner dịch (1972), tr. 242-5.

[37] Saint Augustine, *The Confessions of Saint Augustine*, Maria Boulding dịch (2012), tr. 12?

[38] Thomas Henry Huxley, *The Struggle for Existence in Human Society* (xuất bản lần đầu năm 1888).

[39] Herbert Spencer, *Social Statistics*, Chương XVIII, đoạn 4 (1851).

[40] "Tôi không tin rằng xu hướng bản chất con người luôn hướng xuống," Mahatma Gandhi, lãnh tụ huyền thoại của phong trào giành độc lập của Ấn Độ, người mà Churchill xem như một "thầy tu khổ hạnh cõi trần". "Cái thiện của con người là ngọn lửa có thể được giấu kín nhưng không bao giờ dập tắt," trích lời Nelson Mandela phát biểu.

[41] Emma Goldman, *Anarchism and Other Essays* (Stillwell, 2008), tr. 29. Xuất bản lần đầu năm 1910.

[42] Đây là Marie Lindegaard, nhân vật mà chúng ta sẽ gặp trong Chương 9.

[1] William Golding nhớ lại điều này trong phần giới thiệu ấn phẩm đọc ghi âm cuốn sách của ông sản xuất những năm 1980. Xem William Golding, *Lord of the Flies*. Read by the author (Listening Library, 2005).

[2] John Carey, *William Golding. The Man Who Wrote Lord of the Flies* (London, 2010), tr. 150.

[3] William Golding, *The Hot Gates* (London, 1965), tr. 87.

[4] Arthur Krystal (biên tập), *A Company of Readers. Uncollected Writings of W. H. Auden*, Jacques Barzun và Lionel Trilling (2001), tr. 159.

[5] Trích trong Carey, William Golding, tr. 82.

[6] Như trên, tr. 259.

[7] Trong “Dit gebeurt er als je gewone kinderen vrijlaat in de wildernis”, *De Correspondent* (ngày 6 tháng 6 năm 2017).

[8] Frans de Waal, *The Bonobo and the Atheist*, tr. 214.

[9] MaryAnn McKibben Dana, “Friday Link Love: Doubt, Virginia Woolf, and a Real-Life Lord of the Flies”, *theblueroom.org* (ngày 3 tháng 5 năm 2013).

[10] Susanna Agnelli, *Street Children. A Growing Urban Tragedy* (London, 1986).

[11] Jamie Brown, “Mates Share 50-Year Bond”, *Daily Mercury* (ngày 12 tháng 12 năm 2014).

[12] Trích trong Kay Keavney, "The Dropout Who Went to Sea", *The Australian Women's Weekly* (ngày 19 tháng 6 năm 1974).

[13] Ngoại trừ những chỗ được nói rõ, mọi trích dẫn của Peter Warner và Mano Totau trong chương này đều từ các phỏng vấn của chính tôi với họ.

[14] Đặc biệt xem Keith Willey, *Naked Island – and Other South Sea Tales* (London, 1970).

[15] Steve Bowman, một nhà làm phim người Úc, phỏng Vấn David năm 2007 và chia sẻ đoạn phim (chưa công bố) của ông với tôi. Câu trích này được lấy từ phim tài liệu của Bowman.

[16] Willey, *Naked Island*, tr. 6.

[17] Trích trong Scott Hamilton, "In remote waters", *readingthemap.blogspot.com* (ngày 18 tháng 11 năm 2016).

[18] Peter Warner, *Ocean of Light. 30 years in Tonga and the Pacific* (Keerong, 2016), tr. 19.

[19] Đây là cách Sione nhớ đến sự việc, ông đã kể với tôi qua điện thoại "Chúng tôi ở rất gần nhau. Bất kì lúc nào xảy ra cãi vã, tôi đều cố gắng xoa dịu các cậu bé. Rồi chúng khóc, chúng xin lỗi, và thế là hết. Lần nào cũng vậy."

[20] Thực tế, điều này rất may mắn. Tin rằng họ ở gần Samoa, các cậu bé vạch một lộ trình đi về phía Nam, trong khi thực tế họ sẽ phải đi lên phía Bắc.

[21] Willey, *Naked Island*, tr. 33.

[22] Warner, *Ocean of Light*, tr. 89.

[23] Charlotte Edwardes, "Survivor Game Show Based on Public School", *Daily Telegraph* (ngày 3 tháng 6 năm 2001).

[24] Robert Evans và Michael Thot, "5 Ways You Don't Realize Reality Shows Lie", *Cracked.com* (ngày 7 tháng 7 năm 2014).

[25] Viện Nghiên cứu Hướng đạo sinh nữ, "Girls and Reality TV" (2011).

[26] Robert Sapolsky, *Behave. The Biology of Humans at Our Best and Worst* (London, 2017), tr. 199.

[27] Bryan Gibson chủ biên, "Just 'Harmless Entertainment?' Effects of Surveillance Reality TV on Physical Aggression", *Psychology of Popular Media Culture* (ngày 18 tháng 8 năm 2014).

[28] Trích trong CBC Arts, "George Gerbner Leaves the Mean World Syndrome", *Peace, Earth & Justice News* (ngày 8 tháng 1 năm 2006).

[29] Một giáo viên được nhà làm phim tài liệu Steve Bowman phỏng vấn, nằm trong tài liệu chưa công bố mà ông đã chia sẻ cho tôi.

[1] Từ điển Oxford định nghĩa hominin là "Động vật linh trưởng thuộc nhóm phân loại (Hominini), gồm các loài được coi như người, là tổ tiên trực tiếp của loài người, hoặc có liên hệ rất gần với người." Họ rộng hơn của hominid cũng bao gồm loài vượn lớn.

[2] Charles Darwin, "To Joseph Dalton Hooker", Darwin Correspondenceproject (ngày 11 tháng 1 năm 1844).

[3] Richard Dawkins, *The Selfish Gene. 30th Anniversary Edition* (2006), tr. ix. Xuất bản lần đầu năm 1976. Dawkins về sau xóa đoạn này (xem cuối chương này).

[4] Claire Armitstead, "Dawkins Sees off Darwin in Vote for Most Influential Science Book", *Guardian* (ngày 20 tháng 7 năm 2017).

[5] Michael J. Edwards, "Fascinating, But at Times I Wish I Could Unread It", review on Amazon.com (ngày 7 tháng 8 năm 1999). Đây là một trong những đánh giá được xếp hạng cao nhất của cuốn sách trên Amazon.

[6] Marcus E. Raichle và Debra A. Gusnard, "Appraising the Brain's Energy Budget", *PNAS* (ngày 6 tháng 8 năm 2002).

[7] E. Hermann chủ biên, "Humans Have Evolved Specialized Skills of Social Cognition: The Cultural Intelligence Hypothesis", *Science* (ngày 7 tháng 9 năm 2007).

[8] Joseph Henrich, *The Secret of Our Success. How Culture Is Driving Human Evolution, Domesticating Our Species, and Making Us Smarter* (Princeton, 2016), tr. 16-17.

[9] Như trên, tr. 17-21.

[10] Maria Konnikova, *The Confidence Game* (New York, 2016). Xem phần lời bạt để biết thêm về cuốn sách thú vị của Konnikova.

[11] Charles Darwin, *The Expression of the Emotions in Man and Animals* (New York, 1872), tr. 309. Năm 2018 đã công bố một nghiên cứu nhỏ với năm con vẹt đuôi dài màu lam và vàng, kết quả cho thấy loài vẹt này cũng có khả năng đỏ mặt. Xem Aline Bertin chủ biên, "Facial Display and Blushing: Means of Visual Communication in Blue-and-Yellow Macaws (*Ara Ararauna*)?", *PLoS One* (ngày 22 tháng 8 năm 2019).

[12] Johann Carl Fuhlrott, "Menschliche Oberreste aus einer Felsengrotte des Diisselthals. Ein Beitrag zur Frage über die Existenz fossiler Menschen", trong *Verhandlungen des Naturhistorischen*

Vereins der preujiischen Rheinlande und Westphalens (Phần 16,1859), tr. 131-53.

[13] Tên của hiệp hội ở Đức là Niederrhefnische Gesellschaft für Natur-und Heilkunde.

[14] Paige Madison, "The Most Brutal of Human Skulls: Measuring and Knowing the First Neanderthal", *British Journal for the History of Science* (số 3,2016), tr. 427.

[15] Tên gọi này (*Homo stupidus*) do nhà sinh vật học Ernst Haeckel đề xuất, nhưng không được ưa dùng vì nhà giải phẫu học William King đã nghĩ ra *Homo neanderthalensis* hai năm trước.

[16] João Zilhao, "The Neanderthals: Evolution, Paleoecology, and Extinction", trong Vicki Cummings, Peter Jordan and Marek Zvelebil, *The Oxford Handbook of the Archaeology and Anthropology of Hunter-Gatherers* (Oxford, 2014), tr. 192.

[17] Thomas D. Berger và Erik Trinkaus, "Patterns of Trauma among the Neandertals", *Journal of Archaeological Science* (tháng 11 năm 1995).

[18] Thomas Wynn và Frederick L. Coolidge, *How to Think Like a Neanderthal* (Oxford, 2012), tr. 19. Nếu bạn vẫn hình dung người Neanderthal như một dạng cư dân hang động ăn lông ở lỗ, thì hãy nghĩ lại. Năm 2018, một nhóm các nhà khảo cổ học so sánh số mảnh xương sọ của 295 người Neanderthal với người *Homo sapiens* (tổ tiên trực tiếp của chúng ta) của cùng giai đoạn. Họ đã tìm thấy gì? Không có khác biệt. Cuộc sống của một người Neanderthal không man rợ hơn chúng ta. Chúng ta dường như cũng là dạng vật nuôi nguyên thủy mà thôi. Xem Judith Beier chủ biên, "Similar Cranial Trauma Prevalence among Neanderthals and Upper Palaeolithic modern humans", *Nature* (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

[19] Paola Villa và Wil Roebroeks, "Neandertal Demise: An Archaeological Analysis of the Modern Human Superiority Complex", PLoS One (ngày 30 tháng 4 năm 2014).

[20] Yuval Noah Harari, *Sapiens. A Brief History of Humankind* (London, 2011), tr. 19.

[21] Jared Diamond, "A Brand-New Version of Our Origin Story", *New York Times* (ngày 20 tháng 4 năm 2018).

[22] Ngoại trừ chỗ được nói rõ, nguồn chính của tôi về câu chuyện này là Lee Alan Dugatkin và Lyudmila Trut, *How to Tame a Fox (and Build a Dog). Visionary Scientists and a Siberian Tale of Jump-Started Evolution* (Chicago, 2017).

[23] Lee Alan Dugatkin và Lyudmila Trut, "How to Tame a Fox and Build a Dog", *American Scientist* (số 4, 2017).

[24] Dugatkin và Trut, *How to Tame a Fox*, tr. 58.

[25] Như trên, tr. 124.

[26] Robert L. Cieri chủ biên, "Craniofacial Feminization, Social Tolerance, and the Origins of Behavioral Modernity", *Current Anthropology* [No. 4, 2014].

[27] Con người không phải hậu duệ trực tiếp của người Neanderthal (dù nhiều người có DNA Neanderthal, *Homo sapiens* và *Homo neanderthalensis* rõ ràng có con cái chung); tuy nhiên, tổ tiên *Homo sapien* chưa thuần hóa của chúng ta 50.000 năm trước khá giống với người Neanderthal, có nghĩa là họ trông nam tính hơn hẳn. Xem Brian Hare, "Survival of the Friendliest: *Homo sapiens* Evolved via Selection for Prosociality", *Annual Review of Psychology* (2017).

[28] Brian Hare, *The Genius of Dogs. Discovering the Unique Intelligence of Man's Best Friend* (London, 2013). tr. 40

[29] Như trên, tr. 88.

[30] Brian Hare, "Survival of the Friendliest - Brian Hare, Duke Forward in Houston", YouTube (ngày 20 tháng 1 năm 2016). Hare nói điều này ở phút 3 phút 56 giây.

[31] Quá trình thuần hóa có ảnh hưởng đến biểu hiện sắc tố melanin ở lông, điều này cũng lý giải những đốm trắng trên những con cáo của Dmitri. Brian Hare, "Survival of the Friendliest: *Homo sapiens* Evolved via Selection for Prosociality", *Annual Review of Psychology* (2017).

[32] Ricardo Miguel Godinho, Penny Spikins và Paul O'Higgins, 'Supraorbital Morphology and Social Dynamics in Human Evolution', *Nature Ecology & Evolution* (số 2, 2018). Xem thêm Matteo Zanella, 'Dosage analysis of the 7q11.23 Williams region identifies BAZ1B as a major human gene patterning the modern human face and underlying self-domestication', *Science Advances* (ngày 4 tháng 12 năm 2019).

[33] Henrich, *The Secret of Our Success*, tr. 214.

[34] James Thomas và Simon Kirby, "Self domestication and the evolution of language". *Biology & Philosophy* (ngày 27 tháng 3 năm 2018).

[35] Peter Turchin, *Ultrasociety. How 10,000 Years of War Made Humans the Greatest Cooperators on Earth* (Chaplin, 2016), tr. 48.

[36] Joris Luyendijk, "Parasitair", *NRC Handelsblad* (ngày 13 tháng 12 năm 2012).

[37] Julia Carrie Wong, "Uber's 'hustle-oriented' culture becomes a black mark on employees' resumes", *Guardian* (ngày 7 tháng 3 năm 2017).

[38] Jeremy Lent, *The Patterning Instinct. A Cultural History of Humanity's Search for Meaning* (New York, 2017), tr. 94-5.

[39] Julianne Holt-Lunstad, "Testimony before the US Senate Aging Committee", *aging.senate.gov* (ngày 27 tháng 4 năm 2017).

[40] Helen Louise Brooks, "The Power of Support from Companion Animals for People Living with Mental Health Problems: A Systematic Review and Narrative Synthesis of the Evidence", *BMC Psychiatry* (ngày 5 tháng 2 năm 2018).

[41] Cuối thập niên 1980, nhà nhân chủng học tiến hóa David Buss tiến hành một khảo sát tại 37 quốc gia, hỏi hàng vạn người họ tìm kiếm điều gì ở bạn đời. Câu trả lời của họ cho thấy có sự khác biệt nhỏ giữa hai giới. Diện mạo quan trọng với nam giới hơn, tiền bạc có ý nghĩa với phụ nữ hơn. Đương nhiên, điều này được lan truyền trên truyền thông. Những gì bị bỏ qua hoàn toàn là một đặc điểm được coi là sự đồng thuận số một: lòng tốt. Xem Dacher Keltner, "The Compassionate Species", *Greater Good Magazine* (ngày 31 tháng 7 năm 2012).

[1] Trích trong Melyssa Allen, "Dog Cognition Expert Brian Hare Visits Meredith", *meredith.edu* (tháng 10 năm 2016).

[2] Carsten K. w. De Dreu chủ biên, "The Neuropeptide Oxytocin Regulates Parochial Altruism in Intergroup Conflict Among Humans", *Science* (ngày 11 tháng 6 năm 2010).

[3] Raymond Dart, "The Predatory Transition from Ape to Man", *International Anthropological and Linguistic Review* (số 4, 1953).

[4] Như trên

[5] Rami Tzabar, "Do Chimpanzee Wars Prove That Violence Is Innate?" *bbc.com* (ngày 11 tháng 8 năm 2015).

[6] Richard Wrangham và Dale Peterson, *Demonic Males: Apes and the Origins of Human Violence* (New York, 1996), tr. 63.

[7] Kí hiệu “!” chỉ âm thanh lách tách là một phần của ngôn ngữ !Kung.

[8] Richard Lee, *The !Kung San* (New York, 1979), tr. 398.

[9] Steven Pinker, *The Better Angels of Our Nature. Why Violence Has Declined* (London, 2011), tr. 36.

[10] Như trên, tr. xxi.

[11] Như trên

[12] Về trận Makin, xem Anthony King, *The Combat Soldier. Infantry Tactics and Cohesion in the Twentieth and Twenty-First Centuries* (Oxford, 2013), tr. 46-8.

[13] Bill Davidson, “Why Half Our Combat Soldiers Fail to Shoot”, *Collier’s Weekly* (ngày 8 tháng 11 năm 1952).

[14] Trích trong King, *The Combat Soldier*, tr. 48.

[15] S. L. A. Marshall, *Men Against Fire. The Problem of Battle Command* (Oklahoma, 2000), tr. 79.

[16] Như trên, tr. 78.

[17] Trích trong John Douglas Marshall, *Reconciliation Road: A Family Odyssey* (Washington DC, 2000), tr. 190.

[18] Như trên

[19] David Lee, *Up Close and Personal: The Reality of Close-Quarter Fighting in World War II* (London, 2006), tr. 19.

[20] Max Hastings, "Their Wehrmacht Was Better Than Our Army", *Washington Post* (ngày 5 tháng 5 năm 1985).

[21] Richard Holmes, *Acts of War. Behaviour of Men in Battle* (London, 1985), tr. 376.

[22] Dave Grossman, *On Killing. The Psychological Cost of Learning to Kill in War and Society* (New York, 2009), tr. 31.

[23] R. A. Gabriel, *No More Heroes. Madness and Psychiatry in War* (New York, 1987), tr. 31.

[24] Major T. T. S. Laidley, "Breech-loading Musket", in *The United States Service Magazine* (tháng 1 năm 1865), tr. 69.

[25] Grossman, *On Killing*, tr. 23-6.

[26] Như trên, tr. 23.

[27] George Orwell, *Homage to Catalonia* (London, 2000), tr. 39. Xuất bản lần đầu năm 1938.

[28] Randall Collins, *Violence. A Micro-sociological Theory* (Princeton, 2008), tr. 53.

[29] Như trên, tr. 11.

[30] Craig McGregor, "Nice Boy from the Bronx?", *New York Times* (ngày 30 tháng 1 năm 1972).

[31] Lee Berger, "Brief Communication: Predatory Bird Damage to the Taung Type-Skull of *Australopithecus africanus* Dart 1925", *American Journal of Physical Anthropology* (ngày 31 tháng 5 năm 2006).

[32] Về cuộc tranh luận này, xem John Horgan, "Anthropologist Brian Ferguson Challenges Claim that Chimp Violence is Adaptive",

Scientific American (ngày 18 tháng 9 năm 2014).

[33] Michael L. Wilson chủ biên, "Lethal Aggression in Pan is Better Explained by Adaptive Strategies than Human Impacts", *Nature* (ngày 18 tháng 9 năm 2014).

[34] Brian Hare, "Survival of the Friendliest: *Homo sapiens* Evolved via Selection for Prosociality", *Annual Review of Psychology* (2017), tr. 162-3.

[35] Robert Sapolsky, "Rousseau with a Tail. Maintaining a Tradition of Peace Among Baboons", trong *War, Peace, and Human Nature. The Convergence of Evolutionary and Cultural Views* (Oxford, 2013), tr. 421.

[36] John Horgan, "The Weird Irony at the Heart of the Napoleon Chagnon Affair", *Scientific American* (ngày 18 tháng 2 năm 2013).

[37] Robert Sapolsky, *Behave. The Biology of Humans at Our Best and Worst* (London, 2017), tr. 314.

[38] R. Brian Ferguson, "Born to Live: Challenging Killer Myths", trong Robert W. Sussman và C. Robert Cloninger (biên tập), *Origins of Altruism and Cooperation* (New York, 2009), tr. 258-9.

[39] Trích trong Christopher Ryan và Cacilda Jetha, *Sex at Dawn. How We Mate, Why We Stray, and What It Means for Modern Relationships* (New York, 2010), tr. 196.

[40] Douglas Fry, "War, Peace, and Human Nature: The Challenge of Achieving Scientific Objectivity", trong Douglas Fry (biên tập). *War, Peace, and Human Nature. The Convergence of Evolutionary and Cultural Views* (Oxford, 2013), tr. 18-19.

[41] Như trên, tr. 20.

[42] Douglas TR. Fry và Patrik Soderberg, "Lethal Aggression in Mobile Forager Bands and Implications for the Origins of War", *Science* (ngày 19 tháng 7 năm 2013).

[43] Kim R. Hill chủ biên, "Hunter-Gatherer Inter-Band Interaction Rates. Implications for Cumulative Culture", *PLoS One* (ngày 24 tháng 6 năm 2014).

[44] K. R. Hill chủ biên, "Co-residence Patterns in Hunter-Gatherer Societies Show Unique Human Social Structure" *Science* (ngày 11 tháng 3 năm 2011). Xem thêm Coren L. Apicella, "Social networks and cooperation in hunter-gatherers", *Nature* (ngày 26 tháng 1 năm 2012).

[45] Jonathan Haas và Matthew Piscitelli, "The Prehistory of Warfare. Misled by Ethnography", trong Douglas Fry (biên tập), *War, Peace, and Human Nature*, tr. 178-81.

[46] Như trên, tr. 181-3.

[47] Hai điểm khai quật liên tục được trích dẫn là cung cấp "bằng chứng" đầu tiên về chiến tranh thời tiền sử. Điểm thứ nhất là Jebel Sahaba ở bắc Sudan, nơi vào năm 1964 các nhà khảo cổ tìm thấy 61 xương có niên đại xấp xỉ 13.000 năm trước, trong số đó 21 xương có những dấu vết của cái chết do bạo lực. Phân tích gần đây hơn giảm số lượng này xuống còn 4. Xem Robert Jurmain, "Paleoepidemiological Patterns of Trauma in a Prehistoric Population from Central California", trên *American Journal of Physical Anthropology* (ngày 12 tháng 4 năm 2001). Người dân Jebel Sahaba sống trên bờ sông Nile màu mỡ và xây dựng một nghĩa địa cho người chết, nên rất có thể họ đã sống trong các khu định cư. Địa điểm thường được đề cập thứ hai là Naturuk, gần Hồ Turkana ở Kenya, nơi tìm thấy 27 xương (mang những dấu vết của bạo lực), ước tính 10.000 năm tuổi. Khi các nhà khảo cổ công bố phát hiện này trên tạp chí *Nature* năm 2016, truyền thông toàn cầu sẵn đón như là "bằng chứng" chắc chắn cho thấy con người bẩm sinh là

những sinh vật hiếu chiến. Nhưng người ta vẫn tranh cãi về ý nghĩa của Naturuk. Nhiều nhà khảo cổ chỉ ra rằng bờ hồ Turkana là một địa điểm màu mỡ nơi cư dân săn bắt hái lượm quy tụ, nên rất hợp lý là họ đã họp nhất đo đạc của mình và từ bỏ lối sống du mục. Vài tháng sau khi bài báo này xuất hiện, tờ *Nature* xuất bản một phản ứng từ nhóm khảo cổ khác đặt vấn đề về giá trị pháp lý của kết luận cho rằng các “nạn nhân” này đã có một kết cục bạo lực. Bài viết thứ hai này bị hầu hết truyền thông phớt lờ. Xem Christopher M. Stojanowski chủ biên, “Contesting the Massacre at Nataruk”, *Nature* (ngày 24 tháng 11 năm 2016). Thậm chí không có những tranh cãi này, điều quan trọng là nhận thấy rằng – ngoài Jebel Sahaba và Naturuk – không còn bằng chứng nào về bất kì cuộc chiến tranh tiền sử nào, trái ngược hoàn toàn với tình trạng tràn ngập bằng chứng khảo cổ không hề gây tranh cãi (dưới dạng tranh hang động và mộ tập thể) về chiến tranh trong thời kì sau khi con người bắt đầu sống trong các khu định cư và làm nông nghiệp.

[48] R. Brian Ferguson, “Pinker’s List. Exaggerating Prehistoric War Mortality”, trong Douglas Fry (biên tập), *War, Peace, and Human Nature*, tr. 126. Xem thêm Hisashi Nakao chủ biên, “Violence in the Prehistoric Period of Japan: The Spatio-Temporal Pattern of Skeletal Evidence for Violence in the Jomon Period”, *Biology Letters* (ngày 1 tháng 3 năm 2016).

[1] Sarah Blaffer Hrdy, Mothers and Others. *The Evolutionary Origins of Mutual Understanding* (2009), tr. 27.

[2] Catherine A. Lutz, *Unnatural Emotions: Everyday Sentiments on a Micronesian Atoll & Their Challenge to Western Theory* (Chicago, 1988).

[3] Christopher Boehm, *Hierarchy in the Forest. The Evolution of Egalitarian Behavior* (Cambridge, 1999), tr. 68. Xem thêm Christopher Boehm, *Moral Origins. The Evolution of Virtue, Altruism and Shame* (New York, 2012), tr. 78-82.

[4] Robert Lee, *The !Kung San: Men, Women, and Work in a Foraging Society* (Cambridge, 1979), tr. 244.

[5] Như trên, tr. 246.

[6] Blaffer Hrdy, *Mothers and Others*, tr. 27.

[7] Lee, *The !Kung San*, tr. 394-5.

[8] Có lẽ không thể kiểm chế được các thủ lĩnh thừa tự tin nếu không có sự đổi mới đơn giản nhưng hiệu quả về vũ khí phóng xa, tức là nói rằng chúng ta học cách ném đá, phóng giáo và bắn tên. So sánh xương *Homo* khai quật được cho thấy rằng, theo thời gian, vai và cổ tay chúng ta tiến hóa, làm cho chúng ta thành những người ném giỏi hơn. Trong khi con người có mục đích rất rõ thì tinh tinh và đười ươi lại không (một con tinh tinh giận dữ thỉnh thoảng cũng ném gì đó, nhưng thường trượt). Các nhà khảo cổ nghĩ vũ khí phóng xa của chúng ta có lẽ tinh xảo hơn hẳn bất kì thứ gì người Neanderthal có. Theo nhà nhân chủng học tiến hóa Peter Turchin, điều này cần được xem là phát minh then chốt trong lịch sử nhân loại, thậm chí vượt hơn cả lửa, nông nghiệp và bánh xe. Không có vũ khí phóng xa, những thành viên hung hãn hơn của giống loài chúng ta đáng lẽ có nhiều hậu duệ hơn và giống loài *Homo puppy* có thể không bao giờ tự thuần hóa.

[9] Về mặt cá nhân, cư dân săn bắt hái lượm thích thành viên thân thích của họ. Nếu đàn ông có quyền lực độc tôn thì họ ưu ái gia đình của riêng họ. Nếu đàn ông và phụ nữ chia sẻ quyền lực, họ phải nhượng bộ. Họ sẽ muốn sống với cả hai bên của gia đình, dẫn đến một mạng lưới xã hội phức tạp hơn. Đây chính là những gì chúng ta thấy ở cư dân săn bắt hái lượm du mục. Xem M. Dyble chủ biên, "Sex Equality Can Explain the Unique Social Structure of Hunter-Gatherer Bands", *Science*, tập 348, số 6236 (ngày 15 tháng 5 năm 2015). Xem thêm Hannah Devlin, "Early Men and Women Were Equal, Say Scientists", *Guardian* (ngày 14 tháng 5 năm 2015).

[10] Blaffer Hrdy, *Mothers and others*, tr. 128.

[11] Như trên, tr. 134.

[12] Nicholas A. Christakis, *Blueprint. The Evolutionary Origins of a Good Society* (New York, 2019), tr. 141-3.

[13] Carel van Schaik và Kai Michel, *The Good Book of Human Nature. An Evolutionary Reading of the Bible* (New York, 2016), tr. 51.

[14] Đây là chưa nói rằng dân chơi thập niên 60 của thế kỉ trước rất đúng với suy nghĩ con người sinh ra để tự do yêu đương. Hôn nhân khớp hoàn hảo với bản chất của chúng ta, giống loài *Homo puppy* là một trong vài động vật có vú tham gia "ràng buộc theo cặp" – tức là tình yêu lãng mạn. Giả dụ vậy, thì chúng ta không phải đều là những người hùng trong việc thủy chung tới khi cái chết chia lìa chúng ta, nhưng khoa học nói rằng mối quan hệ yêu đương là khát vọng phổ quát của con người. Xem Christakis, *Blueprint*, tr. 168.

[15] E. Leacock, *Myths of Male Dominance. Collected Articles on Women Cross-Culturally* (New York, 1981), tr. 50.

[16] Jared Diamond, *The World Until Yesterday. What Can We Learn from Traditional Societies?* (London, 2013), tr. 11.

[17] ở Đông Bắc Louisiana có một địa điểm khảo cổ với những phát hiện từ 3.200 năm trước tại địa hình toàn các gò đồng chỉ có thể do con người tạo ra. Gò lớn nhất, Bird Mound, cao tới gần 22 m và sẽ cần 8 triệu thúng cát nặng 25 kg mỗi thúng mới tạo thành. Một nghiên cứu khảo cổ học cho thấy rằng việc xây dựng gò này mất không quá vài tháng và là công sức chung của ít nhất 10.000 nhân công. Xem Anthony L. Ortmann, "Building Mound A at Poverty Point, Louisiana: Monumental Public Architecture, Ritual Practice, and Implications for Hunter-Gatherer Complexity", *Geoarcheology* (ngày 7 tháng 12 năm 2012).

[18] Jens Notroff, Oliver Dietrich and Klaus Schmidt, "Building Monuments, Creating Communities. Early Monumental Architecture at Pre-Pottery Neolithic Gdbekli Tepe" trong James F. Osborne (biên tập), *Approaching Monumentality in Archeology* (New York, 2014), tr. 83-105.

[19] Erik Trinkaus chủ biên, *The People of Sunghir: Burials, Bodies, and Behavior in the Earlier Upper Paleolithic* (Oxford, 2014).

[20] David Graeber và David Wengrow, "How to Change the Course of Human History (at Least, the Part That's Already Happened)", *Eurozine* (ngày 2 tháng 3 năm 2018).

[21] Thuật ngữ "cái ôm sinh tồn" do nhà sinh vật Martin Nowak nghĩ ra. Xem Martin Nowak, "Why We Help", *Scientific American* (số 1, 2012), tr.34-9.

[22] Van Schalk và Michel, *The Good Book of Human Nature*, tr. 44-5.

[23] Như trên, tr. 48-9.

[24] Gregory K. Dow, Leanna Mitchell và Clyde G. Reed, "The Economics of Early Warfare over Land", tạp chí *Development Economics* (tháng 7 năm 2017). Phần hai của bài viết này có cái nhìn tổng quan rất hay về bằng chứng khảo cổ.

[25] Douglas w. Bird chủ biên, "Variability in the Organization and Size of Hunter-Gatherer Groups. Foragers Do Not Live in Small-Scale Societies" tạp chí *Human Evolution* (tháng 6 năm 2019).

[26] Turchin, *Ultrasociety*, tr. 163.

[27] R. Brian Ferguson, "Born to Live: Challenging Killer Myths", trong Robert w. Sussman và c. Robert Cloninger (biên tập), *Origins of Altruism and Cooperation* (New York, 2009), tr. 265-6.

[28] Sáng thế kí 3:19-24. Xem thêm Van Schaik và Michel, *The Good Book of Human Nature*, tr. 44-5.

[29] Như trên, tr. 50-51.

[30] Jared Diamond là tác giả bài viết kinh điển về việc chúng ta kém đi như thế nào do phát minh ra nông nghiệp. Xem Jared Diamond, 'The Worst Mistake in the History of the Human Race', tạp chí *Discover* (tháng 5 năm 1987).

[31] James C. Scott, *Against the Grain. A Deep History of the Earliest States* (New Haven, 2017), tr. 104-5.

[32] Jean-Jacques Rousseau, *A Dissertation On the Origin and Foundation of The Inequality of Mankind and is it Authorised by Natural Law?* Xuất bản lần đầu năm 1754.

[33] Van Schaik và Michel, *The Good Book of Human Nature*, tr. 52-4.

[34] Hervey C. Peoples, Pavel Duda và Frank w. Marlowe, "Hunter-Gatherers and the Origins of Religion", *Human Nature* (tháng 9 năm 2016).

[35] Frank Marlowe, *The Hadza. Hunter-Gatherers of Tanzania* (Berkeley, 2010), tr. 61.

[36] Như trên, tr. 90-93.

[37] Lizzie Wade, "Feeding the gods: Hundreds of skulls reveal massive scale of human sacrifice in Aztec capital", *Science* (ngày 21 tháng 6 năm 2018).

[38] Richard Lee, "What Hunters Do for a Living, or, How to Make Out on Scarce Resources", *Man the Hunter* (Chicago, 1968), tr. 33.

[39] James C. Scott, *Against the Grain*, tr. 66-7.

[40] Turchin, *Ultrasociety*, tr. 174-5.

[41] Scott, *Against the Grain*, tr. 27-9.

[42] Để có cái nhìn tổng thể lịch sử sâu rộng, xem David Graeber, *Debt. The First 5,000 Years* (London, 2011).

[43] Scott, *Against the Grain*, tr. 139-49.

[44] Như trên, tr. 162.

[45] Owen Lattimore, "The Frontier in History", trong *Studies in Frontier History: Collected Papers, 1928-1958* (London, 1962), tr. 469-91.

[46] Bruce E. Johansen, *Forgotten Founders* (Ipswich, 1982), Chương 5.

[47] James W. Loeven, *Lies My Teacher Told Me. Everything Your American History Textbook Got Wrong* (2005), tr. 101-2.

[48] Junger, *Tribe*, tr. 10-11.

[49] Như trên, tr. 14-15.

[50] Biểu tượng của thế tài này là cuốn *The Decline and Fall of the Roman Empire* (1776) của Edward Gibbon. Một cuốn sách ăn khách thời hiện đại là *Collapse* (2005) của Jared Diamond.

[51] Một số học giả đặt câu hỏi rằng liệu Iliad và Odyssey có nên gán hết cho một cá nhân hay không, gợi ý rằng cái tên Homer nên được xem như một nhãn hiệu gắn với một câu chuyện Hy Lạp hay. Điều này có nghĩa là Homer chưa bao giờ tồn tại.

[52] Adam Hochschild, *Bury the Chains: Prophets and Rebels in the Fight to Free an Empire's Slaves* (Boston, 2005), tr. 2.

[53] Max Roser và Esteban Ortiz-Ospina, “Global Extreme Poverty”, OurWorldInData.org (2018).

[54] Đây là câu mở đầu cuốn *The Social Contract* của Rousseau (xuất bản lần đầu năm 1762).

[55] Bjørn Lomborg, “Setting the Right Global Goals”, Project Syndicate (ngày 20 tháng 5 năm 2014).

[56] Max Roser và Esteban Ortiz-Ospina, “Global Extreme Poverty”.

[57] Trích trong Chouki El Hamel, *Black Morocco. A History of Slavery, Race, and Islam* (Cambridge, 2013), tr. 243.

[58] Mauritius ở Tây Phi là quốc gia cuối cùng trên thế giới bãi bỏ chế độ nô lệ, năm 1981.

[59] Thời Ba Tư và La Mã, quá trình mở rộng nhà nước đã giúp cho thế giới ngày càng an toàn hơn. Mặc dù nghe như một nghịch lý nhưng có một cách giải thích logic. Khi các quốc gia và đế chế tăng lên, thêm nhiều công dân của họ sống cách xa biên giới hơn. Chính tại biên giới là nơi xảy ra chiến tranh; cuộc sống bình yên hơn trong nội địa. Minh chứng cho điều này là Pax Romana (Hòa bình La Mã), một giai đoạn ổn định kéo dài được bảo đảm bởi những chiến dịch rất lớn của những người Leviathan mạnh nhất. Theo nghĩa này, ít nhất thì Hobbes cũng đúng: một hoàng đế toàn năng tốt hơn là một trăm ông vua nhỏ đáng thất vọng. Xem Turchin, *Ultrasociety*, tr. 201-2.

[60] José Maria Gomez chủ biên, “The Phylogenetic Roots of Human Lethal Violence, Supplementary Information”, *Nature* (ngày 13 tháng 10 năm 2016), tr. 9.

[61] Năm 2017, 2.813.503 trường hợp khai tử tại Hoa Kỳ. Theo Hệ thống Báo cáo Tử vong Bạo lực Quốc gia, 19.500 trong số này là

nạn nhân bị giết. Cùng năm đó, 150.214 trường hợp khai tử ở Hà Lan, trong số đó 158 bị giết.

[62] Câu chuyện này có lẽ ngụ ý tạo. 'Not letting the facts ruin a good story', *South China Morning Post* (29 tháng 9 năm 2019).

[1] Nội dung về cuộc đời và cuộc phiêu lưu của Roggeveen dựa trên hồi ký tuyệt vời của Roelof van Gelder, *Naar het aards paradijs. Het rusteloze leven van Jacob Roggeveen, ontdekker van Paaseiland* (1659-1729) (Amsterdam, 2012).

[2] F. E. Baron Mulert, *De rets van Mr. Jacob Roggeveen ter ontdekking van het Zuidland (1721-1722)*, (The Hague, 1911), tr. 121.

[3] H. J. M. Claessen, "Roggeveen zag geen reuzen toen hij Paaseiland bezocht", *NRC Handelsblad* (ngày 18 tháng 4 năm 2009).

[4] Vị quản lý khách sạn người Thụy Sĩ này là Erich von Däniken, và cuốn sách của ông có tiêu đề *Chariots of the Gods? Unsolved Mysteries of the Past*.

[5] Lars Fehren-Schmitz, "Genetic Ancestry of Rapanui before and after European Contact", *Current Biology* (ngày 23 tháng 10 năm 2017).

[6] Katherine Routledge, *The Mystery of Easter Island. The story of an Expedition* (London, 1919).

[7] Reidar Solsvik, "Thor Heyerdahl as world heritage", *Rapa Nui Journal* (tháng 5 năm 2012).

[8] Trích trong Jo Anne Van Tilburg, "Thor Heyerdahl", *Guardian* (ngày 19 tháng 4 năm 2002).

[9] William Mulloy, "Contemplate The Navel of the World", tạp chí Rapa Nui (số 2, 1991). Xuất bản lần đầu năm 1974.

[10] Jared Diamond, *Collapse. How Societies Choose to Fail or Succeed* (New York, 2005), tr. 109.

[11] J. R. Flenley và Sarah M. King, "Late Quaternary Pollen Records from Easter Island", *Science* (ngày 5 tháng 1 năm 1984).

[12] Diamond nợ sử gia Clive Ponting, người viết về đảo Phục Sinh trong cuốn *A Green History of the World* của ông (1991). Ở trang đầu, Ponting mô tả đảo đúng như Roggeveen đã thấy: "khoảng 3.000 người sống trong những túp lều lau sậy tồi tàn hoặc hang động, tham gia vào chiến tranh gần như liên miên và đành phải ăn thịt đồng loại trong một nỗ lực tuyệt vọng nhằm bổ sung nguồn thức ăn ít ỏi sẵn có trên đảo".

[13] Paul Bahn và John Flenley, *Easter Island, Earth Island* (London, 1992).

[14] Jan J. Boersema, *The Survival of Easter Island. Dwindling Resources and Cultural Resilience* (Cambridge, 2015).

[15] Carlyle Smith, "The Poike Ditch", trong Thor Heyerdahl (biên tập), *Archeology of Easter Island. Reports of the Norwegian Archaeological Expedition to Easter Island and the East Pacific* (Phần 1, 1961), tr. 385-91.

[16] Carl TR. Lipo và Terry L. Hunt, "A.D. 1680 and Rapa Nui Prehistory", *Asian Perspectives* (số 2, 2010). Xem thêm Mara A. Mulrooney chủ biên, 'The myth of A.D. 1680. New Evidence from Hanga Ho'onu, Rapa Nui (Easter Island)', tạp chí Rapa Nut (tháng 10 năm 2009).

[17] Caroline Polet, "Indicateurs de stress dans un échantillon d'anciens Pascuans" *Antropo* (2006), tr. 261-70.

[18] Xem Vincent H. Stefan chủ biên (biên tập), *Skeletal Biology of the Ancient Rapanui (Easter Islanders)*, (Cambridge, 2016).

[19] Carl TR. Lipo chủ biên, "Weapons of War? Rapa Nui Mata'a Morphometric Analyses", *Antiquity* (tháng 2 năm 2016), tr. 172-87.

[20] Kristin Romey, "Easter Islanders' Weapons Were Deliberately Not Lethal", *National Geographic* (ngày 22 tháng 2 năm 2016).

[21] Terry L. Hunt và Carl TR. Lipo, "Late Colonization of Easter Island", *Science* (ngày 17 tháng 3 năm 2006).

[22] Ronald Wright, *A Short History of Progress* (Toronto, 2004), tr. 61.

[23] Hans-Rudolf Bork và Andreas Mieth, "The Key Role of the Jubaea Palm Trees in the History of Rapa Nui: a Provocative Interpretation", tạp chí Rapa Nui (tháng 10 năm 2003).

[24] Nicolas Cauwe, "Megaliths of Easter Island", *Proceedings of the International Conference "Around the Petit-Chasseur Site"* (Sion, 2011).

[25] Các nhà khảo cổ Carl Lipo và Terry Hunt nghĩ một vài bức tượng được "đi" thẳng đứng tới vị trí nhờ dùng chảo, không phải cây, theo cách giống như bạn di chuyển một chiếc tủ lạnh hoặc máy giặt. Phương pháp này cũng cần ít người hơn. Xem Carl Lipo và Terry Hunt, *The Statues that Walked. Unraveling the Mystery of Easter Island* (New York, 2011). Câu chuyện của Lipo và Hunt phổ biến trên truyền thông, nhưng Jan Boersema vẫn tin hầu hết các bức tượng được lặn trên các thân cây bởi những toán người đông đảo, vì hiệu quả không phải là nhân tố kích lệ đằng sau những sự kiện làm việc tập thể như vậy.

[26] E. E. w. Schroeder, *Nias. Ethnographische, geographische en historische aanteekeningen en studien* (Leiden, 1917).

[27] S. S. Barnes, Elizabeth Matisoo-Smith và Terry L. Hunt, "Ancient DNA of the Pacific Rat (*Rattus exulans*) from Rapa Nui (Easter Island)", tạp chí *Archaeological Science* (tập 33, tháng 11 năm 2006).

[28] Mara A. Mulrooney, "An Island-Wide Assessment of the Chronology of Settlement and Land Use on Rapa Nui (Easter Island) Based on Radiocarbon Data", tạp chí *Archaeological Science* (số 12, 2013). Phải chăng chuột không hề gây ra vấn đề cho nông nghiệp trên đảo? Boersema nghĩ là không. "Hầu hết hoa màu lương thực là các loại củ," ông giải thích, "mọc dưới đất. Và chuối mọc trên những cây nhỏ nên kém thu hút chuột hơn."

[29] "Easter Island Collapse Disputed By Hawaii Anthropologist", *Huffington Post* (ngày 6 tháng 12 năm 2017).

[30] Jacob Roggeveen, *Dagverhaal der ontdekkings-reis van Mr. Jacob Roggeveen* (Middelburg, 1838), tr. 104.

[31] Bolton Glanville Corney, *The Voyage of Captain Don Felipe Gonzalez to Easter Island 1770-1* (Cambridge, 1908), tr. 93.

[32] Beverley Haun, *Inventing Easter Island* (Toronto, 2008), tr. 247.

[33] James Cook, *A Voyage Towards the South Pole and Round the World*, Phần 1 (1777).

[34] Henry Lee, "Treeless at Easter", *Nature* (ngày 23 tháng 9 năm 2004).

[35] Cuốn sách nghi vấn là của Thor Heyerdahl chủ biên. *Archaeology of Easter Island. Reports of the Norwegian Archaeological Expedition to Easter Island and the East Pacific* (Phần 1, 1961), tr. 51.

[36] Thor Heyerdahl, *Aku-Aku: The Secret of Easter Island* (1957).

[37] Nội dung của Carl Behren có trong phụ lục cuốn sách của Glanvill Corney, *The voyage of Captain Don Felipe Gonzalez to Easter Island 1770-1*, tr. 134.

[38] Cook, *A Voyage Towards the South Pole and Round the World*, Chương 8.

[39] Một số nhà khoa học tin rằng các bức tượng bị đổ trong một trận động đất. Số khác lại nghĩ một số *moai* được đặt lên các nắm mộ của những tù trưởng đã chết. Xem Edmundo Edwards chủ biên, “When the Earth Trembled, the Statues Fell”, tạp chí Rapa Nui (tháng 3 năm 1996).

[40] Điều này cũng làm xuất hiện trong tục “Thờ người chim”, một cuộc thi thường niên giữa các thanh niên đại diện cho các bộ lạc khác nhau nhằm giành được quả trứng nhận biển (một loài hải điều) đầu tiên trong mùa. Chính xác truyền thống này xuất hiện khi nào thì không rõ, nhưng có lẽ trước khi Roggeveen đến. Tục này cũng gắn với *moai*. Sau cuộc thi, thủ lĩnh mới được bầu đến sống trong một ngôi nhà bên ngoài mỏ đá nơi các bức tượng được để gọt. Khi Roggeveen đến vào năm 1722, *moai* vẫn có chức năng nghi lễ, thậm chí nếu không còn khả năng vận chuyển chúng (sử dụng cây) và cho dù tục Thờ Người chim có lẽ đã tồn tại.

[41] Josh Pollard, Alistair Paterson và Kate Welham, “Te Miro o’one: the Archaeology of Contact on Rapa Nui (Easter Island)” *World Archaeology* (tháng 12 năm 2010).

[42] Henry Evans Maude, *Slavers in Paradise: The Peruvian Labour Trade in Polynesia, 1862-1864* (Canberra, 1981), tr. 13.

[43] Nicolas Casey, “Easter Island Is Eroding”, *New York Times* (ngày 20 tháng 7 năm 2018).

[1] Ben Blum, “The Lifespan of a Lie”, *Medium.com* (ngày 7 tháng 6 năm 2018).

[2] Craig Haney, Curtis Banks và Philip Zimbardo, "A Study of Prisoners and Guards in a Simulated Prison", *Naval Research Review* (1973).

[3] Malcolm Gladwell, *The Tipping Point. How Little Things Can Make A Big Difference* (London, 2000), tr. 155.

[4] Haney, Banks và Zimbardo, "A Study of Prisoners and Guards in a Simulated Prison".

[5] Muzafer Sherif, *Group Conflict and Cooperation. Their Social Psychology* (London, 2017), tr. 85. Xuất bản lần đầu năm 1967.

[6] Muzafer Sherif chủ biên, *The Robbers Cave Experiment. Intergroup Conflict and Cooperation* (Middletown, 1988), tr. 115.

[7] Như trên, tr. 98.

[8] Gina Perry, *The Lost Boys. Inside Muzafer Sherif's Robbers Cave Experiment* (London, 2018), tr. 39.

[9] Như trên tr. 138.

[10] Như trên tr. 139.

[11] Như trên tr. 146.

[12] Trong Thí nghiệm Nhà tù Stanford, 12 sinh viên được giao vai tù nhân (chín cộng với ba người thay thế), và 12 người vai lính gác (chín cộng với ba người thay thế).

[13] Blum, "The Lifespan of a Lie".

[14] Philip Zimbardo, *The Lucifer Effect. How Good People Turn Evil* (London, 2007), tr. 55.

[15] Peter Gray, "Why Zimbardo's Prison Experiment Isn't in My Textbook", Psychology Today (ngày 19 tháng 10 năm 2013).

[16] Romesh Ratnesar, "The Menace Within", Stanford Magazine (tháng 7/8 năm 2011).

[17] Dave Jaffe, "Self-perception", Lưu trữ Nhà tù Stanford, số ST-b09-f40.

[18] "Tape 2" (tháng 14 tháng 8 năm 1971), Stanford Magazine, số ST-b02-f02.

[19] A. Cerovina, "Final Prison Study Evaluation" (ngày 20 tháng 8 năm 1971), số ST-b09-f15.

[20] "Tape E" (không ngày tháng), số ST-b02-f21, tr. 1-2.

[21] Blum, "The Lifespan of a Lie".

[22] Blum, "The Lifespan of a Lie".

[23] Như trên

[24] Như trên

[25] Alastair Leithead, "Stanford prison experiment continues to shock", BBC (ngày 17 tháng 8 năm 2011).

[26] Suốt nhiều năm, các nhà tâm lý học sử dụng "thí nghiệm" của Zimbardo để kích thích nhiệt tình của sinh viên với lĩnh vực này. Thibault Le Texier nói chuyện với nhiều giảng viên, những người nói rằng họ thích thảo luận về Thí nghiệm Nhà tù Stanford vì ít nhất nó khiến sinh viên rời mắt khỏi điện thoại của họ. Đáp lại câu hỏi của tôi liệu vẫn nên dạy nội dung này trong lớp ngày nay không, Le Texier đáp tỉnh bơ, "Thí nghiệm Stanford là cái nhìn tổng quan rất tốt về mọi sai lầm anh có thể gây ra trong nghiên cứu khoa học".

[27] Kim Duke và Nick Mirsky, "The Stanford Prison Experiment," BBC Two (ngày 11 tháng 5 năm 2002). Trích dẫn đầy đủ của Dave Eshelman trong phim tài liệu này là: "Sẽ rất thú vị khi thấy những gì diễn ra nếu tôi không quyết định ép buộc mọi việc. [...] Chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết."

[28] Emma Brookes, "The Experiment", *Guardian* (ngày 16 tháng 10 năm 2001).

[29] Như trên.

[30] Graeme Virtue, "Secret service; What happens when you put good men in an evil place and film it for telly? Erm, not that much actually", *Sunday Herald* (ngày 12 tháng 5 năm 2002).

[31] Blum, "The Lifespan of a Lie".

[1] "Persons Needed for a Study of Memory", *New Haven Register* (ngày 18 tháng 6 năm 1961).

[2] Stanley Milgram, *Obedience to Authority. An Experimental View* (London, 2009], tr. 30-31. Xuất bản lần đầu năm 1974.

[3] Stanley Milgram, "Behavioral Study of Obedience", tạp chí *Abnormal and Social Psychology*, tập 67, số 4 (1963).

[4] Walter Sullivan, "Sixty-five Percent in Test Blindly Obey Order to Inflict Pain", *New York Times* (ngày 26 tháng 10 năm 1963).

[5] Milgram, *Obedience to Authority*, tr. 188.

[6] Milgram nói điều này trong một phỏng vấn trên chương trình truyền hình *Sixty Minutes* ngày 31 tháng 3 năm 1979.

[7] Amos Elon, "Introduction", trong Hannah Arendt, *Eichmann in Jerusalem. A Report on the Banality of Evil* (London, 2006), tr. XV.

Xuất bản lần đầu năm 1963.

[8] Arendt, Eichmann in Jerusalem.

[9] Harold Takooshian, "How Stanley Milgram Taught about Obedience and Social Influence", trong Thomas Blass (biên tập), *Obedience to Authority* (London, 2000), tr. 10.

[10] Gina Perry, *Behind the Shock Machine. The Untold story of the Notorious Milgram Psychology Experiments* (New York, 2013), tr. 5.

[11] Như trên, tr. 327.

[12] Như trên, tr. 134.

[13] Gina Perry, "The Shocking Truth of the Notorious Milgram Obedience Experiments", tạp chí *Discover* (2 tháng 10 năm 2013).

[14] Milgram, "Behavioral Study of Obedience".

[15] Perry, *Behind the Shock Machine* (2012), tr. 164. Xem thêm Gina Perry chủ biên, "Credibility and Incredulity in Milgram's Obedience Experiments: A Reanalysis of an Unpublished Test", *Social Psychology Quarterly* (ngày 22 tháng 8 năm 2019).

[16] Stanley Milgram, "Evaluation of Obedience Research: Science or Art?" *Stanley Milgram Papers* (Hộp 46, tập 16). Bản thảo chưa xuất bản (1962).

[17] Stephen D. Reicher, S. Alexander Haslam và Arthur Miller, "What Makes a Person a Perpetrator? The Intellectual, Moral, and Methodological Arguments for Revisiting Milgram's Research on the Influence of Authority", *Tạp chí Social Issues*, tập 70, số 3 (2014).

[18] Perry, *Behind the Shock Machine*, tr. 93.

[19] Cari Romm, "Rethinking One of Psychology's Most Infamous Experiments", *The Atlantic* (ngày 28 tháng 1 năm 2015).

[20] Stephen Gibson, "Milgram's Obedience Experiments: a Rhetorical Analysis", *British Journal of Social Psychology*, tập 52, số 2 (2011).

[21] S. Alexander Haslam, Stephen D. Reicher và Megan E. Birney, "Nothing by Mere Authority: Evidence that in an Experimental Analogue of the Milgram Paradigm Participants are Motivated not by Orders but by Appeals to Science", *tạp chí Social Issues*, tập 70, số 3 (2014).

[22] Perry, *Behind the Shock Machine*, tr. 176.

[23] S. Alexander Haslam và Stephen D. Reicher, "Contesting the "Nature" of Conformity: What Milgram and Zimbardo's Studies Really Show", *PLoS Biology*, tập 10, số 11 (2012).

[24] Perry, *Behind the Shock Machine*, tr. 70.

[25] Blum, "The Lifespan of a Lie".

[26] Như trên

[27] "Tape E" (không có ngày), *Stanford Prison Archives*, so ST-bO2-f21, tr. 6.

[28] Như trên, tr. 2.

[29] Perry, *Behind the Shock Machine*, tr. 240.

[30] Arendt, *Eichmann in Jerusalem*, tr. 276.

[31] Bettina Stangneth, *Eichmann Before Jerusalem: The Unexamined Life of a Mass Murderer* (London, 2015).

[32] “The Adolph Eichmann Trial 1961”, trong *Great World Trials* (Detroit, 1997), tr. 332-7.

[33] Ian Kershaw, “‘Working Towards the Fuhrer.’ Reflections on the Nature of the Hitler Dictatorship”, *Contemporary European History*, tập 2, số 2 (1993).

[34] Chẳng hạn xem Christopher R. Browning, “How Ordinary Germans Did It”, *New York Review of Books* (ngày 20 tháng 6 năm 2013).

[35] Roger Berkowitz, “Misreading ‘Eichmann in Jerusalem’”, *New York Times* (ngày 7 tháng 7 năm 2013).

[36] Như trên

[37] Ada Ushpiz, “The Grossly Misunderstood “Banality of Evil” Theory”, *Haaretz* (ngày 12 tháng 10 năm 2016).

[38] Perry. *Behind the Shock Machine*, tr. 72.

[39] Matthew M. Hollander, “The Repertoire of Resistance: NonCompliance With Directives in Milgram’s “Obedience” experiments”, *British Journal of Social Psychology*, tập 54, số 3 (2015).

[40] Matthew Hollander, “How to Be a Hero: Insight From the Milgram Experiment”, *Huffington Post* (ngày 27 tháng 2 năm 2015)?

[41] Bo Lidegaard, *Countrymen: The Untold Story of How Denmark’s Jews Escaped the Nazis, of the Courage of Their Fellow Danes – and of the Extraordinary Role of the SS* (New York, 2013), tr. 71.

[42] Như trên, tr. 353.

[43] Như trên, tr. 113.

[\[44\]](#) Như trên, tr. 262.

[\[45\]](#) Như trên, tr. 173.

[\[46\]](#) Như trên, tr. 58.

[\[47\]](#) Peter Longerich, "Policy of Destruction. Nazi Anti-Jewish Policy and the Genesis of the 'Final Solution'", Bảo tàng tưởng niệm tàn sát người Do Thái Hoa Kỳ, Bài giảng thường niên Joseph và Rebecca Meyerhoff (ngày 22 tháng 4 năm 1999), tr. 5.

[\[48\]](#) Lidegaard, *Countrymen*, tr. 198.

[\[49\]](#) Như trên, tr. 353.

[\[1\]](#) Bài viết đầu tiên về vụ giết người, xem Martin Gansberg, "37 Who Saw Murder Didn't Call the Police", *New York Times* (ngày 27 tháng 3 năm 1964).

[\[2\]](#) Nicholas Lemann, "A Call for Help", *The New Yorker* (ngày 10 tháng 3 năm 2014).

[\[3\]](#) Gansberg, "37 Who Saw Murder Didn't Call the Police", *New York Times*.

[\[4\]](#) Peter C. Baker, "Missing the story". *The Nation* (ngày 8 tháng 4 năm 2014).

[\[5\]](#) Kevin Cook, Kitty Genovese. *The Murder, The Bystanders, The Crime That Changed America* (New York, 2014), tr. 100.

[\[6\]](#) Abe Rosenthal, "Study of the Sickness Called Apathy", *New York Times* (ngày 3 tháng 5 năm 1964).

[\[7\]](#) Gladwell, *The Tipping Point*, tr. 27.

[8] Rosenthal nói điều này trong phim tài liệu *The Witness* (2015), do anh trai Kitty là Bill Genovese thực hiện.

[9] Bill Keller, "The Sunshine Warrior", New York Times (ngày 22 tháng 9 năm 2002).

[10] John M. Darley và Bibb Latané, "Bystander j Intervention in Emergencies", tạp chí Personality and Social Psychology, tập 8, số 4 (1968).

[11] Malcolm Gladwell nói 85 và 31 phần trăm trong sách của ông, nhưng bài viết gốc nói rõ rằng đây là tỉ lệ phần trăm số người chạy tới giúp đỡ trước khi tiếng kêu xin giúp đỡ đầu tiên của "nạn nhân" chấm dứt (sau 75 giây). Nhiều người đáp lại sau lúc này nhưng vẫn trong vòng hai phút rưỡi.

[12] Maureen Dowd, "20 Years After the Murder of Kitty Genovese, the Question Remains: Why?", New York Times (ngày 12 tháng 3 năm 1984).

[13] Cook, Kitty Genovese, tr. 161.

[14] Rachel Manning, Mark Levine và Alan Collins, "The Kitty Genovese Murder and the Social Psychology of Helping. The Parable of the 38 Witnesses", American Psychologist, tập 62, số 6 (2007).

[15] Sanne là biệt danh. Tên thật của cô ấy tôi không biết, nhưng bốn người cứu cô ấy thì biết.

[16] "Mannen die moeder en kind uit water redden: 'Elke fi tte A'dammer ZOU dit doen'", at5.nl (ngày 10 tháng 2 năm 2016).

[17] "Vier helden redden moeder en kind uit zinkende auto", nos.nl (10 tháng 2 năm 2016).

[18] Peter Fischer chủ biên, "The bystandereffect: a meta-analytic review on bystander intervention in dangerous and non-dangerous emergencies", *Psychological Bulletin*, tập 137, số 4 (2011).

[19] Như trên

[20] R. Philpot chủ biên, "Would I be helped? Cross-National CCTV Shows that Intervention is the Norm in Public Conflicts", *American Psychologist* (tháng 3 năm 2019).

[21] Nội dung này dựa trên ba cuốn sách: Kevin Cook, *Kitty Genovese* (2014); Catherine Pelonero, *Kitty Genovese. A True Account of a Public Murder and Its Private Consequences* (New York, 2014]; và Marcia M. Gallo, "No One Helped." *Kitty Genovese, New York City and the Myth of Urban Apathy* (Ithaca, 2015).

[22] Cô ấy nói điều này trong phim tài liệu *The Witness* năm 2015 của Bill Genovese.

[23] Baker, "Missing the story".

[24] Robert c. Doty, "Growth of Overt Homosexuality In City Provokes Wide Concern", *New York Times* (ngày 17 tháng 12 năm 1963).

[25] Pelonero, Kitty Genovese, tr. 18.

[26] Như trên

[27] Như trên

[28] Như trên

[29] Saul M. Kassin, "The Killing of Kitty Genovese: What Else Does This Case Tell Us?" *Perspectives on Psychological Science*, tập 12, số 3 (2017).

[1] Để có thảo luận sáng suốt, xem Jesse Bering, “The Fattest Ape: An Evolutionary Tale of Human Obesity”, *Scientific American* (ngày 2 tháng 11 năm 2010).

[1] James Burk, “Lời giới thiệu”, trong James Burk (biên tập), *Morris Janowitz. On Social Organization and Social Control* (Chicago, 1991).

[2] Chẳng hạn xem Martin Van Creveld, *Fighting Power: German and US Army Performance, 1939-1945*, ABC-CLIO (1982).

[3] Max Hastings, “Their Wehrmacht Was Better Than Our Army”, *Washington Post* (ngày 5 tháng 5 năm 1985).

[4] Trích trong Edward A. Shils và Morris Janowitz, “Cohesion and Disintegration in the Wehrmacht in World War II”, *Public Opinion Quarterly*, tập 12, số 2 (1948).

[5] Như trên, tr. 281.

[6] Như trên, tr. 303.

[7] Như trên, tr. 284.

[8] Felix Römer, *Comrades. The Wehrmacht from Within* (Oxford, 2019).

[9] Bài viết đầu tiên của Janowitz và Shils sẽ trở thành một trong những nghiên cứu được trích dẫn rộng rãi nhất trong xã hội học thời hậu chiến. Có sự đồng thuận rộng khắp trong giới xã hội học về giá trị “thuyết nhóm chính yếu” của họ, tức là khái niệm cho rằng binh sĩ cơ bản chiến đấu cho những đồng đội tức thời của họ, mặc dù với một vài cảnh báo. Một số nhà khoa học chỉ ra rằng cũng có sự căm ghét thật sự đối với kẻ thù trong số các tân binh thường, đặc biệt ở Mặt trận phía Đông. Thêm nữa, ở đâu các quân nhân chuyên nghiệp thể kỉ 21 được quan tâm, chỉ có ba nhân tố thật sự quyết định thành công: huấn luyện, huấn luyện và huấn luyện thêm. Các nhà xã hội

học thời này dựa vào đó phân biệt giữa gắn kết nhóm và gắn kết nhiệm vụ, ý rằng sự hợp tác hiệu quả không đòi hỏi binh sĩ thấy có tình cảm sâu sắc với nhau. Tuy nhiên, mối quan hệ đồng đội trong quân nhân về mặt lịch sử rất quan trọng trong đa số các cuộc chiến.

[10] Michael Bond, *The Power of others. Peer Pressure, Group Think, and How the People Around Us Shape Everything We Do* (London, 2015), tr. 128-9.

[11] Amy Chua, *Political Tribes. Group Instinct and the Fate of Nations* (New York, 2018), tr. 100.

[12] Bond, *The Power of Others*, tr. 94-5.

[13] Như trên, tr. 88-9.

[14] Benjamin Wallace-Wells, "Terrorists in the Family", *New Yorker* (ngày 24 tháng 3 năm 2016).

[15] Donato Paolo Mancini và Jon Sindreu, "Sibling Ties Among Suspected Barcelona Plotters Underline Trend", *Wall street Journal* (ngày 25 tháng 8 năm 2017).

[16] Deborah Schurman-Kauflin, "Profiling Terrorist Leaders. Common Characteristics of Terror Leaders", *Psychology Today* (ngày 31 tháng 10 năm 2013).

[17] Aya Batrawy, Paisley Dodds và Lori Hinnant, "Leaked Isis Documents Reveal Recruits Have Poor Grasp of Islamic Faith", *Independent* (ngày 16 tháng 8 năm 2016).

[18] Như trên.

[19] J. Kiley Hamlin, Karen Wynn và Paul Bloom, "Social Evaluation by Preverbal Infants", *Nature* (ngày 22 tháng 11 năm 2007).

[20] Paul Bloom, *Just Babies. The Origins of Good and Evil* (New York, 2013), tr. 28.

[21] J. Kiley Hamlin chủ biên, "Not Like Me = Bad: Infants Prefer Those Who Harm Dissimilar Others", *Psychological Science*, tập 24, số 4 (2013).

[22] Karen Wynn nói điều này trên chương trình Anderson Cooper 360 của CNN ngày 15 tháng 2 năm 2014.

[23] Bloom, *Just Babies*, tr. 104-5.

[24] Phân tích lớn đầu tiên, bao gồm 26 nghiên cứu, kết luận rằng sở thích của trẻ nhỏ đối với người tốt là "một phát hiện thực nghiệm đã có từ lâu". Nhưng không phải ai cũng thuyết phục. Một số nhà khoa học nhắc lại thí nghiệm của Hamlin thấy hiệu ứng tương tự, nhưng những người khác lại không thấy tương quan đáng kể. Xem Francesco Margoni và Luca Surian, "'Infants' Evaluation of Prosocial and Antisocial Agents: A Meta-Analysis", *Developmental Psychology*, tập 54, số 8 (2018).

[25] Susan Seligson, "Felix Warneken Is Overturning Assumptions about the Nature of Altruism", tạp chí *Radcliffe* (mùa Đông năm 2015).

[26] Trong TEDx Talk của Warneken (tiêu đề: "Need Help? Ask a 2-Year-Old"), có sẵn trên YouTube, bạn có thể thấy một video xúc động cảnh một đứa trẻ lên khỏi một hố bóng để giúp ai đó đang cần.

[27] Không chỉ vậy, nếu bạn thưởng cho một đứa nhỏ kẹo hoặc đồ chơi, Warneken thấy sau đó chúng ít giúp đỡ hơn, vì đó không phải là động lực của chúng (xem Chương 13 về động lực nội tại). Felix Warneken và Michael Tomasello, "Extrinsic Rewards Undermine Altruistic Tendencies in 20-Month-Olds", *Development Psychology*, tập 44, số 6 (2008).

[28] Stephen G. Bloom, "Lesson of a Lifetime", tạp chí Smithsonian (tháng 9 năm 2005).

[29] Như trên.

[30] Như trên.

[31] Rebecca S. Bigler và Meagan M. Patterson, "Social Stereotyping and Prejudice in Children. Insights for Novel Group Studies", trong Adam Rutland, Drew Nesdale và Christia Spears Brown (biên tập), *The Wiley Handbook of Group Processes in Children and Adolescents* (Oxford, 2017), tr. 184-202.

[32] Yarrow Dunham, Andrew Scott Barron và Susan Carey, "Consequences of "Minimal" Group Affiliations in Children", *Child Development*, tập 82, số 3 (2011), tr. 808.

[33] Xem thêm Hejing Zhang chủ biên, "Oxytocin Promotes Coordinated Outgroup Attack During Intergroup Conflict in Humans", *eLife* (ngày 25 tháng 1 năm 2019).

[34] Hiển nhiên, tôi không đơn độc. Xem Elijah Wolfson, "Why We Cry on Planes", *The Atlantic* (ngày 1 tháng 10 năm 2013).

[35] Paul Bloom, *Against Empathy. The Case for Rational Compassion* (New York, 2016), tr. 15.

[36] Daniel Batson, "Immorality from Empathy-induced Altruism: When Compassion and Justice Conflict", tạp chí *Personality and Social Psychology*, tập 68, số 6 (1995).

[37] Michael N. Stagnant và Paul Bloom, 'The Paradoxical Effect of Empathy on the Willingness to Punish', *Đại học Yale*, bản thảo chưa xuất bản (2016). Xem thêm Bloom, *Against Empathy*, tr. 195.

[38] Các nhà tâm lý học nhắc đến điểm này như là “khoảng trống lên mặt đạo đức” – xu hướng nhận thức rằng điều có hại ảnh hưởng lên chúng ta (hoặc những người chúng ta quan tâm) thế nào đó lại tồi tệ hơn nhiều so với bất kì điều có hại nào chúng ta gây cho người khác. Việc tấn công một người được yêu quý gây khó chịu cho chúng ta đến mức chúng ta tìm cách trả miếng, việc chúng ta xem là thỏa đáng và chính đáng khi thực hiện, nhưng hoàn toàn quá đáng khi người khác làm vậy, thúc đẩy chúng ta đáp trả. (Bạn có thể đã trải qua kiểu cãi vã leo thang này trong các mối quan hệ. Khoảng trống lên mặt đạo đức cũng có thể giúp chúng ta hiểu hàng thập kỉ đổ máu ở Israel và Palestine. Nhiều người đổ lỗi cho tình trạng thiếu sự thấu cảm, nhưng tôi thì tin đúng hơn là ở Trung Đông có quá nhiều sự thấu cảm).

[39] George Orwell, “Looking Back on the Spanish War” (tháng 8 năm 1942).

[40] Grossman, *On Killing*, tr. 122.

[41] Như trên, tr. 126.

[42] John Ellis, *The World War II Databook. The Essential Facts and Figures for All the Combatants* (London, 1993), Bảng 57, tr. 257.

[43] Vụ nạn diệt chủng ở Rwanda năm 1994, khi ước tính 800.000 người Tutsi và Hutu ôn hòa bị sát hại thì sao? Ở phương Tây, ví dụ này thường được sử dụng để vẽ loài người như những “quái vật” khát máu, nhưng đó chủ yếu vì chúng ta biết quá ít về lịch sử. Gần đây hơn, một sử gia viết, “Giờ có rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng cuộc tiêu diệt đại trà các công dân Rwanda là đỉnh cao của một chiến dịch được chuẩn bị kỹ lưỡng, tổ chức chu đáo, sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng, bộ máy tuyên truyền, chính quyền dân sự, và hậu cần quân đội”. Những vụ giết người thực tế được tiến hành bởi một thiểu số nhỏ, trong đó ước tính 97 phần trăm người Hutu không tham gia. Xem Abram de Swaan, *The Killing*

Compartments. The Mentality of Mass Murder (New Haven và London, 2015], tr. 90.

[44] Lukasz Kamienski, *Shooting Utr. A Short History of Drugs and War* (Oxford, 2016).

[45] Lee, *Up Close and Personal*, tr. 27.

[46] Các tay súng bắn tỉa thường thuộc về 1 đến 2 phần trăm binh sĩ bị rối loạn nhân cách và không có ác cảm tự nhiên với việc giết chóc. Xem Susan Neiman, *Moral Clarity. A Guide for Grown-Up Idealists* (Princeton, 2008), tr. 372.

[47] Dave Grossman, "Hope on the Battlefield", trong Dacher Keltner, Jason Marsh và Jeremy Adam Smith (biên tập), *The Compassionate Instinct. The Science of Human Goodness* (New York, 2010), tr. 41.

[48] Grossman, *On Killing*, tr. 178.

[49] Nhiều binh sĩ chiến đấu trong Thế chiến thứ Nhất và thứ Hai cũng bị tổn thương; tuy nhiên, đem so sánh thì Việt Nam bị tổn thương nhiều hơn. Dĩ nhiên, còn có những nhân tố khác (như thái độ tiếp đón lạnh nhạt mà các cựu binh từ Việt Nam nhận được khi trở về), nhưng tất cả bằng chứng cho thấy rằng điều lớn nhất là cách binh sĩ được ra điều kiện để giết hại. Ba nghiên cứu gần đây với 1.200 cựu binh chiến tranh Việt Nam, 2.797 chiến tranh Iraq và 317 Chiến tranh vùng Vịnh cho thấy những binh sĩ giết người (do điều kiện của họ) có nguy cơ bị PTSD cao hơn nhiều. Xem Shira Maguen chủ biên, "The Impact of Reported Direct and Indirect Killing on Mental Health Symptoms in Iraq War Veterans", tạp chí *Traumatic Stress*, tập 23, số 1 (2010); Shira Maguen chủ biên, "The impact of killing on mental health symptoms in Gulf War veterans", *Psychological Trauma. Theory, Research, Practice, and Policy*, tập 3, số 1 (2011); và Shira Maguen chủ biên, "The Impact of Killing in War on Mental Health Symptoms and Related Functioning", tạp chí *Traumatic Stress*, tập 45, số 10 (2009).

[50] Frederick L. Coolidge, Felicia L. Davis và Daniel L. Segal, "Understanding Madmen: A DSM-IV Assessment of Adolf Hitler", *Individual Differences Research*, tập 5, số 1 (2007).

[51] Bond, *The Power of Others*, tr. 94-5.

[1] Miles J. Unger, *Machiavelli. A Biography* (London, 2011), tr. 8.

[2] Niccolo Machiavelli, *The Prince*, James B. Atkinson dịch (Cambridge, Mass., 2008), tr. 271. Xuất bản lần đầu năm 1532.

[3] Machiavelli, *The Discourses*. Trích trong sách đã dẫn ở trên, tr. 280.

[4] Dacher Keltner, *The Power Paradox. How We Gain and Lose Influence* (New York, 2017), tr. 41-9.

[5] Melissa Dahl, "Powerful People Are Messier Eaters, Maybe", *The Cut* (ngày 13 tháng 1 năm 2015).

[6] Xem để biết tổng quan: Aleksandra Cislak chủ biên, "Power Corrupts, but Control Does Not: What Stands Behind the Effects of Holding High Positions", *bản tin Personality and Social Psychology*, tập 44, số 6 (2018), tr. 945.

[7] Paul K. Piff chủ biên, "Higher Social Class Predicts Increased Unethical Behaviour", *Proceedings of the National Academy of Sciences*, tập 109, số 11 (2012), ptr. 4086-91.

[8] Benjamin Preston, "The Rich Drive Differently, a Study Suggests", *New York Times* (ngày 12 tháng 8 năm 2013).

[9] Xem Jeremy K. Boyd, Katherine Huynh và Bonnie Tong, "Do wealthier drivers cut more at all-way stop intersections? Mechanisms underlying the relationship between social class and unethical behavior" (Đại học California, San Diego, 2013). Và Beth Morling chủ

biên, "Car Status and stopping for Pedestrians (#192)" Psych File Drawer (ngày 2 tháng 6 năm 2014).

[10] Keltner, *The Power Paradox*, tr. 99-136.

[11] Jeremy Hogeveen, Michael Inzlicht và Suhkinder S. Obhi, "Power Changes How the Brain Responds to Others", tạp chí *Experimental Psychology*, tập 143, số 2 (2014).

[12] Jerry Useem, "Power Causes Brain Damage", *The Atlantic* (tháng 7/8 năm 2017).

[13] Ví dụ xem M. Ena Inesi chủ biên, "How Power Corrupts Relationships: Cynical Attributions for Others' Generous Acts", tạp chí *Experimental Social Psychology*, tập 48, số 4 (2012), tr. 795-803.

[14] Keltner, *The Power Paradox*, tr. 137-58.

[15] Varun Warriar chủ biên, "Genome-Wide Analyses of Self-Reported Empathy: Correlations with Autism, Schizophrenia, and Anorexia Nervosa", *Nature, Translational Psychiatry* (ngày 12 tháng 3 năm 2018).

[16] Lord Acton, "Letter to Bishop Mandell Creighton" (ngày 5 tháng 4 năm 1887), xuất bản trong J. N. Figgis và R. V. Laurence (biên tập), *Historical Essays and Studies* (London, 1907).

[17] Frans de Waal, *Chimpanzee Politics. Power and Sex Among Apes* (Baltimore, 2007), tr. 4. Xuất bản lần đầu năm 1982.

[18] Frans de Waal và Frans Lanting, *Bonobo. The Forgotten Ape* (Berkeley, 1997).

[19] Natalie Angier, "In the Bonobo World, Female Camaraderie Prevails", *New York Times* (ngày 10 tháng 9 năm 2016).

[20] Frans de Waal, "Sex as an Alternative to Aggression in the Bonobo", trong Paul R. Abramson và Steven D. Pinkerton, *Sexual Nature/Sexual Culture* (Chicago, 1995), tr. 37.

[21] Christopher Boehm, "Egalitarian Behavior and Reverse Dominance Hierarchy", *Current Anthropology*, tập 34, số 3 (1993), tr. 233.

[22] Christina Starmans, Mark Sheskin và Paul Bloom, "Why People Prefer Unequal Societies", *Nature Human Behaviour*, tập 1, số 4 (2017).

[23] Xem thêm Rutger Bregman và Jesse Frederik, "Waarom vuilnismannen meer verdienen dan bankiers". *De Correspondent* (2015).

[24] Người ủng hộ thuyết này nổi tiếng nhất là Yuval Noah Harari, trong cuốn *Sapiens* (2011) của ông.

[25] Robin Dunbar, *How Many Friends Does One Person Need? Dunbar's Number and Other Evolutionary Clues* (Cambridge, Mass., và London, 2010), tr. 26.

[26] Lời biện hộ thuyết phục nhất cho thuyết này là trong Ara Norenzayan, *Big Gods* (2013). Xem thêm Harvey Whitehouse chủ biên, "Complex Societies Precede Moralizing Gods Throughout World History", *Nature* (ngày 20 tháng 3 năm 2019) và Edward Slingerland chủ biên, 'Historians Respond to Whitehouse et al. (2019), "Complex Societies Precede Moralizing Gods Throughout World History", PsyArXiv Preprints (ngày 2 tháng 5 năm 2019).

[27] Harari, *Sapiens*, tr. 34.

[28] Douglas W. Bird chủ biên, "Variability in the organization and size of hunter-gatherer groups: Foragers do not live in small-scale societies", tạp chí *Human Evolution* (tháng 6 năm 2019).

[29] Hill chủ biên, "Hunter-Gatherer InterBand Interaction Rates. Implications for Cumulative Culture".

[30] Graeber và Wengrow, "How to Change the Course of Human History (at Least, the Part That's Already Happened)".

[31] Machiavelli, *The Prince*, tr. 149.

[32] David Graeber, *The Utopia of Rules. On Technology, Stupidity and the Secret Joys of Bureaucracy* (Brooklyn and London, 2015), tr. 31-3.

[33] Đây là lý do các nhà kinh tế học nghiêm túc có thể tiên liệu sớm việc câu chuyện thần thoại chúng ta gọi là "Bitcoin" sẽ thất bại trong khi đô la sẽ thống trị nhiều thập kỉ nữa. Đồng đô la được hậu thuẫn bởi quân đội mạnh nhất thế giới, trong khi Bitcoin chỉ được hậu thuẫn bằng niềm tin.

[34] Harari, *Sapiens*, tr. 153.

[35] Noam Chomsky, "What is the Common Good?", Truthout (ngày 7 tháng 1 năm 2014).

[36] Việc sự xấu hổ có hiệu quả như thế nào gần đây được minh chứng lại qua phong trào #MeToo. Bắt đầu từ tháng 10 năm 2017, hàng nghìn phụ nữ đánh gục cả loạt nam giới quá khích theo cách gợi nhớ rất rõ đến cách đờn ươi bonobo cái kiểm chế đờn thủ và các bộ lạc du mục thuần hóa những kẻ ưa bắt nạt. Bằng việc công khai làm nhục thủ phạm, những kẻ khác sẽ nghĩ kỹ trước khi có hành vi tương tự.

[37] Olivia Solon, "Crazy at the Wheel: Psychopathic CEOs are Rife in Silicon Valley, Experts Say", Guardian (ngày 15 tháng 3 năm 2017). Xem thêm Karen Landay, Peter, D. Harms và Marcus Credé, "Shall We Serve the Dark Lords? A Meta-Analytic Review of Psychopathy and Leadership", tạp chí Applied Psychology (tháng 8 năm 2018).

[1] C. TR. Snow, "Science and Government", The Godkin Lectures (1960).

[2] David Hume, "Of the Independency of Parliament", trong Essays, Moral, Political, and Literary (1758, Phần 1).

[3] Xem bài thơ nổi tiếng của Bernard Mandeville 'The Grumbling Hive: Or, Knaves turn'd Honest', The Fable of The Bees: or, Private Vices, Public Benefits (1714).

[4] Marshall Sahlins, *The Western Illusion of Human Nature* (Chicago, 2008), tr. 72-6

[5] Đức Giáo hoàng Francis, "Why the Only Future Worth Building Includes Everyone", TED Talks (tháng 4 năm 2017).

[6] Ara Norenzayan, *Big Gods* (Princeton, 2013), tr. 75.

[7] Nếu bạn không tin, cuốn này sẽ nói rõ với bạn: Hans Rosling, *Factfulness. Ten Reasons We're Wrong About the World – and Why Things Are Better Than You Think* (New York, 2018).

[8] Để có cái nhìn tổng quan, xem chương đầu cuốn sách trước của tôi *Utopia for Realists* (London, 2017).

[9] Ví dụ, xem Zygmunt Bauman, *Modernity and the Holocaust* (Ithaca, 1989), và Roger Griffin, *Modernism và Fascism. The Sense of a Beginning under Mussolini and Hitler* (Basingstoke, 2007).

[1] Hanna Rosin và Alix Spiegel, "How to Become Batman", NPR (ngày 23 tháng 1 năm 2015).

[2] Katherine Ellison, "Being Honest About the Pygmalion Effect", tạp chí Discover (tháng 12 năm 2015).

[3] Như trên.

[4] Dov Eden, "Self-Fulfilling Prophecy and the Pygmalion Effect in Management", Oxford Bibliographies (20 tháng 10 năm 2016).

[5] Lee Jussim và Kent D. Harber, "Teacher Expectations and Self-Fulfilling Prophecies: Knowns and Unknowns, Resolved and Unresolved Controversies", tạp chí Personality and Social Psychology (ngày 1 tháng 5 năm 2005). Xem thêm Rhona s. Weinstein, "Pygmalion at 50: harnessing its power and application in schooling", Educational Research and Evaluation (11 tháng 12 năm 2018).

[6] Dov Eden, Ellison, "Being Honest About the Pygmalion Effect".

[7] Franklin H. Silverman, "The "Monster" Study", tạp chí Fluency Disorders, tập 13, số 3 (1988)

[8] John C. Edwards, William McKinley và Gyewan Moon, "The enactment of organizational decline: The self-fulfilling prophecy", International Journal of Organizational Analysis, tập 10, số 1 (2002).

[9] Daisy Yuhas, "Mirror Neurons Can Reflect Hatred", Scientific American (ngày 1 tháng 3 năm 2013).

[10] John Maynard Keynes, *The General Theory of Employment, Interest, and Money* (London, 1936), Chương 12.

[11] Dan Ariely, "Pluralistic Ignorance", YouTube (ngày 16 tháng 2 năm 2011).

[12] Pinker, *The Better Angels of Our Nature* (2011), tr. 561-5.

[1] Hedwig Wiebes, "Jos de Blok (Buurtzorg): 'Ik neem nooit zomaar een dag vrij'" Intermediair (ngày 21 tháng 10 năm 2015).

[2] Như trên.

[3] Như trên.

[4] Haico Meijerink, “Buurtzorg: ‘Wij doen niet aan strategische flauwekul’”, Management Scope (ngày 8 tháng 10 năm 2014).

[5] Gardiner Morse, “Why We Misread Motives” tạp chí Harvard Business (tháng 1 năm 2003).

[6] Như trên.

[7] Frederick Taylor, *The Principles of Scientific Management* (New York, 1911), Chương 2, tr. 59.

[8] Robert Kanigel, *The One Best Way. Frederick Winslow Taylor and the Enigma of Efficiency* (Cambridge, 2005), tr. 499.

[9] Edward L. Deci, “Effects of Externally Mediated Rewards on Intrinsic Motivation”, tạp chí Personality and Social Psychology, tập 1, số 1 (1971), tr. 114.

[10] Karen McCally, “Self-Determined”, tạp chí *Rochester* (tháng 7 – tháng 8 năm 2010).

[11] Uri Gneezy và Aldo Rustichini, “A Fine is a Price”, tạp chí Legal Studies, tập 29, số 1 (2000).

[12] Samuel Bowles và Sandra Polania Reyes, “Economic Incentives and Social Preferences: A Preference-Based Lucas Critique of Public Policy”, University of Massachusetts Amherst Working Papers (2009).

[13] Amit Katwala, “Dan Ariely: Bonuses boost activity, not quality”, Wired (tháng 2 năm 2010).

[14] Perceptions Matter: The Common Cause UK Values Survey, Quỹ Common Cause (2016).

[15] Milton Friedman, “The Methodology of Positive Economics”, trong *Essays in Positive Economics* (Chicago, 1966).

[16] Sanford E. DeVoe và Jeffrey Pfeffer, "The Stingy Hour: How Accounting for Time Aff ects Volunteering", *Personality and Social Psychology Bulletin*, tập 36, số 4 (2010).

[17] Steve Crabtree, "Worldwide, 13% of Employees Are Engaged at Work", Gallup (ngày 8 tháng 10 năm 2013).

[18] Wiljan van den Berge và Bas ter Weel, *Baanpolarisatie in Nederland*. CPB Policy Brief, Cục Thống kê Hà Lan (2015), tr. 14.

[19] Enzo van steenberg en và Jeroen Wester, "Hogepriester van de kleinschalige zorg", *NRC Handelsblad* (ngày 12 tháng 3 năm 2016). Một số đối thủ cạnh tranh chỉ trích thực tế rằng Buurtzorg hoán chuyển bệnh nhân có những vấn đề nghiêm trọng sang các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc khác, nhưng không có bằng chứng chứng minh. Ngược lại, nghiên cứu của chuyên gia tư vấn KPMG là David Ikkersheim hé lộ rằng Buurtzorg tốt hơn và rẻ hơn thậm chí sau khi chỉnh lại năng lực chăm sóc. Xem David Ikkersheim, "Buurtzorg: hoe zat het ook alweer?" *Skipr* (ngày 9 tháng 5 năm 2016).

[20] Stevo Akkerman, "Betere zorg zonder strategische ffatsen", *Trouw* (ngày 1 tháng 3 năm 2016).

[21] The Corporate Rebels, "FAVI. How Zobrist Broke Down Favi's Command-And-Control Structures", *corporate-rebels.com* (ngày 4 tháng 1 năm 2017).

[22] Patrick Gilbert, Nathalie Raulet Crozet và Anne-Charlotte Teglborg, "Work Organisation and Innovation – Case Study: FAVI, France", *European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions* (2013).

[1] Stephen Moss, *Natural Childhood Report* (National Trust), tr. 5.

[2] John Bingham, "British Children among Most Housebound in World", Daily Telegraph (ngày 22 tháng 3 năm 2016).

[3] S. L. Hofferth và J. F. Sandberg, 'Changes in American Children's Time, 1981-1997', trong S. L. Hofferth và J. Owens (biên tập), *Children at the Millennium: Where Have We Come from? Where Are We Going?* (Stamford, 2001).

[4] Peter Gray, "The Decline of Play and the Rise of Psychopathology in Children and Adolescents", American Journal of Play, tập 23, số 4 (2011), tr. 450.

[5] Jantje Beton/Kantar Public (TNS NIPO), Buitenspelen Onderzoek 2018, jantjebeton.nl (17 tháng 4 năm 2018)

[6] Frank Huiskamp, "Rapport: Nederlandse leerlingen zijn niet gemotiveerd", NRC Handelsblad (16 tháng 4 năm 2014).

[7] Gezinsrapport. Een portret van het gezinsleven in Nederland, Viện Nghiên cứu Xã hội Hà Lan (The Hague, 2011).

[8] Rebecca Rosen, "America's Workers: Stressed Out, Overwhelmed, Totally Exhausted", The Atlantic (ngày 27 tháng 3 năm 2014).

[9] Jessica Lahey, "Why Kids Care More About Achievement Than Helping others", The Atlantic (ngày 25 tháng 5 năm 2014).

[10] Ví dụ, xem c. Page Moreau và Marit Gundersen Engeset, "The Downstream Consequences of Problem-Solving Mindsets: How Playing with LEGO Influences Creativity", tạp chí Marketing Research, tập 53, số 1 (2016).

[11] Peter Gray, "The Play Deficit", Aeon (ngày 18 tháng 9 năm 2013).

[12] *How to Tame a Fox (And Build a Dog)* (2017), tr. 73.

[13] Sarah Zielinski, "Five Surprising Animals That Play", ScienceNews (ngày 20 tháng 2 năm 2015).

[14] Johan Huizinga, *Homo Ludens. Proeve eener bepaling van het spelelement der cultuur* (1938)"

[15] Peter Gray, "Play as a Foundation for Hunter Gatherer Social Existence", *American Journal of Play* (mùa xuân năm 2009).

[16] Jared Diamond, *The World Until Yesterday. What Can We Learn From Traditional Societies?* (London, 2013), tr. 204.

[17] Như trên, tr. 194.

[18] J. Mulhern, *A History of Education, a Social Interpretation* (New York, 1959), tr. 383.

[19] James C. Scott, *Two Cheers for Anarchism. Six Easy Pieces on Autonomy, Dignity and Meaningful Work and Play* (Princeton, 2012), tr. 54-5.

[20] Eugen Weber, *Peasants into Frenchmen: The Modernization of Rural France, 1870-1914* (Stanford, 1976).

[21] Howard TR. Chudacoff, *Children at Play. An American History* (New York, 2008).

[22] Peter Gray, "The Decline of Play and the Rise of Psychopathology in Children and Adolescents" (2011).

[23] Robert Dighton, "The Context and Background of the First Adventure Playground", adventureplay.org.uk

[24] Colin Ward, *Anarchy in Action* (London, 1996), tr. 89.

[25] Arvid Bengtsson, *Adventure Playgrounds*, Crosby Lockwood (1972), tr. 20-21.

[26] Penny Wilson, "children are more complicated than kettles, the life and work of Lady Allen of Hurtwood", *theinternationale.com* (2013).

[27] Như trên.

[28] Như trên.

[29] Mariana Brussoni chủ biên, "What is the Relationship between Risky Outdoor Play and Health in Children? A Systematic Review", *International Journal of Environmental Research and Public Health*, tập 12, số 6 (ngày 8 tháng 6 năm 2015).

[30] Rebecca Mead, "State of Play", *The New Yorker* (ngày 5 tháng 7 năm 2010).

[31] Erving Goffman, "On the Characteristics of Total Institutions" (1957).

[32] Robin Bonifas, *Bullying Among Older Adults. How to Recognize and Address an Unseen Epidemic* (Baltimore, 2016).

[33] Matt Sedensky, "A surprising bullying battleground: Senior centers", *Associated Press* (ngày 13 tháng 5 năm 2018).

[34] Randall Collins, *Violence. A Micro-sociological Theory* (Princeton, 2008), tr. 166.

[35] Xem Hogwarts, ngôi trường nổi tiếng với Harry Potter. Trong thế giới tưởng tượng cuốn hút của J. K. Rowling đó là một nơi kì diệu, nhưng trong thực tiễn tôi ngờ rằng đó sẽ là địa ngục với nhiều trẻ em. Trẻ em được nhóm theo tuổi (thành các lớp) và theo cá tính (thành nhà, ví dụ Gryffindor và Slytherin). Những nhân vật quyền

lực khích lệ sự cạnh tranh với một hệ thống điểm phức tạp. Nếu bạn muốn ra ngoài, lựa chọn duy nhất của bạn là Giáng sinh và nghỉ hè. Các nhà giáo dục học nhất trí rằng Hogwarts là công thức của một nền văn hóa bắt nạt.

[36] Đừng hiểu nhầm tôi, có những kỹ năng cơ bản, như đọc và viết, mà con người sống trong xã hội hiện đại không thể thiếu. Và có những trê kém năng khiếu học những kỹ năng này hơn. Trong trường hợp như thế, hướng dẫn của chuyên gia qua một giáo viên được đào tạo là quan trọng.

[37] Robert Dur và Max van Lent, "Socially Useless Jobs", Tinbergen Institute Discussion Paper (ngày 2 tháng 5 năm 2018).

[38] David Graeber, "On the Phenomenon of Bullshit Jobs: A Work Rant", tạp chí Strike! (tháng 8 năm 2013).

[39] Ivan Illich, *Deschooling Society* (New York, 1971).

[40] Peter Gray, *Free to Learn. Why Unleashing the Instinct to Play Will Make Our Children Happier, More Self-Reliant, and Better Students for Life* (New York, 2013).

[41] Lois Holzman, "What's the Opposite of Play?", Psychology Today (ngày 5 tháng 4 năm 2016).

[42] "'Depression: Let's Talk' Says WHO, As Depression Tops List of Causes of Ill Health", Tổ chức Y tế Thế giới (ngày 30 tháng 3 năm 2017).

[43] Peter Gray, "Self-Directed Education -Unschooling and Democratic Schooling", Oxford Research Encyclopedia of Education (tháng 4 năm 2017).

[1] Các thành phố ở Venezuela hơi giống các hạt tại các bang Hoa Kỳ, đây cũng là nơi chính quyền địa phương vận hành và thị trường

được bầu chọn.

[2] Gabriel Hetland, "Emergent Socialist Hegemony in Bolivarian Venezuela: The Role of the Party", trong Susan J. Spronk và Jeffery R. Webber, *Crisis and Contradiction: Marxist Perspectives on Latin America in the Global Political Economy* (Leiden, 2015), tr. 131.

[3] Gabriel Hetland, "Howto Change the World: Institutions and Movements Both Matter", tạp chí *Berkeley Journal of Sociology* (ngày 3 tháng 11 năm 2014).

[4] Về nội dung có sức thuyết phục, xem Gabriel Hetland, "Grassroots Democracy in Venezuela", *The Nation* (ngày 30 tháng 1 năm 2012).

[5] Như trên.

[6] Dmytro Khutkyy, "Participatory budgeting: An empowering democratic institution", *Eurozine* (ngày 31 tháng 10 năm 2017).

[7] Brazil: Toward a More Inclusive and Effective Participatory Budget in Porto Alegre (Ngân hàng Thế giới, 2008), tr. 2.

[8] Martin Calisto Friant, "Sustainability From Below: Participatory Budgeting in Porto Alegre", Đại hội lần thứ Nhất về Nghiên cứu Đô thị ở Ecuador (tháng 11 năm 2017), tr. 13.

[9] Paolo Spada, "The Economic and Political Effects of Participatory Budgeting", Đại hội Hiệp hội Nghiên cứu Mỹ Latin (2009).

[10] Esteban Ortiz-Ospina and Max Roser, "Trust", *OurWorldInData.org* (2018).

[11] Về bài phê bình luận văn này, xem Omar Encarnacion, *The Myth of Civil Society. Social Capital and Democratic Consolidation in Spain and Brazil* (Basingstoke, 2003).

[12] “Porto Alegre’s Budget Of, By, and For the People”, tạp chí Yes! (ngày 31 tháng 12 năm 2002).

[13] Ginia Bellafante, “Participatory Budgeting Opens Up Voting to the Disenfranchised and Denied”, New York Times (ngày 17 tháng 4 năm 2015).

[14] Mona Serageldin chủ biên, “Assessment of Participatory Budgeting in Brazil”, Trung tâm Đại học Harvard về nghiên cứu phát triển đô thị (2005), tr. 4.

[15] Gianpaolo Baiocchi, “Participation, Activism, and Politics: The Porto Alegre Experiment in Deliberative Democratic Theory”, Archon Fung và Erik Olin Wright (biên tập), Deepening Democracy. Institutional Innovations in Empowered Participatory Governance (New York, 2001), tr. 64.

[16] Alana Semuels, “The City That Gave Its Residents \$3 Million”, The Atlantic (ngày 6 tháng 11 năm 2014).

[17] Baiocchi, “Participation, Activism, and Politics: The Porto Alegre Experiment in Deliberative Democratic Theory”.

[18] Gianpaolo Baiocchi và Ernesto Gariuza, “Participatory Budgeting as if Emancipation Mattered”, Politics & Society, tập 42, số 1 (2014), tr. 45.

[19] George Monbiot, Out of the Wreckage. A New Politics for an Age of Crisis (London, 2017), tr. 130.

[20] Anne Pordes Bowers và Laura Bunt, “Your Local Budget. Unlocking the Potential of Participatory Budgeting”, Nesta (2010).

[21] Gianpaolo Baiocchi, “Participation, Activism, and Politics: The Porto Alegre Experiment and Deliberative Democratic Theory”, Politics & Society, tập 29, số 1 (2001), tr. 58.

[22] Các nhà nghiên cứu thuộc Ngân hàng Thế giới cũng kết luận những tiến bộ nhanh chóng là nhờ ngân sách tham gia. Tỷ lệ ngân sách thành phố phân bổ cho chăm sóc sức khỏe và giáo dục tăng từ 13% năm 1985 lên 40% năm 1996. Xem Serageldin chủ biên, "Assessment of Participatory Budgeting in Brazil".

[23] Patrick Kingsley, "Participatory democracy in Porto Alegre", Guardian (ngày 10 tháng 9 năm 2012).

[24] Serageldin chủ biên, "Assessment of Participatory Budgeting in Brazil".

[25] Michael Touchton và Brian Wampler, "Improving Social WellBeing Through New Democratic Institutions", Comparative Political Studies, tập 47, số 10 (2013).

[26] "Back to the Polis: Direct Democracy", The Economist (ngày 17 tháng 9 năm 1994).

[27] David Van Reybrouck, *Against Elections. The Case for Democracy* (London, 2016).

[28] "Communism", oxforddictionaries.com.

[29] Graeber, Debt, tr. 94-102.

[30] Garrett Hardin, "The Tragedy of the Commons", Science, tập 162, số 3859 (ngày 13 tháng 12 năm 1968).

[31] John Noble Wilford, "A Tough-minded Ecologist Comes to Defense of Malthus", New York Times (ngày 30 tháng 6 năm 1987).

[32] Ian Angus, "The Myth of the Tragedy of the Commons", Climate & Capitalism (ngày 25 tháng 8 năm 2008).

[33] John A. Moore, "Science as a Way of Knowing Human Ecology", *American Zoologist*, tập 25, số 2 (1985), tr. 602.

[34] Tim Harford, "Do You Believe in Sharing?" *Financial Times* (ngày 30 tháng 8 năm 2013).

[35] Như trên.

[36] Chính thức: Giải thưởng Sveriges Riksbank về Giải thưởng của Ngân hàng Thụy Điển cho Khoa học Kinh tế để tưởng nhớ Nobel.

[37] Tine de Moor, "The Silent Revolution: A New Perspective on the Emergence of Commons, Guilds, and Other Forms of Corporate Collective Action in Western Europe", *International Review of Social History*, tập 53, số S16 (tháng 12 năm 2008).

[38] Công trình kinh điển về quá trình này là Karl Polanyi, *The Great Transformation. The Political and Economic Origins of Our Time* (Boston, 2001). Xuất bản lần đầu năm 1944.

[39] Tine de Moor, "Homo Cooperans. Institutions for collective action and the compassionate society", Diễn văn khánh thành Đại học Utrecht (ngày 30 tháng 8 năm 2013).

[40] Ví dụ, xem Paul Mason, *Postcapitalism. A Guide to Our Future* (London, 2015).

[41] Ví dụ, xem Shoshana Zuboff, *The Age of Surveillance Capitalism. The Fight for a Human Future at the New Frontier of Power* (London, 2019).

[42] Damon Jones và Ioana Elena Marinescu, "The Labor Market Impacts of Universal and Permanent Cash Transfers: Evidence from the Alaska Permanent Fund", NBER Working Paper (tháng 2 năm 2018).

[43] Tôi cũng đã viết về nghiên cứu này của Đại học Bắc Carolina và về thu nhập cơ bản phổ quát ở nơi khác. Xem *Utopia for Realists. And How We Can Get There* (London, 2017), tr. 51-4. Giờ tôi thích thuật ngữ “cổ tức công dân” hơn là “thu nhập cơ bản” để nhấn mạnh rằng chúng ta đang nói về tiền thu được từ tài sản chung.

[44] Peter Barnes, *With Liberty and Dividends For All. How To Save Our Middle Class When Jobs Don't Pay Enough* (Oakland, 2014).

[45] Scott Goldsmith, “The Alaska Permanent Fund Dividend: An Experiment in Wealth Distribution”, Basic Income European Network (tháng 9 năm 2002), tr. 7.

[1] Michael Garofalo, “A Victim Treats His Mugger Right”, NPR Story Corps (ngày 28 tháng 3 năm 2008).

[2] Matthew 5:46.

[1] Để có tổng quan rõ ràng về hệ thống nhà tù Na Uy, xem Ryan Berger, “Kriminalomsorgen: A Look at the World's Most Humane Prison System in Norway”, SSRN (ngày 11 tháng 12 năm 2016).

[2] Một lính canh nói điều này trong phim tài liệu của Michael Moore, *Where to Invade Next?* (2015).

[3] Baz Dreizinger, “Norway Proves That Treating Prison Inmates As Human Beings Actually Works”, Huffington Post (ngày 8 tháng 3 năm 2016),

[4] “About the Norwegian Correctional Service”, www.kriminalomsorgen.no (truy cập ngày 17 tháng 12 năm 2018),

[5] Dreizinger, “Norway Proves That Treating Prison Inmates As Human Beings Actually Works”.

[6] Manudeep Bhuller chủ biên, “Incarceration, Recidivism, and Employment”, Viện Kinh tế học lao động (tháng 6 năm 2018).

[7] Berger “Kriminalomsorgen: A Look at the World’s Most Humane Prison System in Norway”, tr. 20.

[8] Erwin James, “Bastøy: the Norwegian Prison That Works”, Guardian (ngày 4 tháng 9 năm 2013).

[9] Genevieve Blatt chủ biên, *The Challenge of Crime in a Free Society, President’s Commission on Law Enforcement and Administration of Justice* (1967), tr. 159.

[10] Như trên, tr. 173.

[11] Jessica Benko, “The Radical Humaneness of Norway’s Halden Prison”, New York Times (ngày 26 tháng 3 năm 2015).

[12] Robert Martinson, “What Works? Questions and Answers about Prison Reform”, The Public Interest (mùa Xuân năm 1974).

[13] Michelle Brown, *The Culture of Punishment: Prison, Society, and Spectacle* (New York, 2009), tr. 171.

[14] Robert Martinson, “New Findings, New Views: A Note of Caution Regarding Sentencing Reform” Hofstra Law Review, tập 7, số 2 (1979).

[15] Adam Humphreys, “Robert Martinson and the Tragedy of the American Prison”, Ribbonfarm (ngày 15 tháng 12 năm 2016).

[16] Jerome G. Miller, “The Debate ,on Rehabilitating Criminals: Is It True that Nothing Works?” Washington Post (tháng 3 năm 1989).

[17] Richard Bernstein, “A Thinker Attuned to Thinking; James Q. Wilson Has Insights, Like Those on Cutting Crime, That Tend To

Prove Out”, New York Times (ngày 22 tháng 8 năm 1998).

[18] “James Q. Wilson Obituary”, The Economist (ngày 10 tháng 3 năm 2012).

[19] James Q. Wilson, *Thinking About Crime* (New York, 1975), tr. 172-3.

[20] Timothy Crimmins, “Incarceration as Incapacitation: An Intellectual History”, *American Affairs*, tập II, số 3 (2018).

[21] George L. Kelling và James Q. Wilson, “Broken Windows”, *The Atlantic* (tháng 3 năm 1982).

[22] Gladwell, *The Tipping Point*, tr. 141.

[23] Như trên, tr. 142.

[24] Như trên, tr. 143.

[25] Holman w. Jenkins, Jr, “The Man Who Defined Deviancy Up”, *The Wall Street Journal* (ngày 12 tháng 3 năm 2011).

[26] James Q. Wilson, “Lock ‘Em Up and Other Thoughts on Crime”, *New York Times* (ngày 9 tháng 3 năm 1975).

[27] Gladwell, *The Tipping Point*, tr. 145.

[28] Như trên, tr. 146.

[29] “New York Crime Rates 1960-2016”, disastercenter.com

[30] Donna Ladd, “Inside William Bratton’s NYPD: Broken Windows Policing is Here to Stay”, *Guardian* (ngày 8 tháng 6 năm 2015).

[31] Jeremy Rozansky và Josh Lerner, "The Political Science of James Q. Wilson", The New Atlantis (mùa Xuân năm 2012).

[32] Xem Rutger Bregman, *Met de kennis van toen. Actuele problemen in het licht van de geschiedenis* (Amsterdam, 2012), tr. 238-45.

[33] Anthony A. Braga, Brandon c. Welsh và Cory Schnell, "Can Policing Disorder Reduce Crime? A Systematic Review and MetaAnalysis", tạp chí Research in Crime and Delinquency, tập 52, số 4 (2015).

[34] John Eterno và Eli Silverman, "Enough Broken Windows Policing. We Need a Community-Oriented Approach", Guardian (ngày 29 tháng 6 năm 2015).

[35] TR. J. Vogt, "#127 The Crime Machine" Reply All (podcast của Gimlet Media, ngày 11 tháng 10 năm 2018).

[36] Dara Lind, "Why You Shouldn't Take Any Crime Stats Seriously", Vox (ngày 24 tháng 8 năm 2014). Xem thêm Liberty Vittert, "Why the US Needs Better Crime Reporting Statistics", The Conversation (ngày 12 tháng 10 năm 2018).

[37] Michelle Chen, "Want to See How Biased Broken Windows Policing Is? Spend a Day in Court", The Nation (ngày 17 tháng 5 năm 2018)

[38] Bản thân trật tự hóa ra lại là vấn đề nhận thức. Năm 2004, các nhà nghiên cứu ở Đại học Chicago hỏi một loạt chủ thể nghiên cứu họ nhìn thấy bao nhiêu "ô cửa sổ vỡ" ở một khu phố cả người da trắng và da đen. Các chủ thể đồng loạt xếp hạng khu phố có nhiều người Mỹ gốc Phi hơn là mất trật tự hơn, thậm chí khi việc xả rác, vẽ tranh graffiti và túm năm tụm ba giống như ở khu phố da trắng. Xem Robert J. Sampson và Stephen W. Raudenbush, "Seeing Disorder: Neighborhood Stigma and the Social Construction of

'Broken Windows'", *Social Psychology Quarterly*, tập 67, số 4 (2004). Điều đáng buồn là Wilson và Kelling đã tiên liệu điều này trong bài viết năm 1982 trên *The Atlantic*, viết rằng: "Làm cách nào chúng ta đoán chắc rằng [...] màu da hay gốc gác dân tộc [...] cũng sẽ không trở thành cơ sở cho việc phân biệt điều không mong muốn với điều mong muốn? Làm cách nào chúng ta đoán chắc, tóm lại, rằng cảnh sát không trở thành tác nhân của tình trạng niềm tin mù quáng ở khu dân cư? Chúng tôi không thể đưa ra câu trả lời hoàn toàn thỏa mãn cho câu hỏi quan trọng này."

[39] Xem Braga, Welsh, và Schnell, "Can Policing Disorder Reduce Crime? A Systematic Review and Meta-Analysis".

[40] Sarah Childress, "The Problem with 'Broken Windows' Policing", *Frontline* (ngày 28 tháng 6 năm 2016).

[41] Vlad Tarko, *Elinor Ostrom. An Intellectual Biography* (Lanham, 2017), tr. 32-40.

[42] Arthur A. Jones và Robin Wiseman, "Community Policing in Europe. An Overview of Practices in Six Leading Countries", *Los Angeles Community Policing* (Iactr.org).

[43] Sara Miller Liana, "Why Police Don't Pull Guns in Many Counties", *Christian Science Monitor* (ngày 28 tháng 6 năm 2015).

[44] Childress, "The Problem with 'Broken Windows' Policing".

[45] Beatrice de Graaf, *Theater van de angst. De strijd tegen terrorisme in Nederland, Duitsland, Italië en Amerika* (Amsterdam, 2010).

[46] Quirine Eijkman, "Interview met Beatrice de Graaf over haar boek", *Leiden University* (ngày 25 tháng 1 năm 2010).

[47] Joyce Roodnat, “Het moest wel leuk blijven”, NRC Handelsblad (ngày 6 tháng 4 năm 2006).

[48] Jon Henley, “How Do You Deradicalise Returning Isis Fighters?”, *Guardian* (ngày 12 tháng 11 năm 2014).

[49] Hanna Rosin, “How A Danish Town Helped Young Muslims Turn Away From ISIS”, NPR Invisibilia (ngày 15 tháng 6 năm 2016).

[50] Richard Orange, “‘Answer hatted with love’: how Norway tried to cope with the horror of Anders Breivik”, *Guardian* (ngày 15 tháng 4 năm 2012).

[51] Sáng kiến Chính sách Nhà tù, “North Dakota Profile” (prisonpolicy.org, truy cập ngày 17 tháng 12 năm 2018).

[52] Dylan Matthews và Byrd Pinkerton, “How to Make Prisons More Humane”, Vox (podcast, ngày 17 tháng 10 năm 2018).

[53] Dashka Slater, “North Dakota’s Norway Experiment”, Mother Jones (tháng 7/8 năm 2017).

[54] Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia, *The Growth of Incarceration in the United States. Exploring Causes and Consequences* (Washington DC, 2014), tr. 33.

[55] Francis T. Cullen, Cheryl Lero Jonson và Daniel s. Nagin, “Prisons Do Not Reduce Recidivism. The High Cost of Ignoring Science”, tạp chí *The Prison*, tập 91, số 3 (2011). Xem thêm M. Keith Chen và Jesse M. Shapiro, “Do Harsher Prison Conditions Reduce Recidivism? A Discontinuity-based Approach”, tạp chí *American Law and Economics*, tập 9, số 1 (2007).

[56] “Louis Theroux Goes to the Miami MegaJail”, BBC News (ngày 20 tháng 5 năm 2011).

[57] Berger, “Kriminalomsorgen: A Look at the World’s Most Humane Prison System in Norway”, tr. 23.

[58] Slater, “North Dakota’s Norway Experiment”.

[59] Cheryl Corley, “North Dakota Prison Officials Think Outside The Box To Revamp Solitary Confinement”, NPR (ngày 31 tháng 7 năm 2018).

[60] Như trên.

[61] Slater, “North Dakota’s Norway Experiment”.

[1] John Battersby, “Mandela to Factions: Throw Guns Into Sea”, Christian Science Monitor (ngày 26 tháng 2 năm 1990).

[2] Nguồn chính của tôi cho câu chuyện về Constand và Abraham là cuốn sách tuyệt vời của Dennis Cruywagen *Brothers in War and Peace. Constand and Abraham Viljoen and the Birth of the New South Africa* (Cape Town/Johannesburg, 2014).

[3] Như trên, tr. 57.

[4] Như trên, tr. 62.

[5] Maritza Montero và Christopher C. Sonn (biên tập), *Psychology of Liberation. Theory and Applications* (Berlin, Heidelberg, 2009), tr. 100.

[6] Aldous Huxley, *The Perennial Philosophy* (New York, 1945), tr. 81.

[7] Alfred McClung Lee và Norman Daymond Humphrey, *Race Riot, Detroit 1943* (Hemel Hempstead, 1968), tr. 130.

[8] Gordon Allport, *The Nature of Prejudice* (Reading, 1979), tr. 277. Xuất bản lần đầu năm 1954. Các nhà nghiên cứu hỏi quân nhân Mỹ

câu hỏi sau: “Một số sư đoàn Lục quân có các đại đội bao gồm cả các trung đội da đen và da trắng. Bạn cảm thấy thế nào nếu trang phục của bạn được bố trí như thế?” Tỷ lệ trả lời “Tôi rất không thích điều đó” là 62% trong các đơn vị có mức độ tách bạch màu da cao và 7% trong các đại đội có cả các trung đội da đen.

[9] Ira N. Brophy, “The Luxury of Anti-Negro Prejudice” *Public Opinion Quarterly*, tập 9, số 4 (1945).

[10] Richard Evans, *Gordon Allport: The Man and His Ideas* (New York, 1970).

[11] Gordon Allport, “Autobiography”, trong Edwin Boring và Gardner Lindzey (biên tập), *History of Psychology in Autobiography* (New York, 1967), tr. 3-25.

[12] John Carlin, *Invictus. Nelson Mandela and the Game that Made a Nation* (London, 2009), tr. 122.

[13] Như trên, tr. 123.

[14] Như trên, tr. 124

[15] Như trên, tr. 135.

[16] Cruywagen, *Brothers in War and Peace*, tr. 143.

[17] Như trên, tr. 158.

[18] Simon Kuper, “What Mandela Taught Us”, *Financial Times* (ngày 5 tháng 12 năm 2013).

[19] Cruywagen, *Brothers in War and Peace*, tr. 162.

[20] Carlin, *Invictas*, tr. 252.

[21] Pettigrew đáp: “Thưa ngài, ngài đã trả lại tôi danh dự cao nhất!” Trích trong Frances Cherry, “Thomas F. Pettigrew: Building on the Scholar-Activist Tradition in Social Psychology”, trong Ulrich Wagner chủ biên (biên tập), *Improving Intergroup Relations: Building on the Legacy of Thomas F. Pettigrew* (Oxford, 2008), tr. 16.

[22] Thomas F. Pettigrew, “Contact in South Africa”, *Dialogue*, tập 21, số 2 (2006), tr. 8-9.

[23] Thomas F. Pettigrew và Linda R. Tropp, “A Meta-Analytic Test of Intergroup Contact Theory”, tạp chí *Personality and Social Psychology*, tập 90, số 5 (2006).

[24] Sylvie Graf, Stefania Paolini và Mark Rubin, “Negative intergroup contact is more influential, but positive intergroup contact is more common: Assessing contact prominence and contact prevalence in five Central European countries”, *European Journal of Social Psychology*, tập 44, số 6 (2014).

[25] Erica Chenoweth, “The Origins of the NAVCO Data Project (or: How I Learned to Stop Worrying and Take Nonviolent Conflict Seriously)”, *Rational Insurgent* (ngày 7 tháng 5 năm 2014).

[26] Erica Chenoweth và Maria J. Stephan, “How The World is Proving Martin Luther King Right About Nonviolence”, *Washington Post* (ngày 18 tháng 1 năm 2016). Xem thêm Maria J. Stephan và Erica Chenoweth, “Why Civil Resistance Works. The Strategic Logic of Nonviolent Conflict”, *International Security*, tập 33, số 1 (2008), tr. 7-44.

[27] Penny Andersen chủ biên, *At Home in the World. The Peace Corps story* (Peace Corps, 1996), tr. vi.

[28] Carlin, *Invictus*, tr. 84.

[29] Như trên, tr. 252.

[\[30\]](#) Như trên.

[\[31\]](#) Thomas F. Pettigrew, "Social Psychological Perspectives on Trump Supporters", tạp chí Social and Political Psychology, tập 5, số 1 (2017).

[\[32\]](#) Như trên

[\[33\]](#) Chris Lawton và Robert Ackrill, "Hard Evidence: How Areas with Low Immigration Voted Mainly for Brexit", The Conversation (ngày 8 tháng 7 năm 2016). Xem thêm Rose Meleady, Charles Seger và Marieke Vermue, "Examining the Role of Positive and Negative Intergroup Contact and Anti-Immigrant Prejudice in Brexit", British Journal of Social Psychology, tập 56, số 4 (2017).

[\[34\]](#) Michael Savelkoul chủ biên, "Anti-Muslim Attitudes in The Netherlands: Tests of Contradictory Hypotheses Derived from Ethnic Competition Theory and Intergroup Contact Theory", European Sociological Review, tập 27, số 6 (2011).

[\[35\]](#) Jared Nai, "People in More Racially Diverse Neighborhoods Are More Prosocial", tạp chí Personality and Social Psychology, tập 114, số 4 (2018), tr. 497-515.

[\[36\]](#) Miles Hewstone, "Consequences of Diversity for Social Cohesion and Prejudice: The Missing Dimension of Intergroup Contact", tạp chí Social Issues, tập 71, số 2 (2015).

[\[37\]](#) Matthew Goodwin và Caitlin Milazzo, "Taking Back Control? Investigating the Role of Immigration in the 2016 Vote for Brexit", British Journal of Politics and International Relations, tập 19, số 3 (2017).

[\[38\]](#) Diane Hoekstra, "De felle tegenstanders van toen gaan het azc in Overvecht missen", Algemeen Dagblad (ngày 29 tháng 9 năm 2018). Xem thêm Marjon Bolwijn, "In Beverwaard was woede om azc het

grootst, maar daar is niets meer van te zien: ‘We hebben elkaar gek gemaakt’”, De Volkskrant (ngày 1 tháng 2 năm 2018).

[39] Mark Twain, *The Innocents Abroad, or The New Pilgrims' Progress* (1869).

[40] Rupert Brown, James Vivian và Miles Hewstone, “Changing Attitudes through Intergroup Contact: the Effects of Group Membership Salience”, *European Journal of Social Psychology*, tập 29, số 5-6 (ngày 21 tháng 6 năm 1999).

[41] Gordon W. Allport, “Prejudice in Modern Perspective”, bài phát biểu tưởng niệm Hoernlé lần thứ 12 (ngày 17 tháng 7 năm 1956).

[1] Cụm từ này do sử gia George F. Kennan nghĩ ra trong lời giới thiệu cho cuốn sách của ông *The Decline of Bismarck's European Order: Franco-Russian Relations 1875-1890* (Princeton, 1979).

[2] Malcolm Brown và Shirley Seaton, Christmas Truce. *The Western Front December 1914* (London, 2014), tr. 68. Xuất bản lần đầu năm 1984.

[3] Như trên, tr. 71.

[4] Như trên, tr. 73.

[5] Như trên, ptr. 76-7

[6] Malcolm Brown, *Peace in No Man's Land* (phim tài liệu của BBC từ năm 1981).

[7] Luke Harding, “A Cry of: Waiter! And the Fighting Stopped”, *Guardian* (ngày 1 tháng 11 năm 2003).

[8] Brown và Seaton, Christmas Truce, tr. 111.

[\[9\]](#) Như trên, tr. 115.

[\[10\]](#) Simon Kuper, "Soccer in the Trenches: Remembering the WWI Christmas Truce", [espn.com](#) (ngày 25 tháng 12 năm 2014).

[\[11\]](#) Các sử gia hiện đại chỉ ra rằng dù người Đức chắc chắn phạm các tội ác chiến tranh năm 1914, nhưng họ đã bị tô vẽ rất nhiều qua truyền thông Anh. Ảnh hưởng của những tin giả như vậy tai hại thế nào sẽ không hoàn toàn rõ ràng cho tới 25 năm sau. Khi trong Thế chiến thứ hai các báo cáo bắt đầu xuất hiện việc người Đức phạm những hành động tàn bạo kinh hoàng nhất trên quy mô lớn, một bộ phận đáng kể người dân ở Anh và Mỹ nghi ngờ tính xác thực của các báo cáo này. Căn cứ vào cách báo chí đã phóng đại vấn đề trong Thế chiến thứ nhất, dường như rất có lý khi nghi ngờ những câu chuyện về các buồng hoi ngạt. Xem Jo Fox, "Atrocity propaganda", Thư viện Anh (ngày 29 tháng 1 năm 2014).

[\[12\]](#) Brown và Seaton, Christmas Truce, tr. 126.

[\[13\]](#) Thomas Vinciguerra, "The Truce of Christmas, 1914", [New York Times](#) (ngày 25 tháng 12 năm 2005).

[\[14\]](#) Trích trong TED Stories, "Colombia: Advertising Creates Peace", YouTube (ngày 24 tháng 1 năm 2018).

[\[15\]](#) Như trên.

[\[16\]](#) Tom Vanden Brook, "Propaganda That Works: Christmas Decorations", [USA Today](#) (ngày 13 tháng 8 năm 2013).

[\[17\]](#) Lara Logan, "How Unconventional Thinking Transformed a WarTorn Colombia", [CBS News](#), 60 phút (ngày 11 tháng 12 năm 2016).

[\[18\]](#) Trích trong TED Stories, "Colombia: Advertising Creates Peace".

[19] Jose Miguel Sokoloff trong một phỏng vấn với tác giả ngày 9 tháng 11 năm 2017.

[20] Chi phí của Chiến dịch Giáng sinh lên tới 301.100 đô la. Dòng sông Ánh sáng là 263.000 đô la và Tiếng của Mẹ là 546.000 đô la.

[21] Ngay cả FARC cũng tin điều này, vì trong các cuộc hòa đàm, họ đề nghị chấm dứt việc tuyên truyền của MullenLowe. Nó khiến họ mất quá nhiều thành viên.

[22] Sibylla Brodzinsky, “‘Welcome to Peace’: Colombia’s Fare Rebels Seal Historic Disarmament”, Guardian (ngày 27 tháng 6 năm 2017).

[23] Vinciguerra, “The Truce of Christmas, 1914”.

[24] Brown và Seaton, Christmas Truce, tr. 198.

[25] Như trên, tr. 248.

[26] Như trên, tr. 238.

[27] Stanley Weintraub, Silent Night (London, 2001), tr. 172.

[28] Tony Ashworth, *Trench Warfare 1914-1918. The Live and Let Live System* (London, 2000), tr. 224. Xuất bản lần đầu năm 1980.

[29] Như trên, tr. 24.

[30] Như trên, tr. 143.

[31] Erin E. Buckels, Paul D. Trapnell và Delroy L. Paulhus, “Trolls Just Want to Have Fun”, *Personality and Individual Difference*, tập 67 (tháng 9 năm 2014).

[32] Jose Miguel Sokoloff, “How Christmas Lights Helped Guerillas Put Down Their Guns”, TED (tháng 10 năm 2014).

[1] Detlef Fetchenhauer và David Dunning, "Why So Cynical? Asymmetric Feedback Underlies Misguided Skepticism Regarding the Trustworthiness of Others", *Psychological Science*, tập 21, số 2 (ngày 8 tháng 1 năm 2010).

[2] Có nhiều nghiên cứu chứng minh rằng tiếp cận những người khác như thể ý định của họ đều tốt đẹp khiến hành vi của họ thay đổi. Các nhà tâm lý gọi điều này là "dán nhãn đạo đức". Ví dụ, năm 1975 nhà tâm lý học Mỹ Richard Miller thực hiện một nghiên cứu với các trẻ tiểu học trong đó một nhóm được chọn ngẫu nhiên được nói là rất "ngăn nắp". Với nhóm thứ hai, các nhà nghiên cứu cố gắng làm cho bọn trẻ ngăn nắp hơn, trong khi nhóm thứ ba bị bỏ mặc. Kết quả? Nhóm thứ nhất tỏ ra là ngăn nắp nhất. Xem Christian B. Miller, "Should You Tell Everyone They're Honest?", *Nautilus* (ngày 28 tháng 6 năm 2018).

[3] Maria Konnikova, *The Confidence Game. The Psychology of the Con and Why We Fall for It Every Time*, (Edinburgh, 2016).

[4] Bloom, *Against Empathy*, tr. 167.

[5] Dylan Matthews, "Zero-sum Trump: What You Learn from Reading 12 of Donald Trump's Books", *Vox.com* (ngày 19 tháng 1 năm 2017).

[6] Marina Cantacuzino, *The Forgiveness Project. Stories for a Vengeful Age* (London, 2016).

[7] Lewis B. Smedes, *Forgive và Forget. Healing the Hurts We Don't Deserve* (San Francisco, 1984).

[8] Donald W. Pfaff, *The Neuroscience of Fair Play. Why We (Usually) Follow the Golden Rule*, Dana Press (2007).

[9] George Bernard Shaw, *Maxims for Revolutionists* (1903).

[10] Matthieu Ricard, *Altruism. The Power of Compassion to Change Yourself and the World* (New York, 2015), tr. 58-63.

[11] Như trên, tr. 62.

[12] Daniel Goleman và Richard Davidson, *The Science of Meditation. How to Change Your Brain, Mind and Body* (London, 2018). Nhưng cũng xem Miguel Farias và Catherine Wikholm, *The Buddha Pill. Can Meditation Change You?* (London, 2015).

[13] Paul Bloom, "Empathy for Trump voters? No, thanks. Understanding? Yes", Vox.com (ngày 23 tháng 2 năm 2017).

[14] Bloom, *Against Empathy*, tr. 213-41.

[15] Jari van der Ploeg, "'Ze zullen altijd die enorm verliefde bom geluk blijven'", De Volkskrant (ngày 21 tháng 7 năm 2014).

[16] "In memoriam: LvdG (1984-2014)", Propria Cures (ngày 19 tháng 7 năm 2014).

[17] Ví dụ, xem Chung Sup Park, "Applying 'Negativity Bias' to Twitter: Negative News on Twitter, Emotions, and Political Learning", tạp chí Information Technology & Politics, tập 12, số 4 (2015).

[18] Chris Weller, "Silicon Valley Parents Are Raising Their Kids TechFree – And It Should Be a Red Flag", Business Insider (ngày 18 tháng 2 năm 2018).

[19] Rebecca Solnit, *Hope in the Dark. Untold Histories, Wild Possibilities* (Chicago, 2016), tr. 23

[20] Fabian Wichmann, "4 Ways To Turn The Neo-Nazi Agenda On Its Head", Huffington Post (ngày 25 tháng 8 năm 2017).

[21] Matthew 6:2-6

[22] Triết gia người Pháp Alexis de Tocqueville nhận xét về điều này từ một thế kỉ rưỡi trước. “Người Mỹ... thích giải thích hầu như mọi hành động trong cuộc sống của họ trên nguyên tắc của lợi ích bản thân,” ông viết. Từng gặp rất nhiều người có ích trong các chuyến du lịch của mình, Tocqueville tin người Mỹ đang tự chơi khăm mình. “Nhưng người Mỹ,” triết gia nhận xét, “khó lòng sẵn sàng thừa nhận rằng họ khuất phục trước những cảm xúc kiểu này.” Xem Dale T. Miller, “The Norm of Self-Interest”, *American Psychologist*, tập 54, số 12 (1999).

[23] Như trên, tr. 1057.

[24] Matthew 6:14-16

[25] James H. Fowler và Nicholas A. Christakis, “Cooperative Behavior Cascades in Human. Social Networks”, *PNAS*, tập 107, số 12 (2010).

[26] Đại học California, San Diego, “Acts of Kindness Spread Surprisingly Easily: Just a Few People Can Make a Difference”, *ScienceDaily* (ngày 10 tháng 3 năm 2010).

[27] Jonathan Haidt, “Elevation and the Positive Psychology of Morality”, trong C. L. M. Keyes và J. Haidt (biên tập), *Flourishing: Positive Psychology and the Life Well-Lived*, Hội Tâm lý học Mỹ (2003), tr. 275-89.

[28] Jonathan Haidt, “Wired to Be Inspired”, trong Dacher Keltner, Jason Marsh và Jeremy Adam Smith (biên tập), *The Compassionate Instinct. The Science of Human Goodness* (New York, 2010), tr. 90.

1. Lời khen tặng
2. LỜI NÓI ĐẦU
3. CHỦ NGHĨA DUY THỰC MỚI
 1. 01
 2. 02
 3. 03
 4. 04
4. CHÚA RUỒI ĐỜI THỰC
 1. 01
 2. 02
 3. 03
 4. 04
 5. 05
5. TRẠNG THÁI TỰ NHIÊN
 1. SỰ TRỖI DẬY CỦA HOMO PUPPY
 1. 01
 2. 02
 3. 03
 4. 04
 5. 05
 2. ĐẠI TÁ MARSHALL VÀ NHỮNG NGƯỜI LÍNH KHÔNG NỔ SÚNG
 1. 01
 2. 02
 3. 03
 4. 04
 3. LỜI NGUYỄN CỦA NỀN VĂN MINH
 1. 01
 2. 02
 3. 03
 4. 04
 5. 05
 6. 06
 4. BÍ ẨN ĐẢO PHỤC SINH
 1. 01

2. [02](#)
3. [03](#)
4. [04](#)
5. [05](#)
6. [SAU TRẠI TẬP TRUNG AUSCHWITZ](#)
 1. [DƯỚI TẦNG HẦM ĐẠI HỌC STANFORD](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
 2. [STANLEY MILGRAM VÀ MÁY SỐC ĐIỆN](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
 3. [CÁI CHẾT CỦA CATHERINE SUSAN GENOVESE](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
7. [TẠI SAO NGƯỜI TỐT LẠI THẢ HÓA?](#)
 1. [SỰ THẤU CẢM CHE MẮT TA NHƯ THẾ NÀO?](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
 2. [QUYỀN LỰC THẢ HÓA NHƯ THẾ NÀO?](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 3. [SỰ KHAI SÁNG GÂY RA NHỮNG HẬU QUẢ GÌ?](#)
 1. [01](#)

2. [02](#)
8. [CHỦ NGHĨA DUY THỰC MỚI](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [SỨC MẠNH CỦA ĐỘNG LỰC NỘI TẠI](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
 5. [GIỐNG LOÀI HOMO LUDENS \(DU HÍ NHÂN\)](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 6. [NỀN DÂN CHỦ TRÔNG NHƯ THỂ NÀY!](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
 6. [06](#)
9. [MÁ BÊN KIA](#)
 1. [THƯỜNG TRÀ VỚI NHỮNG KẺ KHỦNG BỐ](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
 5. [05](#)
 2. [PHƯƠNG THUỐC TỐT NHẤT CHO SỰ THÙ GHÉT, BẤT CÔNG VÀ ĐỊNH KIẾN](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)

5. [05](#)
6. [06](#)
3. [KHI BÌNH LÍNH RA KHỎI CHIẾN HÀO](#)
 1. [01](#)
 2. [02](#)
 3. [03](#)
 4. [04](#)
10. [Đoạn Kết](#)
 1. [MƯỜI QUY TẮC ĐỂ SỐNG THEO](#)
 2. [LỜI CẢM ƠN](#)